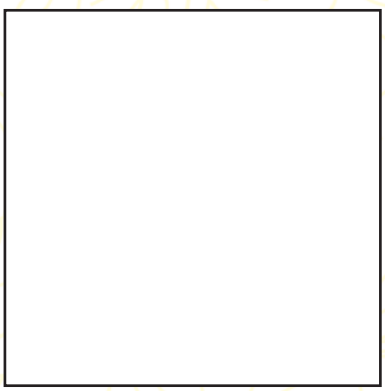
DI SẢN VĂN HÓA TIÊU BIỂU
HUYỆN
AN DƯƠNG



HUYỆN ỦY, HĐND, UBND HUYỆN AN DƯƠNG
BAN CHỈ ĐẠO NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BAN

Trần Thị Quỳnh Trang - Ủy viên Thành ủy, Bí thư Huyện ủy

PHÓ TRƯỞNG BAN

Trần Thị Bích Ngọc - Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện

Phạm Việt Hùng - Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện

ỦY VIÊN

Hoài Viết Thảo - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Phó Chủ tịch HĐND huyện

Lương Thế Quý - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Phó Chủ tịch Thường trực UBND huyện

Vũ Đức Thụy - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy

Phạm Hải Nam - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy

Nguyễn Thị Tình - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Trưởng ban Ban Dân vận Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện

Nguyễn Văn Phức - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Trưởng ban Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện

Võ Xuân Trọng - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Trưởng Công an huyện

Đỗ Hoàng Hải - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện

Lê Văn Cường - Ủy viên Huyện ủy, Phó Chủ tịch UBND huyện

Đinh Văn Quyền - Ủy viên Huyện ủy, Chánh Văn phòng huyện

Nguyễn Văn Phong - Ủy viên Huyện ủy, Trưởng phòng Nội vụ huyện

Nguyễn Trần Dương - Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

Trần Hồng Quyên - Trưởng phòng Phòng Văn hóa và Thông tin huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DI SẢN VĂN HÓA TIÊU BIỂU HUYỆN AN DƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG - 2023

CỐ VẤN KHOA HỌC VÀ THẨM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

Nhà sử học Lê Văn Lan

BAN NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BAN - CHỦ BIÊN

Nguyễn Đình Chỉnh

Cử nhân Văn hóa, Phó Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Hải Phòng

PHÓ TRƯỞNG BAN

Đặng Trần Kiên - Thạc sĩ Khoa học xã hội, nguyên Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hải Phòng

Trần Hồng Quyên - Thạc sĩ, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện An Dương

THÀNH VIÊN

Tạ Quốc Khánh - Tiến sĩ, Trưởng Phòng Bảo tồn, Viện Bảo tồn di tích - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Nguyễn Văn Tuân - Tiến sĩ Hán Nôm, Viện Hán Nôm - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Nguyễn Ngọc Tiến - Cử nhân Bảo tàng, Viên chức Phòng Nghiệp vụ di tích, Bảo tàng Hải Phòng

Hoàng Quang Huy - Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng Nghiên cứu, Trung tâm Thông tin, Thống kê khoa học và công nghệ - Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng

Nguyễn Khắc Dũng - Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện An Dương

Nguyễn Xuân Trưởng - Phó Chánh Văn phòng huyện An Dương

Trần Việt Tuân - Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng Nội vụ huyện An Dương

Lê Thị Ngọc Mai - Thạc sĩ, Chuyên viên Phòng Văn hóa và Thông tin huyện An Dương

Các ông, bà Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

LỜI GIỚI THIỆU

An Dương là vùng đất "Địa linh nhân kiệt", từ những chặng đường lịch sử hào hùng, oanh liệt, người dân huyện An Dương đã xây dựng, kiến tạo những kỳ tích to lớn trong đời sống. Những giá trị đó chính là hệ thống di sản văn hóa của nhân dân An Dương. Những viên ngọc quý được kết tinh từ những truyền thống, phẩm chất, tài năng trân quý của người An Dương qua thời gian lịch sử.

Lãnh đạo Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện An Dương nhận thấy rõ những ngọc quý của quê hương mình, nên chỉ đạo nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn và xuất bản cuốn sách "Di sản văn hóa tiêu biểu huyện An Dương". Cuốn sách như một công trình khoa học có vai trò giới thiệu, quảng bá, tôn vinh những viên ngọc quý đó.

Sách "Di sản văn hóa tiêu biểu huyện An Dương", sẽ góp phần nâng cao nhận thức và làm phong phú đời sống tinh thần của nhân dân trong và ngoài huyện. Đồng thời là nội dung và tư liệu quý về lịch sử văn hóa, để tuyên truyền, giáo dục truyền thống yêu quê hương, đất nước, truyền thống hiếu học, tinh thần lao động sáng tạo, những sinh hoạt văn hóa truyền thống đặc sắc của quê hương An Dương cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Cuốn sách cũng là cẩm nang để giới thiệu, quảng bá hoạt động du lịch, nhất là du lịch về lịch sử, văn hóa cho du khách trong và ngoài nước. Hệ thống tri thức về lịch sử, văn hóa dân gian, văn học, kiến trúc, mỹ thuật... trong cuốn sách cũng còn rất hữu dụng để giảng dạy, phổ biến kiến thức... ở các nhà trường.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 12 năm 2021

Cố vấn khoa học
và người thẩm định công trình
Nhà sử học LÊ VĂN LAN

LỜI NÓI ĐẦU

An Dương là huyện nằm tiếp giáp với nội thành và ở phía Tây thành phố Hải Phòng. An Dương, đơn vị hành chính cấp huyện có từ niên hiệu Quang Thuận thứ 10, triều vua Lê Thánh Tông (1469). Theo các thư tịch, tài liệu cổ, thần tích, thần sắc và những di tích đình, đền, miếu hiện đang bảo tồn tại các làng xã của huyện An Dương, vùng đất An Dương trên 3 ngàn năm trước đã có dấu ấn của con người cùng với sự kiện lịch sử trân quý. Đó là hai anh em Nguyễn Hưng, Nguyễn Hiền, người làng Ngò (nay là Nông Xá, Tân Tiến), hai ông là Lạc tướng của vua Hùng được cử mang chim trĩ trắng sang bang giao với nước Chu (nước Trung Quốc thời cổ). Hai ông được xem như những vị thủy tổ trong sự nghiệp ngoại giao của nước nhà.

Với điều kiện sống trên miền đất có nhiều sông nước, kênh rạch, đầm hồ lớn, đời sống chủ yếu canh nông, trồng trọt và đánh bắt thủy sản, để sinh tồn, người dân An Dương luôn phải đương đầu với bao khó khăn, khắc nghiệt của thiên tai. Ngoài ra người dân An Dương cũng như người dân Việt luôn phải chiến đấu để bảo vệ chủ quyền, độc lập quốc gia, vững bền của xã tắc. Từ cuộc sống đó đã hun đúc cho người dân An Dương tinh thần đoàn kết cộng đồng, cần cù, sáng tạo trong lao động, sản xuất, ý chí quật cường, quả cảm trong chiến đấu, hiếu học đỗ đạt vươn lên về trí tuệ và nghĩa hiệp, giàu lòng nhân ái trong cuộc sống. Tinh thần, ý chí, phẩm chất đó được thể hiện bằng những thành quả trong công cuộc xây dựng, bảo vệ quê hương đất nước qua các chặng đường lịch sử. Trong diễn trình lịch sử hào hùng của dân tộc, từ nhà nước Văn Lang đến nhà nước Vạn Xuân, Đại Cồ Việt, Đại Việt, Đại Nam và đến thời đại Hồ Chí Minh, thời nào quê hương An Dương cũng có những người con ưu tú, những hiền tài lập nên những chiến công hiển hách, khoa danh tỏa sáng, tô thắm những trang sử vàng của địa phương, của dân tộc. Sống mãi trong lòng nhân dân, được người dân dựng đình, đền, miếu phụng thờ, được tôn vinh làm Thành hoàng làng. Cũng chính vì vậy mà từ lâu tiền nhân, nhiều nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa đã ca ngợi, tôn vinh An Dương là vùng đất "Địa linh nhân kiệt".

Với chặng đường lịch sử trên 3 ngàn năm, người dân An Dương đã kiến tạo, xây dựng nên rất nhiều giá trị lịch sử văn hóa cho địa phương, cho đất nước. Chính những thành quả đó là nguồn mạch, cội gốc sản sinh ra những di sản văn hóa của người dân An Dương đang được bảo tồn đến ngày nay.

Di sản văn hóa của quê hương An Dương thể hiện, hàm chứa qua những di tích tiêu biểu của huyện An Dương. Đó là những di tích lịch sử văn hóa được xếp

hạng, di sản văn hóa phi vật thể Nhà nước ghi danh và những sinh hoạt, lao động mang tính chất nhân văn truyền thống tốt đẹp khác của cộng đồng dân cư tại các địa phương trong huyện. Trong số đó có nhiều di sản văn hóa mang tính độc đáo, đặc sắc, không những của huyện An Dương mà còn là của thành phố Hải Phòng và quốc gia.

Di sản văn hóa do con người tạo ra, là ký ức, trí nhớ của cộng đồng, của dân tộc. Di sản văn hóa như dòng chảy thiêng liêng xuyên suốt, nối kết giữa quá khứ với hiện tại và tương lai. Di sản văn hóa là sức mạnh mềm, sức mạnh nội sinh, động lực và cũng là tiềm năng có giá trị rất to lớn để người dân An Dương vươn lên trong cuộc sống đương đại, tương lai.

Với những nhận thức nêu trên, để người dân trong và ngoài huyện An Dương hiểu biết, tự hào, tôn vinh và cùng góp công sức bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị di sản văn hóa của địa phương, Ban Thường vụ Huyện ủy An Dương chỉ đạo nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn và xuất bản cuốn sách "Di sản văn hóa tiêu biểu huyện An Dương". Nội dung cuốn sách tập trung giới thiệu tổng quan di sản văn hóa huyện An Dương, các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể tiêu biểu của huyện được Ban nghiên cứu, biên soạn dày công sưu tầm từ các nguồn tư liệu, hồ sơ xếp hạng các di tích lịch sử cấp Quốc gia, cấp thành phố trên địa bàn huyện; các tư liệu thành văn hiện đang lưu giữ tại các di tích và tư liệu điền dã có độ tin cậy cao. Quá trình nghiên cứu, biên soạn đã tranh thủ ý kiến của các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa Trung ương và thành phố. Đồng thời được Hội đồng tư vấn, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách Nhà nước do Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng thành lập đánh giá tốt về chất lượng.

Xin trân trọng cám ơn Nhà sử học Lê Văn Lan, cố vấn và thẩm định khoa học cuốn sách. Cảm ơn các nhà khoa học trong Hội đồng tư vấn, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã đánh giá công tâm, khách quan và góp ý để hoàn thiện, nâng cao chất lượng cuốn sách. Cảm ơn Ban biên soạn, cảm ơn các cơ quan lưu trữ của Trung ương, địa phương, lãnh đạo các xã, thị trấn, ban quản lý di tích lịch sử các địa phương, những quý vị yêu mến lịch sử văn hóa đã cung cấp tư liệu, tài liệu cho cuốn sách được hoàn thành.

Cuốn sách tuy được nhiều chuyên gia, nhiều nhà nghiên cứu tham gia biên soạn, được lãnh đạo các cơ quan huyện An Dương bám sát chỉ đạo, giúp đỡ, động viên, nhưng không tránh khỏi những khiếm khuyết. Mọi ý kiến của độc giả sẽ được tiếp thu và bổ sung khi tái bản cuốn sách.

An Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2023

BAN THƯỜNG VỤ HUYỆN ỦY AN DƯƠNG

TỔNG QUAN DI SẢN VĂN HÓA HUYỆN AN DƯƠNG

An Dương là địa danh có từ rất sớm trong sử sách của dân tộc. Theo Nho tự, An Dương (安 陽) có nghĩa là vùng đất bình yên và tươi sáng. Theo sách "Địa chí Hải Phòng", tập 1, xuất bản năm 1990, với tư cách là một đơn vị hành chính cấp huyện, An Dương được thành lập vào niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469), triều vua Lê Thánh Tông.

An Dương lúc thành lập là một trong 7 huyện thuộc phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Hải Dương là trấn phía Đông, một trấn quan yếu trong tứ trấn bảo vệ cho kinh thành Thăng Long. Thời Lê, huyện An Dương có 63 xã. Triều Nguyễn hình thành đơn vị hành chính cấp tổng, đời Gia Long, An Dương có 9 tổng, 64 xã. Năm 1837, thời Minh Mạng, tỉnh Hải Dương thành lập thêm phủ Kiến Thụy, An Dương thuộc phủ Kiến Thụy (phủ này duy trì đến năm 1945). Từ đời Tự Đức đến đời Đồng Khánh có 9 tổng, 63 xã, thôn. Năm 1901, có 9 tổng, 75 xã (thêm tổng Quỳnh Hoàng). Sau đó huyện An Dương nhận thêm 3 tổng là Vụ Nông, Hà Nội, Ngọ Dương. Lỵ sở của huyện An Dương đặt tại xã Tri Yếu (nay thuộc xã Đặng Cương), năm 1864 chuyển về xã Lực Hành (nay thuộc phường Đằng Lâm, quận Hải An). Thời thuộc Pháp đến nay ở vị trí hiện tại.

Thời gian trước khi Pháp thành lập thành phố Hải Phòng, toàn bộ phần đất các quận Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Hải An ngày nay đều thuộc huyện An Dương. Ngày 11-9-1887, tỉnh Hải Phòng được thành lập, trên cơ sở một phần đất của tỉnh Hải Dương, gồm các huyện An Dương, An Lão, Kiến Thụy (có cả Đồ Sơn, Dương Kinh), Thủy Nguyên, Tiên Lãng. Tỉnh lỵ đặt tại Ninh Hải (khu vực trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố hiện nay). Ngày 19-7-1888, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Hội đồng thành phố Hải Phòng. Thành phố Hải Phòng, nằm trong tỉnh Hải Phòng, có diện tích 13 ha của khu "nhượng địa", được xếp là thành phố loại 1 như Hà Nội và Sài Gòn. Ngày 01-10-1888, vua Đồng Khánh ra Đạo dụ nhượng thành phố Hải Phòng cho Pháp. Tỉnh lỵ tỉnh Hải Phòng chuyển sang làng Phù Liễn, tổng Phù Lưu, huyện An Lão. Mười năm sau, ngày 31-01-1898, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định tách thành phố Hải Phòng ra khỏi tỉnh Hải Phòng và đặt làm 2 đơn vị hành chính

riêng. Ngày 05-8-1902, tỉnh Hải Phòng đổi thành tỉnh Phù Liễn và ngày 17-02-1906, đổi thành tỉnh Kiến An. Huyện An Dương thuộc về tỉnh này.

Năm 1924, huyện Hải An được thành lập, trên cơ sở 5 tổng thuộc khu vực phía Đông của huyện An Dương, gồm Lạc Viên, Trung Hành, Tràng Cát, Đông Khê và Hạ Đoạn, thuộc ngoại thành thành phố Hải Phòng (duy trì đến tháng 4/1966). Huyện An Dương còn lại 10 tổng và các xã. Tháng 4 năm 1966, hai huyện An Dương và Hải An hợp nhất thành huyện An Hải. Tháng 2 năm 1987, 2 xã Đằng Giang và Đông Khê của huyện An Hải chuyển về quận Ngô Quyền. Năm 1993 thị trấn Quán Toan và xã Hùng Vương của huyện An Hải chuyển về quận Hồng Bàng. Tại thời điểm trên, huyện có 23 đơn vị hành chính trực thuộc. Ngày 20/12/2002 Chính phủ ban hành Nghị định 106/2002/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính: Thành lập quận Hải An trên cơ sở 5 xã Đằng Lâm, Đằng Hải, Đông Hải, Nam Hải, Tràng Cát thuộc huyện An Hải và phường Cát Bi thuộc quận Ngô Quyền. Sáp nhập 2 xã Vĩnh Niệm và Dư Hàng Kênh thuộc huyện An Hải vào quận Lê Chân. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện An Dương có 16 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm các xã, thị trấn: An Đồng, An Hoà, An Hồng, An Hưng, Bắc Sơn, Đại Bản, Đặng Cương, Đồng Thái, Hồng Phong, Hồng Thái, Lê Lợi, Lê Thiện, Nam Sơn, Quốc Tuấn, Tân Tiến và thị trấn An Dương và đổi tên huyện An Hải thành huyện An Dương như ngày nay.

An Dương nằm ở phía Tây của thành phố Hải Phòng. Phía Đông giáp quận Hồng Bàng, quận Lê Chân và huyện Thủy Nguyên; phía Tây giáp huyện An Lão và huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; phía Nam giáp quận Kiến An, huyện An Lão; phía Bắc giáp huyện Thủy Nguyên và huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Huyện An Dương hiện nay có số dân trên 200 nghìn người với tổng diện tích trên 10.400 ha; là khu vực phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ quan trọng của thành phố Hải Phòng. Theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020 - 2025, huyện An Dương sẽ được chuyển đổi thành đơn vị hành chính quận trước năm 2025.

Huyện An Dương là vùng đồng bằng thuần túy, nơi có con người sinh cơ lập nghiệp từ rất xa xưa. Người dân An Dương giàu truyền thống đoàn kết; yêu quê hương, đất nước; lao động cần cù, sáng tạo. Vùng đất huyện An Dương trước kia nằm giáp và có những dòng sông lớn chảy qua như sông Lạch Tray, sông Kinh Thày, sông Cấm, sông Rế, sông Cổ Bồng... Đan xen giữa những dòng sông là hệ



Thị trấn An Dương, Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện An Dương

thống kênh rạch, đầm, hồ lớn. Người dân An Dương xưa kia chủ yếu sống bằng canh nông và đánh bắt thủy sản. Ngoài ra, một số địa phương có nghề truyền thống như: thêu ren, móc chỉ, đan len ở xã An Hưng, Đại Bản; nghề mây tre đan ở xã Bắc Sơn, Hồng Thái; nghề làm bánh đa ở Nông Xá, xã Tân Tiến và Khinh Dao, xã An Hưng. Đặc biệt là nghề làm vườn trồng cây quả. Sách "*Đồng Khánh dư địa chí*" chép làng Văn Cú (xã An Đồng), làng Quỳnh Hoàng (xã Nam Sơn) xưa kia nổi tiếng với nghề trồng cau. Cau Quỳnh Hoàng theo truyền ngôn đã từng có mặt ở thị trường Kinh kỳ Thăng Long. Làng Đồng Dụ, xã Đặng Cương có nghề trồng cam. Cam Đồng Dụ nổi tiếng ngọt, thơm, mát đã đi vào thành ngữ, ca dao và là cam được chọn để "tiến vua". Trồng rau, hoa, cây quả sau này có thêm làng Tri Yếu, xã Đặng Cương và làng Ngọ Dương, xã An Hòa. Thời nay, nghề trồng hoa, cây cảnh phát triển mạnh mẽ, trong huyện có 4 làng hoa, cây cảnh: Đồng Dụ, Tri Yếu, xã Đặng Cương; làng Kiều Trung, xã Hồng Thái và làng Minh Kha, xã Đồng Thái được Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học Công nghệ cấp chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: "Làng nghề trồng hoa, cây cảnh". Huyện An Dương nổi tiếng trong nước về nghề

nuôi gà chọi và thi đấu gà chọi. Sách *"Dư địa chí"* của Nguyễn Trãi ghi "Nhị An là ổ gà", có nghĩa là hai huyện An Dương, An Lão của trấn Hải Dương là ổ của gà chọi. Sau này sách *"Hải Dương phong vật chí"* soạn năm 1812, sách *"Hải Dương địa dư"* trong mục thổ sản đều chép: "xã Văn Cú có chọi gà".

Đời sống hàng nghìn năm gắn bó với sông nước, ruộng đồng đã hun đúc cho người dân An Dương đức tính cần cù, nghĩa hiệp, quả cảm. Trong các sách sử triều Nguyễn: *"Đồng Khánh dư địa chí"*, *"Đại Nam nhất thống chí"* ghi về đức tính, phẩm chất của người dân An Dương: "... Dân gần sông nước làm nghề chài lưới...", "... Dân có tính cách nghĩa, dũng", "... Dân thôn chất phác, quê mùa". Trong cuộc sống, người An Dương luôn gắn bó, thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ nhau trong những lúc hoạn nạn, khó khăn, phẩm chất tốt đẹp đó đã thành lẽ sống của cộng đồng dân cư. Thời Nguyễn, năm 1851 với sự phát động của Tri huyện họ Lê, các xã trong huyện An Dương xây dựng quỹ "Nghĩa thương"(義倉 - Kho để làm việc nghĩa). Quỹ lập bằng hình thức tiết kiệm thóc khi thu hoạch hằng năm và đóng góp của người dân. Sự kiện trên đã thành một phong trào tốt đẹp, có sức lan tỏa sâu rộng, được các địa phương hưởng ứng và khắc ghi vào bia đá, đến nay nhiều thạch thư đó vẫn được bảo tồn. Người An Dương cũng rất trọng lễ, nghĩa và tri thức. Phẩm chất này được thể hiện thành văn qua hương ước xưa của nhiều thôn, làng. Trong hương ước lập năm 1935 của làng Lực Nông có ghi: "... Người ta phải nên có nghĩa độ, sách có chữ "nhân nhi vô lễ" nghĩa là người không có nghĩa độ, dầu sống cũng như chết...". Hương ước làng Xuyên Đông năm 1935 ghi về việc học: "... Bổn phận người ta có con phải cho đi học. Nếu không cho đi học mà để con chơi bời, nghịch ngợm, sinh hư thời phải phạt. Nhà nào nghèo quá mà có con cho đi học, thời làng sẽ thưởng giấy bút mỗi năm 2 đồng...". Hương ước làng Lương Quy (xã Lê Lợi) ghi rõ: "Nhà nào cũng phải cho con đi học...".

Người dân An Dương không những sống có tình người mà còn tôn trọng, sống hài hòa với thiên nhiên. Chính vì vậy trong hương ước của nhiều làng xã đều quy định "... mọi người không được chặt phá cây cổ thụ, không được xâm phạm vào lăng tẩm, các tha ma, nghĩa địa, không được đào xẻ gò, đống, ai vi phạm các điều trên đều bị phạt tiền...". Bởi có những quy định tốt đẹp trên, nên đến nay huyện An Dương còn bảo vệ, gìn giữ được khá nhiều cây cổ thụ có tuổi đời nhiều trăm năm. Huyện có 16 cây đại thụ được Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường Việt Nam vinh danh "Cây di sản Việt Nam". Đặc biệt trong những cây trên có: cây mít tại đình Văn Cú (An Đồng), cây mít duy nhất trong số vài trăm "Cây di sản văn

hóa" của Hải Phòng; Cây bàng tại đình Dụ Nghĩa (Lê Thiện), tuổi đời trên 500 năm; Cây thị ở từ đường họ Trần Hữu, làng Tri Yếu (xã Đặng Cương) có tuổi trên 800 năm, là cây có tuổi đời cao nhất trong 2 loại cây trên được vinh danh ở Hải Phòng; Cây bồ đề ở chùa Găng, Dụ Nghĩa (xã Lê Thiện), trên 200 năm tuổi, cây mọc trùm trên ngôi tháp mộ cổ, một hiện tượng thiên nhiên rất hy hữu, diệu kỳ tại một nơi tổ đình nổi tiếng linh thiêng.

Trong suốt chiều dài lịch sử hình thành phát triển, nhất là trong những cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm của dân tộc, thời nào An Dương cũng có những người con ưu tú góp công sức to lớn xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước. Ngay từ thời sơ khai của nhà nước Văn Lang, quốc gia đầu tiên của người Việt, triều Hùng Định Vương tại làng Nông Xá (có tên là làng Ngò nay thuộc xã Tân Tiến) đã có Nguyễn Hưng, Nguyễn Hiền, hai anh em sinh đôi đều làm Lạc tướng. Các ông được vua cử sang nước Chu cống Bạch trĩ (chim trĩ trắng). Câu chuyện ngoại giao đầu tiên của quốc gia Văn Lang với thời đầu nhà Chu (Chu Thành Vương năm 1063 - 1027 trước Công nguyên) đã được lịch sử nước ta ghi chép. Hai ông có thể xếp vào những nhà ngoại giao đầu tiên của người Việt Nam. Hai ông sau này dạy dân cày cấy, mở mang điền địa tại quê hương. Hai ông là Thành hoàng làng Nông Xá. Thời Hùng Duệ Vương (vua Hùng thứ 18), có anh em sinh đôi trong gia đình họ Phạm là Chiêu Minh (Hoàng Triều), Chiêu Văn (Hoàng Bá) ở làng Kiều Yêu Hạ (xã Quốc Tuấn), các ông là nghĩa tử của Cao Sơn Đại Vương, một quốc trụ của triều Hùng. Hai ông có công với dân, với nước nên được người dân phụng thờ làm Thành hoàng. Cũng thời Hùng Vương thứ 18, làng Tri Yếu (xã Đặng Cương), người họ Trần thường gọi Chàng Rồng, danh tướng của triều Hùng có nhiều công lao, sau khi hóa, ông được tôn làm Thành hoàng. Trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40 sau Công nguyên, có bảy anh em Hoàng Độ, tuy nguyên quán làng Nại Xuyên, huyện Kim Thành đối ngạn với làng Ngọ Dương (xã An Hòa), nhưng các ông rất gắn bó với người dân Ngọ Dương, sau khi hóa, Hoàng Độ được tôn làm Thành hoàng làng Ngọ Dương. Tại làng Mỹ Tranh (xã Nam Sơn) nơi chiến địa của thanh nữ Mãn Nang rất trẻ mới qua tuổi thiếu niên đã tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Các Ngài làm tướng của Hai Bà Trưng đã lập nhiều chiến công đánh giặc Đông Hán, sau đều hiển linh làm Thành hoàng làng. Trong dịp tưởng niệm ngày Hoàng Độ hóa ở Ngọ Dương (ngày 25 tháng Chạp), hằng năm có Lễ hội bơi trải truyền thống - nay trở thành di sản văn hóa phi vật thể được Nhà nước ghi danh.

Thời Tiền Lý (thế kỷ VI), có Nguyễn Hồng ở làng Hà Liễn, Vũ Công An ở Quỳnh Lâu (xã Bắc Sơn), Phạm Hồng ở làng Cống Mỹ (xã Nam Sơn), hai chị em Hoàng Thị Lãng và Hoàng Công Thanh ở Lương Quy (xã Lê Lợi), Tràng Duệ có hai vợ chồng Ngài Nguyễn Đình Thản và Đào Tam Nương, các vị đều là những chiến tướng giúp Lý Bôn đánh đuổi quân xâm lược nhà Lương, xây dựng nên nước Vạn Xuân. Thế kỷ VIII, tại làng Kiều Thượng, làng Nhu Kiều (xã Quốc Tuấn) có Mai Thị Cầu, Mai Kỳ Sơn là hai chị em và là con của vua Mai Hắc Đế, đã cùng nhân dân địa phương tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan chống lại ách đô hộ của nhà Đường. Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại, Mai Thị Cầu, Mai Kỳ Sơn đều hy sinh, nhưng hai vị đã hiển thánh trong lòng nhân dân và trở thành Thành hoàng. Thế kỷ X, làng Văn Cú (xã An Đồng), làng Văn Phong (xã Đồng Thái) có Đỗ Quang, Đỗ Minh, Cao Tuấn giúp Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân xây dựng nên nhà nước Đại Cồ Việt. Theo thần tích còn lưu tại địa phương, gia đình Ngài Đỗ Quang, Đỗ Minh nằm trên đất Thần Kê (Thần gà), nên ông Minh có biệt tài nuôi dưỡng gà chọi. Chính vì vậy gà chọi của ông đã đánh bại gà chọi của Sứ thần nhà Tống. Cuộc đấu gà chọi thắng lợi của ông Đỗ Minh có sức mạnh, giá trị như hàng vạn binh, mã đã giải giáp được cuộc chiến tranh của nhà Tống đối với nước ta. Sau này làng Văn Cú trở thành làng nổi tiếng, "ổ" nuôi dưỡng và đấu gà chọi. Trong lễ hội đình Văn Cú bao giờ cũng có tục đấu gà chọi để kính cáo, tri ân Thành hoàng. Thời Lý có quan Gián nghị Đại phu Nguyễn Trung Thành sinh tại làng Cam Lộ (nay thuộc phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng), ông là nghĩa tử của ông Trần Bá Nghi người làng Vật Cách. Nguyễn Trung Thành là danh tướng có công đánh Tống, bình Chiêm và hy sinh anh dũng trên chiến trường đánh giặc Chiêm Thành. Đặc biệt ông để lại nhiều ân đức với người dân trong vùng, nên ở huyện An Dương, huyện Giáp Sơn xưa có tới 12 nơi thờ ông làm Thành hoàng. Vào thời Hậu Lý, làng Dụ Nghĩa (xã Lê Thiện) có Đào Công Tế; làng Hỗ Đông có Tống Công, Sòi Công; làng Đồng Giới có Đỗ Nghị... làng Vân Tra (xã An Đồng) có Đào Lôi Công có công lao giúp triều đình đánh đuổi giặc ngoại xâm, dẹp yên nội loạn giữ quốc gia thái bình, thịnh trị. Ngài Đào Lôi Công giúp 3 triều vua, đến khi tuổi cao về trí sĩ, mở trường dạy học ở Vân Tra, được môn sinh tôn là Vân Am phu tử.

Thời nhà Trần (thế kỷ XIII), trong những cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên, An Dương xuất hiện nhiều danh tướng như: Ba anh em họ Nguyễn, làng Do Nha (xã Tân Tiến); Nguyễn Danh Uy, Nguyễn Cống Lãng, làng Quỳnh Hoàng (xã Nam Sơn); Nguyễn Vàng làng Hạ Đỗ (xã Hồng Phong);

Hoàng Công Thản, làng Đào Yêu (xã Hồng Thái); Nguyễn Giản, Nguyễn Nhạc, làng Kiến Phong, Nguyễn Xuân, làng Vụ Bản... Các ông xuất thân từ tầng lớp thường dân, nhưng qua chiến trận và đặc biệt qua chiến dịch Bạch Đằng năm 1288, các ông đã trở thành những bậc tuấn kiệt, lập nên những chiến công oai hùng. Trong những danh tướng trên có Nguyễn Danh Uy được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn hai lần về tận địa phương mời ra cầm quân đánh giặc. Do có công lao lớn trong hai cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên-Mông, Ngài được vua Trần đặc ân hai lần phong thang mộc ấp. Nguyễn Xuân ở trang Vụ Bản, theo thần tích địa phương và sách *"Đại Nam nhất thống chí"* của triều Nguyễn ghi chép ông đỗ khoa cử cao ở triều Trần, tham gia đại chiến Bạch Đằng năm 1288 và được phong tước *"Kinh lược sứ"*. Khi mất, được vua Trần Nhân Tông phong làm Phúc thần, cấp tiền cho dân địa phương dựng miếu phụng thờ. Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288, thống kê qua thần tích của các làng xã ghi chép, Hải Phòng có trên 30 danh tướng trực tiếp tham gia, trong số đó huyện An Dương có 10 vị (chiếm gần 30%). Cuối thời Trần có Vũ Dao, Vũ Sào là anh em sinh đôi người làng Vĩnh Khê (xã An Đồng), có công diệt trừ hôn quân Dương Nhật Lễ, đánh giặc xâm lược Chiêm Thành bảo vệ xa giá cho vua Trần Duệ Tông rút khỏi kinh thành Thăng Long. Hai ông đã anh dũng hy sinh trên chiến trường và đã hiển thánh làm Thành hoàng. Lễ hội vật truyền thống kỷ niệm ngày sinh của hai ông vào ngày 7 tháng Giêng hằng năm, nay là di sản văn hóa phi vật thể được Nhà nước ghi danh. Thời kỳ nhà Hồ, làng Đồng Dụ có gia đình Ngài Nguyễn Đại Phạm, gồm 7 cha, con đã theo nhà Hậu Trần (1400 - 1407) chống quân Minh xâm lược. Các ông hy sinh anh dũng trên chiến trường và được người dân phụng thờ làm Thành hoàng.

Trong cuộc khởi nghĩa 10 năm chống nhà Minh xâm lược (1418 - 1427), do anh hùng Lê Lợi lãnh đạo, làng Vụ Nông (xã Đại Bản) có 7 anh em họ Phạm, trong đó có một vị là nữ, tham gia kháng chiến, sau khi hóa các Ngài được tôn làm Thành hoàng của nhiều làng thuộc huyện An Dương, huyện Kinh Môn và được xây dựng đình để phụng thờ (đình Nước, xã Đại Bản). Thời Hậu Lê (thế kỷ XVIII), làng Khinh Dao (xã An Hưng) có Tiến sĩ Phạm Đình Trọng, một danh thần, văn, võ toàn tài có nhiều công lao với dân, với nước. Ngay khi còn sống, ông đã được nhiều địa phương lập đền thờ, khi mất được vua Lê ban sắc phong tước Vương, phong phúc thần và gửi đối liễn phúng viếng. Phạm Đình Trọng làm Thành hoàng làng Khinh Dao và nhiều địa phương trong ngoài thành phố Hải Phòng.

Thời Nguyễn có ngài Nguyễn Khoa Dục, nguyên quán làng Trạm Bạc (xã Lê Lợi), ông thuộc dòng dõi quan lại cao cấp của triều đình Nguyễn. Ông dẹp loạn phỉ ở vùng Đông Bắc và hy sinh trên chiến trường, sau khi hóa làm Thành hoàng làng Trạm Bạc, ông được thờ tại đền "Trung liệt" của quốc gia tại Kinh thành Huế (Hậu duệ của ông có đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương).

An Dương cũng là miền quê có truyền thống khoa bảng, nhiều vị đỗ đạt cao thời Nho học. Ngay từ thời Trần (thế kỷ XIII), vào những khoa thi rất sớm do triều đại phong kiến tổ chức, An Dương đã có 3 vị đỗ Đại khoa. Có thể nói các ông Nghè thời Trần trên của huyện An Dương là những vị khai khoa cho thành tựu hổ bảng, bẻ quế của sự nghiệp Nho học thành phố Hải Phòng. Thống kê trong toàn huyện có 15 vị đạt khoa bảng (đỗ Tiến sĩ), trong đó các làng: Đào Yêu, Ngọ Dương, Tiên Sa có 2 vị đỗ Đại khoa. Đặc biệt làng Khinh Dao có tới 4 vị đỗ Đại khoa, đây là làng đứng thứ 2 có nhiều Tiến sĩ trong các làng xã ở Hải Phòng. Các vị Tiến sĩ đều làm quan phục vụ cho chính thể, có nhiều công lao với dân, với nước, tên tuổi của các quan Nghè được lưu danh trong sử sách của quốc gia và được tôn vinh khắc trên bia đá ở nhiều địa phương huyện An Dương xưa. Đặc biệt có vị đã hiển thánh, được triều đình ban sắc phong và người dân lập đền, miếu phụng thờ. Huyện An Dương hiện nay còn bảo tồn được một số văn từ, văn chỉ, cùng khá nhiều bia đá cổ ghi chép về Hội Tư văn, giáo hóa đạo học và ghi danh tôn vinh các vị tiên hiền, học hiền. Truyền thống hiếu học của người dân còn thể hiện qua những điều khoản trong hương ước của nhiều thôn, làng trong huyện.

Tiếp nối truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào đấu tranh của nhân dân An Dương phát triển rất mạnh mẽ, cùng với nhân dân cả nước làm nên Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, đánh đuổi thực dân Pháp, phát xít Nhật, giành độc lập dân tộc. Trong 10 năm kháng chiến 1946-1955, quân dân An Dương đã làm nên nhiều chiến công vang dội "Đường 5 anh dũng". Năm 1955, Hải Phòng được giải phóng, người dân An Dương hăng say, sáng tạo lao động sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, hàng vạn con em huyện An Dương lên đường ra chiến trường đánh giặc. Nơi hậu phương, nhân dân An Dương kiên quyết phấn đấu: "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Chiến tranh phá hoại và phong tỏa của giặc Mỹ (1965 - 1968 và 1972), nhiều làng

mạc của huyện An Dương bị bom đạn thù bắn phá, gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Song quân, dân huyện An Dương với tinh thần quyết thắng giặc Mỹ xâm lược đã vượt lên để chiến thắng kẻ thù. Tiêu biểu cho những chiến công sáng ngời đó có đơn vị nữ dân quân xã An Hồng đã bắn rơi máy bay Mỹ. Những công lao của quân, dân huyện An Dương đã góp phần vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Tổng kết qua những cuộc kháng chiến giải phóng và bảo vệ đất nước, huyện An Dương có 226 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 2.554 liệt sĩ, 1.598 thương, bệnh binh. Với những thành tích đặc biệt xuất sắc, năm 1998, quân và dân huyện An Dương đã được Nhà nước tặng thưởng danh hiệu cao quý "Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân". Toàn huyện có 6 xã được tặng danh hiệu Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 3 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, 1 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới cùng nhiều người có công lao, thành tích với đất nước. Tiếp nối truyền thống anh hùng, nhân dân huyện An Dương đã và đang có những bước phát triển mới đột phá để vươn lên trở thành địa phương giàu mạnh, hạnh phúc.

Trải qua hàng nghìn năm xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước, người dân An Dương đã kiến tạo nên những giá trị lịch sử văn hóa, truyền thống rất quý giá, có những giá trị mang tính bản sắc riêng, độc đáo, đặc trưng của địa phương. Hệ thống giá trị lịch sử, bản sắc, truyền thống văn hóa của người An Dương hiện đang lưu tồn, chứa đựng trong các di sản văn hóa như: đình, chùa, đền, miếu, từ đường dòng họ... cùng những lễ hội cổ truyền, làng nghề truyền thống và những phong tục, tập quán tốt đẹp của người dân. Qua thống kê, huyện An Dương có hàng trăm di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 13 di tích xếp hạng cấp Quốc gia, 36 di tích xếp hạng cấp thành phố, 2 "Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia"; 7 làng nghề, lễ hội truyền thống. Hệ thống những di tích, di sản văn hóa đã xếp hạng, tôn vinh là những di sản văn hóa tiêu biểu của người dân An Dương. Những di sản văn hóa trên đã và đang được gìn giữ, bảo tồn, phát huy rất có hiệu quả trong đời sống đương đại tại cộng đồng dân cư. Những di sản văn hóa cùng với những nhân vật lịch sử được phụng thờ tại các làng xã là minh chứng cho chiều dài lịch sử rất hào hùng và vẻ vang của người dân An Dương.

Trong số những công trình phụng thờ Thành hoàng ở các địa phương của huyện An Dương, có nhiều công trình cổ kính, làm bằng vật liệu thiên nhiên với

quy mô to lớn và được trang trí điêu khắc, đắp vẽ tinh xảo. Các công trình trên được xếp vào tốp đầu những di tích có giá trị kiến trúc nghệ thuật của thành phố Hải Phòng như: đình Vĩnh Khê (xã An Đồng), đình Hạ Đỗ (xã Hồng Phong), đình Nhu Thượng (xã Quốc Tuấn); đình Khinh Dao (xã An Hưng), đình, chùa Do Nha (xã Tân Tiến).

Ngoài những di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu đã được xếp hạng, hiện nay huyện An Dương còn có gần 100 di tích, di sản văn hóa phi vật thể. Đặc biệt trong số di tích trên có chùa Tường Vân (địa phương gọi chùa Cầu Tự), làng Hà Liễn xưa (nay thuộc xã Bắc Sơn) xây dựng từ thời nước Vạn Xuân, thế kỷ VI. Đây là một trong hai ngôi chùa tối cổ, xây dựng sớm nhất ở thành phố Hải Phòng (ở xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng có chùa Đót Sơn). Ngoài ra, huyện An Dương còn có khá nhiều chùa xây dựng từ thời Lý, Trần như: chùa Bụt Mọc (xã Đồng Thái), chùa Triệu Tường ở Do Nha (xã Tân Tiến)... Những di tích nêu trên thực sự là những vốn di sản quý hiếm không những của huyện An Dương mà của cả thành phố Hải Phòng. Tổng thể di sản văn hóa chưa xếp hạng đang từng bước kiểm kê khoa học để làm sáng tỏ những giá trị quý giá tiềm ẩn hiện di tích đang lưu giữ. Việc kiểm kê khoa học sẽ tạo cơ sở để đề nghị xếp hạng các di sản văn hóa đủ tiêu chí. Đồng thời qua việc kiểm kê khoa học, các địa phương có cơ sở để quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa về lâu dài.

Trong xu thế đổi mới và hội nhập, ngày nay, nhân dân huyện An Dương đã, đang bảo tồn, gìn giữ, phát huy những giá trị di sản văn hóa lên tầm cao mới. Những giá trị di sản văn hóa đang trở thành nền tảng, cội gốc, niềm tự hào, tạo nên sức mạnh nội sinh, sức mạnh mềm, động lực tinh thần to lớn của nhân dân huyện An Dương trong sự nghiệp xây dựng, phát triển quê hương, đất nước. Đồng thời góp phần quan trọng vào sự nghiệp giáo dục truyền thống, đạo lý, nếp sống văn hóa tốt đẹp cho mọi người. Trong tương lai không xa, huyện An Dương thành một quận của thành phố Hải Phòng, mọi sự kết nối sẽ thuận lợi, hệ thống di sản văn hóa của quê hương An Dương sẽ góp phần quan trọng vào tua, tuyến tham quan du lịch phong phú, hấp dẫn về lịch sử, văn hóa tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội cổ truyền, làng nghề truyền thống... và công trình kiến trúc nghệ thuật vùng đất phía Tây của thành phố Hải Phòng.

Chúng ta hôm nay cùng chung niềm tự hào với những nhận định, đánh giá của tiền nhân về quê hương An Dương: "... Nay huyện An Dương ta núi non kỳ

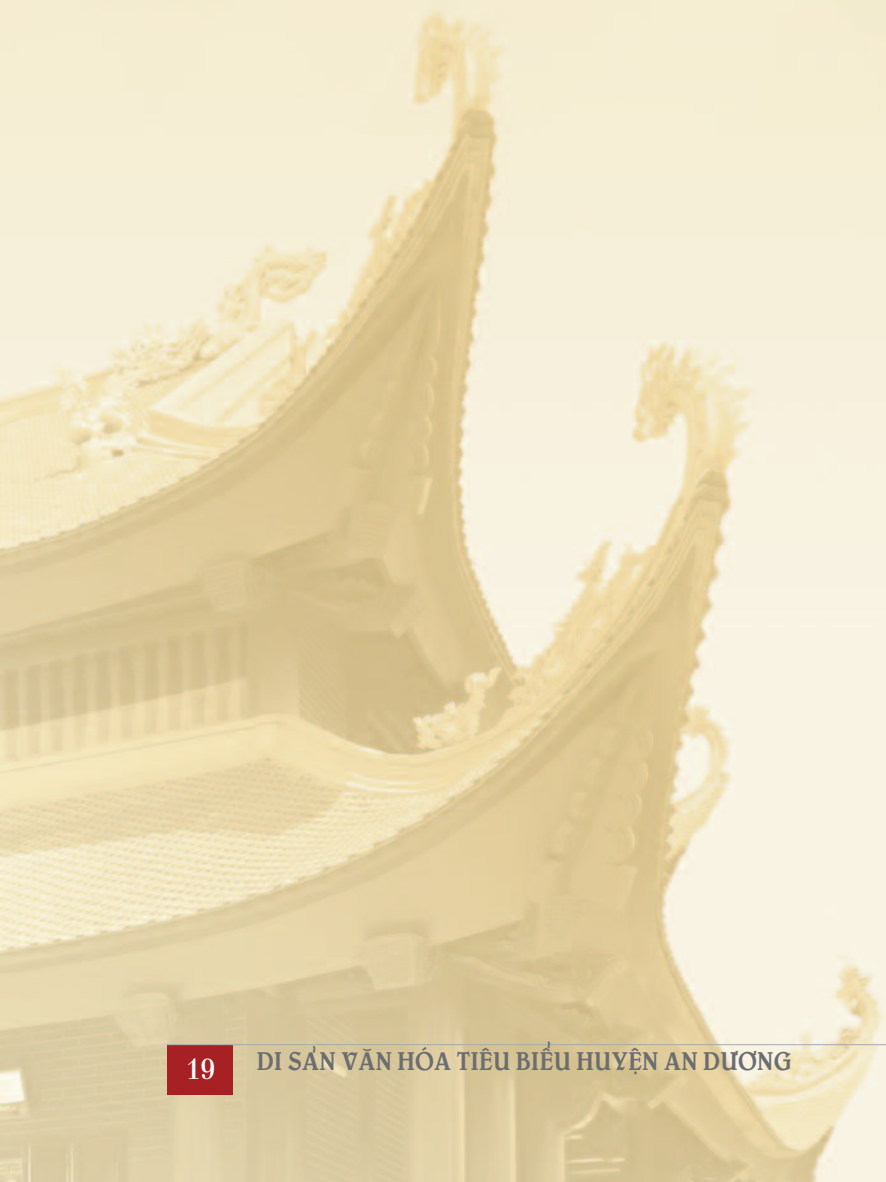


Nhà văn hóa huyện An Dương

vĩ, đạo mạch sáng ngời, văn học tỏa khắp. Đó chẳng phải là vùng đất danh thắng địa linh, nhân kiệt nhất xứ Hải Dương đó sao ? Khoa bảng, quan chức đời nào cũng có...". Đây là lời văn được khắc trong bia đá "Các nhà khoa bảng", bia dựng niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850), đặt tại "Miếu Lục Kiều bát xã", một trung tâm Nho học lớn của huyện An Dương thời xưa. Trong tổng kết hội thảo khoa học "Tiến sĩ Phạm Đình Trọng", do Ủy ban nhân dân huyện An Dương, Viện Sử học, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đồng tổ chức vào ngày 24 tháng 1 năm 2010, Giáo sư, Nhà giáo nhân dân Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đánh giá: "... Với địa phương Hải Phòng, cuộc hội thảo này càng cấp thiết và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Cụ thể là huyện An Dương cùng với bốn quận Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền, Hải An (địa bàn của huyện An Dương thời trước) vốn nổi danh là vùng địa linh nhân kiệt trong quá trình dựng nước và giữ nước oai hùng của dân tộc...".

Với vị thế là vùng đất "Địa linh nhân kiệt", một địa phương giàu truyền thống lịch sử - văn hóa, chắc chắn huyện An Dương sẽ vươn lên những đỉnh cao mới trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ



DI TÍCH XẾP HẠNG CẤP QUỐC GIA



MIẾU NAM, XÃ BẮC SƠN

Miếu Nam là tên gọi ở địa phương sau này. Nguồn gốc di tích trước đây nguyên là ngôi đình của xã Hà Liễn thời xưa, có tên chữ là đình Vạn Thọ, hiện nay thuộc thôn Hà Liên, xã Bắc Sơn. Miếu Nam được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia ngày 09/01/1990.

Từ trung tâm thành phố, bằng nhiều ngả đường khác nhau đi về thị trấn An Dương, sau đó đi tiếp về xã Bắc Sơn, hỏi thăm về miếu Nam sẽ được người dân địa phương tận tình chỉ dẫn tới di tích. Hoặc có thể đi theo Quốc lộ 10, đến khu vực xã Bắc Sơn, hỏi đến di tích cũng rất thuận tiện vì miếu Nam nằm ngay bên trục đường Quốc lộ 10. Hệ thống giao thông từ nội thành Hải Phòng đến di tích rất thuận tiện với quãng đường khoảng 17 km, du khách có thể đi bằng mọi phương tiện cơ giới hoặc thô sơ.

Hà Liên chính âm đọc là Hà Liễn, có thể do phương ngữ nên mọi người thường quen gọi như thế và dẫn đến hệ thống văn bản của nhà nước hiện nay cũng ghi như vậy.

Hà Liễn (河輦), theo Hán tự có nghĩa là dòng sông đẹp và quý giá. Tên địa danh xưa đã phản ánh ước vọng của cư dân mong muốn có môi trường tốt đẹp để cày cấy và đánh bắt thủy sản thuận lợi. Hà Liễn là vùng đất cổ, được xây dựng thành trang ấp từ trước thế kỷ thứ VI, tức là trước thời nhà nước Vạn Xuân. Bởi thế kỷ VI, trang Hà Liễn đã có Nguyễn Hồng, một danh thần giúp Lý Bôn dựng lên nhà nước Vạn Xuân. Hà Liễn xa xưa là xã của huyện Thủy Đường (sau đổi thành Thủy Nguyên), phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Đến niên hiệu Duy Tân, triều Nguyễn (1907-1916), Hà Liễn là xã thuộc tổng Song Mai, huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Từ tháng 8 năm 1945 đến tháng 4 năm 1950 là xã Hà Liên. Từ tháng 5 năm 1950 đến tháng 12 năm 1955 xã Hà Liên sáp nhập với xã Quỳnh Cách, Phan Chinh và thôn Vật Cách Thượng (xã Ái Quốc) thành xã Bắc Sơn. Đầu năm 1956, xã Bắc Sơn tách thành hai xã Bắc Sơn và Nam Sơn. Bắc Sơn hiện nay có 6 làng văn hóa: Bắc Hà, Hà Liên, Quỳnh Minh, Đông Hà, Nam Hà và Tây Hà.

Nhà Lương lần thứ hai sang xâm lược nước ta đã diệt nhà nước Vạn Xuân. Hai làng Hà Liên và làng Rướng có những vị tướng giúp Lý Bí dựng nước Vạn Xuân, nên cư dân đều phải phiêu bạt đi các nơi. Đến thời Lý - Trần, thế kỷ XI - XIV, làng

xã mới ổn định lại. Trải qua binh lửa chiến tranh, giặc giã, người dân Hà Liên có nhiều cuộc tụ hợp và ly tán. Đến nay Hà Liên có nhiều dòng họ cùng nhau chung sức xây dựng xóm làng như: họ Vũ, Trần, Đoàn, Nguyễn, Lê... Trong số các dòng họ trên có nhiều tên đệm khác nhau, như họ Trần có Trần Văn, Trần Hữu, Trần Khắc, Trần Đình, các họ có thể xa xưa cùng chung một khởi tổ, một gốc trong làng, nhưng do phú ý, gia phả dòng họ bị thất lạc nên sau này không chắp nối được với nhau.

Người dân Hà Liên trước đây chủ yếu sinh sống bằng nghề canh nông, ngoài ra làm chài lưới đánh bắt thủy sản trên sông.

Làng Hà Liên trước đây có 3 đình, đình Nam, đình Tây và đình Thượng. Đình Nam thờ Ngài Nguyễn Hồng, đình Thượng thờ Thánh phụ (thân phụ của ngài Nguyễn Hồng), đình Tây thờ Thánh mẫu (thân mẫu của ngài Nguyễn Hồng). Làng có 1 chùa, có tên chữ là Tường Vân (祥雲). Theo truyền ngôn, đây là ngôi chùa cầu tự sinh ra Nguyễn Hồng. Làng Hà Liên có từ chỉ bằng đá để xuân, thu phụng thờ, tế lễ các vị tiên Nho, tiên hiền và tôn vinh, giáo hóa việc học tập, tu dưỡng thời Nho học. Hiện nay đình Nam chính là miếu Nam, di tích đã xếp hạng cấp quốc gia năm 1990. Văn chỉ nằm trong khuôn viên của miếu Nam. Riêng đình Tây, đình Thượng đã mất.

Đình Hà Liên thờ Thành hoàng là Ngài Nguyễn Hồng. Theo bản thần tích của xã Hà Liễn, tổng Song Mai, huyện An Dương, tỉnh Kiến An, do các vị chức sắc của xã khai báo về trên vào đầu thế kỷ XX; bản thần tích do Hàn Lâm viện, Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn niên hiệu Hồng Phúc năm đầu (1572), quan Quản giám bách thần, Tri điện hùng lĩnh Thiếu khanh Nguyễn Hiền theo chính bản sao lại niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3 (1735), thân thế sự nghiệp của Ngài Nguyễn Hồng được tóm lược như sau:

Vào thời Lý Nam Đế, tại trang Hà Liễn, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, lộ Hải Dương có gia đình họ Nguyễn, tên là Thành, vợ là Đào Thị Ngọc, gia thế có học nghiệp, thi thư, lễ nhạc, truyền được đến ba, bốn đời. Tuy vậy gia đình, nhà cửa vẫn giữ nếp cần lao, thanh bần. Ông bà Thành tuy tuổi đã ngoại ba mươi nhưng chưa có con nối dõi. Ông bà Thành thường than vãn vì muộn mằn và ra sức làm việc thiện mong cầu được trời đất soi xét ban cho gia đình có ngày được toại ý. Hai ông bà lập một đàn tràng để tế lễ cầu trời, đất, bách thần phù giúp. Trong thời gian cầu đảo, vào một ngày, lúc nửa đêm

đang ngủ bà Thành mơ thấy ông, bà lên thiên đình và ngắt được bông hoa quế và ôm trong lòng. Bà trong lòng rất vui mừng, sau đó tỉnh giấc biết mình nằm mơ.

Ba ngày sau ông, bà lễ tạ, một thời gian Bà thấy mình mang thai. Đến kỳ sinh nở vào giờ Ngọ, ngày 16 tháng 2 năm Mậu Tý, bà sinh ra người con trai, diện mạo rất phương phi, thân cao lớn. Cha mẹ rất yêu mến và đặt tên là Hồng, đến năm ông Hồng 12 tuổi cha, mẹ cho đi học. Tuy ông Hồng nhỏ tuổi nhưng đã thể hiện được chí học hành qua 4, 5 năm, văn chương quán triệt, học vấn tinh thông. Bất hạnh đến với gia đình, cha ông bị bệnh nên đã qua đời, đó là ngày 1 tháng 8, lúc đó ông Hồng 24 tuổi. Ông Hồng an táng thân phụ và cư tang ba năm, ông cùng thân mẫu sống trong cô đơn, gia cảnh bần hàn, cho tới khi mãn phục tang cha. Vào thời đó, năm Ất Mùi, nhà vua mở khoa thi tại triều đình để tuyển chọn nhân tài. Ông Hồng biết chuyện xin thân mẫu lên Kinh thành ứng thi và được thân mẫu đồng ý. Ông Hồng tham gia thi và đã trúng tuyển đứng đầu khoa thi. Ông Hồng được vua cho yết kiến và phong chức Thượng thư Bộ Hộ, Tham tán mưu sự. Nhận chức tước xong, ông xin nhà vua về bản quán lễ tiên đường, nhà vua chuẩn cho. Ông Hồng về quê hương mở yến tiệc mời mọi người dân trong trang đến dự, mọi việc xong ông về triều nhậm sự. Khoảng 1, 2 năm được tin thân mẫu qua đời, vào ngày 13 tháng Giêng, ông liền xin về chịu tang mẹ. Sau một năm mãn tang, ông trở lại triều đình làm việc quốc gia.

Vào thời đó có bọn giặc Ma Na, biết triều Lý đang suy vi, nên đã sang xâm lược nước ta. Nhà vua lo lắng triệu tập triều thần họp bàn kế đánh giặc, nhưng chưa tìm được kế hay. Nhà vua liền chiếu ông Hồng đến và nói hiện nay triều đình chưa tìm được kế chống giặc, nên phong cho ông làm Thăng đô Ngự sử, đốc xuất các châu, trấn, đạo trong nước. Nhận chức tước, ông Hồng dẫn một ngàn tuấn mã cùng ba vạn tinh binh, chia làm hai đường thủy, bộ song hành tiến đánh trại đồn giặc Ma Na tại sông Bạch Đằng. Bọn giặc Ma Na nghe tiếng ông Hồng dẫn binh giao chiến, tự nhiên quân giặc tẩu tán quay chạy về nước. Từ đó Ma Na thần phục và tiếp tục triều cống nước ta. Ông Hồng mang quân về triều báo tin thắng trận, nhà vua rất vui mừng, mở yến tiệc khao thưởng tướng sĩ. Sau đó ông Hồng xin vua cho về bản quán, bái lễ tiên đường, mở yến tiệc khao lao mọi người dân trong làng. Mọi việc xong xuôi, ông Hồng về triều tiếp tục công việc được giao.

Trải qua một số năm, lúc ông Hồng 79 tuổi, ông xin nhà vua về trí sĩ tại quê nhà, nhà vua chuẩn tấu. Về quê hương, trải qua 3, 4 tháng vào một ngày ông Hồng không có bệnh mà mất, đó là ngày 21 tháng 12. Vào thời điểm ông mất, trời đất bỗng nổi phong ba, mưa lớn, sấm, sét ầm ầm. Sau một lúc trời quang mây tạnh mọi người thấy nơi ông Hồng nằm mối đã xông lên thành ngôi mộ lớn. Người dân thấy đó là điều rất linh dị, bèn làm biểu tấu lên nhà vua. Nhà vua rất thương xót một vị công thần trung nghĩa, có nhiều công lao với đất nước, bèn cho quan viên mang sắc phong về tận quê hương, truyền cho người dân địa phương lập miếu phụng thờ ông. Vua còn ban phong mỹ tự, thần hiệu và ban cho địa phương 100 quan tiền để hương hỏa phụng thờ ông.

Vua ban sắc phong cho ông Hồng là: "Đương cảnh Thành hoàng, Quảng tế, cư sĩ Hoằng hóa, Thượng đẳng Phúc thần". Lệnh cho trang Hà Liễn, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn được là đất hộ nhi, là nơi thờ chính để phụng sự Ngài Nguyễn Hồng mãi mãi về sau.

Ngày Thánh đản (ngày sinh) 16 tháng 2, phẩm lễ dùng bàn bánh, xôi, thịt, rượu, được vui chơi ca hát trong 3 ngày. Ngày Thánh hóa (ngày mất) 21 tháng 12, dâng 3 mâm phẩm lễ gồm xôi, thịt, rượu. Ngày khánh hạ (ngày mừng thắng trận), 11 tháng 10, phẩm lễ tam sinh (thịt trâu, dê, lợn), xôi, rượu, được vui chơi ca hát 10 ngày. Chữ "Hồng" phải kiêng không được dùng.

Miếu Nam, tức là đình Nam, tên chữ là đình Vạn Thọ, theo tương truyền đình được xây dựng ngay trên nơi Ngài Nguyễn Hồng hóa. Cũng theo các cụ cao niên, đình Vạn Thọ, khởi dựng vào thời Lê Trung Hưng thế kỷ XVII. Đình trước đây làm bằng vật liệu truyền thống có ván sàn, lòng thuyền, đại bái năm gian, mái chéo đao tầu góc. Tháng 11 năm 1949, chấp hành lệnh tiêu thổ kháng chiến chống Pháp, ngôi đình Nam đã hạ giải. Vào mùa đông năm 1950, mặc dù còn khó khăn trong kháng chiến, nhân dân địa phương đã dựng ngôi đình ngay trên nền đất cũ. Năm 1996, nhân dân địa phương xây dựng lại miếu Nam trên nền đất cổ xưa, năm 2015 trùng tu, tôn tạo lại miếu Nam như hiện nay.

Miếu Nam nhìn về hướng Tây Nam, hướng nguyên bản của ngôi đình, xa xa là sông Cống Sến, chi lưu của sông Văn Úc và quần thể di tích, thắng cảnh núi Voi, được nhà nước xếp hạng năm 1962. Miếu Nam có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, 5 gian đại bái và 3 gian hậu cung, trong đó có 1 gian cung cấm.



Miếu Nam

Đình làm bằng vật liệu hiện đại, kết hợp với vật liệu truyền thống, kiến trúc theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu, tay ngai. Đại bái có ba gian cửa chính. Cửa bằng gỗ, đóng kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian bốn cánh. Hai gian hồi đại bái, tường bao xây phía trước trổ cửa sổ hình chữ nhật đứng, trong đặt tấm đan thoáng hình tròn chữ thọ cách điệu, chầu vào chữ thọ là bốn hoa văn dạng hình con dơi, biểu hiện phúc chầu chữ thọ. Phía trên cửa gian trung tâm đại bái, phần tường xây, đắp bức đại tự, bên trong đắp nổi ba chữ Hán lớn: "Vạn Thọ đình" (萬壽亭), với mong muốn trả lại chính tên ban đầu của thiết chế phụng thờ này của người dân nơi đây.

Mái miếu Nam lợp ngói mũi truyền thống, trên mái đắp trang trí đề tài truyền thống như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm, ngậm bờ nóc. Phần xây nối câu với hai tường hồi miếu ra phía trước tạo thành tay ngai, ngoài cùng tay ngai là trụ biểu. Trụ biểu có đế tạo dáng quả bồng, thân trụ tiết diện vuông, bên trong đắp khung câu đối, đầu trụ đắp trang trí đèn lồng, đỉnh trụ đắp bốn chim phượng tung cánh về bốn phía, đuôi chim phượng thắt lại với nhau ở giữa, xòe rộng ra ở phần trên, trông tổng

thể như một đài hoa nở rộng trên bầu trời. Bên ngoài tay ngai còn xây thêm phần tường kiểu cánh gà khá rộng, cánh gà có mái che. Trong cánh gà tạo hình khung vuông lớn, trong khung ô đắp, vẽ trang trí đề tài tứ linh: long, lân, quy, phượng.

Tòa đại bái bộ khung chịu lực làm bằng bê tông cốt sắt, kết cấu gồm bốn bộ vì, vì bốn hàng chân cột, nhưng hàng cột quân gần như nằm trong tường bao che, vì nóc cấu trúc chồng rường con nhị, vì nách thuận chồng hai con. Trên các cấu kiện kiến trúc đắp trang trí mang tính điểm xuyết đề tài lá guột mềm mại, đấu kê con thuận đắp nổi hoa sen cách điệu. Tòa hậu cung gồm ba gian, khung chịu lực kết cấu ba bộ vì, cấu tạo tương tự như bộ vì tòa đại bái. Cung cấm ngăn cách với bên ngoài bằng hệ thống cửa cung. Cửa cấu tạo thượng song, hạ bản. Cửa chính của cung ít khi mở. Người ra vào cung cấm chủ yếu bằng cửa nách hai bên cửa chính, cửa nách ngưỡng cao, có một cánh đủ để cho một người đi vào. Cách cấu tạo cửa như trên để gìn giữ thâm cung nơi thánh ngự, nguồn thiêng của di tích.

Như đã nói ở trên, năm 1949 đình Nam phải tiêu thổ kháng chiến nên đồ thờ tự, tế khí đã bị thất lạc, mất mát. Tuy nhiên hiện nay đình vẫn còn bảo tồn được một số cổ vật có giá trị lịch sử văn hóa sau đây:

- Kiệu bát cống và kiệu thất cống, hai bộ kiệu làm bằng gỗ vàng tâm, loại gỗ nhẹ để khiêng trong lễ rước thánh được thuận tiện, dễ dàng. Kiệu bát cống và thất cống đều do tám người khiêng rước. Kiệu bát cống là kiệu biểu tượng để rước Đức thánh ông, kiệu thất cống biểu tượng rước Đức thánh bà (Đức thánh bà ở đây là thân mẫu của Nguyễn Hồng). Kiệu bát cống gồm đủ bộ có cả phần long ngai hậu bành ở trên. Kiệu cấu tạo 8 thanh rồng, các thanh rồng được lắp ghép chồng lên nhau qua bốn chốt sắt và bánh chè. Phần long ngai cũng được lắp ghép với hệ thống thanh rồng qua những mộng thẳng. Cách cấu tạo này giúp cho việc tháo lắp thuận tiện và khi rước thánh, kiệu có thể chuyển hướng dễ dàng. Các thanh rồng cũng như hậu bành được chạm khắc đề tài rồng, mây, tứ linh, hoa lá thiêng rất cầu kỳ, tinh xảo.

Kiệu thất cống cấu tạo gồm bảy thanh rồng, bởi vậy nên được gọi là thất cống (thất theo Nho tự tức là số 7) và hậu bành ở trên kiệu. Về mặt lắp ghép kết cấu các thanh rồng với nhau tương tự như kiệu bát cống, nhưng có khác là phía



Kiệu thất cống

trên chỉ có một thanh rồng và trên cùng là hậu bành. Các thanh rồng và hậu bành của kiệu thất cống được chạm khắc cầu kì, tinh xảo như kiệu bát cống. Nhiều nơi phụng thờ thánh mẫu, thường cũng có kiệu thất cống, nhưng cấu tạo nối kết bảy thanh là chạm khắc hình chim phượng và kiệu có mắc võng vào hai đầu thanh chim phượng trên cùng. Như vậy kiệu thất cống của miếu Nam là một tác phẩm nghệ thuật khá độc đáo, hiếm quý duy nhất có ở thành phố Hải Phòng. Bộ kiệu thể hiện sự sáng tạo trong chế tác dân gian, một biểu tượng để tôn vinh rước các bậc mẫu thần.

- 4 đạo sắc phong của vua triều Nguyễn, ban cho Ngài Nguyễn Hồng làm Bản cảnh Thành hoàng của làng Hà Liễn. Sắc của vua Tự Đức năm thứ 6 (1853) và thứ 33; Sắc của vua Đồng Khánh năm thứ 2 (1887); Sắc của vua Khải Định năm thứ 9 (1924) gia tặng mỹ tự cho Ngài Nguyễn Hồng là "Đoan túc tôn thần".

- Bia đá: "Sùng tu bi kí" (崇修碑記), bia dựng niên hiệu Duy Tân thứ 5 (1911), bia khắc ghi việc đóng góp công đức trùng tu lớn, dựng cây chồng nóc đình Vạn Thọ.

Làng Hà Liễn trước đây nhân dịp ngày thánh đản dân làng tổ chức lễ hội, đây là lễ hội làng được tổ chức lớn nhất trong năm. Lễ hội diễn ra từ ngày 13 đến ngày 16 tháng 2 âm lịch. Cứ 5 năm một lần vào dịp lễ hội, làng tổ chức rước thánh, lễ rước thánh từ các miếu thờ thánh về đình Công, đình to nhất của làng (nơi hiện nay là trường tiểu học của xã Bắc Sơn), để tế lễ. Đoàn rước có đầy đủ nghi trượng, nghi vệ, hai cỗ kiệu, bát cống, thất cống. Kiệu bát cống có thần tượng danh tướng Nguyễn Hồng ở trên. Trong lễ hội làng còn có rước lợn ông bồ của các giáp ra đình. Theo truyền ngôn đoàn rước thánh thường có hiện tượng kiệu bay, tức là không ai thúc bách nhưng hai kiệu rước thánh người khiêng rước tự nhiên chạy rất nhanh không ai có thể đuổi kịp. Đây là một hiện tượng thăng hoa trong tâm linh thường chỉ diễn ra ở một số nơi rước các vị thánh được cho là linh ứng, thiêng liêng. Ngoài phần tế lễ, lễ hội làng Hà Liễn còn có các trò chơi, thi đấu, diễn xướng dân gian như: đấu vật, đu tiên, hát chèo sân đình, hát ca trù... Ngày nay nhân dân địa phương đang từng bước gạn đục, khơi trong để kế thừa phát huy những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp trong hội lễ mà tiền nhân xây dựng nên.



Bài trí thờ tự trong Đình Nam

Miếu Nam, tức là đình Vạn Thọ xưa của dân làng Hà Liễn, nơi thờ vị đại quan Thượng thư học rộng, tài cao của nhà nước Vạn Xuân. Di tích đánh dấu mốc lịch sử quan trọng trong đóng góp xây dựng và bảo vệ đất nước ta thời vua Lý Bôn, thế kỷ VI của người dân Hà Liễn nói riêng, người dân An Dương nói chung. Di tích miếu Nam còn bảo tồn được bộ kiệu thất cống, một tác phẩm nghệ thuật duy nhất có ở thành phố Hải Phòng.

Cùng với những di tích khác của xã Bắc Sơn, như đình Rướng, chùa Cao Linh..., đặc biệt là ngôi chùa Tường Vân, một ngôi chùa tối cổ có lịch sử khởi dựng từ thế kỷ VI - một trong hai ngôi chùa được xác định có niên đại sớm nhất của Hải Phòng (chùa Đót Sơn, Cấp Tiến, Tiên Lãng cũng có lịch sử xây dựng vào thế kỷ VI), chắc chắn miếu Nam sẽ trở thành địa điểm hội tụ của người dân trong và ngoài thành phố Hải Phòng đến tham quan, chiêm bái.

ĐÌNH NHU THƯỢNG, XÃ QUỐC TUẤN

Đình Nhu Thượng còn gọi là đình Kiều Thượng, thuộc xã Quốc Tuấn, ngôi đình được mang tên chính địa danh nơi cộng đồng dân cư sản sinh ra nó, đó là Nhu Thượng.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng theo các tuyến đường phố khác nhau, du khách đi về thị trấn An Dương, sau đi tiếp theo Tỉnh lộ 351 về phía Kiến An, đến Cầu Đen, rẽ vào đường bên phải. Từ đây hỏi thăm về xã Quốc Tuấn, rồi hỏi về đình Nhu Thượng, chúng ta sẽ được người dân tận tình chỉ dẫn về di tích. Có thể đi đường khác về trung tâm quận Kiến An, sau đó qua cầu Kiến An, tiếp tục theo Tỉnh lộ 351 đến Cầu Đen, hỏi về xã Quốc Tuấn và về di tích đình Nhu Thượng.

Vùng đất và con người Kiều Thượng hình thành muộn nhất vào thế kỷ thứ VII, bởi năm 722, trong cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế, tại Nhu Thượng đã có hai chị em bà Mai Thị Cầu và ông Mai Kỳ Sơn, con của Mai Hắc Đế đã cùng người dân địa phương chống quân xâm lược nhà Đường.

Thuở ban đầu có tên Điều Yêu Thượng, xã thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Dưới triều Nguyễn, đổi thành Kiều Yêu Thượng,



Cảnh quan đình Nhu Thượng



Sắc phong

sau đổi tiếp là Kiều Thượng (năm 1901 các địa phương có địa danh điều đều đổi thành kiều).

Kiều Thượng thời Nguyễn thuộc tổng Kiều Yêu, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương, đến năm 1906 thuộc huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An.

Đến khai hoang mở ấp lúc ban đầu ở làng Kiều Thượng có các dòng họ: Nguyễn Tiến, Nguyễn Đình, Hoàng, Trần, Lê... Tuy nhiên do loạn lạc binh lửa và phần lớn các dòng họ phú ý, gia phả đã bị thất lạc, nên không rõ dòng họ phát tích di cư từ đâu đến và đến nay thực sự có bao nhiêu thế hệ.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập xã Quốc Tuấn, Kiều Thượng là một thôn của xã Quốc Tuấn. Quốc Tuấn, họ tên đầy đủ là Trần Quốc Tuấn, ông được người dân Kiều Thượng thờ làm Thành hoàng.

Trước đây làng Kiều Thượng có 1 đình, 1 chùa, chùa có tên chữ là Phúc Độ (福 渡). Theo thần tích ngôi chùa do bà Mai Thị Cầu hưng công xây dựng cho dân làng. Kiều Thượng có 1 văn chỉ và 1 miếu, miếu thờ Ngài Phạm Tử Nghi. Nhưng hiện nay văn chỉ không còn, miếu thờ Phạm Tử Nghi chỉ còn nền đất. Kiều Thượng là quê hương đẹp, thanh bình, nằm trong "Lục Kiều, bát Trang", nghĩa là

6 làng có tên Kiều của huyện An Dương và 8 xã có tên là Trang của huyện An Lão, rất nổi danh đẹp nơi thôn dã thời xưa.

Người dân Kiều Thượng chủ yếu sống bằng nghề canh nông và đánh bắt thủy sản trên sông, đầm, hồ lớn. Trải qua thời gian trên một thiên niên kỷ, người dân Kiều Thượng đã hun đúc nên tinh thần yêu quê hương, đất nước. Tinh thần đó đã có từ cuộc kháng chiến anh hùng chống kẻ thù xâm lược nhà Đường, thế kỷ VIII, do Ngài Bạch Đế và Mai Thị Cầu lãnh đạo. Truyền thống quý giá trên đã được người dân Kiều Thượng kế thừa, phát huy cho đến ngày nay. Trong những cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, người dân Kiều Thượng đã đóng góp nhiều thành tích to lớn, nên đã góp phần xây dựng xã Quốc Tuấn được Nhà nước tặng thưởng danh hiệu cao quý, đơn vị "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân". Tổng kết trong các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập, tự do của dân tộc, làng Nhu Thượng có 3 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 23 liệt sĩ, 10 thương binh.

Làng Kiều Thượng thờ 5 vị Thành hoàng: Quý Minh, Mai Kỳ Sơn, Mai Thị Cầu, Trần Quốc Tuấn và Phạm Tử Nghi.

Căn cứ vào thần tích, thần sắc, bia ký chép ngọc phả hiện lưu giữ tại đình Kiều Thượng, thân thế sự nghiệp của các vị Thành hoàng được tóm lược như sau:

Vị Thành hoàng thứ nhất, Ngài Quý Minh Đại Vương. Ông là vị tướng tâm phúc của vua Hùng Duệ Vương (vua Hùng thứ 18). Ông có nhiều công lao với dân với nước. Ông đã từng mang quân đi đánh giặc qua vùng đất Kiều Thượng, Kiều Hạ, Nhu Kiều... và đã để lại ân huệ cho người dân nơi đây, nên đã được người dân trong vùng, trong đó có người dân làng Kiều Thượng tôn vinh, tri ân thờ làm Thành hoàng. Tại đình còn lưu giữ đạo sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), phong cho Ngài Quý Minh là "Trung lương, Linh diệu, Địch cát, Khác tĩnh, Dực bảo, Trung hưng, Thượng đẳng thần".

Vị Thành hoàng thứ 2, Ngài Mai Thị Cầu, bà là con của vua Mai Hắc Đế, mẹ là Đinh Thị Sơ. Thân mẫu mơ được thần cho chén ngọc, nhân đó mà đặt tên bà là Cầu Nương (球- Ngọc Cầu). Bà Cầu lấy chồng người họ Phạm tại làng Kiều Yêu Thượng, 24 tuổi bà góa chồng. Từ đó bà dốc lòng nhân từ cứu giúp mọi người dân nghèo khó. Người dân làng Nhu Kiều, Kiều Thượng được bà giúp đỡ chu cấp ruộng đất và xin vua cha cho miễn trừ sưu thuế và mọi lao dịch, phu tạp. Trong

cuộc kháng chiến chống lại quân xâm lược nhà Đường, bà đã hết sức giúp đỡ em trai là Mai Kỳ Sơn. Nghe tin Mai Kỳ Sơn hy sinh, bà đã tự tận nơi cây cầu đầu làng, kiên quyết không để sa vào tay giặc. Sau khi mất, bà đã hiển thánh trong lòng người dân, được người dân Kiều Thượng, Nhu Kiều phụng thờ là Thành hoàng làng. Tại đình Nhu Thượng còn lưu giữu được đạo sắc phong của vua Khải Định năm thứ 10 (1925), ban phong cho Bà Mai Thị Cầu là "... Kiều Nương Công chúa tôn thần..." gia tặng "Trai tĩnh, Trung đẳng thần...".

Vị Thành hoàng thứ 3, Ngài Mai Kỳ Sơn, ông là em bà Mai Thị Cầu. Hai người là con của vua Mai Hắc Đế. Ông bà Mai Hắc Đế đi cầu tự ở núi Kỳ, nên sau này sinh ra ông và đặt tên là Kỳ Sơn. Năm 18 tuổi ông lấy vợ người họ Hoàng làng Nhu Kiều. Mai Hắc Đế đại định thiên hạ đã phong cho Mai Kỳ Sơn làm Thái tử. Ông Mai Kỳ Sơn đã xin vua cho hai xã Kiều Thượng, Nhu Kiều làm thang mộc ấp và cho dân làng 10 lạng vàng để người dân làm công quỹ. Vùng đất Nhu Kiều, Kiều Thượng địa thế hiểm yếu, bốn xung quanh đều là đầm hồ, kênh rạch, bao la uẩn khúc. Mai Kỳ Sơn đã xây dựng vùng đất này thành căn cứ kháng chiến chống lại nhà Đường. Trong thần tích chép: "Quân Đường nhiều lần đánh phá, nhưng đều bị phục binh của Mai Kỳ Sơn đánh cho tan tác. Thanh thế của Kỳ Sơn ngày càng lớn. Dân các vùng Đông Đạo, Nam Đạo (Hải Dương, Nam Định cũ) đều hưởng ứng nhiệt liệt". Năm 725 Mai Kỳ Sơn xưng Đế, nhân dân gọi ông là Bạch Đầu Đế, tức là Vua Đầu Bạc. Truyền thuyết ghi trong thần tích, Mai Kỳ Sơn khi mới sinh ra tóc đã bạc trắng. Quân Đường rất nhiều lần giao chiến nhưng không diệt được nghĩa quân của Mai Kỳ Sơn. Quân Đường đã dùng mưu kế gian xảo hòa hoãn, rồi bất ngờ đánh úp đồn trại của Bạch Đầu Đế. Sau nhiều trận giao chiến ác liệt, Mai Kỳ Sơn đã bị trúng tên tẩm thuốc độc của kẻ thù và đã anh dũng hy sinh. Đình Nhu Thượng hiện còn bảo tồn, lưu giữ đạo sắc phong của vua Khải Định năm thứ 2 (1917), phong cho Ngài Mai Kỳ Sơn: "... Bạch Đế tôn thần, gia tặng Dực bảo, Trung hưng tôn thần...".

Hai chị em Mai Thị Cầu và Bạch Đầu Đế hy sinh, người dân vô cùng thương tiếc đã lập miếu, dựng đình để phụng thờ, đó là Miếu Đôi, Miếu Một, đình Nhu Thượng, đình Kiều Thượng. Truyền ngôn của địa phương còn kể rằng, sinh thời bà Mai Thị Cầu đã cho xây dựng hai ngôi chùa "Phúc Khảo", "Phúc Độ" ở Nhu Thượng và Kiều Thượng để dân làng thờ Phật. Bà còn dặn lại dân làng, không nên xây dựng lăng, miếu to lớn làm gì để phí công sức, gạo tiền. Lời dặn trên của bà

với dân làng đã thể hiện đạo đức, phẩm chất cao đẹp của chị em bà mãi mãi được khắc ghi trong tâm thức của người dân địa phương.

Vị Thành hoàng thứ 4, Ngài Trần Quốc Tuấn. Ông là Anh hùng dân tộc, một vị tướng kiệt xuất được liệt vào trong 10 vị tướng nổi danh nhất thế giới. Trần Quốc Tuấn là linh hồn trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ 2, thứ 3 của dân tộc ta vào thế kỷ XIII. Ông là vị Đại Vương, trung thần, tài, đức vẹn toàn, trung quân, ái quốc tiêu biểu cho các thời đại trong lịch sử Việt Nam. Ngài được người dân Việt Nam coi như bậc cha, bởi vậy dân gian có câu ca: "Tháng tám giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ", cha ở đây chính là Trần Quốc Tuấn, vì ông mất ngày 20 tháng 8 âm lịch. Lễ hội tưởng niệm ngày mất của ông diễn ra hằng năm tại đền Kiếp Bạc. Ngài Trần Quốc Tuấn hiển thánh và là vị thánh tối linh thiêng, nên được rất nhiều nơi dựng đền, miếu, phủ, điện phụng thờ, kể cả trong các điện tư gia của các gia đình. Kiều Thượng cũng như nhiều địa phương khác đã tôn Trần Quốc Tuấn phụng thờ làm Thành hoàng làng.

Vị Thành hoàng thứ 5, Ngài Phạm Tử Nghi, ông người làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Bởi vậy người dân thường gọi ông là Đức Thánh Niệm. Ông là danh tướng Nhà Mạc, thế kỷ XVI, có nhiều công lao với dân với nước. Đặc biệt, ông là vị thánh rất linh thiêng trong tâm thức dân gian. Theo tín ngưỡng của người dân, Ngài thường hiển linh phù giúp cho người dân ở các cửa sông, cửa biển, nơi có những bến sông, bến đò và phù hộ cho những người làm ăn trên sông nước. Kiều Thượng là địa phương có bến đò, người dân gần sông và làm ăn liên quan trên sông nước, nên đã tôn vinh, phụng thờ Ngài Phạm Tử Nghi làm Thành hoàng làng. Di tích đình Nhu Thượng còn lưu giữ được đạo sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban phong gia tặng cho Phạm Tử Nghi: "... Hoằng hiệp Thượng đẳng thần...".

Đình Nhu Thượng tương truyền được khởi dựng vào thế kỷ XVII, dấu tích hiện nay vẫn còn trên nền đình, tường xây bao che của đình còn khá nhiều những viên gạch của thời Lê - Mạc, thời Hậu Lê, thế kỷ XVI đến XVII. Thuở ban đầu đình Nhu Thượng làm gần với ngôi chùa làng ở gần bờ sông, sau được di chuyển vào vị trí hiện nay.

Đình Nhu Thượng nằm trên một khu đất rộng cao ráo, thoáng mát, đình nhìn về hướng Tây ghé Nam. Trước đình là khu cánh đồng kéo dài đến dòng sông Lạch Tray. Trước đình Nhu Thượng xa xa vọng về núi Thiên Văn hùng vĩ



Bia thần tích

và nhìn thấy toàn cảnh của khu di tích lịch sử, thắng cảnh núi Tượng Sơn của huyện An Lão.

Đình Nhu Thượng làm hoàn toàn bằng vật liệu truyền thống, có kiến trúc mặt bằng kiểu chữ nhị, gồm tòa tiền tế 5 gian và tòa hậu cung 3 gian, cũng là cung cấm. Theo các vị cao niên của làng, ngôi đình Nhu Thượng hiện nay nằm trên đất sinh phần của bà Mai Thị Cầu, gần Lạch Mòi (gần bờ sông Lạch Tray ngày nay). Năm Tân Tỵ, triều vua Tự Đức thứ 14 (1861), có nạn giặc Cờ Đen (dư đảng của Lưu Vĩnh Phúc từ Quảng Đông, Phúc Kiến sang cư trú ở Bắc Bộ theo hiệp ước ký kết giữa triều đình nhà Nguyễn và nhà Thanh), ngôi đình ở ven sông, nên thường xuyên bị quân Cờ Đen quấy rối, cướp phá, vì vậy dân làng đã chuyển về vị trí hiện nay. Ban đầu khi di chuyển dân làng dựng lại ba gian hậu cung. Sau đó 20 năm, vào mùa xuân năm Tân Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 34, dân làng dựng tiếp 5 gian đại bái nối tiếp với tòa hậu cung. Vật liệu tận dụng nguồn gỗ của ngôi đình cũ như: cột cái, đầu dư và một số cấu kiện kiến trúc khác.

Từ trục đường thôn Kiều Thượng là gặp nghi môn của ngôi đình, xây theo kiểu cột đồng trụ. Trên cột trụ nghi môn đắp nổi đôi câu đối chữ Hán:

姊弟弍門扶越地

英靈萬古鎮南天

Phiên âm: *Tỷ, đệ nhất môn, phù Việt địa*

Anh linh vạn cổ trấn Nam thiên.

Nghĩa là: *Chị, em một nhà phù nước Việt*

Linh thiêng còn mãi đất trời Nam.

Qua sân đình làm bằng bê tông, bước lên hiên đình qua bậc cấp bằng những viên đá cổ (hiện chỉ còn một bậc do nền sân tôn cao đã lấp đi một số bậc đá cũ). Đại bái đình Nhu Thượng có kích thước khá to, rộng, nhưng không cao, vì theo kích thước khuôn mẫu của ngôi đình cổ thời xưa, nên thường thấp. Đình xây có mái chéo đao tầu góc, mái lợp ngói mũi. Trên mái được đắp trang trí các đề tài truyền thống như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, khúc nguỷnh đắp con sô, đao mái đắp tổ hợp rồng chầu, phượng vũ. Cửa chính tòa đại bái gồm 3 gian, cửa đóng theo kiểu cổ, cửa thùng khung khách, riêng ngưỡng và lá ngạch cửa bằng đá trông rất cổ kính. Tường bao che phía trước và tường hồi của gian hồi đình, trổ cửa sổ tròn để lấy thêm ánh sáng vào trong ngôi đình. Bộ khung chịu lực của tòa đại bái gồm bốn bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột, kết cấu chồng rường giá chiêng con nhị, vì nách cốn. Phần điêu khắc trang trí được tập trung tại những bức cốn của hai bộ vì gian trung tâm. Trên các bức cốn thể hiện các hình thức chạm bong kênh, chạm nổi, chạm chìm... phản ánh đề tài tứ linh, như: long cuốn thủy, phượng mang thư, quy đội lá sen, lân hý cầu, long vân khánh hội... cùng với đề tài tứ quý: trúc, cúc hóa long, mai điểu... Các đầu dư chạm nổi rõ hình đầu rồng, với đủ râu tóc, mắt, mũi, miệng rồng ngậm ngọc... Trong tám đầu dư của bốn bộ vì, có 5 đầu dư được chạm khắc đầu rồng mang phong cách thời Nguyễn, ba đầu dư còn lại mang phong cách điêu khắc đầu rồng thời Hậu Lê, thế kỷ XVIII. Đây là những cấu kiện điêu khắc kiến trúc còn lại của ngôi đình dựng thời Hậu Lê. Trên các bảy hiên của đình cũng được chạm khắc tinh xảo với các đề tài tứ quý sinh động.

Tòa hậu cung được làm kiểu chồng diêm nóc các, hai tầng tám mái, giống như một phương đình to lớn, mái hậu cung tạo đao cong và được đắp mây tụ mềm mại. Như trên đã nêu, tòa hậu cung được dựng vào niên hiệu Tự Đức thứ 14 (1861). Trên bốn cây cột tứ trụ của cung cấm, đầu cột còn khắc ghi những người



Bài trí thờ tự

cung tiến tiền mua cột. Như cây cột hồi phía Nam do ông Nguyễn Chánh Tường cúng tiến, cây cột hồi phía Bắc do ông Nguyễn Tiến Thành cúng tiến, cây cột hồi phía Đông do ông Quản Văn Ký, con rể của ông Thành cúng tiến. Theo các cụ cao niên trong bốn cây gỗ tứ trụ ở cung cấm có một cây là gỗ chò hoa, thuộc loài gỗ rất quý hiếm. Trên các cấu kiện kiến trúc của tòa hậu cung chạm khắc mang tính điểm xuyết đề tài lá lật truyền thống. Trên đầu các cây cột quân, cột góc hầu hết được khắc ghi danh các vị công đức và giá tiền của cột.

Đình Nhu Thượng hiện còn bảo tồn gìn giữ được khá nhiều các đồ thờ tự, tư liệu có giá trị về mặt lịch sử văn hóa và mỹ thuật, như: nhang án, bát biểu, câu đối, đại tự, long đình, sắc phong, bia ký... Trong số bia đá ngoài bia hậu thần, có một số bia của Hội Tư văn đặt tại Văn chỉ của làng thời xưa. Các cổ vật, tư liệu trên đều có niên đại thế kỷ XIX. Đặc biệt có bia đá hình khối hộp chữ nhật, có kích thước khá lớn: cao 109 cm, rộng 64 cm, dầy 33 cm, bia ghi chép duệ hiệu các vị Thành hoàng, ngọc phả của hai thần Mai Thị Cầu và Mai Kỳ Sơn. Bia khắc ghi những quy định các ngày tiết lệ và việc phụng thờ các vị Thành hoàng. Bia đặt trong cung cấm, có niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853). Bia thần tích được xem như một thạch thư rất quý hiếm trong các di tích của huyện An Dương cũng như của thành phố Hải Phòng.

Đình Nhu Thượng còn bảo tồn gìn giữ được một cây đèn rất độc đáo. Cây đèn làm bằng gỗ tốt, cấu trúc có đế đèn, thân đèn, đầu đèn. Đế đèn hình khối hộp chữ nhật, kích thước cao 14 cm, dài 54 cm, rộng 34cm, trên đế tạo hình con lân trong tư thế nằm phủ phục. Thân đèn tạo dáng hình trụ được lắp thẳng đứng trên lưng con lân, qua mộng thẳng. Thân đèn, phần cốt là trụ tạo dáng kiểu lão trúc, bao xung quanh lão trúc được chạm bong kênh, chạm lộng, chạm nổi... tạo hai con rồng quấn quyện giao hoan cùng mây tản trong tư thế bay lên trời. Đầu cây đèn tạo dáng hình đầu rồng, tóc rồng bay vút dựng lên cao, miệng rồng nhả ra hình chiếc lá lớn, lá dài cong uốn lượn như mây đua hẳn ra ngoài thân đèn 35 cm, phía ngoài cùng chiếc lá tạo hình dáng như một muôi lớn. Muôi chính là phần đựng dầu để thắp đèn thờ phụng thánh. Toàn bộ cây đèn được sơn son thếp bạc, phủ hoàn kim. Qua nét hoa văn tạo tác, xác định cây đèn có niên đại đầu thế kỷ XX. Cây đèn là tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, độc nhất vô nhị trong các di tích của thành phố Hải Phòng. Theo một số nhà nghiên cứu mỹ thuật, trong các di tích của cả nước hiện nay chỉ có hai cây đèn được tạo tác như trên.



Đèn gỗ

Trước năm 1945, tại đình Nhu Thượng, người dân địa phương thường tổ chức các tiết lệ như ngày sinh, ngày hóa tính theo âm lịch của các Đức thánh, nhưng tiết lệ ngày 3 tháng 2 là lễ hội làng được tổ chức lớn nhất trong năm. Lễ hội thường diễn ra từ ngày 3 đến ngày 5. Trong lễ hội làng có 9 phe giáp, mỗi giáp sắm một cỗ, sau đó rước cỗ ra đình để dâng cúng thánh. Phẩm lễ dâng thánh là những sản phẩm được người dân lao động sản xuất ra, như: thịt lợn,

xôi, bánh giầy, chuối, oản... Trong hội lễ, dân làng tổ chức lễ rước thánh từ đình ra các miếu, sau đó rước về đình mở hội. Ngoài phần tế lễ dâng hương, lễ hội còn có những trò chơi thi đấu, như: đấu vật, tổ tôm điếm, đu tiên, hát chèo sân đình, bịt mắt bắt dê, đi cầu thùm... Ngày nay người dân địa phương đang kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa trong sinh hoạt lễ hội của tiền nhân để lại.

Đình Nhu Thượng là công trình làm bằng vật liệu truyền thống, có niên đại nối tiếp từ thời Hậu Lê đến giữa thế kỷ XIX còn lại của huyện An Dương. Di tích đình Nhu Thượng đã được xếp hạng là di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia năm 1991. Ngôi đình thờ các vị Thành hoàng có công với nước với dân, trong đó có chị em bà Mai Thị Cầu con vua Mai Hắc Đế từ thời chống quân xâm lược nhà Đường, thế kỷ thứ VIII. Di tích còn bảo tồn được khá nhiều các cổ vật quý hiếm có giá trị về lịch sử và mỹ thuật. Tuy nhiên hiện nay ngôi đình đang bị xuống cấp nghiêm trọng, vì vậy cần có sự quan tâm của các cấp chính quyền để trùng tu, tôn tạo nhằm bảo tồn công trình kiến trúc nghệ thuật cổ quý giá của huyện An Dương cũng như của thành phố Hải Phòng.



Kiệu long đình

ĐÌNH TRI YẾU, XÃ ĐẶNG CƯƠNG

Đình Tri Yếu thuộc thôn Thành Công, làng văn hóa Tri Yếu, xã Đặng Cương. Ngôi đình được mang chính tên địa danh làng quê nơi cộng đồng dân cư sinh ra nó, đó là Tri Yếu. Đình Tri Yếu còn có tên là đình Đông, bởi trước đây làng Tri Yếu có ba thôn: thôn Đông, thôn Đoài và thôn Trung Nghĩa, riêng thôn Trung Nghĩa theo đạo Thiên chúa giáo, nên không có đình. Thôn Đông, Đoài đều có các công trình tâm linh tín ngưỡng đình, chùa, miếu. Thôn Đông được coi là thôn gốc, nên được giữ đình Đông. Trải qua thăng trầm của lịch sử đình, miếu của thôn Đoài đã bị hủy hoại. Đình Đông, ngôi đình duy nhất còn lại của làng Tri Yếu và trở thành tài sản chung của cộng đồng dân cư Tri Yếu, như chính khởi thủy khi mới hình thành ngôi đình này.

Đình Tri Yếu nằm tại khu vực trung tâm của khu dân cư sầm uất và sát bên con đường trục chính được rải nhựa khá rộng rãi của làng Tri Yếu.

Từ trung tâm thành phố theo các tuyến đường phố khác nhau, du khách đi về thị trấn An Dương, hoặc đi về Cầu Đen trên Tỉnh lộ 351, đến ngã tư của đường liên huyện với quốc lộ, hỏi thăm đi tiếp về xã Đặng Cương, rồi về đình Tri Yếu. Đường đến di tích đều là đường nhựa đẹp, rộng rãi, rất thuận tiện cho tất cả các phương tiện giao thông đường bộ đến nơi đây.

Tri Yếu (知 要), theo chữ Hán có nghĩa là làm chủ những điều cốt lõi trong cuộc sống. Tri Yếu là một làng tối cổ, trang ấp được hình thành từ thời Hùng Duệ Vương (vua Hùng thứ 18), bởi thời đó tại địa phương đã có Chàng Rồng, làm tướng của vua Hùng, sau này trở thành Thành hoàng làng Tri Yếu.

Tri Yếu xa xưa là một xã thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Niên hiệu Minh Mạng (1820 - 1840), thành lập cấp hành chính tổng và năm 1837 thành lập phủ Kiến Thụy. Năm 1898, thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi tên thành tỉnh Phù Liễn, năm 1906, đổi thành tỉnh Kiến An, Tri Yếu trở thành xã thuộc tổng Điều Yêu, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. (năm 1901 tên Điều đổi thành Kiều). Tổng Điều Yêu gồm 10 xã: Đào Yêu, Đào Yêu Thượng, Đào Yêu Hạ, Đào Yêu Đông, Đào Yêu Trung, Nhu Điều, Tri Yếu, Hy Tái, Tiên Sa và Xích Thổ. Tri Yếu xưa là vùng đất sầm uất, quan yếu, thuận tiện về giao thông (chủ yếu là đường thủy), vì vậy được chọn làm lỵ sở của huyện An Dương trong một thời gian khá dài, khoảng vài thế kỷ. Đến niên

hiệu Tự Đức thứ 5 (1852), phủ Kiến Thụy kiêm nhiếp tri huyện, nên bỏ huyện lỵ tại đây.

Theo các bậc cao niên trong làng, Tri Yếu trước đây còn có tên là làng Quần Anh, tên cổ xưa nữa là Gò Đông. Làng trước đây có 2 đình, đình Đông, tức là đình Tri Yếu như nói ở trên, đình Đoài đã bị dỡ bỏ năm 1960, 2 miếu, miếu Đông (miếu Kiến), miếu Đoài, đều bị dỡ bỏ năm 1955, miếu Kiến hiện mới được xây dựng lại, 1 chùa, chùa có tên chữ là Diệu Quang. Đến dựng ấp, lập làng Tri Yếu thuở ban đầu, theo truyền ngôn địa phương có 4 dòng họ: Đỗ, Nguyễn, Trương và Trần. Họ Trương di cư từ Thanh Hóa đến. Do thời gian quá xa, qua binh lửa chiến tranh, nên các dòng họ chỉ ghi chép được đến nay khoảng gần 20 đời và cũng không rõ về nơi phát tích. Tuy nhiên, một số dòng họ vẫn giữ được mộ tổ và nhà từ đường bằng gỗ cổ. Khởi tổ của các dòng họ đến Tri Yếu như đã nêu trên được dân làng tôn vinh là những bậc tiên hiền và được phối thờ tại đình làng. Theo các vị cao niên làng Tri Yếu và dòng họ Trương, cho biết họ Trương làng Tri Yếu có ông Nghè Trương Đình Máo. Ngài làm quan trong triều đình, nhưng không rõ thi đỗ vào thời nào, làm quan giữ chức tước gì, ở đâu. Dòng họ Trương hiện nay vẫn phụng thờ phần mộ của quan Nghè tại vị trí gần ngôi đình làng và tổ chức ngày kỵ giỗ vào 8 tháng 2 âm lịch. Cũng theo dòng họ Trương, tương truyền lại khi quan Nghè mất, chưa kịp an táng, mối đã xông đắp thành mộ cho ông (Mộ thiên táng nên rất thiêng). Sau khi về điền dã nghiên cứu tại dòng họ Trương và địa phương, chúng tôi thấy dòng họ Trương lưu giữ được hai đạo sắc phong của vua Cảnh Hưng cho một vị quan. Vì sắc phong bị rách mất một số chữ, nên việc dịch nội dung sắc rất khó khăn. Tuy nhiên qua sắc, cho biết đây là hai đạo sắc của vua Cảnh Hưng (1740 - 1784) ban phong cho một vị quan từ tước Nam lên tước Tử, từ chức huyện Thừa lên chức Đồng Tri phủ. Trong sắc không nêu rõ tên, học vị, do vậy chưa khẳng định được có phải của ông Trương Đình Máo và là ông Nghè hay không. Như vậy, việc dòng họ Trương và dân làng Tri Yếu truyền ngôn có ông Nghè Trương Đình Máo cần tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu thêm để làm sáng tỏ.

Gần khu đình Tri Yếu, cách khoảng 100m, có từ đường họ Trần Hữu. Người trong dòng họ truyền tụng cho rằng Ngài Trần Lân, thân phụ của Chàng Rồng là vị thủy tổ của dòng họ Trần Hữu nơi đây. Trong khuôn viên từ đường họ Trần Hữu có cây thị cổ thụ với tuổi đời khoảng 800 năm. Cây đã được vinh danh là "Cây di sản Việt Nam".

Người dân Tri Yếu trước đây chủ yếu sống bằng nghề canh nông, ngoài ra có trồng dâu, chăn tằm, dệt vải.

Trong những cuộc kháng chiến anh hùng của dân tộc, thời kỳ chống thực dân Pháp, đình Tri Yếu là nơi học tập, huấn luyện của lực lượng kháng chiến địa phương. Thời kỳ chống Mỹ, đình là nơi sơ tán của cơ quan Công an thành phố Hải Phòng. Tổng kết trong những cuộc kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làng Tri Yếu có 16 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 23 liệt sĩ, 9 thương binh, bệnh binh và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Tri Yếu ngày nay là làng văn hóa có 5 thôn: Thành Công, Nhất Trí, Đồng Quang, Đoàn Tiến và Chiến Thắng. Xã Đặng Cương được thành lập sau này và hiện nay gồm: làng văn hóa Tri Yếu và làng văn hóa Đồng Dụ.

Đình Tri Yếu thờ 3 vị Thành hoàng là Chàng Rồng Đại Vương, Cao Sơn Đại Vương và Quý Minh Đại Vương. Theo bản ngọc phả Hùng triều công thần tam vị Đại Vương, Thành hoàng làng Tri Yếu được quan Quản giám bách thần, Tri điện, Hùng lĩnh, Thiếu khanh Nguyễn Hiền tuân theo triều trước phụng sao vào niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736). Niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919), vị Hương sư, đã thi Hương, người trong xã là Nguyễn Xuân Phương, theo bản cũ sao lại. Qua bản ngọc phả, thân thế sự nghiệp của ba vị đại vương được tóm lược như sau:

Tại động Lăng Xương, phủ Gia Hưng có gia đình họ Nguyễn, vốn dòng dõi hào trưởng tên là Công Lĩnh, vợ là Cao Thị Nham. Vợ chồng ông Lĩnh hiền hậu, đức độ. Một hôm ông Lĩnh lên núi Tam Đảo hái thuốc, đang buổi trưa hè oi bức, thấy một phiến đá bằng phẳng lớn, sáng loáng, ông bèn ngả lưng trên bàn đá nghỉ trưa. Bất giác ông ngủ đi lúc nào không biết. Trong giấc chiêm bao ông thấy hai vị thần tướng, một vị đội mũ đầu hổ, mặc áo gấm mầu đỏ, cưỡi con ngựa hồng tự xưng là Cao Sơn thần Vương. Một vị đội mũ thất bảo, mặc áo gấm mầu xanh biếc, cưỡi trên con bạch mã, tự xưng là Quý Minh thần Vương. Hai vị từ trên trời bay xuống quỳ lạy trước ông Lĩnh và nói rằng: "Anh em con là dòng dõi của 50 người con theo mẹ (Âu Cơ) lên núi ngày xưa. Thượng đế sai cai quản một vùng núi, sông, làm thần chúa tể một phương. Nay phạm vào điều lầm lỗi của thiên đình bị giáng xuống cõi trần tìm nhà có đức đầu thai làm con. Ông là người làm nhiều điều phúc đức, Thượng đế đã soi xét từ lâu, muốn giúp cho vận nước hưng thịnh, lập được công lớn, ông chớ nên từ chối". Đương lúc bàng hoàng, sửng sốt, bỗng có tiếng sét lớn trên trời, ông giật mình tỉnh giấc, mới biết mình chiêm bao.



Nghi môn

Sau thời gian đó ít lâu bà Cao Thị Nham có mang qua 14 tháng, vào ngày 15 tháng 9 bà sinh ra được hai người con trai. Cả hai người khôi ngô, dĩnh ngộ khác thường. Một người trên trán nổi vết chàm đỏ hình cái ấn vuông, nên được tên là Cao Sơn. Người kia tay dài quá đầu gối, trên mặt có bảy nốt ruồi, tiếng vang như chuông, hai vai có những nốt ruồi xếp thành chữ "Hiển Minh" nên được đặt tên là Quý Minh. Lúc bấy giờ có người anh bên bác là Nguyễn Tùng (tức Tản Viên), rất thương yêu hai người nên đón về nuôi dạy. Trong khoảng mấy năm cửa nhà thanh bạch, ba anh em quý nhau như anh em ruột. Ba người nhận nữ thần họ Ma, chuyên sinh sống bằng nghề hái thuốc làm mẹ nuôi. Sau đức Tản Viên được Thái Bạch Tinh quân cho một cây gậy trúc thần, lại được Long Vương tặng cho quyển sách ước, có khả năng giải nguy, cứu khổ, cứu dân, giúp đời. Đức Thánh Tản Viên chia phong cho Cao Sơn và Quý Minh là thần vai trái và thần vai phải đều theo địa phận núi mà cai quản. Người trong đời gọi ba vị thánh là Sơn thần xuất thế. Vua Hùng Duệ Vương không có con nối dõi, có hai người con gái, Tiên Dung lấy Chử Đồng Tử. Công chúa thứ hai là Mỵ Nương chưa thành hôn, nên được vua Hùng tổ chức kén rể. Tản Viên cùng hai em vào ứng tuyển, Tản Viên có tài hô phong, hoán vũ, nên được vua gả Mỵ Nương cho.

Sau khi làm phò mã, Tản Viên tiến cử hai em, vua phong cho Cao Sơn là Tả đô đài Đại phu, Quý Minh là Hữu đô đài Đại phu. Trong mấy năm thiên hạ thái bình, hai ông đi kinh lý nhiều nơi để vỗ yên dân. Một hôm hai ông về khu Đông Trang, Tri Yếu thấy có một người tên là Chàng Rồng. Cha mẹ sinh ra chàng Rồng là ông Trần Lân và bà Nguyễn Thị Miễu. Hai ông bà làm nhiều việc thiện, như xây cầu, đắp đường dựng miếu, sửa chùa, tô tượng, đúc chuông... Một lần, ông Trần Lân đi đánh cá bằng chiếc thuyền con, khi qua cửa biển Yên Hưng (Quảng Ninh) đến cửa biển Kỳ Hoa, nơi đây hay có yêu quái thuồng luồng tác hại mọi người. Đã có nhiều thầy phù thủy pháp thuật cao tay, nhưng không trị được. Thuyền ông vừa đến nơi thì trời tối, ông vào một miếu thờ uống rượu và ngủ đêm tại đây. Khoảng nửa đêm ông thấy một đám lửa sáng lòa như quả quýt trên xà nhà, ông Lân liền cầm mác dài đến xem thấy con thuồng luồng dài khoảng 10 trượng, ông vung mác chém đứt đôi con vật. Khi ông về thuyền ngủ, ông chiêm bao thấy một người mình đầy vẩy rồng, mặc áo giáp vây cá, đầu đội mũ hồng điều từ dưới sông đi lên đến trước mặt ông lạy chào và nói: "Con là thần dưới thủy cung, thuộc dòng dõi 50 người con theo cha (tức Lạc Long Quân) về biển từ xa xưa. Vừa rồi thấy ông có công diệt trừ con yêu quái thuồng luồng, Thượng đế khen ngợi, nên cho con vào nhà đầu thai để báo ơn lớn, làm rạng danh gia đình". Ông Lân chợt tỉnh giấc, về nhà ông mang chuyện đó nói lại với phu nhân, phu nhân nói: "Đêm vừa rồi tôi cũng nằm mơ thấy con rồng đen phủ lên người, tôi nắm được cái vuốt rồng thì tỉnh giấc". Hai ông bà thấy giấc mơ vậy, nên rất mừng vui. Sau thời gian đó bà có mang, đến ngày 5 tháng 4 bà sinh ra một người con trai, mặt tựa mặt rồng, mắt sáng như mắt hổ. Cha, mẹ đặt tên cho người con là Chàng Rồng. Khi lên 8 tuổi đã có chí khí anh hùng, mưu trí, sức lực hơn người, chạy nhanh như gió, có thể thu sấm, đuổi chớp, có sức khỏe nhấc vạc, bạt sơn. Khi 15 tuổi, thân thể cao, lớn, văn, võ toàn tài. Các trang hào kiệt tuấn tú quanh vùng tìm đến xin dưới trướng có tới hàng trăm người. Ông thường đi lấy của nhà giầu giúp đỡ những người nghèo khó. Nhân dân quy phục, nên trang trại của ông ngày thêm đông đúc, có tới 500 người.

Lại nói Cao Sơn, Quý Minh tới địa phương, Chàng Rồng liền đến yết kiến, quy thiện. Sau khi Cao Sơn, Quý Minh hỏi gia cảnh ông bà Lân hiểu rõ mọi chuyện, cho rằng người này 500 năm trước là đồng khí nhất nguyên, liền kết

nạp và cho Chàng Rồng làm phó tướng. Hai ông dừng lại ở Tri Yếu 10 ngày, các cụ phụ lão trong trang ấp đến xin làm thần tử, các địa phương khác cũng kéo đến xin thần phục.

Cuộc xung đột trong nội bộ nước Văn Lang, giữa Thục Phán và vua Hùng diễn ra ngày càng quyết liệt. Vua Hùng rất lo lắng, liền truyền cho Thánh Tản Viên cùng các quan tướng hội triều bàn kế chống lại. Nhà vua phong cho Tản Viên làm Tiết chế thống lĩnh quân thủy bộ. Phong cho Cao Sơn làm Dũng lược Đại tướng quân, phong Quý Minh là Hùng uy Đại tướng quân. Đức Thánh Tản Viên phong cho Hoàng Triều, Hoàng Bá làm Nhang úy, Chàng Rồng làm Phó đồng nhung thủy đạo dưới quyền chỉ huy của Cao Sơn. Chàng Rồng về quê hương Tri Yếu tuyển chọn được 100 người lập thành một đồn trại chốt giữ ở đầu làng để phòng vệ. Xây dựng xong hệ thống phòng thủ ở quê nhà Chàng Rồng kéo quân về hợp cùng lực lượng của Cao Sơn phòng ngự trên biển. Chàng Rồng hiến kế với Cao Sơn mang theo 20 chiến thuyền nhẹ bí mật, bất ngờ đánh phá thẳng sâu vào trung tâm quân Thục Phán, lập công dâng trước cờ Đại tướng. Cao Sơn vui mừng đồng ý, Chàng Rồng lập tức xuất phát tiến công. Nhân thời cơ tốt, Cao Sơn đốc suất toàn quân đánh. Tướng, binh Thục phải rút về nước. Vua Hùng mở tiệc khao thưởng tướng sĩ có công trong trận mạc. Vua phong cho Cao Sơn làm Trưởng quốc tiết chế, Quý Minh Tả Tướng quốc tiết chế và được phong tước Vương. Chàng Rồng được phong là Bình Nhung Hầu. Trang Tri Yếu được phong là đất hộ nhi, được miễn trừ tô, thuế, phu dịch. Chàng Rồng bỏ tiền mua thêm ruộng đất, ao vườn chia đều cho dân, lại dạy dân trồng cấy ngũ cốc, chăn tằm, dệt lụa.

Hùng Duệ Vương đã 105 tuổi, nhưng không có con nối dõi, nên muốn nhường ngôi cho Tản Viên, nhưng Tản Viên từ chối không nhận. Vua Hùng muốn mời Thục Phán đến nhường ngôi, nhiều quan trong triều không nghe theo. Vua Thục lợi dụng triều chính vua Hùng như vậy và sợ vua Hùng giả vờ nên đã mang quân đánh úp. Cơ nghiệp nhà Hùng đến đây kết thúc, Thục Phán lên thay. Các quan bỏ về quê hương bản quán, Cao Sơn, Quý Minh về sống ẩn cư trên núi Tam Đảo - Ba Vì. Cao Sơn hóa ngày 10 tháng 2, Quý Minh hóa ngày 6 tháng 12.

Chàng Rồng trở về làng Tri Yếu, ở gò đất Đông. Ông khuyến khích người dân lo việc cấy lúa, trồng ngũ cốc, chăn tằm dệt lụa, giúp đỡ người nghèo khó. Khi nghe tin hai chủ tướng qua đời, ông liền triệu tập dân binh được vài trăm

người, ông nói: "Ta được hạt gạo đều nhờ ơn vua Hùng ban cho, nay nhà Thục diệt vua Hùng, ta quay lại thờ Thục thì ra bất trung, tất bị đời sau chê cười, chi bằng mang quân đánh úp nhà Thục, nếu có mệnh hệ gì, lúc xuống suối vàng không hổ thẹn khi gặp các thánh chúa họ Hùng". Chàng Rồng bèn mang quân vây thành Cổ Loa mấy lần, nhưng đều không phá nổi. Một hôm ông ngầm lẻn vào trong nội cung lấy được quả ấn vàng và áo long cổn của vua Hùng mang về Tri Yếu. Vua Thục dò biết bèn sai tướng Cao Lỗ đem 3 vạn quân đuổi theo Chàng Rồng về tận nơi, đến xứ Đồng Đầm, hai bên gặp nhau, một trận chiến ác liệt xảy ra. Chàng Rồng tả xung, hữu đột chém được hàng chục tướng Thục, nhưng do chênh lệch lực lượng quá lớn, ông bị quân Thục vây chặt tứ phía. Trong khi tìm đường phá vòng vây không may ông bị ngã xuống ruộng lầy và bị cây đâm vào người và ông đã hóa, đó là ngày 8 tháng 2. Nhân dân thương tiếc lập miếu thờ ông tại nơi ông hy sinh, đề hiệu Chàng Rồng Đại Vương. Ngôi miếu thờ ông người dân gọi tên là miếu Kiến.

Đến thời nhà Đường đô hộ nước ta, đại tướng Cao Biền đi hành quân qua thấy ông linh ứng, đã khen phong tặng sắc "Chàng Rồng Đại Vương linh ứng,



Thần tượng

Hiển hựu thiên ứng", ban cho dân địa phương 100 quan tiền để trùng tu đền thờ ông. Vài chục năm sau các phụ lão trong làng chiêm bao thấy vị Thành hoàng nói: "Nay có hai vị Cao Sơn và Quý Minh khi còn sống đã có công với nước nhà, Thượng đế phong làm Phúc thần làng này, mọi người nên dựng miếu phụng thờ. Nếu thờ với ta thì đặt bài vị thần hiệu của hai Ngài bên phải của ta để phụng thờ, làm được như vậy sẽ được hưởng phúc sâu, rộng". Sáng hôm sau dân làng bàn nhau và cử một đoàn sang làng Điều Thượng rước bài vị thần hiệu của Ngài Quý Minh Đại Vương. Một đoàn sang Điều Hạ rước bài vị thần hiệu của Ngài Cao Sơn Đại Vương. Dựng miếu ở nơi ngày xưa các Ngài đóng đồn quân để bốn mùa hương khói.

Niên hiệu Trùng Hưng (1285 - 1293), vua Trần Nhân Tông cầu đảo có linh ứng, gia tặng cho Cao Sơn mỹ tự "Anh vũ Uy tích", gia tặng cho Quý Minh "Trung liệt Cảm ứng". Niên hiệu Hưng Long triều Trần thứ 21 (1313), vua tặng Cao Sơn là "Thu hóa Đôn nghĩa", tặng cho Quý Minh là "Quả đoán Cương nghị" và tặng cho Chàng Rồng Đại Vương là "Dũng cảm Chiêu ứng". Cao Sơn, Quý Minh là Thượng đẳng thần, Chàng Rồng là Trung đẳng thần, được trang Tri Yếu, phủ Kinh Môn phụng thờ. Sau này đến triều Nguyễn nhiều vua đã sắc phong cho Ngài Cao Sơn, Quý Minh là Thượng đẳng thần và nhiều xã quanh vùng phụng thờ. Vua Khải Định năm thứ 9 (1924), sắc phong cho Chàng Rồng là "Chàng Rồng Long thần, tôn thần, Thượng đẳng thần".

Theo các vị cao niên trong làng, đình Tri Yếu được khởi tạo vào thời Hậu Lê thế kỷ XVII, đình nằm trên gò đất phía Nam của làng. Theo các nhà phong thủy đình tọa lạc trên gò đất hình con rùa, đình nằm trên đầu rùa. Đình Tri Yếu hướng Nam, phía trước có dòng sông Lạch Tray, ngày, đêm chảy về biển, xa xa vọng về dãy núi Tượng Sơn, hướng Đông Nam, dãy núi Thiên Văn chầu đến. Thời Nguyễn đình tu sửa nhiều lần, lần trùng tu cuối cùng, trên ngói màn của đình ghi niên đại tuyệt đối vào năm 1894 (năm Giáp Ngọ). Đình Tri Yếu trước đây làm bằng vật liệu truyền thống, có kiến trúc mặt bằng tiền nhất, hậu đinh. Tòa đại bái 5 gian, 2 dĩ, tòa chữ đinh, trung đường 3 gian, hậu cung cũng là cung cấm ba gian. Năm 1968, do điều kiện, hoàn cảnh lịch sử lúc đó, nên đình Tri Yếu bị dỡ bỏ chỉ còn lại phần hậu cung để lấy vật liệu làm một số công trình của địa phương. Năm 1983, trên cơ sở hậu cung, nhân dân địa phương dựng thêm phần tiền tế đình 5 gian. Năm 2021 được nhà tài trợ hưng công trợ giúp kinh phí lớn, đình Tri Yếu được trùng tu, tôn tạo với quy mô kiến trúc to lớn.

Từ trục đường chính của làng Tri Yếu vào đình đi qua nghinh môn. Nghi môn tạo thành ba cửa, chính môn, kích thước rộng xây kiểu cột đồng trụ, hai bên tả môn, hữu môn xây có mái, mái chồng diêm, chéo đao, lợp ngói mũi. Qua chính môn là tắc môn, tắc môn xây hình dáng bức cuốn thư lớn được trang trí đắp vẽ các đề tài truyền thống như: lưỡng long chầu nguyệt, tứ linh, tứ quý, hoa lá thiêng rất sinh động và có mỹ thuật cao. Từ sân bước lên đình qua chín bậc cấp bằng đá và chỉ bố trí qua hai gian bên của tòa đại bái. Thành bậc cấp lên đình, hai bên tạo hình rồng bằng đá, trong tư thế uốn khúc trong mây chầu ra ngoài. Thẳng với gian trung tâm đình, từ hiên xuống sân, cấu tạo mặt bằng đá nghiêng xuôi xuống sân. Mặt đá được ghép bằng nhiều phiến đá với nhau nhưng rất khít và phẳng. Trên mặt đá được chạm khắc đề tài tứ linh: long, ly, quy, phượng.

Đình Tri Yếu có mặt bằng kiến trúc chữ đinh, gồm 7 gian đại bái, ba gian hậu cung, trong đó có một gian cung cấm, mái chồng diêm nóc các, chéo đao tầu góc ở cả hai tòa đại bái và hậu cung. Mái lợp ngói mũi truyền thống, trên mái đình, đắp trang trí các đề tài truyền thống, đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, khúc nguỷnh đắp con sô, góc đao cong đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa. Tòa đại bái 7 gian, 5 gian chính và hai gian dĩ. Hiên tòa đại bái làm kiểu bát vần chạy xung quanh và có hệ thống lan can bằng đá. Lan can được tạo thành những mảng đá trang trí kết hợp với trụ đá. Trên các mảng đá lan can, khắc nổi hình tròn chữ thọ cách điệu ở giữa, bốn góc là hoa dây hóa phúc chầu vào chữ thọ. Hệ thống khung chịu lực của tòa đại bái gồm 6 bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột, câu đầu kép để thành hệ mái chồng diêm. Vì nóc cấu trúc chồng rường con nhị, vì nách thuận chồng ba con. Trên các cấu kiện của bộ vì đều được đắp điểm xuyết lá guột mềm mại, đấu kê thót đáy đắp nổi hoa sen cách điệu. Các đầu dư được đắp nổi đầu rồng, miệng rồng ngậm ngọc, mắt lồi, chân có móng vuốt, tóc râu dài bay ngược về phía sau.

Tòa hậu cung có ba gian cấu trúc nối liền với tòa đại bái về phía sau, trong đó có một gian cung cấm. Khung chịu lực của tòa hậu cung gồm ba bộ vì, vì bốn hàng chân cột. Cấu tạo các bộ vì tương tự như tòa đại bái. Cung cấm ngăn cách với bên ngoài bằng hệ thống cửa bằng gỗ tốt, gồm cửa chính và hai cửa nách. Cửa đóng theo cửa cổ, cửa thùng khung khách, có ngưỡng khá cao. Cửa chính lớn chỉ mở vào những dịp tiết lễ của làng, cửa nách nhỏ chỉ đủ một người vào. Toàn bộ cổ diêm xung quanh đình đều đặt hàng song con tiện bằng gỗ lắp theo chiều dọc và phía ngoài cổ diêm được chắn lớp kính để chống bụi.



Toàn cảnh đình Tri Yếu

Đình Tri Yếu trải thời gian thăng trầm của lịch sử, nhưng hiện nay vẫn còn bảo tồn được một số cổ vật có giá trị về lịch sử mỹ thuật sau đây:

- Kiệu bát cống, có đủ cả phần hậu bành ở trên thanh rồng, thuộc loại kiệu trung, làm bằng gỗ vàng tâm, nên rất nhẹ để thuận lợi khi khiêng trên vai trong những dịp lễ rước thánh. Kiệu gồm tám thanh hình rồng liên kết với nhau bằng hệ thống chốt sắt và bánh chè, vì vậy kiệu có thể tháo lắp và đặc biệt khi đi rước thánh có thể xoay chuyển hướng dễ dàng. Kiệu được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim, có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Long đình làm bằng gỗ vàng tâm, nên cũng nhẹ nhàng khiêng khi làm lễ rước thánh. Long đình gồm ba chiếc, được xác định có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Nhang án, làm bằng gỗ tốt, kiểu nhang án ô sa, có chân vuông thẳng, quây ba mặt chân. Trên phần quây chân chạm hổ phù hàm thọ, chân triện rút. Thân nhang án ba mặt, tạo thành các khung ô to, nhỏ cân xứng và đăng đối nhau, trong các ô chạm đề tài tứ linh, tứ quý, hoa lá thiêng. Nhang án sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim được xác định tạo tác vào thế kỷ XVIII.

- Khám thờ, long ngai, bài vị, một bộ thờ hoàn chỉnh được làm bằng gỗ quý. Khám thuộc loại kích thước lớn, còn gọi là long khám, được bưng kín mặt hậu, có một mái nghiêng về phía sau. Mặt trước long khám cấu tạo hai lớp cửa. Trên cửa chạm khắc trang trí theo kiểu cửa võng rất cầu kỳ, tinh xảo. Lớp cửa ngoài cấu tạo chấn trương, trên chấn trương chạm nổi lưỡng long chầu nguyệt, hai bên chấn trương chạm nổi chim phượng chầu vào. Dưới chấn trương là ba khung ô chữ nhật cân xứng kiểu y môn, bên trong khung ô, chạm nổi lưỡng long chầu hoa cúc, cuốn thư. Khám được xác định có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

Long ngai, bài vị được tạo tác theo truyền thống và được trang trí đẹp, cũng được xác định tạo tác cùng thời điểm với long khám.

- Bia bằng đá xanh nguyên khối, được dựng năm Duy Tân thứ 10 (1916). Nội dung bia ghi việc dân khu Chợ Chầm, xã Tri Yếu, tổng Kiều Yêu, huyện An Dương cùng nhiều người dân đóng góp tiền công đức trùng tu cây cầu đá cổ thuộc phía Nam làng Tri Yếu đi sang làng Kiều Yêu Hạ. Bia đá cho ta hiểu biết thêm về lịch sử của địa phương.

- Sắc phong: Đình Tri Yếu còn gìn giữ được khá nhiều sắc phong của triều Nguyễn cho các vị Thành hoàng: Sắc phong của vua Thiệu Trị năm thứ 6 (1846) 1



Sắc phong



Bài trí thờ tự

đạo, ban cho 3 xã Tri Yếu, Điều Yêu Hạ, Điều Yêu Trung phụng thờ Ngài Cao Sơn; Sắc phong của vua Tự Đức năm thứ 33 (1880), phong cho ba xã Tri Yếu, Điều Yêu Hạ, Điều Yêu Trung thờ Cao Sơn; Sắc phong của vua Đồng Khánh, năm thứ 2 (1887) gồm 2 đạo sắc, đạo sắc 1 ban cho ba xã Tri Yếu, Điều Yêu Hạ, Điều Yêu Trung thờ Cao Sơn, đạo sắc 2, ban cho 5 xã: Tri Yếu, Điều Yêu Hạ, Điều Yêu Thượng, Đào Yêu và Nhu Điều thờ Ngài Quý Minh; Sắc phong của vua Duy Tân năm thứ 3 (1909), ban phong cho xã Tri Yếu thờ Ngài Cao Sơn và Quý Minh; Sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban cho xã Tri Yếu thờ Ngài Quý Minh; Sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban cho xã Tri Yếu thờ Ngài Chàng Rồng Long Thần, tôn thần.

Đình Tri Yếu trước đây hằng năm tính theo âm lịch, thường diễn ra nhiều tiết lệ, nhưng vào dịp ngày 8 tháng 2 là ngày hội lớn nhất trong năm. Hội lễ diễn ra từ ngày mồng 7 đến ngày 11. Trong lễ hội, lễ rước thánh rất long trọng, đông vui; các nghi trượng, nghi vệ, tàn lọng, cờ quạt rước thánh đi rất khí thế. Người khiêng rước kiệu phải là những trai tân có đạo đức tốt trong làng và phải mặc quần the trắng, áo nậu đỏ. Dân làng tổ chức cúng lễ ở miếu rồi rước bát hương thánh về đình mở hội. Những năm được mùa, mưa gió thuận hòa, lễ hội làng kéo dài đến rằm tháng 2. Làng có ruộng tự điền phân cho 6 giáp để cày cấy lấy

lợi tức sắm phẩm lễ. Từ ngày mồng 8 đến ngày mồng 10, mỗi ngày tổ chức hai canh tế, mạnh bái, chủ tế phải là các vị có chức sắc lớn, tham gia đoàn tế là các vị chức dịch không có tang trở. Ngày 11 tế đóng cửa đình, rước bát hương về miếu Kiến. Tại miếu Kiến tổ chức tế kết thúc hội. Trong lễ tế này có tục quan viên tham gia tế thường lấy cài hoặc kim gài vào ngực áo, sau khi tế xong chạy tán loạn mỗi người một nơi. Hành động lễ tế này được giải thích là để nhắc lại tích chuyện Chàng Rồng trong trận chiến cuối cùng, bị quân Thục bao vây bắn tên, Ngài ngã vào cọc nhọn hy sinh, quân sĩ của Ngài bị tán loạn giữa chiến trường. Trong hội làng Tri Yếu còn có rất nhiều trò chơi thi đấu, diễn xướng dân gian như: đấu vật, chọi gà, đu tiên, tổ tôm điếm, hát ca trù, hát chèo sân đình... Đặc biệt trong lễ hội làng có thi dệt vải khá độc đáo. Để chuẩn bị cho cuộc thi, người ta bắc những chiếc cầu bằng tre, gỗ ra ngoài hồ bán nguyệt trước đình và làm những chiếc lều nhỏ có mái che. Những cô gái dự thi được tuyển chọn từ các giáp. Các cô gái cùng với bộ khung dệt vải, ngồi trong lều để thi tài trong tiếng reo hò, cổ vũ của mọi người vây xung quanh hồ. Trong quá trình thi, những thông báo về kết quả của các dệt thủ được loan tin sôi động, liên tục, tạo nên không khí rất náo nhiệt, phấn khích. Những người giành được giải, ngoài phần thưởng của làng trao tặng còn nhận được sự tôn vinh, kính trọng của mọi người. Đây là cuộc thi để nhắc lại công ơn của Chàng Rồng đã dạy dân làng Tri Yếu cày cấy, dệt vải thời xa xưa.



Kiệu bát cống

Ngoài lễ hội làng nêu trên, trong năm người dân còn tổ chức các tiết lễ như: ngày 5 tháng 4, ngày sinh Đức Chàng Rồng; ngày mồng 6 tháng Chạp ngày thánh hóa; ngày 15 tháng 8, lễ cúng cơm mới; tối ngày 14 và 30 hàng tháng, lễ sóc, vọng.

Đình Tri Yếu được xếp hạng di tích lịch sử Quốc gia, năm 1991, là một trong những di tích quý, cũng là địa điểm có giá trị, ghi dấu ấn chuyển tiếp giai đoạn lịch sử từ Nhà nước Văn Lang sang Nhà nước Âu Lạc, đồng thời cũng là chứng tích cho sự hình thành, phát triển của cộng đồng dân cư, làng xã trên địa bàn huyện An Dương. Công trình di tích như tượng đài tưởng niệm, tri ân và ngợi ca những chiến công hào hùng của Đức Chàng Rồng, vị thánh người địa phương cùng Đức Cao Sơn, Quý Minh, những vị thánh trong thời kỳ cuối cùng của nhà nước Văn Lang.

Hiện nay, làng Tri Yếu đang phát triển vững mạnh với nghề trồng hoa, cây cảnh. Tri Yếu là địa phương đã đạt danh hiệu nông thôn mới. Với kinh tế mũi nhọn trồng hoa, cây cảnh, Tri Yếu đang phấn đấu trở thành đơn vị nông thôn mới kiểu mẫu. Công trình di tích đình Tri Yếu cùng với làng trồng hoa, cây cảnh và những di sản văn hóa khác của địa phương, tô điểm cho quê hương Tri Yếu thành một làng văn hóa có nhiều giá trị hấp dẫn du khách trong, ngoài thành phố Hải Phòng tìm đến tham quan.

ĐÌNH ĐỒNG DỤ, XÃ ĐẶNG CƯƠNG

Đình Đồng Dụ thuộc thôn Dân Hạnh, làng văn hóa Đồng Dụ, xã Đặng Cương. Đình Đồng Dụ mang chính tên địa phương nơi cộng đồng dân cư sinh ra nó. Ngôi đình nằm gần với ngôi chùa làng, ở khu vực trung tâm của làng Đồng Dụ. Đình Đồng Dụ được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia năm 1992.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng theo những đường phố khác nhau về thị trấn An Dương, sau đó du khách hỏi đến xã Đặng Cương về làng Đồng Dụ, sẽ được người dân địa phương chỉ dẫn tận tình về nơi di tích. Với hệ thống giao thông thuận tiện từ nội thành Hải Phòng qua quãng đường khoảng 12 km là đến di tích đình Đồng Dụ.

Đồng Dụ (同喻), theo Hán tự có nghĩa là biết bảo ban nhau để sống hòa thuận. Địa danh Đồng Dụ và dân cư đến nơi đây sinh cơ, lập nghiệp muộn nhất vào thời Lý - Trần. Bởi lẽ cuối đời Trần, thế kỷ XIV, xã Đồng Dụ dân cư đông đúc, nên Đức Đại Phạm đã đến đây xây dựng gia đình với bà phu nhân họ Đỗ.



Đình Đồng Dụ

Năm 1469, huyện An Dương thành lập, xã Đồng Dụ thuộc huyện An Dương. Niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), triều Nguyễn, thành lập đơn vị hành chính tổng, xã Đồng Dụ thuộc tổng Văn Cú (tổng Văn Cú có 10 xã: Văn Cú, Lương Quy, Hoàng Lâu, Hoa Phong, Đồng Dụ, Tràng Duệ, Vĩnh Khê, Vân Tra, Đồng Giới và Minh Kha) huyện An Dương. Đến niên hiệu Duy Tân (1907-1916), hình thành tổng Đồng Dụ, xã Đồng Dụ đứng đầu tổng cho đến Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Thuở ban đầu đến khai hoang lập ấp Đồng Dụ có 12 dòng họ như: Đỗ, Nguyễn, Phạm, Bùi... Tương truyền các dòng họ phát tích chủ yếu từ Thanh Hóa di cư đến. Sau này dân làng tôn vinh khởi tổ các dòng họ đến lập làng thuở ban đầu là thập nhị Tiên công và được thờ phối tại đình làng. Thời xưa một số dòng họ có từ đường cổ làm bằng gỗ như họ Đỗ, nhưng sau này bị hỏng nát. Làng Đồng Dụ trước đây do thổ nhưỡng ưu ái nên nổi tiếng về nghề trồng cây quả, hoa trái. Đặc biệt làng trồng được cây cam quý, quả cam Đồng Dụ rất thơm, mát, ngon ngọt, tương truyền loại quả cam đường của làng đã được tuyển chọn để tiến vua. Đến thập kỷ 90 của thế kỷ trước, do thiên nhiên, thổ nhưỡng bị biến đổi, giống cam bị thoái hóa, nên nghề trồng cam của làng Đồng Dụ cũng không còn. Làng Đồng Dụ trước đây còn có nghề thủ công làm vàng mã, có thời gian có tới 80% hộ gia đình trong làng làm nghề này. Sở trường làm vàng mã của Đồng Dụ là làm hàng vàng khối. Vàng khối được làm rất đẹp có nhiều kiểu cách, sản phẩm được bán khắp mọi nơi, cho nên người dân trong vùng truyền tụng câu nói: "Vàng giả mua được vàng thật". Sau này do thị trường không ổn định, nên nghề làm vàng mã của Đồng Dụ cũng mất dần.

Từ lâu người dân Đồng Dụ đã khai thác lợi thế thổ nhưỡng tốt, kế thừa, phát huy kỹ thuật trồng cây quả trước đây, để chuyển sang trồng hoa, cây cảnh như: cây hoa đào, cây hoa hải đường, cây quất... Đặc biệt trong các địa phương trồng hoa, cây cảnh của huyện An Dương cũng như của Hải Phòng, duy chỉ có đất làng Đồng Dụ trồng hoa hải đường mới được tươi đẹp. Sản phẩm hoa, cây cảnh của làng Đồng Dụ được bán trong cả nước. Năm 2013 làng Đồng Dụ đã được công nhận là làng nghề trồng hoa, cây cảnh. Với sản phẩm hoa, cây cảnh, người dân Đồng Dụ đã đạt thu nhập bình quân đầu người, một năm là 62 triệu đồng. Năm 2015, Đồng Dụ cán đích nông thôn mới và hiện nay đang tiến tới xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

Cũng như những làng quê khác của thành phố Hải Phòng, người dân Đồng Dụ cũng có nhiều đóng góp, hy sinh to lớn trong công cuộc giải phóng dân tộc

trước nạn xâm lăng. Tổng kết trong sự nghiệp kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và bảo vệ Tổ quốc, làng Đồng Dụ có 5 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 63 liệt sĩ, 28 thương, bệnh binh, 02 gia đình có công với Cách mạng và có cụ Nguyễn Quang Châu là cán bộ tiền khởi nghĩa.

Làng Đồng Dụ xưa có 2 đình, đình Đông và đình Đoài. Đình Đông được xây dựng trước, thờ Đức Đại Phạm, nhưng những năm 60 của thế kỷ trước đã dỡ bỏ vì hỏng nát. Đình Đoài chính là ngôi đình Đồng Dụ ngày nay. Làng Đồng Dụ có 2 ngôi miếu, 1 miếu thờ Đức Đại Phạm, 1 miếu thờ Ngài Phạm Tử Nghi. Làng có 6 đền, nhưng hiện nay chỉ còn lại 4 đền gồm: đền Đệ nhị, đền Đệ tam, đền Đệ tứ và đền Đệ ngũ. Các ngôi đền được gọi tên theo vị trí, thứ bậc huynh đệ của 6 anh em Thành hoàng làng Đồng Dụ. Làng có 2 ngôi chùa, chùa Phúc Linh (福靈) và chùa Trung. Chùa Trung ngoài thờ Phật còn thờ Bà Bèo. Bà Bèo là vị thánh mẫu, có duệ hiệu là "Thạch tượng, Quang Vương Phật", dân gian thường gọi là Bà Bèo. Theo bản ngọc phả hiện lưu giữ tại chùa Linh Quang, làng Tràng Duệ, xã Lê Lợi, Bà Bèo là Phật, thánh linh ứng hiển hiện qua hòn đá nổi tại ao bèo làng Đồng Dụ, được ni sư Xuân Nương đưa về chùa Tràng Duệ. Tại đây dân làng được thần nhân chỉ báo đã tạc hòn đá thiêng thành tượng thánh mẫu và xây đền tại chùa để phụng



Bài trí thờ tự

thờ thạch tượng. Đền Bà Bèo linh ứng, nên vua ban sắc phong quy định 4 xã: Đồng Dụ, Tràng Duệ, Lương Quy và Hoàng Lâu phụng thờ thánh mẫu làm Thành hoàng. Đền thờ thạch tượng thánh mẫu đặc biệt linh thiêng, cầu đảo rất linh nghiệm. Tương truyền thạch tượng thánh mẫu đã âm phù cho Trịnh Kiểm đánh thắng nhà Mạc, thống nhất giang sơn. Nhiều triều vua sắc phong, gia tặng mỹ tự cho thánh mẫu là "Trung đẳng thần".

Theo ngọc phả các vị đại vương: Đại Phạm, Cây Đa, Cây Vối, Cống Mang, Láng Điển, Ông Hồng Cư sĩ, do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn năm đầu niên hiệu Hồng Phúc (1572) (Bản dịch do cụ Nguyễn Diên Niên dịch, tư liệu Bảo tàng Hải Phòng lưu giữ), thần tích các ngài Thành hoàng được tóm lược như sau:

Dưới triều Trần Thuận Tông (1388 - 1398), niên hiệu Quang Thái có người họ Nguyễn tên là Đại Phạm, quê ở huyện Hoa Phong (nay là huyện Cát Hải, Hải Phòng), kết hôn với bà Đỗ Thị Uyển người làng Đồng Dụ. Hai ông bà ở với nhau rất hòa thuận, sau 3 năm sinh được 1 người con trai. Mấy năm liền sau đấy, ông sinh thêm được 5 người con trai nữa. Người con trưởng vì sinh ở dưới cây thông nên đặt tên là Bá Tùng, người thứ hai là Trọng Bách, người thứ ba là Trọng Minh, thứ tư là Trọng Mẫn, hai người con trai của vợ lẽ đặt tên là Quý Hống và Quý Nghị. Khi trưởng thành 6 người con trai gia đình họ Nguyễn đều xuất chúng, khí khái hơn người, có thể so sánh với các bậc anh hùng, hào kiệt đương thời.

Một hôm ông Nguyễn nói với bà Uyển rằng: "Là trai sinh chốn trần gian, nên cầm ngang ngọn giáo ở giữa khoảng trời đất, vuốt râu mà bàn việc đời giữa nơi tụ họp của anh em, giang tay xin ra chiến đấu ở ngoài biên ải hiểm yếu, việc gì cứ phải làm anh dân thường nhút nhát ở chốn này mãi. Bà trông nom nhà cửa, nuôi dạy con cái thay tôi lúc đi du học ở xa, đợi khi nào nên quan sang, áo gấm vinh hồi lúc đó mới thỏa điều mơ ước của tuổi xanh". Sau khi từ biệt vợ con, ông đến học trọ ở phường Báo Thiên, kinh đô Thăng Long, ngày đêm dùi mài kinh sử, Niên hiệu Quang Thái thứ 9 (1397), nhà vua tổ chức khoa thi lấy người tài, ông Đại Phạm dự thi và đỗ đầu. Ông được vua bổ chức Thừa tuyên Nam Sách, sau hai năm được thăng chức Gián Nghị, giữ chức An phủ sứ Hóa Châu. Làm quan ông rộng rãi, công bằng, coi dân như anh em, đối xử với mọi người khoan hòa. Vùng địa phương ông trị nhậm không có trộm cắp, nhân dân được an cư, lạc nghiệp. Nhà vua rất quý trọng, các quan trong triều đều kính nể. Vua thương ông nghèo cho phép ông thu tô thuế của làng Đồng Dụ để thêm lộc nhà. Từ đấy người dân Đồng

Dụ ai nấy đều thấm nhuần ơn đức của ông, coi ông như bậc sinh ra mình. Trong các gia đình của cải đều dư dật, dân trang trù phú đều nhờ ơn đức của ông.

Bấy giờ có người quý tộc ngoại thích nhà Trần là Hồ Quý Ly mưu toan muốn nắm hết quyền bính về tay mình, trên thì ngăn cản lòng vua, dưới thì lấn át lời bàn của trăm quan trong triều. Sau khi làm tờ chiếu ép vua Thuận Tông phải truyền ngôi cho Thái tử Án (tức là vua Thiếu Đế, 1398 - 1400), năm Kỷ Mão niên hiệu Kiến Tân thứ 2, Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, sai người giết Thuận Tông ở quán Ngọc Thanh, phế bỏ Thiếu Đế mới lên 5 tuổi, giáng xuống làm Công tước Bảo Ninh, rồi xưng Đế, đổi họ Hồ, đặt quốc hiệu Đại Ngu. Triều thần nhiều người bất bình, bỏ chức, tước, không làm quan cho nhà Hồ. Sau khi cùng một số quan chức như Thái bảo Trần Dũng, Thượng tướng quân Trần Khát Chân... mưu giết Quý Ly, nhưng bại lộ, Hãng, Chân bị giết, Đại Phạm lánh về quê Đồng Dụ than rằng: "Bầy tôi trung không thờ hai vua. Quý Ly là người hưởng lộc hậu của nhà Trần, lại manh tâm khinh bạc cướp ngôi vua, thực là trời đất phải tru diệt, quỷ thần và nhân dân đều căm giận. Nếu ta không sớm trù mưu chước, ắt lụy tới bản thân và gia quyến. Thánh nhân có lời: "Quân tử kiện cơ nhi tác", nghĩa là người quân tử thấy có dịp tốt phải nổi lên ngay. Nay chi bằng yết thị cầu các anh hùng, hào kiệt nhân tài dựng cờ khởi nghĩa, để khôi phục ngôi vua nhà Trần thì muôn năm về sau tiếng thơm không mất, khỏi hổ thẹn với các vị tiên hiền nhà Trần ở chốn tuyền đài". Ông Đại Phạm phát hịch truyền đi tám xã: Vĩnh Khê, Văn Cú, Vân Tra, Đồng Giới, Hoàng Lâu, Lương Quy, Tràng Duệ, tập hợp được trên 2 trăm người, cùng các xã ở lân cận trong vùng được hơn 2 ngàn người. Xã Đồng Dụ là địa bàn xung quanh đều có sông bao bọc, địa điểm hiểm yếu. Ông đặt một đồn lớn ở trên gò đất có hình thế kim tinh lạc thủy (sao Kim rơi xuống nước), phía ngoài đắp thành lũy, phía trong cắm rào gỗ để làm nơi phòng thủ chống địch, lại sai 6 người con lập 3 đồn nữa ở xung quanh để tiện ứng giúp lẫn nhau.

Sáu người con ông Đại Phạm đương sức tài trai, luyện rèn võ nghệ, văn chương. Bá Tùng, Trọng Bách, Trọng Minh, Trọng Mẫn, Quý Hống, Quý Nghị thông minh hơn người, học vấn uyên bác. Nay thấy cha, mẹ có ý dẹp loạn yên dân, đều đến nghe mệnh lệnh của cha. Bá Tùng lập đồn trại ở xứ Cây Đa, Trọng Bách lập đồn ở xứ Cây Vối, một đồn trại nữa ở Cống Mang do người con thứ 3 là Trọng Minh trông giữ. Người con thứ 4 Trọng Mẫn thông thạo chữ nghĩa, trí nhớ tốt được giao trọng trách trông coi công việc trong ngoài doanh trại. Người con

thứ 5 là Quý Hống có tính cách hùng dũng, phụ trách tuần phòng kiểm tra các đồn trại. Người con út là Quý Nghị thông thạo chữ nghĩa, được giao giữ sổ sách trong quân. Bốn ông lớn oai danh, quân lệnh nghiêm minh nên quân lính không dám gọi tên tục mà chỉ gọi tên đồn trại, ông cả là Cây Đa, ông hai là Cây Vối, ông ba là Cống Mang, ông tư là Láng Điển. Hai ông 5 và 6 quan lính gọi là Ông Hống, Ông Nghị.

Mỗi người giữ một phương cự nhau với Quý Ly, quân của Quý Ly khi giao chiến thường bị thua, không dám tiến đánh, đối địch. Lúc bấy giờ bảy quận ở Hải Đông thường bị giặc cướp tàn phá và mất mùa. Ông Đại Phạm cùng các con chiêu mộ tám xã, nhân dân đều được hưởng an ninh, trật tự, mọi nơi đều lạc nghiệp. Thời đó có người con thứ của vua Nghệ Tông là Giản Định Vương Trần Quỹ (1407-1409), dấy quân rửa hận, khôi phục triều Trần. Đại Phạm bảo với các con rằng: Vua Giản Định đóng quân ở Nghệ An, các con nên dẫn đại quân vào đó bái yết cùng mưu việc lớn, duy em Nghị ở tuổi thiếu niên chưa quen việc chinh chiến, ở lại cùng ta giữ đồn trại đề phòng việc bất trắc.

Năm người con vâng lời cha, xin mang theo một ngàn quân tinh nhuệ lên đường tiến về Nghệ An. Sau khi gia nhập đội quân trung nghĩa của nhà Hậu Trần các ông cùng với các tướng Đặng Tất, Triệu Cơ chống lại quân nhà Minh xâm lược nước ta. Đại Phạm cùng các con ông Bá Tùng, Trọng Bách, Trọng Minh, Trọng Mẫn cùng đội quân miền Hoa Phong đã lập được nhiều công lớn. Trong một trận thủy chiến, các ông Bá Tùng, Trọng Bách dũng cảm chiến đấu, giết được tướng giặc là Trương Bá, Mã Thanh, một tướng giặc khác là Hoàng Trường cũng bị giết trong đám loạn quân. Trận ấy Mộc Thạch từ trên cao quan sát thấy quân tan vỡ vội vã ra lệnh thu quân. Quân khởi nghĩa thời Hậu Trần mà cha con ông Đại Phạm tham gia đã có lúc giải phóng được khu vực từ Thanh Hóa trở vào và từ đó mở nhiều cuộc tiến công ra phía Bắc, làm cho quân đội nhà Minh nhiều thiệt hại. Nhưng dần về sau do năng lực hạn chế của bộ phận lãnh đạo nên cuộc khởi nghĩa không phát triển thành trung tâm đoàn kết phong trào của cả nước và cuối cùng bị thất bại.

Sau khi cuộc khởi nghĩa nhà Hậu Trần thất bại, 6 cha con ông Đại Phạm lần lượt hy sinh anh dũng nơi chiến trường. Nhân dân địa phương rất thương cảm, tôn kính và lập miếu thờ các ông ngay tại nơi đồn trại của các ông đóng khi xưa, đồng thời theo tên gọi trước đây đề thần hiệu để phụng thờ. Vị thứ nhất là Đại

Phạm Vương, thờ ở ngôi chính giữa, dưới là thần vị Cây Đa, thần vị Cây Vối, thần vị Cống Mang, thần vị Lãng Điển, thần vị Ông Hống để thờ. Sau khi thờ các ông làng xóm đều yên ấm, nhân dân phát triển đông vui, dân khang, vật thịnh, đó cũng nhờ vào sự uy linh che chở của các ông. Về Ông Nghị ở ẩn tại núi Kim Nham nghe tin cha và các anh đều hy sinh và hiển thánh ở Đồng Dụ. Một hôm ông dẫn mấy đứa trẻ nuôi trong nhà mang ba nén bạc về quê hương và biếu dân làng. Ông nói với dân làng: "Tôi nay lấy hiệu là Cư sĩ Kim Đình, khi tôi qua đời dân làng nên để tôi được phối thờ cùng với cha và các anh tôi, đó cũng là điều tôi mong ước, nhân dân nên cẩn thận đừng sai lời". Sau đó ông về Kim Nham được ít lâu và mất vào ngày 15 tháng 7.

Năm niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1471), vua Lê Thánh Tông trực tiếp làm tướng đốc xuất thủy binh đi đánh Chiêm Thành, khi qua Đồng Dụ, cũng lúc đó trời đã xế chiều, vua qua miếu thờ các vị Đại Vương, chợt thấy một vị thần tướng giáp mũ chỉnh tề, tay cầm gươm báu, có sáu vị phó tướng theo sau, tự xưng họ tên rồi nói, cha con chúng tôi là tướng nhà Trần đã hy sinh trong khi đánh giặc Minh được làm Phúc thần tại địa phương, nay xin theo giúp Hoàng Thượng phù hộ ba quân. Vừa dứt lời, thì vua Lê Thánh Tông tỉnh giấc mơ, biết là điềm lành, lập tức cho ghi việc ấy để nghiệm về sau. Quân ta tiến đến nước giặc, thế mạnh như sấm sét, sau đó bình được quân Chiêm. Vua mang quân về triều, nhớ tới lời vị thần ở Đồng Dụ, lập tức cho ban sắc phong tặng:

Vị thứ nhất là Đại Phạm Đại Vương, tặng thêm là Phúc thần, bậc Thượng đẳng linh ứng giúp vua.

Vị thứ 2 là Cây Đa Đại Vương, thêm hai chữ: Nhạy cảm giúp thuận.

Vị thứ 3 là Cây Vối Đại Vương, Phán đoán, Quả quyết, Thông minh.

Vị thứ 4 là Cống Mang Đại Vương, Anh linh, Oai vũ, Dũng cảm.

Vị thứ 5 là Lãng Điển Đại Vương, Thông minh, giáng phúc rõ rệt.

Vị thứ 6 là Ông Hống Đại Vương, Cương nghị, Cả quyết, Hùng vĩ.

Vị thứ 7 là Cư sĩ Đại Vương, Ngay thẳng, Trang nghiêm.

Sau này các triều đại kế tiếp đều ban sắc phong, gia tặng mỹ tự, do cầu xin điều gì cũng đều linh ứng.

Đình Đồng Dụ hiện nay là đình Đoài của làng Đồng Dụ trước đây, tương

truyền được khởi dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVII-XVIII, tức là làm sau ngôi đình Đông của làng. Theo thần tích đình Đồng Dụ, cũng như các ngôi đền miếu thờ cha con Ngài Đại Phạm, đều nằm trên nơi đồn trại của các ông khi xưa, đình Đồng Dụ tọa lạc trên một khu đất thoáng rộng, cao ráo và nhìn về hướng Tây, hướng hoàn hảo, hòa hợp theo âm dương ngũ hành. Đình có kiến trúc mặt bằng chữ đinh, 3 gian tiền tế và 2 gian hậu cung, trong đó có 1 gian cung cấm. Bậc tam cấp bước lên đình là hệ thống bậc đá xanh cổ có kích thước khá lớn ghép liền với nhau. Nhưng hiện tại chỉ còn hai bậc vì sân đình đã tôn cao che lấp mất một bậc thềm. Cửa đình cấu tạo ba gian, theo lối cửa cổ, cửa thùng khung khách, phần ngưỡng đá của hệ thống cửa trước kia nay được chuyển sang thành ngạch cửa.

Đình Đồng Dụ được làm bằng vật liệu truyền thống, xây theo thức đầu hồi bít đốc, lợp ngói mũi truyền thống. Hệ thống khung chịu lực của tòa tiền tế gồm bốn bộ vì, các cặp bộ vì cấu tạo tương tự nhau và đăng đối qua gian trung tâm. Bộ vì gian trung tâm, kết cấu vì nóc chữ công chồng tạo thành giá chiêng, vì nách cấu trúc thước thợ chồng lên nhau. Xà nách tiền chạm nổi đề tài lá lật mềm mại. Trên xà nách hậu được kết hợp các thức chạm bong kênh, chạm nổi, chạm thông phong, phản ánh đề tài long vân khánh hội khá tinh xảo. Đầu dư chạm hình đầu



Kết cấu và trang trí kiến trúc

rồng, mắt rồng to lồi, miệng ngậm ngọc, râu dài bện với nhau theo kiểu vấn thừng. Bảy hiên cấu tạo kiểu bảy ngang, trên má bảy chạm nổi hoa văn chữ triện lá giắt, mây quyện với lá thiêng. Bộ vì hồi cấu tạo tương tự như bộ vì gian trung tâm, nhưng trên cấu kiện kiến trúc chạm khắc đơn giản hơn. Tại các góc vuông được tạo ra từ cột cái và dưới xà dọc có những cấu kiện gỗ kiểu cánh gà được chạm nổi hoa văn chữ triện rút. Dưới các bảy hiên cũng được gia công bằng cấu kiện kiểu con sơn để đỡ cho bảy, con sơn tạo hình chân triện rút và được chạm hoa văn chữ triện lá giắt.

Tòa hậu cung khung chịu lực gồm 3 bộ vì, vì 4 hàng chân cột, kết cấu vì kiểu thuận chồng giá chiêng, trên cấu kiện của hai bộ vì của tòa hậu cung được chạm khắc tinh xảo hơn tòa tiền tế. Đặc biệt bộ vì trước cửa cung cấm các cấu kiện như: ván bưng, xà nách, bảy, thuận tạo thành một mặt cốn lớn, trên cốn chạm nổi tinh xảo đề tài rồng, mây ẩn hiện cùng với hoa lá thiêng. Hệ thống cửa cung cấm làm theo kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách, gồm cửa chính giữa, to rộng, ngưỡng cao, có bốn cánh ít khi mở. Cửa nách hai bên cửa chính, cửa nhỏ cấu tạo hai cánh. Lối vào trong cung nơi thâm nghiêm nhất của ngôi đình chủ yếu qua cửa nách. Bộ vì gian hồi tòa hậu cung, 2 cột cái trốn và cột quân hậu bằng đá đỡ xà lòng, trên bảy được chạm đầu rồng. Toàn bộ hệ thống chân cột được kê trên chân tảng đá xanh, giật hai cấp, cấp trên tròn tượng cho trời, cấp dưới vuông tượng cho đất, thể hiện ngôi đình đứng bền vững trong sự hòa hợp của trời đất. Với những kết cấu kiến trúc như bố trí bảy nằm ngang, một số hoành tròn và những mảng hoa văn chạm khắc trên cấu kiện kiến trúc có thể xác định đình Đồng Dụ hiện nay được làm thời Hậu Lê cuối thế kỷ XVIII và sau này trùng tu vào thời Nguyễn, khoảng giữa thế kỷ XIX.

Đình Đồng Dụ trải qua binh lửa chiến tranh nhưng hiện nay vẫn bảo tồn được một số cổ vật có giá trị về lịch sử văn hóa như sau:

- Khám, long ngai và thần tượng: Thần tượng ngồi trong long ngai và đặt trong khám lớn. Toàn bộ nghi trượng thờ trên đều làm bằng gỗ quý và được đặt trang nghiêm trong cung cấm. Long khám, long ngai được chạm tinh xảo với các đề tài truyền thống tứ linh, tứ quý, hoa lá thiêng. Theo truyền ngôn của người dân địa phương, trước đây thần tượng thờ ở miếu, sau miếu đổ nát thần tượng được rước về đình như hiện nay. Thần tượng được tạc theo kiểu tượng tròn, có đầy đủ mũ, áo, cân đai, trên phẩm phục nổi rõ rồng mây hội tụ, sóng nước thủy ba. Thần

tượng ngồi tự nhiên trong tư thế phụng triều, mặt vuông chữ điền, tai to dài, râu dài, mắt nhìn thẳng, thần thái thể hiện sự khoan dung nhân hậu. Long khám, long ngai, thần tượng được tạo tác vào đầu thế kỷ XX.

- Hương án tiền bằng gỗ tốt, đặt tại gian trung tâm tòa tiền tế, nhang án chân vuông thẳng, quây ba mặt chân, trên các mặt quây chia thành nhiều khung ô vuông, chữ nhật có kích thước khác nhau nhưng cân đối và đăng đối với nhau. Trong các ô chạm nổi, chạm bong kênh đề tài tứ linh, tứ quý. Nhang án sơn son thếp bạc phủ hoàn kim, có niên đại đầu thế kỷ XX.

- Kiệu bát cống gồm cả ngai bành, làm bằng gỗ vàng tâm, thuộc loại kiệu



Bài trí thờ tự

trung. Kiệu gồm 8 thanh rồng được kết nối với nhau bằng hệ thống chốt sắt và bánh chè, do vậy kiệu có thể tháo lắp dễ dàng, khi khiêng rước có thể chuyển hướng thuận lợi. Các thanh rồng và ngai bành được chạm khắc tinh xảo với đề tài rồng, mây, hoa, lá thiêng, sóng nước, long mã, tứ linh. Bộ kiệu điêu khắc mỹ thuật đẹp, có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Đại tự bằng gỗ tốt treo trước cửa cung cấm, đại tự trang trí khung diềm xung quanh. Trong diềm chạm nổi hoa văn lưỡng long ẩn hiện trong mây chầu

mặt nguyệt, nền đại tự sơn đỏ. Trên nền đại tự chạm nổi và sơn vàng ba chữ Hán lớn "Thượng đẳng thần" (上等神), nghĩa là nơi đây thờ các vị Thành hoàng có phẩm trật Thượng đẳng thần. Đại tự ghi dòng thượng khoản tạo tác, mang niên đại tuyệt đối triều Nguyễn, niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909).

- Câu đối 1: Câu đối làm bằng gỗ tốt, theo kiểu phẳng, treo trước cửa cung cấm. Câu đối nền đỏ, trên dưới câu đối có diềm hoa văn hoa dây chữ triện, chân chỉ rủ. Câu đối chữ Hán:

臺池顯地靈葩衮光同七廟

金石傳神像雨雲澤裕四民

Phiên âm: *Đài trì hiển địa linh, ba cổn quang đồng thất miếu;*

Kim thạch truyền thần tượng, vũ vân trạch dụ tứ dân.

Dịch nghĩa: *Đất thiêng rõ đài cao, tôn quý, đẹp sáng nơi bẩy miếu*

Thần tượng thành vàng đá, như mây mưa che thấm giúp dân.

Câu đối có dòng thượng khoản ghi năm tạo tác, niên hiệu Duy Tân, thứ 3 (1909). Câu đối được ông Phạm Duy Thế cúng tiến.

- Câu đối 2: Câu đối kiểu lòng máng làm bằng gỗ tốt, treo trước cột cái cửa cung cấm. Diềm câu đối chạm hoa văn hoa dây, điểm xuyết có các mảng gấm, trên đầu và dưới chân câu đối chạm ô tròn, trong ô chạm theo thức truyền thống, thượng cầm (chim phượng), hạ thú (lân trong mây). Nền câu đối chạm nền gấm, câu đối chữ Hán sơn then.

靈聲赫濯昭千古

德澤江洋普四民

Phiên âm: *Linh thanh hách trạc chiêu thiên cổ*

Đức trạch giang dương phổ tứ dân.

Dịch nghĩa: *Oai linh nổi tiếng rõ nay, trước*

Đức như sông nước, giúp muôn dân.

Câu đối ghi lạc khoản tạo tác năm Kỷ Tị, niên hiệu Bảo Đại (1929). Câu đối do người trong xã (không ghi tên) cúng tiến.

Ngoài ra, đình Đồng Dụ còn bảo lưu được một số đồ thờ tự như long đình,

bát biểu, long ngai, bài vị đều được tạo tác vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Một số bia đá ghi việc trùng tu tôn tạo đình có niên đại đầu thế kỷ XX.

Trước kia, Đồng Dụ vào ngày 10 tháng 2 âm lịch, nhân kỷ niệm ngày sinh Đức Thánh, dân làng tổ chức lễ hội, đây là sự lệ lớn nhất trong năm. Trong lễ hội, người dân tổ chức lễ rước thánh tượng từ đình ra miếu đến giữa làng rồi vòng về đình làm lễ tế. Ngoài rước thánh, tế lễ dâng hương, dân làng còn tổ chức các trò chơi dân gian như: hát chèo sân đình, cầu thùm, đu tiên, đấu vật, tổ tôm điếm, cờ người... Ngoài dịp lễ trên, vào ngày 18 tháng Giêng, ngày thắng trận, lễ dùng trâu, lợn, hát chầu văn, đánh vật, nhân dân 8 xã đều tới đền chính hành lễ, mỗi xã tổ chức một ngày đêm. Ngày 15 tháng 7, ngày hóa của vị Đại Vương Cư sĩ, ngày 6 tháng 12 âm lịch, ngày 6 vị thánh đồng hóa đều tổ chức lễ dâng cúng. Ngày nay nhân dân địa phương đang từng bước kế thừa và phát huy những nét đẹp văn hóa trong sinh hoạt lễ hội của tiền nhân để lại.

Đình Đồng Dụ là công trình kiến trúc cổ, trung tâm sinh hoạt văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư, địa điểm tri ân, thờ phụng các vị thánh người quê hương đã có công giúp nước, giúp dân. Là di tích hiếm quý của huyện An Dương cũng như của thành phố Hải Phòng, đình Đồng Dụ - di tích quốc gia sẽ tô điểm và tạo nên sự hấp dẫn cho du khách trong và ngoài huyện An Dương đến tham quan, du lịch tại làng nghề truyền thống trồng hoa, cây cảnh Đồng Dụ.

ĐÌNH QUỲNH HOÀNG, XÃ NAM SƠN

Đình Quỳnh Hoàng thuộc thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn, được mang chính tên địa danh nơi cộng đồng dân cư sản sinh ra nó, đó là Quỳnh Hoàng. Đình Quỳnh Hoàng được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia năm 1992.

Từ trung tâm thành phố, theo các ngả đường phố khác nhau về thị trấn An Dương, qua cầu Rế, đi tiếp trên đường Tỉnh lộ 351 khoảng hơn 1 km là đến làng Quỳnh Hoàng. Du khách hỏi thăm di tích sẽ được người dân chỉ dẫn tận tình đến ngôi đình. Một đường khác, du khách đi theo Quốc lộ 5, đến ngã tư, đèn xanh, đỏ điểm giao giữa Quốc lộ 5 và Tỉnh lộ 351, rẽ vào Tỉnh lộ 351, đi khoảng hơn 1km đến làng Quỳnh Hoàng, nơi có di tích cần tìm.

Quỳnh Hoàng (琼 璜) theo nghĩa Nho tự là làng quê đẹp như ngọc Quỳnh, ngọc Hoàng. Các bậc cổ nhân khi đặt tên làng đã thấy mảnh đất nơi đây rất đẹp và quý, nhưng cũng là ước nguyện của tiền bối với hy vọng hậu thế sẽ xây dựng quê hương đẹp, quý như ngọc quỳnh ngọc hoàng.



Đình Quỳnh Hoàng

Quỳnh Hoàng hình thành muộn nhất vào thời Lý, thế kỷ XI - XII. Bởi thời Trần trang ấp nơi đây đã sinh ra Ngài Nguyễn Danh Uy, danh tướng nhà Trần. Quỳnh Hoàng xa xưa là xã thuộc huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Đầu triều Nguyễn, thành lập đơn vị cấp tổng, Quỳnh Hoàng được lấy làm tên cho tổng, tổng Quỳnh Hoàng gồm 7 xã: Quỳnh Hoàng, Vật Cách Thượng, Vật Cách Hạ, Cống Hiến (sau đổi thành Cống Mỹ), Lương Quán, Mỹ Tranh và Hà Liễn (Hà Liễn nay là thôn thuộc xã Bắc Sơn). Quỳnh Hoàng xã đứng đầu tổng, xã đứng đầu tổng thời xưa thường có vai trò quan trọng về quyền lực, tài chính và vị thế. Theo sắc phong ghi trong thần tích, niên hiệu Duy Tân (1907- 1916), xã Quỳnh Hoàng, tổng Quỳnh Hoàng, thuộc huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Ngày nay Quỳnh Hoàng là một trong 6 thôn của xã Nam Sơn (Quỳnh Hoàng, Vật Cách Thượng, Vật Cách Hạ, Lương Quán, Mỹ Tranh và Cống Mỹ).

Quỳnh Hoàng phía Nam giáp sông Tam Bạc, sông có tên Nôm là sông Rế, nơi xa xưa là môi trường sinh sống của người Quỳnh Hoàng. Ngày nay là con sông hiền hòa, trong xanh chứa nguồn nước ngọt tưới mát cho hàng ngàn ha lúa, hoa mầu trong huyện và cũng là một trong 3 con sông cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho người dân thành phố Hải Phòng. Về khai điền, lập ấp Quỳnh Hoàng có những dòng họ: Bùi, Lê, Nguyễn, Trịnh... sau này dân đến tụ cư nên có thêm nhiều dòng họ khác. Quỳnh Hoàng có chùa cổ, tên chữ là Quỳnh Lâm. Phần lớn người dân trong làng theo đạo Phật, nhưng cũng có một bộ phận theo Công giáo, có nhà thờ Công giáo xây dựng năm 1933. Tuy tôn giáo, tín ngưỡng có sự khác biệt, song dân làng Quỳnh Hoàng sống đoàn kết, cần cù, năng động, quả cảm, khoan hòa, trọng lễ nghĩa. Tinh thần, tính cách đó đã trở thành truyền thống, một sức mạnh to lớn của quê hương. Trước đây người dân Quỳnh Hoàng sinh sống bằng canh nông, trồng trọt, đánh bắt thủy sản trên sông Rế. Quê hương Quỳnh Hoàng nổi tiếng về trồng cau, tương truyền cau Quỳnh Hoàng đã có mặt tại thị trường kinh kỳ Thăng Long. Ngày nay ngoài sản xuất canh nông, trồng trọt, dân làng còn làm dịch vụ và thương mại.

Quỳnh Hoàng là quê hương khoa bảng, làng có ngài Lê Đức Liêu đỗ Tiến sỹ khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), làm quan đến chức Hiến sát sứ. Ông được người dân Quỳnh Hoàng xây đền tại khu di tích đình Quỳnh Hoàng để phụng thờ.

Đình Quỳnh Hoàng thờ bốn vị Thành hoàng, thân thế của các vị Thành hoàng như sau:

Vị Thành hoàng thứ nhất: Ngài Nguyễn Danh Uy.

Theo bản thần tích được quan Quản giám bách thần, Hùng lĩnh Thiếu khanh Nguyễn Hiền theo lệnh trên sao lại vào niên hiệu Vĩnh Hựu thứ nhất (1735), hiện lưu giữ tại địa phương, Nguyễn Danh Uy sinh năm 1244 tại làng Quỳnh Hoàng, thân phụ Nguyễn Danh Nghi, thân mẫu Nguyễn Thị Lai, người làng Cam Lộ cùng huyện (nay là phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, Hải Phòng). Thân mẫu sau lần mơ bắt được một hổ con mà sinh ra ông. Khi sinh Ngài hào quang, hương thơm bay lan tỏa khắp nhà. Hổ là chúa sơn lâm, oai phong như trời, bởi vậy Ngài được thân phụ luận theo giấc mộng mà đặt tên là Uy (một âm khác đọc là Oai). Ông là người cường tráng, khỏe mạnh lại chăm học tập, rèn luyện võ nghệ, nên nổi tiếng là nhân kiệt thời đó. Ông dựng nhà ven sông làm chài lưới, mở lớp dạy võ nghệ cho trai tráng trong vùng. Trần Quốc Tuấn nghe tin đến tận trang Quỳnh Hoàng hai lần mới gặp được ông. Hai người đàm đạo cả ngày và trở thành người bạn tri âm. Năm 1285, giặc Nguyên-Mông sang xâm lược nước ta lần thứ hai, ông được Trần Quốc Tuấn tiến cử với vua Trần, sau khi thử tài, vua phong cho ông tước Quán Phục Hầu. Vì thạo nghề sông nước, nên ông được Trần Hưng Đạo giao cho 1 vạn quân và 30 chiến thuyền để tuần tra, kiểm soát các cửa khẩu sông lớn và đánh chặn quân chi viện của địch. Quân giặc đại bại, ông được phong chức "Tổng tướng lĩnh, Đại tướng quân". Do công lao to lớn của ông, nên làng Quỳnh Hoàng được vua ban là đất "hộ nhi", mộc ấp của Ngài. Nhân có tiền thưởng, Ngài Danh Uy biếu dân làng 10 lượng vàng mua ruộng, vườn, ao làm tài sản công. Năm 1287, quân Nguyên-Mông sang xâm lược nước ta lần thứ 3, ông cùng Hưng Đạo Vương cầm quân đánh giặc. Trong chiến dịch Bạch Đằng năm 1288, Danh Uy được giao trực tiếp chỉ huy đội quân khiêu chiến, đánh chặn để dẫn dắt quân địch vào trận địa cọc mai phục của ta. Quân giặc bị tiêu diệt, đất nước khải hoàn, Danh Uy được ban chức "Đại tướng quân, Danh tổng Vương". Trang Quỳnh Hoàng được vua ban phong cho các thân vương, hoàng tộc làm thực ấp. Cũng từ đó dân làng Quỳnh Hoàng trở thành địa phương giầu có, lớn mạnh. Sau một số năm làm quan ở kinh thành, do sức khỏe yếu, Ngài xin về trí sĩ ở quê nhà. Tại quê hương những năm cuối đời Danh Uy đã mang tiền của giúp đỡ nhân dân. Ông còn trồng cây thuốc nam để làm thuốc chữa bệnh cho mọi người. Ân huệ của ông lan truyền rộng khắp trong vùng. Năm 1297, Danh Uy qua đời. Vua Trần biết tin rất thương xót một bậc

huân tướng có nhiều công lao, vì đất nước mà quên chuyện xây dựng gia đình riêng. Vua ban sắc phong tặng: "Trung liệt Đại tướng quân, Danh tổng Đại Vương", cho triều thần mang sắc về tận trang Quỳnh Hoàng làm lễ tế Ngài. Nhân dân an táng Ngài tại quê hương, theo di chúc của ông sau khi cải táng đưa di cốt về ký táng tại núi Tượng Sơn, xã Tiên Hội, nay là khu vực núi Voi thôn Tiên Hội, xã An Tiến, huyện An Lão, Hải Phòng. Nơi đó có gia nô của ông trông nom hương khói. Địa điểm để di cốt của ông hiện nay nằm trong doanh trại của một đơn vị bộ đội Hải quân. Từ rất xa xưa nhân dân đã dựng tại đây ngôi miếu để phụng thờ ông. Âu cũng là thiên lý duyên kỳ ngộ, sinh thời Ngài là Đại tướng quân chỉ huy đánh thủy bộ, khi về cõi vĩnh hằng Ngài được những người lính thủy trông coi hương hỏa.

Vị Thành hoàng thứ hai: Nguyễn Cống Lãng.

Ngài Nguyễn Cống Lãng với Danh Uy là đôi bạn vong niên, một bài ca tình bạn tuyệt vời, bất hủ hiếm có trong lịch sử. Ngài Cống Lãng sinh năm 1236 tại trang Bách Lẫm, huyện Trấn Yên, phủ Gia Hưng, đạo Hưng Hóa (địa danh trên nay thuộc thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái). Thân phụ ngài là Nguyễn Danh Lương, thân mẫu là Đoàn Thị Mỹ, song thân tuổi cao nhưng chưa có con nối dõi, ông bà đã thành tâm làm lễ cầu thần linh ở ngôi miếu trên núi quê nhà. Sau đó được sơn thần báo cho biết Thượng đế cho Tiên đồng giáng xuống làm con. Ngài Cống Lãng sinh ra khôi ngô, tuấn tú, tướng mạo to, lớn khác người. Năm 7 tuổi ông được bố mẹ cho đi học. Tứ thư, ngũ kinh, Nho học ông rất tinh thông, sở học của ông ngang bằng Hương Cống (bởi vậy sau tôn vinh gọi ông là Cống Lãng). Năm ông 15 tuổi, phụ mẫu qua đời. Nghe tin trang Quỳnh Hoàng có Nguyễn Danh Uy là bậc anh hùng, ông liền đến gặp. Hai ông tâm đầu ý hợp như anh hùng tao ngộ, ông xin ở lại sống tại Quỳnh Hoàng. Giặc Nguyên sang xâm lược nước ta vua Trần phong cho Danh Uy làm "Danh tổng Đại tướng quân", Cống Lãng làm "Phó Tướng quân" cùng Trần Quốc Tuấn chỉ huy lực lượng thủy, bộ đánh giặc. Sau hai cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông, đất nước thanh bình, ông Lãng làm quan trong triều một số năm, sau đó cũng như Danh Uy, Cống Lãng xin về trí sĩ tại bản quán. Khi biết tin Danh Uy mất, Cống Lãng liền về Quỳnh Hoàng nơi người bạn tri âm qua đời làm lễ phúng viếng. Nhớ thương người bạn tri âm, tri kỷ và tương đồng hoàn cảnh vì quê hương, đất nước, hai ông đều không xây dựng gia đình riêng. Ngài Cống Lãng muốn báo đáp tấm lòng cao thượng, tình

xưa, nghĩa cũ với bạn, ông ở lại sinh sống tại Quỳnh Hoàng. Ông mở trường dạy học. Ông dạy rất nghiêm cẩn, học trò theo học rất đông và nhiều người thành đạt. Ông trở thành người thầy giáo nổi tiếng ở đạo Hải Đông thời bấy giờ và được mọi người tôn vinh là "Giáo thụ Hải Đông". Tuổi ngoại lục tuần, vào một ngày ông đi tắm gội, bỗng bầu trời tối đen, dưới sông sóng nước nổi lên cuồn cuộn, sấm chớp dữ dội, từ trên trời một xe hạc trong mây hạ xuống đón ông và ông đã hóa. Nhân dân Quỳnh Hoàng được tin ra tới nơi thì thấy mối xông đắp thành ngôi mộ lớn. Dân làng tâu lên triều đình, vua Trần rất thương xót ban phong cho ông: "Cống Lãng Đại Vương" và được thờ tự làm Phúc thần của làng. Thái tổ Lê Lợi bình được giặc Minh, vua tri ân tới các vị thánh có linh ứng âm phù đất nước, đã phong cho ông là "Thượng đẳng thần".



Ban thờ các Ngài Nguyễn Danh Uy và Nguyễn Cống Lãng

Vị Thành Hoàng thứ ba: Ngài Phạm Tử Nghi.

Theo thần tích lưu tại di tích Lăng miếu Đôn Nghĩa (nơi thờ ông), Phạm Tử Nghi tên húy là Thành, tên chữ là Tử Nghi, quê ở làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương, nay là phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Từ nhỏ ông nổi tiếng học một biết mười, lại có sức khỏe hơn người. Lớn lên ông chăm học tập, luyện rèn võ nghệ, trau dồi binh pháp,

trở thành người văn, võ toàn tài. Thuở tráng niên ông đã tập hợp mọi người đắp đê ngăn nước mặn, mở rộng xóm làng, phát triển sản xuất và chống giặc cướp bảo vệ quê hương. Một lần ông gánh tiền đóng thuế cho dân làng lên kinh thành, do có sức khỏe, ông vác được một cây gỗ lớn cho quan quân triều đình, làm mọi người kinh ngạc nên ông đã được yết kiến vua Mạc. Vua Mạc thấy ông có sức khỏe lại giỏi võ nghệ nên vua giao cho ông diệt trừ 3 con voi dữ ở cánh đồng Nhân gần kinh thành mà bấy lâu chưa ai diệt được. Phạm Tử Nghi xin về quê ba tháng để tập luyện cách đánh voi. Tại quê hương ông đắp con đường lớn, dài, hai bên đường đắp các ụ đất lớn, lúc tập luyện võ hét to vung gậy gạt san bằng. Người đương thời cảm phục sức khỏe phi thường của ông, gọi ông là "Ông tướng Thiên Lôi". Đường ông đắp đã thành cổ tích ghi trong sách sử, hiện nay là phố Thiên Lôi ở quận Lê Chân thành phố Hải Phòng. Sau ba tháng tập luyện, ông đi diệt ba con voi dữ, hai con bị chết, một con bị thương nặng. Đánh thắng ba con voi dữ, ông được vua phong làm "Đại tướng quân". Ông là võ quan cao cấp của triều Mạc có nhiều công lao giúp dân, giúp nước. Một bậc anh hùng thời tao loạn, mặc dù là tướng nhà Mạc, triều đại đối địch với nhà Lê, song triều Hậu Lê rất kính trọng tài, đức của ông, đã ban sắc phong cho ông làm Thành hoàng của nhiều làng. Thần tích về ông nói rằng sau khi bị Triều Minh (Trung Quốc) dùng quỷ kế phản trắc ám hại, ông đã hiển Thánh làm cho nước Minh không yên. Nhà Minh phải làm lễ tế rất trọng hậu đưa tiễn ông như một bậc Công, Hầu. Bè chở thủ cấp của ông không ai đẩy nhưng vẫn trôi về nước Nam. Tương truyền bè qua các bến sông đều được các nơi dựng miếu thờ và tôn làm Thành hoàng làng. Ông thường hiển linh phù hộ cho người dân làm ăn trên sông nước. Làng Quỳnh Hoàng xưa cuộc sống rất quan thiết với sông Rế, nên đã phụng thờ Ngài Phạm Tử Nghi làm Thành hoàng.

Vị Thành hoàng thứ 4: Trần Quốc Tuấn

Trần Quốc Tuấn (1228 - 1300) là anh hùng dân tộc, danh tướng thế giới. Thân phụ là Trần Liễu, thân mẫu là công chúa Lý Thị Nguyệt. Ngài bản tính thông minh, dĩnh ngộ, tương truyền là tiên đồng giáng sinh, được cha, mẹ mời nhiều thày giỏi về dạy cả văn lẫn võ.

Đầu triều Trần, đế quốc Mông Cổ đánh chiếm nhiều nơi trên thế giới, sai sứ đòi vua Trần Thái Tông sang cống và mượn đường đánh Trung Quốc, vua không nghe. Đầu năm 1258, giặc theo đường sông Thao tiến đánh Thăng Long. Trước thế giặc mạnh, quân ta tạm rút, đồng thời thi hành triệt để chính sách "Vườn

không, nhà trống", khiến cho kẻ địch không có lương thực, lại không hợp thủy thổ, ốm chết nhiều. Trần Quốc Tuấn chỉ huy phản công, đuổi giặc ra khỏi biên giới. Năm 1279, đế quốc Mông Cổ chiếm được toàn bộ Trung Quốc lập nên triều Nguyên, đem nhân tài vật lực của một nước lớn rộng đến trên 32 triệu km^2 sang đánh nước Đại Việt lần thứ hai (năm 1285) và lần thứ ba (tháng 3 năm 1287 đến tháng 4 năm 1288). Tương quan lực lượng vô cùng chênh lệch, có lúc thế nước nguy như trứng chồng. Nhưng nhờ truyền thống yêu nước, truyền thống văn hóa đặc sắc, trên dưới một lòng, anh em hòa mục, cả nước dốc sức lại mà đánh, nên cả thế giới ngày ấy chỉ có Đại Việt dám đánh và đã chiến thắng giặc Nguyên Mông vô cùng vẻ vang.

Ngày 20 tháng 8 năm 1300, anh hùng Trần Quốc Tuấn qua đời ở Vạn Kiếp được vua Trần phong là Thái Sư, Thượng Phụ, Thượng Quốc công, Bình Bắc Đại Nguyên soái Hưng Đạo Đại Vương, dựng đền thờ ở Vạn Kiếp, Tức Mạc và Trần Thương... Rất nhiều nơi trên cả nước nhân dân dựng đền, miếu, điện thờ kể cả tư gia. Thành phố Hải Phòng có đền thờ chính ở Thụ Khê, xã Liên Khê, Thủy Nguyên, đền Phú Xá, phường Đông Hải 1, quận Hải An. Nhân dân suy tôn Ngài là Đức



Hồ bán nguyệt đình Quỳnh Hoàng

Thánh Trần, là cha của dân tộc. Người dân tin rằng sau khi qua đời Ngài hiển thánh cứu dân, độ thế, trừ tà, sát quỷ. Các đền phủ thờ mẫu đều có ban thờ Trần Triều, thờ cha. "Tháng tám giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ", ngày giỗ trọng của dân tộc Việt. Đình Quỳnh Hoàng thờ hai vị tướng quân của Trần Quốc Tuấn, nên dân làng rước Đức Thánh Trần để thờ với ý nghĩa tôn vinh chủ tướng cùng hai tướng quân đã cộng khổ trong chiến trận đánh đuổi giặc Nguyên Mông.

Từ sân hội khu di tích đi vào nghi môn đình Quỳnh Hoàng, nghi môn xây kiểu thức 4 cột đồng trụ, 2 cột cao, lớn bên trong, hai cột nhỏ, thấp bên ngoài, tạo ra khoảng giữa là chính môn, hai khoảng bên là tả môn và hữu môn. Qua chính môn là cây cầu "Hương Liên", cầu hương thơm của hoa sen. Cầu làm bằng bê tông, cốt sắt bắc qua hồ đình hình bán nguyệt. Nước hồ trong xanh, sóng nước lăn tăn, in bóng khoảng trời mây huyền ảo. Cầu Hương Liên hình vòng cung, hai bên thành cầu có đôi rồng uốn 5 khúc trong mây, chầu ra phía cổng đình cho ta cảm giác đi vào thế giới thiêng liêng, thánh thiện. Sân đình được lát gạch đỏ phẳng đều, phía trước sân, hai bên có cây đa to lớn, cành lá xum xuê tỏa bóng mát cho khách đến thăm đình. Đình Quỳnh Hoàng được khởi tạo từ thế kỷ XVII. Trải thăng trầm của lịch sử, qua nhiều lần trùng tạo, ngôi đình được xây dựng lại năm 2015. Đình Quỳnh Hoàng hiện nay có kiến trúc truyền thống, mặt bằng chữ nhị, 5 gian đại bái và 3 gian hậu cung, cũng là 3 gian cung cấm. Đại bái xây dựng kiểu mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi hài. Trên đỉnh chính giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu mặt nguyệt. Các góc đao mái đắp tổ hợp rồng chầu, phượng vũ. Trên khúc nguỷnh đắp con sô cưỡi mây nhìn về nhau. Hệ thống khung chịu lực của tòa đại bái làm bằng bê tông, cốt sắt, gồm bốn bộ vì. Các bộ vì cấu trúc tương tự nhau, theo thức thuận chồng, giá chiêng. Trên cấu kiện của các bộ vì cũng được đắp trang trí hoa văn đề tài lá guột truyền thống. Tòa nhà hậu cung gồm ba gian, xây theo thức hồi bít đốc, trụ đấu. Bộ khung chịu lực của hậu cung gồm hai bộ vì, vì hai hàng chân cột, kết cấu đơn giản kiểu giá chiêng, không trang trí. Các chân cột của ngôi đình đều được tạo chân tảng hài hòa, cân đối, sơn mầu giả đá. Mái hậu cung cấu tạo hai mái chảy, lợp ngói mũi hài.

Đình Quỳnh Hoàng còn gìn giữ được nhiều đồ thờ tự, tế khí có giá trị về lịch sử và mỹ thuật như: sắc phong, long ngai, bài vị, nhang án, bát hương... Nhiều di vật đã trở thành cổ vật, tác phẩm mỹ thuật hiếm quý. Sau đây xin giới thiệu một số cổ vật có giá trị tiêu biểu của ngôi đình:



Sắc phong

1. Sắc phong: Đình Quỳnh Hoàng bảo tồn được nhiều sắc phong nhất trong các di tích của huyện An Dương, gồm 9 đạo sắc của vua triều Nguyễn ban tặng cho các vị Thành hoàng: Sắc phong 1 niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853), phong cho Nguyễn Danh Uy là "Diệu cảm hiến phu chương hiển chi thần"; sắc thứ 2, niên hiệu Tự Đức 33 (1880) phong cho Ngài Danh Uy với duệ hiệu như trên; Sắc thứ 3 niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887) phong cho Ngài Danh Uy với duệ hiệu như trên; Sắc phong 4 niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909), phong cho Ngài Danh Uy với duệ hiệu nêu trên; Sắc phong 5 và 6 niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917), phong cho 2 Ngài: "Trần triều Đại tướng quân Nguyễn Danh Uy, Tổng công tôn thần"; "Trần triều Hương Cống, Nguyễn Lãng công tôn thần"; Sắc phong thứ 7 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), phong Nguyễn Danh Uy; Sắc thứ 8 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924) phong "Đương cảnh Thành hoàng Hương cống, Nguyễn Lãng công tôn thần, tặng Đoan túc tôn thần"; Sắc thứ 9 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924) phong Phạm Tử Nghi là "Hoằng hiệp Thượng đẳng thần".

2. Long ngai và bài vị gồm 3 bộ: Long ngai bài vị biểu tượng sự hiện diện của các vị Thành hoàng ngự tại chốn đình chung, nơi dân làng phụng thờ. Bài vị để trong long ngai, đặt trang trọng trong cung cấm. Long ngai, bài vị chế tác bằng gỗ vàng tâm được gia công chạm khắc rất tinh xảo với các đề tài tứ linh, tứ quý, mây, sóng nước, hoa lá thiêng. Long ngai, bài vị sơn son thếp bạc, phủ hoàn kim ánh lên mầu vàng sang quý. Qua các nét hoa văn trang trí, điêu khắc trên long ngai,

bài vị có thể xác định niên đại thời Hậu Lê thế kỷ XVIII. Đây là những bộ long ngai, bài vị có giá trị cao về mặt lịch sử và mỹ thuật trong hệ thống di tích được xếp hạng của huyện An Dương

3. Bát hương: Gồm 5 chiếc, chất liệu gốm, mầu nâu sẫm, do lò gốm Phù Lãng sản xuất. Bát hương kiểu dáng như một chiếc bát lớn, đáy nhỏ, miệng loe rộng, hai bên có tai, tai tạo hình rồng uốn lượn trong mây, đầu rồng vươn lên cao. Trên thân và miệng bát hương mặt trước tạo nổi hình mặt trời với các tia sáng tỏa ra xung quanh. Dưới vị trí mặt trời có khung hình chữ nhật nằm ngang, bên trong khung tạo nổi 4 chữ Hán: Thánh cung vạn tuế. Qua hoa văn trang trí trên bát hương có thể đoán định bát hương được tạo tác thời Hậu Lê, thế kỷ XVIII.

Hằng năm tại khu di tích đình Quỳnh Hoàng người dân tổ chức các lễ hội truyền thống. Dịp đầu năm mới vào ngày 10 tháng Giêng tại đền quan Tiến sĩ có "Lễ hội khai bút" rất đông vui, đặc biệt thu hút được rất nhiều các thanh, thiếu niên, học sinh tham dự. Trong lễ hội có lễ rước thư bút từ đình Quỳnh Hoàng sang chùa Quỳnh Lâm rồi đến đền quan Tiến sĩ, sau đó làm lễ khai bút. Sau nghi thức khai bút, có biểu dương phát phần thưởng cho các em học sinh giỏi của làng và các hoạt động vui chơi tìm hiểu văn hóa lịch sử địa phương, viết thư pháp, bình thơ, ngâm thơ. Lễ hội khai bút đầu xuân tuy mới được tổ chức từ năm 2017 đến nay, nhưng rất có giá trị giáo dục truyền thống lịch sử văn hóa và khuyến học, khuyến tài của địa phương. Lễ hội khai bút đầu xuân tại khu di tích đình Quỳnh Hoàng cần được kế thừa, phát huy để trở thành một di sản văn hóa phi vật thể của địa phương.

Ngày 15 tháng 2 âm lịch, lễ hội kỳ phúc của làng. Vào những năm chẵn, làng tổ chức lễ rước thánh quanh làng. Ngoài phần tế lễ có các trò chơi như: vật, cờ tướng, đu tiên, đi cầu thùm, hát chèo, hát chầu văn, giao lưu văn nghệ giữa các làng trong xã...

Vào mùa thu, ngày 15 tháng 9 âm lịch, nhân dịp tưởng niệm ngày hóa của Đức thánh Phạm Tử Nghi, tại đình làng có "Lễ hội mừng cơm mới". Hội lễ rất khác biệt, độc đáo không địa phương nào có. Trong lễ tiết, người dân địa phương tuyển chọn những thực phẩm đặc sắc của quê hương để làm phẩm lễ. Cỗ lễ dâng lên cúng tế Thành hoàng là những cao lương, mỹ vị của quê hương được chế biến từ sản vật đặc sắc của địa phương như: xôi gạo nếp mới với chim ngói, cơm gạo

mới, cá mòi, nộm tay bí, hồng cốm... Tế lễ dâng cúng xong, mọi người đến dự hội lễ cùng thụ lộc, như cùng được hưởng ân trạch thánh ban. "Lễ hội mừng cơm mới" ngoài giá trị giáo dục truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", tri ân Thành hoàng, còn là động lực khuyến khích người dân hăng say lao động, phát triển sản xuất làm ra nhiều của cải, nhiều sản phẩm, thực phẩm đặc sắc cho quê hương. "Lễ hội mừng cơm mới" mang nét độc đáo, đặc sắc về ẩm thực của địa phương. "Lễ hội mừng cơm mới" cần được nghiên cứu bảo tồn và lập hồ sơ vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Những ai đã một lần về dự Lễ hội mừng cơm mới, cũng như những hội lễ khác của quê hương Quỳnh Hoàng, đều có ấn tượng, cảm xúc tốt đẹp và rất mong muốn sớm được trở lại *(xem nội dung bài "Lễ hội mừng cơm mới" trong sách).*

Khu di tích đình Quỳnh Hoàng hội tụ đầy đủ những giá trị lịch sử văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng của người dân trong và ngoài địa phương. Du khách đến nơi đây lên đình thấy được võ công hiển hách của các bậc chiến tướng đánh bại quân xâm lược Nguyên Mông, kẻ thù làm cả thế giới kinh hoàng. Xuống đền Quan Tiến sĩ, mọi người sẽ tìm được nền văn trị thời Lê Thánh Tông, triều đại nổi tiếng vẻ vang nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Khu di tích còn hàm chứa rất nhiều những giá trị văn hóa phi vật thể độc đáo, đặc sắc của một vùng quê giầu bản sắc văn hóa.

Tuy nhiên cần sớm có kế hoạch quy hoạch xây dựng khu di tích đình Quỳnh Hoàng thực sự là trung tâm sinh hoạt văn hóa truyền thống của nhân dân trong và ngoài địa phương, một địa điểm tham quan, du lịch xứng tầm với những giá trị văn hóa lịch sử quý giá.

ĐÌNH DỤ NGHĨA, XÃ LÊ THIỆN

Đình Dụ Nghĩa thuộc thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, ngôi đình được mang chính tên địa danh quê hương, nơi cộng đồng dân cư đã sản sinh ra nó. Từ trung tâm thành phố theo các tuyến phố khác nhau đi về Quốc lộ 5, hướng thủ đô Hà Nội, đến trạm thu phí, thuộc địa phận của xã Lê Thiện, du khách rẽ vào bên trái đường và hỏi thăm về đình Dụ Nghĩa, sẽ được người dân địa phương tận tình chỉ đến di tích. Với cung đường khoảng 16 km, đều là đường tốt, từ thành phố Hải Phòng có thể đi bằng nhiều phương tiện khác nhau, xe cơ giới hoặc thô sơ, có cả tuyến xe buýt từ nội thành Hải Phòng chạy trên Quốc lộ 5 đi qua đây.

Dụ Nghĩa (喻 義), theo Hán tự có nghĩa là cùng nhắc nhở nhau sống có nghĩa. Vùng đất, con người Dụ Nghĩa được hình thành muộn nhất vào thế kỷ X, sau chiến thắng quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938. Bởi vào thời Hậu Lý, đầu thế kỷ XI, Dụ Nghĩa đã là làng xã có dân cư ổn định nên mới sinh ra Ngài Đào Công Tế, một danh tướng triều Lý, sau này là Thành hoàng làng. Dụ Nghĩa xa xưa là một xã, thuộc huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Theo truyền ngôn và theo hồ sơ khoa học do Bảo tàng Hải Phòng lập năm 1992, Dụ Nghĩa khởi thủy có tên là Nghĩa Trang, huyện Linh Sơn. Đây có thể là một sự nhầm lẫn nào đó trong quá trình sao chép và phiên âm tên địa danh, vì tự dạng chữ Hán gần giống nhau. Theo sách "Địa chí Hải Phòng" xuất bản năm 1990, dưới triều Nguyễn, Dụ Nghĩa là xã thuộc tổng Vụ Nông. Tổng Vụ Nông có 8 xã: Vụ Nông, Khinh Dao, Phí Xá, Nguyễn Xá, Bắc Nguyễn, Dụ Nghĩa, Tiên Đông và Lê Xá. Vào thời Nguyễn, thành lập phủ Kiến Thụy; năm 1898 thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi thành tỉnh Phù Liễn, năm 1906 đổi thành tỉnh Kiến An; đến triều Duy Tân (1907 - 1916) thành lập thêm huyện Hải An, lúc này Dụ Nghĩa thuộc huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Xã Lê Thiện ngày nay gồm các thôn: An Phú, Dụ Nghĩa, Cữ, Kim Sơn và Phí Xá. Đến khai hoang lập ấp Dụ Nghĩa thuở ban đầu có các dòng họ: Trương, Trần, Nguyễn, Phạm, Đặng, Vũ... Trước kia làng Dụ Nghĩa có 1 đình, 3 chùa, chùa Cả, chùa Găng, chùa Tây. Gọi là chùa Tây vì chùa ở phía Tây của làng, hiện chùa không còn. Làng có 1 miếu, miếu Trắng. Miếu Trắng xây nhỏ và được quét vôi trắng nên dân làng gọi như vậy. Miếu chưa rõ

thần chủ là ai, nhưng đến nay miếu cũng không còn. Người dân Dụ Nghĩa chủ yếu sống bằng nghề canh nông, trồng trọt và đánh bắt thủy sản. Làng chia làm bốn giáp: gọi theo số thứ tự giáp Nhất đến giáp Tứ.

Đến thời đại Hồ Chí Minh, với vị trí quan trọng nằm sát trục Quốc lộ 5, đường xe lửa Hà Nội - Hải Phòng, những con đường huyết mạch nối cảng Hải Phòng với thủ đô Hà Nội, nên nơi đây đã diễn ra những cuộc chiến đấu ác liệt giữa ta và kẻ thù xâm lược. Những cuộc chiến đấu và thắng lợi đó có sự đóng góp của người dân Dụ Nghĩa. Trong kháng chiến của dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, người dân Dụ Nghĩa đã có nhiều những đóng góp to lớn. Ngày nay Dụ Nghĩa là địa phương đã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới và đang tiến tới xây dựng quê hương trở thành đơn vị "Nông thôn mới kiểu mẫu"

Theo bản Thần tích do Hàn Lâm viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn niên hiệu Hồng Phúc thứ nhất (1572); Quản giám bách thần, Tri điện hùng lĩnh Thiếu khanh, Nguyễn Hiền theo bản của triều trước phụng sao lại vào niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3 (1737); sao lại lần 2 vào ngày tốt, tháng 10, niên hiệu Tự Đức thứ 13 (1860); vào ngày 22 tháng 10 năm 1973, các cụ phụ lão thôn Dụ Nghĩa sao lại lần 3. Thân thế sự nghiệp của Ngài Thành hoàng thờ tại đình Dụ Nghĩa được tóm lược như sau:

Vào triều vua Lý Thái Tông (1028 - 1054), tại trang Dụ Nghĩa, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, lộ Hải Dương có gia đình họ Đào, tên là Mỹ (tránh húy nên đọc là Mỡi), vợ là Nguyễn Thị Vinh. Hai ông bà ăn ở với nhau đã lâu, tuổi ngoài tứ tuần mà chưa có con nối dõi. Bởi vậy hai ông bà bàn với nhau và làm nhiều điều thiện, tu nhân, tích đức, giúp đỡ mọi người, thành tâm kính lễ đền, chùa. Hai ông bà thiết lập một đàn tràng để cầu trời, đất phù hộ sinh được quý tử. Đang lúc tế lễ tại đàn tràng, bỗng trời đất tối đen, nổi phong ba mưa gió. Mọi người nhìn thấy một Thanh long (rồng xanh) từ trên trời giáng xuống đàn tế lễ. Một thời gian trời quang, mưa tạnh rồng xanh bay về trời biến mất. Vào một đêm bà Vinh nằm ngủ mộng thấy một lão ông râu tóc bạc phơ nói với bà Vinh rằng: "Nay thiên đình đã biết hương gia có phúc, nên cho rồng xanh giáng vào gia đình làm con, đây là tinh khí của Thủy Đế". Nói xong ông lão bay lên không trung biến mất. Đến sáng hôm sau, bà Vinh kể lại chuyện giấc mơ với ông Mỹ, ông Mỹ nói rằng: "nếu như vậy con của chúng ta sau này không ai khác chính là con của Thủy đế Long Vương."

Từ đó bà Vinh mang thai, đến giờ Dần, ngày 12, tháng Giêng năm Nhâm Tý, bà sinh hạ được một người con trai, diện mạo phương phi, thân dung dĩnh ngộ, hàm hổ, dáng rồng, người rất phi thường. Phụ, mẫu nuôi dưỡng đến 3 tuổi, đặt tên là Tế Công, đến năm 14 tuổi bố mẹ cho Tế Công đi học, tự nhiên văn học tinh thông, tài năng quán triệt, văn võ kiêm toàn, anh hùng xuất chúng. Đến năm Tế Công 19 tuổi, thân hình cao tám thước, hơn hẳn vạn người, ông có thể gọi nước đến, hô gió thổi, hình tướng có thể biến thành long, hổ, thân có thể xuất thần, nhập thánh, biến hóa vô cùng. Một năm bất hạnh, phụ thân bị bệnh mà mất, đó là ngày 3 tháng 7, Tế Công cùng mẫu thân cư tang phụ thân ba năm tại gia đường.

Vào thời đó có giặc Chiêm Thành vào xâm lược nước ta. Nhà vua cho truyền hịch trong thiên hạ kêu gọi người nào có tài sẽ được ban chức tước để cầm quân đánh giặc giúp nước. Biết được tài danh của Tế Công, nhà vua liền cho sứ giả chiếu mời Tế Công đến kinh thành bái yết vua. Tế Công liền đến kinh thành bái yết nhà vua. Nhìn thấy Tế Công dáng oai phong, lẫm liệt đã biết ngay là người tài giỏi. Nhà vua hỏi, Tế Công đều ứng đối trôi trảy. Vua nói rằng: "nay đất nước có nạn xâm lăng, Trẫm cầu người hiền tài giúp nước, rất may gặp được khanh, ta không còn lo gì nữa, chắc chắn sẽ phá tan quân giặc". Vua lệnh cho Tế Công đi đánh giặc Chiêm Thành. Tế Công phụng mệnh mang quân đánh giặc, ông dẫn binh về qua quê hương Dụ Nghĩa, tuyển chọn được 10 trai tráng để làm gia thần, thủ túc. Một đêm ngủ tại bản trang Dụ Nghĩa, ông mộng thấy một nữ sĩ diện mạo như hoa, thân dung yểu điệu đến chỗ ông, ông liền hỏi, nữ sĩ ở đâu tới đây, sao đi chỉ có một mình, nữ sĩ nói rằng: "Tôi là người ở Thiên đình, giáng xuống trần gian, nay biết tướng quân đi đánh giặc, tôi sẽ theo âm phù, sau khi thắng giặc xin được suy tôn làm "Mẫu nghi thiên hạ", được thờ phối cùng với tướng quân". Ông Tế liền hỏi nữ sĩ gia phận thế nào, nữ sĩ nói rằng: "Tôi là người họ Lý, tên là Hoa Nương", nói xong liền biến mất. Ngay sáng hôm sau Tế Công cùng gia thần và quân binh tiến đánh giặc Chiêm Thành. Đương trong chiến trận bỗng mưa to, gió lớn, sấm chớp nổi lên, nước dưới sông cuồn cuộn sóng lớn. Hạm, thuyền của quân Chiêm Thành bị sóng cuốn chìm, quân tướng chết rất nhiều, bọn giặc còn lại tẩu tán chạy về đất nước.

Đất nước thanh bình, Tế Công đem quân hồi triều bái yết nhà vua. Nhà vua mở đại tiệc khao lao tướng sĩ, phong cho Tế Công là "Trung phẩm Đại tướng quân". Nhận chức tước xong, Tế Công xin nhà vua sắc phong cho Hoa Nương

thần gặp trong mộng đã có công âm phù diệt giặc. Nhà vua chuẩn cho và sai đình thần cùng Tế Công mang sắc phong về tận Dụ Nghĩa, lệnh cho dân trang lập đền phụng thờ nữ thần. Tế Công lễ tiên đường, mở yến tiệc lớn mời nhân dân, phụ lão trong trang đến dự. Trong lúc yến ẩm bỗng trời đất tối đen, mây mưa kéo đến, trên không trung sấm sét nổi lên ầm ầm rất kinh hoàng. Sau một thời gian trời quang, mưa tạnh, người dân không thấy Tế Công đâu, chỗ ông ngồi mối đã xông lên đắp thành ngôi mộ to lớn. Người dân làm biểu tấu lên nhà vua, vua rất thương xót cho một công thần trung nghĩa, có nhiều công lao với dân, nước. Nhà vua lệnh cho đình thần mang sắc phong cho ông về quê Dụ Nghĩa, truyền cho dân địa phương lập đền phụng thờ Tế Công ngay chính nơi ông hóa. Nhà vua còn ban cho địa phương 3 trăm quan tiền công để hương hỏa, ban phong mỹ tự để phụng thờ Ngài cùng với sự trường tồn của quốc gia.

Tế Công được phong "Đương cảnh Thành hoàng Thiện Tế Đại Vương". Hoa Nương được sắc phong "Bạch Hoa tôn linh Công chúa". Trang Dụ Nghĩa, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn được là đất hộ nhi, nơi phụng thờ muôn đời các vị thần.

Ngày sinh thánh 12 tháng Giêng, tổ chức tế lễ, phẩm lễ dùng bánh chay, ca hát 3 ngày.

Ngày mất 14 tháng 3, tế lễ dùng phẩm lễ thịt lợn, xôi, rượu, cấm không được ca hát.

Ngày khánh hạ (ngày mừng chiến thắng), 20 tháng 11, phẩm tế lễ dùng thịt trâu, dê, lợn, xôi, rượu, tổ chức ca hát 1 tháng.

Những tên húy và phát âm tên húy không được dùng: Tế, Bạch cùng tên của thánh phụ, thánh mẫu.

Đền thờ Ngài Đào Công Tế tọa trên khu đất linh thiêng, nhìn về hướng Nam, phía trước đền có dòng nước như rồng trời bay đến, phía sau có kim tinh kết thành đầu rồng chiếu tới.

Đình Dụ Nghĩa được khởi dựng thời Lê - Mạc, thế kỷ XVI, hiện nay một số viên gạch vồ thời Lê - Mạc còn được xây trên tường bao che của đình. Đình Dụ Nghĩa rất có thể được xây dựng trên khu vực đất linh thiêng mà ngôi đền thờ Ngài xa xưa đã tọa lạc. Sau này đình Dụ Nghĩa chắc đã phải trải qua một số lần trùng tu, tôn tạo lớn. Đình Dụ Nghĩa nằm trên một khu đất cao ráo thoáng mát, bên cạnh đường giao thông liên xã, con đường được trải nhựa to, đẹp, nối liền



Đình Dụ Nghĩa

với Quốc lộ 5 và đi sang tỉnh Hải Dương. Từ trục đường vào đình qua nghi môn xây theo kiểu cột đồng trụ, gồm chính môn, tả môn và hữu môn. Sau chính môn là bức bình phong (tắc môn), kiểu dáng cuốn thư để che những luồng gió ô uế của phàm trần vào nơi thánh ngự. Sau bình phong là sân đình được lát gạch bát đỏ, bằng phẳng. Sân đình được che phủ bóng mát của cây bàng đại thụ có tuổi đời năm trăm năm. Cây bàng đình Dụ Nghĩa năm 2019 được Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường Việt Nam vinh danh là "Cây di sản Việt Nam", đây cũng là cây bàng nhiều tuổi nhất trong các cây bàng là "Cây di sản Việt Nam" của thành phố Hải Phòng. Đình Dụ Nghĩa hiện nay là công trình được xây dựng vào thời Nguyễn, thế kỷ XIX.

Đình Dụ Nghĩa làm bằng vật liệu truyền thống, ngôi đình đã qua một vài lần trùng tu lớn, gần đây nhất vào năm 2011. Đình Dụ Nghĩa nhìn về hướng Nam, hướng đắc địa hợp với hướng Thành hoàng ngự nghe người dân tâu bày để phù giúp cho mọi người. Đình có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ công (工), gồm 5 gian đại bái, 2 gian ống muống và 3 gian hậu cung. Tòa đại bái được xây theo thức tường hồi, trụ đấu, tay ngai, mái chảy lợp ngói mũi lớn. Từ sân gạch bước lên hiên

đình qua ba bậc cấp, hai bậc ốp gạch bát đỏ. Bậc trên cùng và thềm hiên đình được bó vỉa bằng những viên đá xanh cổ kính thời xưa. Trên bờ nóc mái đình được đắp trang trí theo thức truyền thống lưỡng long chầu nguyệt. Đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc, đuôi cong tròn như những đám mây tụ, ước vọng mưa thuận, gió hòa của cư dân nông nghiệp. Trụ biểu trước tường hồi có đế kiểu quả bồng, thân trụ đắp khung câu đối, trong có câu đối chữ Hán, đầu trụ đắp đèn lồng, đỉnh trụ đắp nghê ngồi chầu vào cửa đình. Tòa đại bái có ba gian cửa làm bằng gỗ lim, gian giữa sáu cánh, hai gian bên bốn cánh, cửa làm theo thức cổ, cửa thùng khung khách. Hai gian hồi xây tường bao che, phía trước trổ cửa sổ tròn để lấy ánh sáng thêm vào trong đình. Bộ khung chịu lực của tòa đại bái làm bằng gỗ tứ thiết, gồm sáu bộ vì. Các bộ vì gian trung tâm và gian bên cấu trúc tương tự nhau, kiểu vì bốn hàng chân cột, vì nóc kết cấu kiểu chồng rường thước thợ, vì nách kẻ liền bẩy. Hai bộ vì hồi cấu trúc có xà lòng tạo giá chiêng, vì nóc cấu trúc chồng rường thước thợ. Liên kết chặt chẽ giữa các bộ vì của tòa đại bái là hệ thống xà lòng, xà thượng, xà hạ. Trên cấu kiện các bộ vì đều không có trang trí điêu khắc, một số cấu kiện như kẻ, xà, bẩy hậu được làm kiểu dáng má chai.

Tòa ống muống (còn gọi nhà cầu), cấu trúc gian theo chiều dọc nối liền tòa đại bái với tòa hậu cung, tường xây bao che ở hai bên đều có cửa sổ hình chữ nhật đứng, hai cánh, song gỗ một lập là, cửa tạo cho trong đình có thêm ánh sáng và lưu thông không khí. Tòa ống muống 2 gian cấu tạo hai bộ vì, cấu trúc tương tự nhau, có hai hàng chân cột, trốn cột cái, kiểu vì quá giang. Cấu trúc vì nóc kiểu giá chiêng, hai bên trụ trốn là kẻ ngồi, trên giá chiêng là vì kèo cánh ác. Các cấu kiện của các bộ vì chỉ bào trơn, đóng bén, một số tạo dáng hình má chai.

Tòa hậu cung cũng là cung cấm nối liền với tòa ống muống và nằm song song với tòa đại bái. Hậu cung gồm ba gian, khung chịu lực gồm hai bộ vì, vì bốn hàng chân cột. Cấu tạo hai bộ vì tương tự nhau, vì nóc kết cấu kiểu vì kèo cánh ác, vì nách kẻ ngồi, các cấu kiện của bộ vì bào trơn, đóng bén, không trang trí. Trong tòa hậu cung còn một số hoành gỗ dạng tròn, đây là những cây hoành còn sót lại của thời Hậu Lê, thế kỷ XVII - XVIII.

Đình Dụ Nghĩa tuy trải qua thăng trầm của lịch sử nhưng vẫn còn giữ được khá nhiều di vật, cổ vật có giá trị về lịch sử và mỹ thuật; tiêu biểu là:

Khám thờ, long ngai và thần tượng: Đây là tác phẩm có tính chỉnh thể gồm khám lớn, trong khám có long ngai, trong long ngai có thần tượng, tất cả đều được

làm bằng gỗ tốt. Long khám được đặt trang trọng tại gian trung tâm của tòa cung cấm. Long khám có kích thước lớn, đế cấu tạo kiểu bệ thờ chân quỳ dạ cá, thân bệ tạo giật ba cấp, trong các cấp tạo các khung ô, bên trong ô và dạ cá chạm khắc tinh xảo với các đề tài như hổ phù hàm thọ, chim phượng mang cuốn thư, rồng mây, hoa lá thiêng. Phần thân khám bưng ba mặt, hai bên cấu tạo cửa hai cánh, trên cánh cửa và các phần gỗ bưng sơn mầu đỏ và vẽ chìm mầu vàng các đề tài tứ linh, tứ quý. Mặt tiền của long khám, cũng là cửa khám được trang trí điêu khắc rất cầu kỳ, tinh xảo. Cửa khám cấu tạo hai lớp, lớp cửa ngoài có chắn trương trên đầu khám. Trên trán chắn trương chạm nổi đề tài lão cúc hóa long chầu hoa cúc mãn khai, chân chắn trương tạo kiểu chân rút theo hình sóng, trong chạm nổi lão cúc hóa chim phượng. Dưới chắn trương tạo ba khung ô chữ nhật theo chiều ngang của khám, khung giữa lớn chạm cuốn thư, khung hai bên chạm hoa lá thiêng. Lớp cửa thứ hai cấu tạo theo kiểu cửa võng, cũng được chạm rất cầu kỳ, tinh xảo. Trong khám đại có hai long ngai, trong long ngai có thần tượng của Ngài Đào Công Tế và Hoa Nương Công chúa. Ngài Đào Tế mặc phẩm phục, có cân đai, đi hia, đội mũ cánh chuồn, trong tư thế phụng triều. Thần tượng mặt vuông chữ điền, hàm én, mày ngài, tai to dài, râu dài, mắt nhìn thẳng, thần thái thể hiện sự uy nghiêm, cương nghị. Hoa Nương Công chúa ngồi trong long ngai bên cạnh Ngài Tế Công. Cách sắp đặt hai vị thánh ngồi bên nhau là theo thần tích Thành hoàng làng Dụ Nghĩa đã chép. Công chúa Hoa Nương mặt trái xoan, cổ ba ngấn, tai to dài, mắt lá răm, lông mày lá liễu, mặc xiêm y chùng nhiều lớp, lộ yếm đào bên trong. Công chúa đầu đội mũ ngọc, có vành kiện trên trán mũ rộng, trên vành kiện chạm lưỡng phượng chầu nguyệt. Công chúa ngồi theo kiểu xếp bằng khoanh chân. Thần thái Công chúa thể hiện sự thánh thiện, nhân hậu. Khám đại cùng long ngai, thần tượng được xác định tạo tác cuối thế kỷ XIX.

Long ngai, bài vị: Bài vị đặt trong long ngai, một bộ nghi trượng thờ hoàn chỉnh các vị thần. Long ngai, bài vị gồm 3 bộ làm bằng gỗ tốt. Bài vị không ghi thần hiệu, theo người dân địa phương, một bài vị của Thành hoàng, hai bài vị còn lại của thánh phụ, thánh mẫu (bố, mẹ của Thành hoàng). Long ngai, bài vị được xác định có niên đại cuối thế kỷ XIX.

Long đình: Long đình làm bằng gỗ tốt, đế long đình hình bàn vuông tứ diện, chân vuông thẳng, quây bốn mặt chân. Mặt quây chạm nổi kiểu dạ cá, chân triện rút, đề tài hổ phù hàm thọ. Thân long đình hình khối hộp, các mặt tạo cửa hai lớp. Cửa chạm thủng kiểu cửa võng, chân chỉ rủ với các đề tài lưỡng



Bài trí thờ tự

long tranh châu, chim phượng hàm thư, long vân hội... Mái long đình hình khum mui rùa, đỉnh nóc mái tạo đài hoa, bốn góc chạm nổi bốn chim phượng xòe cánh bay lên. Đao long đình cong bốn góc, chạm nổi hình rồng uốn theo chiều của mái, đầu rồng nhô hẳn ra ngoài. Phía trong thân long đình tạo tác kiểu hậu bành, tay ngai. Hậu bành ván gỗ hình ngũ nhạc, trên mặt sau chạm nổi đề tài tứ linh, tay ngai chạm nổi hình rồng uốn khúc vươn ra phía ngoài. Long đình được tạo tác cuối thế kỷ XIX.

Đại tự: Đại tự treo tại gian đầu tòa ống muống, được làm bằng gỗ tốt, có khung diềm hình vỏ măng. Trên khung diềm chạm nổi, chạm chìm đề tài rồng, mây, hoa lá thiêng, điểm xuyết có các mảng gấm. Đại tự nền đỏ, khắc bốn chữ Hán sơn mầu vàng: Đức phối càn khôn (德配乾坤), nghĩa là đức của thánh trường tồn cùng với trời, đất. Đại tự có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

Ngoài ra, đình Dụ Nghĩa còn bảo tồn được hai bộ kiệu bát cống bằng gỗ, loại kiệu trung, bộ bát biểu, biển rước đều bằng gỗ có niên đại cuối thế kỷ XIX.

Xa xưa làng Dụ Nghĩa hằng năm tổ chức lễ hội từ ngày 19 đến 22 tháng 11 âm lịch. Ngày 18 dân làng tổng vệ sinh làng xóm, bao sái đồ thờ tự tế khí, làm lễ mộc dục thánh tượng. Ngày 19 làm lễ "Nhập tịch", tế cáo yết chính thức mở hội

lễ. Trong ngày, bốn giáp cùng cai đám rước lợn ông bồ ra đình làm lễ "Chét vổ". Lễ rước lợn ông bồ tổ chức rất trang nghiêm. Trước ngày đó, ông bồ phải ăn kiêng, tắm rửa sạch sẽ bằng nước ngũ vị hương, khi rước ông bồ nằm trong cáng tre có dán giấy hồng điều. Người khiêng lợn ông bồ được tuyển chọn từ trai đinh lực lưỡng của giáp và không có tang trở trong năm, khi rước mặc áo lụa đỏ. Bốn giáp rước lợn ông bồ ra tề tựu tại sân đình, trước làm lễ "Chét", sau cân đo ông bồ theo lệ làng. Ban tổ chức dùng dây đo vòng ức của ông bồ, ông bồ nào đủ 10 "vổ" là đủ lễ, cứ tăng thêm một vổ là ông cai đám được làng thưởng cho một "giò". "Giò" là khoang thịt lợn rộng mười phân chạy dọc theo sườn lợn. Nếu lợn của phe giáp nào không đủ lễ thì phải nộp phạt cho làng. Sau khi đo lợn ông bồ xong, các phe giáp lại khiêng lợn ông bồ về giáp mình giết mổ để sáng 22 làm lễ phẩm rước lên đình cúng lễ thánh. Ngoài thịt lợn ông bồ, phẩm lễ còn có bánh giầy, gồm 20 chiếc, mỗi chiếc được làm 8 lạng gạo nếp hương. Tổ chức tế lễ xong, mọi người là con trai trong các phe giáp cùng thụ lộc trong không khí đoàn kết vui vẻ. Ngày 20, hội cai đám tổ chức cỗ hàng giáp mời toàn thể con trai trong giáp đến ăn khao. Tương truyền đây là ngày đức thánh khao thưởng dân làng khi thắng trận trở về.

Cai đám được cắt cử theo hình thức luân phiên, người được chọn làm cai đám năm đó được canh tác trên ruộng thờ cúng của đình, do dân làng phân cho giáp và chịu trách nhiệm lo toàn bộ phẩm lễ cúng tế thánh trong các ngày lễ hội tại đình.

Sáng ngày 21, làng tổ chức lễ rước có long đình, bát biểu, biển rước, tàn lọng... đi ra đầu làng (khu ga Dụ Nghĩa hiện nay) đón lễ của các làng kết chạ như: Kim Sơn, Hỗ Đông, lễ giao hiếu chỉ gồm trầu, cau, rượu, hương do quan viên các làng cúng dâng lên thánh. Nghi thức cuộc rước rất long trọng, thắt chặt tình đoàn kết gắn bó, tương thân, tương ái giữa các làng xã với nhau, vui chung trong những ngày hội lễ.

Trước ngày hội lễ các chức dịch cùng nhau họp bàn phân công nhiệm vụ soạn văn tế, phân công chủ lễ, mạnh bái, người giết lợn...

Sân đình ngày lễ hội cờ quạt, tàn lọng, tiếng thanh la, chiêng, trống ầm vang. Từ ngôi nhiêu trong làng trở lên đến các cụ trùm cả, hương chức vào đình theo thứ bậc, được sắp xếp nghiêm trang. Sau mấy hồi trống, chiêng, phường bát âm tấu nhạc, người chức sắc lớn nhất được làm chủ lễ, đội mũ cánh chuồn, mặc áo thụng mầu lam, đi hia, đĩnh đạc làm theo lệnh hô của chủ xướng.

Trong những ngày hội dân làng còn mời những gánh hát chèo, hát ca trù về phục vụ dân làng vào các buổi tối tại sân đình. Ngoài ra, làng còn tổ chức nhiều trò chơi, thi đấu như: cờ người, chọi gà... Lễ hội nhân dịp thánh đản vào 12 tháng Giêng còn có đấu vật.

Ngày 22, dân làng tổ chức tế tạ, kết thúc lễ hội.

Ngày nay người dân đang gạn đục khơi trong, kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa của tiền nhân để phù hợp với nhịp sống đương đại.

Đình Dụ Nghĩa là di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia năm 1994, cùng với đình Cữ và các công trình di tích có giá trị khác của quê hương Lê Thiện, tạo nên quần thể những di sản văn hóa của một vùng đất cổ có cách ngày nay hàng ngàn năm. Đặc biệt là nơi địa đầu của huyện An Dương, bởi vậy sẽ rất có giá trị hấp dẫn để mọi người trong và ngoài thành phố Hải Phòng về đây tham quan và chiêm bái.

ĐÌNH HÀ ĐỖ, XÃ HỒNG PHONG

Đình Hạ Đỗ thuộc thôn Hạ Đỗ (còn gọi là Hà Đỗ, Hà Đậu, có thể đây là cách gọi theo phương ngữ, nếu theo cách gọi này địa danh không có ý nghĩa), xã Hồng Phong, huyện An Dương. Hạ Đỗ (下 杜),theo nghĩa bóng của Hán tự là vùng đất con người thành công trong sự nghiệp.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng đi bằng nhiều ngả đường với các phương tiện khác nhau đến Ủy ban nhân dân xã Hồng Phong, từ đây du khách hỏi về đình Hạ Đỗ sẽ được người dân địa phương chỉ dẫn đến địa chỉ cần tìm. Đường giao thông thuận tiện với cung đường khoảng 20 km, từ trung tâm thành phố chúng ta sẽ dễ dàng đến được đình Hạ Đỗ, công trình nằm ở vị trí trung tâm của làng.

Hạ Đỗ xa xưa là một xã thuộc tổng Hà Nhuận (thời gian trước kia gọi là Hà Nội), huyện An Lão, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến thời Duy Tân (1907 - 1916), Hạ Đỗ là xã thuộc tổng Hà Nhuận, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An (tổng Hà Nhuận có 5 xã: Hà Nhuận, Hạ Đỗ, Phú Khê, Dương Phú



Nghi môn

và Hỗ Đông). Hạ Đỗ là vùng đất được con người khai phá muộn nhất vào thời Lý, thế kỷ XI, bởi đầu thời Trần trang ấp nơi đây đã ổn định, nên đã sinh ra vị Nguyễn Hoàng, sau là Thành hoàng làng. Theo ngọc phả Thành hoàng làng, vùng đất Hạ Đỗ thời Trần mang tên là Tháp Khu, huyện Trà Hương, châu Kinh Môn. Đây là vùng đất được bồi đắp bởi những nhánh sông cổ của hai con sông lớn, sông Cấm và sông Lạch Tray thời xưa. Vùng đất Hạ Đỗ mầu mỡ, phì nhiêu, rất phù hợp với công việc canh nông, trồng trọt của người dân nơi đây. Tháp Khu nơi quần tụ của nhiều dòng họ đến sinh nghiệp như: Vũ, Nguyễn, Trịnh, Phan, Đoàn, Đặng, Lý, Hoàng, Tạ, Phạm… chứng tỏ miền đất lành nên nhiều người đến cùng sinh sống. Hạ Đỗ còn nhiều địa danh cổ được lưu truyền đến ngày nay như: Đống Án, Đống Mả, Miếu Thần, Mả Lăng, Đống Bến, Đống Cấm địa, nơi thờ thánh Vương Phụ, thánh Vương Mẫu của Thành hoàng… Trước kia làng Hạ Đỗ có một đình, một chùa. Chùa có tên chữ là "Quang Khánh", tên chữ của chùa do ni sư trụ trì đặt thời gian gần đây. Hạ Đỗ có 5 miếu thờ: Miếu bà Chúa chị, thờ Nguyễn Mộc Hoàn, chị gái của Nguyễn Vàng; miếu Thần Mè ở bến đò Dầu, chưa rõ thờ ai; miếu Đống Án Đại thần, chưa rõ thờ ai; miếu Chúa Chợ Đại thần, tương truyền thờ Đức Ông, cũng không rõ sự tích; miếu Cây Thanh Đại thần, không rõ thờ ai. Tất cả các miếu trên hiện nay không còn. Ngoài miếu thờ bà Mộc Hoàn, rất có thể các miếu khác thờ các vị thần của làng kể ở trên.

Tên xã Hồng Phong được lấy tên đồng chí Lê Hồng Phong - Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam giai đoạn 1935-1936. Sau năm 1945, xã Hồng Phong thành lập, Hạ Đỗ là một trong 4 thôn của xã Hồng Phong cho đến nay. Xã Hồng Phong có các thôn: Hỗ Đông, Đình Ngọ, Hoàng Lâu và Hạ Đỗ.

Theo thần tích, thần sắc do chức dịch làng Hạ Đỗ khai về trên năm 1938, làng Hạ Đỗ thờ 6 vị Thành hoàng gồm: Nguyễn Vàng, Mộc Hoàn, Ngũ Thổ, Ngũ Cốc, Thượng Thôn và Bến Thôn. Trong các vị Thành hoàng, 5 vị không rõ thần tích, chỉ có thần tích Ngài Nguyễn Vàng được Bộ Lễ triều Lê Trung Hưng chép và sao lại sau này. Tuy nhiên, các vị Thành hoàng xã Hạ Đỗ đều có sắc phong của một số triều vua thời Nguyễn, như sắc vua Thành Thái năm thứ nhất phong cho Ngài Mộc Hoàn là Thành hoàng Mộc Hoàn chi thần; phong cho Ngài Thượng Thôn Chí đức Anh uy Khoan hậu Ôn nhã chi thần; phong cho Ngài Bến Thôn là Khoan Dung, Trọng hậu chi thần; phong cho Ngài Ngũ cốc, Khoát đạt, Thuần túy

chi thần; Phong cho Ngài Ngũ Thổ Anh uy Thần kỳ, Bác đạt chi thần. Như đã nêu ở trên, rất có thể các miếu là nơi thờ các vị Thành hoàng làng Hạ Đỗ, song hiện nay các miếu không còn nên điều kiện sưu tầm tìm hiểu các vị Thành hoàng thờ ở từng miếu rất khó khăn. Riêng miếu Bà Chúa Chị là chị gái của Nguyễn Vàng thì xác định được thần chủ.

Thần tích Ngài Nguyễn Vàng được tóm lược như sau:

Vào đầu thời Trần có tướng giặc Nguyên Mông là Ô Mã Nhi (tên là Ngẫu) và Nguyễn Bá Linh (tên là Nghinh) mang đại binh xâm lược nước ta. Vua Trần mở trường thi, cho sứ giả đi khắp thiên hạ để mời gọi nhân tài về ứng tuyển. Vua Trần còn cẩn trọng lên lầu cao dâng hương thỉnh cầu Hoàng thiên phù hộ để tìm được người tài giúp nước. Một đêm vua nằm mơ thấy một thanh y đồng tử đến trước vua và nói rằng: "Nay vua muốn phá tan giặc xin nhà vua về khu Tháp Phan, ở đó gia đình họ Nguyễn có bốn người con sẽ giúp được việc đánh tan quân xâm lược". Vua tỉnh giấc mộng liền cho ngay người về khu Tháp Phan tìm. Về triều, sứ giả tâu lên vua Trần: Tại khu Tháp Phan (sau này có tên Hạ Đỗ), huyện Trà Hương, châu Kinh Môn có gia đình họ Nguyễn, tên là Mạnh, vợ là Trần Thị Hiền sinh hạ được 4 người con: người chị là Dung Nương, người em trai thứ nhất là Vàng, người em trai thứ là Lược, em út là Đoán. Cha, mẹ đều mất sớm, mộ phần táng ở bản xã, nơi có huyệt đất hình chữ Vương. Thời đó ông Vàng đi ứng thi, nhà vua vui mừng vì nhìn thấy ông tướng mạo đường hoàng, dung nghi tươi tốt khác thường. Vua càng kính nể khi nhìn ông Vàng vào trường thi trên không trung có dải mây như tấm lụa lớn che cho ông. Vua thấy ông Vàng mọi môn thi đều đứng đầu bèn ban yến khao thưởng và phong ông chức "Tham tụng Quốc chính Thượng thư", đặt tên cho ông là Nguyễn Hoàng. Ông Hoàng nhận chức và chọn binh, tướng để luyện tập trận đồ theo "Vạn Kiếp binh pháp bí truyền thư" của Trần Quốc Tuấn. Ông chỉ huy quân tiến về vùng An Nam Hạ, đất Vạn Ninh. Như có trời giúp, bỗng trời tối đen, gió mưa dữ dội, quân giặc sợ hãi vỡ trận. Ông Vàng cưỡi ngựa chạy như bay, tay cầm đao chém chủ tướng giặc là Ô Mã Nhi làm ba đoạn. Quân Nguyên Mông trên bộ, dưới thủy đều tan tác. Đất nước thanh bình, ông về triều bái yết vua. Nhà vua mở yến tiệc khao thưởng tướng sĩ. Năm ấy là năm Mậu Tuất, niên hiệu Trùng Hưng thứ 3 (1288) triều vua Trần Nhân Tông.

Vua thưởng cho ông 17 nén bạc trắng, một trăm vuông lụa và phong cho ông chức "Quyền trưởng Phó đô Nguyên soái Đại tướng quân".

Năm Bính Ngọ, niên hiệu Hưng Long thứ 14, triều vua Trần Anh Tông (1306), giặc Ai Lao xâm lược nước ta, vua triệu ông Vàng về triều, giao cho ông cầm quân diệt giặc. Giao chiến đã lâu mà chưa phân thắng bại, ông Vàng về triều xin cấp thêm binh mã. Quân giặc đuổi theo ông đến địa phận Miếu Lăng, huyện Thanh Lâm, do quá thấm mệt, ngựa chiến lại què một chân, ông Vàng đã hy sinh trên chiến trường. Quân sĩ về tâu với vua, thương tiếc một công thần vì nước quên thân, vua sai triều thần về nơi ông mất làm lễ mai táng, rồi truyền cho dân sở tại lập miếu phụng thờ, lấy ngày 10 tháng 4 là ngày hóa. Triều Trần gia phong "Từ Hoàng Chương huệ Đại vương". Triều Nguyễn, niên hiệu Gia Long thứ 9 (1810), vua gia tặng thêm mỹ tự: "Phu cảm Đại vương". Các triều vua sau này đều có sắc phong, gia tặng mỹ tự như: Sắc niên hiệu Tự Đức thứ 7 (1854), phong là: Bản cảnh Thành hoàng Linh phù chi thần; Sắc niên hiệu Tự Đức năm thứ 30 (1877), phong: Bản cảnh Thành hoàng Phù Tuấn lương, An bang kinh lược, Dực vận, phù tộ, hộ quốc, an dân chi thần; Tự Đức thứ 33 (1880) phong: Bản cảnh Thành hoàng phù Tuấn lương An, bang kinh lược, Dực vận, phù tộ, hộ quốc, an dân chi thần; Sắc niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887): phong duệ hiệu như trên; Sắc niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909), ban phong chung cho 6 vị thần của làng, Nguyễn Vàng được ban phong thần hiệu như các sắc trên; Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), phong chung cho 6 vị thần của làng, Nguyễn Vàng được gia tặng: "Quang Ý Trung đẳng thần".

Đình Hạ Đỗ ở vị trí gần trung tâm của làng, gần với ngôi chùa và nằm bên đường trục thôn. Đình nằm trên gò đất khá cao, nhìn về phía Tây Nam, phía trước đình là cánh đồng thoáng rộng. Khuôn viên đình có những cây cổ thụ to lớn vài trăm năm tuổi. Từ con đường phía trước vào đình gặp nghi môn đình. Nghi môn xây kiểu cột đồng trụ, sau nghi môn là trắc môn (bình phong) bằng đá được điêu khắc khá đẹp. Từ sân đình rộng rãi lát bằng gạch đỏ, phẳng đều qua năm bậc cấp bước lên hiên đình, móng đình khá cao so với mặt bằng xung quanh. Đình Hạ Đỗ nằm trên thế đất thiêng, phía trước có hai giếng mắt rồng. Đình là công trình làm bằng vật liệu truyền thống, có mặt bằng kiến trúc kiểu tiền nhất, hậu đinh, mái lợp ngói mũi.

Tòa đại bái (còn gọi là tiền tế) gồm năm gian, xây theo thức bít đốc, trụ đấu tay ngai, hồi văn. Trụ biểu (trụ tay ngai), đế tạo dáng quả bồng, thân trụ đắp khung câu đối, đầu trụ đắp trang trí đèn lồng, đỉnh trụ đắp nghê chầu vào cửa đình. Đỉnh giữa nóc mái đắp trang trí lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc. Trên các tường hồi xây giật cấp và đắp đấu trang trí. Cửa chính tòa tiền tế ba gian, cửa đóng theo cửa cổ, cửa thùng khung khách. Tường bao phía trước hai gian hồi trổ cửa sổ tròn, tạo thêm ánh sáng trong đình. Bộ khung chịu lực tòa đại bái bằng gỗ lim, gồm 6 bộ vì, vì bốn hàng chân cột. Các bộ vì có cấu trúc, trang trí điêu khắc từng cặp tương tự nhau và đăng đối qua gian trung tâm của đình. Bộ vì gian trung tâm tòa đại bái, kết cấu vì nóc theo thức chồng hai con tạo giá chiêng. Trên dạ câu đầu bộ vì bên tả khắc dòng lạc khoản: "Hoàng triều Thành Thái Đinh Dậu niên, thụ trụ thượng lương", có nghĩa là tòa đại bái đình được dựng cột, cất nóc năm 1897.



Mặt trước đình

Trên vì nóc rường chồng lên nhau qua các đấu vuông thắt đáy, đầu rường chạm bong kênh lá lật. Vì nách của hai bộ vì gian trung tâm là nơi được nghệ nhân điêu khắc gỗ thể hiện tài hoa của mình, bởi vị trí này mọi người bước vào đình đều chú ý tới. Với sự kết hợp nhuần nhuyễn các kỹ thuật chạm: bong kênh, thông phong, chạm nổi, chạm chìm trên cốn nách, phản ánh đề tài tứ linh: long, ly, quy,

phượng rất tinh xảo, sống động. Đầu dư của các bộ vì tạo tác cách điệu hình đầu rồng, rồng miệng ngậm ngọc, có râu tóc dài bay về phía sau, chân rồng chạm nổi rõ móng vuốt. Các bảy của hai bộ vì, đặc biệt là bảy hiên, kết hợp với ván lá dong chạm bong kênh cách điệu hình rồng ẩn hiện, uốn khúc trong mây rất mềm mại. Hai bộ vì gian bên cấu trúc vì nóc như gian trung tâm, vì nách thuận chồng, trên thuận chạm bong kênh lá guột dày nhỏ, chồng lên nhau rất mềm mại, các bảy hiên cũng được chạm bong theo thức diệp hóa long. Hai bộ vì hồi cấu trúc kiểu xà lòng, vì nóc chồng rường hai con, vì nách cấu tạo cốn bưng, trên cốn chạm nổi các đề tài khác nhau như: tứ linh, muông thú cùng với cỏ, cây hoa lá đang quần sinh trong đời sống thanh bình.



Điêu khắc nghệ thuật

Tòa trung đường ba gian, mái cách với mái tòa đại bái một khoảng không nhỏ, được gọi là "Thiên tỉnh" (giếng trời), tạo cho ánh sáng từ trên cao chiếu vào làm thông thoáng, lưu thông không khí trong ngôi đình. Bộ khung chịu lực của trung đường gồm bốn bộ vì, vì bốn hàng chân cột, kết cấu vì nóc tương tự như bộ vì tòa đại bái, vì nách là cốn bưng, trên cốn chạm nổi đề tài tứ linh tinh xảo. Trên dạ câu đầu bộ vì bên tả gian trung tâm khắc ghi "Hoàng triều Thành Thái Quý Mão niên", nghĩa là trung đường đình Hạ Đỗ được xây dựng năm 1903. Hiện trên hầu hết cột của trung đường đều khắc ghi tên, chức danh các vị trong xã cung tiến tiền mua những cây cột đó, như trên một đầu cột khắc: Bản xã Vũ Văn Sa, Nguyễn Văn Hệ, Trịnh Văn Phi, đồng cúng lục Nguyên. Dòng ghi trên có nghĩa: các ông Vũ Văn Sa, Nguyễn Văn Hệ, Trịnh Văn Phi người trong xã Hạ Đỗ cùng nhau cúng tiến làm

cây cột đình này với giá trị tiền là 6 Nguyên... Hậu cung đình một gian cũng là cung cấm, hệ thống cửa cung gần đây tu sửa, được điêu khắc trang trí đề tài tứ linh đẹp và sinh động.

Đình Hạ Đỗ tuy trải qua thăng trầm của lịch sử nhưng vẫn bảo lưu được một số di vật cổ vật có giá trị về lịch sử văn hóa, xin giới thiệu một số di vật mang tính tiêu biểu như sau:

Bức đại tự treo tại gian trung tâm của tòa đại bái: Đại tự làm bằng gỗ quý, tạo tác kiểu cuốn thư được chạm khắc tinh xảo với đề tài lưỡng long chầu nguyệt, hoa lá thiêng, nền tạo hoa văn, hoa gấm, điểm xuyết có những dải mây bay. Trên cuốn thư khắc nổi 4 chữ Hán lớn theo lối chữ triện. Nội dung chữ được phiên âm: Thần nhi hóa chi (神 而 化 之), nghĩa là các vị thần thờ tại đình biến hóa không thể lường được. Tuy trên cuốn thư không có ghi niên đại, song qua nét hoa văn tạo tác có thể xác định cuốn thư được làm đầu thế kỷ XX.

Câu đối, treo tại cột cái gian trung tâm tòa đại bái: Có kích thước cao to, kiểu lòng máng, làm bằng gỗ tốt, được chạm khắc đẹp theo thức thượng cầm, hạ thú, nghĩa là trên đầu chạm chim phượng, dưới chạm lân cưỡi mây. Diềm câu đối tạo khung, trong khung chạm hoa văn hoa dây, nền câu đối chạm nền gấm, điểm xuyết chạm nổi hoa cúc. Câu đối chữ Hán sơn mầu đen:

Chữ Hán: 科官列陳朝文進士武將軍陞謁青衣筏帝夢
江山故吾土古蘭鄉今杜邑祠褒白禮獻神權

Phiên âm:

Khoa quan liệt Trần triều, văn Tiến sĩ, vũ Tướng quân bệ yết thanh y phiệt Đế mộng

Giang sơn cố ngô thổ, cổ lan hương, kim Đỗ ấp từ bao bạch lễ hiến thần quyền.

Dịch nghĩa:

Dưới triều Trần, Ngài văn như Tiến sĩ, võ bậc tướng quân, giúp đời như nhà vua mộng thấy

Giang sơn ta vững, xưa đất hương Lan, nay ấp Đỗ, đền sắc phong, sáng rõ kính Thành hoàng.

Câu đối ghi lạc khoản tạo tác niên hiệu Bảo Đại, năm Nhâm Thân (1932).

Đại tự: Đại tự treo tại xà hạ gian trung tâm của tòa đại bái: Đại tự làm bằng gỗ quý, có khung diềm tạo hình vỏ măng, trên khung diềm chạm hoa văn hoa dây, điểm xuyết có những mảng gấm. Đại tự nền sơn đỏ, trong có bốn chữ Hán lớn;

phiên âm: Tài trưng Đế mộng (才徵帝梦), nghĩa là Nhà vua tìm được người tài giỏi như trong giấc mộng (câu đối nhắc về tích vua Trần mộng được thần báo và sau đó tìm được Nguyễn Vàng ra giúp). Đại tự ghi niên đại tạo tác năm 1932.

- Đại tự treo tại gian trung tâm tòa trung đường: Đại tự làm bằng gỗ quý tạo thành ba khung ô bằng nhau gần như hình vuông, khung diềm các ô trơn không trang trí. Trong khung ô chạm nổi ba chữ Hán lớn, phiên âm: Thượng đẳng từ (上 等 祠) nghĩa là ngôi đình thờ bậc thánh có phẩm trật Thượng đẳng thần. Đại tự không đề lạc khoản nhưng qua kiểu cách tạo tác và nét văn tự có thể xác định đại tự được tạo tác đầu thế kỷ XX.

- Kiệu bát cống: Bộ kiệu hoàn chỉnh có ngai bành đặt trên, thuộc loại kiệu tiểu (nhỏ). Kiệu làm bằng gỗ vàng tâm, gồm tám thanh rồng được nối kết với nhau qua hệ thống chốt sắt và bánh chè. Các thanh rồng được chạm nổi rõ đầu, thân và đuôi rồng, trên thân rồng chạm rồng, phượng mây hội hợp. Ngai bành lắp đặt trên kiệu qua hệ thống mộng xuyên. Ngai bành được chạm khắc tinh xảo với đề tài tứ linh sinh động. Qua kiểu cách nối kết các thanh rồng nêu trên, nên kiệu có thể tháo lắp dễ dàng rời từng bộ phận và khi khiêng rước kiệu có thể xoay đổi chiều đi theo các hướng. Kiệu do tám người khiêng để đi rước thánh trong các dịp lễ hội của làng. Qua hoa văn tạo tác trên kiệu có thể xác định kiệu bát cống có niên đại thế kỷ XVIII. Đây là bộ kiệu đẹp, lâu đời, hiếm quý trong các di tích của thành phố Hải Phòng.

- Khám đại làm bằng gỗ quý đặt trong cung cấm của đình. Khám có kích thước cao và chiều ngang khá rộng, thuộc loại khám đại. Mặt tiền khám tạo khung kép, trên khung chạm nổi hình rồng uốn lượn trong mây quyện theo khung thế rồng bay lên. Chấn trương của khám to rộng được chạm khắc khá cầu kỳ, đề tài lưỡng long chầu nguyệt. Cửa khám bằng gỗ, bốn cánh kiểu chân quay, các mặt hồi, hậu khám bưng ván gỗ. Trong khám bày 6 bài vị của 6 vị thần được dân làng thờ tại đình. Qua hoa văn trang trí trên khám xác định khám được tạo tác cuối thế kỷ XIX.

Tại đình Hạ Đỗ, hằng năm dân làng tổ chức hai sự lệ lớn: từ ngày 10 đến 12 tháng Giêng (ba ngày) tổ chức hội làng nhân kỷ niệm ngày sinh của Đức thánh Nguyễn Vàng; Ngày 10 đến 12 tháng một (theo âm lịch tháng một là tháng 11), nhân dịp ngày khánh hạ (thắng trận). Lễ hội làng thường có lễ rước thánh Nguyễn Vàng từ đình ra lăng mộ song thân, thánh vương phụ, thánh vương mẫu làm lễ rồi

tiếp tục rước về đình mở hội. Lễ rước thánh rất đông, hoành tráng, trang nghiêm có đủ các nghi trượng nghi vệ như: kiệu bát cống, long đình, bát biểu, tàn lọng... Ngoài việc dâng hương tế lễ, dân làng còn tổ chức các hoạt động vui chơi như: hát chèo sân đình, hát ca trù, đu tiên, đánh cờ người, tổ tôm điếm... Ngày nay người dân địa phương đang kế thừa và phát huy các nét đẹp văn hóa trong lễ hội của tiền nhân để lại.

Đình Hạ Đỗ là công trình kiến trúc nghệ thuật đẹp đứng trong tốp đầu những công trình kiến trúc gỗ có giá trị điêu khắc mỹ thuật cao của huyện An Dương và của thành phố Hải Phòng. Năm 1994 đình được xếp hạng là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia. Trong nhiều năm trở lại đây, đình được các mạnh thường quân đầu tư giúp đỡ cùng dân làng trùng tu tôn tạo khang trang. Ngôi đình thờ phụng Nguyễn Vàng, một tướng quân người địa phương có công lao lớn trong chiến dịch trên sông Bạch Đằng năm 1288, đánh giặc Nguyên Mông xâm lược. Nguyễn Vàng đã hy sinh anh dũng trên chiến trường đánh giặc Ai Lao xâm lược để bảo vệ đất nước. Đình Hạ Đỗ có khuôn viên cảnh quan thiên nhiên đẹp cùng với những sinh hoạt văn hóa lễ hội mang nét đặc sắc, một công trình kiến trúc nghệ thuật đẹp, đồng thời có nhiều giá trị lịch sử văn hóa và tâm linh của người dân trong và ngoài huyện An Dương, rất xứng đáng trở thành địa chỉ tham quan du lịch.

ĐÌNH TRÀNG DUỆ, XÃ LÊ LỢI

Đình Tràng Duệ thuộc thôn Tràng Duệ, xã Lê Lợi. Ngôi đình mang chính tên làng, nơi cộng đồng quê hương đã sinh ra nó. Đình Tràng Duệ được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia năm 1994.

Từ trung tâm thành phố theo các ngả đường phố khác nhau, quý khách đi về thị trấn An Dương, tiếp tục xuôi theo Quốc lộ 17B khoảng 5 km là đến Ủy ban nhân dân xã Lê Lợi. Từ đây hỏi về di tích, chúng ta sẽ được người dân địa phương tận tình chỉ đến ngôi đình Tràng Duệ. Một lối đi khác, theo tuyến Quốc lộ 10 về đến khu công nghiệp Tràng Duệ, xã Lê Lợi, hỏi làng Tràng Duệ, sau đó hỏi đến di tích cần tìm. Nói chung từ trung tâm cũng như ở mọi địa điểm khác của thành phố Hải Phòng đến di tích đình Tràng Duệ, đường giao thông đều rất thuận tiện, có thể đi bằng mọi phương tiện cơ giới hoặc thô sơ.

Tràng Duệ, chính âm đọc là Trường Duệ, nhưng theo phương ngữ sau này đọc và viết thành Tràng Duệ. Trường Duệ (長 裔), theo Hán tự có nghĩa là nối tiếp phát triển tiến lên. Tràng Duệ vùng đất cổ hình thành và có con người sinh cơ lập nghiệp khá sớm của huyện An Dương cũng như của thành phố Hải Phòng. Vùng đất Tràng Duệ có người dân đến sinh cơ, lập nghiệp muộn nhất vào thời nước Vạn Xuân, thế kỷ VI. Bởi theo thần tích làng Tràng Duệ vào thời đó, nơi đây đã sinh ra Ngài Nguyễn Đình Thản, ông là danh tướng giúp Lý Bôn xây dựng nên nhà nước Vạn Xuân.

Tràng Duệ xa xưa là một xã thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Niên hiệu Minh Mạng (1820 - 1840), triều Nguyễn hình thành đơn vị hành chính cấp tổng. Năm 1837 thành lập phủ Kiến Thụy, Tràng Duệ thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương. Năm 1889 thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi thành Phù Liễn, năm 1906, đổi thành tỉnh Kiến An. Đến niên hiệu Duy Tân (1907 - 1916), Tràng Duệ thuộc tổng Đồng Dụ, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, hai làng Tràng Duệ, Lương Quy hợp thành xã Quốc Toản. Tháng 3, năm 1948, xã Trạm Bạc sáp nhập với xã Quốc Toản. Tháng 12 năm 1948, xã Đồng Minh sáp nhập với xã Quốc Toản thành xã Lê Lợi. Lê Lợi là tên người Anh hùng dân tộc đã dựng cờ khởi nghĩa trong 10 năm (1418 - 1427), đánh đuổi quân xâm lược Minh, giải phóng đất nước. Từ khi có xã Lê Lợi đến nay, Tràng Duệ trở

thành một làng của xã Lê Lợi. Hiện xã Lê Lợi có 5 thôn, tên thôn theo số tự nhiên từ thôn 1 đến thôn 5.

Trước năm 1945, làng (xã) Tràng Duệ có 1 đình, 1 chùa (chùa có tên chữ Linh Quang), và 2 miếu, 1 miếu thờ thần ở Đống Cao (nay không còn). Trong khuôn viên chùa có đền thờ vị thánh mẫu, duệ hiệu là "Thạch tượng, Quang Vương Phật", dân gian thường gọi là đền Bà Bèo.

Theo bản ngọc phả hiện lưu giữ tại chùa "Linh Quang", làng Tràng Duệ, xã Lê Lợi, Bà Bèo là Phật, thánh linh ứng hiển hiện qua hòn đá nổi tại ao bèo làng Đồng Dụ, được ni sư Xuân Nương đưa về chùa Tràng Duệ. Tại đây dân làng được thần nhân chỉ báo đã tạc hòn đá thiêng thành tượng thánh mẫu và xây đền tại chùa để rước thạch tượng phụng thờ. Sắc vua ban quy định 4 xã: Đồng Dụ, Tràng Duệ, Lương Quy và Hoàng Lâu phải phụng thờ thánh mẫu làm Thành hoàng. Đền thờ thạch tượng thánh mẫu đặc biệt linh thiêng, cầu đảo rất linh nghiệm. Thạch tượng thánh mẫu đã âm phù cho Trịnh Kiểm đánh thắng nhà Mạc, thống nhất giang sơn. Nhiều triều vua sắc phong, gia tặng mỹ tự cho thánh mẫu là "Trung đẳng thần".



Đình Tràng Duệ

Làng Tràng Duệ có trên 20 hộ gia đình theo Công giáo, quy mô phạm vi sinh hoạt ở mức họ giáo.

Theo truyền ngôn của các bậc cao niên, từ một số dòng họ ban đầu đến dựng làng, lập ấp, như họ: Vũ, Nguyễn, Hoàng… tiếp sau làng Tràng Duệ có tới 32 dòng họ từ các nơi đến định cư để cùng chung tay xây dựng quê hương. Đến nay không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo, tinh thần đoàn kết trong dân làng Tràng Duệ vẫn được phát huy tốt đẹp. Do binh lửa chiến tranh, thăng trầm của lịch sử, gia phả, phú ý của các dòng họ bị thất lạc nên không rõ dòng họ phát tích từ đâu tới và đến nay cụ thể là bao nhiêu đời.

Tràng Duệ là đất khoa bảng, quê hương có Ngài Vũ Khắc Kế (1524- ?) đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Quý Sửu (1553), niên hiệu Cảnh Lịch thứ 6, đời vua Mạc Tuyên Tông. Vũ Khắc Kế thi đỗ Tiến sĩ lúc ông 30 tuổi, ông làm quan tới chức Thượng thư, sau về chí sĩ. Theo truyền ngôn tại địa phương, sau khi về quê Tràng Duệ, ông mở trường dạy học, nơi trường ông dạy học xưa, nay người dân địa phương vẫn còn ghi nhớ. Do ông có nhiều công lao với dân, với nước, nên ông được suy tôn làm Thành hoàng làng và được thờ tại đình Tràng Duệ.

Tràng Duệ cũng là địa phương có nhiều thành tích trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Đình Tràng Duệ trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã nhiều năm là kho quân nhu của lực lượng vũ trang. Ngôi chùa làng Tràng Duệ là địa điểm hoạt động của lực lượng kháng chiến chống Pháp, nhà sư trụ trì của chùa đã tham gia chống giặc và đã trở thành liệt sĩ. Đóng góp trong sự nghiệp kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làng Tràng Duệ có 5 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 68 liệt sĩ và nhiều thương, bệnh binh. Ngày nay làng Tràng Duệ đã trở thành đơn vị nông thôn mới và đang phấn đấu, xây dựng thành địa phương đạt danh hiệu nông thôn mới kiểu mẫu.

Đình Tràng Duệ thờ ba vị Thành hoàng: Ngài Nguyễn Đình Thản, bà Đào Tam Nương (phu nhân của ông Thản) và Ngài Vũ Khắc Kế. Theo bản thần tích làng Tràng Duệ bằng chữ Hán, được các vị chức sắc của làng sao lục gửi về trên tháng 3, niên hiệu Bảo Đại thứ 9 (1934), thân thế sự nghiệp của hai vị Thành hoàng Nguyễn Đình Thản và Đào Tam Nương được tóm lược như sau:

Ngài Nguyễn Đình Thản là con cụ Nguyễn Khuông, quê ở Nam Đường, châu Ái, nay là đất Thanh Hóa. Vốn dòng dõi Nho gia tinh thông cả y, lý, phong thủy,

một hôm ông đến đất Tràng Duệ chọn cho người họ Vũ trong làng một ngôi đất quý. Chỉ ít lâu sau đã phát phúc, nên gia đình họ Vũ gả con gái là Vũ Thị Nhã cho ông. Bà Nhã có mang 13 tháng, sau đó sinh được ông Thản, (vì sinh ở sân nhà nên gọi nôm là Đất). Năm 13 tuổi, học vấn của ông đã uyên thâm đủ tài văn võ. Năm ông 16 tuổi, thân phụ qua đời; năm ông 21 tuổi, thân mẫu cũng mất. Lúc đó gia sản khánh kiệt, ông Thản được người cậu ruột nuôi và quý như con đẻ. Thời đó trong trang có ông Hoàng Bình, vợ là Vũ Thị Hương sinh hạ được ba người con gái, hai người con gái đầu mất sớm chỉ còn người con gái út là Hoàng Thị Đào (tên hiệu Đào Tam Nương) tài sắc đoan trang, đức độ hơn người. Sau đó bà kết duyên với ông Thản. Cũng vào thời đó có giặc Lương do Trần Bá Tiên sang xâm lược nước ta, nhân dân vô cùng lầm than, khốn khổ. Ông Thản đêm không ngủ, ngày không ăn luôn mưu tính đường chống giặc. Phu nhân thấy vậy hỏi ông và biết mọi chuyện liền dốc sức bỏ tiền của cùng ông lo việc lớn. Sau đó ông Thản chiêu tập những trai tráng các nơi trong vùng có hàng trăm người cùng ông mưu đánh giặc. Sau thời gian luyện tập binh đao, ông làm lễ tế cờ, tế thiên, địa, tạ ơn mọi người và dẫn quân ra đi. Ông mang quân đến giúp Lý Phật Tử ở thành Ô Diên, ông được giao đốc xuất lương thảo. Trong trận đánh lớn ở Cửu Chân, giặc thất bại phải lui về Nhật Nam. Sau này khi đất nước thanh bình, Lý Phật Tử và Triệu Quang Phục đều muốn tranh ngôi báu. Trải qua một thời gian Lý Phật Tử khởi đại binh đánh Triệu Quang Phục, ông Thản được cử làm Phó tiền khu, Từ Khoan làm tiếp ứng, Câu Kỳ làm tả vệ quân, Ngưu Uyên làm hữu vệ quân, chỉ trong một trận quân Triệu thua to, Lý Nam Đế thống nhất được cơ đồ, chuyển về Phong Châu đóng đô. Lý Phật Tử phong cho ông Thản tước Đình lộ Hầu. Sau đó ông xin về thăm quê hương, ông mở tiệc khao lao dân làng, giúp dân nhiều tiền của để phát triển sản xuất, xây dựng quê hương, mọi người dân Tràng Duệ khi ấy sống rất yên vui, hạnh phúc.

Mùa đông năm Canh Tuất, nhà Tùy mang quân sang xâm lược nước ta. Vua Lý sai ông cùng với tướng Mã Linh đánh giặc. Quân giặc thua to phải rút về nước. Sau thời kỳ đó, đất nước tạm thời yên ổn, triều Hậu Lý không lo phòng bị, quân cơ bỏ ngỏ, quan tướng mải mê hưởng lạc, trong khi giặc phương Bắc vẫn nhòm ngó nước ta. Mùa xuân năm Mậu Tuất, nhà Tùy lại sai tướng Lưu Phương sang xâm lược nước ta. Nhà vua sai ông Thản cầm quân chống giặc, nhưng do lực lượng quá chênh lệch nên quân ta không giữ được, kinh đô bị bao vây, Hậu Lý Nam Đế đã xin hàng. Ông Thản nghe tin nhà vua hàng giặc rất uất hận, ông thu

thập tàn quân khoảng 1 ngàn người lui về động Dã Năng, lập Thái tử là Sư Vượng làm vua. Thời gian ấy, Hậu Lý mất ở Vũ Xương (Trung Quốc), tướng Lưu Phương của nhà Tùy sai Vương Tĩnh vây đánh và bắt được Sư Vượng, ông Thản đã đánh phá thoát khỏi vòng vây của địch. Không bao lâu do đau buồn về thời cuộc, ông mất vào ngày 10 tháng 11 âm lịch ở nơi ẩn cư tại núi Phù Lang. Nhân dân địa phương nơi ông mất rất thương xót, đã an táng ông tại Hoàng Sơn *(Phù Lang, Hoàng Sơn địa danh cổ hiện chưa xác định nơi nào)*. Phu nhân biết tin rất đau khổ, buồn rầu, bà mang hết tài sản trao cho dân làng, rồi tìm đến nơi ông Thản mất. Đến nơi an táng ông, bà khóc lóc thảm thiết, từ đó mắc bệnh và qua đời, mộ bà cũng táng tại núi Phù Lang. Người dân Tràng Duệ nhớ ơn công lao của ông, bà Thản đã lập miếu thờ hai vợ chồng ông. Từ đó, ông, bà thường hiển linh cứu dân, giúp nước. Đến thời vua Lý Thánh Tông mang quân đánh giặc Chiêm Thành, hai vị thần báo mộng âm phù. Sau khải hoàn, vua Lý ban phong, ông Thản được sắc tặng: "Xích đương, Đình lộ tướng công Đại Vương", bà Đào Tam Nương được tặng: "Đào Tam Nương phu nhân tặng linh ứng Hoàng hậu". Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu đời Trần (1285), một vị được ban tặng mỹ tự "Anh liệt". Niên hiệu Hưng Long 21 đời Trần (1314), vì các vị thần có công âm phù, nên phu nhân Đào Tam Nương được sắc tặng: "Phương dung, Ý đức".

Vị Thành hoàng thứ 3: Ngài Vũ Khắc Kế, như trên đã nêu, là người làng Tràng Duệ. Ông đỗ Tiến sĩ thời vua Mạc Đăng Doanh, làm quan tới chức Thượng thư. Người dân địa phương Tràng Duệ vẫn có những truyền ngôn tốt đẹp về ông. Ông là vị đại thần của triều Mạc, khi trí sĩ tại quê hương Tràng Duệ, ông sống trong cảnh thanh bần. Ông mở trường dạy học tại quê nhà, mở mang tri thức, giáo hóa những điều tốt đẹp cho người dân, công đức của ông để lại cho đất nước và đặc biệt là cho người dân địa phương rất to lớn. Chính vì vậy, sau khi ông qua đời người dân đã tri ân, tôn vinh ông làm Thành hoàng làng và được phụng thờ tại đình làng Tràng Duệ. Tại thành phố Hải Phòng sách "Ông nghè đất Cảng" đã chép về ông. Bia đá "Bản huyện văn thuộc bi", dựng vào niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15 (1754) ghi danh ông đỗ tiến sĩ cùng với các vị đỗ tiến sĩ của huyện An Dương.

Đình Tràng Duệ, tương truyền được khởi dựng từ thời Hậu Lê, thế kỷ XVII-XVIII, qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, đình Tràng Duệ hiện nay là công trình được xây dựng vào thời Nguyễn, khoảng giữa thế kỷ XIX. Đình Tràng Duệ nhìn về hướng

Nam ghé Đông. Theo các cụ cao niên trong làng, trước đây đình có kiến trúc mặt bằng chữ nhị, đại bái mái chéo đao tầu góc, tọa lạc ở khu đất cao ráo, giữa làng. Nhưng hiện nay đình Tràng Duệ có mặt bằng kiến trúc chữ đinh gồm 3 gian đại bái và ba gian hậu cung trong đó có 1 gian cung cấm. Đình làm bằng vật liệu truyền thống, xây theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu, mái chảy lợp ngói mũi. Trên mái cũng được đắp trang trí theo thức truyền thống, đỉnh bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm, bờ chảy đắp đấu. Bộ khung chịu lực tòa đại bái gồm bốn bộ vì, các bộ vì cấu tạo tương tự nhau và đăng đối qua gian trung tâm. Các bộ vì cấu tạo bốn hàng chân cột, kết cấu đơn giản, hai bộ vì hồi kiểu xà lòng làm nhiệm vụ khóa chặt bốn bộ vì với nhau. Dưới dạ câu đầu khắc dòng chữ Hán "Bảo Đại Mậu Thìn niên", tức là vào năm 1928, ngôi đình được trùng tu lớn. Qua những trang trí, điêu khắc trên cấu kiện kiến trúc của ngôi đình, cùng với quy luật của công trình nhà gỗ cổ truyền cứ khoảng 70 đến 80 năm là phải trùng tu tôn tạo lớn, tức là phải thay cây chồng nóc và một số các cấu kiện đỡ mái như: rui, hoành và đảo ngói... Như vậy công trình đình Tràng Duệ nêu trên được làm vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Hậu cung đình hai gian, cấu tạo hai bộ vì. Bộ vì gian cung ngoài bốn hàng chân cột, kết cấu đơn giản. Bộ vì trước cửa cung cấm cột cái được thay bằng trụ gạch xây cao đến xà quá giang. Ngăn cách giữa cung cấm với bên ngoài là hệ thống cửa, cửa đóng theo kiểu cửa thùng khung khách.



Thần tượng

Đình Tràng Duệ trải qua thời gian binh lửa, thăng trầm của lịch sử, nhưng hiện nay vẫn bảo tồn được một số đồ thờ tự, tư liệu có giá trị về lịch sử văn hóa. Sau đây xin giới thiệu một số những cổ vật tiêu biểu:

- Long khám, long ngai và thần tượng: Gồm hai bộ thần tượng ngồi trong long ngai, đặt trong long khám, được chế tác bằng gỗ quý, bài trí song đôi cùng nhau trong cung cấm đình. Một là thần tượng đức thánh Nguyễn Đình Thản, một là thần tượng của thánh mẫu Đào Tam Nương. Thần tượng tạc có kích thước tương đương với người thường. Tượng thánh ông mặc phẩm phục đầu đội mũ phốc, dính mặt nguyệt phía trán mũ. Thần tượng mặt vuông chữ điền, tai to, dài, râu dưới cằm dài, mắt nhìn thẳng, ngồi trên bệ ngọc trong tư thế thiết triều. Thần thái thần tượng toát lên vẻ uy nghi, cương nghị. Thần tượng thánh bà phu nhân Đào Tam Nương, khuôn mặt thanh tú, tóc đen búi cao trên đỉnh đầu, tai to, dài, mũi dọc dừa, lông mày lá liễu, mắt lá răm, cổ ba ngấn. Thần tượng mặc xiêm y chùng nhiều lớp, chân phải gối gác lên ba lớp gối kê, chân trái xếp bằng, bàn tay trái đặt úp trên gối chân trái, bàn tay phải đặt tự nhiên trong lòng đùi. Thần tượng ngồi trên bệ ngọc, thần thái thần tượng thể hiện sự hiền từ, nhân hậu. Long khám, long ngai, thần tượng có niên đại tạo tác đầu thế kỷ XX.

- Đại tự 1: đại tự làm bằng gỗ tốt treo trước cửa cung cấm. Đại tự có khung diềm tạo kiểu vỏ măng, trên khung chạm khắc đề tài long vân, điểm xuyết có các mảng gấm. Trong đại tự khắc nổi bốn chữ Hán lớn: "Thánh cung vạn tuế" (聖躬萬歲), nghĩa là: mãi mãi cung kính, cúi đầu phụng thờ thánh. Đại tự tuy không ghi lạc khoản, nhưng qua nét hoa văn trang trí, có thể xác định được tạo tác đầu thế kỷ XX.

- Đại tự 2: đại tự làm bằng gỗ tốt, kích thước và hình thức trang trí khung diềm như đại tự 1. Trong đại tự khắc nổi bốn chữ Hán lớn: "Giáng sinh dân nhuận" (洚生民潤), có nghĩa là: thánh ban cho dân cư phát triển, đời sống đầy thừa. Đại tự ghi lạc khoản, được chế tác vào mùa đông, niên hiệu Khải Định năm thứ 7 (1922). Hạ khoản ghi: Bản xã Lý trưởng, Trần Trọng, cúng tiến, nghĩa: ông Lý trưởng người trong xã là Trần Trọng cúng tiến bức đại tự.

- Nhang án tiền, làm bằng gỗ tốt, kiểu nhang án ô sa, trên mặt nhang án bốn góc có bao loan chạm thủng hình rồng, mây. Nhang án quây ba mặt chân, trên các mặt quây tạo những ô có kích thước khác nhau và đăng đối với nhau. Trong các ô, chạm nổi các đề tài tứ linh, tứ quý, hoa lá thiêng. Nhang án được xác định có niên đại chế tác cuối thế kỷ XIX.

- Long đình: làm bằng gỗ vàng tâm, chất gỗ quý bền, nhưng nhẹ để dễ di chuyển và khiêng khi tham gia lễ rước thánh. Long đình bốn chân kiểu vuông

thẳng, quây bốn mặt chân, trên mặt quây chạm hổ phù, triện rút. Thân long đình ba mặt trước và hai bên tạo theo kiểu cửa kép và trang trí điêu khắc kiểu cửa võng tinh xảo với các đề tài hoa dây, hoa lá thiêng, tứ linh, tứ quý, chân chỉ rủ… Mái long đình hình khum, mặt trơn, có đao cong, trên bờ đao mái chạm nổi hình rồng uốn khúc trong mây, đầu rồng nhô ra ngoài tạo thành đường cong của bốn góc mái. Long đình được xác định niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Bia đá: bia bằng đá nguyên khối kiểu hình hộp chữ nhật, trán bia khắc ghi: "Hậu thần bi ký" (厚 神 碑 記), bia ghi chép các vị công đức tiền của để trùng tu, tôn tạo đình. Qua nét hoa văn bia được xác định có niên đại thế kỷ XVIII.

Làng Tràng Duệ trước đây hằng năm, tính theo âm lịch, thường tổ chức các tiết lễ như: ngày 10 tháng 2, lễ hội đầu Xuân; ngày 11 tháng 11, ngày hóa của tướng quân Nguyễn Đình Thản; ngày 20 tháng 12, ngày hóa của phu nhân Đào Tam Nương. Nhưng lễ hội lớn nhất trong năm là dịp lễ hội làng 10 tháng 2. Dịp lễ hội này diễn ra tới 3 ngày, năm mưa thuận, gió hòa kéo tới 5 ngày. Trong hội lễ, các giáp trong làng đến dự, mang theo các phẩm lễ là các sản vật sản xuất của các giáp để tế lễ dâng thánh. Trong tế thánh, các đoàn tế phải kiêng tên húy của thánh,



Bài trí thờ tự

Đào gọi chệch là Điều. Trong hội làng thường có các trò chơi: đu tiên, đấu vật, đấu cờ người, hát chèo sân đình... Dân làng trước đây còn có tập tục quy định, đám hỷ không được đi qua cửa đình, đám hiếu qua cửa đình phải tạm dừng chiêng, trống, phải im lặng tiếng than, khóc.

Đình Tràng Duệ nằm ở vị trí cận kề với trục đường giao thông chính của thôn, xã, do vậy dân làng Tràng Duệ đã xây công trình khác nằm trong khuôn viên của ngôi đình cũ, nhưng lùi về phía sau cách xa đường trục khoảng 60 m. Hiện nay người dân địa phương đã rước thánh tượng, đồ thờ tự tế khí vào công trình mới xây để tạm thờ phụng. Địa phương đang đề nghị các cấp có thẩm quyền cho phép di dời ngôi đình cổ về phía sau để việc phụng thờ Thành Hoàng không ảnh hưởng đến đường giao thông.

Đình Tràng Duệ đến nay như một địa điểm chứng minh vùng đất cổ nơi đây đã sản sinh ra những nhân vật lịch sử ưu tú ái quốc, trung hiếu với nhân dân. Tiếp nối truyền thống, sau này quê hương Tràng Duệ đã xuất hiện bậc học rộng, tài cao, danh thần như: Thượng thư Vũ Khắc Kế. Các vị trên đã trở thành biểu tượng của tinh thần, phẩm chất vì dân, vì nước và đã hiển thánh trong lòng người dân. Đình Tràng Duệ cùng với ngôi chùa của làng, nơi có đền thờ Bà Bèo, vị thánh mẫu với nhiều truyền thuyết huyền diệu, linh thiêng trong tâm thức dân gian. Những công trình trên mãi mãi trở thành tượng đài để nhân dân trong và ngoài thành phố Hải Phòng đến chiêm bái tham quan và noi gương các bậc hào kiệt, anh linh.

ĐÌNH, CHÙA VÂN TRA, XÃ AN ĐỒNG

ĐÌNH VÂN TRA

Đình Vân Tra thuộc thôn Vân Tra xã An Đồng. Ngôi đình được mang chính tên quê hương Vân Tra, nơi cộng đồng dân cư sản sinh ra nó. Vân Tra (雲查),theo nghĩa Hán tự và được hiểu rộng ra là vùng đất tốt lành. Hiện nay Vân Tra là một thôn trong 7 thôn và 3 cụm dân cư của xã An Đồng, gồm các thôn: Vân Tra, Vĩnh Khê, Văn Cú, Trang Quan, Cái Tất, An Dương, Vĩnh Hợp (thôn mới được thành lập), 3 cụm dân cư: cụm dân cư đại lộ Tôn Đức Thắng, cụm dân cư An Trang, cụm dân cư đường 208). Từ trung tâm thành phố theo nhiều ngả đường phố và có thể đi bằng nhiều phương tiện để đến cụm di tích đình - chùa Vân Tra, với quãng đường khoảng gần 7 km.

Theo sử sách và thần tích, làng Vân Tra được hình thành muộn nhất vào thời Đinh, thế kỷ X, bởi đầu triều Lý, Vân Tra đã là một phố thị sầm uất có nhiều thương nhân đến làm ăn buôn bán, trong đó có cả người Hoa. Theo danh sách số lượng và sự thay đổi các làng xã, thôn của huyện An Dương dưới triều Nguyễn (1802 - 1945), xã Vân Tra thuộc tổng Văn Cú. Tổng Văn Cú, gồm 10 xã: Văn Cú, Lương Quy, Hoàng Lâu, Hoa Phong (sau đổi Kiến Phong), Đồng Dụ, Tràng Duệ, Vĩnh Khê, Vân Tra, Đồng Giới, Minh Kha. Sau này, đến niên hiệu Duy Tân (1907-1916), xã Vân Tra thuộc tổng Đồng Dụ.

Đến khai sơn, mở địa đất Vân Tra đầu tiên có các dòng họ: Đỗ, Nguyễn, Lê... sau này hình thành nên trang ấp lớn, có thêm những dòng họ từ nhiều nơi đến tụ cư như: Phạm, Bạch, Vũ, Lương, Trần... Tuy ở nhiều địa phương khác nhau đến lập làng, nhưng các dòng họ luôn gắn bó, đoàn kết với nhau trong tình làng, nghĩa xóm. Theo truyền ngôn của người dân Vân Tra vẫn còn đến nay, thuở ban đầu có ông Đỗ Phú - một vị quan của triều đình được trị nhậm ở vùng cửa bể Hải Đông, khi thuyền cập bến ông thấy nơi đây đất tốt lành liền lưu lại đóng trại và cho dân lập ấp. Nhớ tới công đầu, người dân Vân Tra đã tôn vinh ông Đỗ Phú là vị tổ khai sáng, bậc tiên công của trang ấp quê hương và lập đền miếu phụng thờ. Đình ban đầu của làng Vân Tra thờ Ngài Đỗ Phú, nhân dân quen gọi là "Đình Nhỏ". Nay ngôi đình này không còn nữa, nhưng tên tuổi công nghiệp của ông vẫn được người Vân Tra khắc ghi mãi trong tâm.

Đình Vân Tra thờ Thành hoàng là Ngài Đào Lôi Công, thân phụ là Đào Cam Mộc, nguyên là họ Nguyễn sau đổi sang họ Đào. Đào Cam Mộc quê quán ở châu Hoan (Nghệ An ngày nay), theo nghiệp Nho đến Tràng An du học, ngụ tại chùa Thích Già. Một hôm ông ra chợ và nhặt được túi có 5 dật vàng của người tên là Hoàng Phúc ở Vũ Xương bên Trung Quốc, vốn làm nghề phong thủy. Ông Hoàng Phúc cảm tạ ông Đào Cam Mộc người không tham vàng, nên đã chọn tìm cho ông Đào Cam Mộc một nơi đất quý để an táng thân mẫu. Ông Hoàng Phúc mời ông Đào Cam Mộc về phường Vân Tra, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, nơi mình trú quán.

Tại Vân Tra, ông Đào Cam Mộc đã kết duyên với bà Đỗ Thị Uyển, người con gái công dung, ngôn hạnh trong gia đình thi lễ. Sau đó ông bà Mộc về Tràng An sinh sống, học tập. Tuổi đã cao nhưng chưa có con nối dõi ông bà cầu tự tại chùa Thích Già, lại trồng cây ưu đàm trước cửa chùa và hết sức chăm sóc, vun xới nên cây rất xanh tốt. Một hôm gặp tiết thanh minh, hai ông bà đến thăm ngôi mộ của thân mẫu trên núi Tung Sơn. Ông nói cho bà biết về việc tại sao an táng thân mẫu tại nơi này. Cũng vào lúc ấy đột nhiên trời đất tối tăm, mưa, gió nổi lên dữ dội, một tiếng sét nổ chói tai, luồng ánh chớp từ trên trời phóng xuống. Bà Uyển kinh



Đình Vân Tra

hoàng ngã ra đất, lát sau tỉnh dậy thấy trên ngực có những nốt đỏ như chấm son, nhìn kỹ hình giống 8 chữ: "Họ Đào làm phúc, trời ban Lôi Thần". Ông Đào Cam Mộc đưa bà về nhà, sau đó 8 chữ mờ dần và mất. Từ đó bà mang thai, 14 tháng sau, bà sinh được một trai. Đó là ngày 13 tháng 2 năm Đinh Hợi, niên hiệu Thiên Phúc thứ 8 (987). Cũng hôm đó, ông Mộc nằm chiêm bao thấy một người tướng mạo dị thường đến bên ông nói: "Tôi vốn là Chủ ti Sấm (Lôi Ti) được Thượng đế cho đầu thai vào gia đình". Bỗng nghe tiếng chuông giật mình tỉnh dậy, ra xem cây ưu đàm thấy nở đầy hoa, trong đó có một bông mầu sắc như mặt trời đỏ.

Người con sinh ra có giọng nói vang như tiếng chuông, đầu có hình như mỏ phượng, mắt sáng như phượng, bụng có hàng lông dài. Người cha dựa vào điều nằm mơ đặt tên con là Lôi, tên chữ là Đề Húc. Lôi Công lớn nhanh như thổi, 8 tuổi đi học, học một biết hai, tỏ rõ khí phách của người phi thường. Năm ông 13 tuổi, cha mất ông theo mẹ về sống tại Vân Tra. Mẹ con dốc lòng làm điều thiện, ông Lôi tiếp tục luyện rèn tài nghệ, pháp thuật. Một hôm ông du chơi vãng cảnh thấy trong ấp có khu đất "Thiềm thử vọng nguyệt"(chú cóc nhìn trăng), ông bèn làm nhà trên lưng chú cóc. Sau đó, mẹ ông lên chùa Thích Già tu Phật, dặn ông ở lại chăm chỉ học tập, rèn luyện.

Năm 24 tuổi, ông thi tuyển đỗ đầu, được bổ chức Hàn lâm học sĩ, thăng dần lên chức Phủ úy Sơn Hóa, Lạng Giang. Ông giữ chức thanh liêm, giản dị, chuyên cần, dân chúng mến mộ, tiếng thơm vang tới triều đình. Lý Thái Tổ triệu ông về triều ban cho chức Đô đài lang. Năm Quý Sửu, niên hiệu Thuận Thiên (1013), tướng Man là Dương Trường Huệ, Đoàn Kính Chỉ làm loạn, mang 20 vạn quân Man vào cướp phá. Chúng đóng đồn ở Kim Hoa, đặt quân doanh gọi là Ngũ Hoa trại. Hoàng Vinh lập tấu tiến cử ông lên vua, nhà vua phong ông làm Tiền Ngô kim tướng quân cùng với Dực Thánh Vương cầm quân dẹp loạn. Ông vâng mệnh vua, trở về quê khao lão dân làng, chọn được 30 tráng niên làm quân thân tín. Ông kéo quân thẳng tới giao chiến với giặc 5 trận, tướng Man nhìn thấy ông kinh hoàng bỏ chạy. Ông mang quân về triều ca khúc khải hoàn, vua thấy vậy rất vui mừng và hết lời khen ngợi, gia phong cho ông chức Bình Chương sự và luôn giữ ở bên mình. Năm Mậu Thìn (1028) vua băng hà, ông cùng triều thần thực hiện theo di chiếu đến cung Lý Đức mời Thái tử Phật Mã lên ngôi. Ba Vương: Đông Chinh, Dực Thánh, Vũ Đức đem binh riêng đến mai phục ở cấm thành. Thái tử ở cửa Càn Phù đến điện Càn Nguyên thấy có biến, bèn sai nội thị

Lôi Công, Lý Nhân Nghĩa, cùng bầy tôi trong cung: Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Tư Sáng, Lê Phụng Hiểu. Lê Phụng Hiểu giận dữ rút gươm xông thẳng ra cửa Quảng Phúc, đâm thẳng vào Vũ Đức Vương. Đức Vương quay ngựa chạy, lúc ấy Lôi Công mang đao tiến đến đánh quỵ ngựa của Đức Vương, Đức Vương bị Phụng Hiểu giết chết. Thái tử khen: tài dũng lược của Văn Lôi, lòng trung dũng của Phụng Hiểu. Năm Mậu Thìn (1028) Thái tử lên ngôi, cải niên hiệu là Thiên Thành. Mùa đông tháng 11, phong tặng công thần, Lôi Công được ban chức Tả Phúc tướng quân.

Năm Canh Ngọ, hai châu Hoan, Ái làm phản, vua sai ông đem quân đánh dẹp, ông tìm cách thu dùng hào kiệt, phủ dụ nhân dân, nên hai châu dần yên, vua rất khen ngợi. Một ngày mùa xuân, ông tấu xin vua về thăm mẹ, vua chuẩn cho. Ông về chùa Thích Già thăm mẹ, thấy cây ưu đàm nở hoa, ông nói với mọi người hơn 40 năm trở về trước, cha ta thấy hoa nở và sinh ra anh, em ta (em ông là Tích Lịch Đại Vương), nay hoa nở chắc có tin mừng. Ngay hôm đó ông mang tài sản riêng để tu bổ chùa, miếu. Thời gian sau thân mẫu qua đời, ông dựng tháp tại phía Tây chùa để an táng. Ông cho tạc tượng đưa lên tổ đường để thờ tự. Sau khi mãn tang, vua triệu ông về triều phụ chính, thăng chức Trung Thư thị lang, lại thăng Tham tri chính sự.

Năm Quý Mùi (1043), vua Chiêm là Sạ Đẩu cử binh trăm vạn quân mạnh cùng ba ngàn thuyền chiến vào cướp phá vùng cửa bể Đại Ác, Bố Hải, Tư Khánh. Biên ải các nơi cáo cấp, vua họp quần thần bàn việc chống giặc và tự làm tướng. Vua phong cho Lôi Công làm Thần Vũ Thượng tướng quân, dẫn 5 ngàn quân tinh nhuệ và 300 chiến thuyền đi tiên phong, vua giữ Trung quân, các tướng đi hậu quân. Năm Kỷ Tị, vua đóng quân ở cửa Đại Ác, sóng gió bình yên, đại quân thắng lớn nên vua đổi thành cửa Đại An. Khi qua vụng Hà Mão, vua sai Lôi Công hộ giá thuyền ngự, vua thường thấy một đám mây mầu tía che nơi ngài ngự, vua biết Văn Lôi là tướng nhà trời giáng sinh, cảm thụ tinh anh của trời đất, nên tham chiến tất thắng, từ đó không rời vua. Một hôm qua truông Cát Đại, Trường Sa và tiểu Trường Sa để đến cửa Tư Khánh, bỗng có con cá trắng nhảy vào thuyền ngự. Nghe tin Chiêm Thành dàn voi trận ở Nam sông Ngũ Bồ để chống lại quan quân, vua lệnh bỏ thuyền lên bộ, quân sĩ kéo lên bờ Bắc, thấy quân giặc bày trận ở bờ sông, vua sai một đội quân dựng cờ đánh trống, vượt sông sang đánh. Lôi Công múa đao bày thế trận, biến hóa 5 lần, quân Chiêm tan vỡ, ông xông lên cùng Quách Gia, Di Lộng thừa thắng đuổi giặc, bốn mặt vây đánh, Sạ Đẩu bị chém tại trận.

Thắng trận nhà vua mang quân về triều khao thưởng tướng sĩ. Lôi Công được phong chức Thái Uý Thành Quốc công.

Sau thời gian đó, ông xin về quê mẹ ở Vân Tra và xin lấy Vân Tra làm thang mộc ấp. Vua cho phép và miễn trừ tô thuế, binh lương cho Vân Tra. Lại cho trang Vân Tra làm đất hộ nhi. Từ đó dân trang dần no đủ, trù phú, phong tục thuần phác, thật là nhờ vào ơn đức của ông vậy. Niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 5 (1048), Nùng Trí Cao làm phản, vua sai Thái Uý Quách Thịnh Dật, Thành Quốc công Đào Lôi Công đánh dẹp. Khi quân ta đến giao chiến với giặc, Lôi Công bí mật dùng kế lạ, trời đất tự nhiên tối sầm, mưa gió dữ dội, bọn tù trưởng ở núi động đều bị tê liệt, Trí Cao mang đồ đảng ra hàng. Bình được họ Nùng, Lôi Công khi đánh dẹp vẫn giữ được lòng nhân không giết kẻ thua trận, không xâm phạm đến dân, nên được mọi người kính trọng. Ông được vua thăng chức Thái Bảo Quận Công. Đến khi Thái Tông mất, theo di chiếu Thái tử Nhật Tôn lên ngôi, hiệu là Thánh Tông. Vua quý ông vì đã cùng ông đánh giặc nhiều lần lập nhiều công lớn. Niên hiệu Long Chương Thiên Tự (1066 - 1067), ông tuổi đã già nên xin vua về trí sĩ. Thấy ông trải ba triều có nhiều công huân, vua ban cho gậy quý, lại sai quân sĩ đưa về quê quán. Khi có việc nước quan trọng, vua đều mời ông nghị triều.

Từ khi về quê, ông vui cảnh tùng, trúc, mở trường dạy học. Học trò bốn phương theo học rất đông, có tới 200 người. Học trò suy tôn ông là "Vân Am Phu Tử". Thời gian đó có giặc Tống sang xâm lược, Lý Thánh Tông rất lo, liền ban chiếu mời ông vào triều, ông vâng mệnh về triều. Khi đi qua chùa Thích Già, ông thấy cây ưu đàm hoa nở nhưng ủ rũ rụng xuống, ông đoán biết có điềm không lành bèn dặn người nhà ở Vân Tra rằng: "Nay ta phụng mệnh đi đánh giặc, xong việc sẽ ngự về thiên cung, các người nên báo rõ cho nhân dân, nếu có nhớ công đức, hương đèn phụng thờ. Hễ thấy phía Đông Bắc có luồng chớp, đó là tinh thần của ta, nên dựng điện miếu thờ ở nơi đó". Dặn xong ông mang quân đánh Tống. Đến khi thanh bình, ông đến núi Kim Nham, Châu Hoan, mới tới chân núi, bỗng nhiên có trận cuồng phong, ông bay lên không trung. Đó là ngày 12 tháng 2, sau trời quang mây tạnh, chỉ còn thấy khăn áo. Quân sĩ tâu lên vua, Thánh Tông phong tặng "Lôi Công Thượng đẳng thần"và sai lập miếu thờ nơi ông hóa. Dân Vân Tra biết tin, cảm nhớ công đức, theo lời ông dặn đã sửa sang nhà cửa của ông, dựng thần hiệu để thờ. Ngài hóa rất linh ứng, cứ bất cứ việc gì cầu đảo, hễ thấy luồng chớp ở phía Đông Bắc là ứng nghiệm. Vua lại gia tặng "Vân uy Linh cảm hiển ứng", cấp cho một trăm quan tiền đồng để tạc tượng, sửa chữa đền thờ.

Niên hiệu Trùng Hưng thứ 3 (1287), Trần Hưng Đạo theo đường Hàm giang đánh giặc, qua các đền thờ đều làm lễ cầu đảo. Khi Ngài cầu ở đền Vân Tra được thần báo mộng giúp đỡ. Thắng trận, tâu vua Trần Nhân Tông, vua tặng kim chuông, tặng thêm mỹ tự "Phổ hóa Hoằng toàn", sai quan rước sắc về Vân Tra, lại cấp cho hai mươi lạng bạc để hằng năm cúng tế.

Niên hiệu Hưng Long thứ 2 (1294), có hạn hán, vua sai quan sở tại cầu đảo, được mưa mấy trăm dặm. Năm ấy được mùa lớn, vua phong là "Đức báo, Hồng ân Đại vương". Các triều đại sau nhiều lần cầu mưa, được mưa, cầu gió được gió. Thật là đền thiêng bậc nhất, do vậy nhiều lần được phong tặng.

Đình Vân Tra khởi dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVII, dấu tích những viên gạch vồ thời Hậu Lê vẫn còn xây trên tường bao che của đình. Đình Vân Tra hiện nay dựng năm 1934, lạc khoản ghi niên hiệu Bảo Đại thứ 9, khắc trên câu đầu của tòa tiền tế. Theo các vị cao niên, cùng thời gian đó dân làng dỡ Đình Nhỏ lấy vật liệu trùng tu chùa. Khu vực đất đình là nơi nhiều thế hệ người dân sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, tâm linh truyền thống nên đã để lại nhiều dấu vết. Điều đó được chứng minh bằng việc, trước đây khi đào đất quanh đình, người ta còn thấy nhiều



Bài trí thờ tự

bát, đĩa, mảnh gốm của thời Lê - Mạc thế kỷ XVI. Đình Vân Tra tọa lạc ở phía Đông - Nam của làng trên khu đất cao ráo, thoáng rộng với khuôn viên trên một ngàn mét vuông. Theo các vị cao niên, đình Vân Tra nằm trên gò đất "Mãng xà đuổi cóc" thế phong thủy đắc địa. Trước đây, dải đất hình mãng xà từ đình Vân Tra đến chùa Vân Tra, là đất thiêng không ai được xâm phạm trồng trọt, canh tác, xây dựng. Trước đình khi xưa có một gò đất nổi hình chú cóc soi mình trên lạch nước thoát triều, gọi là Rãnh Thuyền, chảy từ bến Văn Phong qua cửa đình ra bến Vân còn gọi là bến Thóc. Tương truyền Rãnh Thuyền có con kênh dẫn thủy nhập điền do Đào Lôi Công huy động dân làng đào để lấy nước từ sông Tam Bạc về đồng ruộng. Đồng thời đây cũng là con đường thủy nối Vân Tra đi các miền của đất nước và cũng là nơi đã bao lần đón thuyền rồng của Lôi Công, của vua quan triều đình nhà Lý về Vân Tra. Quanh đình xưa kia còn rất nhiều gò đống mang dáng dấp đất vật linh, với những tên rất cổ: Mã Dừng, Mã Kê, Ông Ngô, Đường Rậm, Đống Cao, Đường Quàn, Đống Mã Ty...

Gần làng Vân Tra, trên dòng Tam Bạc có bến thuyền đông vui, người đương thời gọi là bến Vân, hay bến Thóc. Bến Vân là lấy tên làng Vân Tra, Bến Thóc theo truyền ngôn là nơi trao đổi, buôn bán lương thực đương thời, có ý kiến nói rằng đây là nơi Đào Lôi xây dựng kho quân lương, giúp triều đình đánh giặc. Nhưng cũng có người cho bến Thóc là nơi vận chuyển lương thực của quân đội triều Trần trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông, thế kỷ XIII. Gần bến Vân có địa danh Bãi Hội đồng (nay là khu vực Nhà máy Ắc quy), tương truyền đây là nơi Trần Hưng Đạo cùng các chư tướng họp bàn tìm kế chống giặc. Theo truyền ngôn mảnh đất Vân Tra đã từng là nơi đóng đại bản doanh của nhà Trần trong trận Bạch Đằng lần thứ 3 (1288).

Từ trục đường đi vào đình Vân Tra gặp hồ nước mát trong xanh, theo phong thủy đây là nơi tích phúc của dân làng. Đi tiếp đến nghi môn xây kiểu cột đồng trụ tới sân đình, sân đình khá rộng được lát bằng gạch đỏ đều, phẳng. Từ sân lên đình là hai bậc cấp, nhưng chỉ giới hạn ở ba gian giữa. Trước kia là ba bậc nhưng nền sân phải tôn cao nên đã mất một bậc. Đình Vân Tra có mặt bằng kiến trúc chữ tam, mang ý nghĩa dịch học thiên, địa, nhân (trời, đất và người).

Tòa đại bái, cũng là tòa đệ nhất, gồm 5 gian, ba gian giữa cấu trúc ba gian cửa chính, theo thức cửa cổ, cửa thùng khung khách, chắc chắn đẹp mắt. Hai gian hồi, giữa tường bao phía trước trổ cửa sổ tròn, tạo cho bên trong đình thông

thoáng và có thêm ánh sáng. Hai hồi tường xây nối dài về phía trước kiểu tay ngai và xây trụ, còn gọi là trụ biểu. Trụ biểu xây đế tạo dáng quả bồng, thân trụ tiết diện vuông, tạo khung câu đối đắp nổi chữ Nho. Đầu trụ tạo dáng đèn lồng, đỉnh trụ đắp nghê ngồi chầu vào giữa cửa đình, như soi rọi tâm hồn của mọi người đến chiêm bái nơi thánh ngự. Hệ thống khung chịu lực của tòa đại bái gồm bốn bộ vì bằng gỗ lim, vì bốn hàng chân, các bộ vì có cấu trúc, trang trí kiến trúc tương tự nhau. Chân các cột đều được kê trên tảng đá xanh. Chân tảng tạo dáng hai cấp, cấp dưới vuông, tượng cho đất, cấp trên tròn, tượng cho trời, thể hiện cho trời đất hội tụ, hòa hợp để nâng đỡ ngôi đình trường tồn với thời gian. Kết cấu các bộ vì kiểu chồng rường giá chiêng con nhị, vì nách cấu trúc thuận chồng ba con. Trên các cấu kiện thuận, rường, đấu được chạm nổi chạm bong kênh tinh xảo với đề tài truyền thống lá guột mềm mại. Các đầu dư chạm nổi hình đầu rồng cách điệu sống động, ẩn hiện trong mây, rồng mắt lồi, râu, tóc dài, miệng ngậm ngọc. Dưới dạ câu đầu gian trung tâm, bên tả khắc ghi dòng lạc khoản "Bảo Đại cửu niên thụ trụ thượng lương"(1934). Bên hữu khắc ghi "Càn nguyên hanh lợi trinh", đây là câu đại minh chú nguyện cho ngôi đình biểu tượng của dân làng tốt đẹp, hanh thông, bền vững muôn đời. Trên các bảy hiên cũng được chạm bong kênh, chạm nổi tinh xảo đề tài tứ quý: tùng, cúc, trúc, mai cùng với những muông thú trong thiên nhiên phản ánh ước vọng cuộc sống thanh bình, phong lưu, đầm ấm của người dân nơi thôn dã.

Tòa đệ nhị nằm phía sau và tiếp giáp với tòa đệ nhất, hai tòa được thông với nhau, mái tòa đệ nhất, đệ nhị gần như giáp liền với nhau. Tòa đệ nhị gồm ba gian, xây bít đốc, trụ đấu hồi văn. Bộ khung chịu lực của tòa đệ nhị gồm bốn bộ vì, vì bốn hàng chân cột, các bộ vì kết cấu tương tự nhau, vì cấu trúc chồng rường đốc thước. Các thanh rường được bào trơn đóng bén. Cách cấu trúc bộ khung tòa đệ nhị tạo cảm giác trong nội tự nhẹ nhàng, thông thoáng. Tòa đệ tam, cũng là tòa cung cấm, có nền cao hơn bên ngoài 25 cm. Cung cấm cách biệt với bên ngoài bằng hệ thống cửa, cửa đóng kiểu cổ, cửa thùng khung khách, ngưỡng khá cao. Gian cửa giữa bốn cánh, kiểu thượng song hạ bản, hai gian bên cửa nách nhỏ có hai cánh. Tòa cung cấm ba gian, khung chịu lực gồm hai bộ vì, vì cấu tạo đơn giản theo kiểu chồng giá chiêng, cấu kiện của bộ vì chỉ bào trơn, đóng bén.

Trải qua thăng trầm của lịch sử, binh lửa chiến tranh, nhưng đình Vân Tra vẫn còn lưu giữ được khá nhiều di vật cổ làm bằng gỗ, đá, giấy, kim loại... có giá trị cao về lịch sử và mỹ thuật. Xin giới thiệu một số những cổ vật tiểu biểu sau:

- Kiệu Bát cống: Kiệu làm bằng gỗ vàng tâm, chắc nhưng rất nhẹ để dễ di chuyển. Kiệu bát cống có kích thước loại trung, cấu trúc gồm tám thanh rồng, bốn thanh dài và bốn thanh ngắn, các thanh rồng được nối kết chồng lên nhau qua hệ thống trụ sắt nhỏ và bánh chè hình vòng tròn bằng gỗ. Do vậy nên kiệu có thể tháo lắp thuận tiện và khi khiêng rước quay chuyển hướng dễ dàng. Trên kiệu đặt bộ ngai bành, được lắp khít chặt chẽ với hai thanh rồng trên cùng. Tám thanh rồng đều được chạm khắc rất tinh xảo, thể hiện rõ hình rồng có đầu,thân, đuôi. Trên thân thanh rồng chạm nổi đề tài tứ linh, hoa lá thiêng. Bộ ngai bành chạm tỉ mỉ, tinh xảo đề tài tứ linh, nhuần nhuyễn với các hình thức chạm bong kênh, chạm nổi, chạm thông phong... rất sinh động. Bộ kiệu được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim trông ánh lên mầu vàng lộng lẫy. Qua những nét hoa văn tạo tác, có thể xác định bộ kiệu có niên đại cuối thế kỷ XIX.

- Hai chiếc hương án bằng gỗ quý: có kích thước 235 x 123 x 110 cm. Một chiếc là hương án tiền đặt tại gian trung tâm tòa đại bái, một đặt tại cung giữa. Hương án được chạm khắc đẹp, phản ánh đề tài truyền thống tứ linh, tứ quý. Qua hoa văn tạo tác có thể xác định hương án có niên đại đầu thế kỷ XX.

- Hai bát hương đá: kích thước cao 40 cm, đường kính miệng 30 cm. Đế bát hương giật ba cấp hình côn, thân bát hương chạm nổi đề tài lưỡng long chầu nguyệt. Qua hoa văn trang trí, thể hiện, bát hương được tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Bát hương đồng: bát hương đúc bằng đồng, kích thước cao 39 cm, đường kính miệng 42 cm. Chân bát hương, tạo ba chân hình lá đề, phần sát chân bát hương đúc nổi trang trí những lớp sóng thủy ba. Trên thân bát hương đúc nổi lưỡng long chầu nguyệt. Bát hương có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Hai bức đại tự bằng gỗ quý: Bức thứ nhất treo tại gian trung tâm tòa đệ nhất, khung đại tự tạo kiểu vỏ măng, trên khung đại tự chạm hoa văn hoa dây, hoa lá thiêng. Nền đại tự trang trí nền gấm, điểm xuyết có các dải mây bay. Đại tự chạm nổi bốn chữ Hán lớn: Trác vĩ tôn thần (卓偉尊神), có nghĩa ngôi đình thờ vị Thành hoàng nổi tiếng và vĩ đại. Đại tự được tạo tác niên đại tuyệt đối năm 1927, do giáp Nam của xã cúng tiến.

Bức đại tự thứ 2 treo tại gian trung tâm tòa đệ nhị, cấu tạo và kích thước tương đương như bức đại tự thứ nhất, chạm nổi chữ Hán: Vân lý chân thân (雲裏 真 身) nghĩa là đình làng Vân Tra phụng thờ Thành hoàng là bậc tiên thánh.

- Bài vị bằng gỗ quý có kích thước lớn cao 90 cm, rộng 32 cm, tạo tác đẹp, có đế hình đấu thắt giữa. Thân bài vị, sát diềm chạm rồng uốn khúc trong mây trong tư thế giáng. Diềm chạm nổi hình đao lửa, đầu bài vị hình tròn xung quanh chạm diềm đao lửa, trong thân bài vị tạo khung chữ nhật nhỏ dọc theo thân bài vị, trong khung viết duệ hiệu của vị thần chủ Lôi Công. Qua hoa văn trang trí, xác định bài vị có niên đại thế kỷ XVIII.

- Sắc phong: Đình Vân Tra còn bảo tồn được hai sắc phong: sắc phong Tự Đức thứ 33 (1880), phong cho xã Vân Tra, huyện An Dương phụng thờ "Bản cảnh Thành hoàng linh phù lẫm liệt tráng uy nghiêm, Dực thuần chính, Lôi Công chi thần"; sắc niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909) phong cho xã Vân Tra, huyện An Dương phụng thờ Ngài "Lẫm liệt tráng uy nghiêm dực thuần chính, linh phù Dực bảo Trung hưng, Bản cảnh Thành hoàng, Lôi Công chi thần".

- Câu đối: đình Vân Tra còn lưu giữ được ba câu đối cổ

Câu đối 1:

Chữ Hán: 雲查俎豆千年廟
後李山河第壹功

Phiên âm: *Vân Tra trở đậu thiên niên miếu*
Hậu Lý sơn hà đệ nhất công

Dịch nghĩa: *Làng Vân Tra, mãi thờ tại miếu*
Hậu Lý, nước nhà ghi nhất công

Câu đối 2:

Chữ Hán: 止赤天人超凜烈
雲莊今古說天神

Phiên âm: *Chỉ hách thiên nhân siêu lẫm liệt*
Vân trang kim cổ thuyết thiên thần

Dịch nghĩa: *Nơi trời cho, sinh người lẫm liệt*
Ấp Vân kể mãi chuyện thiên thần

Câu đối 3:

Chữ Hán: 石 柱擎天昭日月
萬年氣象壯威嚴

Phiên âm: *Thạch trụ kình thiên chiếu nhật, nguyệt*
Vạn niên khí tượng, tráng, uy, nghiêm

Dịch nghĩa: *Trụ đá chống trời, đêm, ngày chiếu*
Khí tượng muôn đời tráng uy nghiêm

CHÙA VÂN TRA

Chùa Vân Tra có tên chữ là Nhuệ Quang (鋭光), tên có ý nghĩa ánh sáng của Phật pháp rất tinh khôi, sáng rõ chiếu xuống nơi đây. Ngôi chùa nằm trong quần thể di tích đình - chùa Vân Tra đã xếp hạng di tích quốc gia năm 1994. Ngôi chùa cách đình Vân Tra khoảng 600m về phía huyện lỵ An Dương. Tương truyền chùa được xây dựng từ thời hậu Lý, do thân mẫu của Đào Lôi Công là bà Đỗ Thị Uyển xây dựng nên. Chùa Vân Tra nổi tiếng là nơi cổ tự danh lam, trước đây chùa từng là tổ đình của nhiều chùa trong khu vực như: Tràng Duệ, Đồng Giới, Đồng Dụ, Lương Quy, Đồng Lâu...

Chùa trước kia có tòa ngang dãy dọc, chùa gần bến Vân nên rất thuận tiện thông thương đi các nơi bằng đường thủy, xung quanh chùa được rào kín bằng những rặng tre.



Chùa Vân Tra



Lầu Quan Âm

Thời kỳ chuẩn bị tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945, chùa Vân Tra là nơi Mặt trận Việt Minh mở lớp huấn luyện cho lực lượng cách mạng. Trước ngày quân Pháp mở chiến dịch đánh chiếm toàn huyện (26 - 1 - 1947), chùa Vân Tra là nơi cất giữ pano, khẩu hiệu, sách báo của Việt Minh. Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi lưu giữ truyền bá sách, báo tiến bộ phục vụ kháng chiến như báo Đuốc Tuệ. Cuối năm 1947, sau thời gian địch khủng bố đốt phá, nhà sư cùng nhân dân hồi cư về trông nom tu bổ lại ngôi chùa. Do kẻ địch biết chùa vẫn là nơi hoạt động của lực lượng kháng chiến, nên bọn giặc ở bốt Rế đã tổ chức bao vây lùng sục xóm làng cùng ngôi chùa, chúng đã đánh đập, tra tấn sư ông Nguyễn Văn Ngôn, nhằm uy hiếp tinh thần của nhân dân và sư sãi trong toàn huyện.

Thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, chùa nằm gần trận địa tên lửa phòng không, nên bị máy bay giặc Mỹ bắn phá. Cũng từ đó chùa không có sư trụ trì, việc trông nom chùa do các cụ già làng cất cử nhau đảm nhận. Theo năm tháng chùa dần dần xuống cấp, các công trình cũng mất mát theo. Chùa Vân Tra trước đây có kiến trúc vừa phải làm bằng vật liệu truyền thống. Năm 2012 chùa bị xuống cấp nghiêm trọng, ni sư trụ trì chùa Thích Diệu Ngân đã dỡ chùa và xây dựng lại trên nền đất cũ. Chùa Vân Tra hiện nay nhìn theo hướng cũ, vọng Tây, với ý



Bài trí thờ tự

nghĩa hướng về nước Tây Trúc đất nước của Phật tổ. Chùa tọa lạc trên khuôn viên đất đai rộng tới 14 sào Bắc Bộ. Chùa Vân Tra xây kiểu đầu hồi bít đốc, tay ngai, riêng trên đỉnh các hồi của chùa được đắp trang trí các hình lầu chồng diêm nóc các, mái đao cong, lầu ở giữa đắp cao, to, lầu hai bên đắp nhỏ thấp. Kiểu cách trang trí này mang phong cách kiểu chùa Cao Linh, xã Bắc Sơn (kiểu chùa Đài Loan).

Từ sân chùa rộng lớn được lát bằng gạch đỏ đều phẳng, bước lên bảy bậc cấp bằng đá tới hiên chùa. Chùa Vân Tra làm bằng vật liệu truyền thống kiến trúc mặt bằng kiểu chữ đinh, năm gian tiền điện và bốn gian hậu điện. Chùa có hệ thống cột hiên bằng đá, thiết diện vuông, đế cột hiên tạo kiểu quả bồng, đầu cột tạo đấu thót đáy, đế và đấu cột đều được chạm nổi hoa sen, hoa lá cách điệu, thân trụ cột tạo khung, trong khắc câu đối chữ Hán. Bộ khung chịu lực của chùa Vân Tra làm khá cao, tòa tiền điện gồm sáu bộ vì, vì năm hàng chân cột, cột hiên bằng đá như nêu ở trên, kết cấu vì kiểu thuận chồng đấu kê, trên các cấu kiện chạm hoa văn lá lật. Tòa hậu điện bộ khung gồm bốn bộ vì, vì hai hàng chân cột, cột quân được thay thế bằng tường bao, kết cấu vì tương tự như bộ vì tòa tiền điện.

Chùa Vân Tra trước đây có khá đầy đủ đồ thờ tự tế khí, tượng pháp, nhưng do thăng trầm lịch sử, chùa hiện nay chỉ còn bảo lưu được một số pho tượng Phật cổ như: hai vị Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, tòa Cửu Long và tượng Thích Ca sơ sinh;

bộ tượng Ngọc Hoàng và Tứ Thiên Vương. Các pho tượng của chùa có niên đại thế kỷ XVIII và XIX.

Chùa Vân Tra còn bảo tồn được cây thạch trụ cao 1,5m, thiết diện gần như vuông, cạnh 20 cm. Thạch trụ dựng niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706). Nội dung ghi Hội chủ xã Văn Cú, Trưởng sãi, kiêm Trưởng phủ sãi Nguyễn Văn Nhuận, tự Phúc Kế cùng vợ là Nguyễn Thị Du hưng công công đức trùng tu chùa.

Chùa Vân Tra có tấm bia tháp, bia dựng niên hiệu Tự Đức thứ 8 (1855) viết về thân thế sự nghiệp tu hành của nhà sư trụ trì tại chùa.

Đình, chùa Vân Tra là những di tích rất có giá trị chứng minh cho vùng đất cổ có từ hàng ngàn năm và góp thêm một ngôi chùa được khởi dựng từ thời Lý, thế kỷ XI, vốn rất hiếm quí của thành phố Hải Phòng. Cụm di tích đình, chùa Vân Tra cùng với những di tích của xã An Đồng góp phần phong phú cho tuyến du lịch lịch sử văn hóa, tâm linh của huyện An Dương trong hiện tại và tương lai.

ĐÌNH VĨNH KHÊ, XÃ AN ĐỒNG

Đình Vĩnh Khê, thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng, ngôi đình mang chính địa danh nơi cộng đồng dân cư đã sản sinh ra nó.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng, theo các đường phố khác nhau đi về cầu An Dương, đi tiếp theo phố Tôn Đức Thắng, rồi theo đường máng nước khoảng hơn 1km là đến thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng. Du khách hỏi thăm sẽ được người dân tận tình chỉ đến đình Vĩnh Khê. Đình Vĩnh Khê được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia năm 1994.

Trước kia, Vĩnh Khê có tên là Lưu Khê (榴溪) thuộc huyện An Dương, trấn Hải Dương (tỉnh Hải Dương - tỉnh Đông). Lưu Khê (còn có âm đọc là Lựu Khê), sau đổi là Vĩnh Khê (永溪), theo Hán tự có nghĩa bóng là quê hương hạnh phúc muôn đời. Vùng đất, con người nơi đây được hình thành muộn nhất vào triều Lý, thế kỷ XI - XIII. Theo thần tích làng Vĩnh Khê được Bộ lễ triều Hậu Lê sao chép lại niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), trang Vĩnh Khê cuối thế kỷ XIV đã ổn định và



Đình Vĩnh Khê

phát triển, nên đã sinh ra hai vị danh tướng Vũ Giao, Vũ Sào, sau làm Thành hoàng làng. Tên Lưu Khê được đổi thành Vĩnh Khê trước năm 1691, bởi trong văn bia "Tu Hưng Khánh quán bi", dựng niên hiệu Chính Hòa 12 (1691), hiện bảo tồn tại địa phương, đã ghi địa danh Vĩnh Khê.

Đầu thời Nguyễn, triều Minh Mạng (1820-1840), thành lập đơn vị hành chính cấp tổng. Năm 1837, thành lập phủ Kiến Thụy, Vĩnh Khê thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy. Năm 1898, chính quyền đô hộ thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi thành tỉnh Phù Liễn (tỉnh lỵ chuyển về Phù Liễn), năm 1906 đổi là tỉnh Kiến An, huyện An Dương thuộc các tỉnh trên. Làng Vĩnh Khê trước đây có một đình, hai đền và một chùa (Phúc Quang - 福光). Chùa ít nhất có từ thời Trần, thế kỷ XIII. Nay địa phương chỉ còn lại đình và chùa. Sau nhiều lần chia tách đơn vị hành chính, năm 1987 xã An Đồng thành lập trên cơ sở hợp nhất hai xã Đồng Tiến và Đồng Tâm, thôn Vĩnh Khê thuộc xã An Đồng.

Trong những cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc và xây dựng đất nước, Vĩnh Khê có 02 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 01 lão thành cách mạng, 01 Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới, 49 liệt sĩ, 19 thương, bệnh binh. Vĩnh Khê có vị lão thành cách mạng Vũ Văn Tấn (1913 - 2003), ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên rất sớm, từ năm 1926. Ông đã giác ngộ người thân trong gia đình để thành lập tổ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên sớm của Hải Phòng và là đầu tiên của huyện An Dương, sau tổ phát triển ra nhiều nơi. Ông bị giặc Pháp kết án tử hình vắng mặt và một lần bị kết án khổ sai chung thân vì hoạt động cách mạng. Năm 1936, ông được ra tù, sau đó ông làm bồi bàn cho hãng hàng không Pháp nên được tổ chức giao nhiệm vụ hoạt động quốc tế ở Pháp. Năm 1946, sau khi gặp Bác Hồ, ông xin về Việt Nam công tác, Bác khuyên ông ở lại Pháp hoạt động sẽ có lợi cho đất nước hơn. Qua những năm hoạt động quốc tế với nhiều thành tích lớn, năm 1955, ông được lệnh về nước và làm Trưởng phòng thuộc Cục điện ảnh, góp phần xây dựng nền điện ảnh nước nhà khi còn sơ khai. Trong quá trình hoạt động cách mạng lúc công khai, lúc bí mật, trong nước, ngoài nước, ông Vũ Văn Tấn luôn nỗ lực công tác, thể hiện lòng yêu nước, đức hy sinh. Cả nhà ông, anh, em vợ, chồng và các con của ông bà đều nối nghiệp, phát huy truyền thống yêu nước, cách mạng của gia đình (Theo sách *Nhân vật lịch sử Hải Phòng*, tập III).

Với những thành tích đặc biệt xuất sắc trong kháng chiến chống Pháp, xã An Đồng đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

Trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước do Đảng lãnh đạo, làng Vĩnh Khê có rất nhiều thành tích, nên đã được nhiều cấp ngành trung ương, địa phương khen ngợi và tặng thưởng. Năm 2010, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng Ba. Đặc biệt địa phương có bà Nguyễn Thị Mỹ, một cán bộ lãnh đạo chủ chốt của xã An Đồng, được Nhà nước tặng thưởng danh hiệu cao quý "Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới". Ngày nay Vĩnh Khê là một trong 7 thôn và 3 cụm dân cư của xã An Đồng, với số dân trên ba ngàn người, đông tương đương với một xã nhỏ. Cán bộ và nhân dân thôn Vĩnh Khê tiếp tục đoàn kết cùng chung tay lao động, sản xuất, học tập, công tác, phát huy truyền thống của địa phương, giành nhiều thắng lợi mới. Năm 2017, Vĩnh Khê đã đạt tiêu chuẩn đơn vị "Nông thôn mới", hiện nay đang tiếp tục phấn đấu trở thành địa phương đạt danh hiệu "Nông thôn mới kiểu mẫu".

Theo thần tích, thần sắc do chức dịch làng Vĩnh Khê khai báo về trên năm 1938, tư liệu hiện lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam mang ký hiệu FQ 4o 18/ X,53, đình Vĩnh Khê thờ 3 vị Thành hoàng: Vũ Dao, Vũ Sào và Phạm Tử Nghi. Thân thế, sự nghiệp của các vị Thành hoàng được tóm tắt như sau:

Hai Ngài Vũ Dao và Vũ Sào:

Vào thời Trần, triều vua Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), có gia đình họ Vũ. Ông Vũ Quỳnh vốn người gốc Châu Ái (Thanh Hóa hiện nay) thuộc dòng dõi gia thế. Ông Quỳnh là đạo sĩ, nhà phong thủy tài giỏi nổi tiếng trong châu. Vào thời ấy, trang Lựu Khê có yêu quái, có khả năng thay hình đổi dạng, biến hóa tàng hình, ẩn hiện. Nhân dân trong trang nhiều người bị yêu quái làm hại. Ông Quỳnh biết chuyện liền tìm đến. Sau nhiều ngày tìm hiểu và thực hành bí pháp, ông Quỳnh đã tìm tróc, trừ diệt được yêu quái. Người dân trang Lựu Khê vô cùng vui sướng vì lại có cuộc sống thanh bình, hạnh phúc. Nhân dân mang 3 trăm lượng tiền đến cảm ơn và hậu tạ ông Quỳnh, ông Quỳnh từ chối không nhận. Dân trang Lựu Khê rất cảm phục và sau đó tác thành cho ông kết duyên với người con gái họ Lê trong làng, đó là Lê Thị Đoan. Sau đó ông Quỳnh được người dân mời ở lại dựng nghiệp tại trang Lựu Khê. Bà Đoan là người con trong gia đình gia thế có nhan sắc, đức hạnh và giỏi giang, nên được người dân trong làng rất kính trọng. Bà làm dâu họ

Vũ khi 19 tuổi, gia đình, nội ngoại trong gia quyến, mọi công việc bà đều đảm đương rất chu toàn. Việc nông nghiệp bà thông thạo, nên gia sản ngày càng sung túc. Vào một ngày nhân nhàn rỗi ông Quỳnh đi vãng cảnh chiêm ngưỡng các nơi sông, núi. Thấy trong xã có ngôi chùa, do qua năm tháng, binh lửa nên đã bị hỏng nát, ông Quỳnh đã vận động người dân cùng bỏ tiền của để trùng tu, tô tượng, đúc chuông, tôn tạo cảnh quan. Nhân đó ông Quỳnh đặt tên chùa là "Phúc Quang". Sau đó ông lại xây dựng một nhà nhỏ nằm bên cạnh phía Bắc chùa để ở, thuận cho việc ngày, đêm trông coi, đèn hương cúng Phật. Ông Quỳnh tuổi đã 50 nhưng chưa sinh con, tuy vậy ông bà Quỳnh vẫn ra sức âm thầm, lặng lẽ làm những việc thiện, đức, cấp giúp quần áo, ăn uống cho những người đói kém, rét lạnh, mọi người đều ngợi khen. Vào một ngày gặp tiết mùa hạ, trời đất nóng bức, nhân nhàn rỗi bà Đoan nằm nghỉ ở dưới mái hiên phía đông nhà. Gió thổi mát, bỗng bà thấy một dải hào quang từ mặt trăng chiếu xuống sau đó che khắp thân bà. Trong lúc đang bàng hoàng, bà nhìn thấy một lão ông dắt theo 2 đồng tử đi đến và nói rằng: "Gia đình họ Vũ, trước đây đã có công trừ tai, cứu nguy, giúp đỡ nhân dân, Thượng đế đã biết rõ việc đó, nên nay cho ta đưa hai đồng tử đến làm con nhà họ Vũ". Bà Đoan thấy vậy rất vui mừng vội bế hai đồng tử vào lòng. Vừa lúc đó bà Đoan cũng giật mình thức giấc, biết là mình đang nằm mơ.

Tự đó bà mang thai, sau 14 tháng bà song sinh ra hai người con trai, đó là ngày 7 tháng Giêng, năm Đinh Sửu. Hai người con trai sinh ra thần, khí oai hùng, mạnh mẽ, sức lực tinh anh, thân hình khác với người thường. Một người có đôi mắt sáng như gương, mặt vuông, tai lớn, tay ngắn, chân dài. Một người có giọng nói vang như tiếng chuông vàng, lông mọc đầy thân, trên trán có nốt ruồi như hạt châu điểm. Từ khi mới sinh đến sau này không cần phải bú mớm nhưng vẫn mạnh khỏe. Lớn lên, hai ông được thân phụ cho theo học văn, võ của người thầy họ Trần ở Cổ Lễ. Các môn văn chương, võ nghệ, kiếm pháp hai ông đều thấu triệt, tinh tường. Một ông sử dụng vũ khí đơn kiếm điêu luyện, một ông dùng vũ khí bằng gậy tre rất tài tình. Khi hai ông múa võ bóng hình uyển chuyển như rồng mây hội hợp. Phụ, mẫu rất vui mừng thấy hai con trưởng thành và nói rằng: "Hai con của chúng ta có chí khí phi phàm, mai sau tất sẽ làm rạng danh gia đình trong thiên hạ và để lại tiếng thơm cho hậu thế". Ông bà đặt người con lớn tên là Dao, người em tên là Sào. Năm tháng trôi qua, ông Dao, ông Sào đã đến tuổi trưởng thành, diện mạo, thân hình các ông ngày càng khôi ngô, tuấn tú. Năm 16 tuổi, phụ, mẫu cho hai ông xây dựng gia đình. Ông Dao

lấy người con gái họ Nguyễn. Ông Sào lấy người con gái họ Trần, đều là người trong làng. Ông Quỳnh phân cho con trưởng ở trong làng, con út ra khu đất gần chùa làng. Hai anh em tuy hai gia đình ở hai nơi, nhưng vẫn thường xuyên cùng nhau hội họp, học tập, các ông còn tổ chức thao diễn, thi đấu võ nghệ. Năm các ông 24 tuổi, phụ, mẫu qua đời, hai ông để tang bố, mẹ ba năm. Sau ba năm, hai ông tiếp tục học tập, luyện rèn, nuôi dưỡng chí khí. Hai ông đóng hạm, thuyền, thường tổ chức tập thủy trận trên bến sông quê hương. Bởi vậy sức lực, võ nghệ, trận pháp của hai ông rất thông tuệ, thao lược, thế gian không ai sánh bằng, dũng khí, tài nghệ khó có người theo được. Thời đó hào mục địa phương, anh tài các nơi đến kết giao với các ông rất đông. Hai ông còn bỏ tiền giúp đỡ cho những người cô đơn, nghèo khổ. Vĩnh Khê thời ấy trở thành một quê hương thái bình, hạnh phúc.

Thời gian đó, vua Trần Dụ Tông (1341- 1369) bị bệnh mất, không có con nối dõi. Năm Canh Tuất (1370), Dương Nhật Lễ lên ngôi và cho cải niên hiệu là Đại Định(*). Nhật Lễ gian ác sát hại Hoàng Thái hậu, Từ Nhân Tuyên Thánh. Trong cung Thái tể Nguyên Trác và con trưởng Nguyên Khế bàn mưu diệt Nhật Lễ, nhưng bại lộ đều bị giết. Lúc đó Nghệ Tông, Hậu phi và thân thuộc rất lo sợ, nên đã sang Đà Giang để ẩn náu. Người em của Nghệ Tông là Cung Tuyên Vương Triệt, Thượng Vị Hầu Trần Nguyên Đán cùng Thiên Ninh Công chúa Ngọc Soa, hội họp ở sông Đại Sứ, phủ Thanh Hóa khởi binh. Biết thời thế loạn lạc, triều chính nghiêng ngả, hai ông Vũ Dao, Vũ Sào tập hợp thuộc hạ được 200 người tìm đến Đà Giang vào yết kiến nhà vua. Nghệ Tông thấy hai ông đến giúp đỡ nên rất vui mừng, ngay hôm đó nhà vua phong cho Vũ Dao chức Thái Uý, Vũ Sào chức Trung Lang Tướng. Vào một ngày, tháng 11, vua lệnh cho em là Cung Tuyên Vương cùng Thiên Ninh Công chúa dẫn binh về kinh thành. Lệnh cho Vũ Dao làm tướng tiên phong dẫn 5 ngàn tinh binh đi diệt Nhật Lễ, Vũ Sào chỉ huy đội quân hậu ứng. Ngày 13, quân binh tiến vào phủ Kiến Hưng, tiêu diệt hôn quân Nhật Lễ. Ngày 15, Nghệ Tông lên ngôi Hoàng đế, cải niên hiệu quốc gia, đại xá thiên hạ. Sau chiến thắng, nhà vua khao thưởng, phong chức tước cho quần thần, tướng sĩ. Vũ Dao được phong "Đại Trung nghĩa lang, Tả bộc xạ Trung thánh công", Vũ Sào được phong "Nam Hiến sát sứ công". Nhưng hai ông không nhận chức tước mà xin nhà vua về quê hương. Nhà vua ban thưởng rất hậu cho hai ông và đồng ý với ý nguyện của các ông. Hai ông về bản quán, chiêu mộ, tập hợp lực lượng để tuần tra kiểm soát các vùng sông,

biển. Trong khoảng một năm vùng cửa sông, biển do hai ông kiểm soát, an ninh, trật tự rất bình yên. Nhà vua thưởng cho quê hương Vĩnh Khê một năm được miễn trừ binh lương, thuế khóa. Nhân dân Vĩnh Khê nhờ ơn đó của hai ông mà được no ấm, hạnh phúc.

Sau khi Nhật Lễ bị giết, mẹ Nhật Lễ chạy sang cầu cứu Chiêm Thành mang quân xâm lược, nhằm báo thù cho Nhật Lễ. Niên hiệu Thiệu Khánh thứ 2 (1371), quân Chiêm Thành vào nước ta qua cửa biển Đại Ác, chúng tiến về kinh thành Thăng Long. Nhà vua vội triệu tập quần thần nghị triều bàn kế chống giặc. Vũ Dao tâu với vua rằng: "Hiện nay ở biên cương lực lượng phòng bị không có, bọn giặc đến không người chống giữ, thần xin nhà vua rời khỏi kinh thành tránh đi nơi khác". Nhà vua lệnh cho hai ông khẩn cấp hộ giá cho vua xuống thuyền đi sang vùng Đông Ngàn để tránh giặc. Quân Chiêm thấy vua Trần liền dùng thuyền truy đuổi theo đến bến sông Vĩnh Giang. Giặc Chiêm đuổi sát phía sau thuyền vua, tình thế vô cùng cấp bách. Lúc đó Vũ Sào thấy tình thế Vũ Dao cùng vua như vậy, liền cho thuyền vượt đến thuyền nhà vua và nói: "Giặc đuổi đến



Bài trí thờ tự

nơi rồi, nhà vua hãy xuống thuyền nhẹ để chạy nhanh khỏi nơi này". Vũ Sào đưa vua xuống thuyền và giúp vua chạy thoát sang sông Nam Sách, giặc Chiêm Thành không đuổi kịp, vua đã thoát nạn. Vũ Dao trên hạm thuyền chiến đấu với quân Chiêm. Thời tiết mùa đông gió rét buốt, sĩ tốt rất cực nhọc, quân Chiêm Thành kéo đến ngày càng đông. Vũ Dao chiến đấu với quân Chiêm không có tiếp binh hỗ trợ, thế lực cực kỳ khó khăn, ông liền hô to, nói lớn với Vũ Sào: "Đương lúc thời tiết gió rét khó khăn này, lương thiếu, quân lính mỏi mệt, tình thế gian nan, anh em ta được hưởng lộc của nhà vua nên quyết chiến đấu, quyết hy sinh vì nghĩa lớn. Dù không giành thắng lợi, nhưng phải thể hiện lòng kiên trung với Quốc gia".

Trận chiến rất quyết liệt, bất ngờ Vũ Sào bị rơi xuống sông, ông đã anh dũng hy sinh. Vũ Dao chiến đấu rất dũng cảm, kiên cường, nhưng quân giặc quá đông, ông bị địch bắt. Vũ Dao quát mắng giặc Chiêm và nói lớn: "Trung thần quyết không thờ hai chủ, nay bị bắt các người không khuất phục được ta đâu, ta nay không thể giết được các người, các người giết được ta thì làm đi", Vũ Dao nói xong liền nhảy xuống sông tự tận. Hôm đó là ngày 15 tháng 12, hai Ngài cùng hy sinh. Nhà vua chạy về chùa trên núi Yên Tử, từ trên cao quay nhìn xuống chiến trận, thấy hai ông chiến đấu kiên cường và đã anh dũng hy sinh. Đất nước yên hàn, nhà vua quay về kinh thành, nhớ tới công lao to lớn của hai ông hy sinh vì đất nước, nên đã ban tặng sắc phong, tặng mỹ tự cho hai ông. Vũ Dao được tặng: "Trung Thánh Đại Vương", Vũ Sào: "Hùng Vũ Đại Vương". Vua ban cho trang Vĩnh Khê 3 trăm lượng tiền, ban chiếu cho nhân dân nghênh đón sắc văn về dựng miếu để thờ tự hai ông.

Thời gian ấy trang Vĩnh Khê người, vật bất an, nhân dân đi xem chiêm bốc, nhất quẻ kinh dịch chỉ rằng: trong trang có hai vị đại quan đã hy sinh vì tổ quốc, rất linh thiêng, Thượng đế thương xót hai vị quan trung liệt, đã ban cho hai vị làm Phúc thần. Nhân dân trang Vĩnh Khê suy nghĩ trước đây khi sinh thời hai Ngài đã giúp đỡ nhân dân trong trang, đức của hai Ngài thật to lớn. Bởi vậy liền lập một miếu phụng thờ tại gia cư cũ để nhờ cậy phù hộ, che chở của hai Ngài. Trong ấp lập một miếu, rước sắc phong, đề thần hiệu phụng thờ Ngài Vũ Dao. Tại nơi gần chùa Phúc Quang, lập một miếu, rước sắc phong, đề thần hiệu phụng thờ Ngài Vũ Sào. Sau đó lại lập một cung Hội đồng tại xứ rìa làng, nơi trước đây hai Ngài lập cung đồn. Vào dịp lễ hội kỷ niệm ngày thắng trận của hai

Ngài, dân làng nghênh rước hai Ngài để cúng tế cầu phúc. Mọi người nhận thấy dân khang, vật thịnh, sau này hai Ngài đều hiển hiện anh linh, hiển hách. Dân làng tổ chức cúng tế thỉnh cầu các Ngài đều thấy linh nghiệm. Hai Ngài đã giúp nước, bảo vệ che chở cho dân, trừ tai, ngăn họa, nên các triều đại về sau đều ban tặng sắc phong, gia tặng mỹ tự. Niên hiệu Hưng Khánh (1407- 1409), gia phong cho Vũ Dao duệ hiệu, mỹ tự: "Trung túc, Thông minh, Cảm ứng, Hoằng tế", phong cho Vũ Sào: "Anh uy, Quả đoán, Phù tộ, Linh ứng". Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 21 (1760), gia phong Vũ Dao mỹ tự: "Dực chính, An dân", Vũ Sào: "Anh liệt, Cương nghị". Các triều đại về sau đều lấy duệ hiệu, mỹ tự trên để ghi nhớ, tôn vinh công lao của hai vị.

Vị Thành hoàng thứ ba được tôn thờ tại đình Vĩnh Khê là Phạm Tử Nghi, nhân vật lịch sử rất nổi tiếng của Vương triều Mạc, thế kỷ XVI. Theo truyền ngôn của địa phương, xa xưa vào ngày 7 tháng Giêng nhân dịp thánh đản hai vị Thành hoàng Vũ Dao, Vũ Sào, làng Vĩnh Khê có tục mở hội vật truyền thống, Ngài Phạm Tử Nghi đã đến hội vật để so tài và đã giật giải trước sự kính phục của mọi người. Vĩnh Khê cũng là làng nằm ven sông lớn, trên bến dưới thuyền, nên sau khi hiển thánh Ngài Phạm Tử Nghi đã được dân làng Vĩnh Khê thờ làm Thành hoàng.

Phạm Tử Nghi sinh ngày 2 tháng 2 niên hiệu Hồng Thuận, triều vua Lê Tương Dực (1503 - 1515), nhưng chưa rõ năm nào, tại làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Phạm Tử Nghi sinh ra có sức khỏe, hơn người, lại ham học tập, rèn luyện nên hiểu biết và võ nghệ của ông rất tinh thông. Thuở tráng niên ông đã tập hợp thanh niên chống lại bọn cướp biển để bảo vệ làng xóm, đắp đê ngăn nước mặn bảo vệ sản xuất của quê hương. Theo bản thần tích: "Nam Hải Đại Vương"bằng chữ Nho được lưu giữ tại Lăng miếu Đôn Nghĩa chép: Nhân được dân làng cử gánh tiền đi đóng thuế trên kinh thành, công việc xong, ông ra bến Đông Tân chơi, nhìn thấy đoàn quân lính của nhà vua đang hò reo kéo một cây gỗ lớn. Ông nói với bọn quan, lính là phường giá áo, túi cơm. Vị quan chỉ huy thấy vậy liền báo với vua, vua cho ông thử sức, nếu không chuyển được cây gỗ thì sẽ bị phạt nặng. Phạm Tử Nghi vác chuyển được cây gỗ đến nơi quy định trước sự kinh ngạc của mọi người. Vua Mạc biết đây là con người có sức khỏe phi thường. Thời đó tại cánh Đồng Nhân có ba con voi dữ đang hoành hành người dân, nhưng chưa có ai trị được, vua giao cho ông diệt trừ voi dữ. Phạm Tử Nghi xin vua về quê hương tập luyện ba tháng, sau sẽ

lên diệt voi. Vua chuẩn cho, Phạm Tử Nghi về quê, ông đắp con đường dài lớn, hai bên đường đắp các ụ đất cao. Mỗi lần luyện tập võ ông hét lên một tiếng vung gậy san bằng. Mọi người thấy vậy gọi là "Ông Thiên Lôi", sau này người dân gọi con đường ông đắp tập võ là đường "Thiên Lôi". Ngày nay trở thành đường phố "Thiên Lôi", quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Sau ba tháng, ông đến cánh Đồng Nhân đánh nhau với ba con voi dữ, hai con bị ông đánh chết, một con bị đánh què.

Vua Mạc rất kính trọng ông. Với bản tính ngay thẳng trung thực và tài năng xuất chúng nên ông được vua tin dùng. Ông trở thành tướng soái cao cấp, được phong tước Tứ Dương Hầu. Năm 1547 vua Mạc Phúc Hải mất, Phạm Tử Nghi chủ trương dựng Hoằng Vương Mạc Chính Trung, con thứ Mạc Đăng Dung, người dầy dạn chinh chiến lên làm vua. Ông cho rằng trong nước nhiều nhiễu loạn, nên lập vua lớn tuổi đã trải qua trận mạc. Trong triều lúc đó có thế lực cựu hoàng đứng đầu là Khiêm Vương Mạc Kính Điển muốn lập Mạc Phúc Nguyên, con trai trưởng của Mạc Phúc Hải, mới 5 tuổi lên làm vua để dễ bề chế ngự. Từ đó xung đột triều đình giữa hai phe phái nẩy sinh. Phạm Tử Nghi cùng Mạc Văn Minh cháu của Mạc Đăng Dung, rước Chính Trung về Hoa Dương, huyện Ngự Thiên (nay là tỉnh Thái Bình) lập thành một triều đình riêng. Mạc Phúc Nguyên phải rời khỏi kinh thành lánh về miền Đông. Kính Điển mấy lần mang quân đến đánh Phạm Tử Nghi đều thất bại. Nhưng sau đó Mạc Kính Điển liên kết với tể tướng Lê Bá Ly tập trung quân thủy, bộ các đạo phía Tây và phía Bắc mới đánh được. Sau thất bại Phạm Tử Nghi đưa quân ra chiếm giữ vùng Yên Quảng, hoạt động cả vùng Hải Dương. Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Tử Nghi lại tràn vào đất Minh, thả quân đánh phá ở Quảng Đông, Quảng Tây, người Minh không chế ngự nổi". Trong Đại Việt sử ký toàn thư (trọn bộ), trang 840 chép: "... Chính Trung không được lập, mới cùng với Tử Nghi làm loạn, vào cướp bóc bên đất nước Minh, người nước Minh bị nhiều tai hại. Đến đây nước Minh trách họ Mạc là phiên thần vô lễ, dung túng bọn cướp sang lấn cướp đại quốc, sẽ đem quân sang đánh để khỏi hấn khích ở biên giới. Bấy giờ nhà Minh muốn đem quân sang, họ Mạc sợ lắm, mới mật sai kẻ tiểu tốt đi bắt được Tử Nghi, chém đầu sai đưa sang nước Minh. Đi đến đâu thường sinh ôn dịch, người và súc vật bị hại, cho nên người Minh trả lại...".

Theo thần tích Phạm Tử Nghi bị nhà Minh hãm hại, sau khi ông mất, nhiều

vùng trên đất Minh bị ôn dịch, người, vật bị chết nhiều. Nhà Minh rất sợ nên cho thủ cấp của ông vào quan quách đá, làm lễ công, hầu tiễn đưa xuống bè thả trôi về nước Nam. Bè không ai đẩy nhưng vẫn trôi về đến bến sông Niệm quê hương ông. Dân làng Niệm được báo mộng ra rước quan quách của Ngài về để an táng, nơi ấy hiện nay là Lăng miếu Đôn Nghĩa, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân (di tích xếp hạng quốc gia). Tương truyền ông thường hiển linh giúp người dân làm ăn trên sông nước và nhất là những nơi thủ cấp của ông đi qua, địa phương thường lập đền, miếu phụng thờ. Niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670) vua Lê Huyền Tông đã ban sắc phong ca ngợi công đức, sự nghiệp của ông: "... Có công giữ nước, giúp dân, có ơn đức rất mực, đã cất quân dấy nghiệp. Chức Nam Dương Đông nguyên soái, chư dinh thủy bộ hai nước, Phò mã, Đô úy, Thái úy, tước Thành Quốc Công. Phong tặng là thần Nam Hải linh ứng Đại Vương...". Phạm Tử Nghi là võ quan cao cấp của nhà Mạc, triều đối địch với nhà Lê. Nhưng Ngài vẫn được nhà Hậu Lê ca ngợi phong sắc làm thánh để dân phụng thờ, như vậy chứng tỏ công nghiệp, đức nhân của ông rất to lớn với dân với nước. Cũng như câu đối của người đời ca ngợi Ngài:

"*Tướng Mạc, thần Lê danh bất hủ*

Cừu Minh, hận Hán tiết di cao"

Tạm dịch: "*Tướng Mạc, thần Lê danh còn mãi*

Thù Minh, hận Hán khí tiết cao".

Theo tâm linh, tín ngưỡng dân gian, Phạm Tử Nghi thường hiển hiện âm phù giúp quốc thái, dân an, nên được nhiều triều đại ban tặng sắc phong, gia tặng mỹ tự. Niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), được sắc phong phẩm trật cao nhất "Thượng Đẳng thần". Đặc biệt trong tâm thức tín ngưỡng dân gian ông là vị thánh tối linh. Tại thành phố Hải Phòng, trong các bậc thánh, thần, Phạm Tử Nghi là vị Thành hoàng, vị phúc thần được thờ ở nhiều địa phương nhất. Thống kê chưa đầy đủ, thành phố Hải Phòng có gần 30 di tích xếp hạng quốc gia, xếp hạng cấp thành phố phụng thờ Phạm Tử Nghi làm thần chủ.

Đình Vĩnh Khê theo tương truyền khởi dựng vào thời Hậu Lê thế kỷ XVII-XVIII, những dấu tích là những viên gạch vồ thời đó vẫn còn xây tại tường tay ngai đình hiện nay. Lúc ban đầu đình ở vị trí khác, niên hiệu Khải Định thứ 6 (1921) được di chuyển về vị trí ngày nay. Theo truyền ngôn, sau khi dựng đình dân làng

bị kiện vì xây trên khu đất ảnh hưởng đến mồ mả của một vị quan lớn. Triều đình cho quan về tận địa phương xem xét xử kiện. Dân làng Vĩnh Khê đã phải dùng các chất liệu đặc biệt để làm gạch xây, ngói lợp của đình rêu phong như đã xây dựng từ lâu đời, nên dân làng đã thắng kiện.

Đình Vĩnh Khê hiện nay nằm trên khuôn viên thoáng mát, rộng trên 11 ngàn mét vuông. Diện tích khuôn viên đình được mở rộng nhiều so với thời điểm đình xếp hạng di tích quốc gia là do tầm nhìn và sự cố gắng của lãnh đạo thôn và nhân dân Vĩnh Khê trong quá trình quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị của di tích. Đình Vĩnh Khê có những công trình phụ trợ đẹp, hoành tráng như: giếng ngọc có bờ kè, lan can làm bằng đá; nhà bia, khán đài xem vật, bức bình phong bằng đá có kích thước lớn, trang trí điêu khắc tinh xảo như một công trình nghệ thuật... Trong khuôn viên đình có nhiều loại cây quý, hiếm như: cây sưa, long não, cây bao báp... Đặc biệt có cây đa cổ thụ có tuổi đời trên trăm năm, năm 2019 được vinh danh "Cây di sản Việt Nam".

Trước đình là khoảng sân vuông vức, khá rộng, lát gạch đỏ bằng phẳng. Từ sân bước lên hiên đình qua ba bậc, nhưng do nâng nền sân theo mặt bằng chung của khuôn viên, nên nay chỉ còn hai bậc. Bậc cấp được ghép bằng những phiến đá xanh có kích thước lớn, mặt phiến đá đã nhẵn bóng, bởi những bàn chân của rất nhiều người đến hành lễ nơi đây.

Đình Vĩnh Khê là công trình kiến trúc cổ truyền thống. Dòng lạc khoản khắc trên thượng lương gian trung tâm đại bái: "Hoàng Khải Định, lục niên, tuế thứ Tân Dậu trùng tu, lục nguyệt, thập lục nhật, lương thời, thượng lương đại cát", nghĩa là vào giờ tốt ngày 16, tháng 6 năm Tân Dậu, niên hiệu Khải Định thứ 6 (1921), trùng tu đình, dựng thượng lương, mọi sự rất tốt đẹp. Như vậy thời điểm trên đình được di chuyển và trùng tu lớn tại vị trí hiện nay như nói ở trên. Qua những nét hoa văn điêu khắc trên cấu kiện kiến trúc, có thể khẳng định ngôi đình được làm vào khoảng giữa thế kỷ XIX, triều vua Tự Đức (1848-1883). Trải qua thời gian hàng trăm năm, đình Vĩnh Khê đã qua một số lần trùng tu, nhưng vẫn bảo tồn gần như nguyên vẹn. Những cấu kiện, các mảng điêu khắc, kết cấu kiến trúc của ngôi đình vẫn như xưa. Đình được làm bằng vật liệu truyền thống: gỗ, gạch nung, đá xanh... mái lợp ngói mũi hài loại lớn. Đình Vĩnh Khê nhìn về hướng Nam, hướng cổ nhân thường nói: "Thánh nhân Nam diện nhi thính thiên hạ", nghĩa là bậc thánh nhân nhìn về hướng Nam để nghe tâu bày, đây là hướng đắc địa mà người Việt xưa thường chọn xây đình, nơi tạo nên phúc lộc của cả làng.

Phía trước đình là cánh đồng lúa mênh mông, xa xa là dòng sông Lạch Tray uốn mình chảy ra biển. Vọng xa hơn là dãy núi Phù Liễn, Thiên Văn hùng vĩ như án lớn cho thế đất đình linh thiêng.

Cảnh quan tôn cho ngôi đình vẻ đẹp tĩnh tại trong không gian thanh bình của một vùng quê trù phú. Đình Vĩnh Khê là công trình có quy mô kiến trúc, kích thước khá to lớn, mặt bằng kiểu chữ công, gồm 5 gian tiền tế (còn gọi là đại bái), hai gian ống muống (nhà cầu) và 3 gian hậu cung, cũng là cung cấm. Móng và tường bao che của đình xây đá xanh, bít mạch bằng vữa vôi trộn mật thời xưa, tường thu hồi xây bằng gạch, được trát vữa tạo hình dáng ngũ hành (hình năm ngọn núi), cao dần từ dưới lên trên đỉnh hồi. Hồi xây kiểu này vừa tạo vẻ đẹp trang trí vừa có tác dụng che chắn mưa, gió bảo vệ cho mái ngói của đình. Phía trước đình, tường hai hồi được xây kéo dài kiểu tay ngai và tạo hai trụ biểu bên ngoài cùng. Trụ biểu xây to khỏe, vững chắc, đế trụ xây tạo dáng quả bồng, đầu trụ đắp trang trí hình đèn lồng, đỉnh trụ đắp nghê ngồi chầu vào trong cửa đình, như soi dọi nội tâm của khách hành hương vào nơi thánh ngự. Đỉnh bờ nóc đình đắp trang trí đề tài truyền thống lưỡng long chầu nguyệt. Hai đầu bờ nóc đắp kìm, miệng kìm ngậm bờ nóc, đuôi kìm uốn cong thành những vòng tròn, biểu tượng mây tụ, ước vọng của cư dân nông nghiệp, cầu mong mưa thuận, gió hòa.

Bộ khung chịu lực tòa đại bái làm bằng gỗ lim, gồm 4 bộ vì, vì cấu trúc bốn hàng chân cột, cột được kê trên chân tảng đá xanh. Bộ cột tứ trụ gian trung tâm tòa đại bái có đường kính lớn hơn so với các cây cột đình khác. Chân tảng của bộ cột tứ trụ tạo dáng bốn cấp, cấp dưới hình vuông, cấp giữa hình bát giác, 2 cấp trên hình tròn. Cách tạo chân tảng mang ý nghĩa dịch học của triết lý phương Đông: thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, sự chuyển động vô cùng tận trong vũ trụ. Các chân tảng khác cấp trên tròn, biểu tượng cho trời, cấp dưới hình vuông, biểu tượng cho đất. Như vậy khung xương đình được đặt trên thế trời, đất hội hợp, hài hòa tất sẽ bền vững, trường tồn.

Tòa đại bái trừ gian trung tâm thông với hai gian ống muống còn nền các gian hai bên được xây cao theo kiểu ván sàn của đình thời xưa, để các vị quan viên trong làng an tọa khi hội họp công việc của làng. Hai gian ống muống cùng gian trung tâm, nền được lát gạch bằng gạch vồ thời Hậu Lê, những dấu vết còn lại của ngôi đình xây từ thời kỳ trước đây. Bốn bộ vì tòa đại bái được làm tương tự nhau

theo từng cặp và đăng đối với nhau qua gian trung tâm. Bộ vì gian trung tâm được kết cấu hạ cốn, thượng thuận chồng. Đầu dư đỡ dưới, các câu đầu tạo tác hình đầu rồng lớn, đầu rồng chạm tinh xảo, miệng rồng ngậm ngọc, mắt lồi, tóc dài bay ngược về phía sau, râu dài vấn thừng, chân rồng xoải về phía sau, bàn chân nổi rõ móng vuốt. Vì nóc cấu trúc thuận chồng hai con, thuận kê trên những đấu vuông thót đáy, trên thuận chạm nổi đề tài lá guột. Vì nách bưng bức cốn, mặt cốn phía ngoài là nơi các nghệ nhân phô diễn tài nghệ điêu khắc, bởi khi bước vào trong đình mọi người đều nhìn, ngắm vị trí này. Bức cốn khá to rộng được thể hiện hài hòa các hình thức chạm chìm, chạm bong kênh, chạm nổi với đường nét tinh xảo, nội dung phản ánh đề tài tứ linh: long, lân, quy, phượng. Các linh vật chuyển động mềm mại, uyển chuyển, ẩn hiện, gắn kết với nhau trong không gian mông mênh cùng cảnh sắc mây, trời, hoa, lá tươi tốt. Mặt sau của bức cốn cũng được chạm nổi đề tài hoa lá, nhưng mức độ kỹ, mỹ thuật hạn chế hơn. Bộ vì gian bên có cấu trúc, trang trí vì nóc tương tự như vì nóc của bộ vì gian trung tâm, vì nách cấu trúc thuận chồng bốn con, thuận kê trên nhau bằng đấu vuông thắt đáy, trên thuận chạm nổi, chạm bong kênh đề tài lá lật mềm mại. Hai bộ vì hồi được đắp giả bằng vữa xi măng nổi hẳn ra ngoài tường hồi đình, với cấu trúc, kết cấu tương tự như bộ vì gian bên. Các bảy tiền của các bộ vì cũng được chạm khắc nổi, bong kênh mỹ thuật với đề tài hoa lá hóa long, lá lật uốn lượn.



Điêu khắc nghệ thuật đình Vĩnh Khê

Tòa ống muống cấu trúc hai bộ vì, vì bốn hàng chân cột. Bộ vì ngoài, vì nách cấu tạo thuận chồng ba con, con rường kê trên đấu vuông thắt đáy, thân rường chạm bong kênh lá guột mềm mại; vì nóc cấu tạo ván bưng, trên câu đầu tạo khung hình chữ nhật rộng như bức đại tự lớn, bên trong chạm nổi ba chữ Nho: "Trạc quyết linh"(濯厥灵), nghĩa là nơi đây rất linh thiêng hiển hiện, sáng rõ. Phần vỉ ruồi trên khung chữ nhật chạm nổi đề tài hổ phù hàm thọ, hai bên khung chữ chạm nổi hoa lá thiêng và rồng ẩn hiện trong mây chầu vào khung chữ. Bộ vì giữa được gắn kết cùng với bộ cửa võng lớn, chạm khắc tinh xảo và đều được sơn son thếp bạc phủ hoàn kim tạo nên vẻ đẹp rạng sáng, lộng lẫy. Bộ vì trong cùng tòa ống muống gắn với hệ thống cửa cung, vì nách và vì nóc cấu tạo tương tự như bộ vì giữa, nhưng trong khung đại tự là ba chữ Hán: "Hậu tam tại"(后三在) nghĩa là nơi đây hậu thế phụng thờ ba vị Thành hoàng.

Hệ thống cửa tạo sự ngăn cách giữa ngoài và trong cung cấm. Cửa chính lớn, cấu tạo ván lùa, ngưỡng cao ngang tầm bụng người. Cửa chỉ mở vào những dịp sự lệ lớn của làng để mọi người kiến diện đức thánh. Cửa chính cung cấm hai bên bạo cửa tạo thành hai khung câu đối. Toàn bộ cánh cửa tạo thành mặt phẳng lớn và được chạm chìm đồ án tứ linh cùng những giải mây bay rất đẹp, sinh động. Cửa nách hai bên cửa chính, nơi để mọi người ra vào cung cấm. Cửa có ngưỡng khá cao, kích thước cửa nhỏ, thấp chỉ đủ để một người đi qua. Cách cấu tạo cửa nách như trên tạo sự cẩn trọng, cung kính khi vào cung cấm. Toàn bộ hệ thống cửa cung cùng cấu kiện của bộ vì đều được sơn son thếp mầu vàng tạo cho trước cung cấm như một bức tranh rộng lớn rạng rỡ, trang nghiêm và rất ấn tượng. Hệ thống khung chịu lực của tòa cung cấm gồm hai bộ vì bằng gỗ tứ thiết, các bộ vì cấu tạo đơn giản kiểu giá chiêng, quá giang, được bào trơn đóng bén.

Tuy trải thăng trầm của lịch sử, nhưng đình Vĩnh Khê vẫn bảo tồn được khá nhiều đồ thờ tự tế khí có giá trị lịch sử và mỹ thuật cao như: thần tượng, long ngai, nhang án, câu đối, đại tự, bát biểu, sắc phong, bia đá... Nhiều di vật nay đã thành cổ vật. Sau đây xin giới thiệu một số di vật có giá trị tiêu biểu của di tích.

- Long khám, long ngai, thần tượng: Thần tượng ba vị Thành hoàng: Vũ Dao, Vũ Sào và Phạm Tử Nghi được tạo tác bằng gỗ quý, ngồi trong long ngai và đặt trong một khám lớn tại nơi trang trọng nhất trong cung cấm đình. Thần tượng có kích thước bằng người thường, tượng mặt vuông chữ điền, mắt sáng nhìn thẳng, hai tay để tự nhiên trên gối, mặc phẩm phục, đội mũ cánh chuồn, chân đi hia,

trong tư thế ngồi thiết triều. Thần tượng thể hiện thần thái cương nghị, nhưng cũng rất khoan dung, nhân từ. Toàn bộ long khám, long ngai cùng thần tượng được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim trông rất lung linh, trang trọng. Đây là tác phẩm nghệ thuật đồng bộ, hoàn hảo, rất hiếm có tại các di tích ở Hải Phòng. Tác phẩm có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Sắc phong: Đình Vĩnh Khê còn bảo lưu được 2 đạo sắc: Đạo sắc 1 niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909): Sắc cho xã Vĩnh Khê, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ Ngài Phạm Tử Nghi với duệ hiệu, phẩm trật thần: "Anh linh cảm ứng, Hoằng mô, Khuông hựu, Quang ý, Dực bảo, Trung hưng Thành Quốc công Trung đẳng thần". Đạo sắc 2: năm 1924, nhân dịp vua Khải Định 40 tuổi, sắc cho xã Vĩnh Khê, huyện An Dương, tỉnh Kiến An thờ Phạm Tử Nghi với duệ hiệu phẩm trật và được gia tặng: "Hoằng hiệp Thượng đẳng thần".

- Đại tự: Bằng gỗ tốt treo tại gian trung tâm của tòa đại bái, đại tự có kích thước lớn, khung diềm tạo hình vỏ măng, trên khung chạm hoa văn hoa dây, điểm xuyết các mảng gấm. Nền đại tự chạm hoa gấm, trang trí điểm xuyết vân tản. Đại tự chạm nổi bốn chữ Hán lớn: Dực chính an dân (翊正安民), nghĩa là các vị Thành hoàng phù giúp những điều chính đáng để dân được bình yên. Dòng thượng khoản đề trên đại tự: Khải Định cửu niên, nghĩa là bức đại tự tạo tác niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924).

- Câu đối:

Câu đối 1: Bằng gỗ tốt, tạo kiểu lòng máng, kích thước lớn, treo tại cột cái tòa đại bái. Diềm câu đối chạm hoa văn hoa dây, điểm xuyết những mảng gấm, nền câu đối sơn mầu đỏ, câu đối chữ Hán sơn mầu vàng, mỗi bên 12 chữ.

Chữ Hán:

聖德沖溪沾雨露至今咸享受,

神皋紫海右風雲終古護儲胥

Phiên âm:

Thánh đức xung khê triêm vũ lộ chí kim hàm hưởng thụ

Thần cao tử hải hữu phong vân chung cổ hộ trừ tư

Tạm dịch:

- Đức của thánh như nước khe sâu, như mưa thấm đượm, đến nay đều hưởng thụ;

- Linh của thần như biển rộng, như gió, mây lành sau, trước vẫn bình yên.

Câu đối tuy không đề lạc khoản nhưng qua hoa văn, họa tiết trang trí có thể xác định câu đối tạo tác đầu thế kỷ XX.

Câu đối 2: Bằng gỗ tốt, tạo tác kiểu phẳng, nền sơn đỏ chữ Hán mầu vàng, treo trước cửa cung cấm.

Chữ Hán:

淳始石邊山丹電見北南维賈勇

翊天朝扶地軸龍章伯仲绝雙奇

Phiên âm:

Thuần thủy thạch biên, sơn đan, điện kiến Bắc, Nam duy cổ dũng

Dực thiên triều phù địa trục, long chương, bá trọng tuyệt song kỳ

Tạm dịch:

- Nước trong xanh chảy ven núi đẹp, Bắc, Nam sáng tỏ nhất anh hùng

- Nối theo trời phù đất vững, sinh hai tuấn kiệt hiếm trong đời.

Câu đối tạo tác niên đại tuyệt đối: mùa xuân, năm Giáp Tý, niên hiệu Khải Định (1924); câu đối do vị cao niên trong xã là Trần Văn Giá cùng vị Tiên chỉ Trần Văn Lợi, cúng tiến.

Câu đối 3: khắc trên bạo ngoài của cửa chính cung cấm.

Chữ Hán:

壹弓始秀環台坐

九子峰高顯將星

Phiên âm:

Nhất cung thủy tú hoàn thai tọa

Cửu tử phong cao hiển tướng tinh

Dịch nghĩa:

- Đình tọa, bao quanh dòng nước mát

- Án những núi cao tựa sao trời.

5. Bia đá: 3 bia đá ghi chép về việc tôn vinh và cúng giỗ các vị hậu thần của làng gồm: Bia "Vĩnh ký lưu công" (永記留功) dựng niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897) và 2 bia "Hậu thần bi"(後神碑)dựng cuối thế kỷ XIX.

Đình Vĩnh Khê trước đây có nhiều sự lệ, nhưng ngày nay người dân địa phương chỉ tổ chức ba tiết lễ lớn. Dịp đầu xuân ngày mồng 7 tháng Giêng, hội vật truyền thống nhân dịp kỷ niệm ngày đản của hai vị Thành hoàng người quê hương. Lễ hội vật đã được tôn vinh là "di sản văn hóa phi vật thể quốc gia"(*có bài viết riêng trong phần Di sản phi vật thể của cuốn sách này*). Lễ hội làng Vĩnh Khê, nhân dịp ngày đản đức thánh Phạm Tử Nghi, ngày 20 tháng 2 âm lịch, vào những năm thuận lợi dân làng tổ chức rước thánh quanh làng về đình làm tế lễ. Ngoài dâng hương, tế lễ, dân làng còn tổ chức các trò chơi thi đấu như: chọi gà, đánh cờ người, giao lưu văn nghệ giữa các thôn trong xã. Lễ hội làng đông vui được nhiều người dân trong và ngoài địa phương đến dự. Tiết lệ vào cuối năm, ngày 15 tháng Chạp, tưởng niệm ngày hóa của hai vị Thành hoàng. Sự lệ này dân làng họp mặt chủ yếu tổ chức tế lễ dâng hương các vị Thành hoàng và chuẩn bị thực hành những công việc để đón năm mới tại đình làng. Ngày nay địa phương đang nghiên cứu tìm hiểu kế thừa và phát huy những sinh hoạt văn hóa tốt đẹp của tiền nhân để lại.

Với những giá trị được nêu trên đình Vĩnh Khê hiện nay là di tích rất hiếm quý của thành phố Hải Phòng, đang sở hữu hai danh hiệu di sản của quốc gia: Di tích kiến trúc nghệ thuật xếp hạng năm 1994 và di sản văn hóa phi vật thể, Lễ hội vật truyền thống, công nhận năm 2018. Trong tương lai, đình Vĩnh Khê sẽ là điểm tham quan hấp dẫn của du khách về văn hóa lịch sử, công trình kiến trúc nghệ thuật mang nét đặc trưng thời Nguyễn của thành phố Hải Phòng.

ĐÌNH KHINH DAO, XÃ AN HƯNG

Đình Khinh Dao thuộc làng Khinh Dao, xã An Hưng. Ngôi đình được mang chính tên địa danh nơi cộng đồng địa phương sản sinh ra nó. Đình Khinh Dao là công trình kiến trúc nghệ thuật làm bằng vật liệu truyền thống cổ kính, hiện nay đang là ngôi đình bề thế có quy mô, kích thước to lớn nhất của huyện An Dương và cũng nằm trong tốp đầu những ngôi đình to đẹp của thành phố Hải Phòng. Đình Khinh Dao nằm trong quần thể những di tích gồm: Đình, đền Phạm Thượng Quận, chùa Cả của làng.

Đình Khinh Dao giữa thế kỷ XVIII trở về trước, phụng thờ 6 vị Thành hoàng có duệ hiệu (hiện được viết trên bài vị thờ tại đình) là Quảng tế Cử sĩ Đại vương; Lộ Đại Tôn thần; Cốc Linh Lâm đại thần; Đại Phạm tôn thần; Đống Áp Đại thần; Bà sa Thái tử Đại thần. Sự tích của các vị thần nêu trên hiện nay không còn tư liệu ghi chép lại. Làng Khinh Dao đã bỏ nhiều công sức sưu tầm tại các viện lưu trữ Trung ương, thành phố Hải Phòng nhưng cũng chưa tìm được. Các vị Thành hoàng thờ tại đình, miếu và thờ bằng long ngai, bài vị. Theo sử sách của địa phương, các vị thần trên là những thiên thần có nguồn gốc từ thời Hùng Vương dựng nước.

Vị Thành hoàng thứ 7 là Ngài Phạm Đình Trọng. Ông là người làng Khinh Dao, một nhân vật văn võ toàn tài nổi tiếng trong triều Hậu Lê thế kỷ XVIII. Tổng kết hội thảo khoa học về "Tiến sĩ Phạm Đình Trọng" do Ủy ban nhân dân huyện An Dương, Viện Sử học Việt Nam, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam và Hội Khoa học lịch sử Hải Phòng đồng tổ chức, Giáo sư, Nhà giáo nhân dân, Phó Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam Đinh Xuân Lâm đã đánh giá Phạm Đình Trọng là một danh nhân văn hóa, một vị quan thanh liêm có tài văn, võ kiêm thông. Kết luận hội thảo cũng đã đề nghị các cơ quan chức năng của nhà nước xem xét lấy tên ông đặt tên cho đường phố của thành phố Hải Phòng.

Đình Khinh Dao được xây dựng trên một khu đất cao ráo, rộng rãi, vuông vắn, tách biệt với khu dân cư. Cảnh quan của đình rất thoáng mát, trước đình là sân rộng, trước sân là giếng đình trồng hoa sen, hình vuông, nước trong mát quanh năm. Vào mùa sen nở, hương sen thơm ngát, điểm tô cho khu di tích nét đẹp êm ả, thanh bình của một vùng quê địa linh, nhân kiệt.

Đình Khinh Dao tương truyền được khởi dựng vào thế kỷ XVII, thuở ban đầu có kích thước, quy mô nhỏ. Năm 1752, được Tiến sĩ Phạm Đình Trọng xin nhà chè ở kinh đô về quê hương, nhân đó dân làng tổ chức làm đình mới có kích thước lớn hơn. Đến đầu những năm 20 của thế kỷ XX, ông Lưu Văn Điểm đứng chủ hưng công tổ chức trùng tu, tôn tạo đình. Ông cho giữ nguyên hậu cung xây dựng thời Hậu Lê, mở rộng quy mô tiền tế đình, cho xây thêm tòa phương đình trước tòa tiền tế. Năm 2005, đình Khinh Dao được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia. Năm 2009, đình được nhà nước cấp kinh phí theo chương trình đầu tư phát triển cho di tích cấp quốc gia, với số tiền trên 10 tỷ đồng. Do vậy ngôi đình được trùng tu, tôn tạo lớn nhưng vẫn bảo tồn được các yếu tố gốc của di tích như ngày nay.

Từ trục đường thôn rộng rãi trải nhựa bằng phẳng đi qua tả môn, hữu môn vào đình Khinh Dao. Tả môn, hữu môn kiểu nhất môn (một lối đi), có kiến trúc tương tự nhau, đăng đối qua sân đình. Tả môn, hữu môn xây kiểu dáng tam sơn, giữa cao hai bên thấp, giữa là cửa đi, hai bên xây tường kiểu cánh gà. Phần giữa phía trên nhất môn xây kiểu chồng diêm, mái đao cong, dán giả ngói lưu ly, hai



Đình Khinh Dao

bên có trụ đèn, ngoài cùng cánh gà là trụ nhỏ, thấp. Đỉnh các trụ đều đắp trang trí đèn lồng, riêng trụ lớn bốn mặt đèn lồng đắp tứ linh. Phần cổ diêm của cổng đắp trang trí cảnh lầu các, mây trời, thần tiên, núi non, cổ thụ. Trên các đao cong của mái, đắp hoa văn mây tụ, hoa lá, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc. Phần tường cánh gà ở giữa trổ hình ô voan, bên trong đặt hoa thoáng, hoa văn chữ triện cách điệu. Nhìn chung tả môn, hữu môn đình Khinh Dao kiến trúc độc đáo, trang trí, đắp vẽ đẹp, tạo những ấn tượng ban đầu cho du khách khi đến nơi đây. Sân đình khá rộng lát gạch đỏ. Án ngữ nơi tiếp giáp giữa sân đình và giếng đình là tắc môn (bình phong). Tắc môn nằm trên trục đường thần đạo, xây kiểu dáng như cuốn thư, phía ngoài cuốn thư có trụ biểu. Đỉnh cao nhất của tắc môn đắp hoa văn thoáng, hoa dây, chữ triện, lá giắt, hoa bò thấp xuống hai đầu. Hai đầu cuộn gấp của cuốn thư bên tả là đốc kiếm, bên hữu là bút, (có thể trùng tu đặt sai vị trí của biểu tượng này). Nền cuốn thư tạo hoa gấm, trong cuốn thư là bài thơ Đường luật theo thể thất ngôn, bát cú (8 câu, mỗi câu 7 chữ) nhưng chữ đắp theo kiểu chữ Hán thể triện. Đây là một bức tranh chữ đẹp và quý hiếm, chữ theo thể thức triện ngày xưa chỉ có những vị Nho bút thiếp mới thể hiện được kiểu chữ này.

Trước nhà tiền tế và nằm trên trục thần đạo là tòa phương đình, tòa nhà được xây dựng đầu thế kỷ XX, như trên đã nêu. Theo truyền ngôn thời điểm đó ông Lưu Văn Điểm đứng chủ hưng công trùng tu đình Khinh Dao. Trước đó ông có vào kinh thành Huế. Trước khi vào điện chầu vua, ông đứng chờ ở phương đình, thấy kiến trúc phương đình đẹp và giá trị sử dụng có ý nghĩa, nên áp dụng xây thêm cho đình Khinh Dao. Phương đình làm bằng gỗ lim, kiến trúc chồng diêm nóc các, mái đao cong, lợp ngói mũi, lòng nhà thông thoáng không có phần bao che. Tòa phương đình, nền cao hơn sân đình 25 cm, kết cấu bốn cột trụ ở bốn góc, cột được kê trên chân tảng đá cao kiểu dáng chậu hoa khá đẹp. Kết nối đầu cột trụ là các xà lớn chắc khỏe, trên các xà dựng tiếp các trụ trốn, liên kết đầu các trụ trốn là các xà nhưng nhỏ hơn xà tầng dưới. Từ xà tầng hai dựng vỉ ruồi để đỡ mái. Các đầu dư của các xà đua ra ngoài đầu cột, đều chạm đầu rồng, rồng có mắt to lồi, miệng ngậm ngọc với râu tóc dài bay về phía sau. Phần cổ diêm bốn mặt đặt song tiện gỗ thoáng. Trên mái hai đầu bờ nóc đắp trang trí kìm ngậm bờ nóc, các góc đao cong đắp tổ hợp rồng chầu, diệp hóa rồng.

Tòa phương đình tạo thêm sự phong phú, độc đáo cho tổng thể công trình kiến trúc của đình Khinh Dao. Từ tòa phương đình bước tiếp vào trong là tòa

tiền tế (còn gọi là đại bái), hai tòa nhà cách nhau khoảng hơn 1m. Tòa đại bái nền cao tương đương với tòa phương đình, bậc cấp từ sân bước lên đình chỉ còn hơn một bậc. Trước đây là ba bậc nhưng mặt bằng sân đã nâng cao nên bậc cấp đã bị thấp đi. Đình Khinh Dao có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, năm gian đại bái và ba gian hậu cung. Đại bái đình năm gian khá rộng, mái chéo đao tầu góc, lợp ngói vẩy rồng. Trên mái được trang trí đắp đề tài truyền thống như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm, khúc nguỷnh đắp con sô, đầu góc đao đắp tổ hợp rồng chầu phượng vũ, diệp hóa rồng. Mặt trước đình ba gian giữa cấu tạo ba gian cửa, cửa đóng theo cửa cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian sáu cánh. Phần chắn phong của ba gian cửa cấu trúc hệ thống song con tiện, tạo cho trong đình nhiều ánh sáng. Hai gian hồi, tạo kiểu cửa có ngưỡng khá cao, nhưng cửa là hệ thống song gỗ vuông được liên kết theo chiều ngang, chiều dọc với nhau, tạo thành các ô vuông. Các thanh gỗ vuông nối kết với nhau qua hệ thống mộng mang cá mập. Đây là dấu vết đặc trưng kiến trúc đình làng của thời Hậu Lê.

Toàn bộ hệ thống khung chịu lực và phần đỡ mái đình Khinh Dao đều được làm bằng gỗ lim. Tòa đại bái bộ khung chịu lực gồm bốn bộ vì chính, vì cấu trúc bốn hàng chân cột. Các cấu kiện của kiến trúc to lớn hoành tráng, hàng cột cái có đường kính tới 60 cm, các cột quân đường kính 53 cm, cột phụ 30 cm. Toàn bộ hệ thống chân cột được kê trên chân tảng đá xanh. Tùy theo chân cột, các chân tảng có kích thước tương ứng như chân tảng của cột cái, đế đường kính 94 cm, cao 68 cm, mặt gương 65 cm. Chân tảng được tạo tác công phu dáng hình chậu hoa, thắt cổ bồng và được chạm nổi hoa văn rất đẹp. Cách tạo chân tảng cao kê cột có tác dụng bảo đảm cho chân cột dù qua thời gian và bị lụt lội nhưng không bị mục. Bốn bộ vì của tòa tiền tế cấu trúc tương tự nhau theo từng cặp và đăng đối nhau qua gian trung tâm của đình. Hai bộ vì gian trung tâm tòa đại bái, vì nóc cấu trúc kiểu chồng rường giá chiêng con nhị, các thanh rường kê lên nhau qua đấu vuông thót đáy. Vì nách cấu trúc kiểu chồng thước thợ, đuôi xà nách chạm nổi hoa văn vân, lá lật tụ hợp. Riêng phần đầu dư tạo hình đầu rồng, phần đuôi rồng thành thân rường của xà nách để đỡ hoành. Đầu, đuôi rồng được chạm khắc khá tinh xảo và mỹ thuật. Đầu rồng miệng ngậm ngọc, mắt lồi, râu dài bay thẳng về phía sau, râu phía dưới cằm kết bện với nhau kiểu vấn thừng, đuôi rồng chạm nổi uốn khúc, rõ vảy và vây. Đây là những đầu dư, cấu kiện kiến trúc được tạo tác thời Hậu Lê, thế kỷ XVIII. Hai bộ vì gian bên của tòa

đại bái cấu trúc tương tự như bộ vì gian trung tâm, nhưng đầu dư thay bằng nghé, các cấu kiện bào trơn đóng bén. Dưới các xà nách qua thời gian người ta đã phải gia cố kiểu con sơn bằng gỗ, để nâng đỡ hỗ trợ cho xà nách không bị sa xuống, tuy nhiên các con sơn được điêu khắc đẹp, nên không tạo cho cảm giác dư thừa, mặt khác tô thêm vẻ đẹp chung cho tổng thể công trình kiến trúc của đình. Các bảy hiên cũng được chạm bong kênh hoa văn đề tài mây cụm, lá thiêng hội tụ. Toàn bộ hệ thống vì của tòa đại bái được liên kết với nhau qua hệ thống xà đai, tạo dáng hình vỏ măng chắc khỏe.

Tòa hậu cung đình, hệ thống khung chịu lực gồm bốn bộ vì, vì hai hàng chân cột, cột quân được thay bằng tường bao che. Các bộ vì cấu trúc tương tự nhau, nhưng do mở rộng lòng gian nên cấu tạo kiểu xà quá giang ở đầu cột cái, trên quá giang dựng hai cột trốn và tạo ra một bộ vì khác ở trên, cấu trúc vì nóc hai thuận đỡ xà bụng lợn tạo giá chiêng, vì nách chồng thước thợ. Các cấu kiện kiến trúc của bộ vì được bào trơn đóng bén tạo dáng vỏ măng, soi chỉ cạnh và dáng má chai. Các bộ vì được liên kết chặt chẽ với nhau qua hệ thống xà đai chắc khỏe. Cấu kiện đỡ mái còn sót lại một số cây hoành tròn của thời Hậu Lê.



Tả môn



Hữu môn

Nhìn chung phần hệ thống khung chịu lực của hậu cung là một sản phẩm sáng tạo của các nghệ nhân trong thiết kế biến cải cấu trúc bộ vì truyền thống, để đáp ứng theo yêu cầu mở rộng lòng công trình. Đây cũng có thể là hình thức tận dụng gỗ, từ bộ khung gỗ của nhà chè mà Ngài Phạm Đình Trọng xin từ kinh thành về cho địa phương làm đình.

Đình Khinh Dao trải qua những năm tháng chiến tranh và sự tàn phá khắc nghiệt của thiên nhiên, nhưng vẫn bảo tồn được một số di vật có giá trị về lịch sử văn hóa. Những di vật như: nhang án, bát biểu, ngai thờ, kiệu bát cống có niên đại đầu thế kỷ XX. Một số bức đại tự chữ Hán như sau:

- Bức đại tự 1: làm bằng gỗ quý, tạo tác khá đẹp, được treo trang trọng tại gian trung tâm tòa đại bái. Đại tự làm kiểu cuốn thư, phần diềm phía trên đại tự chạm thủng đề tài lưỡng long chầu nguyệt, diềm phía dưới chạm thủng quần lân hý cầu, hai bên chạm chim phượng, nhưng đáng tiếc bên hữu chim phượng đã bị mất nhưng chưa phục chế lại. Nền đại tự chạm nền gấm điểm xuyết những dải mây bay. Trong đại tự, chạm nổi bốn chữ Hán lớn "Bảo ngã lê dân"(保我黎民), nghĩa là các vị Thành hoàng giúp đỡ, bảo vệ cho người dân. Bức đại tự có

dòng thượng khoản Bảo Đại Đinh Sửu niên, trọng xuân, nghĩa là đại tự được tạo tác tháng 2, năm Đinh Sửu, niên hiệu Bảo Đại (1937). Dòng hạ khoản ghi người công đức, chữ đã mờ, nhưng theo địa phương cho biết là của cụ Hàn, Lưu Văn Điềm, người trong xã cúng tiến.

- Bức đại tự 2: làm bằng gỗ tốt, diềm chạm nổi hoa dây hoa cúc, điểm xuyết có các mảng gấm, nền đại tự chạm nổi hoa văn gấm, điểm xuyết có hoa cúc, chữ đỉnh cách điệu. Trong đại tự chạm nổi 4 chữ Hán, sơn then: "Thần nhi hóa chi" (神而化之), nghĩa là các vị Thành hoàng là những vị thần biến hóa vô lường. Đại tự không đề lạc khoản, nhưng xác định tạo tác đầu thế kỷ XX.

- Bức đại tự 3: làm bằng gỗ tốt, có kích thước, điêu khắc tạo tác tương tự như đại tự 2 ở trên, trong đại tự khắc nổi 4 chữ Hán lớn "Tham tán hóa dục"(參贊化育), nghĩa là các vị Thành hoàng tham gia giúp đỡ cho người dân có cuộc sống tốt đẹp. Đại tự được tạo tác vào đầu thế kỷ XX.

Trước kia, hằng năm dân làng Khinh Dao tổ chức các tiết lễ vào ngày 15 tháng 3 và 15 tháng 11 âm lịch, nhưng 15 tháng 11 là dịp lễ lớn nhất trong năm.



Bài trí thờ tự

Lễ hội thường tổ chức 2, 3 ngày. Trong dịp lễ, 7 giáp trong làng đều phải sắm lễ gồm lợn Ông Bồ, bánh giầy, xôi... Lợn Ông Bồ được giáp tuyển chọn gia đình nuôi, đến lễ hội người dân của giáp rước Ông Bồ ra Đình để hội đồng làng đo và đánh giá, nếu không đủ theo quy định, làng sẽ phạt cả giáp. Hiện nay ở đình vẫn còn tấm đá lớn có khắc vạch quy định để đo kích thước lợn Ông Bồ (đo chiều dài, đo vòng cổ lợn Ông Bồ). Sau đó dùng thịt lợn để tế lễ và chia phần đều cho mọi người dân trong giáp. Những năm phong đăng hòa cốc, dân làng tổ chức rước tượng Phạm Đình Trọng từ đền thờ Ngài đi quanh làng, qua các đền miếu rồi về đình làm lễ hội. Ngoài tế lễ dâng hương, lễ hội đình Khinh Dao còn có các trò chơi thi đấu như: đấu vật, đu tiên, đánh cờ người, hát chèo, hát ca trù... Ngày nay địa phương đang từng bước kế thừa và phát huy những nét đẹp văn hóa trong lễ hội mà tiền nhân để lại

Đình Khinh Dao là công trình kiến trúc nghệ thuật có quy mô, kích thước lớn. Công trình mang dấu ấn của hai thời đại cuối Lê, đầu Nguyễn, trong gia công chế tác thể hiện sự sáng tạo biến cải những kết cấu kiến trúc truyền thống nhằm phục vụ cho công năng và sự bền vững của ngôi đình. Đình Khinh Dao có cảnh quan thoáng rộng, đẹp, nằm trong khu trung tâm văn hóa tâm linh tín ngưỡng của một vùng quê văn hiến. Bởi vậy, chắc chắn nơi đây sẽ là điểm thu hút những người yêu thích nghiên cứu lịch sử, văn hóa làng xã và nơi đến của du khách xa, gần.

ĐÌNH, CHÙA DO NHA, XÃ TÂN TIẾN

Đình - chùa Do Nha - di tích kiến trúc nghệ thuật thuộc làng Do Nha, xã Tân Tiến, mang chính địa danh nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó. Đình - chùa Do Nha được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia năm 2007.

Từ trung tâm thành phố đi về cửa ô phía Bắc theo đường Quốc lộ 5, qua cầu Quán Toan khoảng 500m nhìn về tay trái có cổng xây kiểu cổ, trên cổng đề làng Do Nha. Du khách qua cổng vào trong làng, hỏi thăm sẽ được người dân tận tình chỉ dẫn về cụm di tích đình - chùa Do Nha. Với quãng đường khoảng 13km từ nội đô Hải Phòng về di tích, hệ thống giao thông rất thuận tiện, ngoài phương tiện cá nhân còn có thể đi xe buýt của thành phố để về tới khu vực cổng làng Do Nha.

Làng Do Nha (由牙) theo nghĩa bóng của Hán tự là quê hương sang quý. Làng còn có tên Nôm là làng Ngà, bởi vậy ở nơi đây còn có các địa danh cổ gắn với tên Nôm của làng như: Cống Ngà (cống bắc qua kênh dẫn thủy nhập điền), chợ Ngà, quán Ngà... Làng Do Nha được hình thành muộn nhất vào thời Tiền Lê, thế kỷ X, vì theo các vị cao niên của họ Nguyễn, họ Đào làng Do Nha cho biết, khởi tổ của hai họ đến vùng đất này khai hoang lập nghiệp từ thời Tiền Lê, thế kỷ X. Thời Trần làng dân đông, trù phú, có ba vị tướng quân họ Nguyễn tham gia chiến dịch Bạch Đằng năm 1288. Trên trụ đá "Thiên đài thạch trụ"(天臺石柱),dựng niên hiệu Chính Hòa thứ 8 (1687), tại chùa, ghi xã Do Nha thuộc huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Sau này có thời gian địa danh Do Nha được đổi thành Miêu Nha (苗芽). Minh chuông của chùa làng đúc niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), ghi xã Miêu Nha, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn. Đến niên hiệu Bảo Đại thứ 12 (1937), vẫn ghi địa danh xã Miêu Nha. Niên hiệu Minh Mạng (1820-1840) triều Nguyễn thành lập cấp hành chính tổng, xã Do Nha thuộc tổng Song Mai, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, Hải Dương. Niên hiệu Duy Tân (1907-1916), xã Do Nha thuộc tổng Song Mai, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An, địa danh và cấp hành chính trên đến năm 1945. Đến vùng đất Do Nha khai hoang, lập ấp thuở ban đầu có các dòng họ Nguyễn, họ Đào, đây là hai dòng họ tiên phong mở đất Do Nha. Hai vị họ Nguyễn, họ Đào trên được dân làng suy tôn là tiên công. Có thể sau này họ Nguyễn tách thành các nhánh Nguyễn Văn, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Quang... Tiếp đến có thêm các dòng họ Đỗ, họ Lê, họ Hồ,

họ Mai... cùng đến chung tay xây dựng làng xã. Một số dòng họ còn truyền ngôn về nguồn gốc của họ mình, như họ Nguyễn Đình phát tích từ Thanh Hóa, họ Hồ từ Nghệ An, họ Mai từ Tây Hồ, Kiến Xương, Thái Bình... Do loạn lạc, chiến tranh, gia phả, phú ý của các dòng họ bị thất lạc, mất mát nên các dòng họ chỉ còn chép được đến nay gần 20 đời. Trước đây một số dòng họ có từ đường bằng gỗ cổ, nhưng hiện nay hầu như không còn, chỉ còn lại từ đường họ Mai được xây dựng đến nay trên 100 năm.

Trước đây làng Do Nha có 1 đình, 1 chùa (chùa Triệu Tường), 3 miếu và 1 văn chỉ. Ba miếu: Miếu Đống Cúc Đại vương (kiêng húy đọc chệch Đống Cuốc), thờ Ngài Đệ nhất Thành hoàng, vị trí nằm trong khu công nghiệp Nomura hiện nay, miếu không còn; Miếu Cây Ngấn Đại vương, thờ Ngài Đệ nhị Thành hoàng, nằm trong khu Công ty thép Cửu Long; Miếu Tây chùa (nằm ở phía tây trong khuôn viên chùa Do Nha), thờ Ngài Đệ tam Thành hoàng. Văn chỉ của làng hiện được bảo tồn, nằm trong khuôn viên của đình - chùa Do Nha.

Do Nha là vùng đất có truyền thống hiếu học. Thời Nho học, làng có một số vị đỗ đạt bậc Trung khoa như: họ Nguyễn Đình có ba vị đỗ Tú tài. Đặc biệt làng có Ngài Mai Trung Cát đỗ Tú tài, ông thi đạt giải cao trong kỳ thi "Bút thiếp"(thi viết chữ đẹp) của triều đình. Mai Trung Cát làm quan tới chức Tổng đốc, được thăng hàm Tán quan "Thái tử Thiếu bảo", nên người dân trong vùng gọi ông là Cụ Thiếu Do Nha. Truyền thống học tập của làng Do Nha đã được xây dựng thành thiết chế văn hóa để giáo dục cho các thế hệ đó chính là Văn chỉ của làng, nay như tượng đài vẫn trường tồn cùng tuế nguyệt.

Người dân Do Nha trước đây sinh kế chủ yếu bằng canh nông, nhưng cũng có thời gian dài dân làng có thêm nghề làm hàng xay, hàng xáo. Trong sự nghiệp đấu tranh giành lại độc lập tự do của dân tộc và trong những cuộc kháng chiến bảo vệ tổ quốc, người dân Do Nha đã có nhiều đóng góp to lớn. Làng Do Nha có 4 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 21 liệt sĩ, 12 thương bệnh binh. Làng cũng có nhân vật nổi tiếng, đó là Mai Trung Thứ, con của Ngài Mai Trung Cát. Mai Trung Thứ là sinh viên khóa đầu của Trường Mỹ thuật Đông Dương (Hà Nội), ông là danh họa, nghệ sĩ nổi tiếng của đất nước. Tranh vẽ của ông có giá trị ngang với những danh họa thế giới và được trưng bày tại nhiều bảo tàng mỹ thuật lớn trong và ngoài nước. Ông đã trao tặng cho nhà nước Việt Nam những thước phim tư liệu lịch sử rất quý giá về Bác Hồ, khi Người sang thăm nước Cộng hòa Pháp năm 1946. Danh tiếng, sự nghiệp của

ông được ghi chép trong sách "Nhân vật lịch sử"của thành phố Hải Phòng. Tên của ông đã được đặt cho một con phố tại quận Hải An, nội thành Hải Phòng.

ĐÌNH DO NHA

Đình làng Do Nha thờ ba vị Thành hoàng, thân thế sự nghiệp của các vị ghi chép trong thần tích của địa phương được tóm lược như sau:

Vào niên hiệu Kiến Trung, đời vua Trần Thái Tông (1225 - 1231), tại làng Do Nha có ba anh em họ Nguyễn. Người anh trưởng là Nguyễn Đống, người thứ hai là Nguyễn Cây, người em út là Nguyễn Bến. Lúc còn ít tuổi, ba anh em đều có tư chất thông minh. Đến tuổi trưởng thành, cả ba đều học giỏi, văn, võ hơn người. Dưới triều Trần Thái Tông, Nguyễn Đống đã từng làm quan trong triều và được nhà vua cho giữ chức Đô đốc. Khi giặc Nguyên Mông sang xâm lược nước ta lần thứ 3 (1287-1288), Nguyễn Đống được vua Trần cử làm tướng tiên phong giúp Trần Hưng Đạo đốc xuất một bộ phận quân đội đánh giặc. Trong thời gian người anh làm quan tại triều, hai người em Nguyễn Cây, Nguyễn Bến chăm chỉ làm ăn và hết lòng giúp đỡ bà con làng xóm. Được tin giặc Nguyên Mông sang xâm lược nước ta lần thứ ba, hai anh em Nguyễn Cây, Nguyễn Bến đều một lòng hăng hái lên đường giết giặc, cứu nước. Nguyễn Cây, Nguyễn Bến



Đình Do Nha

được điều vào đội quân do người anh cả là Nguyễn Đống chỉ huy. Cả ba anh em họ Nguyễn đã anh dũng chiến đấu, góp phần đánh tan quân giặc trong chiến dịch Bạch Đằng năm 1288. Khi anh em họ Nguyễn mất, vua Trần Nhân Tông cho thờ cúng theo lễ thái lao (phẩm lễ lớn gồm có thịt trâu, bò dùng để cúng, tế các vị đại quan) và ban tiền cho dân trang Do Nha để dựng đền thờ. Nhà vua còn ban tặng cho tên duệ hiệu đẹp, Nguyễn Đống là "Hoàng triều Đô đốc, văn, võ Hùng lược, Dực vận phù đô, Hộ quốc ninh dân, Linh ứng bảo an, Quảng Độ, Đống Cúc Đại vương"; Nguyễn Cây là "Đồng tâm, Địch khái, Quảng tế, Hồng ân, Cây Ngấn Đại vương"; Nguyễn Bến là "Hiệp lực, Tiêm cửu, Bến Bãi Tây chùa Đại vương". Các triều đại nối tiếp đều có sắc phong gia tặng mỹ tự cho ba anh em họ Nguyễn ở Do Nha.

Đình - chùa Do Nha bố cục theo thức "Tiền thần, hậu Phật", tức đình thờ thánh nằm trước chùa thờ Phật, như thường thấy ở nhiều nơi miền duyên hải Bắc Bộ. Đình Do Nha tương truyền được khởi dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVII. Theo các vị cao niên của làng, đình Do Nha đã trải qua vài lần di chuyển và sau cùng về vị trí trung tâm làng như hiện nay.

Đình Do Nha có mặt bằng kiến trúc kiểu tiền nhất, hậu đinh, mái lợp ngói mũi truyền thống. Tiền tế gồm năm gian, mái chéo đao tầu góc, trên mái đắp trang trí theo thức cổ truyền, đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc, khúc nguỷnh đắp con sô, góc đao cong đắp tổ hợp rồng chầu, phượng vũ. Tiền tế có ba gian cửa chính, cửa đóng kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian sáu cánh. Tường xây bao che phía trước hai gian hồi tiền tế trổ cửa sổ tròn ở giữa, bên trong đặt tấm đan thoáng hình chữ thọ cách điệu, tạo cho bên trong đình có thêm ánh sáng. Hệ thống khung chịu lực của tòa đại bái làm bằng gỗ lim, gồm bốn bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột. Trên dạ câu đầu bộ vì bên phải của gian trung tâm có dòng lạc khoản chữ Hán ghi năm trùng tu đình vào niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910).

Qua khảo sát nghiên cứu các mảng chạm khắc trên cấu kiện kiến trúc đình, cùng với tham khảo lý lịch di tích "Đình - chùa Do Nha"do Bảo tàng Hải Phòng thiết lập năm 2007, có thể khẳng định đình Do Nha hiện nay được làm vào khoảng giữa thế kỷ XIX. So sánh với năm trùng tu đình được ghi trên là hợp lý vì công trình gỗ cổ truyền khoảng 70 năm phải tiến hành trùng tu lớn, tức là phải hạ giải ngói. Bốn bộ vì tòa tiền tế tạo tác thành từng cặp có kết cấu tương tự nhau và đăng đối

qua gian trung tâm của đình. Bộ vì gian trung tâm cấu trúc vì nóc thuận chồng tạo giá chiêng, vì nách cốn bưng. Trên hai mặt cốn bưng, được thể hiện với các hình thức chạm bong kênh, chạm nổi, chạm chìm rất tinh xảo, có giá trị mỹ thuật cao, phản ánh các đề tài tứ linh (long, ly, quy, phượng) như: cá chép hóa rồng, rùa đội lá sen, phượng múa, lân hý cầu, vân tụ, sóng nước, hoa lá thiêng rất sinh động. Nội dung các bức chạm khắc trên cốn thể hiện ước mơ ngàn đời của cư dân Việt luôn muốn vươn lên trên con đường khoa danh và mong muốn cuộc sống mưa thuận, gió hòa. Các đầu dư của bốn bộ vì, chạm hình đầu rồng, miệng rồng ngậm ngọc, mắt lồi to, tóc dài bay về phía sau, chòm râu dài dưới cằm, xoắn với nhau như vấn thừng. Hai bộ vì gian bên, vì nóc cấu trúc tương tự như vì nóc gian trung tâm, vì nách kết cấu thuận chồng ba con, bán giá chiêng. Các con thuận được kê trên nhau bằng đấu vuông thắt đáy, trên thuận chạm bong kênh lá lật mềm mại, thân đấu chạm hình hoa sen cách điệu. Các bảy hiên cũng được chạm bong kênh đề tài lá guột hóa long rất sinh động và mềm mại. Hai hồi đình kết cấu bốn hàng chân cột, có chức năng tạo thành phần đỡ để cùng với bộ vì gian bên của đình làm nên bộ vì phụ để kết cấu thành chéo đao cho góc mái đình. Các bộ vì, cột của tòa tiền tế được nối kết với nhau bằng hệ thống xà đai, tạo tác hình vỏ măng, chắc khỏe.

Tòa hậu cung có mặt bằng chữ đinh, tiền đường ba gian, khung chịu lực gồm hai bộ vì, vì hai hàng chân cột, kết cấu vì đơn giản, tương tự nhau, theo kiểu quá giang, giá chiêng. Từ trung đường vào cung cấm qua hai cửa nách nhỏ hai bên, cửa nách có một cánh. Bên cạnh hai cửa nách có mảng điêu khắc gỗ, chạm nổi hình hai vị Thần Đồn, Uất Lũy. Hai vị thần mặc trang phục thiên tướng, tay cầm binh khí để bảo vệ nơi thâm nghiêm thờ thánh. Cung cấm một gian, cấu trúc chồng diêm nóc các, mái chéo đao tầu góc, trên các góc đao được đắp trang trí đề tài truyền thống. Tất cả các chân cột của đình đều được kê trên chân tảng đá xanh cổ xưa, vững chắc.

Đình Do Nha tuy trải qua những thăng trầm của lịch sử và binh lửa chiến tranh, nhưng vẫn bảo tồn được một số di vật, cổ vật có giá trị về lịch sử, mỹ thuật. Sau đây xin giới thiệu một số cổ vật có giá trị tiêu biểu:

- Khám và thần tượng ba vị Thành hoàng

Khám thờ làm bằng gỗ tốt, thuộc loại khám lớn, đặt tại hậu cung đình. Khám cấu tạo ba lớp cửa và chia đều thành ba phần khung ô để ba vị Thành hoàng ngự bên trong. Ba lớp cửa có khung cột, phía trên khung cột trang trí chạm khắc tinh xảo theo

thức cửa võng với đề tài lưỡng phượng chầu nguyệt, lưỡng long chầu nguyệt, tứ linh, tứ quý, hoa dây, hoa, lá thiêng. Chắn trương trên trán khám khá rộng, trên chắn trương chạm nổi lưỡng long chầu nguyệt, phần chân chắn trương chạm đề tài chim phượng, hoa dây, thư bút. Trong khám ba vị Thành hoàng ngự trên bệ ngọc, Ngài đệ nhất ngồi chính giữa, ngồi bên trái là Ngài Đệ tam, ngồi bên phải là Ngài Đệ nhị. Kích thước ba Ngài tương đương với người thường, nhưng có chút nhỏ dần theo thứ bậc huynh, đệ. Thần tượng đều mặc lễ phục có cân đai, trên lễ phục chạm rồng, mây hội hợp. Thần tượng đội mũ cánh chuồn, ngồi tự nhiên trong tư thế phụng triều, trong lòng thần tượng đặt cây kiếm quý. Thần tượng mặt vuông chữ điền, râu dài, mắt nhìn thẳng, thần thái thể hiện sự uy nghiêm, cương nghị. Khám và thần tượng được sơn son thếp bạc, phủ hoàn kim sáng rạng. Qua hoa văn họa tiết trang trí trên khám và thần tượng có thể xác định khám và thần tượng được tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Đại tự: Gồm 2 bức

Đại tự treo tại gian trung tâm tòa trung đường, trước cửa cung cấm, làm bằng gỗ tốt, có khung diềm tạo hình vỏ măng, trên khung diềm chạm nổi đề tài hoa văn hoa dây, điểm xuyết có các mảng gấm. Đại tự nền đỏ, chạm nổi bốn chữ Hán lớn sơn mầu vàng: "Thánh cung vạn tuế"(聖躬萬歲), nghĩa là muôn đời mọi người đến đây đều phải



Bài trí thờ tự

gập người, cúi đầu cung kính các vị thánh linh thiêng. Đại tự tuy không đề lạc khoản, nhưng qua hoa văn trang trí có thể khẳng định được tạo tác vào đầu thế kỷ XX.

Đại tự treo tại xà hạ gian trung tâm tòa đại bái, làm bằng gỗ tốt, có khung diềm kiểu vỏ măng, khung diềm chạm đề tài hoa văn rồng, mây, hoa, lá thiêng, điểm xuyết các mảng gấm. Đại tự chạm nổi nền gấm, điểm xuyết những mảng mây tản, cùng đồng tiền chữ thọ. Trong đại tự chạm nổi bốn chữ Hán lớn: "Tung cao duy nhạc"(崧高维嶽) có nghĩa là các vị Thành hoàng công lớn, đức trọng như núi cao, lớn (Tung Sơn - một ngọn núi cao trong ngũ nhạc). Đại tự đề dòng lạc khoản, Khải Định thập niên, mạnh thu, nghĩa là đại tự được tạo tác vào tháng 7 năm 1925.

Ngoài ra, đình Do Nha còn bảo tồn được 2 bộ kiệu bát cống, 3 chiếc nhang án, 3 bộ long ngai, bài vị. Đình còn gìn giữ được 8 đạo sắc phong của triều Nguyễn từ niên hiệu Tự Đức đến niên hiệu Duy Tân. Đặc biệt, đình còn bảo quản được hai bản giáng sắc, niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) của điện thờ Đức Thánh Trần thuộc một gia tộc cư trú tại làng Do Nha, nay điện thờ không còn.

Trước kia làng Do Nha hằng năm tổ chức hội làng để kỷ niệm Thành hoàng vào ba ngày 15, 16 và 17 tháng 11 âm lịch. Trong hội lễ, dân làng tổ chức rước Thành hoàng từ ba miếu về vị trí dân làng gọi là "Gốc đa ba bệ", để hội tụ dâng hương, sau đó rước về đình làng mở hội. Lễ rước có kiệu bát cống, long đình, bát biểu, long ngai, bài vị... Vị trí "Gốc đa ba bệ", xưa kia là gò đống cao, trên xây ba bệ ngai thờ vọng ba Ngài Thành hoàng, nhưng đã bị mất khoảng thập kỷ 60 của thế kỷ trước, do làm đường. Ngoài phần dâng hương tế lễ thánh, phần hội làng còn có các trò chơi thi đấu như: đấu vật, đu tiên, bắt vịt, đi cầu thùm, hát ca trù, chèo sân đình...

Hằng năm, làng có lệ vào dịp 20 tháng 8 âm lịch, ngày hóa của Đức Thánh Trần, dân làng tổ chức rước tượng Thành hoàng đi quanh làng. Phẩm lễ trong lễ hội dân làng phân cho các cai đám đảm nhiệm, có bánh dầy, thịt lợn... Ngày nay người dân địa phương đang từng bước kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa trong lễ hội truyền thống của làng do tiền nhân xây dựng nên và để lại đến ngày nay.

CHÙA DO NHA

Chùa Do Nha, người dân địa phương gọi theo tên Nôm là chùa Ngà, chùa có tên chữ là Triệu Tường (肇祥), nghĩa là Phật khai mở ra những điều tốt đẹp tại nơi đây. Chùa Do Nha nằm gần đình Do Nha, tạo thành cụm di tích lịch sử văn hóa, khu trung tâm tín ngưỡng, tâm linh của dân làng.

Chùa Do Nha nhìn về hướng Nam cùng hướng với ngôi đình làng. Theo lịch sử hình thành phát triển của làng Do Nha như nêu ở trên, có thể xác định chùa Do Nha được khởi dựng từ thời Hậu Lý, thế kỷ XII - XIII. Thêm căn cứ chứng minh cho điều đó là trong chùa hiện nay còn bảo tồn được bệ hoa sen thờ Phật bằng đá có niên đại thời Lý - Trần, thế kỷ XI - XIII. Theo bút tích của cố Hoà thượng Kim Cương Tử, nguyên Chủ tịch Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hải Phòng, chùa Do Nha được xếp vào danh sách 20 sơn môn ngoại truyền của sư tổ Non Đông, vị Thánh sư triều Hậu Lý, thế kỷ XII - XIII (Thánh sư tên là Vương Huệ, người Dương Mông, tên Nôm là làng Muống, huyện Kim Thành, Hải Dương, Ngài là nhà sư hết lòng tu hành, truyền bá đạo Phật. Sinh thời ông góp phần xây dựng rất nhiều ngôi chùa ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, dân gian tôn vinh bằng số phiếm chỉ 72 (2+7= 9, nghĩa là rất nhiều) chùa được ông dựng. Sau khi mất, ông đã hiển thánh trong lòng nhân dân và Phật tử.

Trải qua thăng trầm lịch sử, chùa Do Nha hiện nay là công trình kiến trúc gỗ được xây dựng vào thời Nguyễn, thế kỷ XIX. Chùa có mặt bằng kiến trúc chữ đinh (丁), gồm 5 gian tiền điện và 3 gian thượng điện, mái chảy lợp ngói mũi truyền thống. Tiền điện chùa xây theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu, tay ngai. Đỉnh giữa bờ nóc đắp trang trí kiểu cuốn thư, trong cuốn thư đắp ba chữ Hán "Triệu Tường



Nhà thờ tổ chùa Do Nha

tự"(肇祥寺) tên chữ của ngôi chùa, hai đầu bờ nóc đắp kìm. Nối liền với tay ngai ngoài cùng có cột đèn, còn gọi là trụ biểu. Trụ biểu đế đắp hình quả bồng thắt giữa, thân trụ có khung để đắp câu đối, đầu trụ đắp đèn lồng kép, xung quanh mặt đèn lồng đắp tứ linh.

Tiền điện có ba gian cửa chính, cửa đóng theo cửa cổ, cửa thùng khung khách. Gian giữa 4 cánh, đóng kiểu thượng trong hạ bản, hai gian bên 6 cánh ván bưng kín. Trên tường bao che hai gian hồi tiền điện tạo cửa sổ hình chữ nhật đứng để lấy ánh sáng vào chùa. Bộ khung của tòa tiền điện gồm 4 bộ vì, vì bốn hàng chân cột, các bộ vì tạo tác tương ứng nhau thành từng cặp, đăng đối qua gian trung tâm. Bộ vì gian trung tâm kết cấu vì nóc kiểu thuận chồng hai con tạo giá chiêng, thuận kê lên nhau bằng đấu vuông thắt đáy, thân đấu chạm chìm hoa văn hoa sen cách điệu. Vì nách cấu tạo cốn bưng, trên các mặt của cốn nách gian trung tâm chạm nổi đề tài tứ quý (tùng, cúc, trúc, mai) khá tinh xảo. Trên bẩy hiên, đầu xà nách, thân thuận đều chạm bong kênh đề tài lá lật mềm mại. Hai bộ vì gian bên tòa tiền điện vì nóc kết cấu thuận chồng hai con tạo giá chiêng, nhưng hai thuận được trang trí tạo tác điêu khắc theo hình rồng chầu vào nhau, trông rất độc đáo và sinh động. Vì nách cấu tạo đơn giản theo thức thước thợ chồng lên nhau, tuy vậy trên thuận, đấu, đầu xà nách đều được chạm khắc hoa văn với đề tài truyền thống. Tất cả bốn bộ vì của tòa tiền điện được liên kết chặt chẽ với nhau qua hệ thống xà đai được tạo dáng hình vỏ măng, chắc khỏe.



Tháp đá

Tòa thượng điện chùa Do Nha bộ khung chịu lực, gồm 3 bộ

vì, vì hai hàng chân cột, tường bao che của thượng điện đảm nhiệm vai trò cột quân để đỡ xà nách. Ba bộ vì thượng điện cấu trúc đơn giản vì nách ván bưng, vì nóc thuận chồng hai con tạo giá chiêng. Toàn bộ các chân cột của ngôi chùa đều được đặt trên chân tảng đá xanh cổ kính, vững chắc.

Chùa Triệu Tường trải qua hàng ngàn năm với bao đổi thay hưng phế của dân gian nhưng đến nay vẫn gìn giữ được khá nhiều cổ vật có giá trị cao về lịch sử, văn hóa và mỹ thuật, như: tượng pháp, câu đối, đại tự, nhang án, cửa võng... Xin giới thiệu một số cổ vật tiêu biểu của ngôi chùa:

- Bệ hoa sen thờ Phật: Chất liệu đá xanh gồm nhiều phiến đá lớn ghép lại với nhau qua hệ thống mộng. Bệ sen có hình khối hộp và tạo dáng như một đấu lớn thắt ở giữa. Bệ sen có chiều cao 119cm, chiều dài 285cm, chiều rộng 119cm. Phần thắt giữa của bệ sen hình khối hộp chữ nhật, kích thước cao 40 cm, dài 239 cm, rộng 75cm. Phần đấu trên sát với mặt bệ sen, xung quanh bốn mặt chạm nổi hai lớp cánh sen nhô hẳn ra ngoài. Lớp cánh sen trên, bên ngoài cánh chạm nổi gờ chỉ uốn lượn tạo móc đầu hình dấu hỏi và lượn theo đường cong của cánh sen. Lớp cánh sen dưới chạm gờ chỉ nổi uốn lượn hình lá đề và cong theo hình cánh sen. Phần thắt giữa, mặt trước và sau tạo thành ba khung ô hình chữ nhật cân xứng nằm theo chiều dài của bệ sen, ô giữa chạm nổi cụm sen, hai ô bên chạm rồng mây, hình dáng rồng theo kiểu rồng giun (rồng túi), một đặc điểm rồng của thời Lý-Trần. Phần đấu dưới sát chân bệ sen xung quanh chân bệ sen chạm nổi hoa văn mây tụ, mây tản. Bốn góc phía trên phần thắt giữa của bệ sen chạm nổi hình đầu quỷ dạ xoa trong tư thế đưa hai tay nâng đỡ bệ sen. Bệ sen thờ Phật của chùa Do Nha là tác phẩm nghệ thuật độc nhất vô nhị của thành phố Hải Phòng (hiện nay có hai quan điểm cho rằng bệ đá của thời Trần, thời Nguyễn).



Bệ thờ đá thời Trần (thế kỷ XIII - thế kỷ XIV)

- Tượng Phật tam thế: Gồm ba pho, đại diện cho thế giới Phật ở ba kiếp: quá khứ, hiện tại và tương lai. Tượng được đặt ở vị trí cao nhất của thượng điện. Tượng

Phật được tạc liền cùng với bệ bằng đá nguyên khối. Bệ tượng là tòa sen được chạm nổi rõ những lớp cánh sen, trên cánh sen chạm nổi gờ chỉ hình hoa văn mây cụm. Tượng ngồi trên bệ sen kiểu kiết già, tóc xoắn hình ốc, xiêm y chùng nhiều lớp. Tượng được xác định niên đại thời Mạc, thế kỷ XVI.

- Đại tự: Gồm 2 bức

Đại tự treo gian trung tâm tòa tiền điện được tạo tác theo kiểu cuốn thư bằng gỗ quý. Diềm xung quanh chạm thủng kết hợp với chạm nổi hoa văn tứ quý, phần gấp của hai bên cuốn thư chạm nền gấm. Phần mở rộng lớn giữa cuốn thư nền sơn đỏ, trên nền chạm bốn chữ Hán theo thể triện A Di Đà Phật (阿彌佗佛), một câu danh niệm của nhà Phật được dịch nghĩa là quy y, kính lễ đức Phật A Di Đà. Qua họa tiết hoa văn xác định đại tự được làm cuối thế kỷ XIX.

Đại tự làm bằng gỗ quý, hình chữ nhật, diềm đại tự tạo kiểu vỏ măng, trên diềm chạm hoa văn hoa dây đề tài tứ quý, điểm xuyết có các mảng hoa văn gấm. Đại tự nền đỏ, trên nền chạm nổi 4 chữ Hán lớn sơn mầu vàng, phiên âm: Từ đăng bỉ ngạn (慈登彼岸), nghĩa là sống hiền lành sau này quá cố sẽ đến được nước Phật. Đại tự không đề lạc khoản, nhưng xác định có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Thạch trụ: Bằng đá nguyên khối, hình trụ, trên đầu trụ được lắp một khối đá khác hình đấu dáng đài sen. Thạch trụ được dựng niên hiệu Chính Hòa thứ 8 (1687). Thạch trụ khắc ghi những người công đức trùng tu chùa.

- Chuông đồng: Treo tại tiền điện của chùa, trên chuông khắc ghi khá nhiều tên các Phật tử trong và ngoài địa phương tham gia công đức đúc chuông. Chuông được đúc vào mùa hè, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1796). Đây là quả chuông đồng hiếm quý trong các ngôi chùa của huyện An Dương từ thời Tây Sơn còn lại đến ngày nay.

Đình - chùa Do Nha là quần thể di tích được xếp hạng cấp quốc gia năm 2007. Đây là những di tích hàm chứa rất nhiều những giá trị về lịch sử, văn hóa và mỹ thuật, có niên đại trải dài từ thời Trần đến thời Nguyễn. Đặc biệt có bệ sen thờ Phật bằng đá thời Trần, một tác phẩm nghệ thuật rất hiếm quý của Hải Phòng cũng như của toàn quốc. Đình - chùa Do Nha đã và đang trở thành một điểm tham quan chiêm bái hấp dẫn của người dân trong và ngoài nước.

NHÀ TƯỞNG NIỆM ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ĐỨC CẢNH, XÃ AN ĐỒNG

Nhà Tưởng niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh được người dân quen gọi là đền Nguyễn Đức Cảnh, công trình kiến trúc tâm huyết của toàn thể cán bộ và nhân dân thành phố Hải Phòng để tri ân, tưởng niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, một trong những đại biểu tham dự Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam), Bí thư Đảng bộ đầu tiên của thành phố Hải Phòng; Chủ tịch đầu tiên của Công hội đỏ (nay là Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam). Nhà Tưởng niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh được xếp hạng di tích Quốc gia năm 2019.

Ngôi đền tọa lạc tại thôn An Dương, xã An Đồng. Vị trí đền hiện nay, trước đây là Công ty Giầy vải thống nhất Hải Phòng, trước đó nữa, năm 2010 thành phố đã tìm thấy linh cốt của Nguyễn Đức Cảnh và liệt sĩ Hồ Ngọc Lân ký táng tại khu



Nghi môn Nhà Tưởng niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh

đất này. Đến năm 2017, lãnh đạo thành phố Hải Phòng đã chỉ đạo xây dựng Nhà tưởng niệm bằng nguồn xã hội hóa. Tính từ khi khởi công đến khi hoàn thành, công trình có thời gian xây dựng gần hai năm. Tổng giá trị công trình gần một trăm tỷ đồng. Ngôi đền nhìn về hướng Bắc, hướng vọng về thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến, trái tim của cả nước.

Từ trung tâm thành phố đến đền Nguyễn Đức Cảnh khoảng 5 - 6km bằng nhiều tuyến đường phố khác nhau và có thể đi bằng những phương tiện thô sơ hoặc cơ giới. Đền nằm trên một khuôn viên rộng lớn, thoáng mát được trồng nhiều cây xanh, tạo nhiều bồn hoa, cây cảnh, thảm cỏ rất tươi đẹp. Trong khuôn viên có nhiều cây được một số đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước trồng kỷ niệm tại khu di tích như: cây đa của đồng chí nguyên Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, cây đa của đồng chí Thủ tướng (nay là Chủ tịch nước) Nguyễn Xuân Phúc...

Nhìn chung, khuôn viên của khu di tích như một công viên tâm linh rất đẹp mắt, sinh động, nhưng cũng thiêng liêng. Đền nằm bên đường trục chính rộng như một đường phố lớn giữa thôn An Dương Đoài, xã An Đồng. Bước vào khu di tích gặp đầu tiên là nghi môn (còn gọi là nghênh môn) ngoại của đền, nghi môn cũng như các công trình chính yếu khác của khu đền, theo phong thủy và kiến trúc truyền thống đều được bố trí nằm trên trục đường thần đạo. Nghi môn làm bằng gỗ lim, kiểu nhất môn có mái che, hai mái chảy xuôi về phía trước và phía sau, đao mái cong, đắp trang trí giải mây tụ kép. Hai đầu bờ nóc đắp trang trí hình mây tụ tạo thành hai con kìm ngậm bờ nóc. Cửa nghi môn bằng gỗ, đóng theo thức cửa cổ, cửa thùng khung khách, thượng song, hạ bản. Cánh cửa chuyển động qua hệ thống chân quay và bánh xe gỗ. Phần sát hai bên cửa gỗ được xây bằng gạch nhưng bít mạch vữa thành hai cánh gà và xây trụ biên phía ngoài. Cánh gà cả hai mặt trước sau được đắp ở giữa một khung chữ nhật lớn theo chiều dọc, bên trong đắp trang trí những cụm hoa sen trong khung cảnh mông mênh của mây trời, sóng nước.

Qua nghi môn là khoảng sân rộng, tiếp đến là hồ nước hình vuông khá rộng, nước trong mát quanh năm. Xung quanh hồ có hàng lan can bằng đá, cao vừa phải, được chia theo những ô đều, đăng đối với nhau qua trục thần đạo. Trên lan can điêu khắc trang trí điểm xuyết khá đẹp. Dưới hồ từng đàn cá bơi lội tung tăng. Giữa hồ, đài phun nước lên không trung tạo thành chùm hoa nước nở xòe rộng trên mặt hồ, hơi nước lan tỏa bay trong không gian tạo cho không khí của khu di tích mát mẻ, dễ chịu. Qua hồ nước là khoảng sân nhỏ lát đá đều, phẳng, đi tiếp bước lên bảy bậc cấp bằng đá là nghi môn nội.

Nghi môn nội, xây theo thức cột đồng trụ bằng đá nguyên khối, có kích thước cao, lớn, nhưng cũng rất hài hòa với khung cảnh chung trong khu di tích. Cột trụ nghi môn tạo tác với đồ án trang trí tương tự theo hai cặp đăng đối nhau qua chính môn.

Chính môn gồm hai cột đồng trụ lớn, thể hiện cho trời, giữa hai cột tạo cửa đi lớn ở giữa. Hai cột đồng trụ nhỏ, thấp hai bên ngoài, biểu tượng cho đất, cột đồng trụ nhỏ kết hợp với cột đồng trụ lớn tạo ra hai lối đi nhỏ là tả môn và hữu môn. Các cột đồng trụ cấu tạo đế quả bồng, vai quả bồng khắc nổi lá phủ, thân trụ tạo khung chữ nhật theo chiều dọc, trong khung chạm vân mây, đầu trụ tạo tác đèn lồng, mái đèn lồng tạo dáng mái long đình, đao mái cong tạo hình vân cụm. Bốn mặt đèn lồng đầu cột trụ lớn trang trí chạm nổi đề tài tứ linh, bốn mái đèn lồng chạm nổi đồ án hổ phù hàm thọ. Đỉnh cột trụ lớn tạo hình bốn chim phượng lớn nhìn về bốn phía, đuôi phượng chụm với nhau và xòe rộng về phía trên trông như một đài hoa nở rộng trên bầu trời xanh. Cột đồng trụ nhỏ, đầu trụ tạo hình đèn lồng, bốn mặt đèn lồng chạm nổi đề tài tứ quý, tùng cúc, trúc, mai, mái đèn lồng chạm nổi hổ phù hàm thọ, đỉnh trụ tạo hình nghê đứng nhìn vào phía trong nghi môn.

Qua nghi môn nội là khoảng sân nhỏ đến tắc môn (còn gọi là bức bình phong). Theo phong thủy về tín ngưỡng tâm linh, bình phong được tạo dựng để chắn, che những luồng khí, gió uế tạp của trần gian thổi vào trung tâm của đền thờ. Bình phong bằng đá, kích thước dài và cao vừa phải để đủ chiếu che được gian trung tâm của đền. Bình phong xây thành ba khuông giống hình tam sơn, khuông cao ở giữa, khuông thấp ở hai bên, giới hạn khuông đều có trụ, gồm hai trụ to cao và hai trụ nhỏ ngoài biên. Nhìn chung kiểu cách kiến trúc tắc môn của đền mang tính mới lạ, tạo ấn tượng cho du khách khi bước tới gần ngôi đền. Sân trước cửa đền khá rộng lát bằng đá bằng phẳng. Trước đền là bộ lư hương, cây đèn bằng đá. Lư hương, cây đèn được trang trí điêu khắc chạm nổi theo đề tài truyền thống lưỡng long chầu nguyệt, hoa lá thiêng. Từ sân bước lên đền qua 5 bậc cấp bằng đá, nhưng phần bậc cấp chỉ tạo phía trước 3 gian giữa của tòa tiền bái.

Đền thờ Nguyễn Đức Cảnh có mặt bằng kiến trúc chữ nhị, tòa tiền bái 5 gian; tòa hậu cung, cũng là cung cấm 3 gian. Hiên đền xây kiểu bát vần, chạy quyện xung quanh tòa tiền bái. Hệ thống cột hiên cấu tạo giống nhau bằng đá nguyên khối có kích thước cao 232cm, tiết diện vuông 32cm, hàng cột được bố trí đều xung quanh đền. Hiên có hàng lan can nối các cột hiên và được chia thành



Nhà Tưởng niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh

các ô, có kích thước hài hòa, đăng đối với nhau và được trang trí mang tính điểm xuyết khá đẹp. Ở bốn đầu góc hiên tạo lối lên xuống cũng có bậc cấp bằng đá, hai bên thành bậc tạc hình hai con rồng bằng đá nguyên khối uốn khúc trong mây chầu ra phía ngoài. Đền xây kiểu chồng diêm hai tầng mái, mái đao cong, lợp ngói mũi lớn. Trên mái hai đầu bờ nóc đắp mây tụ hình kìm ngậm bờ nóc. Các đao cong của mái đắp tổ hợp mây cụm, kép, mây hóa lân. Nền tòa tiền bái lát gạch kích thước lớn, mầu đỏ tía thể hiện sự sang quý.

Bộ khung chịu lực của tòa tiền bái làm bằng gỗ lim, gồm bốn bộ vì, hai bộ vì gian trung tâm có cấu trúc ba hàng chân cột, vì nách kết cấu kẻ liền bảy, vì nóc thuận chồng giá chiêng. Các con thuận kê trên các đấu vuông thắt đáy, trên đấu chạm chìm hoa sen cách điệu, trên thuận, chạm lá guột mềm mại. Trên thân kẻ chạm mây tản hóa long. Hai bộ vì bên cấu tạo bốn hàng chân cột, có kết cấu và cách thức trang trí tương tự như hai bộ vì gian trung tâm. Các bộ vì được nối kết giằng chắc chắn với nhau qua hệ thống xà thượng xà hạ và hai bộ vì xà lòng nằm sát tường hồi. Các chân cột đều được kê trên chân tảng đá xanh chắc chắn. Toàn bộ hệ thống tường bao che của tòa tiền bái xây bằng những viên gạch đất nung mầu đỏ bằng nhau và bít mạch vữa rất đều phẳng, trông rất đẹp. Tường trước và tường hồi đều được trổ cửa sổ hình tròn, bên trong đặt tấm đan hình chữ thọ cách

điệu. Cửa chính của tòa tiền bái gồm ba gian, cửa làm kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách, gian giữa 6 cánh, hai gian bên, mỗi gian 4 cánh, cánh cửa cấu tạo thượng song hạ bản. Phần chắn phong khá rộng nhưng cũng cấu tạo những hàng song con tiện, nên tạo cho ngôi đền thông thoáng và sáng sủa. Từ tòa tiền bái đi vào phía trong là tòa hậu cung, nền tòa hậu cung cao hơn tòa tiền bái 50 cm. Mái hai tòa nhà gần như giáp với nhau, tại vị trí này được bắc máng để đón nước của hai mái chảy ra hai đầu.

Tòa hậu cung ba gian, bộ khung chịu lực gồm hai bộ vì cấu trúc tương tự như bộ khung của tòa tiền bái. Phần tường bao che, kiểu cách trang trí trên mái cũng tương tự như tòa tiền bái. Cửa tòa hậu cung, cấu tạo cả ba gian, đóng theo cửa cổ, thượng song hạ bản.

Tòa tiền bái bày đặt, trang trí đủ nhang án, câu đối, đại tự, cửa võng được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim rất sang trọng. Hệ thống câu đối, đại tự bằng chữ quốc ngữ. Trên bục cao phía tòa tiền bái đặt tượng Nguyễn Đức Cảnh, tượng bán thân bằng đồng. Đây là pho tượng của ngôi đền cũ nhỏ bé trước đây, sau khi xây đền lớn đã rước pho tượng lên để thờ. Trong hậu cung bày nhang án có bộ ngũ sự, trên bục cao có tượng của đồng chí Nguyễn Đức Cảnh. Thần tượng được đúc



Bài trí thờ tự

bằng đồng có kích thước tương đương với người thường, tượng được dát vàng ròng nên trông rất sáng vàng, rực rỡ. Tượng Nguyễn Đức Cảnh được tạo tác theo diện mạo lúc đương thời, mặc bộ véc ngồi trong tư thế buông chân, hai tay để trên đầu gối, mắt nhìn thẳng, thần thái ông thể hiện ý chí kiên trung nhưng cũng rất an nhiên, tự tại.

*

* *

Đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, bí danh khi hoạt động cách mạng là Trọng, Quý, Năm, Bé, sinh ngày 2 tháng 2 năm 1908, tại làng Diêm Điền, tổng Hộ Đội, huyện Thụy Anh, nay là thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình, trong gia đình nhà Nho nghèo, có truyền thống yêu nước. Cha là cụ Nguyễn Đức Tiết, thi đậu cử nhân năm 1888, mẹ là cụ Trần Thị Thùy, người làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Những năm học ở Trường Thành Chung, Nam Định, đồng chí đã tích cực tham gia các phong trào yêu nước và bị đuổi học. Năm 1926, đồng chí lên Hà Nội làm thợ sắp chữ tại Nhà in Mạc Đình Tư, tiếp xúc với nhóm Nam Đồng thư xã và Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học, sau đó, tháng 9-1927, được cử sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tổ chức. Đây là bước ngoặt quyết định trong sự nghiệp hoạt động cách mạng của Nguyễn Đức Cảnh. Trở về nước, tháng 2-1928, đồng chí được Kỳ bộ Thanh niên cử làm Bí thư Tỉnh bộ Thanh niên thành phố Hải Phòng, phụ trách tỉnh Kiến An và vùng mỏ. Tại Hải Phòng, đồng chí mở các lớp huấn luyện cho hội viên tại số nhà 1/42, ngõ Đông Môn, phố Metz (nay là phố Mê Linh), đến các xóm thợ tuyên truyền xây dựng cơ sở, vận động thợ thuyền đứng lên đấu tranh chống áp bức, bóc lột, đòi tăng lương, giảm giờ làm…

Tháng 3 -1929, tại nhà số 5D phố Hàm Long, Hà Nội, đồng chí cùng 6 đồng chí thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên trong nước để chuẩn bị cho việc thành lập Đảng Cộng sản. Tháng 4-1929, đồng chí tiến hành thành lập chi bộ Đảng Cộng sản ở thành phố Hải Phòng. Ngày 17-9-1929, tại số nhà 312 Khâm Thiên, Hà Nội, đồng chí tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng. Dưới sự lãnh đạo của đồng chí, chi bộ ở Hải Phòng đã chọ những hội viên Thanh niên tiên tiến chuyển sang tổ chức Đông Dương Cộng sản Đảng.

Đại hội đại biểu công nhân các tỉnh Bắc Kỳ, toổ chức ngày 28-7- 1929, tại nhà số 15, phố Hàng Nón, Hà Nội, thành lập Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ, Nguyễn Đức Cảnh được bầu làm Hội trưởng. Công hội ra báo Lao động, tạp chí Công hội đỏ làm cơ quan tuyên truyền của Công hội, do Nguyễn Đức Cảnh phụ trách.

Tháng 8-1929, Trung ương lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng chỉ định đồng chí làm Bí thư Tỉnh ủy và được cử tham dự hội nghị thành lập Đảng tại Hương Cảng (Trung Quốc) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Ngay sau khi về nước, tháng 4-1930, đồng chí thành lập Đảng bộ Dảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hải Phòng, do đồng chí làm Bí thư. Tháng 5 năm 1930, đồng chí được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, đóng tại Hải Phòng và đã tạo điều kiện cho đồng chí Trần Phú khảo sát phong trào công nhân, để soạn Luận cương Chính trị.

Cuối năm 1930, khi diễn ra phong trào Xô Viết Nghệ - Tĩnh, Nguyễn Đức Cảnh được Trung ương cử tham gia Xứ ủy Trung Kỳ, được bầu vào Ban Thường vụ, phụ trách công tác tuyên huấn. Đồng chí bị địch bắt khi trên đường đi công tác. Kẻ thù tra tấn dã man nhưng không khuất phục được đồng chí. Cuối tháng 4-1931, chúng giải đồng chí từ Vinh ra Hà Nội, giam tại nhà lao Hỏa Lò. Trong thời



Tượng đồng chí Nguyễn Đức Cảnh

gian bị giam ở Hỏa Lò, tranh thủ lúc có điều kiện, đồng chí thường trao đổi với các bạn tù về mục tiêu, lý tưởng cách mạng, về phẩm chất đạo đức của người cộng sản, về phong trào công nhân, củng cố niềm tin vào sự tất thắng của cách mạng, động viên nhau giữ vững khí tiết của người Cộng sản trước kẻ thù. Đặc biệt trong nhà tù, đồng chí đã dành trí tuệ và tâm lực cuối cùng để hoàn thành tác phẩm "*Công nhân vận động*". Đây là tác phẩm có giá trị tổng kết thực tiễn cũng như lý luận phong trào công nhân của Đảng. Đồng thời, đồng chí còn viết thư gửi mẹ, sau 8 năm xa quê hương, gia đình, trong đó có câu:

"Tạ từ vĩnh quyết từ nay
Cúi xin từ mẫu chóng khuây nỗi buồn"

Ngày 30-7-1932, chúng đưa đồng chí về Nhà lao Hải Phòng và 5 giờ sáng ngày 31, đưa ra pháp trường. Trước khi lên máy chém, thái độ bình tĩnh, hiên ngang của đồng chí Nguyễn Đức Cảnh và đồng chí Hò Ngọc Lân đã làm kẻ thù run sợ. Hình ảnh hai đòng chí còn soóng mãi với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta.

Nhà Tưởng niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh là công trình kiến trúc nằm trong không gian thiêng liêng, như một tượng đài tri ân người chiến sĩ Cộng sản tiền bối và là Địa chỉ đỏ trong giáo dục truyền thống yêu nước đối với các thế hệ.



DI TÍCH

XẾP HẠNG CẤP THÀNH PHỐ

ĐÌNH CỮ, XÃ LÊ THIỆN

Đình Cữ thuộc thôn An Phú, xã Lê Thiện. Tên đình được gọi bằng tên Nôm, âm tiết rất cổ xưa của Người Việt. Theo các nhà nghiên cứu địa danh học, tên Nôm của người Việt có từ trước thời kỳ tự chủ, tức là trước thời Ngô Vương Quyền, thế kỷ X. Đình Cữ được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2003.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng bằng các phương tiện khác nhau đi về hướng thủ đô Hà Nội, khoảng 17 km, đến Trạm thu phí Quốc lộ 5, có lối rẽ bên trái vào xã Lê Thiện, đi thẳng tiếp theo trục đường lớn này khoảng 2 km là đến di tích. Đình Cữ nằm ngay cạnh trục đường chính của xã Lê Thiện, một hương lộ nối liền Hải Phòng với tỉnh Hải Dương.

An Phú (安富), theo Hán tự có nghĩa là vùng quê bình yên và giầu có. Vùng đất An Phú, có tên Nôm là Cữ có từ rất lâu đời, được hình thành muộn nhất trước thế kỷ X. Bởi thời Lý, thế kỷ XI - XII đã có vị tướng quân nhà Lý, người địa phương có công với dân, với nước, nên được thờ làm Thành hoàng. Trong văn bia "Cúng điền bi ký", bia dựng niên hiệu Chính Hòa, năm Mậu Thìn (1668) hiện bảo tồn tại đình có ghi: "thôn An Phú, xã Phí Xá, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn". Đến niên hiệu Minh Mạng (1820 - 1840), triều Nguyễn hình thành hành chính cấp tổng, An Phú là thôn thuộc xã Phí Xá, tổng Vụ Nông, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Từ niên hiệu Duy Tân (1907 - 1916), đến năm 1945, An Phú trở thành một xã thuộc tổng Vụ Nông, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Trong khai báo thần tích của chức dịch làng Vụ Nông gửi về trên năm 1938 ghi tổng Vụ Nông có 5 xã gồm: Vụ Nông, Xuyên Đông, Lực Nông, Tiên Nông và An Phú cùng phụng thờ bẩy anh em họ Phạm người làng Vụ Nông có công giúp Lê Lợi đánh giặc xâm lược Minh giải phóng đất nước.

Đến khai hoang lập ấp thuở ban đầu, dân làng không rõ có những dòng họ nào, mà chỉ biết hiện nay làng Cữ có ba dòng họ đến sớm là họ Nguyễn, họ Ngô và họ Vũ, các họ này đến nay kế nối khoảng trên 15 đời.

Làng Cữ có 1 chùa, chùa Thiện Linh, 1 đình, 1 miếu có tên miếu Gốc Cọ có cây đa cổ thụ năm gốc, miếu thờ Bà Chúa Năm Phương. Chùa Thiện Linh hiện còn một số tháp mộ cổ, tháp mộ còn để lại một số viên gạch xây thời Mạc, thế kỷ

XVI. Chùa Thiện Linh trước có khuôn viên rộng hàng chục mẫu Bắc Bộ, tương truyền chùa cũng là Tổ đình của Phật giáo.

Theo nội dung lý lịch đình Cữ trong hồ sơ khoa học di tích đình Cữ do Bảo tàng Hải Phòng lập năm 2002 và qua khảo sát thực tế tại địa phương, đình Cữ thờ các vị Thành hoàng sau:

Vị Thành hoàng thứ nhất có duệ hiệu được ghi trên bài vị cổ thờ tại đình là "Đương cảnh Thành hoàng, Quảng tế Đại Vương". Trong sắc phong của vua Tự Đức, nhân dịp nhà vua 50 tuổi, ngày đại khánh (1878) và sắc phong niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909), ghi duệ hiệu của vị thần là: "Tuấn cương, Chính trực, Dực bảo, Trung hưng, Quảng ứng, Hoằng tế chi thần". Trong văn tế chữ Nho dâng chúc văn nhân dịp lễ hội làng, nội dung phiên âm: "Tài năng vẹn địch, dũng cảm tam quân, Lý triều tiến bộ, tái tạo nguyên huân, Kinh Châu cố quận, Phí ấp chân nhân, công cao hộ quốc, đức đại an dân, lị triều phong tặng, thiên tái trùng ân". Tạm dịch: Ngài Thành hoàng có tài năng vẹn toàn, dũng cảm trước ba quân, Ngài làm quan triều Lý có nhiều công lao to lớn. Ngài là người ưu tú của ấp Phí Xá, quận Kinh Châu trước đây, Ngài có nhiều công lao giúp nước, yên dân, nhiều triều đại ban sắc phong tặng để mãi ghi công ơn của Ngài. Đặc biệt có đôi câu đối cổ thờ tại đình nêu rõ vị tướng quân, danh thần của triều Lý.



Tượng thờ

Như vậy, qua những tư liệu trên khẳng định vị Thành hoàng thứ nhất là người làng Cữ (An Phú), bậc tướng quân triều Hậu Lý, thế kỷ XI - XIII.

Vị Thành hoàng thứ hai là Phạm Tụng, người thứ 5 trong bẩy anh em ruột sinh tại trang Vụ Nông, có công trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo.

Theo thần tích do Hàn lâm viện Đông các, Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào mùa xuân, niên hiệu Hồng Phúc nguyên niên (1572) và được Quản giám bách thần, Tri điện hùng lĩnh Thiếu khanh Nguyễn Hiền sao lại vào mùa đông, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3 (1737); được chức dịch làng Vụ Nông sao chép lại năm 1938 gửi về trên, thân thế sự nghiệp của vị Thành hoàng họ Phạm được tóm lược như sau:

Ở trang Vụ Nông, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn trấn Hải Dương có người họ Phạm, lấy vợ ở trang Ngự Uyên, cùng huyện, tên là Đào Thị Tú. Vợ chồng ông bà như đôi uyên ương hạnh phúc, duyên thật mặn nồng, thời gian trôi qua đã lâu năm nhưng cửa nhà vẫn bần hàn, cảnh nhà vẫn vắng vẻ đơn côi. Ông bà lấy việc hái củi, cày cấy làm kế sinh nhai. Một hôm hai người lên rừng lấy củi, nhân lúc ngồi nghỉ trên núi Yên Phụ, ông bà than rằng: "Gia đình ta tích phúc đã lâu nhưng chưa nhìn thấy phúc lành đến, không biết việc này do tại đâu. Nay nhân trên núi có ngôi chùa linh thiêng, ta sắm hương hoa dâng lễ cúng Phật, mong Phật phù hộ, độ trì cho gia đình sớm có phúc lành". Ông bà lên cúng Phật và cầu xin Phật ban cho được phúc. Đến sáng hôm sau ông bà nhìn thấy con chim khách mới nở không biết ở đâu vào trong nhà. Ông bà chăm sóc chim khách non và cho là điều kỳ lạ. Trải qua thời gian 100 ngày chim khách có lông cánh. Một hôm ông bà thấy chim khách kết thành bầy đàn hàng trăm con đến sân nhà ông bà kêu rất ráo riết, vang động như đi tìm chủ chúa. Đến một trăm ngày tiếp theo, chim khách đã đủ lông cánh, đầu chim có mầu đỏ, lông vàng. Chim khách bay ra, bay vào trong nhà ba ngày, lông chim ánh vàng tỏa sáng cả nhà. Cũng thời điểm đó trong nhà ông bà nghe thấy có tiếng nói rằng: "Ta là sứ giả của thiên đình xuống hạ giới báo cho biết, gia đình ông có công cứu bầy chim, nhà ngươi cầu phúc từ xa xưa, lời cầu đã động đến thiên đình, nay được thiên đình cho toại nguyện, sẽ sinh được quý tử". Nói xong, sứ giả bay lên trời biến mất. Sau thời gian đó bà Tú mang thai, đến ngày sinh nở, bà sinh được một bọc nở ra hai con trai, lúc đó là giờ Mão của ngày 12 tháng 9 năm Bính Ngọ. Hai người con diện mạo khôi ngô, dung nghi đĩnh đạt. Qua một năm, bà Tú có mang thai tiếp. Đến năm Đinh Mùi, vào giờ Thân ngày 5 tháng 11, bà sinh một bọc trong đó có bốn quả trứng vàng, một quả trứng xanh, trứng nở ra thành bốn người con trai và

một người con gái. Những người con trai tướng mạo đường đường, thần uy lẫm liệt, người con gái mặt đẹp như ngọc bích, thật là sắc đẹp nghiêng nước, khuynh thành, chim sa, cá lặn. Phụ mẫu đặt tên cho người con cả là Luận, thứ hai là Thi, thứ ba là Thành, thứ tư là Tường, thứ năm là Tụng, thứ sáu là Kế và người con gái út là Nguyệt (Phương Nương). Sau khi sinh con, ông bà thay đổi công việc làm nghề bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Khi lớn lên, các anh em được đi học Tiên sinh ở Kính Chủ, qua ba, bốn năm, văn chương thấu triệt, võ nghệ tinh thông. Thời gian trôi đi qua bẩy năm, anh em đến tuổi 17, 18, phụ, mẫu đều qua đời vào ngày 17 tháng 5. Cảnh nhà khó khăn túng bấn, anh em chuyển về quê mẹ, trang Ngư Uyên sinh sống. Tại quê ngoại bảy anh em chịu khó làm ăn, luyện rèn võ nghệ, học tập binh thư có tiếng tăm trong vùng.

Vào cuối triều Trần, Hồ Quý Ly tiếm ngôi, lên làm vua được một số năm. Sau đó nhà Minh sang xâm lược nước ta. Thời gian đó có cuộc khởi nghĩa tại trang Lam Sơn, huyện Lương Giang, phủ Thiệu Thiên, châu Ái. Nghe tin Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, các ông rất vui mừng, phấn khởi. Các ông nói rằng, cha mẹ sinh thành, nuôi dưỡng, công lao khó nhọc, phải làm gì để có danh thơm, tiếng tốt báo đáp. Bẩy anh em bái yết tiên đường, người em út cải trang thành trai tìm đến Lam Sơn, yết kiến động chủ. Nhìn thấy bẩy anh em tướng mạo lẫm liệt, oai phong khác lạ với người thường, Lê Lợi rất vui mừng và nói rằng: "Trời đã cho ta đại nghiệp, nên sinh ra người tài giúp ta". Lê Lợi liền thu nạp bẩy anh em vào đoàn quân của mình. Bảy anh em chiến đấu dũng cảm, kiên cường trong đoàn quân khởi nghĩa, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Sau mười năm khởi nghĩa Lam Sơn, giặc Minh bị quét sạch khỏi quốc gia. Đất nước thanh bình, Lê Lợi lên ngôi Hoàng Đế, vua phong cho bẩy anh em là Đại tướng quân; sau đó nhà vua biết người em út là gái giả trai, nên đã phong là Bình Khôi Công chúa. Sau chiến thắng, bẩy anh em xin nhà vua về bản quán, tức trang Vụ Nông lễ bái tiên đường mở yến tiệc khao dân làng của cả hai quê nội và quê mẹ. Trong lúc yến ẩm, các ông nói với mọi người rằng: "Chúng ta là người nhận mệnh trời làm nên công danh, nay đã vinh hiển, công thành danh toại. Sự nghiệp sẽ lưu danh cho hậu thế" rồi vịnh bài thơ tặng mọi người.

Dịch thơ:

Thế cuộc lớn lao dấu tích còn

Trời sinh tướng giỏi sớm gặp thời

Công danh chiến tích đầu thiên hạ

Vui lấy vần thơ để trong dân

Âm đức đủ đầy trao trần thế

Mộng lạ mừng vui cả cửa nhà

Ngàn năm danh tiếng còn thơm mãi

Phúc lộc thánh ban mọi chúng dân

Sau thời gian đó, một hôm ông Phạm Luận ra đầu trang nơi địa thế hình con rùa, ông tự nhiên hóa ở đó, nhằm ngày 12 tháng 3. Các ông khác cùng người em gái về quê mẹ, vào một hôm tự nhiên trời đất tối tăm, mưa gió, sấm chớp nổi lên, sau đó trời quang mây tạnh, mọi người đến nơi các Ngài, đã thấy mối xông thành những ngôi mộ lớn khác nhau. Ngay sau đó, trang Vụ Nông làm biểu tâu lên triều đình, vua nghe tin rất thương xót các vị công thần. Nhà vua liền cho triều thần mang sắc phong, văn tế về tận bản trang để tế lễ, lệnh cho dân trang xây dựng đền, miếu phụng thờ các Ngài. Vua còn ban cho địa phương 300 quan tiền để xuân, thu nhị kỳ tế lễ các Ngài theo nghi lễ quốc gia và hương hỏa cho các Ngài cùng với sự trường tồn, hưng thịnh của đất nước. Nhà vua ban cho trang Vụ Nông đặc ân là ấp Hộ nhi, địa phương là nơi thờ chính các Ngài.

Theo bia "Hưng công bi ký", dựng niên hiệu Chính Hòa năm thứ 11 (1690) còn lưu tại đình, cho biết thời điểm này người dân thôn An Phú, xã Phí Xá, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn công đức ruộng đất để xây dựng đình mới của thôn tại xứ Đống Khối. Như vậy đình Cữ chính là đình của thôn An Phú và sau này là xã An Phú và chính là ngôi đình Cữ ngày nay. Theo truyền ngôn của địa phương, thuở ban đầu đình Cữ nhìn về hướng Tây, sau đó do dân làng làm ăn cảm thấy khó khăn, người dân ốm đau, dịch bệnh, nên đầu thế kỷ XIX dân làng chuyển từ Đống Khối về vị trí hiện nay. Đình Cữ hiện nay nhìn về hướng Nam, hướng đắc địa, hợp với phong thủy, hướng Thành hoàng nghe tâu bày, thấu hiểu và mang lại nhiều may mắn, hạnh phúc cho người dân nơi đây.

Có thể sau này đình Cữ đã xây dựng lại hoặc trùng tu lớn, nhưng theo kiến trúc và lạc khoản ghi ở câu đầu tại tòa đại bái, đình Cữ hiện nay dựng năm Mậu Tý (1888). Sau này, đình đã qua trùng tu lớn, nhỏ một số lần. Năm 2013, nhân dân cùng chính quyền địa phương, nhân được hỗ trợ kinh phí chống xuống cấp di tích của thành phố đã tổ chức trùng tu, tôn tạo lớn đình như ngày nay.

Đình Cữ có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ nhị (二)gồm 5 gian đại bái và 3 gian hậu cung và cũng là cung cấm. Đình làm bằng vật liệu thiên nhiên truyền thống, gạch, gỗ, đá... xây theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu hồi văn, tay ngai, trụ biểu. Ngay trước đình là đường, nên hiện nay đình không có sân. Từ hành lang của trục đường liên thôn, bước qua những bậc cấp ốp gạch đỏ để lên đình. Tòa đại bái hai mái chảy, lợp ngói mũi truyền thống, có năm gian cửa, cửa làm theo kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian bốn cánh. Trên mái trang trí đắp vẽ theo những thức và đề tài truyền thống, như đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm, đấu trên bờ chảy bố trí giật cấp thấp dần xuống dưới. Phía ngoài cùng tay ngai là trụ biểu, trụ xây kiểu cột trụ, thân trụ đắp khung câu đối trong đắp câu đối chữ Hán. Đầu trụ đắp đèn lồng, đỉnh trụ đắp nghê chầu vào trong cửa đình như soi rọi tâm hồn của du khách khi vào nơi thánh ngự. Hệ thống khung chịu lực của tòa đại bái gồm 6 bộ vì, vì bốn hàng chân cột. Kết cấu từng cặp bộ vì tương tự nhau và đăng đối qua gian trung tâm. Bộ vì gian trung tâm vì nóc cấu trúc thuận chồng hai con tạo giá chiêng, vì nách cấu trúc bức cốn, trên cốn kết hợp với mặt xà nách, qua các thức chạm nổi, chạm bong kênh, chạm thông phong thể hiện rất tinh xảo đề tài tứ linh, lá guột uốn khúc dài mềm mại. Vì nóc cấu trúc thuận chồng hai con cùng với rường bụng lợn tạo giá chiêng. Trên thuận vì nóc được chạm hoa văn dấu hỏi. Đầu dư của bộ vì cũng được chạm rất công phu, tinh xảo hình đầu rồng, có tóc dài bay về phía sau, râu dài kiểu vấn thừng, một đặc trưng điêu khắc gỗ của thời Nguyễn, nửa cuối thế kỷ XIX. Các cặp bộ vì còn lại, vì nóc cấu trúc tương tự như vì gian trung tâm, vì nách cấu trúc thuận chồng ba con. Trên các cấu kiện của các bộ vì, con thuận được kê đấu vuông thắt đáy, thuận được chạm hoa văn lá guột, hoa văn dấu hỏi. Trên dạ câu đầu bên tả của tòa đại bái còn ghi dòng lạc khoản "Hoàng triều Mậu Tý niên, quý đông". Như vậy qua hoa văn chạm khắc và dòng lạc khoản cho ta biết bộ khung gỗ của đình hiện nay được làm vào tháng 12 năm 1888. Trên các bảy hiên bảy hậu đều được chạm hoa văn lá lật mềm mại.

Tòa đại bái phía sau không có tường hậu mà đi thông xuống tới hậu cung. Từ tòa đại bái đi qua một khoảng sân nhỏ mới đến tòa hậu cung đình, khoảng sân này dân gian gọi là thiên tỉnh (giếng trời). Thiên tỉnh có tác dụng để lấy ánh sáng và làm thông thoáng cho ngôi đình. Nhưng giếng trời còn có ý nghĩa nhân văn khác là để cho mọi người trước khi vào cung cấm đứng ở đây nhìn thấy bầu trời xanh, gợi mở đánh thức đến trách nhiệm và thân phận làm người. Đồng thời

giếng trời cũng làm cho tín lễ bước đi chậm lại để chu chỉnh thân tâm, thận trọng thành kính vào bái Thành hoàng.

Tòa cung cấm ba gian, có nền cao hơn tòa đại bái, phía trước có ba bộ cửa, cửa thùng khung khách. Khung chịu lực của tòa hậu cung gồm bốn bộ vì, hai bộ vì gian giữa, kết cấu vì kiểu chồng rường đốc thước, vì nách kẻ liền bẩy. Hai bộ vì hồi vì kèo cánh ác, cấu kiện của các bộ vì chủ yếu là bào trơn, đóng bén.

Đình Cữ trải qua thăng trầm của lịch sử, binh lửa chiến tranh, nhưng vẫn còn bảo lưu được một số cổ vật có giá trị về lịch sử và mỹ thuật như: nhang án, bát biểu, long đình, bia đá... Xin nêu một số cổ vật tiêu biểu như sau:

- Bia đá "Cúng điền bi ký" (供田碑記), bia dựng năm Mậu Thìn, niên hiệu Chính Hòa (1688), bia ghi những người thôn An Phú cúng ruộng cho việc thờ phụng Thành hoàng.

- Bia đá "Hưng công bi ký" (興功碑記), bia dựng vào mùa Đông, niên hiệu Chính Hòa thứ 11 (1690). Bia ghi việc người trong thôn An Phú, xã Phí Xá, huyện Giáp Sơn công đức tiền của để xây dựng đình mới cho thôn. Bia do Giám sinh Quốc tử giám, Văn trưởng Lương Kim Hà soạn, Lê Truật hiệu đính.

- Thần tượng ngồi trong long ngai, tạo tác bằng gỗ quý, có kích thước tương đương với người thường. Thần tượng mặc phẩm phục, đội mũ cánh chuồn, trên



Đình Cữ

phẩm phục thêu rồng, mây, chân đi hia mũi cao, hai tay để tự nhiên trên gối, trong tư thế phụng triều. Mặt vuông chữ điền, tai dài, lông my rậm, râu dài, mắt nhìn thẳng. Thần thái toát lên vẻ cương nghị, nhưng cũng rất nhân hậu.

- Câu đối: làm bằng gỗ tốt, theo kiểu phẳng, nền sơn đỏ, câu đối chữ Hán sơn then.

Nội dung câu đối:

- Chữ Hán: 萬古英靈南國史
  壹方主宰李朝臣
- Phiên âm: *Vạn cổ anh linh Nam quốc sử*
  Nhất phương Chúa tể Lý triều thần
- Dịch nghĩa: *Anh linh đất nước truyền sách sử*
  Danh thần triều Lý nhất một phương

Câu đối đề dòng thượng khoản: Đồng Khánh Mậu Tý, xuân, nghĩa là câu đối được tạo tác vào mùa xuân, năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh, tức là mùa xuân, năm 1888. Dòng hạ khoản đề: Bản ấp Chánh tổng Nguyễn Văn Nội cung tiến, nghĩa là câu đối được người trong làng là ông Chánh tổng Nguyễn Văn Nội cúng tiến.

Xưa kia tại đình Cữ, thôn làng thường tổ chức tiết lệ vào các ngày 6 tháng 3, ngày thánh hóa 12 tháng 11 âm lịch. Nhưng ngày 6 tháng 3 là ngày lễ hội lớn nhất trong năm. Trong lễ hội có thi rước lợn Ông Bồ giữa giáp Đông và giáp Tây của làng. Ngoài tế lễ dâng thánh, lễ hội còn có các trò chơi thi đấu như: đấu vật, đu, đi cầu thùm, bắt vịt, nam nữ hát giao duyên, hát ca trù, chèo sân đình... Lễ hội thường tổ chức trong ba ngày từ 4 đến 6 tháng 3, tạo không khí vui vẻ, phấn khởi, thân ái giữa làng trên, xóm dưới.

Đình Cữ là công trình kiến trúc gỗ, có mặt bằng chữ nhị, còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn. Trên cấu kiện kiến trúc có nhiều tiêu bản điêu khắc có giá trị cao về kỹ thuật và mỹ thuật, mang tính tiêu biểu của phong cách điêu khắc gỗ nửa cuối thế kỷ XIX. Đình còn gìn giữ được một số bia cổ cách ngày nay trên ba trăm năm, rất có giá trị trong nghiên cứu lịch sử của địa phương.

Đình Cữ cùng với các di tích của thôn An Phú như: chùa Thiện Linh, đền Bà Chúa Nam Phương, sẽ là quần thể di tích lịch sử, tín ngưỡng, tâm linh và còn nhiều những ẩn chứa hấp dẫn trong tri thức dân gian cần được nghiên cứu làm sáng tỏ.

MIẾU LƯƠNG QUY, XÃ LÊ LỢI

Miếu Lương Quy thuộc thôn Lương Quy, xã Lê Lợi. Tên gọi ngôi miếu mang ngay tên địa danh làng Lương Quy, nơi cộng đồng dân cư đã xây dựng lên nó. Miếu Lương Quy được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2004.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng theo tuyến đường phố khác nhau, du khách đi về thị trấn An Dương, huyện An Dương. Từ đây theo đường Quốc lộ 17B xuôi về phía Tây Nam của huyện, đi khoảng 5 km, nhìn về phía bên trái thấy cổng làng văn hóa Lương Quy, qua cổng một đoạn đường ngắn là đến di tích cần tìm. Hoặc đi từ điểm cầu Trạm Bạc bắc qua sông Lạch Tray rẽ về phía huyện An Dương, theo Quốc lộ 17B khoảng 4 km, nhìn bên phải đường thấy cổng làng Lương Quy, qua cổng một đoạn đường ngắn là đến di tích. Du khách có thể đến Ủy ban nhân dân xã Lê Lợi (UBND xã Lê Lợi nằm bên Quốc lộ 17B), từ đây hỏi thăm về di tích, chúng ta sẽ được chỉ dẫn tới miếu Lương Quy.

Miếu Lương Quy tọa lạc ở xóm Ngoài của làng và nằm bên trục đường liên xã. Hệ thống giao thông từ các ngả đường về miếu Lương Quy đều thuận tiện, dễ dàng bằng các phương tiện cơ giới và thô sơ.

Lương Quy (良規), theo Hán tự nghĩa là quê hương có nếp sống khuôn phép, tốt đẹp. Lương Quy là vùng đất cổ, hình thành trang ấp từ trước khi đất nước Vạn Xuân ra đời, tức là trước năm 544. Bởi trong cuộc khởi nghĩa của Lý Bí, năm 542, ấp Lương Quy đã có hai chị em Ngài Hoàng Thị Lãng và Hoàng Công Thanh tham gia cuộc khởi nghĩa giải phóng đất nước do Lý Bí lãnh đạo, sau này là hai vị Thành hoàng làng Lương Quy.

Lương Quy xa xưa là xã thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), hình thành cấp hành chính tổng, Lương Quy thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến năm 1837, thành lập phủ Kiến Thụy; năm 1906, tỉnh Phù Liễn đổi thành tỉnh Kiến An, Lương Quy là xã thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Niên hiệu Duy Tân (1907 - 1916), Lương Quy thuộc tổng Đồng Dụ, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Lương Quy có ba thôn: thôn Đông, thôn Giữa và thôn Đoài. Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, 2 làng Lương Quy và Tràng

Duệ nhập thành xã Quốc Toản. Tháng 3 năm 1948, xã Trạm Bạc sáp nhập vào xã Quốc Toản. Tháng 12 năm 1948, xã Đồng Minh sáp nhập với xã Quốc Toản thành xã Lê Lợi. Từ đó, Lương Quy trở thành thôn của xã Lê Lợi, còn các thôn Đông, Đoài, Giữa trở thành các xóm của thôn Lương Quy.

Đến dựng làng lập ấp Lương Quy thuở ban đầu có các dòng họ: Nguyễn, Đỗ, Trương, Vũ, tiếp theo sau là các họ Trần, Hoàng... và đến sau này có trên 20 dòng họ cùng nhau chung tay xây dựng quê hương. Do thời gian quá xa, lại trải qua binh lửa chiến tranh, nên phú ý, gia phả của các dòng họ bị mất mát thất lạc, bởi vậy hầu hết các dòng họ chỉ biết từ các tỉnh: Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hải Dương... nhưng không biết phát tích cụ thể từ nơi nào. Các họ phát triển rất nhiều đời, đã phân thành các dòng họ riêng rẽ, nhưng các họ đó vẫn chung một gốc và vẫn thờ chung một vị khởi thủy tổ như dòng họ Nguyễn của làng Lương Quy.

Theo ngọc phả Thành hoàng làng Lương Quy, làng Lương Quy có từ trước nhà nước Vạn Xuân (thế kỷ VI). Lương Quy là vùng đất sa bồi của sông Tam Bạc, cây cỏ hoang dại, theo truyền ngôn ban đầu có ông Nguyễn Phúc Đức đến khai khẩn vỡ đất mở điền địa, sau đó có thêm một số người họ khác cùng đến để khai phá, cày cấy trồng trọt, sinh cơ, lập nghiệp, trở thành Trại Lương Quy. Đến thế kỷ VI, nơi đây đất đai đã mở rộng, dân cư đông vui, trù phú, trở thành địa phương ổn định. Người dân Lương Quy trước kia chủ yếu sống bằng nghề canh nông, đánh bắt thủy sản, trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải, dệt lụa, để bảo đảm đời sống thường nhật trong xã hội nông nghiệp cổ truyền, tự cung, tự cấp. Ngoài ra, người dân nơi đây còn có nghề làm đậu phụ, làm bún, làm nón. Nghề làm đậu phụ đến nay vẫn được nhiều hộ dân duy trì, sản phẩm vẫn được người dân trong và ngoài địa phương ưa chuộng.

Dòng sông Tam Bạc là con sông lớn để giao thương đi các nơi, Lương Quy nằm bên sông Tam Bạc. Bởi vậy từ xa xưa địa phương đã hình thành bến thuyền và có chợ làng hoạt động khá sầm uất. Chợ Lương Quy là chợ lớn họp bên sông, chợ nổi tiếng trong xứ Đông thời xưa. Hàng ngày, hàng trăm con tầu, thuyền ngược xuôi chở khách, chở hàng neo đậu tại đây trao đổi, mua, bán hàng hóa. Trong số đó, có cả thương nhân người Ấn Độ, người Hoa, người Pháp đến buôn bán đồ sành sứ, đồ công nghiệp, rồi mua hàng hóa nông sản, thủ công mỹ nghệ, trong đó có lúa, gạo và hàng nông sản do người dân làng Lương Quy sản xuất hoặc thu mua ở các vùng khác về. Chợ Lương Quy phát triển hưng thịnh khá lâu, khoảng vài thế

kỷ. Nhưng đến đầu thế kỷ XX, do chính sách ức thương của triều Nguyễn, một số con đập đắp ngăn dòng chảy, do vậy giao thông thủy từ Hải Phòng đi Nam Định, Thái Bình và ngược lại không còn, nên chợ Lương Quy cũng tàn lụi theo.

Làng Lương Quy trước đây có 1 đình, 1 miếu và 1 chùa, chùa có tên chữ là "Bảo Quang", miếu thờ Thành hoàng làng. Đình Lương Quy năm 1951 đã bị tiêu thổ trong kháng chiến để không cho kẻ thù lấy làm nơi đóng đồn bốt. Bởi vậy người dân thường gọi đình Lương Quy là đình cháy. Năm 2002 nhân dân địa phương đã xây lại đình trên nền đất cũ.

Kế thừa truyền thống yêu nước, chiến đấu, hy sinh bảo vệ đất nước từ những vị Thành hoàng làng, nhân dân Lương Quy đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp giải phóng đất nước. Tổng kết trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược bảo vệ giang sơn gấm vóc, làng Lương Quy có 4 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 60 liệt sĩ, 23 thương, bệnh binh, 1 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 2 gia đình cách mạng và nhiều phần thưởng cao quý khác được nhà nước, Chính phủ trao tặng.

Miếu Lương Quy thờ hai vị Thành hoàng làng, Hoàng Thị Lãng và Hoàng Công Thanh là hai chị em người quê hương Lương Quy. Theo bản thần tích của làng Lương Quy, do Hàn Lâm viện, Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn vào niên hiệu Hồng Phúc năm đầu (1572), niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), Quản giám bách thần, Tri điện hùng lĩnh, Thiếu khanh Nguyễn Hiền sao lại theo chính bản, thân thế sự nghiệp của hai vị Thành hoàng làng Lương Quy được tóm lược như sau:

Vào triều vua Lý Nam Đế, ở Trà Lân thuộc châu Hoan (Nghệ An ngày nay) có ông họ Phạm, tên là Phúc, thuộc gia thế dòng dõi mạnh nhất trong châu, vợ là Vương Thị Tường là người hiền đức. Ông Phạm Phúc tinh thông cả Nho, y, lý, số. Tên Thái thú Tiêu Tư của nhà Lương, nghe tiếng định hãm hại. Ông Phạm Phúc đem gia quyến trốn đến trại Hoàng Lâu, phủ Kinh Môn cư ngụ, đổi sang họ Hoàng và thay tên là Hựu, làm nghề bốc thuốc để sinh sống. Một hôm bà Vương ra bến sông giặt lụa, bỗng thấy trời đất tối đen, lòng sông nổi sóng, nước réo ầm ầm, bà kinh sợ, hoảng loạn ngã ra bờ sông, tinh thần mê mẩn, bà thấy một cô gái dáng điệu đoan trang, xiêm y rực rỡ từ dưới nước đi lên, đến bên bà và nói rằng: "Tôi vốn là cung nữ ở cung Thủy Tinh, bị đày xuống trần gian đầu thai làm con bà, để báo đáp công ơn bú mớm". Cô gái nói xong bà bừng tỉnh dậy trở về.

Từ đó bà mang thai, sau 12 tháng bà sinh ra người con gái, diện mạo phương phi, nhan sắc kiều diễm, giống như cô gái đã nhìn thấy trong giấc mộng, nên đặt tên là Lãng. Lên 12 tuổi, cô gái có nhan sắc đẹp, lại thông hiểu thơ văn, giỏi cả cung kiếm, nam nhi cũng phải kiêng nể. Đến tuổi lấy chồng, nhiều nơi ngỏ ý nhưng bà Lãng không ưng đám nào. Bà Vương mất, phụ thân lấy vợ kế là bà Vũ Thị Vượng, người làng Lương Quy. Bởi ông Hựu chữa bệnh cho cụ họ Vũ, mến tài đức của ông Hựu, ông họ Vũ gả con gái cho ông Hựu. Bà Vượng giữ đạo nhà chu toàn nên gia đình yên ấm, ngày một sung túc. Một hôm ông Hựu ra khỏi làng ngắm xem phong thủy, trời vào lúc hoàng hôn, về đến xứ Bồng Thụ thấy dưới cây có chiếc mũ Bình thiên, một đôi hài văn, ông liền mang về để trong nhà, ông cho rằng những thứ này ở cõi trần không có. Đến đêm nơi để hài mũ có luồng ánh sáng đỏ bay thẳng lên trời, tiếng nổ phát ra như sấm sét. Ông Hựu không rõ tốt, xấu thế nào rất là kinh sợ. Sáng hôm sau ông mang mũ, hài trả lại gốc cây như cũ. Trưa hôm đó nằm ngủ, ông mơ thấy một vị thần tướng cao lớn đường hoàng từ trên trời xuống bảo rằng: "Nhà khanh có âm đức, làm nhiều việc thiện, thấu đến thiên đình. Thượng đế xét phúc ấy, trước đã sai cung nữ Thủy Tinh thác sinh làm con gái, nhưng chưa xứng với công đức, nên lại sai một vị Thiên quan đầu thai, sau này sẽ phò nước, cứu dân, bình thiên hạ. Khanh đã vinh dự được nhận ơn trời, mũ và hài là phẩm phục của vị Thiên quan, chớ có kinh sợ". Thần tướng nói xong, ông nghe một tiếng sét chói tai, chợt tỉnh giấc, liền đến chỗ cây nhìn xem thì không thấy mũ, hài đâu nữa.

Sau đó bà Vượng có thai, đến ngày 16 tháng 3 năm Canh Ngọ sinh ra người con trai, khôi ngô, tư thế đường đường, thiên tư thông tuệ. Cha, mẹ rất yêu quý và đặt tên là Thanh. Khi tròn 1 tuổi đã biết nói, 5 tuổi đã thông ý sách, năm 12 tuổi thiên tư kì vĩ, có tài văn võ. Cũng vào năm 12 tuổi cha, mẹ đều qua đời. Ba năm cư tang, chị em giữ đúng theo đạo hiếu. Thời đó, Thứ sử Tiêu Tư cai trị rất hà khắc, lòng dân rất căm giận. Ông Hoàng Thanh du học ở Tràng An đã kết bạn học cùng với Tù trưởng đất Chu Diên là Triệu Túc. Hai ông căm ghét Tiêu Tư đã cùng nhau chiêu tập hào kiệt được trên 2 ngàn người. Được tin Lý Bôn khởi binh ở Cửu Đức, hai ông liền mang toàn bộ lực lượng đi theo. Khí thế quân khởi nghĩa vang dậy, Tiêu Tư kinh sợ liền cho người mang châu báu dâng nộp cho Lý Bôn, rồi chạy trốn về Quảng Châu, Trung Quốc. Lý Bôn cùng quân tướng mang quân vào đóng giữ Châu thành, đó là năm Đinh Dậu, niên hiệu Đại Đồng thứ 7, nhà Lương, lúc đó ông Hoàng Thanh mới 16 tuổi.

Đất nước yên bình được một số năm, nhà Lương lại mang quân xâm lược nước ta. Vua Lý Bôn họp quần thần, bấy giờ hai tướng Hoàng Thanh và Tinh Thiều đã dâng kế đánh giặc và xin vua cấp cho 1 vạn tinh binh, phục nơi hiểm yếu để đón đánh, tất phá được giặc. Nhà vua đồng ý cử Tinh Thiều là Tả tán Nghị sứ, Hoàng Thanh làm Hữu tán nghị sứ, Triệu Túc làm tiếp ứng nghị sứ. Trong trận ấy quân ta toàn thắng, nhà vua vui mừng khen thưởng các tướng lĩnh, quân sĩ. Tháng tư, năm Quý Hợi, vua Lâm Ấp sang quấy phá, vua cho Phạm Tu làm Bình hiệu úy, Hoàng Thanh là Định Vũ úy đem quân thảo phạt, đại phá được Lâm Ấp ở châu Cửu Đức. Do thắng lợi lớn nên quần thần làm tấu xin vua lên ngôi. Tháng Giêng năm Giáp Tý (544), vua đăng quang xưng là Nam Việt đế (Tức là Tiền Lý Nam Đế), lấy niên hiệu Thiên Đức, quốc hiệu là Vạn Xuân. Nhà vua bố trí xếp đặt trăm quan, đặt triều nghi, ban thưởng phong chức tước cho các quan văn, võ theo thứ bậc. Triệu Túc làm Thái phó, Lý Phục Man làm Thái úy, Phạm Tu làm Thái sư, Hoàng Thanh làm Thiên quan Tư Mã, phong cho Hoàng Thị Lãng là Thư Thuận Phu nhân. Bởi bà Lãng là chị ruột của ông Thanh, khi nhà vua khởi binh đã giúp 1 vạn tiền đồng, lại giúp em trai, nên được đặc phong để ghi công giúp nước. Trong nước hồi đó yên ổn được một số năm, ông Hoàng Thanh có nhiều công giúp đỡ triều chính, nên



Tượng thờ Ngài Hoàng Thị Lãng

được nhà vua rất yêu mến và trọng đãi. Nhân đó, ông Thanh dâng biểu xin cho dân trại Lương Quy là đất "Hộ nhi" (được miễn trừ thuế khóa, tạp dịch). Từ đó trang Lương Quy dần giầu có, no ấm, hạnh phúc, đấy cũng là do nhờ công đức của ông Thanh.



Tượng thờ Ngài Hoàng Công Thanh

Sau một thời gian quân Lương lại sang xâm lược nước ta, Hoàng Thanh làm nhiệm vụ điều động quân binh. Khi chặn đánh giặc quân ta bị địch bao vây, Lý Phục Man cùng Hoàng Thanh cố sức đánh mở đường thoát khỏi vòng vây địch và lui quân về giữ ở vùng Chu Diên. Tướng giặc là Bá Tiên kéo quân tiếp tục bao vây quân ta, Phục Man tự vẫn. Hoàng Thanh thu tàn quân, trên đường ra sức đánh phá thoát khỏi vòng vây của địch, mang quân về đóng ở bờ sông Tô, sau đó cùng Lý Xuân phò Lý Bôn về Gia Ninh (nay thuộc Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc) cố thủ. Quân giặc lại truy kích và tiếp tục bao vây quân ta. Trong tình thế nguy khốn ông Thanh tâu trên đưa quân về thành Tân Xương, giữ thành là Lý Thiên Bảo, số quân và lương thảo trong thành còn nhiều, sẽ cố thủ, chỉnh đốn binh bị chờ thời cơ phản công địch. Ngay lúc đó, con trai của Triệu Túc là Triệu Quang Phục cũng tâu lên và mong vua chấp nhận lời tấu của Hoàng Thanh. Nhà vua theo kế của Hoàng Thanh dẫn binh về thành Tân Xương (vùng Phú Thọ ngày nay) và cho quân dàn đóng ở hồ Triệt (hồ Điền Triệt thuộc Hưng Yên ngày nay). Sau một thời gian ngắn, Trần Bá Tiên dốc toàn bộ lực lượng quyết chiến, nhưng nước sông lên to nên chiến thuyền quân giặc có thêm lợi thế, quân ta bị thua. Nhà vua cùng tướng lĩnh mang quân chạy về động Khuất Liêu. Sau đó nhà vua bị lam chướng và mất tại đây, đó là năm 548. Ông Hoàng Thanh biết nhà

vua đã mất, đội quân của ông bốn mặt đều có quân giặc bao vây, ông liền xách đao cưỡi ngựa cùng gia thần lên gò cao nghênh chiến với giặc. Hôm đó sương mù dầy đặc ông Thanh đánh nhau với giặc từ sáng sớm đến chiều hôm. Đến giờ Tuất không rõ ông hóa ở đâu, đó là ngày 12 tháng 9. Gia thần người trại Lương Quy theo ông còn sống trở về báo tin cho dân làng. Nhân dân Lương Quy nhớ ơn công đức của ông đã trùng tu nơi hành cung của ông trước đây làm miếu thờ ông, đề thần hiệu là "Thiên quan Đại Vương".

Bà Hoàng Thị Lãng ở đất Hoàng Lâu, nghe tin ông Thanh mất, nên rất đau xót. Một hôm bà thu gom hết của cải, tài sản giao cho dân làng, dặn dò mọi việc xong, liền ra bờ sông gieo mình xuống nước mà hóa. Sau khi bà hóa, dân làng Hoàng Lâu lập một thảo am ở bờ sông để thờ bà, viết thần hiệu là "Đương Bến Đại Vương". Đến niên hiệu Hưng Long, đời Trần, trại Lương Quy bỗng có bệnh dịch, gia súc ốm chết, các cụ phụ lão đi xem bói được quẻ nói rằng: "Nay có vị nữ quan ở địa phận Hoàng Lâu là chị ruột của Ngài Đại Vương bản xã, nhân dân nên đến miếu rước long bài về thờ, bệnh dịch sẽ yên ngay". Tuy nghe vậy dân làng vẫn chưa tin, nhưng đêm hôm đó, nhiều người trong làng cùng mộng thấy xa giá của Đại Vương cùng binh lính, voi ngựa về tại hành cung, triệu người dân đến phán rằng: "Ta có chị gái, năm trước là Phúc thần của Hoàng Lâu, nhưng xã đó không thành tâm, vì thế ta tâu với Thượng đế xin được thờ cùng ta làm Phúc thần cho dân xã. Dân chúng nên vâng theo lệnh ta đến am cỏ ở bến sông xứ ấy, rước long bài về đây, dân chia ra hai bên tả, bên hữu mà cùng thờ phụng trong miếu. Tuy cốt nhục chí tình, nhưng nam nữ có khác nên tế cúng riêng, chỉ lễ cầu phúc mùa xuân mới được tế chung, đó là theo lễ mà tùy nghi vậy. Nếu dân chúng không theo mệnh lệnh này, Hoàng thiên trách lỗi thì không thể trốn tội được". Mọi người dân bừng tỉnh dậy, hôm sau gặp nhau đều nói chuyện giấc mộng và lấy làm kinh hãi. Đêm hôm đó mọi người ra miếu tại bờ sông ở Hoàng Lâu nghênh rước long bài về miếu Lương Quy thờ phụng, từ đó hai vị Đại Vương rất linh ứng.

Đến cuối nhà Trần, nhà Hồ cướp ngôi, người Minh cướp nước ta, Thái tổ Cao Hoàng Đế, dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, sau bình định được quân Minh. Khi đi đánh giặc qua đất Lương Quy, nhìn thấy trên cây cổ thụ có vệt sáng đỏ như dải lụa hồng từ trên trời sa xuống quấn quanh thân cây. Đế lấy làm lạ, đến xem thì vết sáng bay vào trong miếu rồi mất. Đế cho là điềm lành liền vào miếu cầu xin thần phù hộ giúp nước. Đến đêm, Đế nằm ngủ mộng thấy một viên thần tướng giáp mũ chỉnh tề và một vị nữ quan diện mạo tươi đẹp, áo xiêm rực rỡ tâu rằng:

"Thần là Thiên quan Đại thần, phụng mệnh Thiên đình, chị em thần chủ tể một phương. Nay thấy bệ hạ dấy binh đánh dẹp giặc Minh, thần đã hiển hiện ở trên cây cờ để tỏ rõ anh linh, phù hộ ba quân. Sau này đất nước thanh bình xin được sắc phong tặng để tỏ rõ công giúp nước", tâu xong biến mất. Đến khi Đế bình được giặc Minh, đất nước thái bình, vua ban phẩm trật cho bách thần. Nhớ lại vị thần trong giấc mộng ở Lương Quy liền ban một đạo sắc, gia tặng cho "Đương Bến Đại Vương" mỹ tự là "Đoan trang, Hộ quốc". Vị thứ hai Thiên quan Đại Vương được ban sắc phong gia tặng mỹ tự là "Hiển ứng, Phù tộ", lại ban cho trang Lương Quy 100 quan tiền đồng, lệnh cho dân Lương Quy rước sắc về trùng tu miếu phụng thờ. Từ đấy về sau các Ngài thường giúp nước, giúp dân linh ứng dị thường, nhiều lần được vua các triều đại ban tặng sắc phong, gia tặng mỹ tự, hương khói phụng thờ mãi mãi.

Sắc phong một vị là "Đương Bến Đại Vương", một vị là "Thiên quan Cây Cọ Đại Vương". Ngày sinh Công chúa: ngày 6 tháng Giêng, ngày hóa 13 tháng Chạp; ngày sinh Đại Vương 16 tháng 3, ngày hóa 12 tháng 9; ngày khánh hạ (ngày mừng thắng lợi), ngày rằm tháng 2. Phải kiêng không được dùng, phát âm hai chữ: Lãng, Thanh.

Miếu Lương Quy được khởi dựng từ thế kỷ VI, tức là sau khi ông Hoàng Thanh hóa. Trước năm 1945, miếu Lương Quy có mặt bằng kiến trúc kiểu tiền nhất hậu đinh gồm 5 gian tiền bái, 3 gian trung đường và 3 gian hậu cung. Toàn bộ móng miếu được xây bằng đá xanh tự nhiên. Miếu có sân, vườn, có hồ rộng tới 1 mẫu Bắc Bộ. Do biến đổi thăng trầm của lịch sử, năm 1957, miếu bị dỡ ba gian trung đường lấy gỗ làm cột truyền thanh cho xã, năm 1971, miếu bị dỡ tiếp 5 gian tiền bái, sau đó dỡ tiếp cả hậu cung lấy vật liệu xây trường cấp 2 của xã. Thần tượng và khám thờ chuyển về chùa. Năm 1982, một số người dân địa phương đã xây dựng một gian hậu cung miếu trên nền đất cũ. Từng bước theo thời gian, đến năm 2010 và đến nay đã xây dựng ngôi miếu khang trang, to đẹp.

Miếu Lương Quy hiện nay tuy gọi là miếu, nhưng là một công trình kiến trúc có kích thước khá to lớn và bề thế. Miếu có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ nhị, 5 gian tiền bái, 3 gian hậu cung và cũng là cung cấm. Miếu xây theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu, hồi văn, tay ngai. Ngôi miếu nhìn về hướng Tây, hướng hòa hợp của âm dương ngũ hành. Ngôi miếu có nền móng khá cao, từ sân lên miếu phải bước lên bảy bậc cấp. Tòa tiền bái 5 gian, mái chảy lợp ngói ta, trên mái được trang trí đắp



Miếu Lương Quy

kìm ngậm hai đầu bờ nóc. Trụ đấu trên bờ chảy được giật cấp thấp dần xuống chân mái, giữa các trụ đấu đắp hoa văn hoa dây chữ triện lá giắt. Trên đỉnh trụ đấu giữa có lân ngồi chầu vào phía trong miếu. Phần tay ngai trước tường hồi tòa tiền bái xây khá dài, rộng, kiểu như một cánh gà lớn, mặt trong hai cánh gà vẽ hai bức tranh ca ngợi về sự nghiệp của Ngài Hoàng Thanh. Trụ tay ngai, còn gọi là trụ biểu, xây đế kiểu quả bồng, thân trụ đắp khung, trong khung đắp câu đối chữ Nho, đầu trụ đắp đèn lồng, đỉnh trụ đắp bốn chim phượng dang rộng cánh bay lên, đuôi chim phượng xòe rộng như một đóa hoa nở rực rỡ. Trên tường bao hai gian hồi phía trước của tòa tiền bái, trổ cửa sổ hình chữ nhật, bên trong đặt hoa thoáng hình chữ thọ cách điệu, để lấy thêm ánh sáng cho nội thất ngôi miếu. Tòa tiền bái có ba gian cửa, cửa bằng gỗ, kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian có bốn cánh, cấu tạo cánh thượng song, hạ bản. Hệ thống khung chịu lực của tòa tiền bái làm bằng bê tông cốt sắt, kết cấu gồm bốn bộ vì, vì cấu trúc kiểu xà đinh, trốn một cột cái ngoài, các cột quân được bố trí nằm trong tường bao che. Hai bộ vì hồi được bố trí nằm trong tường hồi miếu, chỉ đắp nổi một nửa bộ khung ra ngoài mặt tường. Kết cấu của các bộ vì tương tự nhau, vì nóc thuận chồng một con tạo giá chiêng, vì nách kiểu kẻ truyền ra đến hệ thống cột hiên.

Trên các cấu kiện kiến trúc như: thuận, đầu xà, đầu kẻ, câu đầu... đều được trang trí đắp đề tài truyền thống lá guột. Các đấu kê thuận, trụ trốn, được đắp hoa văn hoa sen cách điệu. Hệ thống các bộ vì của tòa tiền bái miếu được liên kết chặt với nhau qua hệ thống xà thượng, xà hạ, xà lòng chắc khỏe, các xà đều tạo dáng vỏ măng trông khá thuận mắt. Từ tòa tiền bái vào tòa hậu cung là thiên tỉnh (giếng trời), nhưng ở miếu Lương Quy đã sáng tạo thành một khoảng nội thất rộng, mái được đổ bê tông. Tòa hậu cung ba gian, hệ thống khung chịu lực làm bằng bê tông cốt sắt, gồm bộ vì, vì ba hàng chân cột, kiểu xà đinh trốn hàng cột cái trước, cột quân nằm trong tường bao che. Hai bộ vì hồi nằm trong tường hồi, được đắp nổi nửa phần khung vì ra mặt tường. Các bộ vì cấu trúc đơn giản, trên cấu kiện đắp trang trí lá lật, mang tính điểm xuyết.

Miếu Lương Quy trải qua thăng trầm của lịch sử, binh lửa chiến tranh, nhưng đến nay vẫn bảo tồn được khá nhiều cổ vật, tư liệu có giá trị về lịch sử, mỹ thuật. Sau đây xin giới thiệu một số cổ vật, tư liệu tiêu biểu của ngôi miếu:

- Khám thờ và thần tượng của bà Hoàng Thị Lãng, được tạo tác bằng gỗ quý. Khám cấu tạo một mái xuôi về phía sau, bưng mặt hồi, hai bên tạo cửa bằng kính để mở, khung cửa kính cũng được chạm khắc đẹp đề tài hoa lá thiêng. Đế khám thờ cấu trúc chân quỳ dạ cá, trên chân quỳ, dạ cá chạm nổi hoa văn hoa dây tứ quý, hoa lá thiêng. Mặt trước khám được tập trung chạm khắc rất cầu kỳ, tinh xảo. Khám phía trước tạo kiểu cửa kép, hai lớp, được cấu tạo theo kiểu cửa võng. Trên trán khám có chắn trương, trên chắn trương chạm thủng lưỡng long chầu nguyệt. Trên cửa võng, khung ô của cửa chạm thủng, chạm nổi đề tài tứ quý, tứ linh. Thần tượng ngồi trên bệ ngọc trong khám, bệ ngọc cấu tạo kiểu như sập thờ, kiểu chân quỳ, dạ cá, trên bệ ngọc cũng được chạm khắc khá công phu, mỹ thuật với đề tài tứ quý. Thần tượng thánh bà có kích thước tương đương với người thường, Ngài ngồi trong tư thế chân phải xếp bằng, chân trái gối được kê cao, hai tay để tự nhiên trên gối và lòng người. Thần tượng mặc xiêm y chùng nhiều lớp, nét mặt đầy đặn, đoan trang, tai to dài, cổ ba ngấn, tóc dài búi cao trên đỉnh đầu, mắt đen nhìn thẳng. Thần thái thánh bà thể hiện sự nhân từ, đôn hậu. Qua nét hoa văn tạo tác có thể xác định khám, thần tượng được làm vào cuối thế kỷ XIX.

- Khám thờ và thần tượng Ngài Hoàng Thanh làm bằng gỗ quý. Long khám có kích thước, cấu tạo, trang trí chạm khắc tương tự như khám thờ của thánh bà Hoàng Thị Lãng. Thần tượng Ngài Hoàng Thanh có kích thước tương đương với

người thường. Ngài ngồi trên bệ trong khám, mặt vuông chữ điền, mắt nhìn thẳng, tai to dài, râu dưới cằm dài, tay phải cầm quạt để trên gối phải, tay trái đặt úp bàn tay trên gối trái, thần tượng đội mũ cánh chuồn, mặc phẩm phục, trên phẩm phục thêu hoa văn rồng mây, sóng nước, chân đi hia. Thần tượng ngồi trong tư thế thiết triều, thần thái thể hiện sự uy nghiêm, cương nghị. Khám thần tượng cũng được tạo tác vào cuối thế kỷ XIX.

- Câu đối bằng gỗ tốt, làm theo kiểu phẳng, có nền gấm, điểm xuyết những giải hoa văn đồng tiền, hoa lá, chữ Hán sơn then.

Chữ Hán: 夢來神跡天生德

恩及肥兒帝念功

Phiên âm: *Mộng lai thần tích thiên sinh đức*

Ân cập phì nhi đế niệm công

Dịch nghĩa: *Giấc mộng được thần, trời ban đức*

Ơn sinh nam, nữ, nước ghi công.

Câu đối được tạc tác vào niên hiệu Khải Định (1916-1925), câu đối do ông Thân Văn Hậu ở đình Phù Hữu, Bắc Quế cung tiến.

- Đại tự bằng gỗ tốt, đại tự tạo tác khung diềm kép, khung ngoài kiểu vỏ măng, trên khung chạm hoa dây, điểm xuyết các mảng gấm, diềm trong chạm nổi hoa văn hoa dây. Nền đại tự mầu đỏ, trong có bốn chữ Hán lớn: "Thượng đẳng linh thần" (上等靈神), nghĩa là, nơi đây phụng thờ vị Thượng đẳng thần linh thiêng. Đại tự được xác định có niên đại tạo tác đầu thế kỷ XX.

- Sắc phong, miếu lưu giữ được 4 đạo sắc phong, vua Khải Định năm thứ 2 (1917) 2 đạo, 1 đạo ban phong cho bà Hoàng Thị Lãng, 1 đạo ban cho ông Hoàng Công Thanh. Niên hiệu Khải Định năm thứ 9 (1924), 2 đạo sắc, 1 đạo ban cho bà Hoàng Thị Lãng và 1 đạo ban cho ông Hoàng Công Thanh.

Trước đây, hằng năm dân làng Lương Quy thường tổ chức hội làng từ 5 đến 7 ngày, từ 10 - 15 tháng 2 âm lịch. Trong dịp lễ hội, dân làng tổ chức rước thần tượng Thành hoàng Hoàng Công Thanh từ đình về miếu để tế lễ và mở hội. Phẩm lễ dâng cúng Thành hoàng có thịt lợn, thịt gà, xôi trắng bánh dầy, rượu... Ngoài phần tế lễ, phần hội có các trò chơi thi đấu như: thi nấu cơm, đấu vật, đánh cờ người, bắt vịt dưới hồ, thi dệt vải, hát ca trù, hát chèo sân đình...

Theo truyền thống, phong tục của địa phương, Ngài Thành hoàng Công Thanh thờ tại miếu Lương Quy, Ngài Thành hoàng Hoàng Thị Lãng được thờ tại đình làng. Thời gian tới đây ngôi đình Lương Quy được người dân địa phương xây dựng lại, Ngài Thành hoàng Hoàng Thị Lãng sẽ được rước về đình để phụng thờ.

Miếu Lương Quy là công trình kiến trúc tuy làm bằng vật liệu mới, nhưng vẫn thể hiện được phong cách kiến trúc nghệ thuật cổ truyền của người Việt. Ngôi miếu như một tượng đài tưởng niệm vị chiến tướng Hoàng Công Thanh - người có công với dân, với nước. Cùng với ngôi miếu đình làng Lương Quy thờ vị liệt nữ Hoàng Thị Lãng, bà tuy không là nữ tướng nơi chiến tuyến, nhưng bà Hoàng Thị Lãng là một nữ tướng nơi hậu phương, công sức, tiền của do bà đóng góp cho công cuộc giải phóng đất nước được vua ghi công, nhân dân nhớ ơn phụng thờ. Làng Lương Quy với sự nghiệp của hai vị Thành hoàng là hai chị em đã đánh dấu những đóng góp to lớn của nhân dân An Dương trong giai đoạn lịch sử hình thành và xây dựng đất nước Vạn Xuân, một nhà nước ra đời rất sớm của dân tộc Việt Nam.

ĐÌNH MINH KHA, XÃ ĐỒNG THÁI

Đình Minh Kha tọa lạc tại thôn Minh Kha, xã Đồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Trước năm 1945, xã Minh Kha thuộc tổng Đồng Dụ, huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Trước năm 1813, là xã Minh Kha, tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Địa phận xã Minh Kha thuộc một phần phố Rế hiện nay (thị trấn An Dương).

Theo danh sách các làng xã năm 1901, tổng Văn Cú có 10 xã (tương đương với 10 làng hiện nay) là: Văn Cú, Lương Quy, Hoàng Lâu, Hoa Phong, Đồng Dụ, Tràng Duệ, Vĩnh Khê, Vân Tra, Đồng Giới, Minh Kha.

Đồng Thái là một trong 23 xã của huyện An Hải, theo quyết định ngày 07 tháng 4 năm 1966 của Chính phủ. Từ ngày 13 tháng 5 năm 2003 xã Đồng Thái thuộc huyện An Dương mới.

Trước đây, các thôn, làng ở Minh Kha sinh sống bằng nghề trồng lúa nước, trồng dâu nuôi tằm. Hiện nay ở Minh Kha đã chuyển sang nghề trồng hoa, cây cảnh, đem lại thu nhập cao cho người dân làm nghề.



Đình Minh Kha

Đình Minh Kha có lịch sử hình thành từ lâu đời và được các thế hệ người dân trùng tu, tôn tạo để trở thành trung tâm tín ngưỡng quan trọng của địa phương như hiện nay. Đình tôn thờ 3 vị thành hoàng:

Vị thứ nhất là Hoàng Đăng Bảo. Ông sinh ngày 24 tháng 01 năm Bính Ngọ, hoá ngày mùng 6 tháng 10 năm Bính Tuất. Theo thần tích, ông là quan Hữu Đô Đài lĩnh tướng quân ấn, cùng với con của Trần Hưng Đạo đánh thắng quân Nguyên Mông, sau có giúp tiền của, xin với nhà vua miễn nửa mức thuế cho người dân Minh Kha.

Vị thứ hai là Nam Hải Thượng đẳng thần (Ngài Phạm Tử Nghi).

Vị thứ ba là Đỗ Bảo Chân (1456 - ?). Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493) đời Lê Thánh Tông, lúc đó ông 38 tuổi. Tục truyền, ông có khu đất bên sông Chợ Rế. Trước năm 1945, khu đất này làm huyện lị, trạm và chợ (An Dương).

Đình Minh Kha có bố cục mặt bằng kiểu "Tiền nhất hậu đinh" truyền thống, gồm: 5 gian tiền tế, 3 gian trung đường và một gian hậu cung. Mặt chính ngôi đình quay hướng Tây Nam, phía trước có hồ nước ngọt tạo nguồn sinh khí tốt lành cho ngôi đình cũng như cộng đồng làng xã địa phương.

Toà tiền đường được làm theo kiểu tường hồi bít đốc, trụ biểu, mái lợp ngói cổ. Kết cấu khung chịu lực gồm có hai bộ vì, vì nóc liên kết kiểu thức "chồng rường giá chiêng", vì nách "chồng rường trụ trốn". Trang trí trên các cấu kiện kiến trúc được đắp các đề tài lá lật, đấu sen tiêu biểu như bao ngôi đình làng truyền thống Việt khác.

Toà đại bái và hậu cung được xây mới đơn giản theo kiểu tường hồi bít đốc trực tiếp vào hệ tường bao.

Trải thời gian lịch sử, đình Minh Kha còn bảo tồn, lưu giữ được nhiều di vật, cổ vật tiêu biểu như:

- Một khám thờ có niên đại thời Nguyễn.

- Một kiệu long đình niên đại thời Nguyễn.

- Sáu đạo sắc phong:

+ Sắc niên hiệu Thành Thái thứ 3 (1891) cho phép xã Minh Kha, huyện An Dương, tỉnh Hải Dương phụng thờ "Trần triều công thần, Hựu Đô đài hộ hưởng, anh thanh, cương chính, minh nghị, duệ triết, quyết linh, vệ quốc, hồng ân chi thần". Được gia phong là "Dực bảo, Trung hưng linh phù chi thần".

+ Sắc niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909) cho phép xã Minh Kha, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ như trước "Nguy tuấn huyền thông tịnh an quảng lợi uông nhuận Dực bảo, Trung hưng, Nam Hải Trung đẳng thần; Dực bảo, Trung hưng, linh phù, Trần triều, công thần, Hựu Đô đài, hộ hưởng, anh thanh, cương chính, minh nghị, duệ triết, quyết linh, vệ quốc, hồng ân chi thần".

+ Sắc niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880) cho xã Minh Kha, huyện An Dương, tỉnh Hải Dương phụng thờ như trước "Nguy tuấn huyền thông tịnh an quảng lợi uông nhuận Nam Hải Trung đẳng thần".

+ Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924) cho xã Minh Kha, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ như trước thần nguyên được tặng "Dực bảo Trung hưng linh phù Lê triều, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Đỗ Bảo Chân tôn thần". Được tặng thêm là "Quang ý Trung đẳng thần".

+ Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924) cho xã Minh Kha, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ như trước vị thần nguyên được tặng "Nguy đăng huyền thông tịnh an quảng lợi uông nhuận Dực bảo, Trung hưng Nam Hải Trung đẳng thần". Được tặng thêm là "Hoằng Hiệp Thượng đẳng thần".



Bài trí thờ tự

+ Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924) cho xã Minh Kha, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ như trước vị thần nguyên được tặng "Dực bảo trung hưng linh phù Trần triều công thần, Hựu Đô đài Hoàng Đăng Bảo tôn thần". Được tặng thêm là "Quang ý Trung đẳng thần".

- Văn bia "Hậu thần bi ký": Bia được tạo tác vào niên hiệu Bảo Đại thứ 1 (1926).

Hằng năm, đình Minh Kha tổ chức lễ hội nhằm tưởng nhớ ngày sinh của vị Thành hoàng Hoàng Đăng Bảo, danh tướng triều Trần. Lễ hội diễn ra trong 3 ngày, từ ngày 23 đến ngày 25 tháng 2 âm lịch. Trong lễ hội có tổ chức các trò chơi dân gian truyền thống như: Chọi gà, thi đấu vật. Đặc biệt là trò đấu vật, đã thể hiện được tinh thần thượng võ của vị phúc thần mà địa phương tôn thờ.

Trải thời gian từ khi xây dựng đến nay, đình Minh Kha luôn mang trong nó giá trị nhiều mặt về lịch sử, văn hoá, tâm linh, tín ngưỡng. Đặc biệt, trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ngôi đình Minh Kha đã trở thành kho hậu cần đạn dược, thuốc men phục vụ bộ đội chiến đấu. Khu vực ngoại thất đình là điểm trận địa lợi hại của Đoàn tên lửa phòng không, Đoàn 363, 285 bắn rơi 29 máy bay Mỹ các loại. Trận địa tên lửa Minh Kha được nguyên Tư lệnh Quân chủng Phùng Thế Tài lựa chọn, bố trí đã trở thành đỉnh cao của tinh thần chiến đấu anh dũng đạt hiệu suất cao, bảo vệ thành phố Cảng thân yêu của cán bộ chiến sĩ phòng không và nhân dân địa phương.

Với những giá trị lịch sử, văn hóa nhiều mặt, đình Minh Kha đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xếp hạng di tích lịch sử văn hoá theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2004.

ĐÌNH VĂN CÚ, XÃ AN ĐỒNG

Đình Văn Cú thuộc thôn Văn Cú, xã An Đồng, ngôi đình được mang tên chính địa danh nơi cộng đồng dân cư đã xây dựng nên, đó là làng Văn Cú. Đình Văn Cú được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2005.

Từ trung tâm thành phố theo những tuyến đường phố khác nhau với khoảng 4 đến 5 km, du khách đi về xã An Đồng giáp với nội thành Hải Phòng. Đến đây hỏi thăm về di tích, chúng ta sẽ được người dân địa phương chỉ dẫn tận tình tới đình Văn Cú. Đình Văn Cú nằm ở khu vực trung tâm làng Văn Cú và sát với trục đường liên xã An Đồng, Đồng Thái và các xã khác của huyện An Dương.

Văn Cú là vùng đất có con người đến sinh cư lập nghiệp từ trước thời tự chủ của nước ta, tức là trước thế kỷ X. Bởi theo thần tích của địa phương, thế kỷ X Văn Cú là một trang ấp ổn định, nên sinh ra hai vị Đỗ Minh, Đỗ Quang, tướng triều Đinh, sau này hai ông là Thành hoàng làng.

Văn Cú (文 句), theo Hán tự được hiểu mở rộng là quê hương có văn chương, văn học. Trước đây Văn Cú là xã thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Triều Minh Mạng thời Nguyễn (1820 - 1840), hình thành cấp tổng và thành lập phủ Kiến Thụy, Văn Cú từ đó là xã đứng đầu tổng Văn Cú, huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Tổng Văn Cú gồm các xã: Văn Cú, Lương Quy, Hoàng Lâu, Hoa Phong (sau đổi là Văn Phong), Đồng Dụ, Tràng Duệ, Vĩnh Khê, Vân Tra, Đồng Giới và Minh Kha. Đến năm 1902 đổi tỉnh Hải Phòng thành tỉnh Phù Liễn, năm 1906, đổi thành tỉnh Kiến An, đến triều vua Duy Tân (1907 - 1916), tổng Văn Cú có các xã: Văn Cú, Vĩnh Khê, Kiến Phong, Văn Phong, Hoàng Mai, Xích Thổ, Hy Tái, Tê Chữ và Minh Kha. Sau nhiều lần sáp nhập đơn vị hành chính, năm 1987, thành lập xã An Đồng, Văn Cú là một thôn thuộc xã An Đồng, huyện An Dương.

Đến khai hoang mở ấp Văn Cú thuở ban đầu có các dòng họ Cao, Đỗ, Hoàng... Nhưng do binh lửa chiến tranh nên các dòng họ đã thất lạc gia phả, phú ý, do vậy không biết nơi phát tích và cũng không tập hợp đầy đủ các đời của dòng họ về nơi đây.

Người dân Văn Cú chủ yếu sống bằng nghề canh nông, nhưng địa phương cũng là vùng đất trồng cau nổi tiếng. Đặc biệt, Văn Cú là nơi nổi tiếng cả nước về

nuôi dưỡng và đấu gà chọi. Trong sách "Dư địa chí", Nguyễn Trãi viết: "Nhị An là ổ gà", tức là hai huyện An Dương, An Lão là ổ gà chọi. Trong sách "Hải Dương phong vật chí" triều Nguyễn, trong mục "Thổ nghi" chép: "Xã Văn Cú, huyện An Dương có chọi gà", trong sách này không thấy chép chọi gà của huyện An Lão. Làng Văn Cú có truyền thống nuôi và thi đấu gà chọi bắt nguồn từ vị Thành hoàng Đỗ Minh thời Đinh, thế kỷ X.

Xã Văn Cú xưa kia có 1 đình, 2 miếu, miếu Đống Đa, miếu Đống Trúc, nơi thờ hai vị Thành hoàng làng và 1 văn chỉ, nhưng văn chỉ hiện đã bị hủy hoại. Quê hương Văn Cú rất khác biệt với mọi địa phương khác là không có chùa, vì người dân nơi đây thực hiện theo lời nguyền của các Ngài Thành hoàng làng. Chính vì vậy người dân trong vùng mới có câu ca:

"Bao giờ Văn Cú có chùa

Bạch Mai có miếu thì vua đi cày"

Đình Văn Cú thờ hai vị Thành hoàng là hai anh em song sinh Đỗ Quang và Đỗ Minh.



Cảnh quan đình Văn Cú

Căn cứ vào bản thần tích làng Văn Cú do Nguyễn Hiền, Quản giám bách thần, Tri điện hùng lĩnh, Thiếu khanh tuân theo triều trước sao lại vào niên hiệu Vĩnh Hựu thứ hai (1736) lưu tại địa phương, thân thế sự nghiệp của hai vị Thành hoàng được tóm lược như sau:

Vào thời Đinh thế kỷ X, có ông Đỗ Vĩ quê ở Đường Lâm, đạo Sơn Nam Hạ. Thân phụ ông lấy Nho, y làm nghiệp, nổi danh về tài, đức trong vùng. Ngô Nhật Khánh một sứ quân tham bạo ở Đường Lâm, biết gia đình ông bậc tài danh, uy tín nên muốn bắt thân phụ ông phục vụ cho âm mưu cát cứ, ông không tuân theo nên phải chạy trốn về ở nhờ chùa trang Cát Xuyên. Sư chùa Cát Xuyên lập kế bắt thân phụ ông giao cho Nhật Khánh. Gia đình ông bị sát hại. Ông Vĩ thoát được và lưu lạc về trại Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương. Ông Vĩ thấy Văn Cú là vùng đất đẹp, thế đất sau có núi, dưới núi có vực nước bao bọc. Long mạch từ xa dẫn đến, đất nổi thành những gò như hổ chầu về. Ông Vĩ xin phụ lão, dân làng cho được nhập cư. Sau một thời gian ông Vĩ xây dựng gia đình với bà Trần Thị Thận người làng Văn Cú. Bà Thận là người đức hạnh nhưng sớm phải góa quả, khi lấy ông Vĩ đã 39 tuổi. Hai ông bà Vĩ làm một quán nhỏ, nơi giao điểm của ba con đường. Bên quán có cây thị, người dân trong vùng gọi đường "Ba cây thị". Hai ông bà Vĩ làm canh nông để sống qua ngày. Quán của ông bà Vĩ bên đường nên cũng là nơi người dân đi qua lại thường dừng nghỉ chân vào xin nước uống và đón hương đồng, gió nội. Ông bà Vĩ những lúc như vậy rất ân cần, cởi mở đón chào và sẵn sàng giúp đỡ mọi người. Những ai qua lại quán của ông bà Vĩ đều rất cảm động và nói rằng ông bà Vĩ sống rất có đức, ắt sau này sẽ có hậu vận tốt. Một hôm có nhà phong thủy qua quán của ông, nhìn thế đất, ông ta nói rằng nơi đây gò đống cao, địa thế phân thành như hai cánh gà lớn, ấp bầy đàn gà nhỏ, nơi này tất có thần gà ứng hiển, gia đình sẽ song sinh ra quý tử. Nhưng hiềm một nỗi, đất phía sau đầu gà bị khuyết, rách nên không tồn tại được nhiều đời. Trước khi ra đi nhà phong thủy đọc bài thơ tặng lại gia đình:

Đất quý, hai cánh gà

Tất song sinh trai giỏi

Gà nổi danh, sáng nghiệp

Thành rồng, phúc mãi lưu

Sau một thời gian đúng như tiên đoán, vào ngày 10 tháng 2, bà Thận song sinh hai con trai. Khi bà Thận lâm bồn hương thơm ngào ngạt lan tỏa khắp nhà, ánh sáng rọi chiếu khắp nơi. Nhân có ánh sáng đặc biệt đó mà ông, bà đặt tên cho người con lớn là Quang, người con thứ là Minh. Hai người sinh ra tướng mạo đường đường, oai phong, lẫm liệt. Ông Quang trên trán có 9 nốt ruồi đỏ, ông Minh trên bụng có 7 nốt ruồi đen xếp như hình sao Đẩu. Lớn lên hai ông được cha mẹ cho đi học, học lực của hai ông vượt trội mọi người cùng trang lứa. Năm các ông 20 tuổi, phụ, mẫu đều qua đời, các ông cơ chỉ làm ăn nên gia tư ngày một giầu có. Hai ông thường lấy tiền của để cấp giúp cho những người nghèo khó, do vậy được nhân dân trong vùng rất kính trọng. Đặc biệt, hai ông rất giỏi nuôi gà chọi và thích chơi đấu gà. Nuôi gà và thú chơi gà chọi của hai ông nổi tiếng trong vùng, được nhiều người kính nể. Cũng trong thời gian đó Đinh Tiên Hoàng dấy binh mang quân dẹp loạn 12 sứ quân. Người anh là Đỗ Quang theo người anh bên họ mẹ ở làng Hoa Phong bên cạnh là Cao Tuấn gia nhập đội quân giúp vua Đinh dẹp loạn. Ông Quang lập được nhiều chiến công, được Đinh Tiên Hoàng phong giữ chức "Điển quân tịch".

Cũng vào thời đó, nhà Tống cho sứ giả là Hồng lô tự khanh Cao Bảo Tự sang nước ta. Cao Bảo Tự là tên quan hống hách, rất tự phụ khoe khoang về tài năng nuôi dưỡng gà chọi và đấu gà. Bảo Tự muốn tìm người nước ta để thách đấu gà, hắn tuyên bố nếu không có ai thắng được trong đấu gà, hắn sẽ cho binh tràn sang đánh nước Đại Cồ Việt. Vua Đinh rất lo sợ, lập tức hội triều để tìm người có gà giỏi để đấu với gà của sứ nhà Tống. Lúc đó ông Đỗ Quang được dự triều đã tiến cử em mình là Đỗ Minh. Vua lập tức chiếu gọi ông Minh vào triều. Nhìn gà chọi của ông Minh mang vào triều, vua Đinh cùng quần thần đã thấy ngay là danh gà, vua rất vui mừng, hy vọng gà của ông Minh sẽ đánh bại gà của sứ Tầu. Trận đấu gà đã diễn ra mười giờ liền từ giờ Thìn đến giờ Thân, gà Bắc quốc bị gà của ông Minh đánh bại. Sứ giả nhà Tống rất kính phục và phải bãi binh như theo cam kết. Sau lần đó, ông Minh được vua phong giữ chức "Đằng châu mục bệ"; ông Quang được phong chức "Hoan châu lạt sứ". Hai ông làm quan gần gũi nhân dân, khoan hòa, chính đại, được dân yêu mến coi trọng như cha, mẹ. Vua rất quý mến hai ông và thăng chức cho ông Quang làm: "Bệ phó đô hộ"; ông Minh làm "Bệ kiểm hiệu lang".

Vua Đinh Bộ Lĩnh bị Đỗ Thích sát hại, vua nhỏ tuổi nối ngôi, thế nước gian nguy, quan lại trong triều nhiều người cáo lui về ở ẩn. Nhưng hai ông vẫn ở lại triều

để cùng các bậc khai quốc công thần như: Nguyễn Bặc, Đinh Điền, phò ấu chúa giữ nước, yên dân. Khi Lê Hoàn lên ngôi vua thay thế nhà Đinh, hai ông là tướng trung quân nên đã cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc bất hợp tác. Cuộc nổi dậy thất bại, Đinh Điền, Nguyễn Bặc đều chết, hai ông mang quân về quê hương Văn Cú, bài binh bố trận tại xứ Đống Đa, Đống Trúc để bảo toàn khí tiết trung quân. Trong các cuộc chiến đấu để giữ trọn tấm lòng trung nghĩa, do thế lực không cân sức ông Quang đã mất ở Đống Đa, ông Minh mất tại Đống Trúc. Đó là ngày rằm tháng 11. Nhân dân rất thương xót an táng cho hai ông ngay trên nơi mất. Để bảo vệ, giữ gìn bí mật mộ phần của hai ông, người dân đã trồng cây đa trên phần mộ ông Quang, cây trúc trên phần mộ ông Minh và gọi tên ông "Đống Đa", ông "Đống Trúc". Sau đó, dân làng xây dựng miếu ở hai nơi trên và dựng đền trên đất cố trạch để phụng thờ. Thời Trần Anh Tông niên hiệu Hưng Long (1293-1314), vua thân chinh làm tướng mang quân đánh giặc Chiêm Thành. Khi đến Diên Giang, nhà vua sai quan đại thần tế lễ cầu đảo các đền linh thiêng. Đêm hôm đó dừng chân đóng quân ở cửa biển Nam Triệu, nhà vua nằm ngủ mộng thấy hai vị thần cùng binh mã đến yết kiến nhà vua và tâu rằng: "Thần là người trang Văn Cú tên là Đống Đa, Đống Trúc, là tướng triều Đinh, sau khi hóa, Thượng Đế thương xót bậc trung nghĩa, nên đã ban sắc phong làm Phúc thần. Nay nguyện theo vua xuất chinh âm phù để đánh thắng giặc", tâu xong hai người biến mất. Nhà vua tỉnh giấc biết mình nằm mộng có thần giúp đỡ. Sau đó vua bình được Chiêm Thành, nhà vua lệnh cho dân trang Văn Cú phụng thờ hai Ngài. Nhà vua ban sắc tặng cho hai Ngài là "Đại Vương". Sau vua lại gia tặng cho Ngài Đỗ Quang là "Hiển ứng", Đỗ Minh là "Anh uy". Niên hiệu Hồng Đức năm đầu (1470), vua Lê Thánh Tông sắc gia tặng mỹ tự cho Đỗ Quang là "Chiêu cảm"; Đỗ Minh được gia tặng mỹ tự "Trung liệt".

Sắc phong cho Ngài Đỗ Quang: "Đống Đa Hiển ứng Chiêu cảm Đại vương"; sắc phong cho Đỗ Minh: "Đống Trúc, Anh uy, Trung liệt, Đại vương"

Tính theo âm lịch, ngày mừng thắng trận của hai Ngài, 12 tháng 2. Những chữ nhất thiết phải cấm dùng và cấm phát âm là Quang và Minh.

Đình Văn Cú, tương truyền được khởi dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVII-XVIII. Do binh lửa chiến tranh và thăng trầm của lịch sử ngôi đình đã bị xuống cấp, chỉ còn lại một phần hậu cung. Cuối những năm 90 của thế kỷ trước, người dân xây dựng lại ngôi đình trên nền đất cũ. Đình Văn Cú nằm trên khu đất rộng rãi thoáng mát, đình nhìn về hướng Nam, hướng đắc địa về phong thủy, phù hợp

để Thành hoàng ngự tại đình nghe được lời dân tâu bày để phù giúp. Trước đình có hồ nước trong mát, hình chữ nhật khá rộng, hồ nước theo phong thủy là nơi tích phúc của dân làng Văn Cú. Trong khuôn đình có hai cây cổ thụ, cây gạo và cây mít, hai cây đã có tuổi trên 200 năm và đã được vinh danh là "Cây di sản Việt Nam". Riêng cây mít tại đình Văn Cú, đây là cây mít duy nhất của thành phố Hải Phòng được công nhân là cây di sản Việt Nam. Cây mít theo tiếng Phạn là Butđa, phiên âm ra tiếng Việt là Bụt, tức là Phật. Bởi vậy cây mít thường hay được trồng ở chùa, gỗ mít già người ta thường tạc tượng Phật, lấy gỗ làm cột của chùa. Vậy nên như có duyên Phật, thánh định sẵn nên cây mít đã trường tồn ở đình Văn Cú cũng như có Phật tại làng Văn Cú rồi.

Đình Văn Cú có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ công, gồm 5 gian đại bái, 2 gian ống muống và 3 gian hậu cung, cũng là cung cấm. Đình xây theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu tay ngai, mái chảy, lợp ngói mũi truyền thống. Hệ thống cửa chính tòa đại bái gồm ba gian, gian trung tâm rộng, gian bên hẹp hơn một ít. Cửa đóng theo cửa cổ, cửa thùng khung khách, gian giữa 6 cánh, hai gian bên 4 cánh. Hai tường bao che phía trước gian hồi và hồi đình, xây gạch, giữa trổ cửa sổ hình chữ nhật để lấy thêm ánh sáng vào trong đình. Tay ngai là phần tường xây kéo dài từ



Đình Văn Cú

hồi đình ra phía trước khoảng gần 2 m. Ngoài cùng của tay ngai xây trụ biểu, còn gọi là trụ đèn. Trụ biểu xây đế kiểu quả bồng, thân trụ tạo khung câu đối, trong đắp câu đối chữ Hán, đầu trụ đắp đèn lồng, đỉnh trụ đắp nghê chầu vào cửa đình. Trên mái đình đắp, vẽ trang trí theo thức truyền thống, đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm, các bờ chảy đắp khung chạy xuôi xuống dưới, trong khung đặt hàng hoa chanh kép. Hàng đấu trên bờ chảy hạ thấp dần xuống chân mái ngói. Trên vỉ ruồi của tường hồi, phía ngoài đắp nổi hình hổ phù hàm thư.

Hệ thống khung chịu lực của tòa đại bái làm bằng bê tông cốt sắt, gồm 4 bộ vì, vì bốn hàng chân cột, nhưng hệ thống cột quân đều nằm trong tường bao che của đình. Bộ vì kết cấu vì nóc cấu tạo chồng rường giá chiêng con nhị, vì nách thuận chồng ba con. Trên các con thuận, đầu rường đắp nổi hoa văn lá guột, trên đấu kê thuận, đắp hoa văn hoa sen cách điệu. Nhà ống muống 3 gian gồm 2 bộ vì, xà quá giang bằng bê tông, cốt sắt, kết cấu kiểu vì kèo, vì nách đổ bê tông bằng. Bộ khung chịu lực của tòa cung cấm gồm hai bộ vì bằng gỗ cổ, vì hai hàng chân cột, kiểu xà quá giang gác trên đầu tường, kết cấu vì theo thức chồng rường thước thợ. Phần cấu kiện đỡ mái hậu cung còn một số hoành tròn, những dấu tích đặc trưng cho biết, công trình đình Văn Cú ít nhất có từ thời Lê Trung hưng, thế kỷ XVII-XVIII. Trên cấu kiện của bộ vì không trang trí chỉ bào trơn đóng bén. Riêng bộ vì tiếp giáp với nhà hậu cung của tòa ống muống còn bảo tồn gần như nguyên vẹn. Khung của bộ vì bằng gỗ được kết cấu thành hệ thống cửa cung cấm. Trên vì nóc, vì nách, kết hợp với mặt xà, cánh cửa, bạo cửa... tạo nên những mảng cốn, mảng chạm khắc lớn, nhỏ khác nhau. Các mảng điêu khắc rất tinh xảo, được kết hợp với những hình thức chạm bong kênh, chạm thủng, chạm nổi... Đề tài trên các mảng chạm rất đa dạng phong phú như: lưỡng long chầu nguyệt, tứ linh, tứ quý, hoa lá thiêng... Cửa cung có cửa chính lớn ở giữa và hai cửa nách, cửa chính ít khi mở, ra vào cung cấm chủ yếu qua cửa nách. Phần chắn phong gian cửa chính của cung cấm tạo thành khung chữ nhật và chia làm 4 ô vuông, trong ô chạm nổi bốn chữ Hán lớn: "Thái cực hóa sinh" (太極化生), câu này lấy từ một quẻ trong kinh dịch có nghĩa là Đức thánh cùng trời đất chuyển vận mọi sự vật theo lẽ tự nhiên. Trên hai bạo dọc cửa chính của cung, chạm nổi câu đối:

Chữ Hán: 元氣鍾流丁两將
文星永記越千秋

Phiên âm: *Nguyên khí chung lưu, Đinh lưỡng tướng*

Văn tinh vĩnh ký, Việt thiên thu

Dịch nghĩa: *Tích tụ khí thiêng, triều Đinh sinh hai tướng*

Văn chương còn mãi, nước Việt vẫn lưu danh.

Trên chấn phong của hai cửa nách cung cấm tạo khung chữ nhật, trong khung ô có hai chữ Hán lớn, phía bên tả: "Như tại" (如在), bên hữu: "Chi hiển" (之顯). Bốn chữ trên có nghĩa: cung cấm nơi đây phụng thờ các bậc thánh linh ứng.

Đình Văn Cú trải qua thăng trầm của lịch sử, binh lửa chiến tranh nhưng vẫn còn bảo tồn được một số cổ vật có giá trị về lịch sử, mỹ thuật, tiêu biểu là:

- Long ngai, bài vị, gồm 3 bộ. Bài vị đặt trong long ngai, được bài trí trong cung cấm. Long ngai, bài vị tạo tác bằng gỗ tốt, có hai bộ tạo tác tương tự nhau, một bộ cao, to hơn và được chạm khắc cầu kỳ tinh xảo hơn. Ba bộ long ngai, bài vị được chế tác và được chạm khắc tinh xảo với các đề tài tứ linh, tứ quý, hoa lá thiêng khá đẹp. Qua thần hiệu ghi trong bài vị, hai bộ tương tự như nhau là thờ Ngài Đỗ Quang và Đỗ Minh, bộ lớn hơn thờ vị thần Thiên quan. Long ngai, bài vị có niên đại tạo tác thế kỷ XIX.

- Đại tự, treo tại tòa ống muống, đại tự làm bằng gỗ tốt, nền sơn đỏ chạm nổi 4 chữ Hán lớn sơn mầu vàng: "Hà nhạc nhật tinh" (河嶽日星), có nghĩa: Công đức của các vị thánh to lớn như núi sông, sáng tỏ như mặt trời, như các vì sao. Dòng thượng khoản trên đại tự ghi Tự Đức, Kỷ Mão, xuân, tức là đại tự được cung tiến vào đình mùa xuân năm Kỷ Mão, niên hiệu Tự Đức (1879).

- Đại tự, treo tại nhà ống muống làm bằng gỗ, trang trí diềm xung quanh là dải hoa văn hoa dây chữ triện lá giắt. Đại tự nền đỏ chạm nổi bốn chữ Hán lớn, sơn mầu vàng: "Hoán nhiên văn vật" (煥然文物), nghĩa là các vị Thành hoàng làm cho mọi vật tốt đẹp, rực rỡ lên. Dòng thượng khoản trên đại tự ghi: Tự Đức, tam thập niên, nghĩa là đại tự được tạo tác, cúng tiến vào niên hiệu Tự Đức, năm thứ 30 (1877).

- Bia đá, kiểu bia dẹt, bằng đá nguyên khối, trán bia hình bán nguyệt, dưới trán bia khắc nổi bốn chữ: "Bản tổng bi ký" (本總碑記), nội dung bia khắc tên các vị tiên Nho, tiên hiền của tổng Văn Cú tại văn từ của tổng. Bia đá chúng tỏ tổng Văn Cú trước đây có văn từ được đặt tại xã Văn Cú. Bia có lạc khoản bị mờ, nhưng qua hoa văn và chữ khắc trên bia, có thể xác định bia được dựng vào đầu thế kỷ XX.

- Thống đá chuyên để dùng trong các lễ mộc dục thánh tượng (tắm tượng). Thống có kích thước cao 60 cm, đường kính miệng 70 cm, đường kính đáy 65 cm, dầy 12 cm. Thống cấu tạo như một cối đá lớn, có đáy, lòng rỗng, miệng loe, có thể đựng 60 lít nước. Trên thân thống có khắc dòng lạc khoản: Ất Tỵ niên tạo, qua cách tạo tác, văn tự khắc trên thống, so sánh đối chiếu với thời kỳ thường làm thống ở các địa phương của thành phố Hải Phòng thời xưa, có thể xác định thống đá được làm vào năm 1895.

Trước đây tại đình Văn Cú hằng năm theo âm lịch, người dân địa phương thường tổ chức một số tiết lệ như ngày thánh đản, thánh hóa, ngày khánh hạ... Nhưng lễ hội lớn nhất trong năm được dân làng tổ chức vào 11, 12 tháng 2. Lễ hội có lễ rước thánh từ hai miếu Đống Đa, Đống Trúc về đình để mở hội, tế lễ. Lễ hội đình Văn Cú thường có mặt các đoàn kính lễ của các xã trong cùng tổng như: Minh Kha, Kiến Phong, Văn Phong... đến liên kết và dự hội. Phẩm lễ dùng trong lễ hội do các cai đám đảm nhiệm. Cai đám được cấy ruộng tự điền để lấy hoa lợi sắm phẩm lễ. Theo tập tục của dân làng, phải sau ngày 15 tháng 11 âm lịch, tức là sau dịp tưởng niệm lễ thánh hóa của Thành hoàng, người dân địa phương mới được thực hiện việc cải táng cho người mất. Theo tương truyền xưa kia, vào các dịp lễ lớn ở đền vua Đinh tại Ninh Bình, đại diện dân làng Văn Cú thường gánh lễ đi vào Ninh Bình để dâng phẩm lễ lên vua Đinh Tiên Hoàng và trẩy hội.

Lễ hội làng Văn Cú ngoài phần tế lễ dâng hương, còn có những trò chơi thi đấu dân gian như: đấu vật, đu tiên, bắt vịt, hát ca trù, hát chèo sân đình... Nhưng đặc biệt, bao giờ lễ hội làng cũng có trò chơi chọi gà. Theo truyền thống của dân làng đây là trò chơi để tưởng nhớ công ơn của hai vị Thành hoàng làng. Trong đó có Ngài Đỗ Minh là vị thánh được ví như thần kê, sinh thời ông rất giỏi nuôi dưỡng và luyện gà chọi, gà của ông đã đánh thắng được gà sứ Tầu như trong thần tích nêu ở trên. *(Về lễ hội đấu gà chọi của đình làng Văn Cú là một di sản văn hóa phi vật thể rất độc đáo, đặc sắc sẽ được viết một bài riêng trong sách).*

Đình Văn Cú một công trình di tích tưởng niệm hai vị danh tướng trung quân của triều Đinh, thế kỷ X. Công trình di tích cũng là nơi ghi dấu ấn lịch sử của quê hương Văn Cú, vùng đất cổ được hình thành trên một ngàn năm. Với những giá trị lịch sử văn hóa, những di sản văn hóa vật thể đặc sắc đang được người dân địa phương bảo tồn, gìn giữ, chắc chắn đình Văn Cú sẽ là điểm đến hấp dẫn của người dân trong và ngoài thành phố Hải Phòng.

ĐÌNH VĂN XÁ, XÃ QUỐC TUẤN

Đình Văn Xá tọa lạc thôn Văn Xá, xã Quốc Tuấn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Quốc Tuấn là tên một đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện An Dương. Sách Địa chí Hải Phòng (1990), mục danh sách số lượng và sự thay đổi các tổng xã thôn của huyện An Dương và An Hải dưới triều Nguyễn (1802-1945), địa phận xã Quốc Tuấn ngày nay thuộc tổng Điều Yêu, gồm có 10 xã: Đào Yêu, Đào Yêu Thượng, Đào Yêu Hạ, Đào Yêu Đông, Đào Yêu Trung, Nhu Điều, Tri Yếu, Hi Tái, Xích Thổ. Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), xã Quốc Tuấn được thành lập gồm 4 thôn: Nhu Kiều, Kiều Thượng, Kiều Hạ và Văn Xá. Xã có vị trí địa lý: Phía Bắc giáp xã Đặng Cương, Lê Lợi; phía Đông giáp xã Hồng Thái; phía Tây và Tây Nam có sông Lạch Tray bao bọc.

Theo thư tịch cổ, vào thời Bắc thuộc, khu vực xã Quốc Tuấn ngày nay đã có dân cư sinh sống và ổn định làng xã vào khoảng thế kỷ thứ VII, VIII với các làng đầu tiên là Nhu Điều và Kiều Thượng, được hình thành ven sông Lạch Tray, sinh sống bằng nghề đánh bắt cá và trồng lúa nước. Điều này được phản ánh qua sự kiện lịch sử là dân cư ở đây tham gia vào cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan kéo dài trên 10 năm từ 713 đến năm 724, góp phần duy trì và kế tục sự nghiệp cứu nước của vị vua họ Mai trong thời gian cuối với hai nhân vật là Mai Thị Cầu và Mai Kỳ Sơn. Phát huy truyền thống vốn có từ lâu đời, ở các thời kỳ lịch sử tiếp theo, cộng đồng dân cư Quốc Tuấn tiếp tục sự nghiệp xây dựng quê hương làm nên trang sử hào hùng chống giặc ngoại xâm sau này, đặc biệt là trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong suốt chiều dài lịch sử đấu tranh dựng làng, giữ nước, những người dân Quốc Tuấn đã xây đắp nên những truyền thống quý báu, trong đó có truyền thống văn hoá mang đậm nét bản sắc văn hoá dân tộc. Điều này được thể hiện ở những di tích cổ, đó là những đình, chùa, đền, miếu được xây dựng và gìn giữ trong các thôn của xã.

Đình Văn Xá được xây dựng từ khá lâu, muộn nhất là vào thời Nguyễn (đầu thế kỷ XX). Theo truyền ngôn, với 36 suất đinh được huy động đến đời vua Duy Tân thứ 3, năm Kỷ Dậu (1909), đình Văn Xá chính thức được cất nóc và trở thành

ngôi nhà chung trong mọi hoạt động của làng và tồn tại đến ngày nay, là chỗ dựa về đời sống tinh thần của mỗi người dân địa phương.

Đình Văn Xá thờ ba vị Thành hoàng của làng, đó là Quý Minh, vị tướng thời Hùng vương và hai chị em Mai Thị Cầu, Mai Kỳ Sơn, con vua Mai Hắc Đế, thế kỷ VIII. Hiện nay trong đình còn lưu câu đối ghi lại việc thờ tự các vị:

Quý Minh nguyên soái đại danh thùy vũ trụ

Bạch Đế, Kiều Nương nghĩa cử trúc thanh cao

Quý Minh là vị thần có nguồn gốc từ thời vua Hùng dựng nước và được rất nhiều địa phương ở đồng bằng Bắc Bộ tôn thờ nơi đình, miếu.

Mai Thị Cầu, Mai Kỳ Sơn là hai chị em, con của Mai Thúc Loan, người châu Hoan. Vào năm 713, Mai Thúc Loan dựng cờ khởi nghĩa đánh đổ chính quyền đô hộ nhà Đường, giành lại độc lập dân tộc. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, Mai Thúc Loan lên ngôi vua (sử cũ thường gọi là Mai Hắc Đế). Năm 722, tức 10 năm sau cuộc khởi nghĩa, nhà Đường đem một đạo quân lớn do viên tướng Dương Tư Húc chỉ huy sang đánh chiếm nước ta, cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan thất bại. Số tướng lĩnh còn lại đã tôn Mai Kỳ Sơn lên nối ngôi cha (sử cũ thường gọi là Bạch



Đình Văn Xá

Đầu Đế), tiếp tục duy trì cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhà Đường. Lực lượng của Mai Kỳ Sơn còn chiếm giữ được 2 vùng Đông và Nam của phủ Tống Bình (Hà Nội ngày nay) được vài năm. Đến cuối năm 727, sau hơn 2 tháng đánh dẹp, nhà Đường mới phá vỡ được căn cứ cố thủ của Mai Kỳ Sơn và Mai Thị Cầu ở Nhu Điều và Điều Yêu (Quốc Tuấn ngày nay), Mai Kỳ Sơn đã anh dũng hy sinh, Mai Thị Cầu tuẫn tiết để không bị rơi vào tay giặc. Ngày nay, ở trên bờ một lạch thoát triều cũ đổ ra sông Lạch Tray của xã Quốc Tuấn còn hai ngôi miếu nhỏ (dân gọi là miếu Một và miếu Hai), tương truyền là nơi an táng hai vị.

Tư liệu thần tích về Mai Thị Cầu và Mai Kỳ Sơn cho biết, Mai Thúc Loan có người bạn thân là Phạm Ngọc Giao, người làng Kiều Yêu Thượng. Do có thâm giao nên con gái của Mai Thúc Loan là Mai Thị Cầu đã kết hôn với con trai của Phạm Ngọc Giao là Phạm Ngọc Quỳnh. Còn Mai Kỳ Sơn thì lấy Hoàng Thị Đang, người làng Nhu Kiều cùng thuộc xã Quốc Tuấn ngày nay. Đây chính là căn nguyên lịch sử khiến cho cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan vào thế kỷ VIII có liên quan đến vùng đất Quốc Tuấn ngày nay. Vì vậy, sau khi cả hai chị em hy sinh vì nước, dân làng đã lập đình, miếu để phụng thờ và suy tôn làm Thành hoàng làng.

Hiện nay, tại đình Văn Xá còn lưu giữ được nhiều sắc phong của các vua nhà Nguyễn ban cho địa phương được phụng thờ hai ngài.

Đình Văn Xá được xây dựng theo hướng Tây Nam, trước mặt là sông Lạch Tray uốn khúc, bên kia là ngọn núi Phướn thuộc xã Trường Sơn, huyện An Lão. Đình xây tường hồi bằng gạch vồ lớn, mạch vữa trát nổi hình vỏ măng trông cổ kính, trầm mặc. Bộ mái đình được lợp hoàn toàn bằng loại ngói ta hai lớp, hai đầu đao cong đắp mô típ rồng chầu phượng vũ, bờ nóc đắp biểu tượng lưỡng long chầu nguyệt. Đầu bờ nóc đắp đôi kìm ngậm bờ nóc.

Đình có kiến trúc theo kiểu chữ công truyền thống với 5 gian tiền tế, 3 gian ống muống (nhà cầu) và 3 gian hậu cung.

Toà tiền đường có kết cấu khung chịu lực từ các bộ vì tạo thành 3 gian 2 chái. Liên kết kiến trúc là các vì nóc, vì nách. Vì nóc được thiết kế kiểu thuận chồng rường. Trên các cấu kiện của vì nóc được trang trí dầy đặc, tỉ mỉ các hoạ tiết hoa văn như: Hoa lá cách điệu, mây cụm, biểu tượng hổ phù. Vì nách có kết cấu kiểu chồng rường, hoa văn trang trí rồng mây, long mã, quy sen, cá chép hoá rồng, cua, nghê dạng nghê gảy đàn.

Toà hậu cung có 3 gian. Kiến trúc có phần đơn giản hơn toà tiền đường nhưng cũng được chạm khắc các đề tài đậm chất nghệ thuật truyền thống. Vì nóc mái có kết cấu kiểu chồng rường. Trên các con rường chạm nông đề tài rồng đàn, rồng ổ. Tất cả đã góp phần làm cho toà công trình thêm phần linh thiêng, sinh động.

Từ năm 1946 đến năm 1954, đình là nơi cất giấu vũ khí, hầm bí mật bảo vệ cho cán bộ huyện và tỉnh Kiến An, bộ đội Đặng Cương. Cũng do chỉ điểm của gián điệp, ngày 19/9/1949, quân địch từ bốt Rế về vây càn vào thôn Văn Xá. Chúng vào tận trong đình, lật hầm bắt ông Nguyễn Văn Đốc - cán bộ mặt trận. Sau đó, chúng phát hiện được ông Nguyễn Văn Cù - xã đội trưởng nằm trên bức cuốn thư. Chúng gọi hàng nhưng ông Cù đã dùng lựu đạn ném xuống làm 01 tên lính bị chết, 02 tên bị thương. Vì hết vũ khí chiến đấu nên chúng đã bắn chết ông ngay trên bức cuốn thư. Hiện nay, ông đã được phong tặng là liệt sĩ.

Trong những năm 1971 - 1976, đình là nơi trường Quân y Quân khu 3 đóng quân đào tạo y tá, y sỹ phục vụ cho cuộc kháng chiến ở hai miền Nam, Bắc. Ngày 18/12/1972, máy bay Mỹ đã ném bom xuống làng Văn Xá và khu vực



Điêu khắc nghệ thuật

đình làm cho 02 chiến sĩ bị thương, 02 dân thường bị chết là Bùi Thị Lũng (64 tuổi) và Nguyễn Văn Hùng (10 tuổi), cùng 03 gia đình bị cháy. Trải qua thời gian, do bom Mỹ phá hoại và quân địch tàn phá, sau vụ ông Nguyễn Văn Cù hy sinh, đình đã bị hư hỏng nặng về phần mái và các đồ thờ tự. Năm 1982, nhân dân xã Quốc Tuấn dỡ 3 gian ống muống làm trường học, vì vậy 3 gian ống muống bỏ trống.

Nhân dân trong thôn đã 02 lần tu sửa đình. Năm 1989, trùng tu 3 gian ống muống. Năm 2002, đại tu toàn bộ 11 gian, thay hoành rui, lợp lại ngói đình. Năm 2020, Thành phố công trợ kinh phí 300 triệu nên đã lợp lại 02 xối đình, 3 gian ống muống, trát lại trong và ngoài tường đình. Cùng với nhân dân trong thôn, Ban quản lý di tích đã tô tạc tượng, khám, ngai và các đồ thờ tự trong đình. Đến nay, khung cảnh đình Văn Xá đã khang trang, tố hảo.

Trải thời gian lịch sử, đình Văn Xá còn bảo tồn được nhiều di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng như:

- Tượng ba vị Thành hoàng làng: Tượng Quý Minh được tạc từ khi dựng đình và được tạc ngự trên cỗ ngai, tay ngai hình đầu rồng. Tượng có kích thước cao khoảng 60cm, mặc triều phục, được sơn thiếp vàng. Tượng Mai Kỳ Sơn được đặt ở khám bên phải, tượng Mai Thị Cầu được đặt ở khám bên trái.

- Kiệu bát cống: Đặt tại gian giữa hậu cung. Kích thước khá lớn và được sơn thiếp vàng, niên đại Nguyễn (thế kỷ XX).

- Hai bức cuốn thư: Trên cuốn thư khắc bài thơ chữ Hán khoảng 40 chữ, niên đại Nguyễn (đầu thế kỷ XX).

- Bia đá "Hậu đình Văn Xá": Bia có chiều cao 1,5m, rộng 0,70m. Nội dung ghi tên các vị có công đóng góp tiền của để dựng đình và ghi rõ các quy định về hậu lệ của làng. Bia được tạo tác niên hiệu Duy Tân thứ 5 (1911).

- Sáu đạo sắc phong:

- Sắc niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850): "Sắc cho Quý Minh tôn thần, nguyên được tặng Trung lượng linh diệu địch cát Thượng đẳng thần. Thần giúp nước, che chở nhân dân, sự linh ứng tỏ rõ, trải các tiết đều được ban cấp sắc phong, chuẩn cho thờ phụng. Nay, Trẫm nối thừa mệnh lớn, tưởng nhớ công lao to lớn của thần mà gia tặng Trung lượng linh diệu địch cát, Tuấn tĩnh Thượng đẳng thần. Chuẩn

cho 5 xã Nhu Điều, Điều Yêu Thượng, Đào Yêu, Điều Yêu Hạ, Tri Yếu phụng thờ như cũ. Thần hãy che chở muôn dân của Trẫm. Hãy tuân sắc!

Ngày 15 tháng 11, niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850)"

- Sắc niên hiệu Duy Tân thứ 5 (1911): "Sắc cho thôn Văn Xá, xã Kiều Yêu Thượng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An đã từng phụng thờ thần Quý Minh. Thần giúp nước, che chở nhân dân, sự linh ứng tỏ rõ. Từ trước đã được ban cấp sắc phong. Nay, Trẫm nối thừa nghiệp tiên đế, tưởng nhớ công lao to lớn của thần mà phong là Hiển ứng anh thông, linh tề, linh diệu, địch cát, tuấn tĩnh, dực bảo trung hưng Thượng đẳng thần. Chuẩn cho phụng thờ như cũ, thần hãy giúp đỡ che chở dân của Trẫm. Hãy tuân sắc!

Ngày 8 tháng 6 nhuận, niên hiệu Duy Tân thứ 5 (1911)"

- Sắc niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917): "Sắc cho thôn Văn Xá, xã Kiều Yêu Thượng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An đã từng thờ vị Bạch Đế tôn thần. Thần giúp nước, che chở nhân dân, sự linh ứng tỏ rõ. Trải các tiết đều được tặng sắc thờ tự. Nay, Trẫm nối thừa mệnh lớn, phong tiếp là Dực bảo trung hưng, chuẩn cho thờ cúng để báo đáp công ơn của thần. Hãy tuân sắc!

Ngày 18 tháng 3 niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917)"

- Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924): "Sắc cho thôn Văn Xá, xã Kiều Thượng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An từ trước đã phụng thờ vị thần nguyên được tặng Hiển ứng anh thông, linh tề, linh diệu, địch cát, khác tĩnh, dực bảo trung hưng Quý Minh đại vương Thượng đẳng thần. Thần giúp nước, che chở nhân dân, sự linh ứng tỏ rõ, trải các tiết đều được ban cấp sắc phong, chuẩn cho thờ phụng. Nay, nhân lễ mừng thọ Trẫm tròn 40 tuổi, ta ban chiếu báu, mở rộng ân huệ, làm lễ nâng bậc, chuẩn định cho thờ cúng như cũ, ghi trong điển lễ thờ tự dài lâu. Hãy tuân sắc!

Ngày 24 tháng 7 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924)"

- Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924): "Sắc cho thôn Văn Xá, xã Kiều Thượng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An từ trước đã thờ phụng vị thần nguyên được tặng Dực bảo trung hưng Bạch Đế tôn thần. Thần giúp nước, che chở nhân dân, sự linh ứng tỏ rõ, trải các tiết đều được ban cấp sắc phong, chuẩn cho thờ tự. Nay, nhân lễ mừng thọ Trẫm tròn 40 tuổi, bèn ban chiếu báu, mở rộng ân

huệ, làm lễ nâng bậc. Thần xứng đáng được tặng thêm là Tuý mục thượng đẳng thần. Chuẩn cho thờ tự để ghi nhớ ngày quốc khánh và duy trì việc thờ cúng. Hãy tuân sắc!

Ngày 24 tháng 7 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924)"

- Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924): "Sắc cho thôn Văn Xá, xã Kiều Thượng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An trước nay đã thờ vị Nam Hải thống nguyên soái linh ứng tôn thần. Thần giúp nước, che chở nhân dân, sự linh ứng tỏ rõ. Nay, nhân lễ mừng thọ Trẫm tròn 40 tuổi, bèn ban chiếu báu, mở rộng ân huệ, làm lễ nâng bậc, phong tiếp là Trác vĩ dực bảo trung hưng thượng đẳng thần. Chuẩn cho thờ tự để ghi nhớ ngày quốc khánh và duy trì việc thờ cúng. Hãy tuân sắc!

Ngày 24 tháng 7 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924)"

Hằng năm, nhân dân địa phương tổ chức lễ hội truyền thống đình Văn Xá trong hai ngày, từ ngày 14 đến 15 tháng 2 âm lịch. Trong lễ hội có tổ chức rước thánh từ đình đến các miếu và ngược lại. Sau đó thực hiện các nghi thức nhập tịch, tế tạ. Công việc này chủ yếu thực hiện ở đình làng.



Ngai thờ

Bên cạnh các nghi thức, nghi lễ thành kính, trang nghiêm, trong không gian đình Văn Xá, cộng đồng còn tổ chức các trò chơi dân gian truyền thống như: Chọi gà, cờ người, cầu thùm, đập niêu...

Kể từ khi được xây dựng và trùng tu đến nay, đình Văn Xá luôn là một công trình tâm linh tín ngưỡng quan trọng và không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người dân địa phương. Ngôi đình không chỉ là chốn linh thiêng phụng thờ các vị Thành hoàng mà còn là nơi hội tụ giá trị nhiều mặt về lịch sử, văn hoá, giáo dục, những phong tục tập quán tốt đẹp của địa phương.

Với những giá trị tiêu biểu trên, đình Văn Xá đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xếp hạng di tích lịch sử văn hoá tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2005.

ĐỀN, CHÙA NGỌ DƯƠNG, XÃ AN HÒA

Đền, Chùa Ngọ Dương được xếp hạng là cụm di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2006. Đền, Chùa Ngọ Dương thuộc thôn Ngọ Dương, xã An Hòa. Cụm di tích được mang tên chính địa danh nơi cộng đồng đã sản sinh ra di tích.

Từ trung tâm thành phố, theo những ngả đường khác nhau du khách về thị trấn An Dương, từ đây theo đường Quốc lộ 17B, hỏi về xã An Hòa, sau đó hỏi tiếp về di tích sẽ được người dân địa phương tận tình chỉ dẫn tới di tích.

Ngọ Dương (午陽),theo Hán tự có nghĩa vùng đất đường hoàng và tươi sáng. Ngọ Dương hiện là một trong 5 thôn của xã An Hòa, gồm: Dưỡng Phú, Hà Nhuận, Ngọ Dương, Phú La và Tỉnh Thủy. Theo các tài liệu địa chí, trước năm 1945, địa bàn xã An Hòa ngày nay thuộc 2 tổng Ngọ Dương và Hà Nhuận, huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Tên An Hòa xuất hiện sau năm 1945. Trước đây tổng Ngọ Dương thuộc huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Tổng Ngọ Dương có 4 xã: Ngọ Dương, Hoàng Lâu, Đình Ngọ và Tỉnh Thủy. Trước năm 1901 tổng Ngọ



Nghinh môn

Dương được cắt về huyện An Lão, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương. Niên hiệu Duy Tân (1907-1909), xã Ngọ Dương, tổng Ngọ Dương thuộc huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An.

Vùng đất Ngọ Dương có con người sinh cư lập nghiệp từ trước thời Công nguyên, bởi trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 sau Công nguyên, người dân nơi đây đã đứng dưới cờ của Hoàng Độ người làng Nại Xuyên, đối ngạn với Ngọ Dương để đánh giặc Tô Định. Sau này ông hóa tại Ngọ Dương và là Thành hoàng làng.

Trước kia làng Ngọ Dương có 1 đình, 1 đền, 1 chùa, 1 văn chỉ. Trải qua thời gian, binh lửa, hiện nay chỉ còn 1 đền và 1 chùa. Đặc biệt Ngọ Dương có lễ hội bơi trải diễn ra tại sông Cổ Bồng, trước cửa đền Ngọ Dương nhân dịp ngày thánh hóa 25 tháng Chạp. Lễ hội kéo dài từ ngày 25 tháng Chạp đến ngày 5 tháng Giêng và đã được tôn vinh là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Ngọ Dương cũng là vùng đất có truyền thống khoa bảng. Tại địa phương có nhiều người đỗ đạt khoa cử thời Nho học. Đặc biệt có hai vị đỗ Đại khoa (Đỗ Tiến sĩ): Vũ Nghi (không rõ năm sinh, năm mất) đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Canh Thìn (1520), niên hiệu Quang Thiệu thứ 5, đời vua Lê Chiêu Tông, ông làm quan chức Đô cấp sự trung Bộ Lại. Vũ Kiều(1695-?) đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Tân Sửu (1721) niên hiệu Bảo Thái thứ 2, đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan đến chức Thừa Chánh sứ, sau khi mất được phong tặng chức Hữu thị lang Bộ Hình. Cũng bởi vậy, văn chỉ tại Ngọ Dương là văn chỉ của cả tổng, nơi tập hợp sinh hoạt tế lễ Khổng Tử và các tiên Nho theo hai mùa xuân, thu nhị kỳ của Hội Tư văn tổng Ngọ Dương.

Đền Ngọ Dương thờ Thành hoàng là Ngài Hoàng Độ, bởi Hoàng Độ là con trưởng trong gia đình bảy anh em, nên từ xa xưa người dân còn thờ phối Thánh vương phụ và Thánh vương mẫu của Ngài (bố, mẹ của Ngài Hoàng Độ).

Theo tài liệu "Bản xã tôn thần sự tích" bằng chữ Hán Nôm lưu tại địa phương và bản thần tích, thần sắc của làng Ngọ Dương do các vị chức dịch làng xã khai báo gửi về trên năm 1938, thần tích Thành hoàng làng Ngọ Dương được tóm lược như sau:

Thời đầu Công nguyên, thế kỷ thứ I, tại làng Nại Xuyên, huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương có gia đình ông Hoàng Công Nhiên và bà Lê Thị Phương. Hai ông, bà sinh được bảy người con: Hoàng Độ, Hoàng

Công Uy, Hoàng Công Thượng, Hoàng Công Đức, Hoàng Cao, Hoàng Thị Hộ và Hoàng Thị Bộ. Thời ấy, Ngọ Dương vùng đất đối ngạn với làng Nại Xuyên qua sông Cổ Bồng, còn là vùng sông nước bao bọc, dân cư thưa thớt. Người dân Ngọ Dương sống chủ yếu bằng nghề sông nước, đánh bắt thủy sản. Khi nghe tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa, bảy anh em Hoàng Độ đã tuyển mộ dân quanh vùng, trong đó có Ngọ Dương để tham gia vào cuộc khởi nghĩa. Do thạo về sông nước, nên đội nghĩa binh của bảy anh em họ Hoàng sung vào lực lượng thủy binh của quân khởi nghĩa. Trong nhiều trận chiến đấu ác liệt với quân thù, đội quân của bảy anh em Hoàng Độ đã lập được nhiều chiến công to lớn, góp phần vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa. Qua vài năm đất nước hòa bình, nhà Đông Hán lại mang quân sang xâm lược nước ta. Sau những trận đánh ác liệt chống lại kẻ thù, thế cùng, Hai Bà Trưng đã tuẫn tiết trên sông Hát Giang. Bảy anh em họ Hoàng tiếp tục chỉ huy đội quân còn lại để chiến đấu chống quân Đông Hán ở các khu vực Hải Dương, Hải Phòng ngày nay. Ngày 25 tháng Chạp, bảy anh em trên đường về quê hương, khi đến khúc sông thuộc Ngọ Dương thì đều hóa. Nhớ tới công lao, nhân dân tổng Nại Xuyên lập các đền, miếu để phụng thờ các Ngài. Làng Ngọ Dương lập đền thờ Ngài Hoàng Độ, hiệu là Cư sĩ Đại Vương. Ngài Hoàng Độ phụng thờ tại Ngọ Dương thường hiển hiện giúp nước, giúp dân.

Vào triều Hậu Lý, đời vua Lý Thánh Tông, đất nước có giặc Tống kết hợp với quân Chiêm Thành đến xâm lược nước ta. Lý Đạo Thành, Lý Thường Kiệt cùng nhiều tướng lĩnh của nhà Lý mang quân đánh giặc. Trên đường dẫn binh đánh giặc, Lý Thường Kiệt đến Ngọ Dương, đêm trú binh ngủ tại địa phương được Ngài Hoàng Độ Cư sĩ báo mộng âm phù đánh giặc. Sau khi đánh đuổi quân xâm lược, đất nước thanh bình, vua Lý ban cho dân làng vàng bạc để sửa sang đền, miếu phụng thờ và sắc phong gia tặng mỹ tự, thần hiệu cho Ngài Hoàng Độ là "Hộ quốc công thần". Đến đời nhà Trần, Trần Hưng Đạo đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông. Đời Lê, Lê Lợi khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm lược Minh, đời Hậu Lê thắng nhà Mạc giành lại ngôi báu, Ngài Hoàng Độ đều có công âm phù, nên được các triều đại ban sắc phong, gia tặng mỹ tự. Ngài Hoàng Độ còn phù giúp cho người dân địa phương tránh được thiên tai, dịch họa. Sau này các triều đại phong kiến kế tiếp đều ban tặng sắc phong, gia tặng mỹ tự nâng phẩm trật thần cho Ngài. Gặp những khi thiên tai hạn hán, địa phương tổ chức cầu đảo tại đền đều thấy ứng nghiệm. Trước đây vào dịp hội lễ lớn cả tổng Ngọ Dương tổ chức

hợp tế lễ Ngài Hoàng Độ. Có thời gian dài còn quy định quan huyện phải về trực tiếp làm chủ tế, mạnh bái để tế Ngài Hoàng Độ tại đền Ngọ Dương.

Đền Ngọ Dương được khởi dựng từ rất lâu đời, tức là sau khi Ngài hóa, nhưng trải qua thời gian ngôi đền đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Đền Ngọ Dương hiện nay được xây dựng lại vào cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước trên nền đất cũ và những năm gần đây được trùng tu, tôn tạo khang trang như ngày nay.



Đền Ngọ Dương

Đền Ngọ Dương nhìn về hướng Tây Nam, phía trước đền là dòng sông Cổ Bồng, con sông thuở thơ ấu các Ngài Thành hoàng thường ra đây bơi lội, chơi đùa. Sau này hằng năm nhân dịp tưởng niệm ngày hóa của các vị Thành hoàng dân làng Ngọ Dương tổ chức lễ hội Bơi trải. Đền Ngọ Dương tọa lạc trên khuôn viên đất rộng rãi, thoáng mát. Từ trục đường đê hữu ngạn sông Cổ Bồng, cũng là con đường liên thôn, đường nội đồng vào đền gặp ngay nghi môn đền. Nghi môn đền Ngọ Dương xây kiểu cột đồng trụ, bốn cột trụ to, nhỏ cấu tạo theo từng cặp đăng đối nhau qua trục thần đạo. Sau nghi môn là tắc môn còn gọi là bức bình phong được đắp kiểu cuốn thư, trên bình phong được đắp vẽ trang trí các đề tài truyền thống khá đẹp mắt.

Theo quan niệm tín ngưỡng dân gian, tắc môn để che chắn những luồng khí ô uế của phàm tục thổi vào nơi thánh ngự. Từ sân đền được lát bằng gạch đỏ bằng phẳng, bước qua năm bậc cấp để lên đền. Đền Ngọ Dương xây theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu hồi văn, tay ngai. Mái đền lợp ngói mũi truyền thống, trên đỉnh nóc mái đắp trang trí đề tài lưỡng long chầu nguyệt, đầu bờ nóc đắp kìm. Những góc tường hạ cấp giữa các trụ đấu, đắp trang trí giải hoa văn mềm mại bò sát chân tường. Hệ thống cửa chính của đền làm theo kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách. Tường bao che phía trước hai gian hồi đền trổ cửa sổ, trong đặt tấm đan thoáng hình chữ thọ cách điệu. Từ tường hồi đền, xây kéo dài và mở ra gần như cánh quạt về phía trước kiểu cánh gà. Phần cánh gà được trang trí đắp vẽ đề tài năm con dơi chầu vào chữ thọ trổ thủng ở giữa cánh gà, với ý nghĩa ngũ phúc trường tồn (dơi theo hán tự là chữ phức biến âm thành phúc). Cuối cánh gà là trụ biểu, còn gọi là trụ đèn. Trụ đèn xây đế quả bồng, thân trụ vuông có khung để đắp câu đối, đầu trụ đắp đèn lồng, đỉnh trụ đắp nghê chầu vào cửa đền. Đền Ngọ Dương có kiến trúc mặt bằng chữ đinh gồm năm gian tiền bái và ba gian hậu cung, trong đó có một gian cung cấm. Hệ khung chịu lực tòa tiền bái làm bằng bê tông, cốt sắt, cấu trúc gồm bốn bộ vì, vì bốn hàng chân cột, hệ thống cột quân được bố trí nằm trong tường. Bộ vì cấu tạo vì nóc con thuận tạo giá chiêng, vì nách thuận chồng hai con. Các thuận đều kê trên đấu vuông thót đáy, thân đấu chạm nổi hoa sen cách điệu. Các đầu dư tạo hình đầu rồng cách điệu, thân xà nách, câu đầu đắp trang trí nổi hoa văn lá lật. Hai bộ vì hồi đắp nổi trên tường hồi đền, kết cấu bộ vì tương tự như các bộ vì khác của tòa tiền bái đền. Tòa hậu cung kết cấu hai bộ vì, các bộ vì cấu trúc tương tự như bộ vì tòa tiền bái, bộ vì hồi không đắp trên tường như tiền bái.

Trước cung cấm có hệ thống cửa, cửa chính gian giữa, rộng hơn cửa nách. Cửa chính ngưỡng cao ngang bụng người, cửa hai cánh, trên cánh cửa và phần ván bưng bên trong bạo cửa được chạm khắc rất tinh xảo, đẹp mắt với đề tài tứ quý (tùng, cúc, trúc, mai) và hai đôi rồng, phượng chầu vào chữ thọ chạm thủng ở giữa. Phần chạm khắc được sơn son thếp màu vàng rất sáng rạng, tạo những ấn tượng nghiêm trang, cung kính khi vào nơi thâm nghiêm nhất của ngôi đền. Tất cả các bộ vì của tòa tiền bái, tòa hậu cung đều được liên kết giằng chắc chắn với nhau qua hệ thống xà đai tức là xà thượng và xà hạ. Xà thượng, xà hạ tạo dáng vỏ măng, to, chắc khỏe, tạo cho bộ khung chịu lực, kiến trúc của toàn bộ ngôi đền vững vàng và chắc khỏe. Toàn bộ hệ thống chân cột được đắp giả chân tảng theo thức cột đặt trên chân tảng đá xanh truyền thống.

Mặc dù trải qua thăng trầm của lịch sử và qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, nhưng đền Ngọ Dương còn lưu giữ được một số đồ thờ tự có giá trị về lịch sử văn hóa và mỹ thuật như sau:

- Bia đá: Đây là bia Hội Tư văn của tổng Ngọ Dương để tại văn chỉ. Bia tạo tác bằng đá xanh nguyên khối, dáng hình trụ, mái kiểu long đình, kích thước cao 1,7 m, rộng 0,50 m, dầy 0,40 m. Bia có tiêu đề: "Văn tường bia ký" (文庠碑記), bia dựng niên hiệu Minh Mạng thứ 18 (1837), do Tri huyện Kim Thành, Trịnh Văn Hà soạn văn bia. Nội dung khắc ghi họ, tên, chức tước các vị khoa bảng, tiên hiền, tiên Nho, các vị đỗ đạt Nho học và những người công đức tiền của để trùng tu đền miếu, văn chỉ.

- Nhang án tiền: Chất liệu bằng gỗ quý, kích thước cao 1m, rộng 0,74 m, dài 1,45 m. Nhang án ba mặt quây chân, trên phần quây chạm hoa văn hoa dây, toàn bộ nhang án được sơn son thếp bạc, phủ hoàn kim. Nhang án có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Một bộ bát biểu, gồm 8 đơn chiếc, làm bằng chất liệu gỗ tốt. Trên bát biểu chạm thủng kết hợp với chạm nổi, chạm chìm, chạm bong kênh với các đề tài như: thư, bút, phất trần, đàn tỳ bà, bầu rượu... thể hiện những biểu tượng



Bài trí thờ tự

của đạo Nho, đạo Lão. Bát biểu sơn son thếp bạc phủ hoàn kim, niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.

- Bát hương bằng đồng, đường kính miệng 0,33 m, cao 0,37 m, bát hương đúc liền thân với đế. Trên thân bát hương đúc nổi đề tài lưỡng long chầu nguyệt. Bát hương có niên đại cuối thế kỷ XIX.

- Hai câu đối gỗ

- Đại tự làm bằng gỗ tốt, hình chữ nhật lớn treo tại gian trung tâm của tòa tiền bái. Đại tự nền đỏ, xung quanh diềm trang trí hoa văn hoa dây, chữ triện lá giắt. Trong đại tự khắc nổi ba chữ Hán lớn sơn mầu vàng: Thượng đẳng từ (上等 祠), có nghĩa nơi đây là đền thờ vị thánh có phẩm trật Thượng đẳng thần. Đại tự có niên đại tạo tác tuyệt đối niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853).

CHÙA NGỌ DƯƠNG

Chùa Ngọ Dương, ngoài tên địa danh còn có tên chữ là Pháp Quang (法 光), nghĩa là ngôi chùa được ánh sáng của Phật pháp chiếu dọi tới. Ngôi chùa nằm cách đền Ngọ Dương khoảng 100m, tạo thành cụm di tích lịch sử văn hóa của quê hương Ngọ Dương. Cụm di tích đã được xếp hạng của thành phố Hải Phòng năm 2006.

Chùa Ngọ Dương nhìn hướng Tây, vọng về nơi đất của Phật tổ. Khuôn viên chùa khá rộng và hiện nay có đủ các công trình như: tam quan, Phật điện, nhà tổ, nhà khách, trai phòng, giảng đường. Chùa Ngọ Dương cấu trúc chữ đinh gồm 5 gian tiền điện và ba gian hậu điện. Chùa xây theo kiểu đầu hồi bít đốc, trụ đấu hồi văn, mái lợp ngói mũi truyền thống. Bộ khung chịu lực của ngôi chùa kết cấu các bộ vì kiểu bốn hàng chân cột, trên cấu kiện kiến trúc chạm khắc mang tính điểm xuyết với đề tài lá lật truyền thống.

Cũng như các ngôi chùa của vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong chùa Ngọ Dương được bài trí tượng pháp trên Phật điện theo phái đại thừa. Hàng thứ nhất, cao trên cùng là Tam thế Phật, gồm ba pho tượng Phật, Phật đại diện cho thời quá khứ (Trang nghiêm kiếp), thời hiện tại (Hiền kiếp) và thời tương lai (Tinh tú kiếp).

Hàng thứ hai là A Di Đà tam tôn, gồm ba pho tượng, ngồi giữa là Ngài A Di Đà, bên phải là Quan Thế Âm, bên trái là Đại Thế Chí. Ngài A Di Đà được tạc rất to, thường to lớn nhất trên Phật điện. Bởi theo quan niệm dân gian Ngài là Giáo chủ ở cõi Tây phương nên có sứ mệnh tiếp dẫn người quá cố tu Phật tốt



Chùa Ngọ Dương

ở cõi ta bà về nước Tây trúc. Trợ thủ cho Ngài A Di Đà có hai vị Quan Thế Âm và Đại Thế Chí.

Hàng thứ ba là bộ Ngọc Hoàng, Nam Tào - Bắc Đẩu, ngồi giữa là Ngọc Hoàng, ngồi bên trái là Nam Tào, vua coi việc sinh, ngồi bên phải là Bắc Đẩu, vua coi việc chết. Ba pho tượng chạm ngồi trên bệ ngọc, mặc phẩm phục, đội mũ bình thiên, chân đi hia, tay cầm hốt, trong tư thế thiết triều.

Hàng thứ tư, ba pho, ngồi giữa là Quan Âm Chuẩn Đề, hai bên là Đế Thiên, Đế Thích.

Hàng cuối cùng là tòa Cửu Long, trong tòa có tượng Thích Ca sơ sinh, hai bên có Quan Âm và Quan Âm tọa sơn. Tòa tiền điện phía bên trái còn có tượng Đức Ông ngồi trong long khám, bên phải có tượng Đức Thánh Tăng. Đứng trước Phật điện có hai pho tượng Hộ pháp. Ngoài hệ thống tượng Phật, trong Phật điện còn có hương án, cửa võng, câu đối, đại tự... Tất cả đều được sơn son thếp bạc phủ mầu vàng kim sáng rạng làm tăng vẻ đẹp trang nghiêm vốn

có của nơi thờ Phật. Bên cạnh việc bảo tồn được hệ thống tượng Phật cổ, chùa còn giữ gìn được hai tấm bia đá rất có giá trị nghiên cứu lịch sử văn hóa của địa phương.

Tấm bia thứ nhất, bia Hậu Phật (後佛) kích thước cao 70 cm, rộng 40, dầy 25 cm, thân bia khắc nổi hình một phụ nữ có mái tóc rất dài, trong tư thế ngồi khoanh chân, bia có niên đại tuyệt đối, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707).

Tấm bia thứ 2, Hậu Phật bia ký (後佛佛碑記), kích thước cao 1m, rộng 0,6m, dầy 0,2m, bia khắc ghi những người đóng góp công đức trùng tu chùa, có niên đại thế kỷ XVIII.



Bia hậu Phật năm 1707

Cụm di tích đền - chùa Ngọ Dương gắn với lịch sử hai ngàn năm của người An Hòa nói riêng và người An Dương nói chung. Những giá trị vật thể và phi vật thể của cụm di tích Đền, Chùa Ngọ Dương để lại đến ngày nay đã góp phần khẳng định truyền thống yêu quê hương, đất nước và đời sống văn hóa tinh thần rất phong phú, sáng tạo của người dân An Dương. Đền - chùa Ngọ Dương đã và đang là nơi hấp dẫn thu hút du khách xa gần về chiêm bái, tham quan và đặc biệt là về với lễ hội truyền thống Bơi trải độc đáo, đặc sắc có từ hàng ngàn năm.

ĐÌNH, CHÙA CỐNG MỸ, XÃ NAM SƠN

Đình, chùa Cống Mỹ thuộc thôn Cống Mỹ, xã Nam Sơn. Ngôi đình và chùa mang chính địa danh nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó, đó chính là Cống Mỹ. Đình, chùa Cống Mỹ được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng từ năm 2007.

Từ trung tâm thành phố theo các ngả đường phố khác nhau đi về thị trấn An Dương, đi qua cầu Rế đến Ủy ban nhân dân xã Nam Sơn, hỏi thăm về đình, chùa Cống Mỹ, du khách sẽ được người dân chỉ dẫn tận tình đến di tích cần tìm. Cũng có thể đi từ trung tâm thành phố ra Quốc lộ 5, đi khoảng 5 km đến địa phận xã Nam Sơn, từ đây hỏi thăm về di tích chúng ta đến đình, chùa Cống Mỹ cũng rất thuận tiện.

Cống Mỹ (貢 美),theo Hán tự nghĩa là tôn vinh những nét đẹp trong cuộc sống. Xa xưa Cống Mỹ có tên là Cống Hiến, năm 1901 được đổi thành Cống Mỹ. Cống Mỹ là xã thuộc huyện Giáp Sơn (còn có âm đọc là Hiệp Sơn), phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến niên hiệu Duy Tân (1907-1916), xã Cống Mỹ thuộc tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nam Sơn bao gồm địa phận 3 xã Ái Quốc, Quỳnh Cách, Phan Trinh. Tháng 5 năm 1950, thành lập xã Bắc Sơn, bao gồm Hà Liên, Quỳnh Cách, Phan Trinh, Ái Quốc.

Tháng 5 năm 1956, xã Bắc Sơn tách thành hai xã Nam Sơn và Bắc Sơn như hiện nay. Xã Nam Sơn bao gồm các thôn: Cống Mỹ, Lương Quán, Mỹ Tranh, Quỳnh Hoàng, Vật Cách Thượng, Vật Cách Hạ.

Vùng đất Cống Mỹ được con người khai hoang, mở đất muộn nhất vào trước thế kỷ VI, bởi thế kỷ VI, địa phương đã có Ngài Phạm Hồng Công làm tướng của nhà nước Vạn Xuân. Ông có công đánh đuổi giặc ngoại xâm và được tôn thờ làm Thành hoàng làng Cống Mỹ.

Làng Cống Mỹ có 1 đình, 1 chùa (chùa Bầu - Linh Quang) và 1 miếu Chúa Bà, nhưng thần tích Chúa Bà chưa rõ.

Trải qua những chặng đường lịch sử, người dân Cống Mỹ đã kế thừa phát huy được tinh thần yêu quê hương, đất nước từ thời Ngài Phạm Hồng Công - tướng quân của triều tiền Lý. Đặc biệt trong thời đại Hồ Chí Minh, dưới sự lãnh

đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân Cống Mỹ đã có tinh thần cách mạng rất sớm như ông Vũ Quý - vị lão thành cách mạng. Ông tham gia hoạt động từ trước năm 1940. Trong các cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ tổ quốc, làng Cống Mỹ có 2 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 37 liệt sĩ, 8 thương binh và 1 gia đình được tặng Bằng có công với nước.

Đình Cống Mỹ thờ Ngài Thành hoàng Phạm Hồng (còn gọi là Phạm Hồng Công). Theo bản kê khai thần tích, thần sắc về trên của xã Cống Mỹ năm 1938, thân thế sự nghiệp của vị Thành hoàng được tóm tắt như sau:

Ngài Phạm Hồng là con trai của ông Phạm Công Chân và bà Hoàng Thị Chính. Gia đình ông bà Chân thuộc dòng dõi thi, thư. Ông Chân 30 tuổi vẫn chưa có con nối dõi. Ông bà lập đàn cầu tự, đêm nằm chiêm bao thấy một ông già mang cho chiếc bình ngọc và đọc lên bốn câu thơ:

Ngọc bình thiên phó Phạm hoàng gia

Vạn cổ dân phương đối hải, hà

Bính Ngọ chi niên sinh quý tử

Ức niên hưởng lộc mộc ân ba



Đình Cống Mỹ

Đến ngày rằm tháng 5, năm Bính Ngọ, giờ Ngọ, bà Chính sinh hạ một người con trai mặt mũi khôi ngô, dĩnh ngộ, ở giữa phần bụng có nốt ruồi son như hình ngôi sao, khác hẳn người thường, nên mới đặt tên là Phạm Hồng. Đến năm lên 9 tuổi, được cha mẹ cho đi học, rất sáng dạ, tinh thông vạn sách, dân làng cùng cha mẹ đều hài lòng, yêu mến.

Đến năm 18 tuổi, người cha qua đời, gia cảnh bần bách, nhưng Phạm Hồng càng quyết chí học hành, phụng dưỡng mẹ già, phụng hiếu người cha qua ba năm. Vào thời ấy, nhân lúc triều Lý Nam Đế đang suy, giặc Ma Na mang quân tới biên thuỳ, hòng cướp nước ta. Triều thần lúc đó không ai dám ra đảm đương trọng trách đánh giặc. Vua phải truyền hịch ra thiên hạ để chiêu mộ hiền tài đi dẹp giặc. Ông Phạm Hồng hay tin, thưa với mẹ rằng: "Con muốn bắt chước như thánh hiền đời trước, ra lập công danh ở chốn sa trường, dẫu có chết lấy da ngựa bọc thây thì mới là trượng phu, có chí khí và sau mới báo đáp được công đức của cha, mẹ sinh thành, lưu được danh thơm muôn thuở". Thấy lời nói ấy, bà mẹ bằng lòng cho đi. Ông đến kinh đô bái yết nhà vua. Vua thấy ông diện mạo phi thường, liền hỏi tên họ, quê quán, thử tài nghệ, văn sách, ông đều ứng đối trôi chảy. Vua phong cho chức "Trung phẩm đại tướng" mang quân đi dẹp giặc. Đại quân chia ra hai đường thủy, bộ tiến thẳng đến Bàng Châu, nơi có giặc Ma Na chiếm giữ. Mới đánh một trận thì lũ giặc tan chạy, ông mang quân ca khúc khải hoàn về triều. Vua lấy làm mừng, mở yến tiệc khao thưởng quân, sĩ, rồi phong cho ông chức "Lễ Bộ Chính công thần". Nhận chức tước xong, ông nghĩ đến mẹ già và quê hương, bèn tâu vua xin về vinh quy bái tổ. Về quê nhà ông mở yến tiệc mời tất cả dân làng tới cùng vui chung. Trong lúc yến ẩm, ông nói với mọi người rằng: Trời sai ta xuống, sự vinh hiển cũng do trời, nay công thành danh toại, ta làm bài thơ để lại:

Tam doanh biệt hữu tiểu trì đài

Cung quán vô tư hướng thủy khai

Phẩm đề phong nguyện thi thiên thủ

Ký ngạo càn khôn tửu nhất bôi

Thù tạc vị trừ dân vị tĩnh

Ngã lưu danh tích bốn phương hôi.

Nhân lúc nhàn tản dạo chơi ở đầu làng, thấy một con đường có thế đất hình con rùa, ông đứng lại xem ngắm, bỗng trời tối tăm, mây đen mù mịt, sấm chớp rền vang. Ngài không mắc bệnh tật mà qua đời ngay tại đó, hôm ấy là ngày 12 tháng 11 âm lịch. Khi mưa tạnh, gió ngừng, dân làng tới xem đã thấy mối đùn lên đắp kín thành một ngôi mộ lớn. Dân làng làm biểu tâu lên triều đình. Vua thương tiếc một bậc trung thần nghĩa khí, sai sứ giả mang sắc chỉ truyền cho dân làng lập miếu tại nơi ngài hoá để phụng thờ, cấp cho bản xã một trăm quan tiền để cúng tế, tặng phong cho ngài là "Trung thành, Trung đường Thượng đẳng phúc phần". Cũng theo bản khai báo của làng Cống Mỹ, thời điểm đó làng còn giữ được 7 đạo sắc phong của vua triều Nguyễn cho vị Thành hoàng. Hai vị đức Thánh phụ, đức Thánh mẫu của Ngài Phạm Hồng cũng có sắc phong và được thờ cùng với Ngài Phạm Hồng.

Đình Cống Mỹ tương truyền được khởi dựng vào thời Lê Trung Hưng, thế kỷ XVII, bởi bia đá dựng năm 1729 đã khắc ghi việc bầu hậu thần thờ tại đình làng. Trải qua thời gian ngôi đình đã bị hủy hoại. Đình Cống Mỹ hiện nay là công trình được làm cách đây vài chục năm. Công trình làm bằng vật liệu hiện đại kết hợp với vật liệu truyền thống. Đình có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh



Bài trí thờ tự

truyền thống, gồm tòa đại bái ba gian, hai chái và hai gian hậu cung. Đình nhìn về hướng Đông Nam, trước sân đình có hồ nước hình bán nguyệt, theo phong thủy là nơi tích phúc của dân làng. Khuôn viên đình có cây đa và cây gạo cổ thụ với tuổi đời trên ba trăm năm, được vinh danh là "Cây di sản Việt Nam" năm 2018.

Kiến trúc toà tiền tế có hệ mái kiểu "chéo đao tầu góc" lợp ngói ta, các đầu đao cong vút góp phần làm cho kiến trúc toà công trình nhìn thanh thoát, bay bổng. Trên mái đình được trang trí đắp vẽ các đề tài linh vật truyền thống như: lưỡng long chầu nguyệt, rồng chầu, phượng vũ, nghê cưỡi mây.

Toà tiền tế có hệ khung chịu lực gồm bốn bộ vì, vì thiết kế bốn hàng chân cột. Bộ vì, kết cấu vì nóc kiểu thức "chồng rường giá chiêng", vì nách kiểu thức "chồng rường", phía dưới có bẩy hiên. Hoa văn trang trí đắp vẽ trên các cấu kiện kiến trúc chủ yếu là đề tài lá lật và đấu sen.

Toà hậu cung xây theo kiểu tường hồi bít đốc, hệ thống cột quân của khung chịu lực được để trực tiếp vào tường bao che của đình.

CHÙA CỐNG MỸ

Chùa Cống Mỹ (Linh Quang - 靈 光), tên Nôm là chùa Bầu. Chùa có nguồn gốc xây dựng từ rất xa xưa, muộn nhất vào thời Lê - Mạc, thế kỷ XVI. Khoảng đầu thế kỷ XX, chùa lúc đó không có sư trụ trì, bị hỏng nát, dân làng Cống Mỹ mua gỗ tập kết để chuẩn bị sửa lại chùa. Nhưng do thời gian để quá lâu người dân Cống Mỹ trồng cây bầu trùm lên đống gỗ, bầu rất xanh tốt, nên người dân gọi là chùa Bầu.

Chùa Cống Mỹ có bố cục mặt bằng kiểu chữ Đinh truyền thống. Kiến trúc chùa gồm có toà tiền điện 5 gian và thượng điện 3 gian. Chùa có hướng nhìn về phía Đông Nam. Kiến trúc toà tiền điện được thiết kế kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói cổ, chính giữa bờ nóc đắp biểu tượng bình nước cam lộ, một biểu tượng mang ý nghĩa triết lý thường gặp của nhà Phật. Bộ khung chịu lực có các vì nóc, vì nách. Vì nóc được thiết kế kiểu thức "chồng rường giá chiêng", vì nách liên kết kiểu thức "kẻ liền bẩy". Trang trí trên các cấu kiện kiến trúc chủ yếu là mô típ là lá lật và đấu chạm hoa sen.

Toà thượng điện hai gian. Kết cấu hệ khung chịu lực vì nóc mái, vì nách và trang trí hoa văn tương đồng với kiến trúc toà tiền điện.



Chùa Cống Mỹ

Điểm nhấn quan trọng của toà thượng điện chùa Cống Mỹ là sự bài trí hệ thống các pho tượng pháp. Từ vị trí cao nhất xuống phía dưới, bài trí các pho tượng: Bộ Tam thế Phật, bộ Di Đà tam tôn, bộ Hoa Nghiêm tam thánh, Ngọc Hoàng - Nam Tào - Bắc Đẩu, Quan Âm Chuẩn Đề, tượng Thích Ca sơ sinh và toà Cửu Long... Các pho tượng có niên đại tập trung chủ yếu ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Trong khuôn viên chùa còn có ba ngôi tháp sư tổ. Tháp xây kiểu ba tầng, mái dạng long đình, đỉnh tháp gắn hoa sen, bình nước cam lộ.

Trải qua thời gian lịch sử, đình, chùa Cống Mỹ còn lưu giữ được nhiều di vật, cổ vật như:

- Tượng Thành hoàng làng: Tượng được tạo tác theo phong cách tượng tròn, toạ trên ngai rồng, thần tượng mặc phẩm phục, áo mũ, cân đai. Thần thái cương nghị, uy nghiêm, thể hiện của một võ quan cao cấp trong triều. Tượng có niên đại thế kỷ XIX;

- Bia "Hậu thần bi ký", tạo tác niên hiệu Vĩnh Khánh thứ nhất (1729). Nội dung ghi về việc bầu hậu thần, thờ phối trong đình cùng vị thành hoàng làng;



Tượng Phật chùa Cống Mỹ

- Bia "Học điền bi ký" tạo tác niên hiệu Tự Đức thứ 9 (1856). Nội dung bia ghi chép về việc một số vị tiên hiền, hậu học của Hội Tư văn của làng Cống Mỹ cúng ruộng đất cho việc truyền giáo đạo học (đạo Khổng) ở địa phương v.v..

Sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng: Trước năm 1945, làng Cống Mỹ tổ chức lễ hội vào hai dịp, mùa Xuân và mùa Thu. Ngày 12 tháng 2 có lễ nghênh thần, ngày 16 tháng 3 kỷ niệm ngày sinh Đức thánh phụ, ngày 15 tháng 8 kỷ niệm ngày sinh nhật Đức thánh Cả, tháng 11 ngày kỵ Đức thánh Cả (Ngài Phạm Hồng). Trong lễ hội có tổ chức xướng ca mừng sinh nhật thánh. Lễ vật dâng lên các vị thánh có gà, xôi, hoa quả. Riêng ngày 12 tháng 11 có xôi và thủ lợn.

Hiện nay, làng Cống Mỹ mở hội vào ngày 11 tháng Giêng âm lịch hằng năm, trong lễ hội có tổ chức giao lưu văn hoá, văn nghệ dân gian để tưởng niệm Đức Thành hoàng và các anh hùng liệt sỹ đã hy sinh vì tổ quốc, vì nhân dân.

ĐÌNH, CHÙA KIỀU HẠ, XÃ QUỐC TUẤN

Đình Kiều Hạ, nằm trong cụm di tích đình - chùa Kiều Hạ, thuộc thôn Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn được xếp hạng cấp thành phố năm 2008. Cụm di tích được mang tên địa danh của chính cộng đồng dân cư đã sản sinh ra nó, đó là Kiều Hạ.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng có thể đi bằng nhiều phương tiện với những ngả đường giao thông thuận tiện khác nhau về thị trấn An Dương, hoặc chân cầu Kiến An bên phía huyện An Dương, sau về UBND xã Quốc Tuấn. Từ đây hỏi thăm về cụm di tích, chúng ta sẽ được người dân địa phương chỉ dẫn nhiệt tình đến khu di tích. Tên xã Quốc Tuấn xuất hiện sau năm 1945, lấy tên vị Anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn có công chỉ huy quân dân Đại Việt trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông ở thế kỷ XIII. Kiều Hạ ngày nay là một trong bốn thôn của xã Quốc Tuấn: Kiều Hạ, Kiều Thượng, Nhu Kiều và Văn Xá. Theo danh sách làng xã dưới triều Nguyễn, làng Kiều Hạ có tên là Điều Yêu Hạ, thuộc tổng Điều Yêu (còn gọi là Đào Yêu), tổng Đào Yêu có 10 xã: Đào Yêu, Đào Yêu Thượng, Đào Yêu Hạ, Đào Yêu Đông, Đào Yêu Trung, Nhu Điều, Tri Yếu, Hy Tái, Tiên Sa và Xích Thổ. Năm 1901, các xã có tên Điều được đổi thành Kiều. Điều Yêu Hạ đổi thành Kiều Yêu Hạ và sau này được gọi ngắn gọn là Kiều Hạ. Kiều Hạ đã trở thành địa danh hành chính của địa phương.

Kiều Hạ, tên thuở ban đầu Kiều Yêu Hạ (嬌夭下), theo Hán tự có nghĩa là vùng đất tươi đẹp và ở phía dưới. Tên địa danh sau này đến đầu thế kỷ XX được gọi ngắn gọn là Kiều Hạ, tuy là cách gọi mới nhưng vẫn cơ bản giữ được ý nghĩa như trên.

Kiều Hạ vùng đất, con người hình thành vào thời Hùng Vương và đến thời Lý - Trần thế kỷ XII - XIII được ổn định. Những căn cứ để xác định đó là Thành hoàng làng Kiều Hạ phụng thờ là 4 vị danh tướng của thời Hùng Duệ Vương gồm: Cao Sơn, Quý Minh, Chiêu Văn và Chiêu Minh. Trong đó hai ông Chiêu Văn và Chiêu Minh (sau được đổi tên là Hoàng Triều và Hoàng Bá) là người địa phương Kiều Hạ. Một cứ liệu khác để chứng minh, tại chùa Kiều Hạ (Linh Quang tự) còn tấm bia đá dựng niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700), nội dung ghi rất nhiều người công đức trùng tu ngôi chùa, bia cũng ghi chùa Linh Quang là danh lam cổ tích có từ rất lâu đời. Xưa kia Kiều Hạ có 1 đình, 1 chùa và 3 miếu, miếu Sộp, miếu Liệu

và miếu Khu Linh. Miếu Sộp, miếu Khu Linh thờ Thành hoàng; miếu Liệu, tương truyền thờ bà Liệu - người trông coi, quản lý kho vũ khí cho quân đội, nhưng chưa rõ vào thời nào.

Kiều Hạ là quê hương giầu truyền thống cách mạng. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, làng Kiều Hạ được Ủy ban Hành chính kháng chiến liên tỉnh Hải - Kiến chọn làm căn cứ kháng chiến, giữ vị trí cầu nối, bàn đạp chống Pháp của huyện An Hải (gồm huyện An Dương và huyện Hải An trước đây). Đình Kiều Hạ năm 1947 là nơi Đội Quyết tử huyện An Dương thành lập và ngày 8 tháng 2 năm 1947 làm lễ tuyên thệ tại chùa Kiều Hạ để bước vào cuộc kháng chiến. Ông Trần Thành Ngọ, Chỉ huy trưởng lực lượng vũ trang tỉnh Hải Kiến đã về đình Kiều Hạ động viên, khích lệ Đội Quyết tử An Dương. Đội Quyết tử do ông Đặng Cương (Phạm Văn Vịnh) chỉ huy, ông Nguyễn Dần làm chính trị viên (ông Nguyễn Dần sau làm Bí thư Thành ủy Hải Phòng). Sau này đồng chí Đặng Cương hy sinh, đội mang tên Đại đội Đặng Cương. Đình Kiều Hạ là nơi bộ đôi Đặng Cương học tập, rèn luyện, là điểm xuất phát của đại đội Đặng Cương đi đánh địch trên các địa bàn thuộc huyện An Dương. Đình cũng là nơi tổ chức giáo dục những thanh niên lầm đường, lạc lối cầm súng theo giặc để trở về với nhân dân. Trước phong trào kháng chiến mạnh mẽ của dân làng Kiều Hạ, kẻ thù đã tìm cách càn quét, tàn phá nơi đây. Điển hình là ngày 7 tháng 5 năm 1947, kẻ thù đã dùng lực lượng lớn đánh vào làng Kiều Hạ, chúng đốt phá 156 nóc nhà và giết hại 157 người dân của làng, trong đó có nhiều gia đình bị tàn sát cả nhà. Tuy mất mát, đau thương, nhưng nhân dân Kiều Hạ vẫn kiên trung, anh dũng giữ vững tinh thần chiến đấu đi theo kháng chiến đến ngày toàn thắng. Sự kiện ngày 7 tháng 5 năm 1947 đã được nhân dân Kiều Hạ dựng bia khắc ghi tội ác của kẻ thù thực dân, đế quốc và tay sai. Vào ngày đó hằng năm, nhân dân tổ chức thành ngày giỗ trận của dân làng để tưởng nhớ sự hy sinh của đồng bào quê hương. Đồng thời khắc sâu tội ác của kẻ thù, quyết tâm bảo vệ nền độc lập, tự do của tổ quốc. Qua các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, Kiều Hạ có 4 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 1 gia đình được tặng bằng có công với nước, 119 liệt sĩ, 43 thương, bệnh binh. Đặc biệt trong kháng chiến chống Pháp, làng Kiều Hạ vinh dự có ông Đinh Văn Phờ được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang. Những thành tích xuất sắc trong kháng chiến chống Pháp của làng Kiều Hạ đã góp phần to lớn xây dựng nên xã Quốc Tuấn trở thành đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Đình Kiều Hạ thờ bốn vị Thành hoàng: Cao Sơn, Quý Minh, Hoàng Triều và Hoàng Bá. Các vị Thành hoàng là những danh tướng của Hùng Duệ Vương, vua Hùng đời thứ 18. Theo bản thần tích của đình Kiều Hạ và sách "Từ điển bách khoa địa danh Hải Phòng", thân thế, sự nghiệp của bốn vị Thành hoàng thờ tại đình Kiều Hạ được tóm lược như sau:

Nguyễn Sùng tên hiệu Cao Sơn Đại vương có người em là Quý Minh, hai ông cùng sinh ngày 15 tháng 9, cùng hóa ngày 10 tháng 2 thời vua Hùng Vương thứ 18. Thân phụ là Nguyễn Danh Đính, thân mẫu là Cao Thị Nham, quê ở động Lăng Thương (còn đọc là Lăng Xương), phủ Gia Hưng, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Khi 12 tuổi, bố mẹ qua đời, hai ông được người anh họ là Tản Viên đưa về nuôi, coi như người ruột thịt. Hàng ngày, ba anh em kiếm củi làm kế sinh nhai. Sơn Thánh Tản Viên được Thái Bạch thần tinh và vua Thủy Tề cho cây gậy trúc thần và sách ước để làm việc thiện cứu dân giúp đời. Người dân tôn vinh Tản Viên là Sơn Thánh, Tản Viên phong cho Cao Sơn là Tả thần, phong cho Quý Minh là Hữu thần, chia nhau cai quản các vùng rừng núi. Thời đó ở trang Điều Yêu Hạ, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương có vợ chồng ông Phạm Hòa và bà Trần Thị Diệu, gia đình hiền lành phúc hậu, ham làm điều thiện. Gia đình ông bà là hào trưởng



Đình Kiều Hạ

trong vùng. Ông bà sinh được hai người con trai khôi ngô tuấn tú, người anh được đặt tên là Văn, người em tên Minh. Năm 12 tuổi tài năng hơn hẳn người thường, dốc lòng nghiên cứu văn chương, võ lược. Năm 18 tuổi hai ông đều quyết chí lập công giúp nước. Hai anh em đến kinh đô học tập, luyện rèn. Thời gian đó Vua Hùng lập trường kén rể ở Bạch Hạc, Việt Trì, hai anh em Văn, Minh đều ứng thi nhưng không đạt. Tản Viên Sơn Thánh, Cao Sơn và Quý Minh cũng đến trường thi. Sơn Thánh dâng lễ trước và được vua gả công chúa và đưa về động trong núi. Cao Sơn khi về gặp hai anh em Văn, Minh, thấy hai người khôi ngô, tuấn tú, chí khí hơn người, hỏi rõ nguồn gốc rồi nhận làm con nuôi, yêu thương như con đẻ. Sơn Thánh được vua phong làm Tả Đô đài Đại phu, Quý Minh làm Hữu Đô đài Đại phu. Cao Sơn đổi tên cho hai người con nuôi theo dòng dõi Hoàng tộc, ông Văn là Hoàng Triều, ông Minh là Hoàng Bá. Sau thời gian đó, Thục Phán vốn là cháu ngoại vua Hùng dẫn quân đến xâm lấn. Sơn Thánh tâu nhà vua cử Cao Sơn làm Dũng liệt Đại tướng quân; Hoàng Triều là Tuần kiểm úy, Hoàng Bá làm Phòng nhung úy, quản lĩnh 5 ngàn thủy quân, 300 chiến thuyền để đồn trú tại các cửa bể. Cử Quý Minh làm Hùng Uy tướng quân dẫn 5 vạn tinh binh, 300 quân kỵ trấn thủ chặn đánh quân Thục Phán theo đường bộ.



Thần tượng Thành hoàng làng Kiều Hạ

Hoàng Triều, Hoàng Bá xin với cha nuôi về qua Kiều Hạ, các Ngài thấy nơi đây là vùng đất hiểm yếu có nhiều dòng chảy bao bọc, nước đổ về. Các Ngài cho chiêu mộ tráng đinh, lập đồn binh để tiếp ứng đánh địch. Xếp đặt xong mọi việc, các ông mang quân đi đánh. Đến sông Lục Đầu gặp quân Thục, các ông ra sức tiến đánh. Quân Thục Phán thua to, chúa Thục phải chạy về nước, quân ta về triều báo tiệp.

Cao Sơn cùng hai người con nuôi về Kiều Hạ khao quân, trẻ già trai gái rất mừng vui và xin được làm thần tử. Đất nước thanh bình, vua phong Cao Sơn làm Quyền Chưởng quốc tiết chế Võ định công, Hoàng Triều làm Hữu Đô lang, Hoàng Bá làm Tả Đô lang.

Sau thời gian đó, song thân của hai ông qua đời, vua cho Hoàng Triều, Hoàng Bá về cư tang cha, mẹ. Hai ông thờ cúng hiếu kính ba năm, mãn tang về triều nhậm chức. Nhà vua thưởng công cho hai ông nên ban cho Kiều Hạ được miễn trừ thuế khóa, lao dịch. Dân Kiều Hạ đều ca ngợi công ơn của hai ông. Vua Hùng ở ngôi được 105 năm sau đó cơ đồ họ Hùng chuyển về tay Thục. Cao Sơn bỏ quan về sống ẩn dật nơi quê nhà tại núi Tung Sơn, nằm ở bên phải núi Tản Viên, sau đó ông mất vào ngày 10 tháng 2. Chúa Thục thấy Ngài là bầy tôi trung liệt có nhiều công lớn, nên phong cho Ngài là Cao Sơn Thượng đẳng thần và lệnh trong nước nơi nào Đại Vương đóng quân được dựng đền, miếu phụng thờ. Sau khi Cao Sơn mất, Hoàng Triều, Hoàng Bá về Kiều Hạ cùng dân làng dựng miếu thờ Cao Sơn Đại Vương. Hai ông sống cùng dân trại, lấy nhân nghĩa để cố kết lòng người, mang tín lễ để rèn thành mỹ tục, hết lòng giúp đỡ người nghèo khổ. Người dân đều ca ngợi công đức của hai ông như trời đất, như cha mẹ của mình. Được ba năm, hai ông bị bệnh, trước khi mất hai ông mời dân làng đến trao cho 300 quan tiền để mua ruộng đất dùng cho việc thờ cúng và xin được phối thờ ở dưới ban thờ người cha nuôi. Hai Ngài cùng mất ngày 10 tháng Chạp. Nhân dân Kiều Hạ làm lễ an táng hai ông tại nơi đất lành, rồi viết thần hiệu Hoàng Triều, Hoàng Bá lên thần vị để thờ cúng chung với miếu thờ của Cao Sơn Đại Vương. Niên hiệu Hưng Long thứ 20 (1312), vua Trần Anh Tông gia tặng cho Cao Sơn duệ hiệu: Anh uy, Cương đoán, Phù hóa, Đôn nghĩa. Nhiều triều đại ban sắc phong cho Cao Sơn Thượng đẳng thần, Hoàng Triều, Hoàng Bá là tôn thần. Sau này dân làng Kiều Hạ tôn thờ bốn vị làm Thành hoàng và tạc tượng để phụng thờ.

Đình Kiều Hạ theo tương truyền được khởi dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVII-XVIII. Trải qua thăng trầm của lịch sử, công trình đã bị hủy hoại. Năm 1986 đình được xây dựng lại trên nền đất cũ. Đình Kiều Hạ hiện nay là công trình kiến trúc truyền thống nhìn về hướng Tây Nam, tọa lạc trên khuôn viên đất rộng trên 1200 m^2. Ngôi đình làm bằng vật liệu hiện đại kết hợp với vật liệu truyền thống. Đình có mặt bằng kiến trúc chữ công, mái tòa tiền tế chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi hài lớn. Trên mái đình được đắp trang trí theo đồ án truyền thống như đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm, các góc đao đắp tổ hợp rồng chầu, phượng vũ. Đình cấu trúc tiền tế 5 gian, 2 gian ống muống (nhà cầu) và 3 gian hậu cung cũng là cung cấm. Hệ thống khung chịu lực của đình Kiều Hạ làm bằng bê tông, cốt sắt, hệ thống cấu kiện đỡ mái bằng gỗ. Tiền tế cấu trúc 4 bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột, kết cấu bộ vì theo thức vì nách thuận chồng bốn con, vì nóc thuận chồng 2 con và tạo giá chiêng. Trên các cấu kiện kiến trúc đều được đắp trang trí đề tài truyền thống như lá lật, hoa sen cách điệu. Hệ thống cửa chính tòa tiền tế gồm ba bộ cửa làm bằng gỗ tốt, đóng theo kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách. Hai gian ống muống, bộ vì kết cấu hai hàng chân cột, cột quân thay bằng tường bao che, cấu trúc vì tương tự như bộ vì gian tiền tế. Tòa cung cấm có nền cao hơn nền bên ngoài khoảng 35 cm, bởi vậy bước lên cung cấm phải qua bậc cấp. Cung cấm có ba cửa, cửa chính lớn ở giữa có bốn cánh, cửa nách hai bên, mỗi cửa hai cánh. Trong cung cấm, gian chính điện xây bệ thờ lớn, trên bệ thờ đặt trang trọng thánh tượng của bốn vị Thành hoàng.

Đình Kiều Hạ tuy trải qua binh lửa chiến tranh, nhưng đến nay vẫn còn lưu giữ được khá nhiều đồ thờ tự, tế khí có giá trị về lịch sử, mỹ thuật, nhiều hiện vật đã trở thành cổ vật như: thánh tượng, câu đối, đại tự, nhang án, kiệu bát cống... Xin giới thiệu một số di vật tiêu biểu:

- Thần tượng: Tượng bốn vị Thành hoàng được tạc bằng gỗ quý, ngồi trong long ngai. Bốn vị thần tượng và long ngai đều được chạm khắc với phong cách tương đồng, rất tinh xảo và có giá trị mỹ thuật cao. Thần tượng có kích thước lớn hơn người thường một ít, ngồi tự nhiên, chân buông thẳng, hai bàn tay với các ngón tay búp măng dài đặt úp tự nhiên trên đầu gối, thần tượng trong tư thế thiết triều. Thần tượng mặc phẩm phục, đội mũ cánh chuồn, chân đi hia. Trên các vị trí bối tử, đầu gối, vai phẩm phục đều được thêu rõ long, vân hội, phía dưới vạt áo của phẩm phục thêu sóng nước. Tượng mặt vuông chữ điền, mắt nhìn thẳng, có

hàng ria mép trên miệng và chòm râu dài. Thần thái thể hiện sự cương nghị, nhưng cũng rất nhân hậu, bao dung. Toàn bộ tượng được sơn son, thếp bạc, phủ mầu vàng kim đẹp lung linh. Qua hoa văn tạo tác trên phẩm phục có thể xác định bốn thần tượng được tạo tác trong cùng thời gian và có niên đại cuối thế kỷ XIX.

- Kiệu bát cống: Làm bằng gỗ quý và nhẹ, thuộc loại kiệu trung. Kiệu cần 8 người khiêng, dùng để rước thánh trong các dịp lễ hội làng. Kiệu cấu tạo gồm 4 cặp thanh rồng, các cặp thanh rồng được kết nối với nhau thành ba tầng qua những chốt sắt và bánh chè, bởi vậy tháo lắp dễ dàng và khi rước kiệu có thể di chuyển quay các hướng một cách thuận tiện. Các thanh rồng được chạm khắc tinh xảo với hình rồng có đầy đủ đầu, thân và đuôi. Đầu rồng chạm nổi rõ mắt lồi, có những chùm râu, tóc dài bay theo chiều gió về phía sau, thân rồng tạc nổi những hàng vảy ken chồng lên nhau thành từng lớp, đuôi rồng uốn cong tỏa rộng dài ra về phía sau như những dải mây. Trên kiệu đặt long đình, long đình nối kết với kiệu qua hệ thống mộng xuyên, khi cần có thể nhấc ra khỏi kiệu. Trên long đình cũng được chạm khắc rất tinh xảo và đẹp với các đề tài tứ linh, tứ quý, hoa lá thiêng. Đây là bộ kiệu long đình còn nguyên vẹn, có giá trị mỹ thuật cao. Qua những nét hoa văn tạo tác có thể xác định được bộ kiệu long đình được chế tác và cuối thế kỷ XIX.

- Câu đối: Hai bộ câu đối được tạo tác có kích thước kiểu dáng tương đồng nhau, câu đối kiểu lòng máng, có kích thước khá lớn được treo trang trọng trên cột cái tòa tiền tế. Diềm câu đối chạm khắc hoa văn hoa dây, câu đối chạm trang trí theo thức thượng cầm, hạ thú, phía trên đầu câu đối chạm nổi hình chim phượng, dưới câu đối chạm nổi hình lân trong mây. Câu đối chạm nền hoa gấm, khắc nổi đối liễn bằng chữ Hán sơn then.

- Câu đối treo cột cái gian trung tâm tòa tiền tế

Chữ Hán: 翊保雄圖故國有喬木

光谁越史施惠及下民

Phiên âm: *Dực bảo Hùng đồ cố quốc hữu kiều mộc*

Quang thùy Việt sử thí huệ cập hạ dân

Dịch nghĩa: *Giúp sức triều Hùng, nước xưa có danh tướng*

Sử Việt sáng danh, ân huệ để cho dân

- Câu đối thứ 2, treo tại cột cái gian bên tòa tiền tế

Chữ Hán: 護國庇民越地千秋增錦秀

扶危助難南天萬古印輝煌

Phiên âm: *Hộ quốc tí dân, Việt địa thiên thu, tăng cẩm tú*

Phù nguy, trợ nan, Nam thiên vạn cổ, ấn huy hoàng

Dịch nghĩa: *Giúp nước, cứu dân, đất Việt ngàn năm thêm mãi đẹp*

Chuyển nguy, giải hạn, trời Nam muôn thuở rõ huy hoàng

Hai câu đối không đề lạc khoản, nhưng qua hoa văn trang trí có thể xác định câu đối có niên đại đầu thế kỷ XX, câu đối do cộng đồng dân làng cung tiến vào đình.

Xưa kia nhân dịp tưởng niệm ngày mất của Cao Sơn, Quý Minh, ngày 10 tháng 2 âm lịch, nhân dân Kiều Hạ tổ chức hội làng trong ba ngày 8, 9 và 10. Trong hội lễ, có rước thánh từ đình ra miếu Sộp, sau đó đi quanh làng rồi về đình tế lễ. Lễ rước thánh có kiệu, long đình, bát hương và các nghi trượng, nghi vệ như: bát biểu, tàn, tán lọng, chấp kích... Ngoài phần tế lễ dâng hương thánh, lễ hội còn có những trò chơi thi đấu như: đấu vật, bắt vịt, đi cầu thùm, đu tiên... Ngày nay địa phương đang từng bước kế thừa và phát huy những nét văn hóa đặc sắc trong lễ hội làng của tiền nhân để lại.

CHÙA KIỀU HẠ

Chùa Kiều Hạ nằm trong cụm di tích đình - chùa Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn. Chùa Kiều Hạ có tên Nôm là chùa Hang. Tên chùa Hang được giải thích bởi tại khuôn viên chùa có hang nước ngọt, song tên Nôm chùa còn gợi mở cho chúng ta suy nghĩ về thời gian ngôi chùa hình thành từ rất xa xưa, vì tên Nôm của người Việt thường được sử dụng trước thế kỷ X. Chùa có tên chữ là Linh Quang (靈光), tên mang ý nghĩa ánh sáng linh thiêng của Phật pháp được chiếu rọi tới nơi đây. Qua nghiên cứu về những cổ vật hiện ngôi chùa đang lưu giữ, bảo tồn như bia đá, tượng pháp... có thể xác định chùa Kiều Hạ được xây dựng muộn nhất vào thời Mạc, thế kỷ XVI. Bởi trong bia đá dựng niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700), ghi việc trùng tu lớn ngôi chùa, có ghi chùa Linh Quang là nơi cổ tích danh lam có từ rất lâu đời. Thời điểm trùng tu trên sư trụ trì chùa là vị tăng Phạm Minh Hào, tên chữ là Huyền Văn, người xã An Hựu (nay là thôn An Hựu,

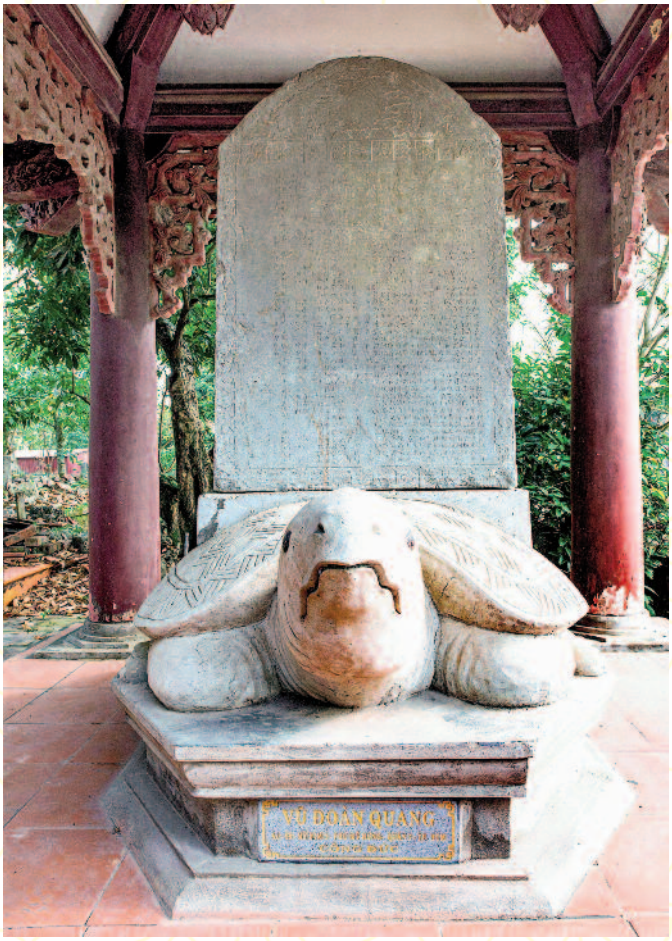
xã Khởi Nghĩa, Tiên Lãng). Trong đợt đại trùng tu chùa lớn nêu trên văn bia ghi rõ làm lại thượng điện, thiêu hương, tu bổ lại tượng, đúc hồng chung (chuông lớn) và làm một số pho tượng mới...

Cũng như đình Kiều Hạ, chùa Kiều Hạ cũng có những đóng góp trong sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp của địa phương. Nhà sư Thích Thanh Mỹ trụ trì chùa Kiều Hạ trong thời gian kháng chiến chống Pháp đã có nhiều công lao, nên ông đã được tặng Huân chương Kháng chiến hạng 3. Trải qua thăng trầm của lịch sử, ngôi chùa Kiều Hạ đã bị hủy hoại trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Năm 2010, chùa Kiều Hạ được xây dựng lại trên nền đất cũ, thế đất chùa tọa lạc trên gò đống rất cao ráo, theo các nhà phong thủy chùa nằm trên lưng của con rùa. Bên cạnh chùa có lạch nước thông ra sông Lạch Tray, trước đây thuyền bè của người dân làm ăn trên sông nước vào neo đậu tại đây để lấy nước ngọt và lên chùa lễ Phật.

Chùa Kiều Hạ hiện nay làm bằng chất liệu hiện đại kết hợp với vật liệu truyền thống. Chùa có mặt bằng kiến trúc chữ đinh, gồm 5 gian tiền điện và 3 gian hậu điện. Chùa xây kiểu đầu hồi bít đốc, trụ đấu tay ngai. Bộ khung tòa tiền điện có kích thước khá cao, tạo cho nội thất chùa thông thoáng, cấu trúc bộ khung



Chùa Kiều Hạ



Bia đá niên đại năm 1700

gồm 6 bộ vì, vì 5 hàng chân cột, có hệ thống cột hiên, trên cột hiên được đắp nổi hình rồng uốn lượn trong mây trong tư thế bay lên. Các bộ vì kết cấu, vì nách thuận chồng 3 con, vì nóc thuận chồng 2 con và tạo thành giá chiêng. Trên các cấu kiện của bộ vì đều được đắp trang trí hoa văn theo thức truyền thống lá guột, hoa sen cách điệu. Tòa hậu điện cấu trúc gồm 4 bộ vì, vì hai hàng chân cột, hệ thống cột quân không có, cấu kiện xà gác trên tường bao che của chùa. Kết cấu các bộ vì của tòa hậu điện tương tự như bộ vì tòa tiền điện.

Trải qua thăng trầm lịch sử và binh lửa chiến tranh, chùa Kiều Hạ còn gìn giữ được nhiều cổ vật có giá trị về lịch sử văn hóa và mỹ thuật. Xin giới thiệu một số cổ vật tiêu biểu như sau:

- Tấm bia đá: "Trùng tu Linh Quang tự" (重修靈光寺),bia đặt trên lưng rùa đá, trên diềm bia, trán bia đều chạm khắc hoa văn trang trí rất đẹp. Bia dựng niên hiệu Chính Hòa, đời vua Lê Hy Tông thứ 21 (1700). Soạn văn bia là vị chức sắc của làng có tên là Phạm Minh, tên chữ là Huyền An.

- Chuông đồng: Chuông cao 110 cm, đường kính miệng 63 cm, bia đúc niên hiệu Gia Long thứ 13 (1814).

- Tượng Phật: tổng số 15 pho tượng gồm: Tam thế 3 pho, A Di Đà tam tôn 3 pho, Hoa nghiêm tam thánh 3 pho, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu 3 pho, tượng Đức Ông, tượng Mẫu, tượng Khuyến thiện, Trừng ác, Thích Ca sơ sinh. Hệ thống tượng của chùa có niên đại trải dài từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Hệ thống

tượng Phật chùa Kiều Hạ là bộ sưu tập tượng Phật rất cổ kính, còn lại rất ít của các chùa trong huyện An Dương.

Tại chùa Kiều Hạ hằng năm vào các dịp lễ Phật đản 8 tháng 4 âm lịch; ngày hội chùa đầu xuân 9 tháng Giêng, lễ Thượng Nguyên. Ngày 14 tháng 7 âm lịch, ngày giỗ của vị sư tổ Thượng tọa Thích Thanh Mỹ, nhà chùa lấy làm ngày giỗ tổ chung của chùa, Đặc biệt ngày 7 tháng 5 âm lịch được quy ước là ngày giỗ trận chung của cả làng, tại đình, chùa Kiều Hạ, nhân dân tổ chức dâng hương để tưởng niệm, cầu siêu cho những người dân vô tội bị thực dân Pháp sát hại năm 1947.

Chùa Kiều Hạ hiện nay do nhà sư Thích Thanh Nguyên trụ trì, nhà sư cũng đã gắn bó với ngôi chùa gần 40 năm. Những công trình kiến trúc hiện có tại chùa, phần lớn do nhà sư cùng nhân dân tạo dựng. Nhà chùa hiện có trên 300 hội viên Hội quy hướng về Phật, hành đạo. Chùa Kiều Hạ có khuôn viên cảnh quan đẹp với hồ nước trong mát có hoa sen nở rực rỡ, nhiều cây cổ thụ, có vườn tháp với 6 mộ tháp, trong đó có 5 mộ tháp cổ kính. Chùa Kiều Hạ còn tiềm ẩn khá nhiều những giá trị lịch sử văn hóa cần được tiếp tục nghiên cứu tìm hiểu.

Đình - chùa Kiều Hạ với những giá trị hàm chứa đang trở thành một địa chỉ đỏ để người dân trong và ngoài địa phương đến chiêm bái, tri ân những sự hy sinh anh dũng của tiền nhân trong công cuộc kháng chiến chống Pháp thần thánh của dân tộc. Đồng thời, tìm đến một vùng quê văn hóa mang dấu tích từ thời Hùng Vương dựng lên nhà nước Văn Lang, quốc gia đầu tiên của người Việt.

ĐÌNH, CHÙA KIỀU TRUNG, XÃ HỒNG THÁI

Đình, chùa Kiều Trung toạ lạc tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái. Cụm di tích mang tên chính địa danh nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó. Đình, chùa Kiều Trung được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2007.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng, du khách đi theo các ngả đường khác nhau về thị trấn An Dương, hoặc về trung tâm quận Kiến An, sau đó đi vào đường Tỉnh lộ 351, đến Ủy ban nhân dân xã Hồng Thái, nằm ven tỉnh lộ. Du khách tiếp tục hỏi về di tích, sẽ được người dân chỉ dẫn tận tình về đình, chùa Kiều Trung.

Kiều Trung trước đây gọi là Điều Yêu Trung, xã thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến triều Minh Mạng (1820 - 1840), thành lập cấp hành chính tổng, năm 1937, thành lập phủ Kiến Thụy. Năm 1889 thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi thành tỉnh Phù Liễn, năm 1906, đổi thành tỉnh Kiến An. Điều Yêu Trung được gọi là Kiều Yêu Trung và sau đó được gọi ngắn gọn thành Kiều Trung.

Kiều Trung (嬌中), theo Hán tự có nghĩa quê hương tươi đẹp và ở trung tâm. Kiều Trung hiện nay là một trong 7 thôn của xã Hồng Thái: Đào Yêu, Xích Thổ, Hy Tái, Kiều Đồng, Kiều Trung, Tiên Sa và Hòa Bình (thôn mới hình thành năm 2021).

Làng Kiều Trung trước đây có 1 đình, 1 chùa, 1 miếu và 1 văn chỉ, văn chỉ hiện nay không còn.

Con người có mặt khai hoang, lập ấp ở nơi đây từ thời Hùng Duệ Vương, vì địa phương cũng như các làng bên: Kiều Hạ, Nhu Kiều, Nhu Thượng, Tri Yếu... đều thờ những nhân vật lịch sử thời vua Hùng Vương thứ 18 như: Cao Sơn, Quý Minh, Hoàng Triều, Hoàng Bá, Chàng Rồng... Tuy nhiên do thăng trầm của lịch sử, cư dân đến rồi đi và phải đến thời Trần thế kỷ XIII, nơi đây dân cư mới ổn định.

Người dân Kiều Trung xa xưa chủ yếu sống bằng nghề canh nông và đánh bắt thủy sản trên những kênh rạch, đầm hồ lớn. Thuở ban đầu đến mở địa có một số dòng họ Nguyễn, họ Trần... Nhưng do loạn lạc, binh lửa chiến tranh, các dòng họ đều không rõ phát tích từ đâu tới và tổng hợp đến nay đã bao nhiêu đời.

Đình Kiều Trung thờ ba vị thành hoàng: Nguyễn Sùng (Cao Sơn), tức là Cao Sơn Đại Vương, Nam Hải Đại Vương, tức là Ngài Phạm Tử Nghi và Bản Thổ (Hương Hoả Đại Vương, không rõ sự tích).

Nhân dân Kiều Trung cũng như nhân dân xã Hồng Thái đã kế thừa phát huy truyền thống đấu tranh yêu nước cách mạng. Đặc biệt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, người dân làng Kiều Trung đã đóng góp những công lao to lớn trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc, chống kẻ thù xâm lược. Làng Kiều Trung có 19 liệt sĩ và 20 thương, bệnh binh.

Theo tư liệu lịch sử ghi chép tại địa phương về ba vị Thành hoàng làng Kiều Trung:

Vị Thành hoàng thứ nhất là Ngài Cao Sơn. Ông họ Nguyễn, tên húy là Sùng, sinh ngày 15 tháng 9, hóa ngày 10 tháng 2. Ngài là bộ tướng tâm phúc của vua Hùng Duệ Vương (vua Hùng thứ 18). Ông là anh của Ngài Quý Minh Đại Vương và cùng là em họ của Ngài Tản Viên Sơn Thánh. Các ông đều là những bậc huân tướng quốc trụ của triều Hùng. Ngài Cao Sơn cùng Quý Minh đã từng mang quân về đồn trú, giữ gìn bảo vệ, giúp dân ở nhiều địa phương trong vùng, như: Kiều Hạ, Nhu Kiều, Kiều Thượng... Kiều Trung là địa phương nằm trong giải đất với các



Đình Kiều Trung



Thần tượng đình Kiều Trung

làng trên, nên chắc chắn Ngài Cao Sơn cũng đã giúp đỡ người dân nơi đây. Do vậy cũng như các làng trên, làng Kiều Trung thờ Ngài Cao Sơn là Thành Hoàng làng để tri ân, nhớ công lao của Ngài.

Vị Thành hoàng thứ 2 là Ngài Nam Hải Đại Vương Phạm Tử Nghi, tên húy là Thành. Ông người làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, là danh tướng thời Mạc, thế kỷ XVI. Sau khi mất, Ngài hiển thánh và nổi tiếng là vị thần linh thiêng. Đặc biệt theo tín ngưỡng dân gian, Ngài thường hiển hiện phù giúp, che chở cho những người dân làm ăn trên sông nước và những nơi ở bến sông, cửa biển. Làng Kiều Trung nằm bên sông, cuộc sống người dân thường bươn chải trên sông nước, nên đã thờ Ngài Phạm Tử Nghi làm Thành hoàng làng.

Vị Thành hoàng thứ ba là Thành hoàng Bản thổ có duệ hiệu là Hương Hỏa Đại Vương. Tuy nhiên từ trước tới nay chưa rõ được thần tích về Ngài.

Đình Kiều Trung toạ lạc trên một thế đất cao và bằng phẳng. Mặt chính của đình nhìn về phía Đông Nam. Đình có bố cục mặt bằng hình chữ đinh truyền thống, bao gồm toà tiền tế 5 gian và hậu cung 2 gian.

Toà tiền tế có kiến trúc kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói ta. Hệ khung chịu lực gồm các bộ vì tạo không gian 5 gian. Kết cấu vì nóc mái theo kiểu thức "chồng rường giá chiêng", vì nách kiểu thức "chồng rường trụ trốn". Trang trí trên các cấu kiện kiến trúc được đắp vẽ đề tài lá lật, trụ đấu cánh sen theo lối cổ truyền.

Toà hậu cung được thiết kế các bộ vì và trang trí hoa văn trên các cấu kiện kiến trúc tương đồng với toà tiền tế tạo thành một chỉnh thể thống nhất, đồng bộ.

CHÙA KIỀU TRUNG

Chùa Kiều Trung có tên chữ là Quang Đàm (光曇), theo Hán tự có nghĩa là Kinh Phật tỏa sáng chiếu tại nơi đây. Chùa Kiều Trung có bố cục mặt bằng kiểu chữ đinh truyền thống, gồm có toà tiền điện 5 gian và toà thượng điện 2 gian.

Toà tiền điện được làm theo thức tường hồi bít đốc, mái lợp ngói ta hai lớp, hệ khung chịu lực được làm hoàn toàn từ gỗ tốt. Kết cấu khung chịu lực toà công trình có các vì nóc, vì nách. Vì nóc được liên kết kiểu thức "chồng rường giá chiêng", vì nách kiểu thức "cốn chồng rường", tuy nhiên các con rường được tạo thức bản dẹt. Trang trí trên các cấu kiện kiến trúc đa dạng, sinh động với các đề tài lá lật, đấu sen, tứ linh, hoa văn triện lá giắt.



Chùa Kiều Trung

Toà thượng điện được thiết kế hệ khung chịu lực và hoa văn trang trí trên các cấu kiện theo truyền thống chùa Việt. Điểm nhấn quan trọng trong toà thượng điện là hệ thống tượng Phật, tượng pháp được bài trí trang nghiêm, thành kính.

Trải thời gian lịch sử, đình, chùa Kiều Trung còn bảo tồn, lưu giữ được nhiều di vật, cổ vật có giá trị như:

- Ba pho tượng Thành hoàng làng: tạc bằng gỗ quý, tượng tạc theo phong cách tượng tròn, kích thước tương đương người thực. Tượng được tạc trong thế ngự trên ngai rồng. Đầu đội mũ cánh chuồn, trang trí hoa văn lưỡng long chầu nguyệt, hoa cúc. Thần tượng mặt vuông chữ điền, nét mặt nghiêm nghị, tượng được gắn râu; mình mặc phẩm phục phủ kín thân, chỉ để lộ bàn tay và chân đi hia, phẩm phục có đầy đủ cân đai, ngực chạm biểu tượng hổ phù, bối tử chạm long mã, trên áo chạm đề tài rồng mây. Ba pho tượng có niên đại thời Nguyễn (thế kỷ XIX).

- Ba bộ bài vị ba vị Thành hoàng làng: Cả ba bài vị được tạo tác với hình thức giống nhau. Hoa văn trang trí chủ yếu là biểu tượng mặt trời, rồng... Phần lòng bài vị ghi duệ hiệu ba vị Thành hoàng làng. Bài vị có niên đại thời Nguyễn (thế kỷ XIX).

- Mười đạo sắc phong:

(1) Sắc niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853): Sắc cho thần Nam Hải nguyên tặng mỹ tự "Nguy tuấn huyền thông, Tĩnh an quảng lợi Trung đẳng thần". Ngài đã giúp nước, che chở nhân dân, sự linh ứng tỏ rõ. Nay, Trẫm nối thừa mệnh lớn, nhớ công ơn to lớn của thần gia tặng thêm mỹ tự "Nguy tuấn huyền thông, Tĩnh an quảng lợi, uông nhuận Trung đẳng thần". Đặc biệt chuẩn cho xã Điều Yêu Trung, huyện An Dương, tỉnh Hải Dương, theo trước phụng thờ. Thần hãy giúp đỡ, che chở cho dân của Trẫm.

Hãy tuân sắc!

Ngày 10 tháng 11 niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853)

(2) Sắc niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880): Sắc cho xã Điều Yêu Trung, huyện An Dương, tỉnh Hải Dương từng thờ ngài "Nguy tuấn huyền thông, Tĩnh an quang lợi, uông nhuận Nam Hải Trung đẳng thần". Trải các tiết đều được cấp sắc cho phép thờ tự. Niên hiệu Tự Đức thứ 31, nhân lễ mừng thọ Trẫm 50 tuổi, Ta ban chiếu báu báo ân, lễ có đăng trật, phê chuẩn xã nhà tiếp tục phụng thờ thần. Cho ghi chép vào điển lễ quốc gia để phụng thờ dài lâu.

Hãy tuân sắc!

Ngày 24 tháng 11 niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880)

(3) Sắc niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887): Sắc cho thần "Nguy tuấn huyền thông, Tĩnh an quảng lợi, uông nhuận Nam Hải Trung đẳng thần". Ngài đã giúp nước, che chở nhân dân, sự linh ứng tỏ rõ. Trải các tiết đều được ban sắc phụng thờ. Nay, Trẫm nối thừa mệnh lớn, nhớ công ơn to lớn của thần mà tặng thêm mỹ tự "Dực bảo Trung hưng Trung đẳng thần". Phê chuẩn cho xã Điều Yêu Trung, huyện An Dương, tỉnh Hải Dương tiếp tục thờ tự. Thần hãy giúp đỡ, che chở dân của Trẫm.

Hãy tuân sắc!

Ngày mùng 1 tháng 7 niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887)

(4) Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924): Sắc cho xã Kiều Trung, huyện An Dương, tỉnh Kiến An từng thờ ngài "Nguy tuấn huyền thông, Tĩnh an quảng lợi, uông nhuận Dực bảo trung hưng Nam Hải Trung đẳng thần". Ngài đã giúp nước, che chở muôn dân, sự linh ứng tỏ rõ. Trải các tiết đều được ban cấp sắc phong, cho phép thờ tự. Nay nhân lễ mừng thọ Trẫm 40 tuổi, bèn ban chiếu báu báo ân, lễ có đăng trật, tặng thêm mỹ tự "Hoằng hợp Thượng đẳng thần". Đặc biệt chuẩn cho theo trước phụng thờ thần, cho ghi chép vào điển lễ quốc gia để thờ tự dài lâu.

Hãy tuân sắc!

Ngày 24 tháng 7 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924)

(5) Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924): Sắc cho xã Kiều Trung, huyện An Dương, tỉnh Kiến An từng thờ ngài nguyên được tặng "Dực bảo trung hưng linh phù Hương Hoả thần linh tôn thần". Ngài đã giúp nước, che chở nhân dân, sự linh ứng tỏ rõ. Trải các tiết đều được ban cấp sắc phong, cho phép thờ tự. Nhân lễ mừng thọ Trẫm tròn 40 tuổi, bèn ban chiếu báu báo ân, tặng thêm mỹ tự "Thuần chính tôn thần". Đặc biệt chuẩn cho theo trước để phụng thờ thần, cho ghi chép vào điển lễ quốc gia để phụng thờ lâu dài.

Hãy tuân sắc!

Ngày 24 tháng 7 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924)

(6) Sắc niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917): Sắc cho xã Điều Yêu Trung, huyện An Dương, tỉnh Kiến An từng thờ ngài "Hương Hoả thần linh tôn thần". Linh ứng

tỏ rõ. Nay, Trẫm nối thừa mệnh lớn, tưởng nhớ công ơn to lớn của thần mà tặng thêm mỹ tự "Dực bảo Trung hưng linh phù chi thần". Phê chuẩn tiếp tục thờ tự. Mong thần giúp đỡ, che chở cho chúng dân của Trẫm.

Hãy tuân sắc!

Ngày 18 tháng 3 niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917)

(7) Sắc niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850): Sắc cho thần Cao Sơn nguyên được tặng mỹ tự "Phù chính, đôn tĩnh, hùng tuấn Thượng đẳng thần". Ngài giúp nước, che chở muôn dân, sự linh ứng tỏ rõ. Trải các tiết đều được ban tặng sắc phong, cho phép thờ tự. Nay, Trẫm nối thừa mệnh lớn, tưởng nhớ công ơn to lớn của thần mà tặng thêm mỹ tự "Phù chính, đôn tĩnh, hùng tuấn, trác vĩ Thượng đẳng thần". Đặc biệt chuẩn chuẩn cho ba xã: Tri Yếu, Điều Yêu Hạ, Điều Yêu Trung theo trước phụng thờ thần. Thần hãy giúp đỡ, che chở cho chúng dân của Trẫm.

Hãy tuân sắc!

Ngày 15 tháng 11 niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850)

(8) Sắc niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909): Sắc cho xã Kiều Yêu Trung, huyện An Dương, tỉnh Kiến An từng thờ ngài "Phù chính, Đôn tĩnh, hùng tuấn, trác vĩ, dực bảo trung hưng Cao Sơn Thượng đẳng thần"; "Nguy tuấn, huyền thông, tĩnh an, quảng lợi, uông nhuận, dực bảo trung hưng Nam Hải Trung đẳng thần". Trải các tiết đều được ban cấp sắc phong, cho phép thờ tự. Niên hiệu Duy Tân thứ nhất, nhân lễ đăng quang, Ta ban chiếu báu báo ân, lễ có nâng trật. Đặc biệt cho phép tiếp tục phụng thờ thần, cho ghi chép vào điển lễ quốc gia để phụng thờ dài lâu.

Hãy tuân sắc!

Ngày 11 tháng 8 niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909)

(9) Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924): Sắc cho xã Kiều Trung, huyện An Dương, tỉnh Kiến An từng thờ ngài "Hiệp linh, phù chính, phu uy, đôn tĩnh, hùng tuấn, trác vĩ, dực bảo trung hưng Cao Sơn Thượng đẳng thần". Ngài đã giúp nước, che chở muôn dân, sự linh ứng tỏ rõ. Trải các tiết đều được ban cấp sắc phong, cho phép thờ tự. Nhân lễ mừng thọ Trẫm tròn 40 tuổi, bèn ban chiếu báu báo ân, lễ có nâng trật, cho phép xã nhà tiếp tục thờ tự để nhớ ngày lễ lớn và duy trì điển thờ.

Hãy tuân sắc!

Ngày 24 tháng 7 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924)



Bài trí thờ tự

(10) Sắc niên hiệu Thành Thái thứ nhất (1889): Sắc cho xã Điều Yêu Trung, huyện An Dương, tỉnh Kiến An từng thờ ngài "Cao Sơn tôn thần". Ngài đã giúp nước, che chở muôn dân, sự linh ứng tỏ rõ. Trải các tiết đều được ban cấp sắc phong, cho phép thờ tự. Nay, Trẫm nối thừa mệnh lớn, tưởng nhớ công ơn to lớn của thần mà phong thêm mỹ tự "Phù chính đôn tĩnh, hùng tuấn, trác vĩ, dực bảo trung hưng, Thượng đẳng thần". Đặc biệt chuẩn cho theo trước phụng thờ thần. Thần hãy giúp đỡ, che chở chúng dân của Trẫm.

Hãy tuân sắc!

Ngày 18 tháng 11 niên hiệu Thành Thái thứ nhất (1889)

Chùa Kiều Trung có hệ thống tượng Phật, tượng pháp cổ như: A Di Đà, Văn Thù Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Quan Âm tống tử, tượng Thích Ca sơ sinh, tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, tượng Đức Ông, tượng tam toà thánh mẫu, ba pho tượng sư tổ. Chùa Kiều Trung còn lưu giữ được bốn văn bia ở các triều đại như: Một văn bia niên hiệu Cảnh Hưng, hai văn bia niên hiệu Tự Đức, một văn bia niên hiệu Bảo Đại v.v..

Theo lệ cũ, tại đình làng hằng năm, làng mở hội vào mùa Xuân và mùa Thu. Mùa Xuân, tổ chức vào ngày 15 tháng 2 âm lịch; mùa Thu tổ chức vào

ngày 14 tháng 9 âm lịch. Trong lễ hội, dân làng tổ chức rước lễ vật được làm từ chính những sản phẩm nông nghiệp là thóc được lựa chọn từ những thửa ruộng tươi tốt, trĩu bông, hạt to đều, sau đó được kết thành những bó to, cùng những lễ vật chế biến từ gạo nếp như bánh chưng, bánh dày để dâng các vị Thành hoàng làng.

Ngày 15 tháng 2, làng mở hội trong hai ngày. Trong lễ hội có tổ chức lễ rước thánh từ đình ra miếu thờ Ngài Phạm Tử Nghi, sau đó rước về đình mở lễ hội. Tại đình, đoàn tế thánh theo hình thức tế ngoại tán ba vị Thành hoàng. Trong phần hội, làng tổ chức các trò chơi thi đấu mang tính dân gian, như: đấu võ vật, chọi gà, cờ tướng, đi cầu thùm, tổ tôm điếm, hát chèo sân đình... Các buổi tối có tổ chức diễn xướng dân ca qua hình thức hát giao duyên nam, nữ. Hội làng có tổ chức giao hiếu với các làng trong Lục Kiều, cùng làng Tri Yếu nên thu hút đông đảo sự tham gia của cụ già, trẻ nhỏ, nam, nữ thanh niên.

Tại chùa Kiều Trung, hằng năm vào ngày 26 tháng Giêng, nhà chùa cùng nhân dân tổ chức lễ giỗ các vị sư tổ đã có công khai sáng nhà chùa. Lễ giỗ tổ thu hút đông đảo nhân dân địa phương và các làng, xã lân cận đến tham gia dâng hương, lễ Phật.

Kiều Trung ngày nay là quê hương có nhiều đổi mới vươn lên trong phát triển kinh tế và văn hóa. Với tinh thần lao động sáng tạo người dân Kiều Trung trong nhiều năm trở lại đây đã chuyển đổi mô hình sản xuất, trồng hoa, cây cảnh để thay thế cây lúa. Người dân trồng cây hoa hải đường, cây hoa đào, cây quất... để phục vụ tết cổ truyền của dân tộc. Đặc biệt, làng Kiều Trung có riêng sản phẩm cây hoa trà, làng có tới 50 % hộ dân trong làng trồng cây hoa trà để cung cấp cho thị trường trong và ngoài thành phố Hải Phòng. Năm 2008, làng Kiều Trung được công nhận là làng nghề trồng hoa cây cảnh của thành phố Hải Phòng.

Đình, chùa Kiều Trung, cụm di tích đánh dấu lịch sử hình thành, phát triển lâu dài của người dân Kiều Trung, cùng với làng hoa cây cảnh sẽ là địa điểm tham quan hấp dẫn của du khách trong và ngoài thành phố Hải Phòng trong hiện tại và tương lai.

ĐÌNH VĂN PHONG, XÃ ĐỒNG THÁI

Đình Văn Phong thuộc thôn Văn Phong, xã Đồng Thái, ngôi đình được mang tên chính địa danh quê hương nơi cộng đồng dân cư đã sản sinh ra nó. Đình Văn Phong được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2008.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng, du khách đi theo các tuyến phố khác nhau khoảng 6 km về xã An Đồng, sau đó hỏi về thôn Văn Cú, rồi sang Văn Phong chỉ là một đoạn đường ngắn khoảng 1 km. Đình Văn Phong nằm bên tuyến đường liên xã An Đồng, Đồng Thái và sang các xã khác của huyện An Dương.

Văn Phong xa xưa có tên là Hoa Phong, đến đời vua Thiệu Trị, nhà Nguyễn (1841-1847), do kiêng tên húy mẹ của nhà vua, nên đổi thành Văn Phong.

Văn Phong trước đây là xã thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến niên hiệu Minh Mạng có cấp hành chính tổng và thành lập phủ Kiến Thụy, Văn Phong thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy. Đến niên hiệu Duy Tân, Văn Phong thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An, nhưng tổng Văn Cú có ít xã hơn như khi ban đầu thành lập.



Đình Văn Phong

Văn Phong (文風),theo Hán tự có nghĩa là quê hương có phong tục, nếp sống văn hóa.

Vùng đất con người Văn Phong được hình thành muộn nhất vào thế kỷ X, bởi vào thời Đinh, nửa cuối thế kỷ X, địa phương đã có Ngài Cao Tuấn là danh tướng, giúp Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân, xây dựng nước Đại Cồ Việt, sau Ngài làm Thành hoàng làng. Theo truyền ngôn của địa phương, thuở ban đầu một số dòng họ đến khai phá, mở ấp An Cú, sau gọi là Văn Cú, đất đai mở rộng, dân cư phát triển thành các xóm Cú Đông, Cú Đoài. Từ xóm Cú Đoài dần phát triển và tách thành xã Văn Phong.

Đến khai hoang lập ấp Văn Phong thuở ban đầu có các dòng họ: Cao Bá, Cao Đình, Lê, Nguyễn, Trần... Do loạn lạc, binh lửa chiến tranh, nên các dòng họ bị thất lạc gia phả, phú ý, bởi vậy không nắm được phát tích của dòng họ và không thống kê đầy đủ đến nay là bao nhiêu đời. Làng Văn Phong trước năm 1945 có 1 đình, do Văn Phong nguồn gốc ban đầu là làng Văn Cú, nên cũng như Văn Cú, địa phương không có chùa.

Văn Phong cũng như nhiều làng xã khác của huyện An Dương, người dân có truyền thống cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất và yêu quê hương, đất nước. Truyền thống đó được kế thừa từ thời Ngài Thành hoàng Cao Tuấn, nhà Đinh thế kỷ X, lập dựng trang ấp cho tới ngày nay. Trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, người dân Văn Phong đã đóng góp một phần to lớn. Tổng kết hai cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược bảo vệ nền độc lập của đất nước, làng Văn Phong có 1 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 32 liệt sĩ và nhiều thương, bệnh binh.

Trong nhiều năm trở lại đây, người dân Văn Phong đã sáng tạo trong lao động sản xuất, chuyển đổi canh tác từ trồng lúa sang trồng hoa, cây cảnh, nên đời sống đã tiến bộ vươn lên. Năm 2019, thôn Văn Phong đã đạt danh hiệu đơn vị nông thôn mới. Hiện nay với mô hình nhân rộng sản xuất trồng hoa, cây cảnh, Văn Phong đang phấn đấu đạt danh hiệu nông thôn mới kiểu mẫu.

Đình Văn Phong thờ vị Thành hoàng có tên hiệu Bác Nghiên, tên húy là Tuấn. Căn cứ vào bản thần tích của làng Văn Phong, thân thế sự nghiệp của Thành hoàng được tóm lược như sau:

Vào thế kỷ X, nạn cát cứ chia cắt của 12 sứ quân làm người dân vô cùng khốn khổ. Thời đó ở An Cú có gia đình ông Nguyễn Danh Tính và bà Nguyễn Thị Tiến



Bài trí thờ tự

có người con gái tên Luyện, đức hạnh nhan sắc đầy đủ, nhưng sớm lâm trong cảnh mồ côi cha, mẹ, nên phải nương nhờ người cô họ là bà Lê Thị Tư. Đến tuổi trưởng thành, bà Luyện đi xây dựng gia đình. Sau một năm về nhà chồng, bà Luyện sinh được người con trai, đó là ngày 6 tháng 2 năm Ất Tỵ. Người con trai khi lớn lên khôi ngô tuấn tú và thường nói: "Làm trai chí ở bốn phương". Người cha lấy làm lạ và đặt tên là Tuấn, tên chữ là Bác Nghiên. Ít lâu sau cha, mẹ đều qua đời, ông giữ tang chế rất cẩn trọng. Một hôm ông đang ngồi ở hiên nhà bỗng có cụ già, râu tóc bạc phơ, mặc áo đỏ, thắt đai nạm ngọc lưu ly, đội nón chóp bạc, đi đến và nói với ông Tuấn rằng: "Bần đạo đi khắp bốn phương, không đâu không tới, nhưng chưa thấy người nào có đạo cốt tiên phong như con, nếu con theo ta vãn du ta sẽ truyền đạo cho". Cao Tuấn nghĩ cụ già nếu không phải là tiên thì cũng là đạo sĩ nơi trần thế, nên đón tiếp rất nồng hậu. Cụ già liền rút trong tay áo ra một bộ sách gồm 12 quyển. Sách có nhan đề: "Hoàng Thạch công tố thư" trao cho ông Tuấn và dặn: "Sách này tinh vi, sâu sắc, huyền diệu khó lường, hãy để tâm nghiên cứu". Sau đó cụ già lại trao cho ông Tuấn cuốn sách nhỏ dạy pháp lực huyền diệu, dạy phép gọi gió, đuổi mưa, trừ tà, xua quỷ. Ông Tuấn mừng rỡ vội quỳ xuống bái lạy, cụ già còn dặn kỹ: "Phàm những kẻ vô đạo thì không được truyền dạy". Ông Tuấn từ khi có hai bộ sách lạ đã để tâm nghiên cứu, do vậy có



Ban thờ Thành hoàng

thể gọi gió, hô mưa, hàng cọp, phục long, đi trên núi cao như đất bằng, sai khiến ma quỷ như nô lệ. Khi có dịch bệnh, mọi người xin cứu mạng, bệnh tật đều qua. Khắp mọi nơi xa gần đều được hưởng ân huệ của ông. Riêng trại An Cú được hưởng rất nhiều ơn huệ của ông. Những người nghèo khổ không nơi nhờ cậy, ông đều nuôi dạy, ông mộ dân lưu tán các nơi về trại An Cú làm ăn sinh sống. Từ đó An Cú trở thành một ấp lớn, ông đổi tên là trại Văn Cú và chia thành hai khu, khu Đông, khu Đoài. Ông ở và dựng nghiệp ở khu Đoài, chỉ mấy năm địa phương này thành nơi văn hiến.

Năm ông 24 tuổi, ông cùng vài chục đệ tử đi thăm vùng Giao Thủy, đêm hôm đó ông nằm mơ thấy mặt trời đỏ từ trên trời hạ xuống, ông vội đưa tay nâng lên. Khi thấy mặt trời mọc ông thấy một người mi thanh, mắt sáng, hàm rồng, dáng vẻ vua chúa cưỡi ngựa qua trước mặt ông, ông biết đây không phải là người thường nên vội quỳ bái lạy và cáo tâu: "Kẻ học trò hèn mọn, nghèo khó này đã đi khắp chốn, thường nghe từ lâu nước ta đã bị các sứ quân cát cứ, dân chúng khổ sở, muốn phát quang gai góc, mở đường bằng phẳng, nhưng chưa gặp thời. Nay may được minh công, như cá gặp nước, như cây khô gặp mây lành", Người ấy vui mừng nói: "Tôi người trang Hoa Lư, tên là Đinh Bộ Lĩnh, cha là Đinh Công Trứ, lấy hoa lau làm cờ nhằm dẹp loạn sứ quân, kế sách cũng vừa mới định, trên mong hợp ý trời, dưới đáp ứng lòng mong đợi của dân, cuộc gặp gỡ hôm nay thật là kỳ

ngộ". Ông Tuấn phấn khích thưa: "Tuy tôi bất tài, nhưng cũng có hiểu biết binh pháp, minh công muốn dẹp yên thiên hạ cần triệu tập anh hùng, mài nanh, dũa vuốt, binh uy nổi trội, chắc các sứ quân võ dũng sao thoát khỏi phép nước, cương thổ của triều Ngô cũng khó giữ được".

Từ đó, ông Tuấn đi theo Bộ Lĩnh về với sứ quân Trần Lãm, hợp tác với các tướng Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ, Lê Hoàn đồng tâm hiệp lực dẹp các sứ quân cát cứ. Năm Mậu Thìn (968), Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Nhà vua đặt quan chế, triều nghi, phong thưởng cho các công thần. Nguyễn Bặc được phong Đinh Được Công, Lưu Cơ làm Chánh đô hộ, Cao Tuấn làm Phó Đô úy được hưởng thực cấp 50 hộ, lại miễn tô thuế cho trang Văn Cú, từ đó dân trang được no đủ, thường ca ngợi ông Tuấn có đức như núi, tựa bể xuân. Ông Tuấn thường nói: "Chúng ta mong sao tên tuổi mãi được lưu truyền, làm được nhiều phúc để báo ơn vua, đền nợ nước". Ông Tuấn khi làm quan được vua, quan yêu quý, kính trọng, được vua ban cho nhiều bổng lộc, nên có biệt hiệu là Từ Tường. Khi thấy trong triều có kẻ nhòm ngó ngôi báu, ông bèn xin từ quan về quê nhà. Vào một hôm ông mở đại tiệc khoản đãi nhân dân, trong lúc đại tiệc ông cho dân làng 100 lạng bạc và dặn rằng: "Quan hưu không có gì nhiều, tặng dân làng để đền đáp công lao đóng góp của dân làng đã theo giúp. Sau này mong được dân thờ cúng". Nói xong ông bỏ hai bộ sách vào tay áo rồi đi về phía núi Yên Tử, sau đó không biết ra sao. Hôm đó là ngày 25 tháng Chạp, lúc đó có 3 người ở khu Cú Đoài theo sau, đến nơi tìm nhưng không thấy dấu vết gì, chỉ thấy trên trời có áng mây vàng hình như cái lọng che trên đỉnh núi, một lúc sau biến thành 5 sắc rồi tan biến, mấy người đi theo kể rõ câu chuyện cho người dân ấp Đoài.

Theo lời dặn của ông, người dân dựng một điện ở khu ấp, đề thần hiệu ông là Từ Tường Đại Vương để phụng thờ. Khi có việc cầu đảo tại nơi thờ ông đều rất linh nghiệm. Vào triều vua Trần Nhân Tông, giặc Chiêm vào cướp phá, nhà vua mang quân đánh dẹp, khi qua đầu huyện An Dương, bỗng có cơn gió lốc thổi, quân không tiến được, vua sai đóng quân ở ấp Văn Cú. Đêm hôm đó vua nằm ngủ mơ thấy một người đội mũ sao, mặc áo bào xanh, cưỡi hạc trắng, theo sau có hàng trăm quân sĩ từ trên trời bay xuống chỗ vua và tâu rằng: "Thần vốn là tướng nhà Đinh, nay vâng mệnh Thượng đế cai quản vùng này. Nay thấy bệ hạ thân làm tướng đi dẹp giặc, thần nguyện xin giúp việc quân để đất nước thanh bình, biểu hiện sự anh linh". Khi tỉnh giấc trời sáng vua mang quân giao chiến với Chiêm Thành, quân ta toàn thắng. Nhớ tới vị thần trong giấc mộng ở trang Văn Cú, nhà

vua liền ban sắc phong cho dân trang Văn Cú theo thần hiệu cũ để thờ, lại gia phong thêm thần hiệu: "Dương liên quản giới, Bản thổ Đại thần", ban cho 100 quan tiền, lệnh cho rước sắc và sửa chữa miếu điện để phụng thờ.

Ngoài thần tích nêu trên, còn có 3 đạo sắc phong được sao chép lại:

Sắc vua Thành Thái năm thứ 3 (1909), ban phong: "Đinh triều công thần, Phó đô úy Cao Tuấn, linh quang Nhân hậu, Từ Tường chi thần".

Sắc vua Khải Định năm thứ 2 (1917), ban phong: "Đinh triều công thần, Phó đô úy Nhân hậu Từ Tường, Dực bảo, Trung hưng chi thần".

Sắc phong vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban tặng: "Quang ý Trung đẳng thần".

Đình làng Văn Phong xưa được xây dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVII-XVIII, nhưng đã bị hủy hoại qua thăng trầm của lịch sử. Đình Văn Phong hiện nay được xây dựng trên khu đất của ngôi đình xưa, một khu đất rộng, cao thoáng mát, nhìn về hướng Đông Nam. Phía trước đình là hồ nước lớn. Theo phong thủy, hồ nước là nơi tích phúc của dân làng. Trước sân đình là nghinh môn đình, được xây kiểu cột đồng trụ. Từng cặp cột đồng trụ xây tương tự nhau và đăng đối qua đường thần đạo, hai cột lớn tượng cho trời ở trong, hai cột nhỏ ở ngoài tượng cho đất.

Đình Văn Phong có kiến trúc mặt bằng kiểu chữ nhị, gồm 5 gian tiền tế và 3 gian hậu cung, cũng là 3 gian cung cấm. Đình làm bằng vật liệu hiện đại, bê tông cốt sắt, kết hợp với vật liệu truyền thống. Từ sân đình lát gạch đỏ phẳng đều, bước qua 5 bậc cấp là lên hiên đình. Tòa tiền tế đình Văn Phong, mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi truyền thống. Trên mái tòa tiền tế đắp trang trí các đề tài truyền thống như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm, khúc nguỷnh đắp con sô, góc đao đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa. Tòa tiền tế có 3 gian cửa chính, cửa bằng gỗ, đóng theo kiểu cổ, cửa thùng khung khách, gian giữa sáu cánh, hai bên mỗi gian bốn cánh, kiểu thượng song hạ bản. Trên bản cửa chạm khắc khá tinh xảo với đề tài tứ quý, tùng, cúc, trúc, mai, hoa quả sang, quý. Tường bao che phía trước gian hồi tiền tế trổ cửa sổ hình tròn, trong đặt tấm đan hoa thoáng hình chữ thọ cách điệu để lấy ánh sáng thêm vào trong đình.

Bộ khung chịu lực của tòa tiền tế gồm 4 bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột, cấu trúc vì thuận chồng bốn con, vì nách thuận chồng hai con, tạo giá chiêng.

Trên các cấu kiện của bộ vì, được đắp trang trí lá guột truyền thống. Đấu kê hình vuông thót đáy, trên đấu đắp nổi hoa sen cách điệu. Toàn bộ các bộ vì tòa tiền tế được nối kết chặt chẽ, giằng chặt với nhau qua hệ thống xà đai chắc khỏe.

Tòa hậu cung gồm hai bộ vì, vì bốn hàng chân, nhưng cột quân được đặt trong tường bao che. Kết cấu vì nóc thuận chồng hai con, tạo giá chiêng, vì nóc thuận chồng ba con. Trên cấu kiện kiến trúc của bộ vì tòa hậu cung được trang trí đắp, vẽ tương tự như bộ vì tòa tiền tế.

Trải qua thời gian, thăng trầm của lịch sử, đình Văn Phong xưa đã bị hủy hoại, nên các đồ thờ tự, tế khí cũng mất mát, thất lạc. Đến nay sau khi ngôi đình được xây dựng lại, nhân dân địa phương đã cung tiến và bài trí đầy đủ đồ thờ tự, tế khí mới trong đình, như: thánh tượng, câu đối, đại tự, cửa võng, bát biểu, nhang án... Các đồ thờ tự được chạm khắc đẹp và được sơn son thếp bạc phủ hoàn kim lộng lẫy. Ngoài ra, đình còn bảo tồn được hai tấm bia đá, bia có chữ hạ mã và bia hậu thần, bia hậu thần đã mất chữ, bia hạ mã có niên đại thế kỷ XIX.

Trước năm 1945, người dân Văn Phong, theo âm lịch hằng năm thường tổ chức các tiết lệ, ngày 6 tháng 2, ngày sinh của thánh; ngày 25 tháng Chạp, ngày Ngài hóa. Nhân dịp kỷ niệm ngày sinh của thánh là lễ hội của làng, lễ hội lớn nhất trong năm. Trong lễ hội, tổ chức rước thánh bằng kiệu, bài vị từ đình Văn Phong về đình Văn Cú, sau đó rước bát nhang Thành hoàng Văn Cú về đình Văn Phong, đoàn rước thánh có ba kiệu. Sau lễ hội xong lại rước bát nhang thờ hai vị thánh về đình Văn Cú. Trong hội lễ, ngoài lễ rước, tế lễ còn có các trò chơi thi đấu như: đu tiên, chọi gà, đi cầu thùm, bắt vịt... Ngày nay, người dân Văn Phong đang từng bước kế thừa, phát huy các nét đẹp văn hóa trong lễ hội truyền thống của tiền nhân để lại.

Đình Văn Phong là công trình văn hóa tâm linh, tín ngưỡng, nơi bảo tồn các giá trị truyền thống của người dân Văn Phong. Công trình là chứng tích đánh dấu lịch sử hào hùng có từ hàng ngàn năm của người dân địa phương. Đình Văn Phong như tượng đài tôn vinh bậc anh hùng, hào kiệt có công dẹp loạn cứu dân, góp phần to lớn xây dựng nên nhà nước Đại Cồ Việt của dân tộc Việt Nam. Cùng với các ngôi đình khác trong vùng như đình Văn Cú, đình Vân Tra, đình Kiến Phong... tạo nên quần thể di sản văn hóa rất có giá trị chứng minh một thời lịch sử anh hùng của người dân An Dương trải ba triều đại huy hoàng: Đinh, Lý, Trần trong lịch sử Việt Nam.

ĐÌNH AN DƯƠNG ĐOÀI, XÃ AN ĐỒNG

Đình An Dương Đoài, thuộc thôn An Dương, xã An Đồng. Công trình được nhân dân xây dựng lên để phụng thờ các vị Thành hoàng làng, đồng thời cũng là trung tâm bảo tồn, gìn giữ những giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống của địa phương. Ngôi đình được mang tên địa danh quê hương, nơi cộng đồng dân cư đã sản sinh ra nó. Đình An Dương Đoài được xếp hạng di tích tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2009.

Từ trung tâm thành phố theo những tuyến đường phố khác nhau và bằng các phương tiện cơ giới hoặc thô sơ đi về cầu An Dương, phía chân cầu bên ngoại thành. Rẽ vào bên phải và hỏi về đình An Dương Đoài, du khách sẽ được người dân chỉ dẫn tới di tích cần tìm.

Xã An Dương xa xưa có hai thôn, An Dương Đông và An Dương Đoài. An Dương Đoài, có nghĩa là An Dương ở phía Tây (兌), "đoài" theo Hán tự nghĩa là Tây). Như vậy, An Dương Đoài xưa là thôn ở phía Tây của xã An Dương, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Thời Minh Mạng nhà Nguyễn (1820-1940), thành lập đơn vị hành chính cấp tổng và thành lập thêm phủ Kiến Thụy, An Dương Đoài là thôn của xã An Dương, tổng An Dương, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương. Tổng An Dương gồm 8 xã: An Dương, Đôn Nghĩa, Vĩnh Niệm, Niệm Nghĩa, Tê Chữ, Hoàng Mai, Hoàng Nai và Trang Quan. Năm 1888, theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp, thành lập thành phố Hải Phòng, phần đất làng An Dương phía Đông được cắt vào nội thành. Khu vực đất phía Tây của làng An Dương (An Dương Đoài) vẫn được gọi là An Dương nhưng trở thành một xã của tổng An Lạc, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Sau nhiều lần thay đổi địa danh cấp huyện, cấp xã, song tên làng An Dương vẫn được giữ nguyên. Tuy nhiên, do quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, mặt khác An Dương Đoài chỉ cách nội thành cây cầu An Dương, nên cư dân nhiều nơi về tụ cư tại nơi đây. Bởi vậy, cuộc sống của thôn An Dương có sự biến đổi theo nhịp sống của cư dân đô thị xen lẫn vào nếp sống của một làng quê.

Vùng đất và con người làng An Dương hình thành muộn nhất vào thế kỷ XV, bởi thời Hậu Lê, xã An Dương đã hình thành hai thôn: thôn Đông, thôn Đoài. Trên thạch đài trụ tại chùa An Dương, dựng niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 17 (1721) đã khắc



Đình An Dương Đoài

ghi những tín thí công đức trùng tu chùa, trong đó các tín chủ người thôn Đông, thôn Đoài của làng An Dương. Bia đá dựng năm Ất Mùi, niên hiệu Long Đức (1735), có ghi: "Thôn Đông, xã An Dương, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tín chủ, chủ thần Đào Viết Tuấn, tự là Minh Thịnh cùng vợ là Phạm Thị Điền, hiệu Diệu Quý, dựng bia ghi chép việc trùng tu chùa Tích Sơn…". Làng An Dương có 2 đình, đình An Dương và đình An Dương Đoài; có 3 chùa, chùa Linh Quang (靈光) cùng tên ở hai thôn Đông và Đoài, trong đó, chùa Linh Quang ở thôn An Dương Đoài được khởi dựng thế kỷ XIX; 1 miếu, miếu An Dương ở thôn Đông, khởi dựng thế kỷ XVI, thờ Phạm Tử Nghi; 1 đền, đền Tam Kì, khởi dựng vào cuối thế kỷ XIX, thờ Ngài Đệ tam Hoàng Thái tử (nhân vật anh hùng văn hóa trong tín ngưỡng dân gian thờ Mẫu của người Việt).

Người dân xã An Dương trước đây chủ yếu sống bằng canh nông, trồng trọt, ngoài ra, còn đánh bắt thủy sản trên sông.

Cuối thế kỷ XIX, sau khi thành phố Hải Phòng thành lập, An Dương tách thành một xã, với phần đất chủ yếu là thôn An Dương, tuy nhiên vẫn lấy tên là xã An Dương thuộc tổng An Lạc, huyện An Dương. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, An Dương thuộc xã Đồng Tiến. Đến năm 1987 thành lập xã An Đồng (trên cơ sở sáp nhập 2 xã Đồng Tâm và Đồng Tiến), An Dương Đoài thuộc xã An Đồng cho đến nay.

Theo tài liệu thần tích, thần sắc của làng An Dương, tổng An Lạc, huyện An Dương, có ký hiệu FQ418IX 5, hiện lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội Việt Nam (tài liệu trên được ông Chánh Hương hội Đào Ngọc Dục khai năm 1938 với cơ quan cấp trên), làng An Dương thờ bẩy vị Thành hoàng. Trong tài liệu ghi hai làng An Dương, Trang Quan trong tổng đều cùng thờ bảy vị Thành hoàng. Hiện nay hai địa phương trên là hai thôn lân cận trong xã An Đồng. Đến nay, trên cánh đồng đất giáp hai thôn có một gò đất cao, rộng, tương truyền nơi đây là đất linh địa, nơi thiên táng 6 vị Thành hoàng. Gò đất cấm địa trên vẫn được hai làng An Dương và Trang Quan bảo vệ, giữ gìn nghiêm cẩn.

Các vị Thành hoàng của làng An Dương Đoài gồm:

1. Ngài Phạm Tử Nghi, có duệ hiệu là Nam Hải Đại Vương. Phạm Tử Nghi người làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Thời trẻ ông là người có tư chất thông minh lại ham học tập, nên học một biết mười. Đặc biệt ông có sức khỏe hơn người. Ông đắp con đường dài, trên có những đống đất cao hai bên đường để tập võ nghệ. Khi chạy đến những đống đất hét lên một tiếng và vung gậy san bằng. Mọi người nhìn thấy vậy gọi ông là "Ông Thiên Lôi" và con đường đó là "đường Thiên Lôi". Đường đó được sách sử nước ta ghi vào danh mục cổ tích. Ông bước lên vũ đài chính trị bằng thanh gươm trận và trở thành võ quan cao cấp của Vương triều Mạc, thế kỷ XVI. Sau cái chết của vua Mạc Phúc Hải, năm 1546, vì không cùng quan điểm đưa Mạc Phúc Nguyên mới có 5 tuổi lên ngôi, nên ông mang quân rời triều chính cát cứ một vùng đất riêng. Ông đã từng mang quân sang đánh phá bên nước Minh để đòi lại vùng đất lưỡng Quảng. Nhà Minh không chế ngự được ông, nên đã trách cứ triều Mạc. Nhà Mạc đã tìm mọi cách sát hại ông và mang thủ cấp của ông sang nước Minh. Theo thần tích, nhà Minh sau khi tiếp nhận thủ cấp của ông, đất nước bị ôn dịch, nên phải đưa thủ cấp của ông vào quan quách đá xuống bè, làm lễ tiễn Công, Hầu về nước. Bè thả trôi không ai đẩy mà vẫn về đến bến sông Niệm quê hương ông. Dân làng được báo mộng đã rước Ngài về an táng tại Đôn Nghĩa. Lăng miếu Đôn Nghĩa hiện nay thuộc phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là di tích cấp quốc gia. Theo tín ngưỡng dân gian, ông là vị thánh tối linh, thường hiển hiện phù giúp cho người dân, đặc biệt là cư dân làm ăn trên sông nước. Chính vì vậy, ông được rất nhiều địa phương thờ làm Phúc thần, Thành hoàng làng.

Làng An Dương là địa phương gần cận với làng Niệm Nghĩa, Nghĩa Xá, Đôn Nghĩa, quê hương của Ngài Phạm Tử Nghi. Mặt khác nhiều dòng họ của ba làng trên di cư đến An Dương cùng các dòng họ khác lập làng, dựng ấp nên làng An Dương thờ Thành hoàng Phạm Tử Nghi.

Ngoài Phạm Tử Nghi, đình An Dương Đoài còn thờ 6 vị Thành hoàng:

Ngài Ông Vang; Ngài Bến Cả; Ngài Chàng Ếch; Ngài Cống Đầm; Ngài Hổ Lang; Ngài Công chúa.

Tương truyền các vị trên là 6 học trò, 5 trai, 1 gái, trên đường đi học về tắm ở bến sông, bị nước cuốn trôi vào ràng lớn. Người ta vít thào, nắp ràng bị đậy nên 6 vị bị chết. Chủ ràng thấy vậy sợ chạy đi báo quan. Khi đến nơi khám xét thì mối đã xông biến thành các ngôi mộ lớn. Người dân thấy trời chôn cất như vậy cho rằng các vị là người nhà trời, nên lập miếu phụng thờ. Vào thời Hậu Lê, quan quân do Phạm Đình Trọng chỉ huy đi đánh Quận He (Nguyễn Hữu Cầu). Các vị thần báo mộng âm phù cho quan quân thắng trận, nên các vị thần được vua ban sắc phong.

Sắc phong của các vị Thành hoàng đình An Dương Đoài còn ghi chép được gồm: Sắc niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853); sắc niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880); sắc niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887); sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924).

Trong nội dung sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924) nêu rõ: "Sắc cho xã An Dương, huyện An Dương, tỉnh Kiến An theo trước phụng thờ bảy vị Đại Vương tôn thần. Bảy vị đã từng được phong tặng Dực bảo, Trung hưng linh phù, Bản cảnh Thành hoàng có công giúp nước, yên dân. Điều đó đã linh ứng sáng tỏ từ xa xưa. Trải qua các tiết lễ đã được ban sắc phong để phụng thờ. Nay nhân dịp Trẫm ở ngôi báu, tuổi tròn 40 là ngày đại lễ quốc gia, Trẫm tri ân nhớ tới công lao của các thần, nâng phẩm trật gia tặng cho các thần là Quang Ý Trung đẳng thần. Đặc biệt cho phép phụng thờ và cho ghi vào điển lễ quốc gia để thờ tự dài lâu".

Từ đường ngõ lớn trước khi vào sân đình là nghi môn đình, nhìn hướng Bắc. Nghi môn xây kiểu nhất môn, chồng diêm nóc các, hai tầng tám mái, mái đao cong. Trên mái đắp trang trí theo các đồ án hoa văn truyền thống như: lá lật, rồng chầu… Cổ diêm của nghi môn đắp nổi bốn chữ Hán lớn: Đình An Dương Đoài (亭安陽兌). Từ nghi môn đi qua một đoạn đường nhỏ vào sân đình, sân

được lát bằng gạch bát mầu đỏ, có kích thước lớn. Từ sân phía trước bước lên đình qua năm bậc cấp. Thềm hiên, bậc cấp đều được lát cùng loại gạch bát mầu đỏ với sân đình.

Đình An Dương Đoài là ngôi đình có kích thước, quy mô khá to lớn nhìn về hướng Tây, hướng của sự hài hòa, hội hợp âm dương, ngũ hành. Đình được phục dựng lại năm 2006, xây theo thức mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi, mặt tiền có ba gian cửa. Trên mái đình được đắp trang trí theo các thức truyền thống như: bờ giải, bờ nóc, bờ guột đắp hoa chanh kép, giữa đỉnh bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc, đuôi kìm tạo thành những vòng tròn, biểu hiện của vân tụ, ước vọng mưa thuận gió hòa của cư dân nông nghiệp. Khúc nguỷnh là điểm giao giữa bờ giải, bờ guột được đắp con sô, trông như hai con lân trong tư thế nhìn xuống cửa đình để soi dọi, kiểm soát tâm hồn của mọi người khi đến cõi thiêng. Các đầu đao đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa, lân cưỡi mây. Nhìn chung, tuy ngôi đình mới được phục dựng, song các phần trang trí đắp vẽ cân đối hài hòa, đường nét mềm mại, chau chuốt, cốt cách hình dáng các linh vật, con giống đạt được nét mỹ thuật khá hoàn hảo. Do vậy, nhìn tổng thể tòa đại bái phía ngoài trông đẹp mắt và tạo cảm giác ngôi đình đồ sộ, cổ kính, thiêng liêng. Cửa ba gian tòa đại bái làm theo thức cửa cổ, cửa thùng khung khách và bằng gỗ tốt. Hai tường phía trước gian hồi tòa đại bái trổ của sổ tròn, trong ô đặt tấm đan hình chữ thọ cách điệu. Phía bên ngoài cửa sổ đắp trang trí diềm tạo cho cửa sổ đẹp hơn.

Đình An Dương Đoài có kiến trúc mặt bằng chữ đinh, gồm năm gian đại bái và ba gian hậu cung, trong đó có một gian cung cấm. Hệ thống khung chịu lực của ngôi đình làm bằng bê tông cốt sắt. Tòa đại bái cấu trúc bốn bộ vì, vì bốn hàng chân cột, các bộ vì kết cấu theo thức chồng thuận, trụ trốn, giá chiêng. Trên các thân thuận đều đắp nổi đề tài lá lật, các thuận kê trên nhau qua đấu vuông thắt đáy. Đấu được đắp nổi trang trí hoa văn hoa sen. Trên các bảy hiên cũng được trang trí đắp nổi đề tài lá guột. Toàn bộ hệ thống vì của tòa đại bái được liên kết, khóa chặt với nhau bằng hệ thống xà đai chắc khỏe, xà đai tạo dáng vỏ măng.

Tòa hậu cung đình, kết cấu bộ khung gồm ba bộ vì, các bộ vì cấu trúc và trang trí đắp vẽ tương tự như tòa đại bái. Trước cung cấm là hệ thống cửa, cửa đóng theo kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách. Ngưỡng cửa giữa khá cao, dân



Bài trí thờ tự

gian thường gọi là ngưỡng cóc. Ngưỡng cửa nách hai bên thấp hơn. Việc đi vào cung cấm chủ yếu qua cửa nách, cửa chính chỉ hé mở vào các ngày sự lệ lớn của dân làng, bởi cung cấm là nơi thánh ngự, nơi gìn giữ nguồn thiêng của toàn bộ ngôi đình. Toàn bộ hệ thống chân cột được kê trên những chân tảng. Chân tảng được đắp giật thành ba cấp, cấp dưới hình vuông, cấp giữa bát giác, cấp trên hình tròn. Các hình trên thể hiện cho sự hội hợp và chuyển động phát triển không ngừng của vũ trụ. Nền đình được lát bằng gạch đỏ phẳng đều và nhẵn. Mặc dù khung chịu lực của đình làm bằng bê tông cốt thép, nhưng do mẫu mã, kích thước, tỉ lệ các cấu kiện hài hòa, đặc biệt là trang trí đắp vẽ hoa văn trên cấu kiện kiến trúc đẹp, mềm mại, nên phần khung của ngôi đình trông khá giống như tạo tác bằng gỗ.

Phần hệ thống cấu kiện đỡ mái, hoành, rui làm bằng gỗ táu mật, hoành được bào nhẵn soi sen. Rui bản khá rộng được bào nhẵn, trải phẳng đều trên mái. Nhìn chung tổng thể đình An Dương Đoài, với chất liệu hiện đại và truyền thống cùng có mặt trong công trình, nhưng được thi công có kỹ thuật, mỹ thuật cao nên ngôi đình khá đẹp và hoàn hảo.

Khuôn viên đình An Dương Đoài hiện nay rộng trên 1.000 m^2. Ngoài công trình chính là tòa đại đình, còn có nhà thờ Mẫu, nhà khách, sân hội, hồ cảnh… Đặc biệt, trong khuôn viên đình còn có một gò đất cao, nằm dưới tán cây đa cổ thụ. Trên bệ tam cấp dựng một bia đá lớn ghi danh 25 chiến sĩ vệ quốc đoàn, 10 liệt sĩ và một số người dân làng An Dương đã hi sinh trong trận càn ngày 26 tháng 11 năm 1946 của thực dân Pháp. Tấm bia khắc ghi tội ác của kẻ thù xâm lược, đồng thời thể hiện sự tưởng nhớ, tri ân của dân làng An Dương Đoài với những tấm gương hy sinh cao cả của những người đã quên mình vì tổ quốc, bảo vệ quê hương.

Trải qua thăng trầm của lịch sử, đặc biệt trong thời gian chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, khu vực An Dương là trọng điểm đánh phá của máy bay Mỹ. Đình An Dương Đoài còn là nơi sơ tán của cơ quan Ủy ban Kế hoạch thành phố Hải Phòng. Tuy vậy, đình vẫn còn bảo tồn được một số cổ vật có giá trị về lịch sử văn hóa như:

- Long đình bằng gỗ tốt, cao 2,9 m, tứ diện đồng tứ, có kích thước 0,8 m. Long đình chân vuông thẳng, bốn mặt chân quây chạm trang trí triện rút, dạ cá. Dạ cá chạm nổi hổ phù hàm thọ, triện rút chạm rồng mây. Cổ long đình chạm thủng đề tài hoa văn, hoa lá thiêng. Thân long đình tạo dáng khung kép, phần trên của khung chạm trang trí kiểu cửa võng, cửa võng khung ngoài chạm thủng đề tài lưỡng long chầu nguyệt, lưỡng phượng chầu thư. Khung trong cửa võng chạm chim phượng mang thư, hoa dây chân chỉ rủ. Phía dưới khung, bên trong tạo ván bưng kiểu hậu bành, hình tam sơn. Trên hậu bành mặt phía ngoài chạm bong kênh đề tài tứ linh, long cuốn thủy. Tay hậu bành mặt ngoài chạm nổi rồng, mây. Long đình có tám mái, kiểu chồng diêm, nóc các. Diềm mái chạm hình lá sòi. Bốn góc mái dưới chạm nổi hình rồng, bốn góc đao trên mái chạm bong kênh chim phượng. Cổ diêm chạm thủng đề tài rồng, mây, chim phượng mang thư. Đỉnh chóp mái long đình tạo hình đấu vuông thắt đáy, trên đấu hình đài hoa cách điệu. Long đình được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim. Long đình được tạo tác đầu thế kỷ XX.

- Đại tự làm bằng gỗ tốt, được treo tại gian trung tâm của tòa đại bái. Đại tự tạo khung diềm kép, khung ngoài chạy chỉ hình chữ nhật, trong khung chạm nổi đề tài tứ linh, điểm xuyết có các mảng gấm. Diềm trong chạm hoa dây chữ triện, lá giắt. Đại tự có bốn chữ Hán lớn: "Vân hành vũ thí" (雲行雨施), có nghĩa là công đức của Thành hoàng như mây lành, như mưa ban phát cho mọi người dân. Dòng

lạc khoản ghi niên đại tạo tác vào mạnh đông, năm Bính Tí. Qua nét hoa văn trang trí trên đại tự, xác định bức đại tự được làm vào tháng 10 năm 1936.

- Bát hương sành chân cao mầu nâu da lươn, thân hình thuôn miệng loe rộng. Trên thân bát hương đúc nổi tứ linh: long, lân, quy, phượng. Phía trước mặt thân bát hương đúc lưỡng long chầu nguyệt. Điểm xuyết trên thân bát hương tạo nổi các mảng vân tản, vân cụm. Phần dưới thân sát chân bát hương đúc nổi lớp sóng thủy ba. Bát hương xác định của lò gốm Phù Lãng sản xuất, có niên đại thế kỷ XVIII.

- Bài vị chất liệu gỗ tốt, gồm 2 chiếc, dáng hình chữ nhật theo chiều đứng. Bài vị có khung diềm chạy gờ chỉ, trong khung chạm nổi hoa dây, hoa chanh. Phần chắn trương trên đầu bài vị chạm lưỡng long chầu nguyệt, vân tản. Bài vị được đặt trên giá có hai chân. Trong bài vị ghi chữ Hán, một bài vị ghi tiêu đề: Tiên công, tiên phối (先功先配), nghĩa là ghi chép các vị khởi tổ dòng họ có công lập làng để phối thờ tại đình. Một bài vị tiêu đề ghi: "Tiên công tiên hậu" (先功先後), nghĩa là ghi chép những vị có nhiều công đức cho làng, được bầu làm hậu thần, để phối thờ tại đình. Hai bài vị trên sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim và được tạo tác đầu thế kỷ XX.

Trước năm 1945, tại đình An Dương Đoài thường diễn ra các tiết lệ vào ngày 14 và 15 tháng 2, ngày 15 tháng 8 và 15 tháng 9 âm lịch. Song lễ hội lớn nhất trong năm vào dịp thánh đản của Ngài Phạm Tử Nghi, 14 và 15 tháng 2, dân làng thường gọi là "Xuân thiên khánh hội". Trong lễ hội, tổ chức tế lễ, dâng hương. Ngoài ra còn có những trò chơi thi đấu như: chọi gà, cờ tướng, hát ca trù... và cứ 5 năm một lần, dân làng tổ chức rước thánh quanh làng với quy mô long trọng, hoành tráng.

Đình An Dương Đoài là di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng, nơi lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương, một tượng đài tôn thờ các vị Thành hoàng có công giúp nước, giúp dân. Đình An Dương Đoài nằm gần ngôi chùa Linh Quang và di tích quốc gia "Nhà tưởng niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh". Những công trình trên tạo thành một quần thể di tích đa dạng, phong phú về loại hình và giá trị văn hóa dân gian, do vậy luôn là nơi hấp dẫn người dân trong và ngoài thành phố đến tham quan, chiêm bái.

ĐÌNH NAM, XÃ NAM SƠN

Đình Nam, còn gọi là đình Lương Quán, thuộc thôn Lương Quán, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Đình Nam, tức là đình ở phía Nam của làng Lương Quán trước đây, cũng là cách gọi để phân biệt giữa các đình trong cùng một làng. Do trước đây làng Lương Quán có ba đình: đình Trung, đình Thượng và đình Nam.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng bằng nhiều ngả đường và phương tiện khác nhau đi khoảng 12 km, du khách về trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Sơn. Từ đây hỏi về đình Nam, thôn Lương Quán sẽ được người dân chỉ đến di tích cách đó khoảng 2 km.

Lương Quán (涼舘),theo Hán tự có nghĩa là quê hương mát lành. Lương Quán trước kia là xã thuộc huyện Giáp Sơn, (chữ hiệp 峽 còn có âm đọc là giáp), phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Đầu thời Nguyễn, Lương Quán là xã thuộc tổng Quỳnh Hoàng, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Niên hiệu Minh Mạng triều Nguyễn, thành lập phủ Kiến Thuy. Năm 1902 thành lập tỉnh Phù Liễn, năm 1906 đổi tên là tỉnh Kiến An. Niên hiệu Duy Tân (1907 - 1916), xã Lương Quán thuộc tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Tổng Quỳnh Hoàng có 8 xã: Quỳnh Hoàng, Vật Cách Thượng, Vật Cách Hạ, Cống Hiến, Quỳnh Bảo, Hoàng Lâu, Cam Lộ và Lương Quán. Năm 1901 Cống Hiến đổi thành Cống Mỹ, Quỳnh Bảo đổi thành Quỳnh Cư.

Vùng đất Lương Quán được khai phá muộn nhất vào thời Lý - Trần, thế kỷ XI - XIII. Bởi dải đất này, trong đó có làng Cam Lộ, nơi sinh ra danh tướng Nguyễn Trung Thành đầu triều Hậu Lý (thế kỷ XI), là nơi hoạt động và chịu ảnh hưởng ân huệ lớn của ông. Theo các cụ cao niên, truyền ngôn lại, thời Lê - Mạc, thế kỷ XVI có những đợt di chuyển của những nhóm cư dân từ huyện Kim Thành đến đây khai hoang lập ấp. Sau này có thêm những người từ Thụy Anh (Thái Bình), Ninh Giang (Hải Dương)... cùng đến xây dựng làng xã. Trước đây, làng có tới 24 dòng họ cùng về tụ cư, nhiều người cùng họ, nhưng ở các nhánh khác nhau, như họ Mai có 5 dòng họ, họ Nguyễn Đình có 4 dòng họ, Nguyễn Văn có 4 dòng họ... Do gia phả, phú ý của các dòng họ bị thất lạc, nên có thể trong những nhánh họ trên của làng Lương Quán nhiều nhánh họ có chung nguồn gốc

ban đầu trong làng. Nhưng sau này vì lý do nào đó đã tách thành những dòng họ riêng rẽ như ngày nay. Việc chia tách thành những nhánh, dòng khác nhau, nhưng không ghi nhớ được gốc, cũng chứng tỏ cư dân và làng Lương Quán đã có sự tụ cư từ rất lâu đời. Cũng vì mảnh đất hình thành từ xa xưa lại nằm bên một sông lớn, nên vị thần chủ của đình Nam, làng Lương Quán phụng thờ là Phạm Tử Nghi. Phạm Tử Nghi người làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, một nhân vật lịch sử nổi tiếng thế kỷ XVI, ông cũng là vị thần rất linh thiêng trong tín ngưỡng, tâm linh của nhân dân. Trong văn bia "Khởi công tu tạo cầu Nghênh Tiên" (cầu ở khu vực Cầu Rế ngày nay, có 38 gian là cây cầu lớn, nổi tiếng của huyện An Dương thời xưa), dựng tháng 11 niên hiệu Chính Hòa thứ 25 (1704), khắc ghi nhiều tập thể, cá nhân tham gia công đức trùng tu cầu, trong đó đã ghi tập thể thôn Đông xã Lương Quán công đức 3 quan tiền. Về cá nhân, xã Lương Quán có một số người tham gia công đức như: Hội chủ, Trưởng Phủ sĩ Phạm Thiện Giáo, tự Phúc Tín cùng vợ Hoàng Thị Niên công đức 10 quan; sinh đồ Phan Thời Danh công đức 3 quan; Hội chủ Phạm Lương Tiến công đức 5 quan; sinh đồ Phan Điều Vũ công đức 1 quan... Như vậy, qua ghi chép trên bia đá nêu trên, thời đó xã Lương Quán dân số đã khá đông nên đã phân chia thành nhiều thôn và trong xã có những người đỗ đạt Trung khoa (Sinh đồ, thời Nguyễn gọi là Tú tài). Điều trên



Đình Nam (đình Lương Quán)

cũng chứng tỏ dân làng giầu có nên mới có những người được học hành, đỗ đạt tới bậc Trung khoa. Sau này, trong các đợt trùng tu cầu Nghênh Tiên vào năm 1718 và năm 1732, đều dựng bia ghi chép và trong bia khắc ghi nhiều tín chủ xã Lương Quán tham gia công đức trùng tu, tôn tạo cầu.

Lương Quán trước đây có ba đình: đình Nam, đình Trung, đình Thượng, trong đó đình Thượng là đình chung đầu tiên của làng Lương Quán), có 2 miếu (miếu Đất, thờ Chúa Đất và miếu Phù Linh gần bến sông thờ Phạm Tử Nghi) và 2 chùa: chùa Bầu (Linh Quang tự), hiện nay thuộc thôn Cống Mỹ và chùa Thanh Hương xây năm 1924. Lương Quán có từ chỉ, sau này được di chuyển về gần đình Mỹ Tranh và thuộc làng Mỹ Tranh. Làng Lương Quán xa xưa có nghề chăn tằm, dệt vải và nghề làm bánh đa. Trước đây có thời cao điểm, 3/4 hộ gia đình trong làng làm bánh đa. Bánh đa của làng Lương Quán được mang đi bán ở rất nhiều nơi trong và ngoài địa phương. Thời kỳ nền kinh tế bao cấp, mặc dù bị kiểm soát, kiềm chế, nhưng làng vẫn có nhiều người làm bánh đa. Bởi vậy, từ xa xưa ở nơi đây đã có câu ca:

"Lương Quán thì bán bánh đa

Lương Quy bán vải, Thanh Hà bán rươi"

Ngày nay, do điều kiện, đời sống kinh tế thay đổi nên nghề làm bánh đa của Lương Quán không tiếp tục duy trì nữa. Một nghề truyền thống của địa phương chỉ còn lại trong ký ức của người dân.

Từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, xã Nam Sơn bao gồm địa phận của ba xã: Ái Quốc, Quỳnh Cách và Phan Trinh. Tháng 5 năm 1950 thành lập xã Bắc Sơn bao gồm các xã: Hà Liễn, Quỳnh Cách, Phan Trinh và Ái Quốc. Tháng 5 năm 1956 xã Bắc Sơn được tách thành hai xã Nam Sơn và Bắc Sơn như ngày nay.

Đình Nam thờ vị thần chủ, Thành hoàng Phạm Tử Nghi. Theo thần tích lưu tại di tích Lăng miếu Đôn Nghĩa (nơi thờ ông), Phạm Tử Nghi tên húy là Thành, tên chữ là Tử Nghi, quê ở làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương (nay là phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng). Từ nhỏ, ông nổi tiếng học một biết mười, lại có sức khỏe hơn người. Lớn lên, ông chăm học tập, luyện rèn võ nghệ, trau dồi binh pháp nên trở thành người văn, võ toàn tài. Thuở tráng niên, ông đã tập hợp mọi người đắp đê ngăn nước mặn, mở rộng xóm làng, phát triển sản xuất và chống giặc cướp bảo vệ

quê hương. Một lần ông gánh tiền đóng thuế cho dân làng lên kinh thành, do có sức khỏe, ông vác được một cây gỗ lớn cho quan quân triều đình, làm mọi người kinh ngạc nên ông đã được yết kiến vua Mạc. Vua Mạc thấy ông có sức khỏe lại giỏi võ nghệ, nên giao cho ông diệt trừ 3 con voi dữ ở cánh đồng Nhân gần kinh thành mà bấy lâu chưa ai diệt được. Phạm Tử Nghi xin về quê ba tháng để tập luyện cách đánh voi. Tại quê hương, ông đắp con đường lớn, dài, hai bên đường có các ụ đất lớn, lúc tập luyện võ, ông hét to, vung gậy gạt san bằng. Người đương thời cảm phục sức khỏe phi thường của ông gọi "Ông tướng Thiên Lôi", đường ông đắp đã thành cổ tích, ghi trong sách sử. Hiện nay con đường đó là phố Thiên Lôi thuộc địa bàn quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Sau ba tháng tập luyện, ông đi diệt ba con voi dữ, hai con bị chết, một con bị thương nặng. Đánh thắng ba con voi dữ, ông được vua phong làm "Đại tướng quân". Ông là võ quan cao cấp của triều Mạc có nhiều công lao giúp dân, giúp nước. Một bậc anh hùng thời tao loạn, mặc dù là tướng nhà Mạc, triều đại đối địch với nhà Lê, song triều Hậu Lê rất kính trọng tài, đức của ông, đã ban sắc phong cho ông làm Thành hoàng của nhiều làng.

Thần tích về ông nói rằng sau khi bị triều Minh (Trung Quốc) dùng quỷ kế phản trắc ám hại, ông đã hiển Thánh làm cho nước Minh không yên. Nhà Minh phải làm lễ tế rất trọng hậu đưa tiễn ông như một bậc Công, Hầu về nước. Bè chở thủ cấp của ông không ai đẩy nhưng vẫn trôi về nước Nam. Tương truyền bè qua các bến sông đều được các nơi dựng miếu thờ và tôn ngài làm Thành hoàng làng. Ông thường hiển linh phù hộ cho người dân làm ăn trên sông nước. Làng Lương Quán xưa cuộc sống quan thiết với sông nước, làng có bến đò, nên xa xưa người dân đã dựng ngôi miếu gần bến đò để thờ Phạm Tử Nghi. Cũng bởi vậy sau này người dân dựng đình Nam và rước Ngài Phạm Tử Nghi vào đình phụng thờ.

Đình Nam là công trình kiến trúc truyền thống, tương truyền được khởi dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVIII. Đến đầu thế kỷ XX, dòng họ Lê Đức trong làng đứng ra hưng công xây dựng lại tòa tiền tế. Đình Nam nhìn về hướng Nam, làm bằng vật liệu truyền thống. Đình tọa lạc bên đường trục của thôn. Trước đình, qua trục đường có ao đình, dấu tích của một hồ nước lớn của ngôi đình ngày xưa. Từ đường trục thôn vào đình Nam, gặp nghinh môn đình làm theo thức cột đồng trụ, chỉ có một cửa đi. Qua nghinh môn vào sân đình, sân nhỏ được lát bằng gạch đỏ đều, phẳng.

Từ sân bước lên đình qua ba bậc cấp. Đình Nam có mặt bằng kiến trúc chữ đinh gồm 5 gian tiền tế và 2 gian hậu cung, trong đó có 1 gian cung cấm. Đình xây theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu, hồi văn, mái lợp ngói mũi lớn. Trên mái đình đắp trang trí các đề tài truyền thống, như: đỉnh bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc. Hai trụ biểu hiên tạo dáng đế quả bồng, đầu trụ tạo đèn lồng, đỉnh trụ đắp nghê đứng chầu vào trong cửa đình. Đình cấu trúc ba gian cửa chính, mỗi gian bốn cánh, cửa đóng theo cửa cổ, cửa thùng khung khách. Tòa tiền tế bộ khung chịu lực, cấu trúc gồm 4 bộ vì (không có bộ vì hồi), vì bốn hàng chân cột, các chân cột được kê trên chân tảng đá xanh. Các bộ vì cấu trúc từng cặp tương tự nhau và đăng đối qua gian trung tâm. Bộ vì gian trung tâm cấu trúc vì nóc kiểu cốn mê, mảng cốn có ô trống chữ nhật nhỏ ở giữa, trên cốn chạm bong kênh, chạm nổi đề tài hổ phù, long, vân hội tinh xảo và sinh động. Vì nách kết hợp với đuôi đầu dư tạo thành bức cốn lớn, cốn chạm bong kênh, chạm nổi đề tài tứ linh rất tinh xảo. Các đầu dư tạo tác đầu rồng cách điệu, rồng mắt lồi, miệng ngậm ngọc, râu dài vấn thừng, tóc dài bay về phía sau, tay rồng chạm nổi rõ 5 móng vuốt. Trên dạ câu đầu bộ vì bên tả gian trung tâm ghi dòng lạc khoản "Canh Tuất niên tân tạo", nghĩa là đình Nam được làm năm 1910.



Điêu khắc gỗ

Hai bộ vì gian bên cấu tạo vì bốn hàng chân cột, vì nóc kiểu cốn bưng, trên cốn chạm nổi đề tài hoa lá thiêng, vì nách thuận chồng ba con, trên thuận chạm nổi lá guột, các đấu kê chạm nổi hoa văn, hoa sen cách điệu. Trên má các bẩy hiên kết hợp với ván lá dong được tạo tác thành mảng chạm nổi, chạm bong kênh đề tài long, vân tinh xảo, mềm mại.

Tòa hậu cung kết cấu một bộ vì, vì bốn hàng chân cột, cấu trúc vì thuận chồng ba con, thuận được kê trên đấu vuông thắt đáy, thân đấu chạm nổi hoa sen cách điệu. Ngôi đình Nam tuy không to lớn, nhưng trên cấu kiện kiến trúc được thể hiện nhiều mảng chạm khắc tinh xảo, mỹ thuật đẹp với đề tài phong phú, sinh động.

Trải trên trăm năm, qua nhiều cuộc binh lửa chiến tranh, nhưng đình Nam vẫn bảo tồn được một số di vật, cổ vật có giá trị về lịch sử và mỹ thuật, tiêu biểu như:

- Khám thờ và thần tượng: Thần tượng trong khám được đặt trang trọng tại cung cấm của đình. Khám làm bằng gỗ quý được trang trí điêu khắc đẹp. Trước cửa khám chạm trang trí theo kiểu cửa võng với đề tài hoa dây uốn lượn chầu về mặt nguyệt. Bức chắn trương trên đầu cửa võng chạm tinh xảo, đề tài lưỡng long chầu nguyệt. Hai bên bạo đứng của cửa khám, tạo khung ô theo chiều cao, trong khung ô chạm nổi câu đối sau:

Chữ Hán: 文武高才億年威勇扶南境
聖神顯化千古靈聲振北庭

Phiên âm: *Văn, vũ cao tài ức niên uy dũng phù Nam cảnh*
Thánh, thần hiển hóa thiên cổ linh thanh chấn Bắc đình

Dịch nghĩa: *Văn, vũ tài cao, còn mãi dũng uy giúp nước Việt*
Thánh, thần biến hóa, linh thiêng chấn động mãi Bắc phương

- Thần tượng Phạm Tử nghi ngồi trong long ngai và đặt trong khám, thần tượng làm bằng gỗ quý. Thần tượng đội mũ cánh chuồn, mặc phẩm phục, có cân đai, chân đi hia, trên phẩm phục thêu rồng, phượng, vân tản. Thần tượng mặt vuông chữ điền, tai dài, mắt nhìn thẳng, chân buông thẳng, hai tay để tự nhiên trên gối. Thần tượng trong thế phụng triều, thần thái thể hiện sự cương nghị, uy nghiêm.

Qua nét hoa văn tạo tác trên khám và thần tượng có thể xác định khám, thần tượng được tạo tác cuối thế kỷ XIX

- Sắc phong: Đình lưu giữ được 3 đạo sắc phong của các vua triều Nguyễn: Sắc phong niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887) sắc cho xã Lương Quán, huyện Hiệp Sơn, tỉnh Hải Dương thờ Thành hoàng Nam Hải Trung đẳng thần (duệ hiệu, phẩm trật thần của Phạm Tử Nghi). Sắc phong niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909), ban cho xã Lương Quán, huyện An Dương, tỉnh Kiến An thờ 2 vị Thành hoàng: Nam Hải Trung đẳng thần và Ngài Trừng trạm, Dực bảo, Trung hưng, Trung Thành chi thần (duệ hiệu và phẩm trật của Ngài Nguyễn Trung Thành). Sắc phong niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), ban cho xã Lương Quán, huyện An Dương, tỉnh Kiến An thờ Thành hoàng Nam Hải Đại vương Trung đẳng thần. Nhân dịp quốc lễ mừng vua Khải Định 40 tuổi, sắc phong nâng phẩm trật, gia tặng mỹ tự cho thần là "Hoằng hiệp, Thượng đẳng thần".

- Đại tự treo trong hậu cung, làm bằng gỗ tốt, hình dáng kiểu cuốn thư lớn. Cuốn thư mở thành ba nếp, nếp giữa là mặt lớn của cuốn thư, to, rộng, nền sơn then, bên trong chạm bốn chữ Hán lớn sơn mầu vàng, viết theo hai hàng dọc: Thượng đẳng lưỡng quốc (上等兩國), nghĩa là Đức Phạm Tử Nghi là bậc Thượng đẳng thần của cả nước Việt Nam và Trung Quốc. Phần mở hai bên cuốn thư chạm nền gấm, điểm xuyết hoa văn hoa cúc. Phần cuộn hai đầu cuốn thư nền chạm nổi hoa văn chữ thọ cách điệu, đầu cuộn cuốn thư bên tả nhô lên ngọn bút



Bài trí thờ tự

lông, đầu cuộn bên hữu nhô lên phần đốc kiếm. Bút, kiếm thể hiện võ công và văn trị của bậc thánh thần. Xung quanh cuốn thư tạo thành những diềm lớn, diềm chạm thủng, kết hợp với chạm bong kênh, chạm nổi. Diềm trên đầu cuốn thư chạm đề tài lưỡng long chầu nguyệt, diềm hai bên chạm đề tài phượng mẫu tử (phượng mẹ, con) chầu vào phía trong cuốn thư, mảng diềm phía dưới chạm hổ phù. Qua những nét hoa văn tạo tác trên cuốn thư xác định cuốn thư được làm cuối thế kỷ XIX.

- Bài vị đúc bằng kim loại tổng hợp, có đế, thân và trán. Trên thân đế đúc nổi hoa văn hoa cúc, diềm hai bên thân bài vị đúc hoa văn hoa dây, gài thư bút, diềm trán bài vị đúc nổi hoa văn vân tụ, đao lửa. Bên trong thân bài vị đúc nổi dòng chữ Hán lớn chạy theo chiều dọc thân bài vị: Cảnh Trị Quốc Công Phạm Tử Nghi (景治國功范子儀), nghĩa là vào niên hiệu Cảnh Trị (1663 - 1671) vua Lê Huyền Tông, lần đầu tiên ban sắc phong thần cho Phạm Tử Nghi là Quốc Công. Hai dòng chữ Hán nhỏ hai bên, dòng chữ bên phải đúc: sinh nhật nhị nguyệt, sơ nhất nhật 生日二月初一日, dòng chữ nhỏ bên phải đúc: hóa nhật thập tứ, cửu nguyệt 化日十四九月, nghĩa là ngày sinh của Phạm Tử Nghi ngày 1 tháng hai, ngày mất 14 tháng 9. Qua cách tạo tác và hoa văn trên bài vị xác định bài vị được đúc vào thế kỷ XIX. Đây là một bài vị, cổ vật độc đáo, đặc biệt, bằng hợp kim duy nhất có trong hệ thống di tích của Hải Phòng. Bài vị rất có giá trị trong nghiên cứu về lịch sử và kỹ thuật đúc hợp kim của người Việt.

Trước đây, hàng năm vào các ngày 14, 15, 16 tháng hai âm lịch dân làng tổ chức lễ hội nhân dịp ngày thánh đản. Lễ hội ngoài phần dâng hương tế lễ thánh, dân làng còn tổ chức các trò chơi thi đấu như: đi cầu thùm, tổ tôm điếm, tam cúc điếm, chọi gà. Ngày nay địa phương có tổ chức tế nam quan, nữ quan, giao lưu văn nghệ giữa các làng xã quanh vùng. Dân làng cũng đang từng bước tìm hiểu để kế thừa những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp trong lễ hội của tiền nhân để lại.

Đình Nam là công trình kiến trúc cổ kính làm bằng vật liệu truyền thống hiếm quý trong hệ thống di tích của huyện An Dương. Công trình góp phần làm phong phú, đa dạng cho hệ thống kiến trúc gỗ truyền thống có tuổi đời trên một trăm năm của huyện. Cùng với những di tích đã được xếp hạng khác của xã Nam Sơn, một địa phương có nhiều di tích được xếp hạng nhất thành phố (7 di tích và cụm di tích được xếp hạng), tạo nên tuyến tham quan hấp dẫn, đa dạng, phong phú về lịch sử, văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng của một vùng quê giầu truyền thống văn hóa.

ĐÌNH NHU KIỀU, XÃ QUỐC TUẤN

Cây đa, giếng nước, sân đình, đó là những dấu ấn sâu đậm trong mỗi một con người ở làng quê Việt Nam. Bởi ngôi đình là hình ảnh sâu nặng, thân thương, hình bóng quê hương trong tâm thức mọi người. Ngôi đình Nhu Kiều cũng mang ngay tên địa phương nơi cộng đồng đã xây dựng lên nó, đó là Nhu Kiều.

Nhu Kiều (柔嬌),theo Hán tự có nghĩa là quê hương thuận hòa và tươi đẹp. Đình Nhu Kiều được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2009.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng, du khách có thể đi bằng các phương tiện khác nhau về ngã tư Cầu Đen, nơi giao điểm của đường Tỉnh lộ 351 và đường liên huyện. Từ đây đi khoảng 1,5 km về trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quốc Tuấn, An Dương, hỏi thăm tiếp, chúng ta sẽ được người dân địa phương chỉ dẫn tận tình tới di tích đình Nhu Kiều.

Xã Nhu Kiều trước đây có tên là Nhu Điều, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Dưới triều Nguyễn, Nhu Điều thuộc tổng Điều Yêu, huyện An



Đình Nhu Kiều

Dương, phủ Kinh Môn. Tổng Điều Yêu (theo phương ngữ điều thường gọi là đào) có 10 xã: Điều Yêu, Điều Yêu Thượng, Điều Yêu Hạ, Điều Yêu Đông, Điều Yêu Trung, Nhu Điều, Tri Yếu, Hy Tái, Tiên Sa và Xích Thổ. Năm 1833, thành lập phủ Kiến Thụy, huyện An Dương trong đó có xã Nhu Kiều thuộc phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương. Năm 1901, các xã có tên Điều được đổi thành Kiều, như Điều Yêu thành Kiều Yêu, Nhu Điều đổi thành Nhu Kiều. Năm 1902, thành lập tỉnh Phù Liễn, năm 1906 đổi tên Phù Liễn là tỉnh Kiến An, xã Nhu Kiều thuộc huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An.

Nhu Kiều là mảnh đất cổ hình thành rất sớm của huyện An Dương, có thể nơi đây đã có người dân tụ cư làm ăn sinh sống từ thời Hùng Vương thứ 18. Bởi lẽ địa phương thờ Thành hoàng là Quý Minh Đại Vương (bộ tướng tâm phúc của Hùng Duệ Vương). Tuy nhiên, qua những thăng trầm của lịch sử, người dân thiên di lúc tụ, lúc tan, nên đến thế kỷ thứ VIII, người dân ở đây mới tương đối ổn định. Điều đó chứng minh khi diễn ra cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan, nhân dân Nhu Kiều đã tham gia chống quân xâm lược nhà Đường. Xa xưa trong dân gian có câu ca: "Lục Kiều, Bát Trang", nghĩa là huyện An Dương có 6 làng Kiều, huyện An Lão có 8 làng Trang, đều là những vùng quê có cảnh đẹp, trù phú, thanh bình rất nổi tiếng.

Làng Nhu Kiều trước kia có 1 đình, 1 chùa và 4 miếu. Bốn miếu là miếu Nam, miếu Tây, miếu Một và miếu Bến Đò (miếu nằm ở gần bến đò ngang). Miếu Nam thờ Ngài Quý Minh Đại Vương, miếu Tây thờ Mai Kỳ Sơn, miếu Một thờ Mai Thị Cầu, miếu Bến Đò thờ Phạm Tử Nghi. Ngày nay còn lại miếu Tây, người dân gọi là miếu Đôi, miếu Một và miếu Bến Đò. Theo các vị cao niên của làng, đầu thế kỷ XX trở về trước Nhu Kiều, Kiều Thượng có chung một ngôi đình là đình Nhu Thượng (Kiều Yêu Thượng). Năm 1926, dân làng Nhu Kiều xây dựng ngôi đình riêng, tức là ngôi đình Nhu Kiều ngày nay.

Thôn Nhu Kiều là một trong bốn làng của xã Quốc Tuấn, gồm: Nhu Kiều, Kiều Thượng, Văn Xá và Kiều Hạ. Làng Nhu Kiều là một làng lớn, có số dân trên 2000 người. Trong những cuộc kháng chiến chống quân xâm lược của thời đại Hồ Chí Minh, nhân dân Nhu Kiều có nhiều đóng góp to lớn, thôn có 3 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 27 liệt sĩ và 30 thương binh. Ngày nay, quê hương Nhu Kiều đang từng bước đổi mới vươn lên trở thành một địa phương đạt danh hiệu nông thôn mới kiểu mẫu của huyện An Dương.

Đình Nhu Kiều thờ bốn vị Thành hoàng: Ngài Quý Minh Đại Vương, Ngài Mai Kỳ Sơn, Ngài Mai Thị Cầu và Ngài Phạm Tử Nghi.

Theo thần tích còn lưu giữ được của một số di tích đã xếp hạng cấp thành phố thờ Thành hoàng là Quý Minh Đại Vương (như: đình Trữ Khê, phường Quán Trữ, quận Kiến An; đình Nhân Mục, xã Nhân Hòa, Vĩnh Bảo; đình Lôi Động, Hoàng Động và đình Kiều Hạ cùng xã Quốc Tuấn), tuy có dị bản nhưng nội dung thần tích cơ bản về Quý Minh được tóm lược như sau: Quý Minh Đại Vương là em Cao Sơn Đại Vương và cùng kết nghĩa anh em với Tản Viên Sơn Thánh. Cao Sơn, Quý Minh quê ở động Lăng Xương, phủ Gia Hưng, trấn Sơn Tây. Hai ông đều là danh tướng tài ba và tâm phúc của vua Hùng Duệ Vương, vua Hùng thứ 18. Tản Viên Sơn Thánh còn là con rể của vua Hùng Duệ Vương. Quý Minh là người có nhiều công lao trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đặc biệt là trong cuộc chiến đấu chống nhà Thục Phán để bảo vệ nền độc lập của nhà nước Văn Lang. Vùng đất Nhu Kiều, Kiều Hạ, Văn Xá, Nhu Thượng... cũng như nhiều dải đất khác ở Hải Phòng là nơi Quý Minh trị nhậm, đồn trú đóng quân. Tại những nơi đây ông đã trừ dẹp đạo tặc, giữ bình yên cho nhân dân. Ông còn giúp đỡ người dân mở mang điền địa, quai đê chống bão lũ, dạy dân cày cấy, nuôi trồng. Chính vì vậy, ân huệ của ông ở những địa phương trên với người dân rất to lớn. Sau khi Quý Minh hóa, rất nhiều địa phương hưởng ân huệ của ông đều dựng đền, miếu thờ và tôn vinh ông làm Thành hoàng làng. Theo thần tích của đình Trữ Khê, quận Kiến An, Quý Minh được người dân địa phương lập sinh từ, tức là lập đền thờ Ngài khi còn sống.

Theo thần tích chép trên bia đá lưu giữ tại đình Nhu Thượng, Mai Thị Cầu, Mai Kỳ Sơn là chị em, hai người là con của vua Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế). Mai Thị Cầu được phong là Kiều Nương Ngọc Chân Công chúa, Mai Kỳ Sơn được phong là Hoàng Thái tử. Làng Kiều Thượng (Nhu Thượng) cùng thờ Mai Thị Cầu, Mai Kỳ Sơn. Theo thần tích còn lưu giữ tại đình Nhu Thượng, Mai Thị Cầu sinh ngày 3 tháng 3 (chưa rõ năm), bà lấy ông Phạm Quỳnh người làng Kiều Thượng. Năm 24 tuổi, phu quân mất, bà ở vậy. Bà cho dân làng 200 lạng bạc và 12 mẫu ruộng làm của công và xây dựng tòa sinh từ. Bà ban phát của cải cho nhiều người, nhất là người dân ở hai làng Kiều Thượng và Nhu Kiều. Khi cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế bị nhà Đường đánh dẹp, bà và người em là Hoàng Thái tử Mai Kỳ Sơn về hai làng Kiều Thượng và Nhu Kiều chiêu mộ quân binh để chống lại nhà Đường. Cuộc chiến

đấu chống lại quan quân nhà Đường diễn ra rất ác liệt, kéo dài hơn 2 năm. Ngày 7 tháng 12 nghe tin em trai anh dũng hy sinh trên chiến trường, bà đã tự tận trên dòng sông của làng Nhu Kiều. Nhân dân tìm kiếm thi thể bà đưa lên bờ, nhưng chưa kịp an táng mối đã xông lên thành ngôi mộ lớn. Tương truyền, tại khu vực bà hóa, dân làng đã xây dựng miếu thờ bà, miếu đó còn lại đến ngày nay. Hiện nay đình Nhu Kiều còn bảo lưu được đạo sắc của vua Khải Định năm thứ 2 (1917), phong cho bà là "Trinh uyển, Dực bảo, Trung hưng tôn thần".

Mai Kỳ Sơn sinh ngày 6 tháng 1 (chưa rõ năm sinh). Khi sinh ra tóc ông đã bạc trắng như cước nên sau này ông có hiệu là "Bạch Đế" (vị vua tóc trắng). Năm 18 tuổi, ông lấy vợ người họ Hoàng làng Nhu Kiều. Khi về bái yết quê ngoại ở làng Kiều Thượng, Nhu Kiều, ông đã biếu dân làng 10 lạng vàng để làm của công. Sau khi Mai Hắc Đế cha ông bị nhà Đường sát hại, ông đã cùng chị gái Mai Thị Cầu tổ chức lực lượng kháng chiến chống lại quân Đường (như nêu ở trên). Song do chênh lệch về lực lượng, trong trận chiến đấu vào ngày 7 tháng 12, ông đã anh dũng hy sinh trên chiến trường. Tương truyền, nơi ông hy sinh dân làng đã lập miếu phụng thờ ông. Đình Nhu Kiều còn lưu giữ được hai đạo sắc phong của vua Khải Định triều Nguyễn, sắc niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917), phong cho ông là Bạch Đế tôn thần, sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924) gia tặng mỹ tự và phong cho ông phẩm trật thần cao nhất "Túy mục, Thượng đẳng thần".

Đình Nhu Kiều tọa lạc ngay bên đường liên thôn của xã Quốc Tuấn, con đường trải nhựa rộng rãi, bằng phẳng, góp phần cho mọi người đến với di tích thuận tiện, dễ dàng. Ngôi đình nằm gần khu trung tâm của làng Nhu Kiều. Từ đường bước vào đình là nghi môn, nghi môn xây kiểu cột đồng trụ, gồm hai cặp đối xứng nhau qua trục đường thần đạo. Nghi môn chỉ có một cửa đi chính, rộng lớn trên đường thần đạo. Từ cột đồng trụ lớn sang cột đồng trụ nhỏ xây tường theo kiểu cánh gà, trên tường đắp phù điêu rồng, phượng. Sau nghi môn là sân đình được lát gạch đỏ phẳng, đều. Từ sân bước lên đình qua ba bậc cấp. Đình Nhu Kiều là công trình kiến trúc làm bằng vật liệu truyền thống. Đình xây theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu, hồi văn, tay ngai, có mặt bằng kiến trúc chữ đinh, gồm năm gian tiền tế và hai gian hậu cung, trong đó có một gian cung cấm. Tòa tiền tế, bộ khung chịu lực gồm 6 bộ vì, hai bộ vì gian trung tâm cấu tạo kiểu xà đinh ba hàng chân cột, còn các bộ vì khác cấu tạo bốn hàng chân cột.

Hai bộ vì gian trung tâm kết cấu vì nóc kiểu chồng rường con nhị, vì nách thuận chồng ba con, các con thuận tạo kiểu vỏ măng, đuôi thuận chạm nổi bong kênh lá lật, các con thuận được kê trên nhau bằng các đấu vuông thắt đáy, thân đấu chạm hoa sen cách điệu. Cột quân hậu của hai bộ vì trung tâm không có mà được thay thế bằng xà dọc nối giữa cột cái của vì gian trung tâm với cột cái bộ vì tiền của hậu cung. Ngoài ra để bảo đảm độ liên kết vững chắc còn có một kẻ góc liên kết đầu cột cái gian trung tâm tiền tế với cột phụ nằm ở phía góc tiếp giáp giữa tòa tiền tế và tòa hậu cung. Trên dạ câu đầu hai bộ vì gian trung tâm tiền tế ghi lạc khoản năm dựng đình là Bính Dần niên. Tuy ghi năm theo thiên can, địa chi, không ghi niên hiệu vua, nhưng qua những nét hoa văn trên cấu kiện kiến trúc và qua các vị cao niên trong làng, có thể xác định, đình Nhu Kiều được làm năm 1926. Hai bộ vì gian bên cấu trúc bốn hàng chân cột, vì nóc, vì nách kết cấu tương tự như bộ vì gian trung tâm kiểu thuận chồng hai con và ba con. Đầu dư của các bộ vì gian trung tâm và gian bên được thể hiện kiểu chạm lộng, chạm nổi, bong kênh, chạm thủng hình đầu rồng miệng ngậm ngọc. Tóc râu rồng dài bay về phía sau, chân rồng chạm nổi rõ móng vuốt. Hai bộ vì gian hồi cấu tạo tương tự như các bộ vì gian bên của tòa tiền tế. Song phần đầu dư nhỏ bé chỉ là một nghé rường, trên nghé rường chạm nổi lá lật. Vì hồi có thêm xà lòng để cùng với hệ thống xà đai liên kết chặt chẽ, khóa vững chắc sáu bộ vì của tòa tiền tế với nhau.

Tòa hậu cung đình gồm ba bộ vì, các bộ vì đều cấu tạo bốn hàng chân cột. Bộ vì ngoài, vì nóc cấu tạo cốn bưng. Trên cốn chạm nổi, chạm bong kênh đề tài tứ linh, vân tản, vì nách cấu tạo thuận chồng hai con. Bộ vì giữa của hậu cung, vì nóc, vì nách đều cấu tạo cốn bưng. Cốn vì nóc chạm nổi, chạm bong kênh lưỡng long chầu nguyệt, vì nóc chạm diệp hóa long chầu vào phía trong đình. Bộ vì hậu nằm sát tường hồi hậu cung, vì nóc cấu tạo chồng rường thước thợ, vì nách cấu tạo ván bưng. Các bộ vì của tòa hậu cung được liên kết với nhau và liên kết với bộ khung tòa tiền tế bằng hệ thống xà đai. Xà đại tạo dáng vỏ măng, to chắc khỏe trông đẹp mắt. Toàn bộ hệ thống chân cột được kê trên chân tảng đá xanh. Chân tảng cấu tạo giật 5 cấp, cấp dưới hình vuông, cấp giữa bát giác, ba cấp trên hình tròn đồng tâm. Năm cấp thể hiện cho ngũ hành, cấp vuông thể hiện cho đất, cấp bát giác thể hiện cho bát quái và cấp tròn thể hiện cho trời, như vậy trời đất hội hợp, sinh ra bát quẻ và chuyển động hài hòa trong ngũ hành tạo cho ngôi đình trường tồn vững chắc với thời gian. Hệ thống bảy hiên của đình được chạm khắc

bằng các hình thức chạm bong kênh, chạm nổi, chạm chìm... rất tinh xảo với các đề tài phong phú như: tứ quý (tùng, cúc, trúc, mai), chim muông. Ván lá dong cũng được chạm chìm đề tài mây, lá. Dưới các bảy hiên được tạo các con sơn để đỡ bảy. Trên các con sơn cũng được trang trí chạm thủng kết hợp với chạm nổi, đề tài diệp hóa long, diệp hóa phượng, vân tản. Hệ thống cửa chính của đình gồm ba gian, cửa làm theo lối cổ, cửa thùng khung khách. Hai tường bao che mặt tiền gian hồi tiền tế được trổ cửa sổ hình tròn, bên trong là chữ thọ cách điệu.



Bài trí thờ tự

Hệ thống mái đình được lợp bằng ngói mũi truyền thống, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc. Kìm hình thủy quái ka ma ra, thần chủ nguồn nước, đuôi kìm uốn cong như những đám mây tụ, ước vọng mưa thuận gió hòa của cư dân nông nghiệp. Chạy theo bờ giải của mái đình được đắp đấu và xây từng đoạn tường hạ cấp dần xuống dưới, trên góc tường đắp trang trí tứ linh, hoa dây chữ triện lá giắt, tạo cho bờ giải mềm mại đẹp mắt. Trước hồi đình về phía sân xây kiểu tay ngai, phía đầu ngoài tay ngai là trụ biểu. Trụ biểu có đế kiểu quả bồng, thân trụ tạo khung câu đối, đầu trụ đắp đèn lồng, đỉnh trụ là nghê ngồi chầu vào cửa đình như soi rọi mọi người khi vào chốn linh thiêng.

Đình Nhu Kiều trải qua thăng trầm của lịch sử, có thời gian đình dùng để làm kho của hợp tác xã nông nghiệp, làm trường học. Song cho đến nay kiến trúc ngôi đình vẫn được bảo tồn gần như nguyên vẹn. Trên cấu kiện kiến trúc thể hiện

nhiều mảng chạm khắc với nhiều kiểu thức chạm, phản ánh những đề tài, nội dung phong phú, thể hiện tài hoa của các nghệ nhân điêu khắc gỗ thời xưa. Đồng thời hàm chứa những khát vọng về cuộc sống thanh cao, an bình, no đủ và hạnh phúc của người dân nông thôn Việt Nam thời trước đây. So sánh chung trong huyện An Dương, đình Nhu Kiều là một ngôi đình đẹp và còn khá chắc chắn, nguyên bản.

Trải qua thời gian hàng trăm năm, đình Nhu Kiều vẫn còn giữ gìn được một số di vật có giá trị về lịch sử, mỹ thuật như:

- Long ngai: Gồm ba cỗ được làm bằng gỗ quý, kích thước, cấu trúc trang trí tương tự nhau. Trên long ngai được chạm tinh xảo với các kiểu thức chạm nổi, chạm bong kênh, phản ánh các đề tài tứ linh, vân tản, hoa lá thiêng. Long ngai được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim và có niên đại tạo tác đầu thế kỷ XX.

- Bài vị, gồm ba bài vị đặt trong long ngai tạo thành một bộ thờ hoàn chỉnh. Bài vị được trang trí chạm khắc đẹp với các bộ phận đế, thân, trán. Trên bài vị chạm khắc tinh xảo với các đề tài: mặt nguyệt, long, vân, đao lửa... Bài vị được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim và được tạo tác đầu thế kỷ XX.

- Trụ đài thắp dầu làm bằng gỗ quý. Đế trụ được tạo hình lân trong tư thế phủ phục, ngưỡng thiên. Trên lưng lân là cột trụ, chân cột trụ chạm nổi hình hoa sen. Thân trụ chạm bong kênh, chạm nổi tứ linh: long, ly quy, phượng uốn lượn, quấn quanh trụ. Đỉnh trụ chạm nổi đầu rồng, lưỡi rồng thò dài về phía trước, tạo hình dáng như một chiếc muôi lớn, miệng muôi rộng, có độ vũm sâu để đựng dầu thắp. Đài trụ mới được làm gần đây và được sao chép từ đài trụ của đình Nhu Thượng. Bởi xưa kia đình Nhu Thượng cũng như đồ thờ tự của đình là của hai làng Nhu Kiều và Kiều Thượng.

- Sắc phong: Đình lưu giữ được 4 đạo sắc phong: Sắc phong niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917) 2 đạo, 1 sắc phong cho bà Mai Thị Cầu, 1 sắc phong cho Mai Kỳ Sơn. Sắc phong niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), 2 đạo, 1 phong cho Quý Minh Đại Vương, 1 sắc phong cho Mai Kỳ Sơn.

Tại đình Nhu Kiều hằng năm theo âm lịch có 6 ngày sự lệ: 6 tháng 1 là ngày sinh của Mai Kỳ Sơn, 3 tháng 3 là ngày sinh bà Mai Thị Cầu, 20 tháng 8 là ngày giỗ Đức Thánh Trần, 20 tháng 9 là ngày giỗ Phạm Tử Nghi, ngày 13 tháng 11 là giỗ Đức Thánh Quý Minh, 7 tháng 12 là ngày nhị vị (Mai Thị Cầu, Mai Kỳ Sơn) đồng

hóa. Đặc biệt có tổ chức hợp tế hội đồng ba thôn: Văn Xá, Nhu Kiều và Kiều Thượng. Bởi vậy trong làng xưa có câu ca:

"Ai ơi chớ vội lấy chồng

Ở nhà xem tế Hội đồng ba thôn"

Song, địa phương lấy ngày 3 tháng 3 là ngày hội làng lớn nhất trong năm. Trước đây vào dịp này dân làng tổ chức ba ngày. Trong hội có rước bài vị thần từ các miếu qua đình Nhu Thượng, qua chùa làng về đình rồi tổ chức tế lễ và mở hội. Lễ hội có nhiều trò chơi, thi đấu dân gian như: chèo sân đình, hát ca trù, đu tiên, vật, chọi gà, tổ tôm điếm... Gần đây dân làng tổ chức giao lưu văn nghệ giữa các địa phương trong xã, tổ chức kéo co đội nam, đội nữ. Đặc biệt, dân làng tổ chức đua thuyền giữa các đội nam, giữa các đội nữ trên dòng mương lớn gần đình. Tuy đua thuyền là trò chơi địa phương mới tổ chức được khoảng 10 năm nay, nhưng những đội đua thuyền của Nhu Kiều luôn đạt giải cao khi thi đấu trong huyện An Dương cũng như thành phố Hải Phòng. Nhân dân địa phương cũng từng bước kế thừa, phát huy những nét văn hóa tốt đẹp trong lễ hội truyền thống mà tiền nhân đã xây dựng lên.

Đình Nhu Kiều - công trình kiến trúc gỗ cổ truyền, là một trong số ít di tích của huyện An Dương có tuổi đời xấp xỉ 100 năm. Ngôi đình thờ vị Thành hoàng từ thời Hùng Vương dựng nước. Đặc biệt đình Nhu Kiều cùng với đình Nhu Thượng, hai làng gần nhau cùng thờ hai chị em bà Mai Thị Cầu, Mai Kỳ Sơn, con vua Mai Hắc Đế. Đây là những nhân vật lịch sử rất hy hữu trong cuộc kháng chiến chống sự đô hộ của nhà Đường, thế kỷ VIII ở thành phố Hải Phòng cũng như của toàn quốc. Sự tích hai vị Thành hoàng trên là nguồn sử liệu rất có giá trị để bổ sung vào những trang lịch sử hào hùng của người dân An Dương trong cuộc trường chinh có từ rất sớm và rất dài lâu chống kẻ thù xâm lược để giành độc lập, tự do cho đất nước.

ĐÌNH KIẾN PHONG, XÃ ĐỒNG THÁI

Đình Kiến Phong thuộc thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái. Ngôi đình mang tên địa phương nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó, đó là làng Kiến Phong.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng, theo các ngả đường phố khác nhau đi về xã An Đồng, sau đó hỏi thăm về xã Đồng Thái, rồi về đình Kiến Phong. Đường đi tuy phải rẽ một vài lần nhưng đường to, đẹp nên rất thuận tiện cho du khách đi bằng mọi phương tiện cơ giới hoặc thô sơ về di tích. Đình Kiến Phong được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2011.

Kiến Phong xa xưa thuộc xã Hoa Phong. Thời vua Thiệu Trị (1841-1847) nhà Nguyễn, do tránh tên húy mẹ vua Thiệu Trị là Hồ Thị Hoa, nên đổi thành Văn Phong, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Có thể vào thời Hậu Lê, cuối thế kỷ XVIII, Kiến Phong được tách ra từ xã Hoa Phong thành một xã riêng biệt. Do vậy sắc phong vua Thiệu Trị thứ 6 (1846) đã ghi ban cho 3 xã: Xích Thổ, Hy Tái, Kiến Phong của huyện An Dương phụng thờ Ngài Nam Hải chi thần (tức



Đình Kiến Phong

Phạm Tử Nghi). Niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), thành lập cấp hành chính tổng, xã Kiến Phong thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương. Năm 1837 thành lập phủ Kiến Thụy, năm 1889 thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902, đổi thành tỉnh Phù Liễn, năm 1906, đổi thành tỉnh Kiến An, xã Kiến Phong thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, Kiến Phong thuộc xã Đồng Xuân. Từ năm 1950, Kiến Phong thuộc xã Đồng Thái. Từ năm 1956 đến nay xã Đồng Thái, gồm các thôn: Kiến Phong, Văn Phong, Minh Kha, Bạch Mai, Tê Chữ và Hoàng Mai.

Kiến Phong (建 風), theo Hán tự có nghĩa là kiến thiết xây dựng nên cuộc sống thịnh vượng. Vùng đất và con người ở Kiến Phong hình thành muộn nhất là vào thời triều Lý, thế kỷ XII. Bởi thế kỷ XIII, nơi đây đã sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Giản, anh em sinh đôi, hai ông là tướng quân tham gia chiến dịch Bạch Đằng năm 1288 đánh quân xâm lược Nguyên Mông. Sau này các ông đều được tôn làm Thành hoàng làng Kiến Phong.

Xa xưa làng Kiến Phong có 1 đình, 1 chùa (có tên chữ là Tiên Công), 2 miếu (Miếu Hạ thờ hai Ngài Thành hoàng người quê hương, miếu Cả là cố trạch, thờ thân phụ, thân mẫu của hai vị Thành hoàng) và 1 văn chỉ.

Kiến Phong là vùng đất do dòng sông Lạch Tray bồi đắp lên. Đến khai hoang mở ấp đầu tiên có các họ: Nguyễn, Lê, Phạm... các họ trên đã có khoảng trên hai mươi đời. Một số dòng họ trước đây có từ đường cổ bằng gỗ như họ Lê, họ Phạm. Người dân Kiến Phong sống chủ yếu bằng nghề canh nông và đánh bắt thủy sản trên sông và đầm, hồ lớn.

Kiến Phong cũng là quê hương giầu truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm. Truyền thống đó được kế thừa, phát huy từ thời Trần, bởi thời Trần làng đã có hai vị chiến tướng Nguyễn Nhạc, Nguyễn Giản. Nhân dân Kiến Phong đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp kháng chiến giải phóng dân tộc. Tổng kết hai cuộc chiến tranh chống kẻ thù xâm lược, giành độc lập dân tộc, Kiến Phong có 4 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 40 liệt sĩ và nhiều thương bệnh binh.

Ngày nay người dân Kiến Phong đã và đang đầu tư chuyển đổi từ sản xuất trồng lúa sang trồng hoa, cây cảnh như: hoa dơn, cây hoa đào, cây hoa hải đường, cây quất... Theo hướng trên, kinh tế của địa phương đã phát triển tốt hơn, đời sống người dân thịnh vượng dần lên. Năm 2008, quê hương Kiến Phong đã trở

thành đơn vị nông thôn mới và đang từng bước phấn đấu trở thành địa phương đạt chuẩn "nông thôn mới kiểu mẫu".

Căn cứ vào bản thần tích, thần sắc do chức dịch làng Kiến Phong khai báo về trên năm 1938, đình Kiến Phong, thờ 3 vị Thành hoàng: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Giản và Phạm Tử Nghi. Thân thế của các vị Thành hoàng được tóm tắt như sau:

Hai vị Nguyễn Nhạc, Nguyễn Giản:

Thời nhà Trần, tại trang Hoa Phong (sau này là Kiến Phong) có gia đình họ Nguyễn, ngày 6 tháng 3 sinh ra một bọc, đến ngày 10 tháng 3 nở ra được hai người con trai. Một vị ở tay trái có chữ "Uy linh Sơn thần", vì vậy được đặt tên là Nhạc. Một vị trên đỉnh đầu có chữ "Bến Dịch Thủy thần", vì vậy được đặt tên là Giản. Hai người lớn lên tài giỏi nổi tiếng, tin đồn đến tận kinh thành. Vào tháng 2 năm thứ 3 trị vì của vua Trần Thánh Tông (1260), nhà vua sai sứ giả mời hai ông vào kinh. Sau khi thử tài, vua đã tuyển chọn và ban cho các ông chức Đô đại lang. Làm quan ở kinh thành, hai ông được nhà vua và mọi người yêu mến, kính trọng. Sau đó một năm, thân phụ, thân mẫu của hai ông qua đời, hai ông xin về quê để chịu tang. Hai ông hết lòng kính hiếu phụng thờ cha, mẹ. Sau khi mãn tang, hai ông tiếp tục về triều phụng sự đất nước. Đến thời vua Trần Nhân Tông, giặc Nguyên Mông sang xâm lược nước ta, hai ông được cử làm tướng cùng với Trần Hưng Đạo và Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản đi đánh giặc. Hai ông đánh đâu thắng đó, nên được vua phong chức Tướng quân, Hiển Vũ Hầu, cho hưởng lương bổng và cho làng Kiến Phong được miễn trừ sưu thuế. Khi đất nước thanh bình, vua cấp cho các ngài thuyền rồng, quân lính về thăm quê hương. Tại quê nhà, hai ông mở yến tiệc khoản đãi quân sĩ, khao lao dân làng và cho người dân 10 hốt bạc để mua ruộng đất và xây dựng miếu. Đến ngày 6 tháng 12, ông Giản cưỡi ngựa ra bến Dịch tắm, sóng to, gió lớn nổi lên và ông đã hóa. Quân sĩ về báo với Nhạc Công. Ông Nhạc nghe tin liền cưỡi ngựa qua bến Dịch, đi đến núi Đẩu, rồi bay lên mây biến mất. Quân sĩ tâu sự việc lên vua, nhà vua rất thương xót cho hai vị công thần, nên đã ban sắc phong và chiếu lệnh cho địa phương lập đền miếu phụng thờ hai ông.

Tại bản khai thần tích, thần sắc của làng Kiến Phong có chép sắc phong của một số triều vua thời Nguyễn ban tặng cho hai ông gồm: Sắc phong của vua Tự Đức năm thứ 6 (1853), phong tặng "Bản cảnh Thành hoàng linh phù chi thần". Sắc phong của vua Tự Đức năm thứ 33 (1880), ban tặng "Bản cảnh Thành hoàng

linh phù chi thần". Sắc phong của vua Đồng Khánh năm thứ 2 (1887), ban phong "Bản cảnh Thành hoàng linh phù chi thần, gia tặng Dực bảo, Trung hưng chi thần". Sắc phong của vua Thành Thái năm thứ 3 (1891), ban tặng một ngài là "Uy linh Thông cảm chi thần", một vị là: "Bến Dịch Hiển ứng chi thần". Sắc phong của vua Duy Tân năm thứ 3 (1909), ban tặng cho hai ngài thần hiệu như sắc đời vua Thành Thái nêu trên. Sắc phong của vua Khải Định thứ 9 (1924), ban tặng "Dực bảo Trung hưng, linh phù Uy linh, Thông cảm, Anh liệt, Phu ứng Sơn nhạc Đại Vương, gia tặng Tùng bạt Trung đẳng thần"; Sắc phong niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), ban tặng "Dực bảo Trung hưng linh phù Bến Dịch Hiển minh Ứng mẫn, Hoằng tín, Thủy gián Đại Vương tôn thần, gia tặng Uông nhuận Trung đẳng thần".

Vị Thành hoàng thứ 3, Ngài Phạm Tử Nghi.

Phạm Tử Nghi sinh tại làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Bởi vậy sau nay ông hiển thần, người dân thường gọi ông là Đức Thánh Niệm. Ông là người có sức khỏe hơn người, nên được mọi người gọi là ông Thiên Lôi. Đường ông đắp để luyện tập võ nghệ, sau này gọi là đường Thiên Lôi, con đường được chép trong mục cổ tích của sử sách thời xưa. Phạm Tử Nghi là võ tướng triều Mạc, ông đi lên bằng thanh kiếm trận và trở thành bậc đại quan của Vương triều. Do quan điểm lập người kế vị sau khi vua Mạc Phúc Hải mất, triều chính nhà Mạc chia thành hai phe phái. Phạm Tử Nghi đứng ở phe đối địch với Hoàng tộc, cựu thần nhà Mạc. Hai bên tuyên chiến với nhau, sau này do thúc ép của nhà Minh, ông đã bị nhà Mạc ám hại. Phạm Tử Nghi là vị thánh rất linh thiêng, Ngài thường phù giúp cho những địa phương có bến sông, biển và làm ăn trên sông nước. Làng Kiến Phong trước đây có bến Dịch và nghề đánh bắt thủy sản trên sông Lạch Tray nên cũng mong cầu Ngài phù hộ, do vậy đã tôn vinh Ngài làm Thành hoàng làng để mong cầu sự phù giúp, che chở của Ngài.

Theo bản khai báo thần sắc của chức dịch làng Kiến Phong, Ngài Phạm Tử Nghi có những sắc phong gồm: Sắc phong của vua Thiệu Trị năm thứ 6 (1846), ban cho 3 xã: Xích Thổ, Hy Tái, Kiến Phong cùng thờ Phạm Tử Nghi có duệ hiệu: "Quảng đại Hoằng thâm, Nam Hải chi thần", gia tặng: "Quảng đại, Hoằng thâm, Phổ hiệp chi thần". Sắc phong của vua Tự Đức năm thứ 33 (1880), ban cho 3 xã: Xích Thổ, Hy Tái, Kiến Phong phụng thờ "Quảng đại Hoằng thâm, Phổ hiệp, Uông nhuận, Nam Hải Trung đẳng thần". Sắc của vua Đồng Khánh năm thứ 2 (1887), ban cho 3 xã Xích Thổ, Hy Tái, Kiến Phong phụng thờ "Quảng đại, Hoằng thâm,

Phổ hiệp, Uông nhuận Nam Hải Trung đẳng thần", gia tặng "Dự bảo, Trung hưng, Trung đẳng thần". Sắc phong của vua Thành Thái năm thứ 3 (1891) cho Ngài "Nam Hải tôn thần", ban phong "Nhuận trạch, Long triêm, Bác lợi, Uông nhuận, Dực bảo Trung hưng Trung đẳng thần". Sắc phong của vua Duy Tân năm thứ 3 (1909), ban cho 3 xã Xích Thổ, Hy Tái, Kiến Phong phụng thờ "Nam Hải Trung đẳng thần". Sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban "Nam Hải Đại vương kiêm Tổng lưỡng quốc, tiết chế thủy bộ chư doanh, Phò mã, Đô nguyên soái, Thành Quốc Công, Trung đẳng thần", gia tặng "Hoằng hiệp Thượng đẳng thần". Sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban cho 3 xã Xích Thổ, Hy Tái, Kiến Phong thờ "Nam Hải Trung đẳng thần", gia tặng "Hoằng hiệp Thượng đẳng thần".

Đình Kiến Phong tọa lạc trên một khu đất cao ráo, nhìn về hướng Nam, ghé Đông. Trước đình Kiến Phong là cánh đồng lúa mông mênh, xa xa vọng về dãy núi Thiên Văn hùng vĩ.

Đình làng Kiến Phong xưa làm bằng vật liệu truyền thống đã bị hủy hoại trong quá khứ. Đình Kiến Phong hiện nay được phục dựng lại năm 2008, có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, gồm 5 gian tiền tế và 2 gian hậu cung, trong đó có một gian cung cấm. Ngôi đình được làm bằng vật liệu truyền thống kết hợp với vật liệu hiện đại. Tòa tiền tế mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi. Trên mái được trang trí các đề tài truyền thống, đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc. Khúc nguỷnh đắp đôi sô trong tư thế chạy đến với nhau. Đao mái cong đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa, lân cưỡi mây. Các bộ vì của tòa tiền tế làm bằng bê tông cốt sắt, vì bốn hàng chân cột, cấu trúc vì nóc thuận chồng hai con, vì nách thuận chồng ba con. Trên con thuận, rường đắp nổi đề tài lá lật. Hệ thống cửa chính của tòa tiền tế gồm ba gian cửa, cửa đóng theo kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian bốn cánh, kiểu thượng song, hạ bản. Hậu cung ngăn cách với bên ngoài bằng hệ thống cửa cung bằng gỗ. Cửa cung giữa là cửa chính ít khi mở, vào cung cấm chủ yếu qua hai cửa nách. Tòa hậu cung, bộ khung chịu lực bằng bê tông cốt sắt, gồm hai bộ vì, vì hai hàng chân cột, cột quân được bố trí trong tường bao che. Kết cấu vì theo kiểu xà quá giang, vì kèo, giá chiêng, các cấu kiện không có trang trí. Toàn bộ các bộ vì của ngôi đình được nối kết chặt chẽ với nhau thông qua hệ thống xà đai chắc khỏe.



Tượng thờ

Đình Kiến Phong, trải qua thời gian đã bị hủy hoại, nên đồ thờ tự, tế khí cũng bị mất mát, thất lạc. Hiện nay tại đình còn bảo tồn được một số di vật, cổ vật có giá trị về lịch sử văn hóa tiêu biểu sau:

- Long ngai, bài vị, hai bộ trong khám thờ lớn đặt tại vị trí cao nhất trong cung cấm. Bài vị đặt trong long ngai, trong bài vị ghi thần hiệu của hai vị Thành hoàng Nguyễn Nhạc và Nguyễn Giản. Long ngai và bài vị được chạm khắc cầu kỳ, tinh xảo với đề tài tứ linh, tứ quý. Toàn bộ long ngai, bài vị được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim. Qua hoa văn tạo tác trên long ngai, bài vị, xác định bộ nghi vệ thờ trên có niên đại thế kỷ XIX.

- Bộ bát biểu, biển rước, làm bằng gỗ vàng tâm, có cán dài để bài trí và mang rước trong lễ rước thánh, gồm 10 cây, trong đó 8 cây bát biểu, 2 biển rước. Bộ bát biểu, biển rước có kích thước thuộc loại lớn. Biển rước 2 cây chạm khắc tinh xảo tương tự nhau có hình giống chiếc quạt, trên biển rước khắc chữ Nho tĩnh túc (静肅), hồi tị (廻避) (nghĩa là phải trật tự, tránh ra xa để đoàn lễ rước thánh đi). Bát biểu có cán, mặt bát biểu được chạm thủng kết hợp với chạm nổi, chạm chìm rất tinh xảo. Mỗi bát biểu được chạm một biểu tượng của Nho giáo và Lão giáo. Bộ bát biểu biển rước được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim. Qua hoa văn tạo tác, xác định bộ biển rước, bát biểu có niên đại đầu thế kỷ XX.

Trước năm 1945, tại đình Kiến Phong, âm lịch dân làng thường tổ chức lễ hội từ ngày 5 đến 10 tháng 3 âm lịch, nhân ngày thánh đản, lễ hội tưởng nhớ, tri ân hai

vị Thành hoàng Nguyễn Nhạc, Nguyễn Giản. Trước lễ hội người dân địa phương đã chuẩn bị phẩm lễ được sản xuất tại quê hương, như: bánh giầy, hoa quả, thịt lợn sống cả con... Trong lễ hội có lễ rước thánh từ đình ra miếu Cả (Bến Dịch) xin bát nhang, sau đó rước sang miếu Hạ, rồi rước về đình mở hội. Vào ngày cuối lễ hội, địa phương tổ chức tế lễ tạ tại Văn chỉ của làng. Lễ rước thánh có rất nhiều nghi trượng như: long đình, biển rước, bát biểu, kiệu bát cống... Người rước kiệu thánh phải tuyển chọn là những trai tân, thanh tú có phẩm chất tốt. Theo truyền ngôn của người dân, trong nhiều lần rước, kiệu của Đức thánh đã tự nhiên chạy, bay rất nhanh, không ai theo kịp.

Ngày 10 tháng 2, ngày 5 tháng 9 âm lịch, tổ chức hội lễ tri ân Thành hoàng Phạm Tử Nghi. Trong dịp hội 10 tháng 2, người dân ba xã Kiến Phong, Xích Thổ, Hy Tái có lệ rước sắc luân lưu về đình làng các xã, sau đó tổ chức hợp tế Thành hoàng Phạm Tử Nghi.

Trong các dịp hội lễ ngoài rước thánh, tế lễ, dâng hương, địa phương còn tổ chức các trò chơi thi đấu như: đi cầu thùm, tam cúc điếm, đấu vật, hát ca trù, hát chèo sân đình...

Ngày nay người dân địa phương đang từng bước kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa trong sinh hoạt lễ hội của tiền nhân để lại.

Đình Kiến Phong thờ các vị Thành hoàng có công với dân, với nước, đặc biệt trong đó có hai vị là danh tướng thời Trần, người địa phương. Đây là nguồn sử liệu rất quý để bổ sung vào hệ thống sử sách của Hải Phòng và của quốc gia về những người con ưu tú, những chiến tướng anh hùng của An Dương tham gia trong chiến dịch Bạch Đằng năm 1288, tiêu diệt và đập tan mộng xâm lăng của đế chế Nguyên Mông đối với đất nước ta. Di tích đình Kiến Phong cũng là địa điểm tham quan, du lịch hấp dẫn về lịch sử, văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân trong và ngoài thành phố Hải Phòng.

ĐÌNH, CHÙA ĐÌNH NGỌ XÃ HỒNG PHONG

Đình, chùa làng Đình Ngọ, xã Hồng Phong là công trình tín ngưỡng, tôn giáo quan trọng trong đời sống tâm linh tín ngưỡng của cộng đồng nhân dân địa phương. Cụm di tích đình, chùa Đình Ngọ mang chính tên địa danh nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó, đó là Đình Ngọ.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng theo các ngả đường phố khác nhau đi về thị trấn huyện An Dương, đi tiếp theo Quốc lộ 17B khoảng 12 km là đến xã Hồng Phong. Du khách hỏi về cụm di tích sẽ được người dân chỉ dẫn tận tình về đình, chùa Đình Ngọ. Đường về cụm di tích rất tốt, có thể đi bằng các phương tiện giao thông khác nhau kể cả thô sơ và cơ giới.

Đình Ngọ (亭 午), theo Hán tự có nghĩa mở rộng là quê hương to lớn và đường hoàng. Xa xưa xã Đình Ngọ thuộc huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến niên hiệu Duy Tân (1907-1916), xã Đình Ngọ thuộc tổng Ngọ Dương, huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Sau năm 1945, Đình Ngọ là thôn của xã



Đình Đình Ngọ



Bia đình Đình Ngọ

Hồng Phong, huyện An Dương, Hải Phòng *(xem thêm phần lịch sử địa phương của đình Hạ Đỗ, xã Hồng Phong, trong sách).*

Con người có mặt khai điền, mở địa ở Đình Ngọ từ thời Lý Trần, thế kỷ XII - XIII, bởi vào triều Trần đã có Ngài tiến sĩ Phạm Đại Liêu dạy học ở nơi đây, sau này ông là Thành hoàng làng Đình Ngọ.

Theo những tư liệu địa phương còn lưu giữ được tại di tích và sách "Từ điển bách khoa địa danh Hải Phòng", xuất bản năm 1998, đình làng Đình Ngọ thờ Thành hoàng là Ngài Phạm Đại Liêu có hiệu là Phạm Liêu Quý Ban. Ông sinh ở làng Tiên Sa (xã Hồng Thái, An Dương), ông đỗ Tiến sĩ vào thời Trần, làm quan đến chức Tả thị lang và có công đánh giặc Chiêm Thành. Sau khi về trí sĩ, ông đến làng Đình Ngọ, lập trường dạy học, giúp dân làm ăn. Đến thời vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) mang quân đánh đuổi giặc xâm lược Minh, được ông báo mộng giúp. Phạm Đại Liêu cũng được thờ ở làng Tiên Sa cùng huyện và hai làng có giao hiếu với nhau.

Trước năm 1938, đình Đình Ngọ còn giữ được một số đạo sắc phong như: Sắc phong niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853) phong cho Ngài Phạm Đại Liêu làm Bản cảnh Thành hoàng linh phù chi thần; niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880) phong làm Bản cảnh thành hoàng linh phù chi thần; niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887) phong làm Bản cảnh Thành hoàng linh phù chi thần; niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909) phong làm Bản cảnh Thành hoàng Phạm Đại Liêu chi thần; niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924) phong làm Bản cảnh Thành hoàng Phạm Đại Liêu tôn thần.

Đình làng Đình Ngọ toạ lạc trên một gò đất cao ở phía Tây của làng, nhìn về hướng Nam. Theo truyền ngôn, đình làng Đình Ngọ có nguồn gốc khởi dựng từ

thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVII-XVIII), có quy mô bề thế, bố cục theo kiểu chữ đinh truyền thống. Đình xưa có ván sàn, lòng thuyền, với những mái đao cong vút, cấu trúc gồm 5 gian đại bái và 3 gian chuôi vồ. Song do những biến cố thăng trầm của lịch sử, ngôi đình xưa không còn. Năm 1973, ngôi đình được dỡ bỏ để lấy vật liệu xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Phong.

Năm 2001 và tiếp sau này vào năm 2018, Thượng tọa Thích Thanh Nghiêm, nhà sư trụ trì chùa Đình Ngọ, đứng ra hưng công xây dựng lại toàn bộ khu đình, chùa như hiện nay.

Hiện nay, đình làng Đình Ngọ có bố cục mặt bằng chữ đinh, đình nhìn về hướng Nam như trước. Đình làm bằng vật liệu truyền thống. Đình có cấu trúc 5 gian đại bái và 2 gian hậu cung, kiến trúc kiểu tường hồi bít đốc, đấu trụ hồi văn, tay ngai trụ biểu. Mái đình lợp ngói ta, hai đầu bờ nóc đắp đôi kìm ngậm bờ nóc, chính giữa bờ nóc là biểu tượng "lưỡng long triều nguyệt".

Toà bái đường có kết cấu khung chịu lực gồm 4 bộ vì, vì 3 hàng chân cột, liên kết giữa các bộ vì là hệ thống xà thượng, xà hạ và các hoành mái. Vì nóc làm theo thức "chồng rường giá chiêng" truyền thống; vì nách kết cấu kiểu thức "chồng rường con nhị đấu sen".

Toà hậu cung có kết cấu gồm 3 bộ vì, các bộ vì làm tương đồng với toà bái đường. Toàn bộ các đường nét hoa văn tạo tác đều theo đề tài lá hoá long cách điệu.

Chùa làng Đình Ngọ có tên chữ là Tiêu Lương (霄 涼),theo Hán tự có nghĩa là nơi Phật ban cho sự thanh quang, mát lành. Chùa Tiêu Lương được xây dựng từ lâu đời, muộn nhất vào thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVII, XVIII). Chùa xưa có bố cục mặt bằng kiểu chữ đinh truyền thống, quy mô gồm có 3 gian tiền điện và 2 gian thượng điện. Trong chùa bài trí hệ thống tượng Phật, tượng pháp khá đầy đủ.

Chùa làng Đình Ngọ được phục dựng cùng thời gian với ngôi đình làng. Chùa toạ lạc cùng khuôn viên với đình Đình Ngọ và có hướng nhìn chính về phía Nam. Kiến trúc chùa được kế thừa theo ngôi chùa cổ, kiểu chữ đinh truyền thống, tuy nhiên quy mô có phần bề thế hơn với 5 gian tiền điện và 4 gian thượng điện.

Kiến trúc chùa được dựng theo kiểu mái chéo đao tầu góc, với bốn đao cong làm cho toà công trình có phần nhẹ nhàng, bay bổng giữa tầng không vũ trụ. Chính giữa bờ nóc tiền đường đắp bức đại tự nhấn 3 chữ Hán tên chữ của chùa là "Tiêu Lương tự", phía trên đại tự là một tháp nhỏ chín tầng.



Chùa Đình Ngọ (chùa Tiêu Lương)

Kết cấu khung chịu lực toà công trình gồm có bốn bộ vì. Vì nóc mái liên kết kiểu "chồng rường giá chiêng". Các thanh rường được trang trí các đề tài, hoa văn truyền thống như: Hoa văn lá cách điệu, đấu chạm cánh sen.

Toà thượng điện có bốn gian với liên kết các bộ vì và hoa văn trang trí tương đồng với toà tiền điện.

Trải thời gian lịch sử, đến nay đình làng Đình Ngọ còn bảo tồn được nhiều di vật, cổ vật có giá trị tiêu biểu như:

- Tượng Thành hoàng: Tượng được tạc theo phong cách tượng tròn, tư thế ngự trên bệ ngọc, đầu đội mũ cánh chuồn, mặt vuông chữ điền, các đường nét trên khuôn mặt toát lên vẻ minh triết. Thần tượng mình mặc triều phục, chân đi hia. Tượng có niên đại thời Nguyễn, thế kỷ XIX.

- Văn bia "Phụ thần bi ký" được tạo tác vào niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706). Nội dung bia ghi về phong cảnh di tích và những lời răn truyền hậu thế về việc tôn thờ thần. Mặt sau bia khắc bài thơ ngũ ngôn ca ngợi đức thánh và quê hương.

- Kiệu bát cống được tạo tác, chạm trổ hoa văn phong cách nghệ thuật Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII).

- Một số bức đại tự như: *"Thái dương hồi ngộ"*; *"Thần đức thịnh"*; *"Thánh lưu trạch"*.

- Câu đối:

Xuất nhi tế thế trở đậu can qua chiếu sự nghiệp tam thập niên trung thang mộc hùng ân

Đạo dĩ khai nhân thi thơ dịch lễ chiêu nguyên lưu thiên vạn cổ đầu sơn giáng kỳ vọng

Chùa làng Đình Ngọ cũng bảo tồn, lưu giữ được hệ thống tượng pháp cổ cùng với nhiều di vật, cổ vật như:

- Đại tự: Nội dung ghi chữ Hán *"Đại hùng bảo điện"*.

- Câu đối:

Thiên bách ức kim thân giáo nhất hằng dương toát chúng sinh vu giác địa

Tam thập nhị bảo tướng từ quang biến chiếu cứu vạn loại xuất mê đồ

- Chuông đồng: Chuông có chiều cao 0,75m, đường kính miệng rộng 0,36m. Lạc khoản chuông ghi niên đại đúc chuông vào niên hiệu Thành Thái thứ 11 (1899).



Lầu Quan Âm

- Tượng đức ông: Tượng được tạc theo phong cách tượng tròn, kích thước tương đương người thực. Tượng được tạc ngồi trên bệ, dáng vẻ khoan thai, tự tại. Đầu đội mũ cánh chuồn, khuôn mặt quắc thước, sắc mặt đỏ, râu để 3 chỏm, mình mặc triều phục, bối tử chạm biểu tượng hổ phù hàm thọ, ngang bụng thắt đai, chân đi hia. Tượng có niên đại Nguyễn (thế kỷ XIX).

- Nhà tổ chùa còn lưu giữ hai pho tượng sư tổ. Tượng có kích thước tương đương người thực, được tạc ngồi trên bệ, tư thế thiền định. Tượng có niên đại Nguyễn (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX).

Hằng năm, nhân dân địa phương tổ chức sinh hoạt văn hoá, lễ hội truyền thống theo âm lịch. Ngày mùng 10 tháng 11, làm lễ đóng đám. Trong lễ hội có tổ chức rước kiệu thánh từ miếu về đình tế lễ ba ngày, hết hội lại rước thánh trở về miếu an vị. Ngày 20 tháng 5 tổ chức lễ kỵ thành hoàng làng. Ngày mùng 10 tháng 3 tổ chức lễ giỗ mẫu.

Trong lễ hội cũng như các dịp sự lệ của làng, nhân dân thường chuẩn bị bánh dầy, thịt lợn sống để tế Thành hoàng làng.

Chùa tổ chức lễ Phật đản vào ngày 15 tháng 4 âm lịch, lễ Vu Lan ngày 15 tháng 7 và các ngày sóc, vọng hàng tháng. Phẩm vật dâng Phật là cỗ chay như xôi, oản.

Đình, chùa làng Đình Ngọ là công trình tín ngưỡng, tôn giáo quan trọng không thể thiếu trong đời sống tâm linh của cộng đồng người dân địa phương. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, đến nay, đình và chùa làng Đình Ngọ mang trong nó nhiều giá trị lịch sử, văn hoá, giáo dục sâu sắc. Ngôi đình thờ Thành hoàng là một vị đại quan, Tiến sĩ triều Trần đã khẳng định rõ nét huyện An Dương là vùng đất có truyền thống khoa bảng rất sớm của thành phố Hải Phòng. Cùng với các di tích xếp hạng khác của xã Hồng Phong, như đình Hạ Đỗ, đình Hỗ Đông, đình Hoàng Lâu, tạo nên quần thể di tích rất hấp dẫn cho du khách về với vùng đất cổ, giầu truyền thống văn hiến.

ĐÌNH NƯỚC, XÃ ĐẠI BẢN

Đình Nước, thuộc thôn Vụ Nông, xã Đại Bản. Đình Nước trước kia của xã Vụ Nông, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn. Theo các bậc cao niên của làng Vụ Nông, tên gọi đình Nước bởi thời xưa nhà nước cho tiền xây dựng. Đình còn có tên gọi khác là đình Năm Dân, vì là đình của cộng đồng năm xã trong tổng Vụ Nông về tế lễ, phụng thờ, năm xã gồm: Vụ Nông, Lực Nông, Xuyên Đông, An Phú và Tiên Nông. Tên của ngôi đình mang tính đặc biệt, độc đáo, trong hệ thống các ngôi đình trong thành phố Hải Phòng. Tên đình gợi mở cho du khách ấn tượng và sự mong muốn tìm tòi, khám phá về lịch sử ngôi đình Nước ở huyện An Dương. Đình Nước được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2011.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng, bằng các phương tiện và đi theo các ngả đường khác nhau, du khách ra Quốc lộ 5, hướng về thủ đô Hà Nội, khoảng 13 km đến chợ Hỗ, chợ mang tên địa danh cổ thuộc xã Đại Bản, huyện An Dương. Từ đây rẽ vào tay phải đi vào đường trục chính của xã khoảng 0,5km là đến di tích đình Nước. Đình Nước hiện nay thuộc thôn Tân Thanh, xã Đại Bản. Xã Đại Bản



Đình Nước



Tượng Thành hoàng

hiện có 10 thôn: An Phú, Tiên Nông, Đại Đồng, Tân Thanh, Lực Nông, Trại Kênh, Vụ Nông, Xuyên Đông, Văn Tiến và Lê Xá. Đại Bản, Tân Thanh là những tên địa danh mới hình thành sau này.

Vụ Nông (務 農),theo Hán tự nghĩa là chăm lo, siêng năng với công việc nông nghiệp. Trước đây, nước ta là một quốc gia nông nghiệp cổ truyền, vì vậy nghề nông được coi trọng và là công việc căn bản, đứng vào hàng đầu trong xã hội (Dĩ nông vi bản). Vụ Nông là vùng đất được con người đến dựng nghiệp thành trang ấp muộn nhất vào thế kỷ X. Bởi theo thần tích được Hàn Lâm viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm 1572, chép làng Vụ Nông thời thuộc Đường đã phụng thờ năm nhân vật là thiên thần. Thần tích chép, các vị thiên thần đã tuyên bố với Cao Biền (Cao Biền là Thái thú nhà Đường, Trung Quốc, thế kỷ VIII) đất này đã có chủ. Sau đó, Cao Biền lập phù trấn yểm các thần với mưu đồ giành chủ quyền vùng đất. Nhưng các vị thần đã phóng sấm sét phá giải phù phép của Cao Biền. Vì thế, Cao Biền đã phải cho dân Vụ Nông dựng miếu phụng thờ các Ngài. Cũng theo thần tích trên, vào thời Lý, nhà vua dẫn quân đi đánh giặc xâm lược Chiêm Thành đã đến trang Vụ Nông. Vua Lý đã được các vị thiên thần âm phù, sau khi thắng giặc, nhà vua đã ban sắc phong cho các thần, ban tiền công cho dân Vụ Nông xây dựng đền miếu để thờ các Ngài. Cuối thế kỷ XIV, làng đã trở thành địa phương đông vui, trù phú nên mới có bẩy anh em họ Phạm tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, do Lê Lợi lãnh đạo chống quân xâm lược Minh. Sau này, các Ngài được sắc phong làm Thành hoàng của nhiều làng trong vùng.

Xa xưa, Vụ Nông là xã thuộc huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Niên hiệu Minh Mạng triều Nguyễn, hình thành cấp tổng, Vụ Nông là xã đứng đầu tổng, gồm: Vụ Nông, Khinh Dao, Phí Xá, Nguyễn Xá, Bắc Nguyễn, Dụ Nghĩa, Tuyền Đông và Lê Xá. Đến niên hiệu Duy Tân (1907-1916), Vụ Nông thuộc tổng Vụ Nông, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An.

Trước đây, xã Vụ Nông có 2 đình, đình Nước và đình Đông. Đình Đông nằm ở phía Đông của đình Nước và của giáp Đông trong xã. Làng có 7 miếu: miếu Mả Vua; miếu Địch, thờ bà Nguyệt Phương (vị em gái út của các vị Thành hoàng họ Phạm), miếu Lê, miếu được xây dựng thời Lê Sơ, thờ vị thứ hai trong bẩy anh em Thành hoàng họ Phạm (một số miếu khác hiện không còn), 1 chùa tên chữ là Thiên Minh, trong chùa có gian thờ bà Nguyệt Phương. Làng Vụ Nông có Văn chỉ, một thiết chế thờ tự, văn hóa của Khổng giáo, nhưng hiện nay không còn.

Đến khai hoang lập ấp Vụ Nông, thuở ban đầu có họ Phạm, Nguyễn, Hoàng, Trần...; Họ Phạm từ Thanh Hóa di cư đến. Họ Hoàng không rõ phát tích, nhưng theo truyền ngôn đã di cư về đây khoảng 500 năm. Họ Nguyễn Văn đến đây đầu thế kỷ XV. Các họ khác do thất lạc gia phả nên không rõ phát tích và cũng không tập hợp được đến nay là bao nhiêu đời. Họ Hoàng ở làng Vụ Nông có từ đường cổ bằng gỗ với tuổi đời vài trăm năm.

Xa xưa, người dân Vụ Nông cũng đã tạo dựng hệ thống giao thông đi lại khá thuận tiện, thể hiện qua nhiều cây cầu đá trên quê hương, dấu tích hiện nay vẫn còn và bia đá ghi chép việc trùng tu cầu của địa phương.

Vụ Nông cũng là quê hương có truyền thống khoa bảng, địa phương có Ngài Nguyễn Cảnh Quýnh, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1514, làm quan đến chức Hiệu thảo Viện Hàn lâm. Hiện nay lăng mộ của ông vẫn còn tại địa phương và được dòng họ, dân làng phụng thờ.

Người dân Vụ Nông xưa chủ yếu làm canh nông, thời gian nông nhàn người dân còn trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa. Tận dụng thổ nhưỡng tốt, người địa phương còn trồng rau hành. Đặc biệt trước đây do thổ nhưỡng phù hợp, nên người dân Vụ Nông nổi tiếng có sản phẩm khoai lang. Khoai lang của địa phương có tiếng thơm, ngon trong vùng. Tương truyền khoai trồng ở cánh đồng Khoái của làng Vụ Nông là một đặc sản của quê hương, đã từng được mang lên kinh thành tiến vua. Rất đáng tiếc do thời gian đất bị thoái hóa, bạc mầu, mặt



Bài trí thờ tự

khác khoai cũng không còn là sản vật được ưa chuộng trên thị trường, nên nghề trồng khoai ở Vụ Nông mai một dần và ngày nay chỉ còn lại trong ký ức của người dân.

Từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, Vụ Nông là địa phương có nhiều công lao trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, đã góp phần to lớn trong thành tích của xã Đại Bản, được nhà nước tặng thưởng danh hiệu cao quý "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân". Xã Đại Bản có 23 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 256 liệt sĩ, 98 thương, bệnh binh, 4 cán bộ tiền khởi nghĩa. Riêng làng Vụ Nông có 4 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 45 liệt sĩ, 10 thương binh, 4 cán bộ tiền khởi nghĩa. Tháng 11 năm 1946, tại ngôi đình Nước, nhân dân địa phương tập trung để chào đón Bác Hồ từ Pháp về thăm Hải Phòng và về Hà Nội. Sự kiện đó đã ghi vào ký ức sâu đậm của các bậc lão niên làng Vụ Nông.

Theo ngọc phả, thần sắc làng Vụ Nông, đình Vụ Nông thờ bẩy anh em họ Phạm gồm sáu anh em trai và người em gái út. Người anh cả là Phạm Luận, được vua ban tên hiệu là Ngọc Thanh, ông sinh ngày 12 tháng 9, hóa ngày 12 tháng 3, được thờ tại đình Vụ Nông. Người thứ hai là Phạm Thi, được thờ tại

đình Đông. Người thứ ba là Phạm Thành, sinh ngày 5 tháng 11, không rõ ngày mất, được thờ tại đình làng Tiên Nông. Người thứ tư là Phạm Tường, sinh 5 tháng 11, được thờ tại đình làng Tiên Nông. Ngài thứ 5 là Phạm Tụng sinh 5 tháng 11, được thờ tại đình làng An Phú. Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống quân Minh xâm lược, cả bảy anh em đều có công lao to lớn, các ông được Lê Lợi phong chức Đại tướng quân, người em gái được phong Bình Khôi Công Chúa.

Trong tài liệu thần sắc của làng Vụ Nông, do ông Chánh Hương hội Nguyễn An Tuân sao chép theo chính bản 6 sắc phong của một số vua triều Nguyễn như: Sắc vua Thiệu Trị năm thứ 6 (1846) 2 đạo; vua Tự Đức năm thứ 3 (1850), 1 đạo; vua Đồng Khánh năm thứ 2 (1887), 1 đạo; vua Duy Tân năm thứ 3 (1909), 1 đạo; vua Khải Định năm thứ 9 (1924), 1 đạo. Sắc phong của vua Thiệu Trị năm thứ 6 ghi: "... Ngọc Thanh uy Trấn quốc, Phạm phủ quân chi thần... Gia tặng Tuấn Lương chi thần... ". Sắc vua Khải Định thứ 9 ghi: "... Đương cảnh Thành hoàng, Ngọc Thanh, Uy chấn quốc, Phạm phủ quân tôn thần... ".

Theo các cụ cao niên của làng, đình Nước được khởi dựng từ thời Lê Chính Hòa (1680 - 1705). Đình Nước là ngôi đình lớn trong vùng, cột cái to lớn, có đường kính 60 cm. Đình có mặt bằng kiến trúc chữ đinh gồm năm gian đại bái và ba gian hậu cung. Đình có ván sàn lòng thuyền. Tòa đại bái làm theo thức chéo đao, tầu góc. Khuôn viên đình rộng trên 2 mẫu Bắc bộ, trước đình có hồ nước rộng, trong đình có nhiều đồ thờ tự tế khí, trang hoàng lộng lẫy. Năm 1946, thực dân Pháp biết đình là cơ sở kháng chiến của ta, nên chúng đã phun dầu vào đình để đốt, đình cháy tới 15 ngày mới hết. Năm 1991, nhân dân địa phương phục dựng lại hậu cung đình trên nền đất ngôi đình xưa, năm 2004 làm tiếp tòa đại bái đình.

Đình Nước hiện nay làm bằng vật liệu truyền thống kết hợp với vật liệu hiện đại. Đình nhìn về hướng Nam, hướng của ngôi đình xưa. Đình có mặt bằng kiến trúc gần giống kiểu chữ đinh, bởi có giếng trời ở giữa hai tòa nhà. Tòa đại bái năm gian và hậu cung cũng là ba gian cung cấm.

Tòa đại bái, bộ khung chịu lực bằng bê tông cốt sắt, gồm bốn bộ vì, hình thành ba gian chính và hai gian dĩ. Mái cấu trúc chéo đao, tầu góc, lợp ngói mũi. Cấu trúc các bộ vì theo thức vì nóc giá chiêng, vì nách thuận chồng ba con. Các rường thuận kê trên nhau bằng đấu vuông thắt đáy, trên đấu đắp trang trí nổi

hoa sen cách điệu. Các thuận tạo dáng vỏ măng, chân cột được kê trên chân tảng tạo dáng quả bồng lớn. Các bộ vì được liên kết với nhau bằng hệ thống xà đai, tạo dáng vỏ măng. Tòa đại bái hệ thống cửa chính gồm ba gian, đóng theo thức cổ, cửa thùng khung khách. Bờ nóc mái đắp trang trí lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc, đuôi kìm cong thành những hình tròn, biểu tượng vân cụm, ước vọng mưa thuận gió hòa của cư dân nông nghiệp. Khúc nguỷnh đắp con sô, các đầu đao đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa. Bậc thềm của tòa tiền tế được bó vỉa bằng những tảng đá xanh có kích thước lớn, dấu tích vật chất của ngôi đình cổ để lại. Từ tòa đại bái đi vào trong qua một khoảng sân nhỏ, dân gian gọi là thiên tỉnh (giếng trời) mới đến tòa hậu cung. Tòa hậu cung, khung chịu lực cấu tạo hai bộ vì, vì hai hàng chân cột, cấu trúc vì đơn giản theo kiểu vì quá giang. Hậu cung cũng là cung cấm có ba gian cửa, một cửa lớn ở giữa và hai cửa nhỏ hai bên. Trên vì nóc cửa giữa tòa hậu cung trang trí lưỡng long chầu nguyêt. Trong cung cấm có long khám, trong long khám có thần tượng của Ngài Phạm Luận, ngồi trong long ngai. Trong cung cấm hai bên tả, hữu, là hai ban thờ Thánh Vương phụ, Thánh Vương mẫu (bố, mẹ Thành hoàng), thần tượng các Ngài được tạo tác gần đây.

Trải qua thời gian và bị giặc Pháp đốt phá, đình chỉ còn lại số cổ vật như sau:

- Voi đá: Một đôi, được tạo tác bằng đá xanh liền khối với bệ. Voi đá tạc rõ tai, mắt, mũi, ngà, vòi. Đuôi voi vắt lên về phía sau, ngà voi dài cong ôm phần vòi phía trước. Voi tạc trong tư thế nằm phủ phục chầu thánh. Qua các nét hoa văn tạo tác, xác định, voi được tạo tác vào thế kỷ XVIII.

- Bia đá: Bằng đá xanh, kiểu bia dẹt, khắc bốn mặt, trán bia tạo hình bán nguyệt, diềm bia giật hai cấp không trang trí. Trên trán bia khắc nổi chữ Hán: "Kiều bia ký", nội dung ghi những người công đức tiền làm cây cầu đá của làng. Bia dựng niên hiệu Tự Đức thứ 12 (1859).

Trước năm 1945, dân làng Vụ Nông tổ chức lễ hội vào trung tuần tháng 3 âm lịch, từ ngày 1 đến ngày 16. Nhân dân cả tổng Vụ Nông tổ chức rước các vị Thành hoàng tại năm đình về đình Nước để mở hội. Phẩm lễ rước theo các thánh có bánh dầy, xôi, lễ tam sinh. Lợn Ông Bồ của các giáp nuôi đến hội được rước ra đình và được làng tổ chức chấm điểm. Trong lễ hội còn có trò chơi dân gian như: đấu vật, đu tiên, chọi gà, đi cầu thùm, hát ca trù, hát chèo sân đình... Ngày nay, nhân dân đang từng bước khôi phục, kế thừa, phát huy những nét

sinh hoạt văn hóa tốt đẹp trong lễ hội truyền thống mà tiền nhân để lại. Ngoài ra, vào các dịp ngày mồng một, hôm rằm, tết Nguyên đán, nhân dân trong, ngoài địa phương đến đình Nước dâng hương, chiêm bái rất thành kính, thể hiện sự tri ân tới các vị Thành hoàng đã có công với dân, với nước. Ngôi đình cũng là nơi giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Đình Nước xã Đại Bản, tuy mới được khôi phục lại, nhưng vẫn mang phong cách kiến trúc của ngôi đình truyền thống. Đình thờ bảy anh em họ Phạm người địa phương đã đứng dưới cờ khởi nghĩa của Anh hùng dân tộc Lê Lợi chống quân xâm lược Minh. Những đóng góp của bảy anh em họ Phạm rất hiếm quý, bổ sung vào số lượng không phải nhiều của người Hải Phòng tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đình Nước ngày nay như một tượng đài để nhân dân địa phương, du khách xa gần chiêm ngưỡng bảy vị tướng trong một gia đình họ Phạm, khi sinh thời và khi đã mất luôn giúp nước, giúp dân.

ĐỀN PHẠM THƯỢNG QUẬN XÃ AN HƯNG

Đền thờ Phạm Thượng Quận thuộc làng Khinh Dao, xã An Hưng. Xã An Hưng hiện nay có 9 thôn: An Phong, Đồng Hải, Hạ, Bắc, Đoài, Nam Bình, Nam Hòa, Thượng và Thắng Lợi. Đền thờ Phạm Thượng Quận được gọi như vậy là bởi đền thờ vị thần họ Phạm, tức Ngài Phạm Đình Trọng, giữ chức Thượng thư Bộ Binh, tước Quận Công của triều đình.

Từ trung tâm thành phố theo các tuyến đường khác nhau, du khách đi về hướng Hà Nội qua cầu Quán Toan khoảng 1 km, bên phải đường có biển chỉ dẫn vào điểm giao dịch xã An Hưng, đi tiếp khoảng 1km đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hưng. Từ đây hỏi thăm về di tích, du khách sẽ được người dân địa phương chỉ dẫn tận tình đến nơi.

Đền Phạm Thượng Quận nằm gần với đình Khinh Dao, di tích kiến trúc nghệ thuật Quốc gia và cũng gần với chùa Cả, tên chữ Chiêu Tường (昭 祥), một cổ tự có từ thời Hậu Lý của địa phương.

Khinh Dao (輕 徭), theo nghĩa Hán tự là làng được giảm nhẹ việc đóng góp tô thuế, phu dịch với nhà nước. Để tránh nghĩa đen của từ khinh trong tiếng Việt, nên nhân dân thường gọi là Kinh Dao.

Xưa Khinh Dao là xã thuộc huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Địa danh Khinh Dao có muộn nhất vào thời Trần, thế kỷ XIII, vì trong văn bia "Trùng tu Chiêu Tường bi", dựng niên hiệu Chính Hòa 20 (1699), đã ghi người dân xã Khinh Dao công đức trùng tu chùa. Trong chùa Chiêu Tường có nhiều tượng bằng đá có niên đại triều Mạc, thế kỷ XVI. Đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn hình thành cấp tổng, Khinh Dao thuộc tổng Vụ Nông, huyện Giáp Sơn. Niên hiệu Minh Mạng thứ 18 (1837), thành lập phủ Kiến Thụy, đến năm 1889, thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi là Phù Liễn, năm 1906 đổi thành tỉnh Kiến An. Niên hiệu Duy Tân (1907-1916), Khinh Dao thuộc tổng Vụ Nông, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An, địa danh trên sử dụng đến Cách mạng tháng 8 năm 1945. Sau ngày đất nước độc lập, mồng 2 tháng 9 năm 1945, xã Khinh Dao được thành lập theo chế độ dân chủ mới. Năm 1950, xã Khinh Dao sáp nhập với xã Công Trứ

thành xã Hồng Hưng, năm 1956 tách ra thành hai xã, An Hưng và An Hồng. Địa danh An Hưng được ổn định cho đến nay.

Khinh Dao là vùng bãi bồi rất cao thích hợp với việc trồng lúa nước, trồng hoa mầu và lại gần sông, thuận tiện trong canh tác nông nghiệp, đánh bắt thủy sản. Qua tài liệu địa chất cho biết, Khinh Dao là vùng đất được hình thành rất sớm của vùng đồng bằng ở Hải Phòng. Bởi vậy, từ miền trung du, thời Vua Hùng, con người đã tiến xuống đồng bằng khai hoang lập ấp, trong đó có Khinh Dao. Những dấu ấn từ thời nhà nước Văn Lang còn để lại tại địa phương qua tín ngưỡng thờ Thành hoàng, những vị thần thờ tại đình Khinh Dao có nguồn gốc từ thời Hùng Vương dựng nước. Những dấu tích mộ Hán, gạch Hán thời kỳ đầu Bắc thuộc sau đó, cũng được người dân khai quật trong lòng đất Khinh Dao khi làm thủy lợi. Ngay cả những tên địa danh cổ của làng Khinh Dao như: xóm Chương, miếu Quàn, miếu Ngấn, chùa Gộc... cũng là những chữ Nôm mà người Việt sử dụng trước thời kỳ độc lập, tức là trước thế kỷ X. Đến thời Lý - Trần, vùng đất Khinh Dao dân cư đã ổn định, nên đã có chùa Cả và thời Lê Sơ, thế kỷ XV đã thành địa phương trù phú, sung túc. Chính vì vậy vào thời gian này làng đã có hai vị đỗ Đại khoa (đỗ Tiến sĩ).



Nghi môn đền Phạm Thượng Quận



Tượng thờ Ngài Phạm Đình Trọng

Đến khai hoang lập làng thuở ban đầu có các họ Lưu, Lê, Đoàn, Đặng, Phạm, Nguyễn. Họ Phạm từ Kính Chủ, Kinh Môn di cư về đây lập nghiệp, hiện được 18 đời. Còn các họ khác, do binh lửa chiến tranh nên bị thất lạc gia phả, do vậy không rõ phát tích từ nơi nào. Do thiên tai, địch họa, nên việc di cư rồi tụ cư diễn ra nhiều trong lịch sử. Chính vì vậy, các dòng họ trên mới tổng hợp đến nay chỉ có khoảng trên 20 đời. Trước đây, có một số dòng họ có từ đường bằng gỗ cổ, nhưng nay đã bị hỏng nát, chỉ còn từ đường họ Đoàn. Làng Khinh Dao có 5 chùa: Chùa Hào, chùa Vang, chùa Cả, chùa Gộc và chùa Quàn, hiện nay còn lại chùa Cả và chùa Gộc. Làng có 7 miếu: miếu Ngấn, miếu Nam, miếu Chương, miếu Thượng, miếu Đông, miếu Hạ và miếu Bắc. Các miếu thờ các vị Thành hoàng làng và một miếu thờ quan Nghè (dân gọi miếu Nghè). Phần nhiều miếu ngày nay không còn như: miếu Đông, miếu Hạ, miếu Ngấn, một số mới khôi phục lại: miếu Nam, miếu Chương, miếu Thượng, miếu Bắc. Làng Khinh Dao có 1 đền, 1 đình là đền Phạm Thượng Quận và đình Khinh Dao.

Khinh Dao là một làng có truyền thống khoa bảng, địa phương có tới 4 vị đỗ Đại khoa thời Nho học: Nguyễn Hữu Trung, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1478, làm quan nhà Lê, chức Giám sát ngự sử. Lê Công Truyền, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1481, làm quan nhà Lê chức Giám sát ngự sử. Nguyễn Đôn, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1511, làm quan chức Thị lang, tước Tùng lĩnh Hầu và Ngài Phạm Đình Trọng. Trong cuốn "Lịch sử Đảng bộ xã An Hưng, 1948 - 2018" có ghi Trần Trung Lập, đỗ Tiến sĩ niên hiệu Hồng Thuận, đời vua Lê Tương Dực (1509 - 1516). Song qua tra cứu

các tài liệu về các vị đỗ Tiến sĩ huyện An Dương và điền dã tại địa phương được biết, Ngài Trần Trung Lập quê ở Nam Định, ông đỗ Tiến sĩ thời Hậu Lê, nhưng chưa rõ khoa nào. Sau khi về trí sĩ ông về xóm Chương (Địch Lương) của xã Khinh Dao mở trường dạy học, giáo hóa cho dân, để lại nhiều ân huệ cho người dân nơi đây. Chính vì vậy người dân địa phương đã coi ông như người quê hương và sau khi ông mất đã dựng miếu thờ ông. Miếu thờ ông có từ rất lâu đời, qua nhiều lần tu sửa hiện nay vẫn được phụng thờ uy nghiêm. Trong văn bia "Địch văn hội phủ vị" (廸文會祔位), dựng niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853) hiện bảo tồn tại miếu, ghi chép việc công đức ruộng, tiền, đất đai của người dân thôn Địch Lương, xã Khinh Dao để phụng thờ Ngài Trần Trung Lập tại miếu. Tuy nhiên, trong miếu thờ Ngài Trung Lập, người dân địa phương còn thờ con gái của ông là bà Trần Thị Thục. Như vậy việc thờ tự trên cần tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu để giải thích được thỏa đáng.

Ngài Phạm Đình Trọng đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1739, hàm Thái tử Thái bảo, tước Hải Quận Công, là Thành hoàng làng Khinh Dao. Như vậy Khinh Dao là địa phương có nhiều quan Nghè nhất trong các làng xã của huyện An Dương và chiếm số lượng gần một phần ba tổng số ông Nghè của huyện. Làng Khinh Dao xa xưa có nghề làm bánh đa, bánh đa của làng rất nổi tiếng, sản phẩm được bán rộng rãi khắp mọi nơi. Làng Khinh Dao có xóm trại, sau này được cắt về địa phận xã Tân Tiến, cùng huyện. Xóm trại khi chuyển về Tân Tiến sau phát triển thành một thôn Khinh Dao, dân thôn Khinh Dao vẫn theo nghề làm bánh đa của tổ tiên và ngày nay đã được tôn vinh trở thành làng nghề truyền thống sản xuất bánh đa.

Đền Phạm Thượng Quận thờ Ngài thần chủ và cũng là Thành hoàng Phạm Đình Trọng. Ông là một danh thần nổi tiếng văn, võ toàn tài được nhiều sách sử ghi chép. Như sách "Nhân vật chí" của Phan Huy Chú thời Hậu Lê ghi ông vào mục "Người phò tá có công lao tài đức". Sách "Đại Nam nhất thống chí" đầu triều Nguyễn viết về tỉnh Hải Dương, mục "Nhân vật" ghi tên ông; mục "Đền miếu" ghi "Đền Thượng thư họ Phạm", chính là ngôi đền Phạm Thượng Quận; Sách "Hải Dương phong vật chí" soạn năm 1811 của Trần Đạm Trai, mục "Văn thần" chép tên ông; Sách "Hải Đông chí lược" soạn thời Nguyễn trong mục "Liệt truyện tướng văn, tướng võ" ghi chép về ông... Thân thế sự nghiệp của ông được tóm lược như sau:



Đền thờ Phạm Thượng Quận

Phạm Đình Trọng, người làng Khinh Dao, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, nay là làng Khinh Dao, xã An Hưng, huyện An Dương. Theo gia phả, ông sinh ngày 22 tháng 2 năm Giáp Ngọ (1714), đời vua Lê Dụ Tông, xuất thân từ lệnh tộc có nhiều người đỗ đạt làm quan. Thân phụ là Phạm Huy Ánh, làm quan chức Đô ngự sử, hàm Thái tử Thái bảo, tước Yến Dực Hầu. Tằng tổ là Phạm Chất Lượng làm quan chức Tả Thị lang Bộ Hộ, tước Hồng Nguyên Hầu. Từ nhỏ ông thông minh, mẫn tiệp, lại được người cậu ruột rèn cặp, sau đó lần lượt theo học các thầy nổi tiếng, hay chữ như cụ Giám sinh ở Bồng Lai, cụ Huấn Trình ở Hà Đỗ, cụ Nghè Đông ở Nhữ Thủy, cụ Nghè Nguyễn ở Đan Trường, còn theo tập văn ở trường đại tập của cụ Nghè Trân ở Vân Canh. Năm 20 tuổi, Phạm Đình Trọng đỗ Hương cống (Cử nhân thời Nguyễn), khoa thi Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 5 (1739). Ông đỗ Tiến sĩ, làm quan từ chức Cấp sự trung, trải thăng đến chức Bồi tụng, Thượng thư Bộ Binh, hàm Thái tử Thái bảo, tước Hải Quận Công. Ông tài kiêm văn, võ, Chúa Trịnh Doanh tự tay viết tặng chữ "Văn, võ toàn tài", lại ban cho biển ngạch "Công thần đồng hưu". Sở dĩ ông được thăng thưởng nhanh vì ông tham gia dẹp phỉ Tầu Ô Quan Lan tại biên giới Việt Trung, phá được phong trào khởi nghĩa nông dân Nguyễn Hữu Cầu. Sau đó ông được cử làm Đốc trấn Nghệ An, một trấn hiểm yếu của quốc gia. Ở đây, ông có nhiều chính sách tốt, được sĩ phu,

dân chúng kính trọng mến mộ, có những nơi làm sinh từ (đền thờ khi ông còn sống). Ở chùa Dền, xã Kỳ Châu, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh có lập bia năm 1752 để thờ khi ông còn sống. Sau ông bị Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc ghen tài, đố kỵ, xúc xiểm với Chúa Trịnh. Chúa Trịnh thấy ông là người tài cao, có uy vọng lớn, nên cũng nghi kỵ, e ngại. Chúa Trịnh, nhân dịp cuối năm đã sai người gửi tặng ông dải lụa bạch và bình rượu có thuốc độc. Bộ tướng của ông nhiều người phẫn uất, Đội trưởng đội Thanh Kỳ đã khuyên ông bỏ Trịnh theo Nguyễn, nhưng ông là danh thần, trung quân, ông đã uống rượu của Chúa Trịnh. Ông mất vào ngày Nguyên đán năm Canh Tuất. Vua Cảnh Hưng và Chúa Trịnh cho quan về quê tế, có bài văn điếu khá thống thiết, lại gia phong hàm Thái phó, ban cho làm Phúc thần làng Khinh Dao. Sau này các làng Trung Thanh Lang, An Lão, làng Lâm Động, Thủy Nguyên cũng thờ ông làm Thành hoàng. Ngoài ra, còn có 2 làng là Nội Trì và Yên Lã thuộc phường Tân Hồng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh cũng có đền thờ Ngài. Phạm Đình Trọng sinh thời có công bảo vệ di sản văn hóa, ông thẳng tay trị tội một số kẻ phá hoại văn miếu phủ Kinh Môn và đốc xuất khôi phục miếu này, ông còn dựng bia văn miếu huyện Giáp Sơn. Con của ông là Phạm Đình Nghi, có công, được thăng chức Trấn thủ Hải Dương, tước Đông Ngạn Hầu.

Đền Phạm Thượng Quận được khởi dựng vào nửa cuối thế kỷ XVIII, tức là sau khi Phạm Đình Trọng mất và được triều đình sắc phong làm Phúc thần. Đền nằm trên gò đất khá cao, nhưng bằng phẳng, có thế phong thủy đẹp của làng Khinh Dao. Theo các vị cao niên làng Khinh Dao kể lại, ngôi đền thuở ban đầu kiến trúc mặt bằng kiểu tiền nhất hậu đinh, tòa hậu cung được làm theo thức chồng diêm nóc các trang trí đắp vẽ rất đặc sắc. Đền nhìn về hướng Tây, hướng vọng về ngôi chùa cổ Chiêu Tường, nơi ấy có nghĩa trang nhân dân, có lăng mộ của Ngài Phạm Đình Trọng. Sau một thời gian dài do thăng trầm của lịch sử và binh lửa chiến tranh, ngôi đền bị xuống cấp nghiêm trọng, nhưng sau đó được khôi phục tôn tạo lại khang trang, bền vững như ngày nay.

Từ đường trục của thôn, con đường nhựa rộng rãi khá đẹp, bắt gặp nghi môn đền Phạm Thượng Quận, qua nghinh môn có đường đi rộng trên đường thần đạo, hai bên là cây xanh tỏa bóng mát cho khách hành hương. Trước đền là sân lát gạch đỏ bằng phẳng, từ sân lên đền qua những bậc cấp. Đền có mặt bằng kiến trúc chữ nhị ba gian tiền bái, 1 gian hậu cung và làm theo thức chồng diêm nóc các, mái đao cong, lợp ngói mũi. Trên mái được trang trí đắp, vẽ các

đề tài truyền thống như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, các góc đao đắp tổ hợp rồng chầu, phượng vũ... Toàn bộ đền làm bằng bê tông cốt sắt, kết cấu từng tòa nhà ghép các cấu kiện kiến trúc và đổ bê tông thành một khối. Cách thi công này bảo đảm cho kiến trúc của ngôi đền có độ bền chặt, vững chắc. Tòa tiền bái kiểu một gian hai dĩ, bộ khung chịu lực gồm hai bộ vì, vì hai hàng chân cột, cột quân được thay bằng tường bao che của đền. Phần cổ diêm của các bộ vì bưng kín và tạo vỉ ruồi đỡ mái, trên phần vỉ ruồi vẽ tranh mầu đề tài rồng, mây hội hợp. Vì nách thuận chồng ba con, trên xà nách và thuận đắp nổi hoa văn lá lật, đấu kê vuông thót đáy, đắp nổi hoa văn hoa sen cách điệu. Cửa tòa tiền bái cấu tạo 1 gian, đóng theo kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách. Hậu cung cấu tạo hai bộ vì, vì bốn hàng chân cột, kết cấu vì tương tự như bộ vì tòa tiền bái. Tòa hậu cung có cửa chính và hai cửa nách, cửa làm kiểu cửa thùng khung khách, cửa nách có một cánh rộng. Đi vào hậu cung đền chủ yếu qua hệ thống cửa nách.

Đền Phạm Thượng Quận trải qua thời gian, nhưng vẫn còn bảo tồn được khá nhiều cổ vật có giá trị về lịch sử, mỹ thuật như thần tượng bằng gỗ quý có niên đại thế kỷ XIX, long khám, ngai thờ mỗi loại 3 chiếc làm bằng chất liệu gỗ tốt có niên đại thế kỷ XIX. Nhang án bằng gỗ tốt, có niên đại đầu thế kỷ XX. Bộ voi đá chầu trước cửa đền có niên đại thế kỷ XVIII. Ngày nay, đền sau khi được tôn tạo đã được người dân cung tiến khá nhiều đồ thờ tự tế khí như: cửa võng, câu đối, đại tự...

Đền Phạm Thượng Quận còn gìn giữ được hai tấm bia đá:

Bia 1: Bia "Hậu thần bia ký", bia ghi về hậu thần. Bia dựng niên hiệu Minh Mạng thứ 18 (1837), nội dung khắc ghi giáp Nam của xã Khinh Dao, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, bầu bà Phạm Thị Thư, hiệu Diệu Ngọc là hậu thần. Bà là á thất (vợ thứ) của Ngài Phạm Chân Định, quan Hiệp trấn các xứ Hải Dương, tước Thọ Như Hầu. Bà là người trong giáp công đức cho đền 30 quan tiền cổ để mua sắm đồ tế khí, thờ tự, bà còn công đức cho giáp 1 mẫu ruộng để phục vụ việc thờ phụng cho đền. Trong bia cũng quy định việc cúng biếu hậu thần khi còn sống và kỵ giỗ khi mất.

Bia 2: Bia "Hạ thôn hiệp bảo", (下村叶保), nghĩa là thôn Hạ đồng thuận bầu hậu thần. Bia dựng niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Nội dung bia tôn vinh ca ngợi bà á thất (vợ thứ), phu nhân của Ngài Phạm Đình Trọng. Bà là bậc

sĩ hiểu biết thi, thư, có công, dung, ngôn, hạnh, bà đã công đức ruộng, tiền cho dân thôn trùng tu, tôn tạo đền, miếu của địa phương. Hai tấm bia trên rất có giá trị trong việc nghiên cứu về lịch sử và những vị hậu thần có vị thế của địa phương.

Trước đây hằng năm, vào các dịp Mồng 1 Tết Nguyên đán, tức là ngày mất của Phạm Đình Trọng, ngày 22 tháng 2 âm lịch, ngày sinh của Ngài, nhân dân địa phương tổ chức tế lễ dâng hương tại đền. Ngày nay, người dân địa phương vẫn kế thừa phát huy các tiết lệ trên. Ngoài ra, nhân dịp tiết lễ trên, dòng họ Phạm còn tổ chức biểu dương tặng thưởng cho các con cháu trong dòng họ có thành tích học tập tốt.

Đền Phạm Thượng Quận tuy mới được tôn tạo, song được xây dựng theo kiến trúc truyền thống, được trang trí, đắp vẽ hoa văn tinh xảo và có giá trị mỹ thuật cao. Đền phụng thờ một nhân vật lịch sử, một vị đại quan rất nổi tiếng của đất nước trong triều Hậu Lê, thế kỷ XVIII. Đền nằm gần với đình Khinh Dao và chùa Cả, tạo thành một quần thể di tích có nhiều giá trị về kiến trúc, về tín ngưỡng, tâm linh. Nếu được truyền thông tốt, chắc chắn đây sẽ là điểm đến hấp dẫn của du khách trong và ngoài nước.

ĐỀN VUA BÀ, XÃ AN HỒNG

Đền Vua Bà thuộc thôn Thuần Tỵ, xã An Hồng. Trước đây, di tích còn có tên là miếu Vua Bà. Song đền Vua Bà vẫn là tên thường dùng và phổ biến của cộng đồng dân cư trong, ngoài địa phương. Đền Vua Bà thờ vị nữ thần, dân gian tôn là bậc thánh mẫu. Các vị thần, thánh thường được sắc phong là Đại Vương. Chữ Vương theo ngữ nghĩa và cách hiểu dân gian được coi như vua, nên vị thánh mẫu ở đền được người dân gọi là Vua Bà. Cách gọi này của địa phương đối với đền Vua Linh thờ Đức thánh Phạm Tử Nghi, cùng trong xã An Hồng và nhiều nơi khác cũng tương tự như vậy.

Từ trung tâm thành phố, bằng những ngả đường khác nhau du khách đến chân cầu Kiền phía huyện An Dương, từ đây hỏi thăm về di tích, sẽ được người dân chỉ dẫn tận tình tới đền Vua Bà. Đền Vua Bà nằm trong khu di tích có đình An Hồng Phúc, ngôi đình duy nhất của xã An Hồng. Bởi vậy, du khách có thể hỏi về đình An Hồng Phúc cũng là tới di tích đền Vua Bà.



Đền Vua Bà

Thuần Tỵ là tên của hai liệt sĩ: Chu Đức Thuần và Ngô Khắc Tỵ, người xã An Hồng đã anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954). Thôn Thuần Tỵ được hình thành mới sau này của làng cổ Song Mai, còn có tên Nôm là làng Moi. Với địa danh có tên Nôm làng Moi chứng minh làng hình thành trước thời Ngô Quyền giành độc lập dân tộc. Bởi theo các nhà nghiên cứu địa danh học, tên Nôm chỉ địa danh của người Việt có trước thời tự chủ, tức là trước thời Ngô Vương Quyền chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, năm 938.

Đền Vua Bà thờ vị thần có tên Trần Hồng Nương, có công âm phù giúp Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân.

Thời gian gần đây chúng tôi tiếp cận với tài liệu "Thần phả đình Song Mai" viết bằng chữ Hán Nôm. Tài liệu được sao chép lại theo thần tích Thành hoàng làng Song Mai do Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào ngày tốt, mùa xuân, niên hiệu Hồng Phúc nguyên niên (1572). Tiếp thời gian sau được Quản giám bách thần, Tri điện hùng lĩnh Thiếu khanh, Nguyễn Hiền, theo chính bản sao lại vào ngày tốt mùa đông, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3 (1737). Đến triều Nguyễn tiếp tục được sao chép lại vào ngày tốt, mùa Đông, niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910). Qua nghiên cứu bản thần tích Thành hoàng làng Song Mai, tuy có một số niên hiệu vua của một số triều đại chưa chuẩn xác (có thể do trong quá trình sao lục, người sao không tra cứu chuẩn về niên đại các đời vua), nhưng tổng thể bản thần tích này là căn cứ chính để viết về các vị Thành hoàng làng Song Mai được thờ tại đình An Hồng Phúc và đền Vua Bà. Theo đó, ba vị Thành hoàng họ Lý ở làng Moi (Song Mai) là những tướng quân đã giúp Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân. Cũng theo thần tích của đình Song Mai, đền Vua Bà khởi dựng từ thời Đinh, thế kỷ X, tức là sau khi Đinh Tiên Hoàng dẹp xong loạn 12 sứ quân, lên ngôi vua, đã lệnh cho địa phương xây dựng miếu để phụng thờ vị thần Trần Hồng Nương đã âm phù cho vua thắng giặc.

Thần tích làng Song Mai chép thân thế, sự nghiệp vị thần chủ đền Vua Bà như sau:

Thế kỷ X, có loạn 12 sứ quân, phân chia thế lực, chia cắt quốc gia. Chiến tranh giữa các sứ quân liên miên, dân tình điêu linh, khốn khổ. Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân. Một lần Ngài cùng ba vị tướng quân họ Lý, người trang Song Mai đem quân chinh chiến đi qua vùng đất Song Mai. Khi đến địa phương cũng là lúc trời

tối, nhà vua cho quân lính trú quân tại đây. Đêm hôm đó, Ngài ngủ mộng thấy một nữ sĩ đến bèn hỏi nữ sĩ ở đâu, sao chỉ có một mình đến đây. Nữ sĩ tâu rằng: "Tên là Hồng Nương, họ Trần, do đi du hành sang phương Bắc mà mất. Sau khi mất hiển linh, nay được thiên đình sắc làm thần trấn giữ vùng đất nơi đây. Được biết Ngài thân làm tướng đi đánh giặc, thiếp sẽ nguyện theo đại quân âm phù giúp đỡ, sau này thắng trận mong Hoàng đế cho phụng thờ để được hưởng lộc lâu dài cùng đất nước". Tấu xong bỗng trên không trung sấm, sét nổ vang trời, Đinh Bộ Lĩnh bừng tỉnh mộng, biết là có thần giúp sức. Sau đó Ngài làm lễ tạ thần, rồi lệnh cho ba tướng quân họ Lý tiến quân dẹp giặc. Ba vị tướng quân họ Lý chia làm hai đường tiến quân. Ngài Toàn Công chỉ huy quân đường thủy, Hoằng Công, Thiệu Công chỉ huy quân đường bộ, hai mũi cùng tiến quân đánh địch. Trận chiến đang diễn ra ác liệt, tự nhiên trời đất nổi phong ba, bão tố, sóng nước cuộn dâng, quân giặc vỡ trận, thất bại, chạy tán loạn. Đất nước thanh bình, ba vị Lý tướng quân cùng Đinh Bộ Lĩnh về nơi đồn trú ở bản quán Song Mai, đại khai yến tiệc, khao thưởng tướng sĩ, gia phong chức tước theo công trạng và làm lễ bái tạ nữ thần. Đinh Bộ Lĩnh lệnh cho người dân địa phương lập miếu phụng thờ nữ thần, ban phong mỹ tự thần hiệu cho nữ thần. Từ đó dân làng Song Mai hương khói phụng thờ Ngài. Do loạn lạc binh lửa chiến tranh, các sắc phong của triều đại trước đây phong cho Ngài bị mất mát, thất lạc. Hiện nay địa phương còn lưu giữ được sắc phong niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909) phong cho Ngài, sắc ghi: "Sắc cho xã Song Mai, huyện An Dương, tỉnh Kiến An, theo trước phụng thờ Ngài: Dực bảo, Trung hưng, linh phù Chiêu huấn, đức trạch, Trinh thiện, Hoàng hậu chi thần. Trải qua các tiết lễ đã được ban sắc phong để phụng thờ. Nay Trẫm đăng quang lên ngôi, lấy niên hiệu Duy Tân, là ngày đại lễ, ta ban chiếu báu, làm lễ tri ơn công lao của thần, nâng phẩm trật cho thần. Đặc biệt chuẩn cho theo trước phụng thờ thần, cho ghi vào sách lễ quốc gia để thờ tự lâu dài... ". Niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), sắc ban phong cho Ngài: "Sắc cho xã Song Mai huyện An Dương, tỉnh Kiến An, theo trước phụng thờ, thần trước đây đã được tặng Dực bảo, Trung hưng, linh phù Chiêu huấn, Đức trạch, Trinh thiện, Nguyên phi, Hoàng hậu tôn thần, thần đã có công giúp nước, bảo vệ che chở cho dân điều đó sáng rõ từ xa xưa. Trải qua các tiết lễ đã được ban cấp sắc phong để phụng thờ thần. Nay nhân dịp Trẫm ở ngôi báu và tròn bốn mươi tuổi, ngày đại lễ quốc gia. Ta ban chiếu báu để tri ân công lao của thần, gia tặng nâng phẩm trật cho thần là Trai tĩnh Trung đẳng tôn thần. Đặc biệt chuẩn cho thờ tự, cho ghi chép vào sách lễ quốc gia để thờ tự lâu dài... ".



Bài trí thờ tự

Từ trục đường thôn Thuần Tỵ có hai lối vào đền Vua Bà, một lối theo đường bờ mương tưới tiêu của xã, lối vào thứ hai đi vào đường trước đình An Hồng Phúc. Trước khi vào đền đều qua nghinh môn xây theo kiểu cột đồng trụ, gồm hai trụ biểu tạo ra chính môn ở giữa. Hai trụ biểu thể hiện cho âm, dương, trời và đất, tả môn, hữu môn có mái che. Nghinh môn được tạo tác, trang trí đắp hoa văn, họa tiết mềm mại, sắc nét theo các đề tài truyền thống như: tứ linh, tứ quý, hoa lá thiêng. Nghinh môn tạo cho du khách những ấn tượng ban đầu khi đến một nơi thờ tự linh thiêng.

Trước đền Vua Bà là sân gạch có diện tích vừa phải. Phía ngoài sân là bức bình phong (tắc môn) bằng đá được dựng trên trục đường thần đạo để che chắn những uế tạp của phàm trần thổi vào nơi thánh ngự. Bức bình phong tạo dáng hình cuốn thư, trên bình phong chạm nổi rồng mây, hoa, lá thiêng. Phía sau tắc môn là đường vào di tích. Hồ nước nhỏ nằm trên đường thần đạo, tạo thế phong thủy tích phúc và làm không khí mát mẻ sinh động cho cảnh quan đền Vua Bà.

Đền Vua Bà là công trình kiến trúc vừa phải mới được tôn tạo gần đây, ngôi đền nằm dưới tán của những cây dung thụ đang ở thế vươn rộng tỏa ra xung quanh và vươn lên trời xanh. Đền Vua Bà có mặt bằng kiến trúc chữ Đinh, gồm ba gian tiền bái và một gian hậu cung cũng là cung cấm. Ngôi đền nhìn về hướng Đông Nam, trước đền là cánh đồng lúa bát ngát, mông mênh, xa xa là dòng sông Cấm lịch sử với dòng nước bạc chảy ra nơi biển Đông. Nhịp sóng vỗ của sông Cấm

ngày đêm như kể lại cho mọi người nghe những chiến công hiển hách của tiền nhân. Trong số đó có Vua Bà bậc thánh mẫu, vị Phúc thần được nhân dân phụng thờ cùng với sự trường tồn của đất nước.

Đền Vua Bà trước đây làm bằng gỗ tốt, song do chiến tranh, thời tiết khắc nghiệt và sự thăng trầm của lịch sử nên đền bị đổ nát, riêng phần hậu cung đền dựng đầu thế kỷ XX, xây kiểu vòm cuốn được giữ lại. Năm 2009, nhân dân địa phương phục dựng lại ba gian tiền đường nhỏ bằng bê tông cốt sắt, mái chảy, lợp ngói mũi. Do đền quá nhỏ hẹp nên năm 2021, nhân được thành phố Hải Phòng công trợ khoản kinh phí để trùng tu tôn tạo đền, địa phương đã tôn tạo lại đền Vua Bà theo hướng mở rộng diện tích và nâng cao kích thước của đền. Công trình đền hiện nay gồm ba gian tiền bái và một gian hậu cung và cũng là cung cấm. Đền làm bằng vật liệu mới, bê tông cốt sắt, mái chảy, lợp ngói mũi truyền thống. Hệ thống cửa chính của tòa tiền bái làm bằng gỗ, đóng kiểu cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian bốn cánh, cánh cấu tạo thượng song hạ bản. Trên bản cửa chạm nổi hoa văn hoa dây hóa hình con dơi chầu chữ thọ cách điệu. Khung chịu lực của tòa tiền bái cấu tạo gồm bốn bộ vì, vì bốn hàng chân cột, trốn cột quân tiền, nhưng có cột hiên. Hệ thống cột hiên hình trụ bằng đá. Trụ có đế, có đấu đầu trụ, bốn mặt trụ chạm nổi hoa văn nền gấm. Bộ vì tòa tiền bái cấu trúc vì nách thuận chồng ba con, vì nóc thuận chồng hai con, các con thuận được kê lên nhau bằng các đấu vuông thắt đáy. Trên đấu đắp nổi hoa văn hoa sen cách điệu. Trên các con thuận được đắp nổi lá lật mềm mại, ken dầy to bản, phủ gần như kín thân thuận. Trên các bảy hiên, bẩy hậu cũng được đắp nổi đề tài lá lật mềm mại. Tòa hậu cung hai gian, trong đó có một gian cung cấm. Bộ vì tòa hậu cung, cấu tạo bốn hàng chân cột, kết cấu tương tự như bộ vì tòa tiền bái. Cửa hậu cung đóng theo kiểu cổ, cửa chính ở giữa to rộng bốn cánh, cánh cấu tạo thượng song hạ bản, ngưỡng cao. Cửa chính chỉ mở khi có những ngày tiết lệ lớn của đền. Hai bên cửa chính là cửa nách, cửa nách nhỏ, ngưỡng cao ngang đầu gối, cửa chỉ đủ một người đi qua, cửa một cánh, cấu tạo cánh như cửa chính. Vào trong cung cấm chủ yếu bằng cửa nách. Cách bố trí cửa như trên tạo cho cung cấm đền thâm nghiêm, giữ được nguồn thiêng nơi thánh ngự.

Trải qua thăng trầm của lịch sử, di tích đền Vua Bà vẫn còn gìn giữ được một số di vật cổ vật có giá trị về lịch sử, mỹ thuật như sau:

- Tượng Vua Bà làm bằng gỗ quý, kích thước tương đương với người thường. Thần tượng ngồi trên bệ ngọc hai cấp, mặc xiêm y chùng nhiều lớp. Tư thế ngồi

chân buông thẳng tự nhiên, chân đi hài thêu. Tay trái đặt trên gối trái, tay phải cầm quạt. Vua Bà đội mũ ngọc, phía trán mũ có vành kiện chạm thủng hoa văn hoa, lá thiêng. Vua Bà có khuôn mặt trái xoan, lông mày lá liễu, mắt nhìn thẳng, tai đeo khuyên ngọc chảy dài trên bờ vai. Toàn bộ dung nhan của Vua Bà thể hiện nét đoan trang, nhân hậu, thánh thiện. Thần tượng được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim sáng rạng.

- Đại tự bằng gỗ quý, diềm đại tự tạo dáng vỏ măng, trên diềm chạm nổi hoa văn hoa dây đề tài tứ quý. Nền đại tự chạm hoa gấm, điểm xuyết có các mảng vân tản. Trên đại tự chạm nổi bốn chữ Hán lớn: "Quốc mẫu linh từ" (國母靈祠), nghĩa là ngôi đền thờ vị thánh bà, được tôn vinh là mẹ của người dân trong nước.

Xưa kia, trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, lệ làng hằng năm vào dịp 17 tháng 3, ngày 28 tháng Chạp, dân làng tổ chức tế lễ tại đền. Đoàn tế nam quan của làng gồm các quan tế viên phải là trai tân hành tế, Mạnh bái là Tiên chỉ. Dân làng sắm lễ chung từ lợi tức của ruộng công thờ cúng Thành hoàng. Lễ tổ chức trong một ngày, ngoài tế lễ dâng hương còn có trò chơi thi đấu như: đu tiên, đấu vật, tổ tôm điếm, đánh cờ người, hát đúm, hát chèo cổ, có năm tổ chức rước thánh đi quanh làng rất đông và trang nghiêm.

Hiện nay, dân làng tổ chức tế lễ dâng hương thánh mẫu vào dịp 17 tháng 3. Buổi tối có giao lưu văn nghệ trong nội bộ địa phương. Do cùng trong khuôn viên với đình An Hồng Phúc, nên các dịp hội lễ lớn tại đình, đền, hai di tích đều mở cửa để mọi người dâng hương kính lễ Vua Bà và các vị Thành hoàng. Khu vực sân đền cũng là nơi để nhân dân tham gia hội lễ chung.

Đền Vua Bà là công trình tuy mới được xây dựng, nhưng vẫn mang được phong cách kiến trúc truyền thống. Ngôi đền là chứng tích khẳng định sự hình thành phát triển của địa phương đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Công trình như một tượng đài tưởng niệm, tri ân tới vị thánh mẫu, Vua Bà đã có công với dân, với nước. Đền Vua Bà địa điểm gợi mở cho du khách tham quan chiêm bái những giá trị văn hóa tâm linh, tín ngưỡng dân gian của người Việt, luôn ca ngợi, tôn vinh những phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

ĐỀN KIỀU ĐÔNG, XÃ HỒNG THÁI

Đền Kiều Đông thuộc thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái, ngôi đền được mang chính tên địa phương, nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó. Đền Kiều Đông được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2012.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng đi theo các ngả đường phố khác nhau, du khách đi về thị trấn An Dương, sau đó đi tiếp theo Tỉnh lộ 351 về phía cầu Kiến An khoảng 4 km là đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Thái, trụ sở nằm ngay bên Tỉnh lộ 351. Từ đây hỏi về đền Kiều Đông, chúng ta sẽ được người dân chỉ dẫn tận tình tới di tích. Cũng có thể từ thành phố Hải Phòng về trung tâm quận Kiến An, đi qua cầu Kiến An sang huyện An Dương, theo Tỉnh lộ 351, khoảng hơn 1km, hỏi thăm đến quán Hầu, từ đây rẽ tay phải vào trục đường của xã Hồng Thái, khoảng 500m là đến được di tích cần tìm.

Làng Kiều Đông còn có tên Nôm là làng Hầu, tên Nôm của làng là do làng có Ngài Hoàng Công Thản làm quan đại thần của triều Trần và được phong tước Hầu, nên người dân gọi làng nơi bản quán của ông như vậy. Cũng vì vậy, ngã ba



Đền Kiều Đông

đường cái lớn (ngày nay là Tỉnh lộ 351), rẽ vào làng Kiều Đông, từ xa xưa người dân cũng gọi là Quán Hầu (tước Hầu là tước lớn trong 5 tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam vua đặc ân ban cho những vị đại thần có công lớn với Quốc gia và có mối quan hệ thân cận với nhà vua).

Kiều Đông xa xưa là xã Điều Yêu Đông, thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), thành lập cấp hành chính tổng, năm 1837, thành lập phủ Kiến Thụy. Xã Điều Yêu Đông thuộc tổng Điều Yêu, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy. Năm 1901, các xã có tên Điều đều đổi thành Kiều, Điều Yêu Đông thành Kiều Yêu Đông. Năm 1889, thành lập tỉnh Hải Phòng, 1902 đổi thành tỉnh Phù Liễn, năm 1906, đổi thành tỉnh Kiến An. Kiều Yêu Đông thuộc tổng Kiều Yêu, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Đến đầu thế kỷ XX người dân cũng như trong văn bản hành chính, có thể do ngại dùng chữ "yêu" vì sợ suy diễn sang nghĩa đen xấu, nên gọi và ghi ngắn gọn là Kiều Đông (khu vực địa phương này địa danh đều có hiện tượng như trên, như: Kiều Yêu Thượng thành Kiều Thượng, Kiều Yêu Hạ thành Kiều Hạ...). Theo các bản sắc phong của làng Kiều Yêu Đông được các vị chức dịch làng xã ghi chép báo cáo về trên, trong đó bản sắc phong niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917) vẫn viết tên xã là Kiều Yêu Đông, nhưng đến bản sắc phong niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), ghi địa danh xã là Kiều Đông. Như vậy tên địa danh gọi xã từ Kiều Yêu Đông thành xã Kiều Đông, có từ cuối niên hiệu Khải Định (khoảng từ 1918 - 1924). Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, thành lập xã Hồng Thái, Kiều Đông trở thành một thôn của xã Hồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Kiều Yêu Đông (喬夭東), theo Hán tự có nghĩa là vùng đất cao, đẹp ở phía Đông. Kiều Yêu (喬東), theo Hán tự có nghĩa là vùng đất cao ở phía Đông.

Vùng đất Kiều Đông, có con người đến sinh cơ lập nghiệp từ thời Lý, thế kỷ XI - XII, bởi thời Trần, trang Kiều Đông đã phát triển đông đúc, trù phú, nên mới sinh ra tướng quân Hoàng Công Thản, sau này làm Thành hoàng của làng.

Xã Kiều Đông trước năm 1945 có 1 đình, 1 chùa, chùa có tên chữ "Đông Quang" (東光) và 1 miếu, miếu thờ Thành hoàng Hoàng Công Thản. Đình Kiều Đông đã bị hủy hoại trong thời gian trước đây. Năm 2008, nhân dân làng Kiều Đông dựng ngôi đền nằm cùng với khuôn viên miếu và lăng mộ của Ngài Hoàng Công Thản để phụng thờ ông.

Làng Kiều Đông trước kia sống chủ yếu bằng nghề canh nông, ngoài ra còn đánh bắt thủy sản trên sông Lạch Tray và đầm, hồ lớn. Người dân Kiều Đông còn có nghề thủ công làm tăm rũa, rũa làm bằng tre để gặt chiếu, giặt rửa các đồ dùng bằng nhựa, bằng cói... trong gia đình. Để làm những sản phẩm trên, trước đây người dân sử dụng nguồn vật liệu tre được trồng tại địa phương, như tre gai, tre bờ... Sản phẩm của địa phương được tiêu thụ rộng rãi trong và ngoài địa phương. Đến nay tại địa phương vẫn còn một số hộ theo nghề truyền thống xưa của làng, tuy nhiên nguồn nguyên liệu ở địa phương không có như trước, nên phải mua từ Thanh Hóa về.

Cũng như bao làng xã khác của huyện An Dương, làng Kiều Đông cũng có nhiều đóng góp trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Tổng kết trong những cuộc chiến tranh bảo vệ nền độc lập nước nhà, làng Kiều Đông có 4 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 15 liệt sĩ, 14 thương binh. Hiện nay Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và liệt sĩ của làng Kiều Đông được thờ phối trong đền cùng với Thành hoàng làng. Phát huy những truyền thống tốt đẹp của quê hương, ngày nay Kiều Đông đã cán đích là đơn vị "Nông thôn mới" và đang phấn đấu trở thành địa phương đạt danh hiệu "Nông thôn mới kiểu mẫu".

Đình Kiều Đông thờ 2 vị Thành hoàng là hai anh em ruột, Hoàng Công Thản và Hoàng Thị Châu. Theo thần tích, thần sắc được các vị chức dịch làng Kiều Đông, tổng Kiều Yêu, huyện An Dương khai báo về trên năm 1938, thân thế sự nghiệp của 2 vị Thành hoàng được tóm tắt như sau:

Vị Thành hoàng thứ nhất là Hoàng Công Thản, tên chữ là Chung Bằng. Thân phụ của Ngài là Hoàng Công Dự, thân mẫu là Nguyễn Thị Đạm. Ông Hoàng Công Dự vốn gốc quê ở Nghệ An ra vùng tỉnh Đông chữa bệnh và bán thuốc Nam. Trang Kiều Đông lúc đó có lão gia họ Nguyễn bị bệnh nặng, ông Dự đã chữa khỏi bệnh cho ông họ Nguyễn. Bởi vậy gia đình họ Nguyễn rất ơn huệ ông Dự và gả con gái là bà Nguyễn Thị Đạm cho ông. Ông Thản sinh vào ngày 10 tháng 9, khi tuổi nhỏ đã thông minh hơn người, năm 15 tuổi văn, võ kiêm toàn. Ông đến học tại Tràng An và đã nổi tiếng là anh tài. Năm ông Thản 24 tuổi, ông được Trần Quang Khải tiến cử với vua Trần, Trần Thánh Tông rất quý mến, phong làm Tri Châu, năm sau được thăng Trung lang lệnh. Năm ông 28 tuổi, cha, mẹ đều qua đời, ông xin về quê hương cư tang phụ, mẫu. Nhà vua ban tiền công cho ông về làm hiếu lễ. Thời ấy ông đã bỏ tiền mua ruộng cho người dân quê hương. Sau khi

mãn tang, ông về triều và được vua phong làm "Nội thị kiêm quản Thiên Trường phủ". Năm Ất Mão, ông Thản được phong làm Thiếu úy, Quán phục Hầu. Năm Quý Mùi (1283)(*), có giặc Nguyên Mông sang xâm lược nước ta, ông được vua phong làm Hành khiển mang quân đánh giặc. Sau khi thắng giặc ông Thản được phong chức Phó Đô úy, vua chiếu cho dân Kiều Đông được miễn trừ tô thuế, phu dịch 5 năm liền. Năm 1287, giặc Nguyên Mông lại sang xâm lược nước ta, vua cử ngài cầm quân cùng Trần Hưng Đạo đánh giặc ở Bạch Đằng Giang. Quân giặc đại bại, nhà vua phong cho ông Hoàng Công Thản là Uy Mẫn tổng, được làm Phụ chính cho vua. Được một thời gian do công việc nhiều, nên ông bị bệnh, ông xin về quê nhà dưỡng bệnh. Nhà vua ban cho ông tiền của, voi, ngựa, quân lính về cùng ông, mua công điền cho ông và cứ vài tháng vua lại cử các quan trong triều về thăm hỏi ông. Nhưng do bệnh nặng, ông đã mất vào ngày 20 tháng 11 và đã hiển thần từ đó. Thần hiệu của Ngài là "Linh ứng Đại Vương".



Khám và tượng thờ

Đến thời vua Thái tổ Cao Hoàng Đế (vua Lê Lợi), mang quân qua làng Kiều Đông, trời mưa to, gió lớn không thể đi được, vua cho đóng quân tại đây. Đêm vua nằm ngủ mộng thấy Hoàng Công Thản hiện về xin âm phù cho ba quân. Sau đó vua bình được giặc Minh. Nhớ đến công âm phù của Ngài, vua Lê Lợi đã sắc phong, ban cho làng Kiều Đông một trăm lượng tiền, lệnh cho dân địa phương rước sắc về xây dựng đền phụng thờ Ngài Hoàng Công Thản. Kể từ đó người dân đến cầu Ngài tại đền thờ đều thấy linh ứng, sáng tỏ.

(*) Thần tích có thể ghi nhầm, theo chính sử là năm Ất Dậu (1285)

Theo bản khai thần sắc của địa phương, Ngài Hoàng Công Thản được 5 đạo sắc phong của một số vua triều Nguyễn ban phong cho xã Kiều Yêu Đông phụng thờ: Sắc phong của vua Tự Đức năm thứ 6 (1853), phong cho Ngài là "Bản cảnh Thành hoàng, Quảng hậu, Chính trực, Hựu thiện, Đôn ngưng chi thần". Sắc phong vua Tự Đức năm thứ 33 (1880), phong cho Ngài là "Quảng hậu, Chính trực, Hựu thiện, Đôn ngưng, Bản cảnh Thành hoàng chi thần". Sắc phong của vua Đồng Khánh năm thứ 2 (1887), phong cho Ngài thần hiệu như sắc của vua Tự Đức kể trên. Sắc phong của vua Duy Tân năm thứ 3 (1909), phong cho Ngài là "Quảng hậu, Chính trực, Hựu thiện, Đồn ngưng, Dực bảo, Trung hưng, Bản cảnh Thành hoàng Hoàng Công Thản chi thần". Sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban cho Ngài là "Quảng hậu, Chính trực, Hựu thiện, Đôn ngưng, Dực bảo, Trung hưng, Bản cảnh Thành hoàng, Trần triều công thần, Hoàng Công Thản tôn thần... Gia tặng Tĩnh hậu, Trung đẳng thần".

Vị Thành hoàng thứ 2 bà Hoàng Thị Châu, em gái của ông Hoàng Công Thản. Ngày sinh, ngày mất của Ngài không rõ. Thời vua Trần Nhân Tông, tổ chức lễ đại khánh quốc gia, có chiếu triệu hồi tất cả những phụ nữ tài sắc, có khả năng múa giỏi, hát hay trong thiên hạ vào kinh thành biểu diễn. Vào thời đó, bà Hoàng Thị Châu mới 18 tuổi, bà có nhan sắc lại múa rất đẹp, hát rất hay. Sau khi xem bà biểu diễn, nhà vua khen ngợi bà Châu và tuyển bà vào trong cung làm phi tần. Sau một thời gian, bà được phong làm Hậu phi của vua Trần Nhân Tông. Vua Trần Nhân Tông bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử tu Phật, bà Hoàng Thị Châu cùng nhiều cung tần trong cung vua đã tìm đến Yên Tử để theo hầu vua. Nhưng đến suối Hổ Khê (nay gọi là suối Giải Oan), thuộc dãy núi Yên Tử thì bị quân triều đình ngăn lại. Bà Châu cùng một số cung nữ đã nhảy xuống suối tự tận để giữ tấm lòng trinh tiết với nhà vua. Bởi vậy sau sự kiện đó người dân địa phương gọi suối Hổ Khê là suối Giải Oan, người dân đã dựng ngôi chùa Giải Oan để thờ Phật và thờ các vị cung nữ và bà Hậu phi. Được tin bà Hậu phi mất, người dân trang Kiều Đông đã dựng miếu phụng thờ tôn vinh bà làm Thành hoàng. Một số triều vua đã ban tặng sắc phong, gia tặng mỹ tự, thần hiệu cho bà. Sắc phong vua Khải Định năm thứ 2 (1917) ghi rõ: Sắc cho xã Kiều Yêu Đông, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ Hậu phi của vua Trần Nhân Tông là Hoàng Thị Châu. Sắc vua Khải Định năm thứ 9 (1924), phong cho Hậu phi triều Trần là Hoàng Thị Châu tôn thần; nâng phẩm trật, gia tặng cho bà là "Trang huy, Thượng đẳng thần". Trong các bậc thánh mẫu, việc

vua ban phong phẩm trật cao nhất Thượng đẳng thần như Hậu phi Hoàng Thị Châu là rất hy hữu.

Làng Kiều Đông có chuyện truyền ngôn về hai đạo sắc phong của vua Khải Định ban cho bà Hậu phi như sau: Vào một đêm thượng tuần tháng 3 của năm Đinh Tỵ (1917), vua Khải Định nằm mơ, vua đi kinh lý ngoài thành về đến nội điện, chưa kịp xuống kiệu, bỗng có một người con gái mặt hoa, da phấn, xiêm y lộng lẫy như tiên nữ trên trời giáng xuống, bước đến chỗ nhà vua. Thái giám và quân túc vệ đứng phía trước, không ai căn ngăn mà còn nhường lối cho nàng. Vua thấy vậy rất thảng thốt, chưa kịp nói gì, thì tiên nữ đã đọc một câu thơ:

"*Bất chi lục bách dư niên hậu*

Thiên hạ hà nhân khấp Ngọc Châu".

Nghĩa là:

Thời gian hơn sáu trăm năm

Ai là người khóc cho nàng Ngọc Châu.

Ngày hôm sau, nhà vua cho triệu quan Bộ lễ vào chầu, vua kể lại giấc mộng, sau đó hỏi quan Bộ lễ xem giấc mơ có ý nghĩa gì. Quan Bộ lễ thưa "Muôn tâu Hoàng thượng, giấc mơ của bệ hạ có ý nói: Hơn sáu trăm năm trước có một liệt nữ, nay đã hiển linh, báo cho vua biết". Nhà vua cho quan Bộ lễ tra xét lại lịch sử và biết thời gian tiên nữ nói trong thơ là thời vua Trần Nhân Tông trị vì, niên hiệu Trùng Hưng. Quan Bộ lễ tiếp tục tâu với vua rằng: "Khi nhà vua bỏ ngai vàng đi lên núi Yên Tử tu hành đạo Phật, có nhiều cung tần mỹ nữ đi theo vua và tuẫn tiết ở suối Giải Oan, để tỏ lòng trinh tiết với vua". Nhà vua giao cho quan Bộ lễ tra cứu xem trong số cung tần, mỹ nữ đó có ai tên là Ngọc Châu, quê quán, công trạng ra sao. Mấy ngày sau quan Bộ lễ tâu lên vua rằng: "Trong số cung tần, mỹ nữ mất ở suối Giải Oan có bà Hoàng Thị Châu, Hậu phi của Trần Nhân Tông, bà là em gái của Hầu tước Hoàng Công Thản, chiến tướng có công lớn trong chiến thắng quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ 2 và thứ 3". Nghe quan Bộ lễ tâu bày xong nhà vua liền ban tặng sắc phong cho bà Hoàng Thị Châu. Đến năm 1924, nhân dịp ngày đại khánh của quốc gia, kỷ niệm vua Khải Định tròn 40 tuổi, nhà vua ban tiếp sắc phong cho bà Hoàng Thị Châu (*sắc như đã nêu ở trên)*.

Đền Kiều Đông nằm ngay bên trục đường chính, liên thôn, liên xã của xã Hồng Thái. Đền tọa lạc trên một khu đất rộng rãi, thoáng mát, nhìn về hướng

Nam, hướng đắc địa để thánh nghe được người dân tâu bày mà phù hộ. Đền nằm cùng khuôn viên với ngôi miếu cổ và lăng mộ của Ngài Hoàng Công Thản. Đền nằm cận kề với ngôi chùa làng, tạo nơi đây trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân địa phương. Trước đền là hồ nước rộng, theo phong thủy là nơi tích phúc của dân làng.

Từ sân bước lên hiên đền khá cao qua tới 5 bậc cấp. Đền Kiều Đông làm bằng vật liệu hiện đại, bê tông cốt sắt kết hợp với vật liệu truyền thống, có mặt bằng kiến trúc chữ đinh, gồm năm gian tiền bái và ba gian hậu cung, trong đó có một gian cung cấm. Tiền bái xây kiểu chồng diêm, mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi. Trên mái trang trí đắp, vẽ theo đề tài truyền thống như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm, các góc đao đắp tổ hợp rồng chầu, phượng vũ. Tiền bái có ba gian cửa chính, cửa đóng theo thức cửa cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian bốn cánh, cánh theo kiểu thượng song hạ bản. Chấn phong trên cửa và trên cổ diêm của tòa tiền bái là hệ thống con song tiện, tạo cho phía trong đền thoáng và sáng hơn. Tường phía trước của hai gian hồi tiền bái trổ cửa sổ hình tròn, đặt tấm đan thoáng kiểu hình chữ thọ cách điệu.

Hệ thống khung chịu lực của nhà tiền bái bằng bê tông, cốt sắt, kết cấu gồm bốn bộ vì, vì hai hàng chân cột, toàn bộ cột quân được thay thế bằng tường bao che. Bộ vì cấu trúc vì nóc kiểu chồng rường giá chiêng, con nhị, vì nách thuận chồng ba con. Hệ thống vì tòa tiền bái được liên kết chặt chẽ với nhau qua hệ thống xà thượng, xà hạ được tạo dáng vỏ măng, chắc khỏe.

Tòa hậu cung, bộ khung chịu lực làm bằng bê tông, cốt sắt, cấu tạo gồm ba bộ vì, các bộ vì cấu tạo tương tự như bộ vì tòa tiền bái. Trên cấu kiện kiến trúc của các bộ vì của hai tòa tiền bái, hậu cung, như: trên thuận, đầu xà đều được đắp trang trí theo đề tài lá guột, mềm mại. Đấu kê thuận tạo hình vuông thót đáy, trên đấu đắp hoa văn, hoa sen cách điệu.

Trải qua thời gian thăng trầm của lịch sử, binh lửa chiến tranh, nên đồ thờ tự, tế khí của đền cũng bị hủy hoại, mất mát, hiện chỉ còn bảo tồn được bộ long ngai và thần tượng Ngài Hoàng Công Thản. Long ngai, thần tượng và khám đều làm bằng gỗ quý và được đặt trên bệ thờ cao trong cung cấm. Thần tượng ngồi trên bệ ngọc trong long ngai và trong khám thờ lớn. Thần tượng trong tư thế phụng triều, mặc phẩm phục, có cân đai, chân đi hia, phẩm phục thêu rồng, mây, sóng

nước. Thần tượng đội mũ cánh chuồn, mặt vuông chữ điền, mắt sáng, nhìn thẳng, tay phải cầm quạt, tay trái đặt tự nhiên trên gối trái. Thần tượng thể hiện thần thái uy nghiêm, cương nghị. Qua hoa văn trang trí trên trên phẩm phục xác định long ngai, thần tượng được tạo tác đầu thế kỷ XX.

Trước kia làng Kiều Đông hằng năm tính theo âm lịch thường có những tiết lễ để cúng tế Thành hoàng. Nhưng vào dịp 11 tháng 2 là ngày hội lễ lớn nhất trong năm. Lễ hội kéo dài 2 ngày từ 11 đến ngày 12 tháng 2; ngoài phần tế lễ, dâng hương thánh, địa phương còn tổ chức các trò chơi thi đấu như: đấu vật, chọi gà, hát ca trù, hát chèo sân đình...

Ngày nay, người dân địa phương đang từng bước khơi trong gạn đục, kế thừa, phát huy các nét đẹp văn hóa trong sinh hoạt văn hóa lễ hội của tiền nhân để lại.

Đền Kiều Đông mới được xây dựng, nhưng vẫn mang kiểu dáng của một công trình kiến trúc truyền thống. Ngôi đền là nơi hoạt động, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tâm linh thờ Thành hoàng duy nhất của địa phương. Ngôi đền đang đảm nhiệm cả chức năng của đình làng, nơi lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng làng Kiều Đông. Ngôi đền là dấu tích lịch sử minh chứng cho quê hương đã có gần một ngàn năm lịch sử. Ngôi đền như tượng đài ca ngợi, tôn vinh những vị anh hùng, những người con ưu tú của quê hương có nhiều công lao với dân, với nước. Đặc biệt có bà Hoàng Thị Châu, một bậc Hậu phi, một mỹ nhân, liệt nữ đã được nhà vua ban sắc phong phẩm trật thần cao nhất "Thượng đẳng thần". Di tích đền Kiều Đông cùng với hệ thống di tích đã xếp hạng của xã Hồng Thái, tạo thành tuyến tham quan du lịch hấp dẫn về lịch sử, văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng của người dân trong và ngoài thành phố Hải Phòng.

ĐÌNH MỸ TRANH, XÃ NAM SƠN

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng theo các ngả đường phố khác nhau, du khách đi về cửa ô phía Bắc thành phố, sau đó theo Quốc lộ 5 hướng về Hà Nội, đi khoảng 5 km là đến di tích đình Mỹ Tranh. Đình Mỹ Tranh nằm bên Quốc lộ 5 và phía bên phải đường theo hướng Hải Phòng, Hà Nội, nên rất thuận tiện đến di tích. Cũng có thể đi về thị trấn huyện An Dương, qua cây cầu Rế, hỏi về trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nam Sơn. Từ đây du khách hỏi tiếp về đình Mỹ Tranh, sẽ được người dân chỉ dẫn tận tình về di tích.

Mỹ Tranh (靡爭), theo Hán tự với ý nghĩa mở rộng là quê hương của những người sống thuận hòa cùng nhau. Mỹ Tranh là vùng đất cổ, có con người sinh cơ lập nghiệp từ thời đầu Công nguyên. Theo bản thần tích của làng Mỹ Tranh, trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, địa phương là nơi gắn với sự nghiệp, võ công của Ngài Vũ Mãn Lang. Ngài là thanh nữ mang nghĩa binh tham gia khởi nghĩa, sau này Ngài làm Thành hoàng làng Mỹ Tranh. Tuy nhiên do binh lửa chiến tranh, thiên tai hoành hành, nên việc người dân đến định cư rồi lại di chuyển đi nơi khác, có thể diễn ra nhiều lần ở vùng đất Mỹ Tranh. Đến thời Lý - Trần, dân cư ở Mỹ Tranh mới ổn định dần thành trang ấp, làng xã. Trong bia đá dựng năm 1704, ghi chép việc trùng tu cầu Nghênh Tiên (cầu Rế ngày nay) đã khắc ghi người xã Mỹ Tranh tham gia công đức trùng tu cầu.

Mỹ Tranh xa xưa là một xã thuộc huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), hình thành cấp tổng, xã Mỹ Tranh thuộc tổng Quỳnh Hoàng, huyện Giáp Sơn, tỉnh Hải Dương. Năm 1837, thành lập phủ Kiến Thụy, năm 1889 thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi thành tỉnh Phù Liễn, sau đó năm 1906 đổi thành tỉnh Kiến An. Niên hiệu Duy Tân (1907-1916), có thể do dân số ít nên Mỹ Tranh chỉ còn là một thôn của xã Lương Quán, tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An *(xem thêm phần lịch sử hình thành của các di tích Đình Nam, Đình Thượng, Đình Lương Quán, xã Nam Sơn trong sách)*. Sau năm 1956, xã Nam Sơn được thành lập, Mỹ Tranh thành một thôn của xã Nam Sơn.

Trước năm 1945, Mỹ Tranh có 2 đình, đình Chính còn gọi là đình Nguyên giáp, (đình của giáp Nguyên), đình Trung giáp (đình của giáp Trung), 1 chùa.

Đình Trung nằm gần chùa của làng. Mỹ Tranh có 1 miếu và 1 văn chỉ, văn chỉ có nhiều bia đá và có cây cầu đá của làng Mỹ Tranh. Miếu của làng còn gọi là miếu Con Rùa, phụng thờ Ngài Mãn Lang. Đình Giáp to đẹp, có cây đa cổ thụ, có hồ nước hình bán nguyệt phía trước đình là nguồn nước ăn của dân làng.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đình Mỹ Tranh là nơi lực lượng kháng chiến huấn luyện, tập kết để đánh địch trên Đường 5, Sở Dầu, nên ngôi đình đã bị giặc Pháp đốt cháy, phá hủy hoàn toàn. Các công trình miếu, văn chỉ, chùa cũng bị hủy hoại theo thời gian. Năm 2010, nhân dân Mỹ Tranh xây dựng lại ngôi đình làng để phụng thờ Thành hoàng.

Như trên đã nêu, do thời gian quá xa, và binh lửa chiến tranh, nên Mỹ Tranh chỉ biết một số dòng họ, như: họ Nguyễn, họ Phạm... đến nay mới có trên 10 đời. Người dân Mỹ Tranh trước đây chủ yếu sống bằng nghề canh nông, đánh bắt thủy sản, ngoài ra người dân còn có nghề trồng cau, trồng trầu. Đời sống người dân chủ yếu vẫn là tự cung, tự cấp theo xã hội nông nghiệp cổ truyền. Tuy nhiên với truyền thống yêu quê hương, đất nước có gần 2 ngàn năm, từ thời Ngài Mãn Lang, nhân dân Mỹ Tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng đã kế thừa, phát huy truyền thống anh hùng đó. Người dân Mỹ Tranh đã có nhiều đóng góp to lớn trong công cuộc kháng



Nghinh môn



Đình Mỹ Tranh

chiến, kiến quốc của dân tộc. Tổng kết trong những cuộc kháng chiến giải phóng đất nước, làng Mỹ Tranh có 3 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 35 liệt sĩ, 7 thương binh.

Đình làng Mỹ Tranh thờ Thành hoàng là Ngài Vũ Cống Lang, còn gọi là Vũ Mãn Lang. Theo bản thần tích, thần sắc thôn Thượng, thôn Trung, thôn Nguyên của xã Lương Quán, tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương khai báo về trên năm 1938. Bản thần tích có ghi: đình Trung giáp và đình Nguyên giáp của làng Lương Quán thờ vị thần tên tục là Vũ Cống Lang (còn gọi Vũ Mãn Lang) tên thường gọi là Đức thánh thôn Mỹ Tranh. Thân thế, sự nghiệp Ngài Cống Lang được tóm lược như sau:

Vào thời đầu Công nguyên có ông Vũ Công Trực, vợ là Phạm Thị Tân, người làng Nhị Kiều (chưa rõ địa phương nào). Gia đình ông Trực hay làm việc thiện, giúp người, tích đức. Vào ngày 21 tháng Giêng, ông bà Trực đi lễ ở chùa Hương Sơn. Lễ Phật xong, trời tối, hai ông bà ngủ trọ tại chùa. Đêm hôm đó ông Trực nằm chiêm bao thấy các vị thần hội họp trong chùa. Các vị thần nói với nhau rằng: "Dưới nước Nam Giao thế nào cũng có Mã tướng quân (Mã Viện) đến quấy rối, làm thế nào mà trừ được đây". Đúng lúc đó vị Thanh Tiên đồng tử thưa rằng: "Dù tướng quân họ Mã có đến xâm lược nước ta, nhưng Vua Bà (Hai Bà Trưng)

quyết chống lại để cứu dân, cứu nước. Để giúp vua Bà phải có một vị Tiên nữ xuống trần. Em gái tôi tên Cống Lang có duyên phận với trần tục. Xin Ngài Sơn Thánh cho đầu thai xuống trần để cứu vớt nhân dân Nam quốc". Sau lời đề nghị của Tiên nữ, Sơn Thánh phê chuẩn ngay, nhưng chỉ cho xuống trần 16 năm lại về thiên giới. Khi xuống hạ giới Sơn Thánh cho vị Tiên đồng một sợi dây "Võng Tiên thẳng" và một bình nước. Tiên đồng giáng xuống trần sẽ đầu thai vào gia đình họ Vũ". Ông Vũ Công Trực chợt tỉnh giấc, biết mình nằm mơ. Sau thời gian đó, vợ ông mang thai. Đến ngày vợ trở dạ, ông Trực nhìn lên trời, thấy một đám mây đen, trong đám mây có người con gái, đầu đội mũ Vạn Hoa, mình mặc giáp phục, lưng đeo hồ lô, tay cầm Võng Tiên thẳng, từ từ bay vào nhà ông. Một lúc sau, ở trong nhà, bà Phạm Thị Tân lâm bồn và sinh ra người con gái. Đó là ngày 12 tháng 6. Một lúc sau mây tan, trời quang, vì thế ông bà Trực đặt tên cho người con gái là Mãn Lang. Mãn Lang mới sinh ra đã khác thường, một người con gái đẹp làm cho "Ngư trầm, nhạn lạc", "Bế nguyệt, tu hoa" (đẹp đến mức làm cho cá lặn, chim nhạn rơi; trăng ẩn, hoa phải xấu hổ). Mãn Lang lớn lên, thường ở nhà để luyện tập binh thư, nghiên cứu binh pháp. Với tư chất thông minh, nên không cần người giúp nhiều, nhưng thập bát văn, võ, nghệ đao, thương, cung, nỏ, môn nào Mãn Lang cũng điêu luyện. Đến năm 12 tuổi, Cống Lang thấy Thái thú Tô Định người Bắc quốc trị nhậm tàn ác, bạo ngược, nên bà mang người thân thuộc đi theo giúp Hai Bà Trưng để diệt quân xâm lược. Bà Mãn Lang trở thành nữ tướng dưới cờ Hai Bà Trưng và đã lập nhiều chiến công, giành độc lập cho đất nước. Đến năm Mãn Lang 15 tuổi, tướng nhà Đông Hán là Mã Viện lại mang quân xâm lược nước ta. Mãn Lang làm tướng cầm quân tổ chức chiến đấu với quân Mã Viện, các trận đánh giặc do bà chỉ huy đều giành được thắng lợi to lớn. Trong trận công phá của giặc vào thành Mê Linh, Trưng Vương đánh giặc ở cửa Tây, Mãn Lang đánh giặc ở cửa Đông. Quân ta ở cửa Tây bị giặc công phá, Hai Bà Trưng thế cùng đã tuẫn tiết trên dòng sông Hát Giang. Mãn Lang tướng, binh còn ít, thế cô, chúa lại bị mất, bà mang quân lui về giữ phủ Hiệp Sơn. Mã Viện tiếp tục đem quân truy kích Ngài, Mãn Lang lại đem quân về giữ ở Ninh Sơn. Sau đó Ninh Sơn lại bị giặc chiếm, Mãn Lang di chuyển về động Hổ Hồ. Năm ấy Mãn Lang 16 tuổi, bà bị người nhà bếp làm phản, dùng thuốc độc ám hại. Duyên ở trần gian đã hết, bà mất vào ngày 5 tháng 12. Sau khi Mãn Lang mất, cả gia đình họ Vũ đều tuẫn tiết theo. Mãn Lang mất và đã hiển thánh. Vào triều Trần thế kỷ XIII, XIV, đánh giặc Nguyên Mông và giặc Chiêm Thành, bà đã âm phù đánh thắng giặc, nên được vua



Bài trí thờ tự

ban tặng sắc phong: "Mãn Lang, Đôn ngưng Công chúa". Nhà vua sai quan Bộ Lễ ghi chép sự tích, phong thần, đưa vào điển lễ quốc gia để thờ tự dài lâu. Quan Bộ Lễ về đến phủ Kinh Môn, lệnh cho phụ lão làng Mỹ Tranh lên lĩnh tiền về xây miếu và rước sắc phong về phụng thờ.

Trong bản khai báo thần tích như nói ở trên có chép 2 sắc phong cho đình Trung giáp và 1 sắc phong cho đình Nguyên giáp, thôn Mỹ Tranh thờ Thành hoàng Vũ Mãn Lang. 2 sắc cho đình Trung giáp: sắc 1, niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1883); sắc 2, niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), trong sắc trên gia tặng mỹ tự, nâng phẩm trật cho Ngài là: "Trai tĩnh, Trung đẳng thần". 1 sắc niên hiệu Khải Định, thứ 9 (1924) cho đình Nguyên giáp phụng thờ Ngài Mãn Lang: "... Thôn Mỹ Tranh, xã Lương Quán, huyện An Dương phụng thờ Mãn Lang Công chúa tôn thần... Nay nâng phẩm trật gia tặng mỹ tự cho thần là: Trinh uyển, Dực bảo, Trung hưng tôn thần... ".

Đình Mỹ Tranh hiện nay là công trình làm bằng vật liệu mới, bê tông cốt sắt, ngôi đình nhìn về phía Tây, hướng ra Quốc lộ 5, hướng hòa hợp trong âm dương ngũ hành. Từ hành lang của Quốc lộ 5 đi vào đình qua nghinh môn. Nghinh môn

đình làm thành ba cửa, cửa chính rộng lớn xây kiểu cột đồng trụ, hai bên tả môn, hữu môn xây cửa đi nhỏ có mái che, kiểu chồng diêm nóc các. Qua cổng vào sân đình, sân đình có kích thước vừa phải, được lát loại gạch đá phẳng đều. Trước cửa đình, nằm trên trục thần đạo, đặt bộ nghi sự bằng đá được tạo tác khá đẹp, gồm: lư hương, nhang án và hai cây đèn, tạo nên sự uy nghiêm khi vào nơi thánh ngự. Đình Mỹ Tranh có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, gồm tòa tiền tế 5 gian, mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi truyền thống. Trên mái đình trang trí đắp, vẽ các đồ án truyền thống như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc, khúc nguỷnh đắp con sô, góc đao đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa. Tòa tiền tế cấu tạo ba gian cửa chính bằng gỗ, cửa đóng theo thức cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian bốn cánh. Tường bao che phía trước hai gian hồi tiền tế, trổ cửa sổ tròn, trong đặt tấm đan thoáng hình chữ thọ cách điệu, để lấy ánh sáng trong nội thất đình. Toàn bộ nền đình được lát bằng gạch đỏ có kích thước to, đều và phẳng. Bộ khung chịu lực của tòa tiền tế gồm bốn bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột, có cột hiên, nhưng hàng cột quân hậu được thay thế bằng tường bao che hậu của tòa nhà. Các bộ vì kết cấu tương tự nhau, vì nóc thuận chồng hai con, vì nách thuận chồng ba con, hiên cấu tạo kẻ liền bẩy. Trên các con thuận, kẻ hiên, bẩy được đắp đề tài lá lật, đấu kê thuận vuông thót đáy, trên đấu đắp hoa sen cách điệu. Các đầu dư đắp đầu rồng, nhưng hình thức thể hiện đơn giản mang tính tượng trưng.

Tòa hậu cung cũng là cung cấm, cấu trúc bộ vì tương tự như tòa tiền tế. Hậu cung ngăn cách với bên ngoài bằng hệ thống cửa để tạo sự thâm nghiêm và nguồn thiêng ở nơi thánh ngự.

Đình Mỹ Tranh trải qua thăng trầm của lịch sử, đã bị hủy hoại, vì vậy đồ thờ tự, tế khí cũng bị mất mát theo. Hiện tại đình còn bảo tồn được một bộ kiệu hoa có niên đại tạo tác đầu thế kỷ XX.

Bộ kiệu hoa chế tác bằng gỗ vàng tâm có kích thước nhỏ, trên có ngọc lộ, nên thuận tiện cho các cuộc lễ rước thánh. Ngọc lộ và thanh kiệu kết nối với nhau qua hệ thống mộng, nên có thể tháo lắp khi cần thiết. Cấu tạo bộ kiệu gồm hai thanh rồng được chạm khắc rõ nét phần đầu rồng và đuôi rồng, phần giữa thanh rồng để trơn. Phía trên hai thanh rồng đặt ngọc lộ, ngọc lộ cấu tạo gồm: đế, thân và mái. Đế ngọc lộ cấu tạo kiểu sập thờ, kích thước gần như vuông, bốn mặt chân đều tạo dạ cá, trên dạ cá chạm nổi hổ phù, chân đế kiểu chân quỳ,

trên chân chạm thao thiết. Thân ngọc lộ tiết diện vuông, cấu tạo như thân của long đình, ba mặt tạo hai lớp cửa, cửa trang trí chạm khắc theo kiểu cửa võng, với các đề tài lưỡng long chầu nguyệt, tứ linh, tứ quý, hoa lá thiêng. Mái ngọc lộ cấu tạo kiểu mái long đình, chồng diêm nóc các, hai tầng tám mái. Mái khum hình vòm, có đao mái. Các bờ chảy của mái chạm nổi hình rồng uốn khúc, đầu vươn lên ra ngoài góc mái. Cổ diêm giữa hai tầng mái, chạm thủng hoa văn. Mái trên của ngọc lộ, góc mái chạm hình vân tản, vân tụ. Đỉnh ngọc lộ chạm hình tượng nụ hoa đang chuẩn bị nở. Bộ kiệu, ngọc lộ được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim.

Trước đây tính theo âm lịch, hằng năm tại đình Mỹ Tranh, người dân địa phương thường tổ chức các ngày tiết lệ, nhân ngày thánh sinh 12 tháng 6, ngày thánh hóa 5 tháng 12. Nhưng lễ hội lớn nhất trong năm vào ngày 11 tháng 2, đây là hội làng Mỹ Tranh. Trong lễ hội, người dân tổ chức rước thánh từ đình ra miếu sau đó rước về đình để mở hội lễ. Lễ hội ngoài việc tế lễ, dâng hương, người dân còn tổ chức các trò chơi thi đấu như: đấu vật, chọi gà, đánh cờ người, tổ tôm điếm, hát ca trù... Ngày nay địa phương đang từng bước gặn đục khơi trong, kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa trong hoạt động hội lễ của tiền nhân để lại.

Đình Mỹ Tranh - một công trình tâm linh, tín ngưỡng, nơi bảo tồn những giá trị truyền thống của làng Mỹ Tranh xưa. Công trình thờ vị Thành hoàng Vũ Cống Lang, một thiếu nữ chỉ mới bước vào độ tuổi thanh niên, nhưng đã tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Vũ Cống Lang đã trở thành vị chiến tướng anh dũng, xông pha nơi chiến trường diệt giặc xâm lược Đông Hán. Vũ Cống Lang góp thêm một hình tượng anh hùng, hào kiệt trong giới nữ nhi hiếm quý của huyện An Dương, cũng như của thành phố Hải Phòng trong cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống kẻ thù xâm lược ngay từ giai đoạn đầu giữ nước.

Đình Mỹ Tranh góp thêm một địa điểm du lịch hấp dẫn và còn ẩn chứa nhiều bí ẩn, trong tuyến du lịch lịch sử văn hóa tâm linh bi tráng, nhưng rất oai hùng của xã Nam Sơn và của huyện An Dương.

ĐÌNH, CHÙA XÍCH THỔ XÃ HỒNG THÁI

Trong các làng xã của cư dân người Việt bao giờ cũng có những ngôi đình và ngôi chùa - những công trình văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của cộng đồng. Những công trình đó luôn đóng vai trò là nơi lưu giữ, bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống của làng xã. Đồng thời, cũng là niềm tự hào về quê hương bản quán của cộng đồng dân cư. Đình Xích Thổ thuộc thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái, huyện An Dương cũng vậy. Đình, chùa Xích Thổ được mang tên chính địa danh làng, nơi cộng đồng đã xây dựng và luôn gắn liền với nó trong đời sống thường nhật. Chùa Xích Thổ có tên chữ là Hưng Khánh (興慶), theo Hán tự có nghĩa là ngôi chùa được Phật tổ luôn giúp đỡ để phát triển và đón nhận những niềm vui trong cuộc sống.

Đình, chùa Xích Thổ nằm cận kề nhau trên một khuôn viên đất rộng lớn gần trung tâm làng Xích Thổ. Xích Thổ là một trong 7 thôn của xã Hồng Thái gồm: Xích Thổ, Kiều Trung, Kiều Đông, Hy Tái, Tiên Sa, Đào Yêu (chính âm đọc là Điều Yêu) và Hòa Bình (thôn mới được thành lập). Đình, chùa Xích Thổ được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2012.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng theo các tuyến đường phố khác nhau đi đến thị trấn An Dương, hoặc đến trung tâm quận Kiến An và đi theo Tỉnh lộ 351 để đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hồng Thái, nằm ngay bên tỉnh lộ. Từ đây hỏi về di tích, du khách sẽ được người dân chỉ tận tình về đình, chùa Xích Thổ.

Xích Thổ (赤土) theo Hán tự nghĩa là vùng đất tươi tốt, mầu mỡ, địa danh vùng đất cùng con người sinh cư ở nơi đây có từ thời Lý - Trần, thế kỷ XI - XIII. Bằng chứng là làng Xích Thổ thờ Ngài Nguyễn Trung Thành, danh tướng triều Lý thế kỷ XI, làng thờ danh tướng triều Trần Vũ Chí Thắng, thế kỷ XIII. Trong văn bia "Khởi công tu tạo cầu Nghênh Tiên" (cầu ở khu vực cầu Rế ngày nay), năm 1704 có ghi: "Hội chủ Trưởng phủ sĩ Đoàn Danh Thịnh, tự là Phúc Vinh, cùng vợ ở xã Xích Thổ công đức 5 quan". Trong bia "Trùng tu quán xá cầu Nghênh Tiên", năm 1718, khắc ghi: "Xã Xích Thổ, quan viên toàn xã công đức 1 quan tiền cổ".

Dưới triều Nguyễn (đầu thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XIX), xã Xích Thổ thuộc tổng Điều Yêu, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương. Tổng Điều Yêu



Đình Xích Thổ

có 10 xã: Đào Yêu, Đào Yêu Thượng, Đào Yêu Hạ, Đào Yêu Đông, Đào Yêu Trung, Nhu Điều, Tri Yếu, Hy Tái, Tiên Sa và Xích Thổ. Niên hiệu Duy Tân (1907-1916), Xích Thổ thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An.

Làng Xích Thổ trước đây có 1 đình, 1 chùa (chùa Hưng Khánh), 2 miếu (miếu Đông và miếu Tây). Thuở ban đầu đến khai hoang, lập ấp ở Xích Thổ có 6 dòng họ: Nguyễn, Đoàn, Phạm, Đỗ, Bùi và Trần. Hai họ đến sớm nhất là họ Đỗ, họ Đoàn, tính đến nay đã kế truyền được khoảng 20 đời. Theo các vị cao niên trong làng cho biết, họ Trần có phát tích từ Thanh Hóa di cư đến, họ Nguyễn từ Dư Hàng Kênh đến, họ Bùi từ Thái Bình chuyển đến. Nhiều dòng họ trước đây có từ đường cổ bằng gỗ, nhưng đến nay chỉ có hai họ Nguyễn Đình, Trần Đình còn từ đường khá nguyên vẹn.

Theo bản thần tích, thần sắc của làng Xích Thổ, tổng Văn Cú, huyện An Dương, tỉnh Kiến An, do các vị chức dịch của làng khai báo về trên năm 1938, đình Xích Thổ thờ 4 vị Thành hoàng:

- Ngài Nam Hải tôn thần (Phạm Tử Nghi),
- Ngài Đương cảnh Bản thổ linh phù chi thần là nhân thần thời Lý,
- Trần triều Chỉ huy sứ Vũ Tướng Công, linh phù chi thần (Vũ Chí Thắng),

- Ngài Hiển tuệ, Địch cần, Vĩ tích, Đoan túc, hộ quốc chi thần.

Theo cuốn "Từ điển bách khoa địa danh Hải Phòng", so sánh đối chiếu với duệ hiệu của các vị Thành hoàng, làng Xích Thổ thờ vị Thành hoàng thứ nhất là Ngài Phạm Tử Nghi. Ông là danh tướng thời Mạc (thế kỷ XVI), được rất nhiều địa phương thuộc huyện An Dương, cũng như thành phố Hải Phòng phụng thờ. Đặc biệt là vùng đất huyện An Dương cũ, như: đình Vĩnh Khê, xã An Đồng, đình Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn, đình Nam, xã Nam Sơn.

Vị Thành hoàng thứ 2 là Ngài Nguyễn Trung Thành, tướng quân thời Lý, thế kỷ thứ XI. Ngài có duệ hiệu là Đương cảnh Bản thổ linh phù chi thần. Ngài người làng Cam Lộ, nên người dân thường gọi là Đức Thánh Cam Lộ (Cam Lộ nay thuộc phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, Hải Phòng). Ngài có công lao đánh giặc xâm lược bảo vệ đất nước và giúp người dân ở các trang ấp vùng Cam Lộ, như: Cách Hạ, Cách Thượng... Thần tích của làng Cam Lộ chép có tới 7 địa phương thờ ông làm Thành hoàng làng.

Vị thần thứ 3 là Ngài Trần triều Chỉ huy sứ Vũ tướng công. Trong thời gian gần đây qua nghiên cứu, đối chiếu tài liệu lịch sử của một số địa phương như: Dư Hàng, Hàng Kênh, Xích Thổ... mới tìm hiểu được rõ, Ngài tên là Vũ Chí Thắng, một danh tướng triều Trần, thế kỷ XIII. Ngài Vũ Chí Thắng được phụng thờ tại đình Xích Thổ là do những người dân họ Nguyễn, làng Hàng Kênh đến nơi đây khai hoang, mở địa, nên đã mang theo Thành hoàng của quê hương mình đến nơi ở mới để thờ. Hiện tượng người dân di cư mang theo Thành hoàng đến vùng đất mới để thờ rất phổ biến đối với người dân đồng bằng Bắc bộ thời xưa.

Theo ngọc phả làng Hàng Kênh bằng chữ Hán được sao chép vào đầu thế kỷ XX, thần tích Ngài Vũ Chí Thắng được tóm lược như sau:

Vũ Chí Thắng còn gọi là Vũ Vạn Thắng, sinh ra và lớn lên tại làng Hàng Kênh, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, nay là phường Hàng Kênh, quận Lê Chân, Hải Phòng. Thuở nhỏ, Vũ Chí Thắng khôi ngô, tuấn tú, khẳng khái khác thường. Ông là người có chí lớn, ham mê đọc sách, học tập binh pháp. Ông lại có sức khỏe hơn người, tinh thông cả văn chương lẫn võ nghệ. Ông thường đi khắp nơi trên đất nước vẽ bản đồ, ghi đủ tên núi, tên sông, chú thích cả đường thủy, đường bộ, đường cái, đường tắt trên bản đồ rồi treo lên tường để hàng ngày nghiên cứu, ghi nhớ.

Khi quân Nguyên Mông sang xâm lược nước ta, ông bàn với bạn bè cùng chí hướng ra gánh việc đời, bảo vệ đất nước. Thời ấy Trần Quốc Tuấn được cử làm Tổng chỉ huy, thống lĩnh các lực lượng thủy, bộ. Vũ Chí Thắng đến ra mắt Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và được tin dùng. Ông thường làm việc bên cạnh Hưng Đạo Vương. Mỗi khi bàn việc quân, ông đều tham gia ý kiến hay được Hưng Đạo Vương khen ngợi. Vương tiến cử lên vua Trần, vua Trần phong cho ông chức Chỉ huy sứ, ủy thác cho ông chăm nom, bố trí doanh trại, đồn lũy ở miền Đông. Có lần Vũ Chí Thắng cho quân mặc giả quân Nguyên, ban đêm vào trại giặc rồi đốt lửa làm hiệu để quân ta trong đánh ra, ngoài đánh vào tiêu diệt giặc. Ông tham gia nhiều trận phục kích tiêu diệt quân địch.

Trong kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ 3 (1287- 1288), Vũ Chí Thắng đã có những dự đoán tài tình về tình hình di chuyển của quân địch. Ông đã hiến kế chặn quân giặc ở sông Giá để buộc Ô Mã Nhi phải đi theo sông Đá Bạc vào trận địa bày sẵn của ta ở sông Bạch Đằng. Vũ Chí Thắng là tướng quân vừa có tài, vừa có đức. Lúc làm việc nơi màn trướng, ông là người tham mưu giỏi. Khi ra trận ông luôn đứng hàng đầu, chiến đấu mưu trí và anh dũng. Ông được phong đến chức "Điện tiền Đô chỉ huy sứ" kiêm "Chưởng cấm binh". Khi tuổi cao về hưu trí nơi quê nhà ông đã bỏ tiền của để tập hợp, tổ chức lưu dân các nơi đến mở mang, khai khẩn điền địa giúp cho người dân có đời sống ấm no, hạnh phúc. Khi qua đời, ông hiển thánh trong lòng nhân dân, được người dân lập đền thờ làm Phúc thần. Tại đình Dư Hàng, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân còn lưu giữ đạo sắc phong của vua Duy Tân năm thứ ba (1909) có đoạn ghi: "Sắc chỉ cho xã Hàng Kênh, huyện Hải An, tỉnh Hải Phòng... Trước đây đã ban cho Vũ Công, chức Chỉ huy sứ là bậc thần, trải qua các tiết lễ đều có sắc phong ban để phụng thờ... ". Hiện nay đình Từ Vũ, phường Hàng Kênh, đình Đông, phường Đông Hải, đều thuộc quận Lê Chân phụng thờ Vũ Chí Thắng.

Vị thần thứ 4 có duệ hiệu là "Hiển tuệ, Địch cần, Vĩ tích, Đoan túc, hộ quốc chi thần", hiện chưa tìm được thân thế sự nghiệp của Ngài, trong truyền ngôn dân gian của địa phương cũng không có.

Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 và trong kháng chiến chống Pháp, làng Xích Thổ xung quanh là đầm hồ, nước rộng mênh mông, lau, lác rậm rạp. Đi ra và vào làng chỉ có ba con đường nhỏ, hẹp sang các làng Kiều Đông, Hoàng Mai và Tê Trữ. Chính vì vị trí địa lý và địa hình trên, nên các đồng chí cách mạng, kháng

chiến của huyện An Dương, của thành phố Hải Phòng đã lấy nơi đây thành địa điểm để hoạt động, vận động, tuyên truyền, tổ chức lực lượng kháng chiến. Đình, chùa Xích Thổ nằm cận kề nhau ở trên gò đất cao, xung quanh giáp với khu dân cư, khuôn viên đình, chùa có nhiều cây cổ thụ rậm rạp, thâm u, thuận lợi cho lực lượng kháng chiến che giấu, ẩn nấp. Nhiều cây cao của đình, chùa đã trở thành chòi canh gác, quan sát địch của ta khi bọn giặc đi càn quét. Đình, chùa Xích Thổ là nơi thành lập các đội du kích, nữ tự vệ, do bà Bùi Thị Thảo, Nguyễn Thị Di, Bùi Thị Mâu chỉ huy, luyện tập, canh gác bảo vệ xóm làng. Đội tự vệ nam do các đồng chí Nguyễn Bá Sơn, Nguyễn Khắc Trào, Nguyễn Bá Đa chỉ huy đã lấy đình, chùa làm nơi ăn ở, tập trung huấn luyện, học tập, canh gác bảo vệ quê hương. Vào những năm 1949 - 1950, địch tổ chức nhiều cuộc bắn pháo, càn quét vào làng Xích Thổ nhằm phá vỡ cơ sở, địa bàn kháng chiến của ta. Đầu năm 1950, trong một trận càn lớn, địch đã bắt được một số cán bộ và nhân dân Xích Thổ, trong đó có đồng chí Bùi Đức Tạ, cán bộ kháng chiến. Chúng đã chặt và bêu đầu đồng chí ngay trên thềm bậc đá của đình Xích Thổ, hòng uy hiếp tinh thần kháng chiến của nhân dân. Tại khu vực khuôn viên và ngay trong đình, chùa Xích Thổ có rất nhiều hầm bí mật để nuôi giấu, che chở cho cán bộ kháng chiến. Nhiều lần kẻ thù đã càn quét, đào bới hầm bí mật và đã bắt được một số đồng chí kháng chiến của ta, như: đồng chí Chủ tịch xã Lưu Văn Uẩn, đồng chí Nguyễn Xuân Hài. Mặc dù bị địch tra tấn rất dã man, nhưng các đồng chí vẫn giữ vững khí tiết cách mạng, không khai báo. Kẻ thù đã tra tấn, sát hại các đồng chí ngay trên mảnh đất đình, chùa quê hương. Trước sự hy sinh anh dũng của các đồng chí, nhân dân và cán bộ kháng chiến rất khâm phục, kính trọng, đã làm ca dao tuyên truyền để ca ngợi, tôn vinh các ông:

Riêng ông chọn một đường này

Con đường kháng chiến chất đầy gian nan

Hy sinh gian khổ vô vàn

Chết đi giành lại giang san vững bền.

Trong thời gian 1952-1953, đình, chùa Xích Thổ là nơi cất giữ tài liệu, nơi đưa đón cán bộ, bộ đội, tù hàng binh từ các khu vực kháng chiến ra vùng tự do. Đặc biệt trong giai đoạn 1951 - 1954, các đồng chí Đoàn Duy Thành (sau là Uỷ viên Trung ương đảng, Bí thư Thành ủy Hải Phòng, Phó Thủ tướng Chính phủ) đã



Lầu thờ các liệt sĩ tại khuôn viên đình Xích Thổ

từng hoạt động, làm việc bí mật tại đình, chùa Xích Thổ để chỉ đạo phong trào kháng chiến theo phân công của trên.

Trong giai đoạn 1951-1954, nhiều đồng chí trong lực lượng du kích của địa phương Xích Thổ thoát ly, gia nhập lực lượng vũ trang của tỉnh đội Kiến An, tham gia đánh địch trên chiến trường lớn, như Đường 5, sân bay Cát Bi, chống càn tại huyện Tiên Lãng.

Kế tục, phát huy truyền thống yêu nước, thời kỳ chống Mỹ cứu nước, đình, chùa Xích Thổ được sử dụng làm kho thóc của hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1965 - 1975, đình, chùa là nơi đón các cơ quan, đơn vị quân đội từ nội thành về sơ tán, làm việc, như: đơn vị Thông tin Quân khu 3, Công ty Xây lắp Hải Phòng mở trường đào tạo nghề cho học sinh, Xí nghiệp sửa chữa ô tô Đồng Tâm Quốc Tế... Tổng kết qua những cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, làng Xích Thổ có số lượng liệt sĩ, thương binh nhiều nhất trong xã, với 2 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; 47 liệt sĩ; 1 cán bộ tiền khởi nghĩa; 1 cán bộ lão thành cách mạng; 02 đồng chí được tặng thưởng Huân chương Thành đồng Tổ quốc; 1 gia đình được tặng thưởng Huân chương Độc lập; 15 thương, bệnh binh.

Đình Xích Thổ theo truyền ngôn được khởi dựng từ thời Hậu Lê, thế kỷ XVII-XVIII, đến thế kỷ XIX làm lại có quy mô lớn, cấu trúc mặt bằng chữ đinh, gồm 5 gian tiền tế và 3 gian hậu cung, có ván sàn lòng thuyền, tiền tế mái chéo đao tầu góc. Đình nhìn hướng Tây, ghé Bắc. Năm 1946, theo yêu cầu của kháng chiến, dỡ toàn bộ phần mái và được lợp lại năm 1948. Năm 1960, dỡ tòa tiền tế để lấy vật liệu làm trường học, trạm xá của địa phương, chỉ để lại 3 gian hậu cung. Thập kỷ 80 của thế kỷ trước, ngôi đình bị hỏng nát hoàn toàn. Năm 1993, địa phương phục dựng lại đình trên nền đất cũ, rước thánh tượng gửi ở chùa về đình để thờ phụng. Năm 2009, đình được xây dựng như ngày nay. Ngôi chùa cũng tương tự như đình, sau thời gian dài hỏng nát, năm 2009 được làm lại khang trang, to đẹp như ngày nay.

Đình Xích Thổ hiện nay ngự trên nền đất cũ, có khuôn viên thoáng rộng, nhìn theo hướng của ngôi đình xưa. Đình nằm bên trục đường chính của thôn và xã Hồng Thái. Đình làm bằng vật liệu bê tông, cốt sắt, cấu trúc mặt bằng chữ đinh, 5 gian tiền tế và 3 gian hậu cung. Ngôi đình có kích thước to lớn như một đại đình, tiền tế mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi lớn. Trên mái trang trí đắp đề tài truyền thống như: lưỡng long chầu nguyệt, kìm ngậm bờ nóc, góc đao đắp tổ hợp rồng chầu, phượng vũ, khúc nguỷnh đắp con sô.

Bộ khung chịu lực của tòa tiền tế gồm 4 bộ vì, vì bốn hàng chân cột, cấu trúc từng cặp vì tương tự nhau, đăng đối qua gian trung tâm. Kết cấu của bộ vì, vì nách thuận chồng bốn con, vì nóc thuận chồng tạo giá chiêng, con nhị. Trên các cấu kiện kiến trúc như: đầu dư, thuận, bảy, câu đầu đều được đắp nổi trang trí hoa văn, các đề tài truyền thống như: rồng, mây, lá guột. Các đấu kê con thuận đắp hoa văn, hoa sen cách điệu. Hệ thống cột, xà, các cấu kiện kiến trúc được ráp nhẵn, tạo hình vân gỗ, trông rất giống với kiến trúc bằng gỗ thiên nhiên. Các chân cột được đắp chân tảng sơn mầu giả đá. Cửa tòa tiền tế có ba gian, cửa đóng theo thức cổ, cửa thùng khung khách. Nền đình lát bằng gạch nung mầu đỏ đều và phẳng.

Phía trước đình qua khoảng sân theo trục thần đạo là nghi môn, được xây theo thức cột đồng trụ. Tả môn, hữu môn xây kiểu chồng diêm nóc các, hai tầng tám mái, mái đao cong, trang trí đắp vẽ theo đề tài truyền thống khá đẹp. Cột đồng trụ đế tạo dáng quả bồng, thân trụ có khung câu đối, đầu trụ đắp đèn lồng, đỉnh trụ đắp nghê ngồi chầu. Nhìn chung, tuy đình Xích Thổ

mới xây dựng, song do tay nghề thợ ngõa tốt, khéo léo, nên đình được trang trí đẹp, tạo cho người dân trong và ngoài địa phương có ấn tượng tốt đẹp về kiến trúc ngôi đình, bù đắp được hoài niệm của người dân về ngôi đình cổ Xích Thổ thời xa xưa.

Chùa Xích Thổ có tên chữ là Hưng Khánh, mới được xây dựng lại trên nền đất cũ. Chùa nhìn hướng Tây, hướng về nước Phật. Chùa có quy mô kiến trúc lớn, mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, 5 gian tiền điện và 3 gian thượng điện, có hệ thống hiên bát vần chạy xung quanh tòa tiền điện. Mái tòa tiền điện chồng diêm, chéo đao, tầu góc, lợp ngói mũi truyền thống. Trên mái tiền điện đắp trang trí đồ án truyền thống, đỉnh giữa bờ nóc đắp hổ phù đội bình nước cam lộ, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc, các góc đao đắp rồng chầu, phượng vũ, khúc nguỷnh đắp con sô, bờ giải đắp dải hoa văn hoa chanh kép. Hệ thống cửa chùa 5 gian, làm theo thức cổ, cửa thùng khung khách, trên ván cửa chạm nổi hoa văn tứ quý. Trên chấn phong cửa tạo các khung ô, trong ô chạm nổi đề tài tứ quý, tứ linh. Cổ diêm cấu tạo hệ thống song con tiện bằng gỗ, tạo ánh sáng cho bên trong chùa.

Hệ thống khung chịu lực của chùa cấu tạo bốn bộ vì, vì bốn hàng chân cột, vì nóc kết cấu chồng rường giá chiêng con nhị. Nhà thượng điện cấu tạo bốn bộ vì, vì cấu trúc tương tự như bộ vì của tòa tiền điện. Các bộ vì được liên kết, giằng chặt với nhau bằng hệ thống xà đai, gồm xà thượng và xà hạ. Các chân cột được kê trên chân tảng bằng đá xanh, tạo dáng quả bồng, trên thân tảng được chạm nổi hoa văn lá đề.

Chùa có hệ thống cột hiên bằng đá chạy xung quanh tạo ra bát vần của tòa tiền điện. Cột hiên hình khối trụ, bốn mặt trụ chạm nổi hoa văn, đề tài tứ quý. Tường xây bao che hai hồi tòa tiền điện vẽ những bức tranh về mùa xuân với hoa mai, hoa đào và tranh thủy mạc tả cảnh đồng quê phóng khoáng, đầm ấm, thanh bình.

Trên các cấu kiện khung chịu lực của chùa, như: câu đầu, xà nách, rường... đều được chạm nổi điểm xuyết các đề tài lá lật mềm mại, các đấu kê chạm hoa sen cách điệu. Đặc biệt, hệ thống kẻ hiên được chạm khắc rất kỳ công, tinh xảo với các đề tài tứ linh, tứ quý rất sinh động.

Cùng với tòa Phật điện, khuôn viên sân, vườn tháp, cảnh quan chùa quy hoạch khá ngăn nắp gọn gàng. Hệ thống cổng tam quan xây khá quy mô, to lớn



Tam quan chùa Xích Thổ

với mái chồng diêm. Trung quan ba tầng mái, giả quan, không quan hai tầng mái, các mái tạo dáng chéo đao, trên mái lợp ngói mũi và được trang trí hoa văn truyền thống mềm mại khá đẹp.

Nhìn chung, chùa Xích Thổ tuy mới xây dựng, song kiểu cách kiến trúc, cách thức trang trí đắp, vẽ thể hiện đúng kiểu thức của ngôi chùa truyền thống Việt Nam. Trải qua thăng trầm của lịch sử, đặc biệt là hai cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, các đồ thờ tự, tế khí của đình, chùa Xích Thổ đã bị thất thoát, mất mát nhiều. Tuy nhiên tại đình, chùa Xích Thổ còn lưu giữ được một số di vật, cổ vật, tư liệu lịch sử giá trị, chứng minh cho lịch sử xa xưa của di tích.

- Ba pho tượng Thành hoàng bằng gỗ quý, có niên đại đầu thế kỷ XX. Thần tượng được tạc tương đối giống nhau, có kích thước to hơn người thường. Thần tượng ngồi trong long ngai, trong tư thế phụng triều, đội mũ cánh chuồn, mặc phẩm phục có cân đai. Trên phẩm phục thêu rồng, mây, sóng nước, hoa lá thiêng, hoa cúc mãn khai. Thần tượng mặt vuông chữ điền, mắt nhìn thẳng, thần thái trông uy nghi, cương nghị.



Chùa Xích Thổ

- Bia hậu thần bằng đá xanh nguyên khối, dựng niên hiệu Thành Thái (cuối thế kỷ XIX), ghi những người có công đóng góp tài sản, tiền của để trùng tu đình Xích Thổ.

- Sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), phong cho các vị Thành hoàng làng Xích Thổ.

- Câu đối bằng gỗ tốt, kiểu lòng máng, có kích thước khá lớn, chữ Hán Nôm, do đồng chí Đoàn Duy Thành soạn và công đức vào đình.

- Chuông chùa Hưng Khánh chất liệu đồng, đúc niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887).

Trước năm 1945, tại đình Xích Thổ, nhân dân địa phương tổ chức hội làng từ ngày 10 đến 15 tháng 2, âm lịch. Trước thời gian đó, ngày 5 tháng 2, người dân tổ chức rước các vị thánh từ miếu về đình để chuẩn bị mở hội. Hội làng có lệ rước sắc luân lưu giữa 3 làng: Xích Thổ, Hy Tái và Kiến Phong, ba làng hợp rước, sau đó về hợp tế thánh. Trong lễ hội, ngoài tế lễ, dâng hương, còn có các trò chơi thi đấu dân gian như: đấu vật, cờ tướng, chọi gà, bắt vịt, tổ tôm điếm, hát chèo sân đình...

Ngoài hội làng, địa phương còn có lễ hạ điền 15 tháng Giêng, lễ cơm mới 5 tháng 5, lễ trùng thập 10 tháng 10.

Tại chùa theo âm lịch, tổ chức ngày Phật đản 15 tháng 4, ngày lễ vu lan 15 tháng 7 và lễ giỗ tổ chùa.

Ngày nay, nhân dân địa phương đang từng bước khôi phục lại những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống xưa của quê hương. Đồng thời, lấy đình làm nơi tri ân những công lao và sự hy sinh anh dũng của các bậc tiền nhân trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, giải phóng dân tộc.

Đình, chùa Xích Thổ đã và đang trở thành địa chỉ cho mọi người tìm lại những giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của quê hương Xích Thổ. Đồng thời là địa chỉ đỏ để giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho các thế hệ trẻ hôm nay và mai sau.

ĐÌNH ĐỒNG GIỚI, THỊ TRẤN AN DƯƠNG

Đình Đồng Giới, công trình văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của làng Đồng Giới. Ngôi đình mang chính tên của làng, nơi cộng đồng cư dân xây dựng lên nó. Mặc dù qua sự thăng trầm của lịch sử, sự thay đổi về hành chính, cùng sự biến động theo đô thị hóa, nhưng ngôi đình hiện nay vẫn mang tên theo địa danh cổ xưa của làng Đồng Giới. Đình hiện nay ở tổ dân phố số 7, thị trấn An Dương, huyện An Dương. Đình Đồng Giới được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2013.

Từ trung tâm thành phố bằng nhiều ngả đường khác nhau, du khách đi về thị trấn An Dương, huyện An Dương, hỏi về đình Đồng Giới sẽ được người dân địa phương chỉ dẫn nhiệt tình đến di tích. Đình Đồng Giới nằm ở khu vực trung tâm của thị trấn An Dương.

Vùng đất sinh cư của con người và địa danh Đồng Giới (同界)hình thành muộn nhất vào thời Hậu Lý, thế kỷ XI - XII. Bởi theo thần tích, các vị Thành hoàng làng Đồng Giới là người địa phương và là những danh tướng thời Hậu Lý có nhiều công lao với dân, với nước. Thời Hậu Lê trong văn bia trùng tu cầu Nghênh Tiên dựng vào những năm 1704, 1718 và 1732 đã ghi nhiều tập thể, cá nhân xã Đồng Giới công đức tham gia trùng tu cây cầu trên. Trong trụ đá "Thiên đài hưng công" bảo tồn tại chùa Đồng Quang (chùa làng Đồng Giới) dựng niên hiệu Chính Hòa thứ 23 (1702), khắc ghi người dân xã Đồng Giới công đức trùng tu ngôi chùa của làng.

Đồng Giới trước đây là xã thuộc tổng Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Năm 1837, thành lập phủ Kiến Thụy, xã Đồng Giới thuộc huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương. Năm 1906, thành lập tỉnh Kiến An, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy thuộc tỉnh Kiến An.

Theo thần tích làng Đồng Giới do các vị chức sắc khai báo về trên năm 1925 - 1928, niên hiệu Duy Tân thứ 3 (năm 1909) đã hình thành xã Đồng Giới Tây. Như vậy, do quá trình phát triển dân số, nên khoảng thời gian đầu niên hiệu Duy Tân (1907-1916) triều Nguyễn đã tách xã Đồng Giới thành hai đơn vị hành chính: xã Đồng Giới Tây và Đồng Giới Đông.

Sau hòa bình lập lại năm 1954, làng Đồng Giới Tây thuộc xã Lê Lợi, làng Đồng Giới Đông thuộc xã Đồng Tâm. Ngày 14/2/1987, theo quyết định số 33 của Hội đồng Bộ trưởng, thành lập thị trấn An Dương, huyện An Hải, trên cơ sở địa phận của các xã, thôn: Đồng Giới Tây, Đồng Tâm, Lê Lợi, Nam Sơn, Đồng Thái, Đặng Cương. Hai làng cổ Đồng Giới Tây và Đồng Giới Đông đều thuộc thị trấn An Dương.

Xa xưa, đến khai hoang, dựng ấp, chung tay xây dựng làng Đồng Giới có các dòng họ: Nguyễn, Phạm, Bùi, Lê, Đào, Đỗ, Tống. Các dòng họ con cháu nối kế tiếp nhau đến nay đã có gần 20 đời. Một số dòng họ trước đây có từ đường cổ bằng gỗ, nhưng đến nay hầu như đã bị hủy hoại, mất mát. Làng Đồng Giới trước đây có 1 đình, 1 chùa, 1 văn chỉ và một miếu. Chùa có tên chữ là Đồng Quang (同光), do bà Hậu phi Đỗ Hồng Nương khởi dựng và đặt tên từ thời Hậu Lý, đầu thế kỷ XIII. Văn chỉ thờ Khổng Tử của Hội Tư văn trong xã, nhưng hiện nay văn chỉ nằm trên địa phận thôn Minh Kha, xã Đồng Thái. Miếu là nơi thờ Đức Hậu phi Đỗ Hồng Nương, vị Phúc thần, Thành hoàng làng.

Theo thần tích, thần sắc do các vị chức dịch làng chép đầu thế kỷ XX, đình Đồng Giới thờ ba vị Thành hoàng. Thân thế sự nghiệp các vị Thành hoàng được tóm tắt như sau:



Đình Đồng Giới

Ngài Thành hoàng thứ nhất có tên là Đào Văn Lôi, còn gọi là Đào Lôi Công, tên chữ là Đề Húc. Thân phụ của ông là Đào Cam Mộc, người Châu Hoan (Nghệ An ngày nay), thân mẫu là Đỗ Thị Uyển, người phường Vân Tra. Theo thần phả, ông là Thiên tướng giáng hạ xuống trần gian để giúp dân, độ thế. Ông sinh ra và lớn lên ở quê mẹ. Do có thiên bẩm và chăm chỉ luyện rèn, ông đã trở thành danh tướng tài ba, phù giúp ba vị vua đầu triều Hậu Lý: Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông và Lý Thánh Tông. Ông có nhiều công lớn trong chiến trận đánh Tống, bình Chiêm, dẹp nội loạn để bảo vệ đất nước, bảo vệ vương triều. Sau này khi về trí sĩ, ở Vân Tra, ông mở trường dạy học, học trò theo học ông rất đông và tôn vinh ông là "Vân Am Phu Tử". Làm việc tại triều đình ông thường được gần vua. Khi về Vân Tra, ông được vua về tận nơi thăm hỏi. Sau khi hóa, ông hiển thánh và được vua triều Lý ban sắc phong làm Thượng đẳng thần. Nhiều triều vua sau này được ông âm phù đánh thắng giặc xâm lược, nên đã ban sắc phong, gia tặng mỹ tự cho ông làm Thành hoàng làng. Đầu thời Lý, thế kỷ XI- XII, vùng đất Vân Tra và Đồng Giới cận kề nhau. Bởi vậy Đồng Giới nằm trong tầm ảnh hưởng của vị đại quan đương triều thịnh trị cùng công lao to lớn của Ngài. Hơn nữa, Ngài là vị thánh rất linh thiêng trong tâm thức dân gian, do đó, ân đức của Ngài chắc chắn sẽ ảnh hưởng, lan tỏa cả vùng rộng lớn, trong đó có làng Đồng Giới. Bởi vậy, Ngài Đào Văn Lôi được người dân Đồng Giới tôn kính, phụng thờ làm Thành hoàng.

Ngài Thành hoàng thứ hai là Đỗ Công Nghị, tên chữ là Công Hoằng, phụ thân là Đỗ Tụng, người đất Đường Lâm, đạo Sơn Nam Hạ. Đỗ Tụng nhà nghèo, đi học tại đạo Hải Ninh, ở trọ nhà ông Nguyễn Danh Nghiêm người làng Đồng Giới. Thấy ông Tụng tài mạo hơn người nên ông Nghiêm gả người em gái là Nguyễn Thị Khuê cho. Ông ở Đồng Giới chú tâm học tập. Niên hiệu Chính Long Bảo Ứng (1169 - 1173), Ông thi đỗ Thái Học sinh (như Tiến sĩ thời Hậu Lê sau này), được vua Lý Anh Tông bổ làm quan Thái sử Châu Hoan. Dân nơi ông trị nhậm đội ơn ông rất nhiều. Tuổi đã ngoài 50 chưa có con nối dõi, ông cùng vợ đến đền Phù Đổng Thiên Vương cầu tự. Hôm ấy vào độ canh ba, đương lúc nằm ngủ, ông mộng thấy một người đầu đội mũ sao, mình cao chín thước, người đẹp như ngọc, tựa như tiên trên trời giáng xuống. Ông bàng hoàng sợ hãi vội phục xuống đất tâu rằng: "Vợ chồng chúng con vốn nhà lương thiện, nhờ trời, đất của cải không thiếu, nhưng hiềm nỗi con cái chưa có". Thần nhân bảo rằng: "Vợ chồng nhà ngươi chí thành như thế, ta đây có Tiên tử cho đầu thai làm con". Sau đó vợ chồng ông lạy

tạ ra về, từ đấy phu nhân có thai. Vào ngày 10 tháng 10 năm Tân Tỵ, sinh ra Ngài Đỗ Công Nghị, tướng mạo khôi ngô khác thường. Năm 16 tuổi, Ngài đã tinh thông kinh sử và quyết chí đỗ đạt, khoa bảng. Năm 20 tuổi, Ngài thi đỗ văn học và được bổ làm quan Trung Thị lang trong triều, năm sau thăng làm Phó Đô Ngự sử. Thực hành công việc có nhiều thành tích, vua Cao Tông rất yêu mến và đặt cho Ngài tên là Công Hoằng, tỏ ý ví như tài đức của Công Tôn Hoằng, một bậc đại thần đời Hán thời xưa. Đương lúc bấy giờ trong nước trộm cướp nổi lên như ong, vua phong cho Ngài làm Thảo khấu Tướng quân kiêm Tri Hải phòng, Phó Tổng thống, mang quân đi tuần tiễu vùng cửa bể. Ngài về Đồng Giới và lập đồn để trấn giữ, dẹp đạo tặc và giặc giã ở nơi đây.

Năm Mậu Thìn, chúa nước Chiêm Thành là Bố Trì đem quân xâm chiếm nước ta, giết quan Tri châu là Đỗ Thanh. Được tin đó, Ngài chỉ huy vài trăm chiến thuyền tiến thẳng về Nghệ An. Giặc Bố Trì bị Ngài đánh bại, phải chạy về nước. Sau khi thắng trận, Ngài phủ dụ yên dân rồi mang quân về Đồng Giới đóng giữ. Biết tin thắng trận, vua phong Ngài là Bình khấu Đại Nguyên súy.

Niên hiệu Trị Bình thứ 2 (1206), nước ngoài xâm phạm bờ cõi ở sông Bạch Đằng, Ngài mang quân binh cùng gia thần đánh chặn quân giặc. Do lực lượng quá chênh lệch, Ngài đã anh dũng chiến đấu đến những phút cuối cùng. Thế cùng lực kiệt, để bảo toàn khí tiết, Ngài đã gieo mình xuống biển tự tận. Hôm đó là ngày 18 tháng 11. Sau khi hóa, người dân Đồng Giới thường chiêm bao thấy Ngài xa giá binh mã về nơi đồn cũ. Mọi người cho rằng Ngài đã hiển thánh nên cùng nhau dựng đền thờ Ngài, sau này tôn vinh Ngài làm Thành hoàng làng. Vua Cao Tông biết tin rất thương xót một trung thần quyên sinh vì quốc gia, dân tộc, liền ban cho dân Đồng Giới 200 quan tiền để dựng đền phụng thờ Ngài và miễn thuế ba năm cho dân địa phương để thờ cúng, tế lễ cho Ngài.

Ngài Thành hoàng thứ ba là Đỗ Hồng Nương, con của Đỗ Tụng và là em gái của Đỗ Công Nghị. Nguyên thân mẫu của Ngài cảm được thần nhân cho điềm lạ mà có thai. Lúc lâm bồn, phụ thân Ngài nghe ngoài hiên có tiếng người gọi cửa, ông liền hỏi, có tiếng người con gái thưa rằng: "Tôi tên là Hồng Nương, vốn là Tiên nữ, nhân khi hầu yến Thượng đế, sẩy vỡ chén vàng, Thượng đế giận bắt đày xuống trần, xin vào làm con". Cũng lúc ấy thân mẫu sinh ra Ngài. Ngài má phấn, môi son, mày ngài, mắt phượng, nét đẹp nghiêng thành, khuynh quốc. Lúc nhỏ theo anh học hành nên có tài văn chương, thơ phú.

Niên hiệu Trinh Phù triều Lý (1176 - 1185), thi Tam giáo, Ngài trúng đệ nhất. Lúc vào phụng yến, Thái tử trông thấy Ngài rất vừa ý, nên lấy làm Hậu phi. Năm Canh Ngọ (1210), vua Cao Tông mất, Thái tử nối ngôi lấy đế hiệu là Huệ Tông. Vì đắm say với người vợ họ Trần (Trần Thị Dung), giáng Ngài làm Thứ phi. Sau khi vua chia trong nước ra làm 24 lộ, Ngài am thuộc đường bể nên Ngài xin về địa phận Đồng Giới lập một hành cung nhìn ra sông, thế đất nơi đó có Kim tinh soi chiếu. Ngài chiêu mộ đinh tráng, tổ chức tuần hành trông coi, bảo vệ cho nhân dân địa phương có cuộc sống no ấm, thanh bình. Vua biết tin ban thưởng cho Ngài, lại sắc lập Ngài làm Hậu phi như cũ. Lúc bấy giờ lòng người đều yêu mến hướng về đạo Phật, Ngài bèn dựng một ngôi chùa tại trang Đồng Giới, đặt tên chùa là Đồng Quang. Ngài còn cấp đỡ cho dân trâu, ruộng để cày cấy, cho bắc cây cầu đá để người dân đi lại thuận tiện.

Năm Giáp Thân (1224), vua bệnh yếu, nên truyền ngôi cho con gái là Chiêu Hoàng rồi đi tu ở chùa, vua triệu Ngài về bên cạnh để giúp đỡ. Bấy giờ nhà Trần có ý nhòm ngó ngôi báu, Ngài biết nên mang việc đó tâu lên vua. Một lần thấy Trần Thủ Độ đem quân đến chùa, nhà vua hiểu ý bèn đi ra hậu viện tự tận.

Nhà Trần sau khi lấy được nước, giáng Ngài làm Tán Trị Công chúa, muốn đem gả cho ông Trần Thừa. Ngài than rằng: "Trung thần chẳng thờ hai vua, liệt nữ không lấy hai chồng" rồi trốn về chùa Đồng Quang, Đồng Giới. Được ít lâu sau thấy quân nhà Trần kéo đến, Ngài bất đắc dĩ phải xuống thuyền đến khúc sông Hàn Giang, gieo mình xuống sông, đó là ngày 24 tháng 12. Quan, quân nhà Trần về tâu với vua, vua cảm thán lòng trinh tiết, sắc phong cho Ngài là: "Hậu phi, Tán Trị Phu nhân". Vua lệnh cho dân Đồng Giới lập miếu thờ. Ngài linh hiển nên luôn giúp dân yên, vật thịnh, cầu sao được vậy. Sinh thời Ngài giúp cho dân có trâu cày, ruộng cấy, làm chùa ngói, bắc cầu đá, đến nay vẫn còn truyền tụng tại quê hương.

Đình Đồng Giới xưa nằm ở khu trung tâm thể dục, thể thao của huyện An Dương. Đình nhìn về hướng Tây, khuôn viên đình có nhiều cây cổ thụ như: cây đa, cây quéo... Phía trước sân đình có giếng nước, nguồn nước trong mát phục vụ cho sinh hoạt, ăn uống của người dân địa phương. Đình Đồng Giới xa xưa làm bằng vật liệu truyền thống: gỗ lim, gạch, đá... Đình có cấu trúc mặt bằng chữ đinh, năm gian tiền tế và ba gian hậu cung, có ván sàn lòng thuyền. Năm 1947, tòa tiền tế bị dỡ bỏ để phục vụ tiêu thổ kháng chiến. Năm 1967, một đơn vị xăng

dầu của nhà nước về sơ tán, lấy hậu cung đình làm kho và trụ sở của cơ quan. Năm 1970, trên khuôn viên đất đình, nhà nước xây khu nhà ở cho giáo viên, thuộc Công an thành phố Hải Phòng. Năm 1997, do nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân, được các cấp thẩm quyền cho phép, đình Đồng Giới được người dân địa phương xây dựng trên vị trí đất mới rộng khoảng trên 1.500 m^2. Đình hiện nay thuộc tổ dân phố 7, thị trấn An Dương, huyện An Dương. Đình Đồng Giới là công trình văn hóa tâm linh, tín ngưỡng duy nhất của người dân Đồng Giới và của thị trấn An Dương ngày nay.

Đình Đồng Giới hiện nay có nền móng khá cao so với mặt bằng xung quanh, từ sân bước lên phải qua 5 bậc cấp mới tới được hiên đình. Đình Đồng Giới làm bằng vật liệu bê tông cốt sắt, mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, gồm 5 gian tiền tế và 3 gian hậu cung. Kiến trúc đình theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu, tay ngai, mái chảy, lợp ngói mũi truyền thống. Phía trước đình, thẳng với tường hồi đình là hai trụ biểu. Trụ biểu xây kiểu cột trụ có đế quả bồng, thân trụ có khung câu đối, đầu trụ đắp kiểu đèn lồng, đỉnh trụ đắp bốn chim phượng đứng trên trụ đấu thót đáy. Chim phượng nhìn về bốn hướng, cánh giang rộng, đuôi xòe rộng trên cao, trông xa như một đóa hoa nở trên bầu trời xanh. Trên mái đình được đắp trang trí theo thức truyền thống. Đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc, đấu trụ hồi của mái chảy đắp lân chầu ra ngoài. Tiền tế cửa chính có 3 bộ cửa đóng theo lối cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian sáu cánh, cánh cửa làm kiểu thượng song, hạ bản. Riêng bộ cửa gian trung tâm, trên ván cửa được chạm nổi hoa văn tứ quý (tùng, cúc, trúc, mai). Tường bao che phía trước hai gian hồi của đình trổ cửa sổ lớn hình chữ nhật, trong cửa đặt tấm đan hoa văn thoáng hình chữ thọ cách điệu. Hệ thống khung chịu lực của tòa tiền tế gồm 4 bộ vì, từng cặp bộ vì cấu tạo tương tự nhau và đăng đối với nhau qua gian trung tâm. Bộ vì gian trung tâm cấu trúc kiểu xà đinh 3 hàng chân cột, trong đó có cột hiên, trốn 1 cột cái tiền, cột quân hậu được thay thế bằng tường xây bao che hậu đình. Kết cấu vì nóc chồng giá chiêng, vì nách kẻ truyền. Trên các cấu kiện được đắp trang trí theo thức truyền thống lá lật mềm mại. Trên đấu kê đắp nổi hình hoa sen cách điệu. Hai bộ vì gian bên cấu tạo 3 hàng chân cột, cột quân được thay thế bằng tường xây bao che tiền, hậu đình. Kết cấu vì nóc, vì nách tương tự như bộ vì gian trung tâm. Hai tường hồi đình trổ cửa tròn tạo thêm ánh sáng cho bên trong đình.



Bia cầu Đón Tiên

Hậu cung đình kết cấu ba bộ vì, vì cấu trúc hai hàng chân cột, hệ thống cột quân được thay thế bằng tường xây bao che. Các bộ vì kết cấu đơn giản kiểu giá chiêng. Trên cấu kiện kiến trúc được đắp trang trí điểm xuyết hoa văn lá lật. Toàn bộ hệ thống các bộ vì của tòa tiền tế, hậu cung đình được nối kết chặt chẽ với nhau qua hệ thống xà đai tạo dáng vỏ măng. Kết cấu toàn bộ hệ thống khung chịu lực cùng xà đai được đổ bê tông liền thành một khối. Kỹ thuật này tạo cho ngôi đình vững chắc trước những biến động của thời gian và địa chấn thiên nhiên.

Đình Đồng Giới do bị hủy hoại theo thời gian, nên đồ thờ tự, tế khí cũng thất lạc, mất mát. Hiện nay trong đình, người dân địa phương đã tạo tác khá đầy đủ nghi trượng, nghi vệ để phụng thờ các vị Thành hoàng như: tượng Thành hoàng, câu đối, đại tự, long ngai, long đình, bát biểu... Đặc biệt, đình còn giữ gìn được pho tượng Ngài Thành hoàng Đỗ Hồng Nương và bát hương đồng.

Tượng Thành hoàng Đỗ Hồng Nương, chất liệu bằng đồng, có kích thước nhỏ hơn người thường. Thần tượng trong tư thế ngồi thiền, mặc xiêm y phẩm phục chùng, choàng phủ kín thân. Vạt dưới áo đúc nổi hình sóng nước, trên áo đúc nổi rồng phun nước cùng mây hội tụ. Thần tượng đầu đội mũ ngọc có vành kiện ở phía trước che phần tóc. Vành kiện đúc thủng đề tài hoa văn mây, sóng,

nước, giữa vành kiện có mặt nguyệt tỏa ánh hào quang. Búi tóc vấn cao trên đỉnh đầu, mái tóc trên trán gắn những bông cúc mãn khai. Thần tượng có nét mặt thanh tú, cổ ba ngấn, mắt hơi nhìn xuống, thần thái thể hiện sự ưu tư, tĩnh lặng mang nét buồn phảng phất. Qua những nét tạo tác hoa văn có thể xác định thần tượng được đúc vào thế kỷ XIX. Tượng Thành hoàng Hồng Nương là pho tượng chất liệu đồng có giá trị lịch sử văn hóa và mỹ thuật cao, rất hiếm có trong hệ thống di tích của thành phố Hải Phòng.

Bát hương đồng hình trụ, có chân đế kiểu ba chân hình lá đề. Miệng bát hương tạo gờ nổi, sát miệng bát hương có đường viền chạy xung quanh, trên đường viền chạm chìm hoa văn chữ triện. Thân bát hương phía trước đúc nổi đề tài lưỡng long chầu nguyệt.

Đình Đồng Giới hiện lưu giữ được ba tấm bia đá có niên đại: 1704, 1718, và 1734. Cả 3 bia đều ghi nội dung nhân dân trong và ngoài huyện An Dương xưa công đức trùng tu cây cầu "Nghênh Tiên"(Cầu Đón Tiên). Cây cầu bằng gỗ, to lớn và có thể là đầu mối giao thông quan trọng của một vùng dân cư rộng lớn thời đó. Chính vì vậy, trên bia khắc số lượng lớn những tập thể, cá nhân các xã trong huyện An Dương và một số người dân của các địa phương huyện khác, trong đó có cả huyện của tỉnh Hải Dương, đóng góp công đức để trùng tu cầu. Bia cầu Nghênh Tiên rất có giá trị trong nghiên cứu lịch sử địa phương huyện An Dương.

Tại đình Đồng Giới, trước kia hằng năm vào dịp xuân, thu có hai tiết lễ hội lớn. Mùa xuân vào ngày 12 - 14 tháng 2 âm lịch, đây là lễ hội lớn nhất trong năm, tưởng niệm ngày hóa của Ngài Đào Văn Lôi. Lễ hội diễn ra trong ba ngày. Trong lễ hội, nhân dân tổ chức rước Thành hoàng Đỗ Hồng Nương từ miếu đến chùa, sau đó về đình làm lễ hội. Phẩm lễ được phân cho các giáp đảm nhận. Các giáp phải tổ chức tuyển chọn người nuôi lợn để phục vụ cho việc làm lễ của làng trong hội lễ. Trong hội làng ngoài việc tế lễ, dâng hương thánh, còn có các trò chơi thi đấu dân gian như: đánh cờ người, đập niêu, chọi gà, hát chèo sân đình, hát ca trù... Vào những năm mưa thuận, gió hòa, làng Đồng Giới tổ chức rước Thánh từ đình Đồng Giới sang đình Vân Tra rồi về đình Đồng Giới mở hội, sau hội lại rước về Vân Tra (hai làng cùng thờ Thành hoàng Đào Lôi quê làng Vân Tra). Lễ rước bằng kiệu bát cống, long đình, bài vị.

Dịp lễ thứ hai trong năm vào ngày 28 tháng 8 âm lịch, kỷ niệm Thành hoàng Đỗ Công Hoằng, tiết lệ này có quy mô, hình thức nhỏ hơn lễ hội mùa xuân.

Đình Đồng Giới là công trình văn hóa tâm linh tín ngưỡng duy nhất của xã Đồng Giới xưa và của cư dân thị trấn An Dương hiện nay. Đình Đồng Giới phụng thờ ba ngài Thành hoàng, người địa phương, đều là những bậc danh tướng, danh thần của triều Lý, thế kỷ XI - XIII. Các ngài có công lao với dân, với nước trong đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ tổ quốc và xây dựng đất nước. Ngài Đỗ Hồng Nương, bậc Hậu phi, nhưng có nhiều công lớn đối với người dân địa phương như: xây cầu, dựng chùa, giúp dân trâu cày, ruộng cấy. Đình Đồng Giới còn giữ gìn được những cổ vật bằng đồng có giá trị lịch sử và mỹ thuật cao. Ngôi đình Đồng Giới nằm tại trung tâm huyện An Dương, gần với chùa Đồng Quang, chùa do Thành hoàng Hồng Nương khởi dựng từ cổ xưa. Ngôi chùa thời Lý, rất hiếm quý và đã từng là tổ đình của phái Phật Lâm Tế của Hải Phòng. Bởi vậy du khách đến tham quan, kính lễ tại đình chắc chắn sẽ có ấn tượng tốt đẹp cùng những cảm xúc tôn kính những chiến công, sự nghiệp anh hùng và bi tráng của các vị Thành hoàng.

ĐÌNH HÀ NHUẬN, XÃ AN HÒA

Đình Hà Nhuận thuộc thôn Hà Nhuận, xã An Hòa, được mang tên chính địa danh nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó. Đình Hà Nhuận được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2013.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng đi theo các ngả đường phố khác nhau về thị trấn An Dương, huyện An Dương, đi tiếp theo Quốc lộ 17B để về trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hòa. Từ đây hỏi thăm về đình Hà Nhuận, du khách sẽ được người dân chỉ dẫn tận tình đến di tích. Ngoài quốc lộ, đường của xã An Hòa cũng rất to đẹp, bởi vậy từ nội thành Hải Phòng về đình Hà Nhuận rất thuận tiện bằng tất cả các phương tiện cơ giới và thô sơ.

Hà Nhuận (河 潤),theo Hán tự có nghĩa là vùng đất giữa hai con sông. Địa danh thể hiện khát vọng của người dân, bởi trước đây người nông dân luôn coi dòng sông là hình bóng quê hương, luôn tràn đầy nước để tưới mát cho đồng ruộng và có nguồn thủy sản dồi dào. Hà Nhuận trước kia là xã có tên là Hà Nội,



Nghinh môn

niên hiệu Minh Mạng thứ 12 (1831), thành lập tỉnh Hà Nội, nên sau đó xã Hà Nội đổi thành Hà Nhuận. Trước đây xã Hà Nhuận, thuộc huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Đến triều Minh Mạng (1820-1840), thành lập cấp hành chính tổng, xã Hà Nhuận thuộc tổng Hà Nhuận. Tổng Hà Nhuận gồm 5 xã: Hà Nhuận, Hạ Đỗ, Phú Kê, Dưỡng Phú và Hỗ Đông. Tổng Hà Nhuận thuộc huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Đến niên hiệu Duy Tân (1907-1915), xã Hà Nhuận thuộc tổng Hà Nhuận, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Sau này đến chế độ ta, thành lập xã Hồng Phong, Hà Nhuận trở thành một thôn của xã Hồng Phong.

Hà Nhuận - vùng đất được con người khai phá muộn nhất vào thời Lý, thế kỷ XI-XII, bởi thế kỷ XIII, địa phương là dải đất cùng với trang Hạ Đỗ đã sinh ra tướng quân Nguyễn Vàng có công đánh giặc xâm lược Nguyên Mông và Chiêm Thành. Sau khi hy sinh, Nguyễn Vàng được thờ làm Thành hoàng của rất nhiều nơi, trong đó có làng Hà Nhuận và Hạ Đỗ.

Theo các vị cao niên, thuở ban đầu đến Hà Nhuận dựng làng, lập ấp có các dòng họ: Trần, Lê, Nguyễn. Sau này, có thêm một số dòng đến cùng tụ cư, xây dựng quê hương. Trải qua thăng trầm của lịch sử, thiên tai, binh lửa, đến nay người dân địa phương không rõ được những dòng họ đến nơi đây phát tích từ đâu và chưa thống kê được đến nay đã có bao nhiêu đời.

Làng Hà Nhuận trước năm 1945, có 1 đình, 1 văn chỉ, 1 chùa. Chùa có tên chữ là Khánh Mông (慶 蒙 - nay địa phương gọi là chùa Mông Khánh, chưa rõ lý do đổi tên chùa). Thạch trụ còn bảo tồn tại chùa Khánh Mông dựng niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) có ghi chùa là danh lam cổ tích có từ rất lâu đời, tương truyền chùa do Tổ Non Đông (Sư tổ ở chùa Muống), xây dựng vào thế kỷ XIII. Làng có 3 miếu, miếu thờ các vị Thành hoàng làng.

Người dân Hà Nhuận từ xa xưa đã có lòng yêu quê hương, đất nước. Tinh thần đó được hun đúc lên từ thời Trần. Biểu hiện là người dân Hà Nhuận thời Trần đã tôn vinh, phụng thờ Thành hoàng Nguyễn Hoàng, một tướng quân đã anh dũng chiến đấu và hy sinh trên chiến trường đánh quân xâm lược Chiêm Thành. Lòng yêu nước, yêu quê hương của người dân Hà Nhuận đã được kế thừa, phát huy mạnh mẽ. Tổng kết trong các cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược để bảo vệ tổ quốc, nhân dân Hà Nhuận đã có những đóng góp to lớn, làng có 4 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 51 liệt sĩ và 29 thương, bệnh binh.

Trong nhiều năm trở lại đây người dân Hà Nhuận đã tìm tòi, sáng tạo trong sản xuất. Địa phương có đặc sản là cây củ đậu. Củ đậu của Hà Nhuận rất to ngọt, mát có đặc trưng riêng, đóng góp một phần đáng kể trong phát triển đời sống kinh tế của quê hương. Hiện nay, người dân Hà Nhuận đã chuyển đổi một phần lớn đất nông nghiệp sang trồng cây củ đậu và cây rau màu, tạo ra sản phẩm mũi nhọn kinh tế để vươn lên xây dựng quê hương giầu đẹp. Năm 2020, làng Hà Nhuận đã đạt tiêu chuẩn "Nông thôn mới". Hiện nay, Hà Nhuận tiếp tục phấn đấu để xây dựng địa phương trở thành đơn vị "Nông thôn mới kiểu mẫu".

Đình Hà Nhuận thờ 3 vị Thành hoàng là ba anh em ruột trong gia đình họ Nguyễn. Vị Thành hoàng thứ nhất là Nguyễn Công Vàng, tên thường gọi là Đức Thánh cả. Vì kiêng tên húy nên người dân còn gọi Ngài là Nguyễn Hoàng. Ngài Nguyễn Hoàng sinh tại trang Hạ Đỗ, huyện Trà Hương, châu Kinh Môn. Ngài là người con thứ 2, trong gia đình có bốn chị em: Người chị là Dung Nương, người trai thứ nhất là Nguyễn Vàng (Nguyễn Công Vàng), người em trai thứ 2 là Nguyễn Lược (Nguyễn Công Lược), người em út là Nguyễn Đoán (Nguyễn Công Đoán). Theo thần tích, Nguyễn Vàng đánh quân xâm lược Chiêm Thành, Ngài đã anh dũng hy sinh trên chiến trường và được phong tước "Bạch lễ đình". Vua Trần Anh Tông đã gia phong mỹ tự cho Ngài là: Thượng đẳng tối linh Phúc thần, mãi mãi được hưởng ân lộc cùng với sự trường tồn của đất nước. Nhà vua còn chuẩn cho 72 nơi lập đền, miếu và nhiều nơi là đất hộ nhi để phụng thờ Ngài. (72 là số phiếm chỉ 7+2=9, tức là rất nhiều nơi thờ, đất hộ nhi được miễn trừ tô thuế, phu dịch). Hà Nhuận nằm bên cạnh trang Hạ Đỗ, do vậy công lao và ơn huệ của Nguyễn Vàng, vị tướng quân văn, võ toàn tài, bậc đại thần của triều Trần có ảnh hưởng nhiều tới Hà Nhuận. Chính vì vậy người dân Hà Nhuận đã tôn vinh Ngài Nguyễn Vàng làm Thành hoàng để phụng thờ. Hai làng Hạ Đỗ và Hà Nhuận cùng thờ Ngài Nguyễn Vàng, nên trước đây hai địa phương có lệ giao hiếu với nhau.

Vị Thành hoàng thứ 2 là Ngài Nguyễn Công Lược. Vị Thành hoàng thứ 3 là Nguyễn Công Đoán. Hai vị Thành hoàng trên là hai người em trai của Ngài Nguyễn Vàng, tuy thần tích không chép, nhưng có thể hai ông cũng đã cùng người anh đánh giặc và lập nhiều chiến công, nên khi mất cũng đã hiển linh và được người dân Hà Nhuận tôn thờ làm Thành hoàng làng.

Theo khai báo về trên năm 1938 của chức dịch làng Hà Nhuận, năm 1924 đình làng hỏa hoạn nên sắc phong của các vị Thành hoàng được nhiều triều vua

ban tặng bị cháy. Làng còn lại sắc phong của các Ngài Thành hoàng được sao chép như sau:

- Sắc phong 1: Sắc của vua Khải Định, ngày 25 tháng 7, năm thứ 9 (1924), ban cho xã Hà Nhuận, huyện An Dương, tỉnh Kiến An, phụng thờ thần, Ngài đã từng được tặng: "Linh phù Dực bảo, Trung hưng, Đương cảnh Thành hoàng, Thủy linh ứng Đại Vương, tôn thần... Gia tặng Trừng trạm tôn thần... "

- Sắc phong 2: Sắc của vua Khải Định, ngày 25 tháng 7, năm thứ 9 (1924), "Ban cho xã Hà Nhuận, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ thần, Ngài đã từng được phong tặng Linh phù, Dực bảo Trung hưng, Đương cảnh Thành hoàng Thượng thôn chí đức Anh uy, Khoan hậu, Ôn nhã tôn thần... Gia tặng Đôn ngưng tôn thần".

- Sắc phong 3: Sắc vua Khải Định, ngày 25 tháng 7, năm thứ 9 (1924), "Ban cho xã Hà Nhuận, huyện An Dương, tỉnh Kiến An theo trước phụng thờ thần, Ngài đã từng được phong tặng Linh phù, Dực bảo Trung hưng, Đương cảnh Thành hoàng Ngũ thổ, Anh vũ, thần đoán, Bác đạt tôn thần... Gia tặng Đôn ngưng tôn thần... "

- Sắc phong 4: Sắc vua Khải Định, ngày 25 tháng 7, năm thứ 9 (1924), "Ban cho xã Hà Nhuận, huyện An Dương, tỉnh Kiến An theo trước phụng thờ thần, Ngài đã từng được phong tặng "Linh phù, Dực bảo Trung hưng, Đương cảnh Thành hoàng an bang kinh lược, Dực vận, Phù tộ, hộ quốc, An dân Nguyễn Hoàng Đại Vương, tôn thần... Gia tặng Quang ý Trung đẳng thần... ". Như vậy qua 4 sắc phong cùng một thời điểm của vua Khải Định ban tặng cho các vị thần, có thể đây là sắc phong cho bốn chị em Ngài Nguyễn Vàng. Tại làng Hạ Đỗ cũng có miếu thờ các vị thần có duệ hiệu được nêu trong sắc phong ở trên.

Đình Hà Nhuận trước kia là công trình to lớn, làm bằng vật liệu truyền thống, trải qua thời gian, ngôi đình đã bị hủy hoại. Năm 2007, người dân Hà Nhuận xây dựng ngôi đình trên nền đất cũ. Từ trục đường làng vào đình Hà Nhuận qua nghi môn ngoại và nghi môn nội. Hai nghi môn xây khá đồ sộ và có kiến trúc tương tự nhau. Nghi môn xây theo thức cột đồng trụ, gồm hai cột cao, to và hai cột nhỏ, thấp. Từng cặp trụ cột thể hiện trang trí, đắp vẽ tương tự nhau mỹ thuật và đăng đối qua trục thần đạo của đình. Giữa hai nghi môn là sân hội, trong sân hội đăng đối hai bên đường thần đạo có hai giếng nước, mắt rồng. Giếng nước theo phong thủy cũng là điểm tích phúc của dân làng Hà Nhuận.

Giếng xây thành quây xung quanh, trên thành giếng đắp vẽ mỹ thuật và có rồng uốn khúc bay ra giữa lòng giếng trông khá sinh động. Qua nghi môn nội vào sân đình rộng lớn được lát gạch đỏ phẳng, đều. Trước gian trung tâm hai bên thành bậc cấp lên đình là hai rồng đá uốn mình trong mây chầu ra ngoài. Đình Hà Nhuận làm bằng bê tông, cốt sắt, nhìn hướng Nam, hướng phù hợp cho Thành hoàng nghe được mọi điều người dân tâu bày. Đình Hà Nhuận có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, gồm 5 gian tiền tế và 3 gian hậu cung. Đình xây dựng theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu tay ngai, mái lợp ngói mũi truyền thống. Tòa tiền tế cấu trúc ba gian cửa chính bằng gỗ, đóng theo cửa cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian bốn cánh. Trên bản cánh cửa chạm nổi các đề tài tứ quý, hoa lá thiêng, quả quý. Trên tường bao phía trước hai gian hồi tòa tiền tế trổ cửa sổ tròn, trong đặt tấm đan hình chữ thọ cách điệu, để lấy ánh sáng vào trong đình. Bộ khung chịu lực của toà tiền tế gồm 6 bộ vì, vì bốn hàng chân cột. Kết cấu vì nóc thuận chồng 2 con, tạo giá chiêng, vì nách thuận chồng 3 con. Trên các cấu kiện kiến trúc của bộ vì như: thuận, đầu xà, bảy đều được đắp nổi trang trí đề tài lá guột. Đấu kê dưới các con thuận hình vuông thót đáy, trên đấu đắp trang trí hoa văn hoa sen cách điệu. Các đầu dư đắp nổi hình đầu rồng có đủ râu tóc, sừng, mắt lồi, miệng rồng ngậm ngọc. Tòa hậu cung, các bộ vì có cấu trúc, trang trí tương tự như tòa tiền tế.



Đình Hà Nhuận



Bài trí thờ tự

Trải qua thời gian, đồ thờ tự, tế khí của đình Hà Nhuận bị thất lạc, mất mát nhiều, nhưng sau khi xây dựng đình, người dân đã cung tiến đến nay gần như đã hoàn chỉnh như: cửa võng, câu đối, đại tự, nhang án... Đình Hà Nhuận còn bảo tồn, gìn giữ được ba đạo sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban cho xã Hà Nhuận thờ ba vị Đương cảnh Thành hoàng: vị thứ nhất: "Thượng thôn chí đức, Anh uy, Khoan hậu, Ôn nhã tôn thần", được gia tặng "Đôn ngưng tôn thần"; vị thứ 2: "Đương cảnh Thành hoàng Thủy linh ứng, Đại Vương tôn thần" được gia tặng "Đăng thậm tôn thần"; vị thứ 3: "Đương cảnh Thành hoàng Ngũ thổ, Anh vũ, Thần đoán, Bác đạt tôn thần", được gia tặng "Đôn ngưng tôn thần".

Trước năm 1945, hằng năm tính theo âm lịch, tại đình Hà Nhuận người dân địa phương vào dịp xuân, thu nhị kỳ thường tổ chức các tiết lễ. Nhưng lễ hội lớn nhất trong năm của làng được tổ chức từ ngày 7 đến ngày 10 tháng 11. Lễ hội có tổ chức rước thánh từ miếu về đình để tổ chức mở hội. Trong lễ hội, ngoài việc tế lễ, dâng hương, còn có rất nhiều trò chơi dân gian được tổ chức, như: đánh cờ người, hát chèo sân đình, hát ca trù, tổ tôm điếm... Đặc biệt lễ hội đình làng Hà Nhuận bao giờ cũng có trò chơi đu tiên. Trò chơi đu tiên được mở rộng

thi đấu cho mọi người đến với lễ hội. Các hình thức đu tiên cũng phong phú, như: đu đơn một người, đu cặp đôi nam nữ, đu giữa nam thi với nữ... Giải đu của dân làng đặt ra khá lớn, nhưng thường các tuyển thủ đu của làng Hà Nhuận đều giật giải cao vì người Hà Nhuận đã có truyền thống và sở trường về môn đu tiên. Trò chơi đu tiên được người dân Hà Nhuận khôi phục một số năm trở lại đây và được người dân trong và ngoài địa phương tham gia rất hào hứng, sôi nổi. Trò chơi đu tiên như một nét văn hóa độc đáo và là niềm tự hào của người dân Hà Nhuận.

Ngày nay người dân Hà Nhuận đang từng bước khôi phục, kế thừa, phát huy những nét văn hóa đẹp trong các lễ hội truyền thống mà tiền nhân đã để lại.

Đình Hà Nhuận tuy là công trình kiến trúc mới, làm bằng vật liệu hiện đại, nhưng vẫn mang khuôn mẫu, dạng thức của một ngôi đình truyền thống. Ngôi đình thờ phụng các vị Thành hoàng là những vị chiến tướng có công trong đánh giặc ngoại xâm thời Trần. Ngôi đình như một dấu tích vàng son trong lịch sử, chứng minh chiều dài trên 700 năm của người dân làng Hà Nhuận. Ngôi đình như tượng đài chiến thắng và cũng là biểu tượng phẩm chất lẽ sống nghĩa tình, thủy chung, uống nước nhớ nguồn của người dân Hà Nhuận với các bậc có công với nước, với dân.

ĐÌNH HOÀNG LÂU, XÃ HỒNG PHONG

Đình Hoàng Lâu, thuộc thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong, công trình văn hóa truyền thống được mang tên chính địa danh nơi quê hương đã sản sinh ra nó. Đình Hoàng Lâu được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2014.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng, du khách theo các ngả đường phố khác nhau đi về thị trấn An Dương, tiếp tục theo đường Quốc lộ 17 B, rồi đi về xã Hồng Phong, khoảng hơn 7 km là tới đình Hoàng Lâu. Đình Hoàng Lâu nằm ngay bên con đường liên tỉnh Hải Phòng, Hải Dương.

Hoàng Lâu (黃 樓), theo Hán tự có nghĩa quê hương đẹp như lầu cao và sang quý. Hoàng Lâu vùng đất và con người được hình thành từ trước thế kỷ thứ VI. Trong thần tích Thành hoàng làng Lương Quy chép: "Vào thời gian Lý Nam Đế, ở Trà Lân thuộc châu Hoan có ông họ Phạm, tên là Phúc, thuộc gia thế dòng dõi mạnh nhất trong châu, vợ là Vương Thị Tường là người hiền đức. Ông Phạm Phúc tinh thông cả Nho, y, lý, số. Tên Thái thú Tiêu Tư nhà Lương nghe tiếng, định hãm hại. Ông Phạm đem gia quyến trốn đến trại Hoàng Lâu, phủ Kinh Môn cư ngụ, đổi sang họ Hoàng và thay tên là Hựu, làm nghề bốc thuốc để sinh sống". Sau này ông Hoàng Phúc sinh ra hai người con là Hoàng Thị Lãng và Hoàng Công Thản. Hai chị em đã tham gia khởi nghĩa của Lý Bôn, lập nên nhà nước Vạn Xuân, năm 544. Sau khi hóa, các Ngài là Thành hoàng của làng Lương Quy.

Theo một số vị cao niên trong làng, Hoàng Lâu trước đây còn có tên là Hoàng Lũ và được giải thích, tên Hoàng Lũ là lấy tên địa danh Trà Lũ của cư dân, từ Trà Lũ, Xuân Trường, Nam Định đến định cư tại địa phương. Ở đây có thể bị nhầm với nguyên quán của ông Phạm Công Phúc (thân phụ của hai vị Thành hoàng làng Lương Quy như nêu ở trên), ở Trà Lân, châu Hoan (Nghệ An ngày nay). Bởi có thể do viết địa danh chữ Hán, chữ "lâu"(樓), chữ "lân" (隣) và chữ "lũ"(僂) tự dạng gần giống nhau, hoặc do cách đọc chệch tránh húy nên có cách gọi tên khác - Hoàng Lâu của làng như người địa phương nêu ở trên.

Hoàng Lâu, xa xưa là xã thuộc huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến triều Minh Mạng (1820-1840) thành lập cấp hành chính tổng, Hoàng

Lâu thuộc tổng Ngọ Dương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Đến triều vua Duy Tân (1907-1915), Hoàng Lâu, thuộc tổng Ngọ Dương, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, thành lập xã Hồng Phong, Hoàng Lâu là thôn của xã Hồng Phong.

Trước năm 1945, làng Hoàng Lâu có 1 đình, 2 chùa. 1 chùa có tên chữ là Đồng Khánh (同 慶), 1 chùa, gọi là chùa Mục Đồng. Chùa Mục Đồng *(theo Hán tự nghĩa là chùa của trẻ chăn trâu)* tương truyền do trẻ chăn trâu dựng lên, tuy gọi là chùa nhưng lại thờ một vị thánh. Làng có 1 đền có tên là đền "Trung", ở giữa làng. Ngoài ra, làng còn có 4 miếu. Miếu của làng là do các dòng họ xây dựng lên, thờ các vị Thành hoàng của làng, nhưng được gọi theo họ: miếu họ Đoàn, miếu họ Lê, miếu họ Nguyễn, hiện nay chỉ còn miếu họ Ngô.

Do thiên tai, loạn lạc, binh lửa chiến tranh, nên hiện tượng người dân đến rồi lại di cư đi thường diễn ra trong lịch sử, bởi vậy các dòng đến khai hoang lập ấp ban đầu không còn ghi chép lại. Hiện nay các dòng họ lâu đời ở Hoàng Lâu thống kê được, mới có khoảng 15 đời. Theo truyền ngôn của địa phương, sau này đến thời Trần có Ngài Thái thú Nguyễn Công Hầu khai sáng ra làng và sau khi mất được dân làng tổ chức lễ giỗ vào ngày 8 tháng 4 âm lịch. Nhưng qua nghiên cứu lịch sử của địa phương, đây cũng là việc tái lập làng Hoàng Lâu mà thôi, vì như trên đã nêu, làng Hoàng Lâu được hình thành trước thế kỷ thứ VI.



Đình Hoàng Lâu

Người dân Hoàng Lâu xa xưa chủ yếu sống bằng nghề canh nông. Ngoài ra, còn làm nghề đánh bắt thủy sản trên sông, kênh rạch, đầm, hồ lớn.

Cũng như những quê hương khác, người dân Hoàng Lâu có truyền thống cần cù trong lao động sản xuất, anh dũng, quên mình trong đấu tranh xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước. Truyền thống đó của người dân Hoàng Lâu được phát huy mạnh mẽ trong các cuộc kháng chiến giải phóng của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tổng kết qua các cuộc trường chinh giải phóng và thống nhất tổ quốc, làng Hoàng Lâu có 5 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 58 liệt sĩ, 1 gia đình có công với nước. Ngày nay nhân dân Hoàng Lâu đã và đang đạt được những thành tựu mới, thôn đã cán đích là đơn vị "Nông thôn mới" và đang phấn đấu đạt danh hiệu "Nông thôn mới kiểu mẫu".

Theo bản thần tích, thần sắc của chức dịch làng Hoàng Lâu, khai báo về trên năm 1938, đình Hoàng Lâu thờ 6 vị Thành hoàng, duệ hiệu như sau:

Đô Thiên, Thần hựu Đại Vương; Trấn Quốc, Hiển ứng Đại Vương; Phong văn, Linh ứng Đại Vương; Uy dũng, Linh quang Đại Vương; Đương giang, Hộ quốc Đại Vương; Thổ trạch, Dực vân Đại Vương.

Các Ngài Thành hoàng đều là những vị thiên thần. Sự tích về các Ngài ghi chép rất vắn tắt như sau:

Vào thời Đinh, có loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh cầm quân dẹp loạn. Nhà vua dẫn quân qua Hoàng Lâu và nghỉ tại đây. Đêm hôm đó là ngày 10 tháng 11, vua nằm ngủ, mộng thấy có 6 vị thần hiển hiện âm phù, quả nhiên vua thắng giặc. Vua Đinh Tiên Hoàng đã ban sắc phong cho 6 vị thần là: "Hộ quốc, Khang dân, Phù vận, Dương uy, Dực thánh, Bảo cảnh, Linh thông, Trung đẳng thần". Vào triều Trần, giặc Nguyên Mông xâm lược nước ta, kinh thành Thăng Long bị vây hãm, Trần Quốc Tuấn phụng lệnh vua cầu đảo các đền thiêng. Quân, dân Đại Việt thắng giặc, thiên hạ thái bình, vua Trần Nhân Tông sắc phong cho 6 vị thần là: "Linh ứng, Anh triết, Hiển hựu, Trợ thắng Đại Vương". Lê Thái Tổ (Lê Lợi), khởi nghĩa đánh đuổi giặc Minh, sau khi đất nước độc lập, vua gia phong, ban tặng mỹ tự cho 6 vị thần.

Theo khai báo thần sắc của địa phương, có một số sắc phong cho các Ngài Thành hoàng làng Hoàng Lâu như sau:

- Sắc phong của vua Tự Đức năm thứ 6 (1853), ban cho xã Hoàng Lâu, tổng Ngọ Dương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương thờ Thành hoàng chi thần.



Bài trí thờ tự

- Sắc phong của vua Tự Đức năm thứ 33 (1880), ban phong cho xã Hoàng Lâu, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương thờ Bản cảnh Thành hoàng, linh phù chi thần

- Sắc phong của vua Đồng Khánh năm thứ 2 (1887), ban phong cho xã Hoàng Lâu, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phụng thờ Bản cảnh Thành hoàng, linh phù chi thần.

- Sắc phong của vua Duy Tân năm thứ 3 (1909), ban phong cho xã Hoàng Lâu, huyện An Dương, tỉnh Kiến An thờ Linh phù, Dực bảo, Trung hưng, Bản cảnh Thành hoàng chi thần

- Sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban phong cho xã Hoàng Lâu, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ Dực bảo, Trung hưng linh phù, Bản cảnh Thành hoàng gồm 6 vị có duệ hiệu: Thiên thần hưu Đại Vương; Trấn Quốc, Hiển ứng Đại Vương; Phong vân, linh ứng Đại Vương; Uy dũng Quang Đại Vương; Đương giang Hộ quốc Đại Vương; Phổ trạch Dực vận Đại Vương.

Đình Hoàng Lâu, tương truyền được xây dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVII-XVIII, nhưng đã bị hủy hoại trong quá khứ. Đình Hoàng Lâu hiện nay mới được xây dựng. Đình được làm bằng vật liệu mới, bê tông, cốt sắt. Đình nhìn về hướng Nam, nằm cận và hướng ra con lộ liên tỉnh Hải Phòng, Hải Dương. Đình Hoàng Lâu có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, gồm 5 gian tiền tế và ba gian hậu cung, trong đó có một gian cung cấm. Tòa tiền tế đình xây theo thức mái chéo đao tầu góc, lợp

ngói mũi truyền thống. Trên mái đình được đắp, trang trí các đề tài thường gặp như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc, khúc nguỷnh đắp con sô, trong tư thế chạy về phía nhau, các góc đao cong, đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa. Tòa tiền tế cấu tạo ba gian cửa, cửa bằng gỗ, đóng theo kiểu cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian bốn cánh. Tường bao che phía trước hai gian hồi tòa tiền tế trổ cửa sổ hình tròn để lấy thêm ánh sáng trong đình. Bộ khung chịu lực gồm 4 bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột, kết cấu vì nách thuận chồng ba con, vì nóc thuận chồng 2 con, tạo giá chiêng. Đầu dư đắp nổi hình đầu rồng có đủ râu, tóc, móng vuốt, mắt rồng lồi, miệng rồng ngậm ngọc. Trên các cấu kiện của bộ vì như: con thuận, đầu xà đắp trang trí đề tài lá guột, trên đấu kê đắp hoa sen cách điệu. Tòa hậu cung, bộ khung chịu lực gồm hai bộ vì, vì 4 hàng chân cột, kết cấu các bộ vì tương tự như bộ vì tòa tiền tế. Ngăn cách giữa cung cấm và cung ngoài là hệ thống cửa cung. Cửa cung đóng theo cửa cổ, cửa thùng khung khách, người đi ra vào cung cấm chủ yếu qua hai cửa nách.

Đình Hoàng Lâu xưa, trải qua thời gian đã bị hủy hoại, nên đồ thờ tự cũng bị mất mát, thất lạc. Tuy nhiên, hiện nay ngôi đình đã được người dân địa phương mua sắm trang trí đầy đủ như: cửa võng, câu đối, đại tự, nhang án... các đồ thờ tự được sơn son thếp bạc phủ hoàn kim, tỏa mầu vàng ánh, trông rất uy nghi, sáng rạng.

Trước năm 1945, tại đình Hoàng Lâu, hằng năm tính theo âm lịch, người dân địa phương thường tổ chức các tiết lệ như: ngày 10 tháng 2, ngày lễ kỳ phúc của làng; ngày 8 tháng 4, ngày lễ giỗ ông tổ làng thời Trần; ngày 10 tháng 11, ngày thánh hiển hiện âm phù. Nhưng ngày 10 tháng 2 là ngày lễ hội lớn nhất trong năm của làng. Trong lễ hội dân làng tổ chức rước Thành hoàng về các đền, miếu sau đó rước về đình để tế lễ và mở hội. Trong lễ hội làng ngoài tế lễ dâng hương thánh, còn có các trò chơi thi đấu dân gian, như: tổ tôm điếm, đấu vật, đu tiên, chọi gà, hát chèo sân đình... Ngày nay người dân địa phương đang từng bước kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa trong lễ hội truyền thống của dân làng do tiền nhân để lại.

Đình Hoàng Lâu, công trình kiến trúc truyền thống, ghi dấu lịch sử có trên một ngàn năm của người dân địa phương. Ngôi đình như một tượng đài tưởng nhớ, tri ân các vị Thành hoàng. Ngôi đình cũng là nơi bảo tồn gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống quý giá của người dân Hoàng Lâu. Truyền thống đó đã và đang là sức mạnh mềm để người dân Hoàng Lâu tiếp tục vươn lên xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước ngày càng tươi đẹp hơn.

ĐÌNH HOÀNG MAI, XÃ ĐỒNG THÁI

Đình Hoàng Mai thuộc thôn Hoàng Mai, xã Đồng Thái, được mang tên chính địa danh nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó. Đình Hoàng Mai được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa của thành phố Hải Phòng năm 2014.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng theo các đường phố khác nhau, du khách đi về xã An Đồng sau đó đi theo đường liên xã, từ thôn Vân Tra, xã An Đồng qua thôn Văn Cú đến xã Đồng Thái. Hỏi thăm đến thôn Hoàng Mai, chúng ta sẽ được người dân chỉ dẫn tới ngôi đình làng Hoàng Mai. Du khách cũng có thể đi đến khu chung cư PG xã An Đồng, qua khu chung cư đến xã Đồng Thái, đình Hoàng Mai nằm bên cạnh trục đường liên xã.

Hoàng Mai (黄 枚),theo Hán tự có nghĩa mở rộng là quê hương sang quý cùng những người cao thượng. Vùng đất và con người ở trang ấp Hoàng Mai được hình thành từ đời Hùng Vương thứ 18, bởi trong thần tích, thời đó Ngài Quý Minh (Thành hoàng làng) đã mang quân về đồn trú, bảo vệ vùng đất này. Nhưng do thiên tai, binh lửa chiến tranh, người dân đến tụ cư rồi lại di chuyển đi nơi khác, vì vậy đến đầu triều Lý, thế kỷ XI, Ngài Nguyễn Trung Thành, tướng quân của



Đình Hoàng Mai

triều đình đã về quy tụ, tập hợp lưu dân xây dựng làng ấp ở nơi đây và ông đã đặt tên cho ba trang, trong đó có trang Hoàng Mai. Sau này, Nguyễn Trung Thành được người dân Hoàng Mai thờ làm Thành hoàng. Văn bia "Khởi công tu tạo cầu Nghênh Tiên" (gần cầu Rế ngày nay), dựng năm 1704, đã khắc ghi nhiều cá nhân, tập thể đóng góp công đức, trong đó có tập thể nhân dân xã Hoàng Mai.

Theo các vị cao niên của làng Hoàng Mai, đến khai hoang thuở ban đầu để dựng làng, lập ấp có các dòng họ: Nguyễn, Mai, Phan, Phạm, Vũ... song do chiến tranh, loạn lạc, nên phú ý, gia phả của các họ đều bị mất mát, thất lạc. Bởi vậy đến nay các dòng họ hầu như không rõ phát tích từ đâu di cư về đây và không tổng hợp được đến nay đã trải qua bao nhiêu đời.

Người dân Hoàng Mai trước đây chủ yếu sống bằng nghề canh nông, chài lưới đánh bắt thủy sản trên sông, hồ, đầm lớn. Ngoài ra, người dân Hoàng Mai còn trồng cói trên đất bãi ven sông Lạch Tray để cung cấp cho những địa phương dệt chiếu, như ở Thái Bình.

Làng Hoàng Mai trước kia có 1 đình, 1 chùa, chùa có tên chữ là "Linh Quang" (靈 光), 2 miếu. Miếu Trắng giáp với làng Xích Thổ, thờ Ngài Phạm Tử Nghi. Miếu Gạo, có tên như vậy vì tại miếu có cây gạo cổ thụ, miếu thờ Thành hoàng làng. Làng có văn chỉ, nằm ngay trong khuôn viên đất đình, nhưng những năm 60 của thế kỷ trước đã bị hủy hoại.

Cũng như các làng quê khác của huyện An Dương, làng Hoàng Mai kế thừa truyền thống yêu quê hương, đất nước từ thời theo Quý Minh Đại Vương để bảo vệ nhà nước Văn Lang, đến thời tướng quân Nguyễn Trung Thành đánh giặc xâm lược bảo vệ giang sơn. Truyền thống đó được kế thừa phát huy trong những chặng đường lịch sử đấu tranh anh hùng của dân tộc. Trong những cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, người dân Hoàng Mai đã có những đóng góp to lớn. Tổng kết qua những thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và bảo vệ biên giới của tổ quốc, làng Hoàng Mai có 4 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 51 liệt sĩ, 1 cán bộ Tiền khởi nghĩa, cùng nhiều thương, bệnh binh.

Ngày nay người dân Hoàng Mai ngoài công việc canh nông, có thêm nghề thu gom phế liệu và làm thương mại, dịch vụ, do vậy đời sống người dân đã được cải thiện đáng kể. Đến nay thôn Hoàng Mai đã đạt danh hiệu "Nông thôn mới" và đang phấn đấu để trở thành đơn vị "Nông thôn mới kiểu mẫu".

Đình làng Hoàng Mai thờ ba vị Thành hoàng: Quý Minh Đại Vương, Nguyễn Trung Thành và Phạm Tử Nghi. Theo thần tích, thần sắc làng Hoàng Mai được các vị chức sắc của làng khai báo về trên năm 1938, thân thế sự nghiệp của ba vị Thành hoàng được tóm lược như sau:

Vị Thành hoàng thứ nhất, Ngài Quý Minh Đại Vương.

Ngài Quý Minh được vua Hùng Duệ Vương phong làm "Anh liệt Thái tể Đại tướng quân" chỉ huy đại binh đi dẹp Thục Phán. Ông mang quân binh về đạo Hải Đông (Hải Dương), đến các nơi trọng yếu ông đều lập đồn, tổ chức lực lượng phòng giữ chống giặc. Thời gian đó ông đến vùng đất Hoàng Mai, xã An Thử, huyện An Dương phủ Kinh Môn. Sau khi xem xét địa hình, thấy vùng đất bãi bồi ven sông, dân cư thưa thớt, ông phân nơi đây làm ba khu: Thượng khu, Trung khu và Hạ khu. Vị trí Hoàng Mai gần biển, nước thủy triều lên xuống, thuyền có thể vào neo đậu, cập bến, nên ông cho lập đồn binh để phòng bị từ xa. Sau đó, ông chọn trong ba trang được ba mươi tráng binh làm thủ túc. Mọi việc cắt đặt, bố phòng xong xuôi, ông dẫn quân, hợp với các đại quân khác giao chiến với giặc Thục. Quân Thục đại bại phải chạy về nước, đất nước thanh bình. Vua Hùng mở tiệc khao thưởng tướng sĩ, Quý Minh được ban phong chức "Chưởng quốc Tiết chế". Sau đó định công lao, Ngài Quý Minh xin vua cho các thần tử cùng dân Hoàng Mai được miễn trừ tô thuế. Từ đó người dân Hoàng Mai rất cảm mộ, ghi nhớ đời đời công lao, ân đức của Ngài Quý Minh Đại Vương. Vua Hùng Duệ Vương không có con nối dõi nên truyền ngôi cho An Dương Vương. Quý Minh xin vua về quê cũ trên núi Tam Đảo. Chúa Thục mời ông ra giúp triều chính, nhưng ông từ chối không ra. Vào một ngày ông cùng với thuộc tử tâm phúc lên núi ngắm cảnh sắc thiên nhiên, bỗng nhiên trời đất tối tăm, gió nổi lên như một trận cuồng phong đưa Ngài lên không trung, hôm đó là ngày mồng 6 tháng Chạp. Sau khi hóa Ngài, người dân Hoàng Mai lập đền thờ, Ngài rất linh ứng, khi cầu đảo rất có linh nghiệm. Vua An Dương Vương thấy Ngài là vị huân tướng trung liệt, linh thiêng đã ban tặng sắc phong cho Ngài là "Quý Minh Đại Vương, Thượng đẳng linh thần". Vua lệnh cho dân làng Hoàng Mai rước sắc về lập miếu phụng thờ. Niên hiệu Trùng Hưng thứ 2 (1286), được vua Trần gia tặng mỹ tự: "Trung liệt cảm ứng", tiếp theo vào niên hiệu Trùng Hưng thứ 11 (1295), vua gia tặng mỹ tự: "Quả cảm, Cương đoán, Anh lạc". Những khi quốc gia hữu sự, Ngài đều hiển linh âm phù, trợ giúp đất nước, nhân dân. Sắc phong niên hiệu Khải Định năm thứ 9

(1924), sắc là "Hiển ứng, Anh thông, Linh tế, Linh diệu, Địch cát, Khác tĩnh, Dực bảo Trung hưng, Quý Minh Thượng đẳng thần".

Vị Thành hoàng thứ 2, Ngài Nguyễn Trung Thành.

Nguyễn Trung Thành có tiên tổ nguyên quán ở đạo Sơn Nam Hạ, cao tổ ông lấy vợ người Cam Lộ, nên di cư về làng Cam Lộ, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Thân phụ của Nguyễn Trung Thành là Nguyễn Công Vượng, thân mẫu là bà Vũ Thị Hân người làng Cam Lộ. Năm ông 16 tuổi, cha mẹ đều qua đời. Năm 24 tuổi, văn, võ của Nguyễn Trung Thành đã tinh thông. Thời gian đó, vua Lý Thánh Tông yết bảng tìm người hiền tài. Ông Thành về kinh ứng tuyển, ông thể hiện được tài năng xuất sắc, vua rất vui và nói: "Trời đã giúp ta nên đã sinh ra người tài giúp nước". Vua ban phong cho ông chức Gián nghị Đại phu. Ông Thành làm việc rất cẩn trọng, lại có công tiễu trừ đạo tặc giữ yên vùng Đông Hải. Ông thấy vùng Kinh Môn, nạn binh đao làm người dân lao khổ, phiêu tán khắp nơi, nên ông tâu lên vua để lập lại bình yên tại nơi đây. Vua ban cho ông chức Chiêu phủ Kinh lược Đại sứ, phủ dụ phương dân. Ông lĩnh mệnh đến các nơi phủ dụ, giúp dân trở về xây dựng cuộc sống an cư lạc nghiệp. Tại xã Hoàng Mai, người dân phiêu tán khắp mọi nơi đến quá nửa làng. Ông đến đây kêu gọi, giúp đỡ mọi người trở về quê cũ, chiêu mộ thêm những người dân nơi khác tới, lo cho người dân bình yên sinh cơ, lập nghiệp. Ông chu cấp cho nhà ở, nhân công làm nhà, ruộng, vườn, trâu cầy cho người dân có phương tiện, ruộng đất sản xuất, quần áo, lương thực cho những người khó khăn, đói rét. Mọi người đều cảm ơn công đức to lớn của ông. Nhân dân nơi ông trị nhậm yên bình, no ấm, mọi người coi ông như là người thứ hai sinh ra mình. Người dân tâm niệm sau này khi ông hóa sẽ phụng thờ ông mãi mãi. Thời kỳ đó, Nguyễn Trung Thành đặt tên cho các hương ấp là Hoàng Mai, Song Mai và Tê Chử. Ngài còn lệnh cho người dân xây một ngôi chùa nhỏ mang tên chùa Phật Sinh (chùa Bụt Mọc), với mong muốn giữ được ý nghĩa hương ấp như được Phật cho hồi sinh. Mọi việc ổn thỏa Ngài về triều, vua rất vui mừng thưởng cho Ngài một pho tượng quý hình con voi. Sau đó hai năm, giặc Chiêm Thành sang xâm lược, vua thân làm tướng mang binh đánh giặc. Ông Thành được vua cử làm tướng tiên phong, đánh giặc ở mặt trước, vua dẫn binh đánh vu hồi, ứng chiến mặt sau. Giặc Chiêm đại bại, chúa giặc là Chế Củ bị bắt. Chế Củ xin chuộc tội chết bằng ba châu cho nước Đại Việt. Sau thời gian đó, có giặc Tống sang xâm lược, ông cùng Lý Thường Kiệt đánh tan quân Tống trên phòng tuyến sông Như Nguyệt.

Năm Giáp Thân niên hiệu Long Phù (1104), giặc Chiêm Thành lại sang xâm chiếm nước ta, vua cử Trung Thành cùng Lý Thường Kiệt đi thảo phạt, quân Chiêm bị đánh bại, phải chạy về nước. Thời gian chưa được bao lâu, Chiêm Thành mang quân sang đánh phá nước ta, nhà vua cử Trung Thành làm Đô Thống tiền quân mang đại binh tinh nhuệ thủy, bộ đánh giặc, quân giặc thua to phải lui quân. Sau một thời gian, quân Chiêm lại sang xâm lược đất nước ta, Trung Thành tiếp tục được vua cử mang quân đánh giặc, trong trận chiến ác liệt này, ông tả xung, hữu đột giữa vòng vây của quân thù. Quân Chiêm không thể nào bắt được ông. Sức cùng lực kiệt, kiên quyết không để sa vào tay giặc, ông đã tự tận, hôm đó là ngày 12 tháng 11. Quân Chiêm thấy ông là bậc tướng quân trung nghĩa, oai hùng, nên đã làm lễ an táng ông tại nơi gò đất cao ở Tràng Sơn. Vua Lý biết được tin ông hy sinh rất thương xót cho một bậc công thần trung nghĩa, đã ban phong sắc cho ông là "Trung thành Đại Vương", ban chiếu trong thiên hạ nơi nào có thần tử của ông đều nghênh đón sắc phong về dựng đền miếu phụng thờ Ngài lâu dài. Dân làng Hoàng Mai biết tin Ngài hóa, liền lên kinh thành nghênh rước sắc về lập miếu thờ Ngài. Trải qua thời gian, Ngài đều linh hiển phù giúp nước, độ cho dân, nên được nhiều triều vua ban tặng sắc phong, gia tặng mỹ tự.

Thần sắc của Ngài Nguyễn Trung Thành được địa phương chép như sau:

- Niên hiệu Vĩnh Hựu, năm thứ 2 (1736), sắc phong Trung Thành Đại Vương.

- Niên hiệu Tự Đức năm thứ 33 (1880), sắc phong "Bản cảnh Thành hoàng Trung Thành Đại Vương chi thần".

- Niên hiệu Đồng Khánh, năm thứ 2 (1887), gia tặng "Dực bảo, Trung hưng chi thần".

- Niên hiệu Thành Thái, năm thứ nhất (1889), gia phong "Dực bảo, Trung hưng linh phù chi thần".

- Niên hiệu Duy Tân, năm thứ 3 (1909), gia phong "Dực bảo Trung hưng, linh phù Hộ quốc, Trung thành chi thần".

- Niên hiệu Khải Định, năm thứ 9, sắc phong gia tặng "Hoằng hiệp, Thượng đẳng thần".

Vị Thành hoàng thứ 3, Ngài Phạm Tử Nghi.

Ngài Phạm Tử Nghi, danh tướng triều Mạc, thế kỷ XVI, Ngài người làng

Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Ông có sức khỏe, nên được người đương thời gọi là ông Thiên Lôi. Trừ được voi dữ cho vua Mạc nên ông được ban chức tước và trở thành võ quan cao cấp của triều Mạc bằng thanh gươm trận. Sau này, do bất đồng quan điểm với nhóm cựu hoàng trong triều đình về việc đưa vua Mạc Phúc Nguyên mới 5 tuổi lên ngôi, ông đã mang quân ra ngoài cát cứ và có lần mang binh sang đánh Trung Quốc để đòi lại đất của ông cha bị người Trung Quốc chiếm giữ. Nhà Minh không kiềm chế được ông nên đã thúc ép triều Mạc ngầm giết hại ông. Theo thần tích, bè chở quan quách thủ cấp của ông từ Trung Quốc về nước Nam không ai đẩy vẫn đi về tận đến bến sông Niệm quê hương ông. Dân làng Niệm đêm được báo mộng đã rước về dựng lăng miếu thờ phụng. Ngọc phả chép, bè chở thủ cấp của ông trôi qua các bến sông, ở những nơi đó đều được người dân lập đền, miếu phụng thờ. Tương truyền, Ngài Phạm Tử Nghi thường hiển linh phù hộ cho người dân làm ăn trên sông nước và những nơi cửa biển, bến sông. Làng Hoàng Mai trước kia có nhiều kênh, lạch lớn chảy ra sông Lạch Tray, nơi ấy cũng có bến sông của dân làng để làm ăn, sinh sống. Bởi vậy, người dân làng Hoàng Mai vùng đất gần bến sông đã dựng ngôi miếu để thờ Phạm Tử Nghi, với mong cầu Ngài phù hộ, độ trì cho cuộc sống lao động lam lũ, buôn chải trên sông nước. Người dân Hoàng Mai đã tôn vinh phụng thờ Ngài Phạm Tử Nghi làm Thành hoàng làng. Tại làng Hoàng Mai các vị chức sắc đã sao chép sắc phong của Ngài như sau:

- Niên hiệu Cảnh Trị, năm thứ 8 (1670) sắc ban cho Ngài là "Khang quốc, Bảo dân, Chí đức Đại vương Thượng đẳng thần".

- Niên hiệu Vĩnh Hựu, năm thứ 5 (1739), phong là "Nam Hải Đại Vương Thượng đẳng thần"

- Niên hiệu Cảnh Hưng, năm thứ 44 (1783), sắc phong là: "Bảo đại, Sùng công, Hòa tượng Đại Vương".

- Niên hiệu Thiệu Trị, năm đầu (1841), sắc phong "Nam Hải, Bảo đại, Hoàng hiệp chi thần".

- Niên hiệu Tự Đức, năm đầu (1848), gia phong "Nguy tuấn, Huyền thông, Tĩnh an, Quảng lợi, Uông nhuận, Trung đẳng thần".

- Niên hiệu Tự Đức, năm thứ 33 (1880), gia phong "Nguy tuấn, Huyền thông, Tĩnh an, Quảng lợi, Uông nhuận, Nam Hải Đại Vương, Trung đẳng thần".

- Niên hiệu Đồng Khánh, năm thứ 2 (1887), sắc "Nguy tuấn, Huyền thông, Tĩnh an, Quảng lợi, Uông nhuận, Nam Hải Đại Vương, gia tặng Dực bảo, Trung hưng, Trung đẳng thần".

- Niên hiệu Duy Tân, năm thứ 3 (1909), sắc phong "Nguy tuấn, Huyền thông, Tĩnh an, Quảng lợi, Uông nhuận, Dực bảo, Trung hưng, Nam Hải, Trung đẳng thần".

- Niên hiệu Khải Định, năm thứ 9 (1924), sắc gia tặng "Hoằng hiệp Thượng đẳng thần".

Đình Hoàng Mai trước kia là đại đình làm bằng vật liệu thiên nhiên, truyền thống, rất to lớn, nổi tiếng trong vùng. Theo các vị cao niên làng Hoàng Mai, cột cái của đình Hoàng Mai có đường kính tới 75 cm. Khoảng thời gian cách đây vài chục năm, do thời thế, một thời kỳ đình làng không có giá trị, văn hóa truyền thống bị mai một, nên làng bán ngôi đình đi để lấy tiền làm các công việc của làng.

Đình Hoàng Mai hiện nay là công trình làm bằng vật liệu mới, bê tông cốt sắt. Đình có cấu trúc mặt bằng kiểu chữ đinh, gồm 5 gian tiền tế và ba gian hậu



Bài trí thờ tự

cung, trong đó có 1 gian cung cấm. Tòa tiền tế làm kiểu mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi truyền thống. Hệ thống khung chịu lực gồm 4 bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột. Kết cấu vì nóc thuận chồng 2 con, vì nách thuận chồng 3 con. Trên các cấu kiện trang trí đắp lá guột mềm mại. Tòa cung cấm khung chịu lực cấu trúc tương tự như tòa tiền tế.

Hằng năm tính theo âm lịch, vào các tiết lệ người dân Hoàng Mai tổ chức kính lễ Thành hoàng tại đình làng. Nhưng vào dịp mùa xuân từ ngày 8 đến ngày 10 tháng 2 là dịp lễ hội làng lớn nhất trong năm. Lễ hội tổ chức rước thánh từ đình ra các miếu, sau đó rước quanh làng rồi về đình để mở hội làng. Lễ rước rất linh đình, uy nghi. Nhiều lần rước thánh, kiệu thánh tự dưng chạy rất nhanh không ai đuổi kịp, dân gian gọi hiện tượng trên là kiệu thánh bay. Trong lễ hội, ngoài tế lễ dâng hương thánh, còn có rất nhiều trò chơi thi đấu mang tính dân gian, như: đấu vật, đi cầu thùm, chọi gà, hát ca trù, hát chèo sân đình... Ngày nay, người dân địa phương đang từng bước gạn đục, khơi trong, để kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa trong lễ hội của tiền nhân để lại.

Đình Hoàng Mai - công trình kiến trúc mới nhưng vẫn mang dáng vẻ của một ngôi đình với kiến trúc truyền thống. Đình Hoàng Mai là tượng đài cao quý để phụng thờ các vị Thành hoàng có công với dân, với nước. Ngôi đình chứng minh cho một chặng đường lịch sử trải dài hai ngàn năm của người dân Hoàng Mai. Đình Hoàng Mai là một địa điểm góp phần chứng minh từ thời Hùng Vương với nhà nước Văn Lang, người dân Hoàng Mai đã có công bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước. Ngôi đình là địa chỉ du lịch hấp dẫn trong tuyến tham quan du lịch về lịch sử văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng rất cổ xưa của xã Đồng Thái, cũng như của huyện An Dương.

ĐÌNH HỖ ĐÔNG, XÃ HỒNG PHONG

Đình Hỗ Đông, thuộc thôn Hỗ Đông, xã Hồng Phong. Ngôi đình mang chính tên làng quê, nơi cộng đồng dân cư đã sản sinh sinh ra nó. Đình Hỗ Đông nằm ở vị trí trung tâm của làng, cùng khuôn viên với hai ngôi miếu thờ thân mẫu và hai vị Thành hoàng làng. Đình Hỗ Đông được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2014.

Xã Hồng Phong hiện nay có 6 thôn, ấp: Hoàng Lâu, Đình Ngọ, Hạ Đỗ, Đồng Xuân, Hỗ Đông và ấp Phụng Dương.

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng đi theo các ngả đường khác nhau về thị trấn An Dương, huyện An Dương. Từ đây đi theo Quốc lộ 17B, sau rẽ về đường liên tỉnh Hải Phòng - Hải Dương về Ủy ban nhân dân xã Hồng Phong. Du khách hỏi tiếp về đình Hỗ Đông, sẽ được người dân địa phương chỉ dẫn tận tình về di tích. Với khoảng 10 km, đường trải nhựa rộng rãi, du khách đi từ trung tâm huyện An Dương về đình Hỗ Đông rất thuận tiện. Du khách cũng có thể đi theo Quốc lộ 5, hướng đi Hà Nội, tới Trạm thu phí, rẽ tay trái, từ đây hỏi thăm, chúng ta sẽ được chỉ dẫn đi tiếp về di tích đình Hỗ Đông.

Hỗ Đông (鄠東), chính âm đọc là Hộ Đông, nhưng theo phương ngữ đọc chệch là Hỗ Đông. Hộ Đông (鄠東), theo Hán tự có nghĩa là làm chủ vùng đất quê hương của mình. Hỗ Đông vùng đất và con người được hình thành muộn nhất vào thời Ngô Vương Quyền, thế kỷ X. Bởi thời Hậu Lý thế kỷ XI, quê hương Hỗ Đông đã ổn định, trù phú nên sinh ra hai vị tướng, có nhiều công lao với nước, với dân, sau này hai ông được tôn vinh thành Thành hoàng làng Hỗ Đông.

Xa xưa, Hỗ Đông là xã của huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Niên hiệu Minh Mạng (1820 - 1840), triều Nguyễn hình thành cấp hành chính tổng, xã Hỗ Đông thuộc tổng Hà Nhuận, huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Năm 1837, tỉnh Hải Dương thành lập thêm phủ Kiến Thụy. Năm 1889 thành lập tỉnh Hải Phòng, 1902 đổi là tỉnh Phù Liễn, sau đó năm 1906 đổi thành tỉnh Kiến An. Niên hiệu Duy Tân (1907-1916), Hỗ Đông thuộc tổng Hà Nhuận, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, tháng 10 năm 1945, hai tổng Hà Nhuận, Ngọ Dương hình thành nên xã Lê Hồng Phong (Lê Hồng Phong là tên đồng chí Tổng Bí thư của Đảng

Cộng sản Việt Nam thời kỳ 1935 - 1936). Đầu năm 1946 xã Lê Hồng Phong tách làm hai xã An Phúc và An Phong. Năm 1957, xã An Phong đổi tên thành xã Hồng Phong, xã An Phúc thành xã An Hòa. Theo các vị cao niên làng Hỗ Đông, những dòng họ đến khai hoang lập ấp thuở ban đầu như: họ Vũ, Nguyễn, Lê, Đoàn, Trần, Phan, Phạm, Ngô, Cao, Lưu, Tống... Do binh lửa chiến tranh nên gia phả, phú ý các dòng họ bị mất mát, thất lạc nên các dòng họ không rõ phát tích và không tập hợp được các đời. Các dòng họ trên đến nay mới tập hợp có khoảng trên 20 đời. Người dân Hộ Đông trước đây chủ yếu sống bằng nghề canh nông trồng lúa, hoa mầu và đánh bắt thủy sản trên những luồng lạch, sông ngòi.

Xã Hồng Phong nằm ở phía Tây của huyện An Dương, đây là địa bàn chiến lược của huyện và của thành phố Hải Phòng, trong suốt những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ giải phóng dân tộc. Con đường 17B còn gọi là con đường số 8, nối giữa Hải Phòng với tỉnh Hải Dương. Bởi vị trí nằm bên con đường huyết mạch, nên nhân dân Hỗ Đông cũng như xã Hồng Phong đã đóng góp nhiều công lao cho những cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Trong những cuộc chiến tranh giải phóng đất nước làng Hỗ Đông có 2 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 18 liệt sĩ và nhiều thương, bệnh binh. Những tấm gương hy sinh anh dũng



Đình Hỗ Đông

trên đã được người dân tôn vinh, kính trọng rước vào phối thờ trong ngôi đình thiêng liêng của làng.

Làng Hỗ Đông ngoài ngôi đình, còn có hai miếu và 1 chùa, 1 miếu thờ hai vị Thành hoàng, 1 miếu thờ thân mẫu của hai Ngài. Chùa Hỗ Đông tên chữ "Thiên Mụ", (天姥 - Bà già trên trời), được xây dựng muộn nhất vào thời Trần, thế kỷ XIII. Đến thời Mạc, thế kỷ XVI, chùa có thể được bảo trợ và giúp đỡ của thân vương, hoàng tộc triều Mạc nên trùng tu, tôn tạo lớn. Dấu tích để lại tại chùa là 7 pho tượng bằng đá thời Mạc bày trên Phật điện, trong đó có tượng vua Mạc, tượng hoàng tử và tượng công chúa triều Mạc. Chùa Thiên Mụ ở Hỗ Đông là ngôi chùa thứ hai trên đất nước Việt Nam có cùng tên Thiên Mụ (chùa Thiên Mụ ở kinh thành Huế, do Chúa Tiên Nguyễn Hoàng xây dựng năm 1601). Tuy nhiên chùa Thiên Mụ, Hỗ Đông có niên đại khởi dựng sớm hơn rất nhiều so với chùa Thiên Mụ ở Huế.

Theo bản thần tích, thần sắc làng Hỗ Đông, tổng Hà Nhuận, huyện An Dương, do chức dịch làng xã khai báo gửi về trên năm 1938, đình Hỗ Đông thờ hai vị Thành hoàng người địa phương là Tống Công Đại thần và Trì Sòi Đại thần. Thân thế, sự nghiệp của các Ngài được tóm tắt như sau:

Hai Ngài là anh em song sinh vào ngày 10 tháng 11 năm Kỷ Mùi (1019). Người anh tên là Tống Công, người em tên là Trì Sòi. Từ nhỏ hai ông đã có ý chí hơn người, 8 tuổi đã thông suốt về kinh sử. Triều Lý Thái Tông (1028-1054), nhà vua tuyển hiền tài. Hai ông lúc đó 17 tuổi đã tham gia ứng thí. Hai ông trúng cách, ông Tống Công được vua phong chức Tả Trung Thư lệnh, ông Sòi Công được phong chức Hữu Trung Thư lệnh. Sau đó ba năm ở châu Quảng Nguyên có giặc Nùng Phúc làm loạn và còn tự lập quốc gia riêng, lấy quốc hiệu là "Trường Sinh Quốc". Lý Thái Tông sai Tống Công đốc thúc việc quân lương, Sòi Công làm Tạo triều Phụ chính, cùng đi dẹp loạn. Giặc được dẹp tan, đất nước khải hoàn, vua phong tặng cho Tống Công chức Đô Thống, Sòi Công chức Nội Thị. Về sự kiện trên trong sách chính sử "Đại Việt sử ký toàn thư – trọn bộ" (Nxb Thời Đại – 2013), trong mục "Kỷ nhà Lý", trang 181 chép: "… Kỷ Mão năm thứ 6, (1039) mùa xuân, tháng giêng, thủ lĩnh Tây Nông là Hà Văn Trinh đem việc Tồn Phúc làm phản tâu lên. Trước đây, Tồn Phúc làm thủ lĩnh châu Thảng Do, em là Tồn Lộc làm thủ lĩnh châu Vạn Nhai, em trai là A Nùng, vợ của Tồn Phúc là Đương Đạo làm thủ lĩnh châu Vũ Lặc, đều thuộc châu Quảng Nguyên, hằng năm nộp đồ thổ sản. Sau Tồn Phúc giết Tồn Lộc và Đường Đạo, kiêm tính các đất, tiếm xưng là Chiêu Thánh

hoàng đế, lập A Nùng làm Minh Đức Hoàng hậu, phong cho con là Trí Thông làm Nam Nha Vương, đổi châu ấy làm nước Trường Sinh, sửa sang binh giáp, đắp thành kiên cố để tự giữ, không nộp cống xưng thần nữa.

Tháng 2, vua tự làm tướng đi đánh Tồn Phúc, cho Khai Hoàng Vương giám quốc. Quân đi từ Kinh sư, qua bến Lãnh Kinh, có cá trắng nhảy vào thuyền. Đến châu Quảng Nguyên. Tồn Phúc nghe tin, đem cả bộ lạc, vợ con trốn nấp ở nơi núi Chằm. Vua cho quân đuổi theo bắt được bọn Tồn Phúc và Trí Thông 5 người, duy có vợ là A Nùng, con là Trí Cao chạy thoát. Sai đóng cũi bọn Tồn Phúc đem về Kinh sư, sai quân san phẳng thành, hào, chiêu dụ nòi giống còn sót, vỗ về, yên ủi rồi đem quân về…"

Như vậy theo đoạn sử ký nêu trên, khi cùng vua Lý đi đánh dẹp giặc Nùng Phúc, hai ông Tống Công và Trì Sòi 20 tuổi. Sau chiến thắng trên, hai ông ở bên vua để giúp triều đình trong việc khai khẩn điền địa, phát triển sản xuất, làm đường giao thông, xây dựng trường học cho dân. Sau một thời gian, thân mẫu mất, hai ông xin vua về Hỗ Đông để cư tang mẹ. Sinh thời hai ông cũng đã giúp dân làng Hỗ Đông rất nhiều công việc hữu ích. Vào ngày 12 tháng Chạp, thời đó hai ông 74 tuổi, các ông qua đời. Ông Tống Công lên đỉnh núi mất, sau đó được mối xông thành mộ, ông Sòi Công mất và trở thành bông hoa sen nở trên ao. Từ đó, các ông được người dân lập miếu phụng thờ. Hai ông thường hiển hiện giúp dân, giúp nước; cầu mưa, được mưa, cầu việc gì được toại nguyện việc đó. Đến thời Trần, các Ngài âm phù giúp vua Trần giữ nước, yên dân, được vua Trần phong mỹ tự "Hộ quốc". Đến niên hiệu Hưng Long, năm thứ 12 (1304), vua gia tặng "Anh liệt cảm ứng". Niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 2 (1471) vua dẫn quân đi đánh dẹp giặc Xiêm, Ngài qua làng Hỗ Đông vào bái yết miếu thờ các Ngài. Sau đó thắng trận trở về, vua ban phong mỹ tự "Tế thế, An dân". Vua ra lệnh vào dịp xuân, thu nhị kỳ, hằng năm quan trên phải về tổ chức tế lễ tại miếu thờ các Ngài. Đến triều vua Thành Thái, năm đầu (1889), nhân dịp đăng quang lên ngôi, sắc phong, ban tặng cho Ngài Tống Công, "Hộ quốc tá thánh, Quả đoán, Thần uy chi thần" gia tặng là "Đoan túc, Dực bảo, Trung hưng linh phù chi thần". Sắc tặng Ngài Sòi Công "Trí mộc, Chí đức Anh vũ, Thần đoán, Duệ triết chi thần" gia tặng là "Dực bảo, Trung hưng linh phù chi thần". Niên hiệu Duy Tân, năm thứ 3 (1909), nhân dịp lễ đăng quang lên ngôi, nhà vua sắc phong, gia tặng duệ hiệu cho Ngài Tống Công là "Hộ quốc tá thánh, Quả đoán, Thần uy chi thần". Ngài Sòi Công là "Dực bảo, Trung hưng, Anh phù, Trì Sòi chí đức, Anh vũ, Thần đoán Duệ triết chi thần". Niên hiệu Khải Định, năm



Bài trí thờ tự

thứ 9 (1924), vua sắc phong, gia tặng cho Ngài Tống Công, Bản cảnh Thành hoàng là "Quang ý, Trung đẳng thần". Ban sắc phong gia tặng cho Ngài Sòi Công là "Tĩnh Hậu Trung đẳng thần".

Đình Hỗ Đông tương truyền được khởi dựng từ thời Hậu Lê, thế kỷ XVII-XIII. Sau một vài lần trùng tu, sửa chữa, năm 2021, được nhà tài trợ công đức lớn, đình được làm như hiện nay. Đình được khôi phục trên nền đất cũ, nhìn hướng Đông Nam, theo hướng ngôi đình xưa. Đình có mặt bằng kiến trúc chữ đinh, năm gian đại bái và ba gian hậu cung. Đình xây theo thức chéo đao tầu góc, vật liệu chủ yếu bằng bê tông cốt sắt. Tòa đại bái gồm ba gian chính và hai gian dĩ. Bộ khung chịu lực gồm bốn bộ vì, vì ba hàng chân cột (có cột hiên). Cấu trúc bộ vì kiểu vì kéo, giá chiêng, quá giang, không có cột quân, kẻ hiên. Hai gian dĩ trên các phần bưng của vì trang trí đắp vẽ rồng, mây, mai, trúc. Trên các cấu kiện của bộ vì, đắp điểm xuyết lá guột. Ba bộ vì tòa hậu cung tương tự như tòa đại bái, hệ thống cột quân được thay thế bằng tường bao che. Mái đình lợp ngói mũi, trên mái đắp trang trí những đồ án truyền thống như đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc. Đao cong của mái đắp trang trí rồng chầu, lân cưỡi mây, khúc nguỷnh đắp lân cưỡi mây nhìn về nhau. Các hình tượng rồng được đắp trang trí trên mái đình mang hình dáng rồng túi thời Lý, thế kỷ XI-XIII.

Ý của nghệ nhân ngõa cùng dân làng Hỗ Đông muốn thể hiện những nét đặc trưng nơi thờ Thành hoàng là các vị danh tướng người quê hương vào triều Lý

Trải qua thời gian thăng trầm của lịch sử nên đồ thờ tự, tế khí của đình Hỗ Đông bị mất mát, thất lạc. Tuy nhiên hiện nay, đình vẫn còn bảo tồn được một cổ vật có giá trị lịch sử văn hóa như:

Một bát hương gốm men hoa lam, có đường kính miệng 33 cm, kiểu dáng hình trụ, niên đại tạo tác thế kỷ XIX. Một bát hương cao 19 cm, đường kính miệng 23 cm, chất liệu gốm, men mầu lam, có niên đại thế kỷ XIX. Long ngai, bài vị chất liệu bằng gỗ tốt, long ngai cao 80 cm, rộng 50 cm, dài 55 cm, bài vị cao 80 cm, rộng 30 cm. Long ngai, bài vị có niên đại tạo tác thế kỷ XIX.

Tại đình Hỗ Đông xưa kia, hằng năm tính theo âm lịch, nhân dân tổ chức lễ hội vào ngày 10 tháng 11, lễ thánh đản và ngày 12 tháng 12, lễ thánh hóa. Ngoài ra, còn có các ngày lễ kỳ phúc, cầu an 10 tháng 2, ngày khánh hạ 10 tháng 8. Nhưng lễ hội lớn nhất trong năm là dịp thánh đản 10 tháng 11. Trong ngày này, nhân dân đến dự hội rất đông vui. Ngoài tế lễ, dâng hương Thành hoàng, dân làng còn tổ chức các trò chơi thi đấu dân gian như: đấu vật, đi cầu thùm, đánh đu, kéo co, chơi cờ người, hát ca trù, hát chèo sân đình… Ngày nay địa phương đang từng bước khôi phục, kế thừa, phát huy những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống của tiền nhân để lại.

Đình Hỗ Đông là di tích lịch sử văn hóa, nơi gìn giữ, bảo tồn văn hóa truyền thống của địa phương, hồn cốt của một vùng quê. Đình thờ hai vị Thành hoàng người địa phương, có công giúp vua triều Lý dẹp loạn ở vùng đất phía bắc nước ta. Sự nghiệp công lao của hai vị Thành hoàng làng Hỗ Đông là những tài liệu lịch sử rất quý giá bổ sung cho chính sử trong thời kỳ Lý Thái Tôn dẹp loạn đảng ở vùng phía Bắc, giữ yên đất nước.

Đình Hỗ Đông cùng với di tích chùa Thiên Mụ, ngôi chùa chứa đựng nhiều bí ẩn lịch sử, sẽ tạo nên một quần thể di tích hấp dẫn đối với du khách và các nhà nghiên cứu về một vùng quê đã có danh tiếng cách đây hàng ngàn năm.

ĐÌNH TRẠM BẠC VÀ LĂNG MỘ DÒNG HỌ NGUYỄN KHOA, XÃ LÊ LỢI

Đình Trạm Bạc và lăng mộ ngài tị tổ họ Nguyễn Đình, Nguyễn Khoa toạ lạc tại thôn Trạm Bạc, xã Lê Lợi. Cụm di tích được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2014.

Tư liệu điền dã cho thấy, Trạm Bạc trước đây là một vùng sình lầy ven sông Tam Bạc và sông Lạch Tray. Vùng đất cao nhất xã là xóm Đông thuộc Lương Quy có con người cư trú sớm nhất. Sau đó cư dân định cư dần về phía Tây ở các thôn Tràng Duệ, Trạm Bạc. Theo thần tích của làng xã, vào khoảng thế kỷ VI, nơi đây dân cư đã khá đông đúc. Trải qua những biến động của lịch sử, các cụ cao niên của các dòng họ ở Trạm Bạc hiện nay chỉ còn nhớ được quá trình tụ cư, sinh cơ lập nghiệp của dòng họ mình từ thế kỷ XVI trở lại đây. Phần lớn các dòng họ đều có nguồn gốc từ Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Dương, Nam Định…

Trạm Bạc nơi dân cư đến sinh cơ, lập nghiệp muộn nhất vào thời Lý-Trần, thế kỷ XI-XIII và được ổn định vào thời Lê-Mạc thế kỷ XVI. Bởi làng thờ Thành hoàng là Đoàn Thượng, danh tướng thời Lý, thế kỷ XII-XIII. Trong bia đá ghi chép về việc trùng tu quán cầu Tiên Nghênh, dựng năm 1718 có ghi nhân dân xã Trạm Bạc, huyện An Dương công đức tiền để trùng tu cây cầu.

Trước kia xã Trạm Bạc thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), thành lập cấp hành chính tổng, năm 1837, thành lập phủ Kiến Thụy, năm 1889 thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi thành tỉnh Phù Liễn, năm 1906 đổi thành tỉnh Kiến An. Đến niên hiệu Duy Tân (1907-1916), xã Trạm Bạc thuộc tổng Đồng Dụ, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Quốc Toản thành lập gồm các làng (xã) Lương Quy, Tràng Duệ. Làng Trạm Bạc thuộc xã Hoàng Giang. Tháng 3 năm 1948, Trạm Bạc sáp nhập vào xã Quốc Toản. Tháng 12 năm 1948, xã Đồng Minh sáp nhập với xã Quốc Toản thành xã Lê Lợi bao gồm: phố Rế và các làng: Lương Quy, Trạm Bạc, Tràng Duệ, Đồng Lâu, Đồng Giới Đông, Đồng Giới Tây, Minh Kha. Đầu năm 1956, thành lập xã Lê Lợi, gồm phố Rế và các làng Lương Quy, Tràng Duệ, Trạm Bạc, Đồng Giới Tây, Đồng Lâu. Năm 1987, Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định thành lập thị trấn An Dương.

Đồng Giới Tây, Đồng Lâu và phố Rế thuộc thị trấn An Dương, xã Lê Lợi còn 3 thôn như hiện nay.

Người dân xã Lê Lợi sống chủ yếu bằng nghề nông. Ngoài ra, ở đây còn có nghề trồng dâu nuôi tằm dệt vải, trao đổi buôn bán. Phương thức làm ăn kinh tế, điều kiện sinh sống và quá trình đồng cam cộng khổ bảo vệ xóm làng đã tác động và dần hình thành nên tính cách người dân nơi đây. Các thế hệ người dân xã Lê Lợi luôn đoàn kết, cần cù, chất phác, khéo tay; sống trọng tình, trọng nghĩa.

Bên cạnh đó, các thế hệ người dân xã Lê Lợi luôn biết trân trọng và giữ gìn nét văn hóa truyền thống của cư dân đồng bằng Bắc Bộ, như: thờ cúng tổ tiên, thờ Thành hoàng làng…

Về tôn giáo, tín ngưỡng, đa số nhân dân trong xã theo đạo Phật. Nhưng cũng có một số ít người dân Trạm Bạc theo đạo Thiên chúa. Nhưng, dù lương hay giáo, nhân dân làng Trạm Bạc từ xưa tới nay vẫn luôn đoàn kết, gắn bó xây dựng và bảo vệ quê hương ngày thêm giàu đẹp. Những truyền thống tốt đẹp đó luôn được các thế hệ người dân nơi đây giữ gìn và phát huy, nhất là từ khi có Đảng lãnh đạo, họ tiếp tục viết nên những trang sử hào hùng của quê hương. Trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc người dân Trạm Bạc đã góp một phần công lao to lớn.

Theo khai báo thần tích của xã Trạm Bạc năm 1938, đình Trạm Bạc thờ bốn vị thành hoàng gồm: Đông Hải Đại Vương, Nam Hải Đại Vương, Trung Nhạc Đại Vương và ngài Nguyễn Khoa Dục. Ba vị thần: Đông Hải, Nam Hải và Đông Nhạc là thiên thần và không rõ thần tích. Nhưng theo các nghiên cứu về các vị thần được phụng thờ tại Hải Phòng, Đông Hải Đại Vương là Ngài Đoàn Thượng, một danh thần, trung quân, ái quốc cuối triều Lý, thế kỷ XII-XIII. Đoàn Thượng có duệ hiệu là Đông Hải Đại Vương (duệ hiệu này chỉ riêng của ông), ông được thờ ở rất nhiều địa phương của Hải Phòng và vùng đồng bằng Bắc bộ, trong đó có một số làng của xã Bát Trang, làng Đông Nham, xã Quốc Tuấn. Những địa phương trên rất gần với làng Trạm Bạc.

Ngài Nam Hải Đại Vương, tại Hải Phòng có ba vị thần có duệ hiệu như trên: một là An Dương Vương, được thờ tại làng Khúc Gian, An Lão; Ngài Phạm Tử Nghi được nhiều làng nằm ven sông của huyện An Dương phụng thờ. Ngài Phạm Hải, thời Hùng Vương (thờ ở vùng Tiểu Trà, huyện Kiến Thụy). Như vậy có thể đình Trạm Bạc thờ Ngài Phạm Tử Nghi, bởi làng Trạm Bạc nằm ven sông Lạch Tray. Về



Đình Trạm Bạc

Ngài Đông Nhạc Đại Vương hiện chưa rõ. Cả 4 vị được thờ bằng bài vị. Trước năm 1938, xã Trạm Bạc còn giữ được 4 đạo sắc phong thuộc đời vua Khải Định 9 (1924), sắc tặng cho các vị Thành hoàng thờ tại đình Trạm Bạc

Vị Thành hoàng thứ 4 - Nguyễn Khoa Dục nguyên là quan Tuần phủ tỉnh Quảng Yên, triều Tự Đức, có công làm đình, miếu và chiêu dân lập ấp, đánh giặc Khách (giặc biển Trung Quốc), tử trận ngày mùng 1 tháng 4. Triều đình nhà Nguyễn xét công trạng đã đưa ông vào thờ tại đền "Trung liệt" của quốc gia tại kinh thành Huế. Ông được đặt tên đường phố tại phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Ông là bậc tiền bối thứ 8 họ Nguyễn Khoa (Nguyễn Đình xưa có nguồn gốc ở làng Trạm Bạc). Do có nhiều công lao, ngài được triều đình nhiều lần phong thưởng và được ban sắc phong cho làng Trạm Bạc thờ làm Thành hoàng. Sách *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện* của Quốc Sử quán triều Nguyễn cùng gia phả dòng họ Nguyễn Khoa cho biết: Ngài Nguyễn Khoa Dục tự là Quang Phủ, sinh ngày 23 tháng 8 năm Mậu Thìn (1808); mất ngày 1 tháng 4 năm Canh Thân (ngày 21 tháng 5 năm 1860). Ngài là con trai Ngài Nguyễn Khoa Minh - đại thần dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mạng; hiệu của ngài là Thành Mỹ hầu, tước vị Thái tử

Thiếu bảo, Hiệp biện Đại học sĩ, giữ chức thượng thư Bộ Hộ, được sung vào Cơ Mật viện đại thần kiểm quản Hàn Lâm viện, Khâm Thiên giám. Năm 1831, dưới triều vua Minh Mạng, Ngài Khoa Dục được tập ấm sinh Quốc Tử Giám, hàm Chánh thất phẩm, được bổ làm Tư vụ Nội vụ. Hai năm sau ngài được bổ chủ sự Bộ Công. Năm Thiệu Trị, năm đầu (1841), ngài được thăng chức Lang trung, bổ làm Án sát tỉnh Thanh Hóa. Năm Tự Đức, năm đầu (1848), ngài được thăng Bố Chánh kiêm Tuần phủ Quảng Yên.

Theo địa phương ghi chép, đình Trạm Bạc do Ngài Nguyễn Khoa Dục hưng công cùng với dân làng xây dựng vào niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849). Đình xưa được dựng trên một gò đất cao, hướng nhìn Đông Nam. Đình có bố cục mặt bằng hình chữ đinh truyền thống, gồm 3 gian tiền tế và 1 gian hậu cung. Kiến trúc công trình được dựng kiểu tường hồi bít đốc, đấu trụ hồi văn, tay ngai trụ biểu; kết cấu bộ khung chịu lực bằng gỗ lim, mái lợp ngói mũi, nền lát gạch bát. Trong khuôn viên đình có nhiều cây đa cổ thụ. Năm 1970, đình bị dỡ lấy vật liệu xây dựng một số công trình công cộng như: trường học, nhà kho... nhiều đồ thờ bị thất lạc, một phần được dân làng cất giữ. Thời gian này, trên nền đình được xây dựng nhà trẻ. Năm 2002, nhà trẻ di chuyển đến địa điểm khác, trên nền đình được nhân dân dựng lại phần hậu cung để phụng thờ các vị thành hoàng. Năm 2009, nhân dân đóng góp công, của phục dựng tòa tiền tế bằng vật liệu bê tông cốt thép. Ngôi đình hiện nay có bố cục hình chữ *Công*, gồm: 3 gian tiền tế, 1 gian ống muống và 2 gian hậu cung. Kiến trúc đình kiểu tường hồi bít đốc, đấu trụ hồi văn, tay ngai, trụ biểu, quay về hướng Đông Nam theo cổ lệ, diện tích khuôn viên là 1047,2 m^2.

Kiến trúc tòa tiền tế gồm 3 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc, đấu trụ hồi văn, tay ngai trụ biểu. Mái đình lợp ngói mũi, bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt. Kết cấu bộ khung chịu lực tòa bái đường gồm 2 bộ vì; vì nóc làm kiểu "chồng đấu giá chiêng"; vì nách kiểu "chồng rường đấu kê". Trang trí hoa văn có đấu sen, lá lật cách điệu. Kết cấu tòa hậu cung tương tự như tòa tiền đường.

Khuôn viên đình được xây tường bao bảo vệ. Phía trước sân đình là 2 cây đa cổ thụ trên 100 năm tuổi, bên hữu là lầu bia, bên trong đặt tấm bia đá niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853), nội dung bia ghi lại quá trình khai khẩn lập làng và dựng đình, miếu làng Trạm Bạc.

Kiến trúc khu lăng mộ ngài tị tổ dòng họ Nguyễn Đình, Nguyễn Khoa:

Lăng mộ Ngài tị tổ họ Nguyễn Đình, Nguyễn Khoa; được di chuyển từ khu công nghiệp Tràng Duệ về làng Trạm Bạc cùng xã Lê Lợi. Khu lăng mộ hiện được quy hoạch xây dựng lại trên một thửa đất rộng 1200 m^2 cùng khuôn viên của đình Trạm Bạc. Khu lăng mộ còn bảo tồn được phần mộ đá ngài tị tổ do cụ Nguyễn Khoa Dục trùng tạo năm Tự Đức thứ 5 (1852), một tấm bia đá lớn do chính Nguyễn Khoa Dục soạn vào năm Tự Đức 5 (1852), ghi lại quá trình tìm mộ tị tổ của ngài.

Khu lăng mộ tị tổ họ Nguyễn Đình, Nguyễn Khoa hướng Tây Nam, nằm trong khuôn viên hình chữ nhật, toàn bộ khuôn viên có tường bao bảo vệ. Phần mộ được đặt chính trục đường "thần đạo", gần về phía hậu bành của khuôn viên nội.

Khuôn viên nội xây kiểu thế tay ngai, trụ biểu. Phía trước của hai bên phần mộ là 2 chiếc bàn đá hình hộp chữ nhật dùng để bày lễ. Ngay trước phần mộ và thấp hơn một chút là nhang án đá, nhang án cũng hình hộp chữ nhật, được tạo bằng những phiến đá lớn. Bốn mặt của nhang án đá, bàn đá đều được tạo các đường diềm chỉ, trang trí kiểu chữ triện cách điệu.

Sát với phần mộ và lui về phía sau, đặt bên trái là tấm bia đá cổ, bên phải là giếng nước tròn bằng đá cổ.



Lăng mộ họ Nguyễn Khoa

Nhìn ra phía trước của khuôn viên nội là trụ biểu. Trụ được dựng hai bên của bậc ngũ cấp - lối lên khuôn viên nội, hai bên thành bậc ngũ cấp đắp đôi rồng chầu về phía trước. Từ khuôn viên nội, hướng theo trục thần đạo là bức bình phong tạo bằng những tảng đá xanh hình tứ giác, ngũ giác… Hai bên bức bình phong là hai cột đồng trụ, tạo kiểu đỉnh đèn lồng, thân hình trụ, đế vuông. Thân trụ biểu đắp nổi câu đối bằng chữ Hán, nội dung ca ngợi công lao của tị tổ và hậu duệ của dòng họ Nguyễn Đình, Nguyễn Khoa.

Trải thời gian lịch sử, đình Trạm Bạc và lăng mộ ngài tị tổ dòng họ Nguyễn Khoa còn bảo tồn được nhiều di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hoá, tâm linh tín ngưỡng như:

- Bia đá: Bia có kích thước vừa phải, tạo tác kiểu dẹt và khắc chữ Hán Nôm một mặt. Nội dung bia ghi quá trình chiêu dân, lập ấp và xây đình, miếu làng Trạm Bạc. Văn bia do ngài Nguyễn Khoa Dục soạn vào niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853).

- Sắc phong: "Sắc ban cho xã Trạm Bạc, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ *Bản cảnh thành hoàng Quảng Yên Tuần phủ Nguyễn Khoa, tự Quang Phủ phủ quân tôn thần*. Được phong thêm là *Đoan Phủ dực bảo trung hưng phủ quân tôn thần*". Sắc niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924).

- Ngôi mộ Ngài tị tổ: Mộ kiểu hình hộp chữ nhật, được ghép lại bằng các phiến đá xanh, không chạm khắc hoa văn. Các phiến đá có kích thước khá lớn: Phiến to nhất có chiều dài gần 1m, chiều rộng khoảng trên 0,50m. Kích thước ngôi mộ là 1,30 x 2,15 x 2,15m. Niên đại cuối thế kỷ XIX.

- Bia đá: Bia kiểu dẹt, trán hình vành khánh, trang trí lưỡng long chầu nguyệt, vân tản. Mặt trước bia chạm giật 2 cấp, trên bia khắc văn chữ Hán, diềm bia chạm nổi hoa văn hoa cúc, lá lật cách điệu. Kích thước bia: 1,70x0,84x0,29m. Bia tạo niên hiệu Tự Đức thứ 5 (1852).

- Hai chiếc bàn đá sắp lễ có kiểu dáng hình hộp chữ nhật, kích thước như nhau: 1,04x1,53x0,96m, niên đại cuối thế kỷ XIX.

- Nhang án đá (đặt phía trước lăng mộ): Nhang án kiểu hình hộp chữ nhật, được ghép bằng các phiến đá khá lớn. Kích thước nhang án: 1,14 x 1,51 x 0,95m.

- Giếng cổ: Giếng có đường kính khoảng 2m, phủ bì, xung quanh giếng kè bằng đá tảng.

Sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng: Lễ hội truyền thống đình Trạm Bạc được tổ chức vào các ngày 15 tháng 2 và mùng 1 tháng 4 âm lịch hằng năm. Ngoài ra còn

ngày tế thượng, hạ điền... Phần hội có các trò chơi: đi cầu thùm, cờ tướng, tổ tôm điếm, kéo co, hát chèo sân đình… Lễ hội dân gian truyền thống là nét văn hóa đặc sắc của nhân dân làng Trạm Bạc nói riêng và khu vực đồng bằng Bắc Bộ nói chung. Ngày nay người dân địa phương đang từng bước khôi phục, kế thừa những nét đẹp văn hóa trong lễ hội của tiền nhân để lại.

Đình Trạm Bạc mới được phục dựng lại, thể hiện sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền và của nhân dân địa phương, nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tâm linh, tín ngưỡng cổ truyền, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương. Đặc biệt, cùng với ngôi đình, khu lăng mộ Ngài tị tổ dòng họ Nguyễn Đình, Nguyễn Khoa tạo thành một cụm di tích có giá trị về lịch sử, văn hóa. Khu lăng mộ tuy mới được di dời về vị trí hiện nay, song cơ bản vẫn giữ được lối kiến trúc, kiểu dáng ban đầu với quy mô bề thế, đẹp đẽ, khang trang hơn trước. Truyền thống của dòng họ có nhiều công lao to lớn với dân, với nước sẽ mãi được các thế hệ con cháu học tập và noi theo.

ĐÌNH VẬT CÁCH HẠ, XÃ NAM SƠN

Đình Vật Cách Hạ, thuộc thôn Vật Cách Hạ, xã Nam Sơn, mang tên chính địa danh nơi cộng đồng dân cư đã sản sinh ra nó. Đình Vật Cách Hạ được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2014.

Từ trung tâm thành phố theo các ngả đường phố khác nhau, du khách về thị trấn An Dương của huyện An Dương, đi tiếp qua cầu Rế, theo Tỉnh lộ 351 khoảng 600 m, cùng chiều bên phải đường nhìn thấy cổng làng Vật Cách Hạ. Đi qua cổng theo đường trục thôn sau đó hỏi thăm chúng ta sẽ được chỉ dẫn tới di tích đình Vật Cách Hạ. Một lối đi khác, từ thành phố ra Quốc lộ 5, đi về phía Hà Nội khoảng 7 km đến ngã tư đường giao cắt giữa Quốc lộ 5 và Quốc lộ 351, rẽ về tay trái, đi tiếp khoảng 1,5 km, ở bên trái đường là cổng làng Vật Cách Hạ, qua cổng đi tiếp chúng ta sẽ về tới di tích cần tìm.

Vật Cách Hạ (物格下), theo Hán tự có nghĩa: vùng đất ở phía dưới có mọi vật chuẩn mực, hợp lẽ. Theo các tư liệu lịch sử của địa phương, làng Vật Cách Hạ được chia tách thành xã riêng từ làng Vật Cách. Đình làng Vật Cách Thượng thờ vị Thành hoàng Nguyễn Trung Thành.



Đình Vật Cách Hạ

"Lý triều Trung Thành Đại vương, Ngọc phả lục" do Hàn lâm Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm 1572, Quản giám bách thần Tri điện Hùng lĩnh Thiếu khanh Nguyễn Hiền tái tuân Tiền Lý chính bản phụng sao năm 1736, chỉ ghi duy nhất có địa danh là làng Vật Cách. Tại bia "Tiên Nghênh kiều bi ký" (cầu tại khu vực cầu Rế ngày nay), dựng năm 1704, ghi những người công đức trùng tu cầu, trong đó ghi người ba làng Vật Cách, Vật Cách Thượng và Vật Cách Hạ. Những tư liệu lịch sử nêu trên cho thấy làng Vật Cách Hạ và làng Vật Cách Thượng được chia tách ra từ làng Vật Cách vào khoảng cuối thế kỷ XVII.

Vật Cách Hạ, trước đây là xã thuộc huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Niên hiệu Minh Mạng triều Nguyễn hình thành cấp hành chính tổng, xã Vật Cách Hạ thuộc tổng Quỳnh Hoàng, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn. Niên hiệu Duy Tân (1907-1916), xã Vật Cách Hạ thuộc tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Người dân Vật Cách Hạ sống chủ yếu bằng nghề canh nông, đánh bắt thủy sản.

Làng Vật Cách Hạ trước đây có 1 đình, đình thờ Ngài Nguyễn Trung Thành, 1 chùa, chùa tên chữ là "Sùng Bảo" (崇 寶) và 1 miếu, miếu thờ Ngài Nguyễn Trung Quốc, miếu cổ bị hủy hoại đã lâu, hiện nay miếu được xây dựng lại trong khuôn viên đình làng.

Theo truyền ngôn của các vị cao niên trong làng, thuở ban đầu đến khai hoang lập ấp Vật Cách Hạ có hai vị họ Hoàng và họ Nguyễn. Hai vị sau là khởi thủy tổ của hai dòng họ ở nơi đây, được dân làng Vật Cách Hạ tôn vinh là tiên công của làng và phối thờ tại đình làng.

Trong những cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc của dân tộc, người dân Vật Cách Hạ đã có nhiều công lao thành tích. Làng có những người con ưu tú tham gia lực lượng vũ trang và trở thành tướng lĩnh Công an nhân dân. Tổng kết trong các cuộc kháng chiến của dân tộc, làng Vật Cách Hạ có 2 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 17 liệt sĩ cùng nhiều thương, bệnh binh. Ngày nay trong phong trào xây dựng nông thôn mới, Vật Cách Hạ đã phấn đấu trở thành địa phương đạt danh hiệu "Nông thôn mới". Trong xu hướng phát triển vươn lên Vật Cách Hạ đang phấn đấu để trở thành đơn vị "Nông thôn mới kiểu mẫu".

Theo bản thần tích, thần sắc của làng Vật Cách Hạ được chức dịch làng xã khai báo về trên, năm 1938, hiện đang được lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam, đình làng Vật Cách Hạ thờ hai vị Thành hoàng: Ngài Nguyễn Trung

Thành và Ngài Nguyễn Trung Quốc. Thân thế và sự nghiệp của vị Thành hoàng thứ nhất, Ngài Nguyễn Trung Thành, *(xin xem tại nội dung về Thành hoàng làng Vật Cách Thượng)*. Ngài Thành hoàng thứ 2, Nguyễn Trung Quốc không rõ sự tích, chỉ biết dân làng thờ phụng đã từ lâu đời. Vào thời điểm khai báo, dân làng còn giữ được các đạo sắc phong cho Thành hoàng: Đạo sắc 1: niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909), ban cho xã Vật Cách Hạ, huyện An Dương, tỉnh Kiến An theo như trước phụng thờ "…Ngài Long bi Linh ứng Trợ thuận, Trung hưng Trung Quốc chi thần…". Đạo sắc 2: niên hiệu Duy Tân năm thứ 3 (1909), ban cho xã Vật Cách Hạ, huyện An Dương, tỉnh Kiến An, theo trước phụng thờ Ngài "…Trầm tiềm Chương hiển Hoằng thí, Trừng trạm, Dực bảo, Trung hưng, Trung Thành chi thần…". Đạo sắc 3: niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), ban cho xã Vật Cách Hạ, theo trước phụng thờ Ngài "… Dực bảo, Trung hưng Trung Thành tôn thần… gia tặng Hoằng hiệp Thượng đẳng thần…".

Đình Vật Cách Hạ tương truyền được xây dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVIII, do binh lửa chiến tranh, thăng trầm của lịch sử, ngôi đình đã bị hủy hoại. Năm 2007, đình được người dân địa phương dựng lại trong khuôn viên nhà văn hóa của làng. Đình Vật Cách Hạ nằm bên cạnh đường trục thôn, con đường to rộng trải nhựa sạch đẹp. Trong khuôn viên đình có miếu thờ vị Thành hoàng Nguyễn Trung Quốc, đình nằm sát với ngôi chùa Sùng Bảo, tạo thành một quần thể công trình di tích, văn hóa, trung tâm sinh hoạt văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của dân làng Vật Cách Hạ. Quần thể các công trình rất tiện lợi trong quản lý, bảo vệ, tương tác, hỗ trợ tốt với nhau trong mọi hoạt động của cộng đồng dân cư. Bởi vậy, hệ thống các công trình văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng của người dân Vật Cách Hạ đang trở thành một mô hình tốt được áp dụng, thực hiện tại nhiều thôn, làng ở ngoại thành Hải Phòng.

Đình Vật Cách Hạ có quy mô kích thước khiêm tốn, đình nhìn về hướng Nam, xa xa là dòng sông Rế, dòng sông cổ xưa, nguồn cung cấp nước ngọt cho thành phố Hải Phòng hiện nay. Trước đình là khoảng sân khá rộng. Từ sân đình được lát bằng gạch bát đỏ, bước lên đình qua năm bậc cấp. Bậc cấp cũng được lát gạch cùng loại với sân đình, tạo nên sự đồng mầu hài hòa. Trên sân, trước gian trung tâm của tòa đại bái đình, đặt bộ tam sự lớn, gồm lư hương và hai cây đèn đều bằng đá, để mọi người thuận tiện, thành kính dâng hương lễ thánh, hạn chế việc thắp hương trong nội thất đình, bảo đảm sự trong sạch trong di tích. Đình Vật Cách Hạ có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ đinh, đại bái có ba gian chính, hai gian dĩ

và ba gian hậu cung cũng là cung cấm. Đại bái mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi. Trên mái đại bái được trang trí đắp vẽ theo các mô típ truyền thống, như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp kìm, đuôi kìm uốn thành những vòng tròn đồng tâm, trông như những đám mây tụ, biểu tượng cho ước vọng mưa thuận gió hòa của cư dân nông nghiệp. Trên khúc nguỷnh của mái đắp con sô, các góc đao cong, đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa, lân cưỡi trên mây. Đại bái cấu tạo ba gian cửa chính, cửa đóng theo kiểu cổ, cửa thùng khung khách, thượng song, hạ bản. Cửa gian trung tâm rộng hơn, có sáu cánh, hai gian bên mỗi gian bốn cánh. Phần tường xây bao phía trước của hai gian dĩ đắp phù điêu đề tài tứ linh khá sinh động. Trên phần chắn phong phía trước cửa gian trung tâm treo bức đại tự trong có bốn chữ Hán lớn: "Đình Vật Cách Hạ" (亭物格下).

Hệ khung chịu lực của tòa đại bái làm bằng bê tông cốt sắt, gồm ba bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột, vì nóc cấu trúc thuận chồng hai con, vì nách thuận chồng ba con. Trên các con thuận đắp lá guột, đấu kê thuận đắp nổi hoa sen cách điệu. Các bộ vì được liên kết chặt chẽ với nhau qua hệ thống xà đai chắc khỏe. Sau nhà đại bái là hậu cung, và cũng là cung cấm. Nhà hậu cung một gian theo kiểu chuôi vồ, mái chảy sang hai bên, nhưng công trình được làm tách rời



Bài trí thờ tự

với nhà đại bái. Kiểu xây dựng này dễ thi công và để khắc phục tình trạng đình thường bị mưa dột tại các xối nơi mái của hai nhà đại bái và hậu cung giao nhau. Tuy nhiên xây dựng kiểu này làm kiến trúc cổ truyền bị biến dạng và giảm đi những giá trị kiến trúc nghệ thuật dân gian truyền thống. Hậu cung có ba cửa, cửa chính ở giữa lớn và hai cửa nách nhỏ hơn, cửa chính ít khi mở, vào hậu cung chủ yếu qua cửa nách. Nhà hậu cung không cấu tạo vì, hoành gác lên tường hồi phía trước và sau.

Trải qua thăng trầm của lịch sử đình Vật Cách Hạ bị hủy hoại nên đồ thờ tự tế khí cũng mất mát, thất lạc theo. Tuy nhiên sau khi xây dựng khôi phục lại đình, người dân địa phương đã công đức cúng tiến vào đình khá đầy đủ đồ thờ như: thần tượng, long khám, nhang án, câu đối, đại tự, bát biểu, chấp kích, cửa võng…

Trước đây tính theo âm lịch, vào ngày 2 tháng 2, ngày sinh của Đức thánh Trung Thành, ngày 12 tháng 11 ngày hóa của Ngài, dân làng tổ chức lễ hội. Nhưng ngày 2 tháng 2 là ngày lễ hội làng được tổ chức lớn nhất trong năm. Trong lễ hội có tế lễ, rước thánh quanh làng. Phẩm lễ dâng thánh, do cai đám lấy từ lợi tức cấy ruộng công của làng để sắm, gồm có: xôi, thịt lợn, thịt gà, bánh giầy, rượu… Các vị chức dịch, quan viên trong làng xã cắt cử theo hằng năm để tham dự tế, Mạnh bái phải là các vị có chức sắc lớn và không phạm tang trở trong năm. Ngoài tế lễ, hội làng còn có các trò chơi thi đấu như: đấu vật, đu tiên, đánh cờ người, hát ca trù, hát chèo sân đình… Ngày nay, người dân địa phương đang từng bước kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa trong lễ hội do tiền nhân để lại.

Đình Vật Cách Hạ nằm trong khu trung tâm sinh hoạt văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của địa phương, là nơi giáo dục truyền thống, đạo lý uống nước nhớ nguồn cho mọi người. Đình Vật Cách Hạ cùng với các di tích của xã Nam Sơn sẽ làm phong phú, đa dạng, những giá trị lịch sử văn hóa cho quê hương, một xã đứng trong tốp đầu có nhiều di tích được xếp hạng của thành phố Hải Phòng.

ĐÌNH VẬT CÁCH THƯỢNG, XÃ NAM SƠN

Đình Vật Cách Thượng, thuộc thôn Vật Cách Thượng, xã Nam Sơn. Đình Vật Cách Thượng cũng như bao ngôi đình ở làng, xã người Việt là nơi để dân làng tinh tuyển, lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống của quê hương. Đình Vật Cách Thượng mang chính tên địa phương nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó, được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2014.

Xuất phát từ trung tâm thành phố Hải Phòng đi theo những đường phố khác nhau, du khách về thị trấn An Dương, từ đây đi tiếp qua cây cầu Rế khoảng 2 km, vượt qua ngã tư nút giao của Quốc lộ 5 và Tỉnh lộ 351, nhìn bên phải đường thấy cổng làng Vật Cách Thượng, đi vào làng hỏi thăm sẽ được người dân chỉ tới di tích.

Vật Cách Thượng (物格上), theo Hán tự nghĩa là vùng đất phía trên, có mọi vật chuẩn mực, hợp lẽ. Con người và mảnh đất Vật Cách Thương được hình thành muộn nhất vào thời Ngô Vương Quyền. Bởi theo thần tích, thời Lý Thánh Tông (1054 - 1072), Ngài Nguyễn Trung Thành, sau khi cha, mẹ qua đời đã từ làng Cam



Đình Vật Cách Thượng

Lộ về trang Vật Cách ở với nghĩa phụ là chồng của người cô ruột. Sau này, Nguyễn Trung Thành hy sinh, vua nhà Lý ban sắc phong cho làng Vật Cách thờ ông làm Phúc thần.

Làng Vật Cách Thượng được hình thành từ bãi bồi của dòng sông Cấm. Xưa làng có 1 đình, 1 chùa (chùa có tên chữ là Kim Liên) và 1 văn chỉ, nhưng văn chỉ hiện nay không còn. Làng Vật Cách Thượng xưa nằm ở bên sông, có vị trí trên bến, dưới thuyền, đời sống dân cư sầm uất. Thời thuộc Pháp, làng nằm bên cạnh hai quốc lộ lớn là: đường 5 và 203 (sau đổi thành 351). Đặc biệt, làng có ga xe lửa trên tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội và sân bay dã chiến của thực dân Pháp.

Theo thần tích về Ngài Nguyễn Trung Thành do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn niên hiệu Hồng Phúc, năm đầu (1572), thời điểm đó chỉ có xã Vật Cách. Sau này, qua tư liệu như: Bia đá "Tiên Nghênh kiều" (Cầu Đón Tiên), dựng niên hiệu Chính Hòa thứ 25 (1704), hiện đang bảo tồn tại đình Đồng Giới, thị trấn An Dương, ghi các cá nhân, tập thể công đức trùng tu cây cầu, trong đó ghi 6 vị là người xã Vật Cách và 3 người xã Vật Cách Thượng, đều trong huyện Giáp Sơn (lúc đó Vật Cách thuộc huyện Giáp Sơn), phủ Kinh Môn. Hai bia "Tiên Nghênh kiều" sau này dựng niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718) và niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 4 (1732), chép người các xã Vật Cách, xã Vật Cách Thượng, riêng bia năm 1732 ghi tập thể xã Vật Cách Hạ. Như vậy qua thần tích cùng những thông tin ở bia đá nêu trên, có thể thấy thuở ban đầu chỉ có một xã Vật Cách, sau do dân số đông, đất đai mở rộng, nên đến khoảng cuối thế kỷ XVII, mới tách thành hai xã Vật Cách Thượng và Vật Cách Hạ. Vật Cách Thượng và Vật Cách Hạ mang ý nghĩa thâm thúy, nghĩa là hai vùng đất ở trên và ở dưới, cũng có thể hiểu Vật Cách Thượng là vùng đất ban đầu và Vật Cách Hạ là vùng đất sau, nhưng có cùng chung nguồn gốc. Vật Cách Thượng xa xưa là xã thuộc huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến thời Minh Mạng nhà Nguyễn hình thành cấp tổng, năm 1837 thành lập phủ Kiến Thụy. Năm 1889, thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi là tỉnh Phù Liễn, năm 1906 đổi là tỉnh Kiến An. Niên hiệu Duy Tân (1907-1916), Vật Cách Thượng thuộc tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An.

Đến thời đất nước ta hòa bình năm 1955, thành lập xã Nam Sơn, Vật Cách Thượng trở thành một thôn trong xã.

Đình làng Vật Cách Thượng thờ Thành hoàng Nguyễn Trung Thành. Theo "Lý triều Trung Thành Đại vương, Ngọc phả lục" do Hàn lâm Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn, Quản giám bách thần Tri điện Hùng lĩnh Thiếu khanh Nguyễn Hiền tái tuân Tiền Lý chính bản phụng sao, thân thế, sự nghiệp của ông được tóm tắt như sau:

Nguyễn Trung Thành quê tại ấp Cam Lộ, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương, nên người dân gọi ông là Đức Thánh Cam Lộ, *(hiện nay là tổ dân cư Cam Lộ, thuộc phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, Hải Phòng)*. Ông sinh ngày 2 tháng 2, thân phụ ông tên là Vượng, thân mẫu tên là Định. Gia đình ông Vượng thuộc dòng dõi danh hiển, lại am tường về phong thủy. Nguyên quán ông Định ở đạo Sơn Nam, thấy đất ấp Cam Lộ đẹp nên gia đình ông di chuyển về Cam Lộ. Hai ông bà Vượng làm nhiều việc đức, việc thiện nhưng hiềm một nỗi tuổi đã gần 50 mà chưa có con nối dõi.



Nơi thờ Thành hoàng

Một lần giữa trưa trong lúc nhàn rỗi, bà dựa vào lan can nhà nằm ngủ, trong giấc chiêm bao, mộng thấy mình được lên trên trời và gặp được Tiên ông. Tiên ông nói với bà rằng gia đình bà đã tích được nhiều thiện, đức nên được thiên đình cho tiên đồng nhập gia môn để làm con của gia đình, cho tên của đứa trẻ là Trung Thành. Trung Thành sẽ là người làm được nhiều việc lớn và có danh tiếng trong thế gian. Sau đó bà Định mang thai, qua mười hai tháng, vào ngày 2 tháng 2 năm

Bính Tý, bà sinh được một người con trai. Khi lâm bồn, hương thơm lan tỏa cả phòng. Đứa trẻ sinh ra tướng mạo đường đường, phong tư lẫm liệt. Nhớ lời Tiên ông dặn, ông bà đặt tên cho người con trai là Trung Thành. Trung Thành mới năm tuổi đã hiểu được âm luật. Năm ông mười sáu tuổi, cha mẹ đều qua đời. Trung Thành cư tang cha mẹ ba năm. Sau đó, Trung Thành chuyển về ở với người cô ruột là Nguyễn Thị Bích lấy chồng ở trang Vật Cách và nhận ông Trần Bá Nghi, chồng của cô Bích làm nghĩa phụ. Trần Bá Nghi là vị tiên công, có nhiều công lao lập nên làng Vật Cách. Trung Thành dồn sức học tập, luyện rèn, năm hai mươi bốn tuổi văn chương thông triệt, am hiểu nho giáo, võ nghệ tinh thông, thao lược. Thời gian đó, vua Lý Thánh Tông hạ chiếu tổ chức thi tuyển tại kinh thành để tìm người hiền tài. Ông Thành lên kinh ứng thi, vua Thánh Tông nhìn thấy ông, đã thấy là kỳ nhân, vua hỏi ông ứng đối trôi chảy. Vua nói rằng "Trời đã cho ta người tài để giúp nước", phong cho ông chức: "Gián nghị Đại phu". Sau ba năm được thăng chức "Trung Lang tướng". Hai năm sau, Chiêm Thành sang xâm lược nước ta. Vua thân làm tướng đi đánh giặc, phong cho ông làm "Tả tâm Phúc, Quản xuất toàn quân lương hướng", luôn được hầu cận bên vua. Sau khi thắng giặc, bắt được vua Chiêm là Chế Củ, vua thăng cho ông là "Bình Chương sự". Ông được vua yêu mến, đồng liêu kính phục. Quốc gia vô sự, ông xin về Cam Lộ, Vật Cách, mở tiệc khoản đãi nhân dân. Ông cho tiền dân Vật Cách để mua ruộng, ao làm của công. Ông xin nhà vua cho Vật Cách là đất hộ nhi, được miễn trừ tô thuế, phu dịch. Ông xuất tiền giúp người nghèo đói, cô đơn, từ đó dân được ân huệ lớn của ông. Sau vài tháng về triều, vua Thánh Tông băng hà, theo di chiếu, ông cùng quần thần phù giúp Thái Tử Càn Đức lên ngôi, lấy niên hiệu Thái Ninh. Vào mùa đông năm Thái Ninh thứ nhất (1072)(*), quân Chiêm kết hợp cùng với quân Tống sang xâm lược nước ta. Ông xin vua đi đánh giặc, ông cùng với Lý Thường Kiệt tổ chức chiến đấu, đánh bại quân xâm lược. Ông được vua trọng thưởng lớn, thăng chức "Điện tiền Đại Lý quốc sự", được cùng vua bàn quốc sự. Tháng mười mùa Đông năm Tân Tỵ, niên hiệu Long Phù thứ nhất (1101), tại châu Diễn, Lý Giác làm phản, cầu cứu Chiêm Thành sang xâm lược nước ta. Vua cử Nguyễn Trung Thành cùng Lý Thường Kiệt đi đánh giặc. Ông được cử làm tướng tiên phong chỉ huy đoàn quân quyết tử, gồm năm ngàn tướng sỹ cùng trên một trăm chiến thuyền chặn đánh giặc ở tuyến đầu. Đoàn quân của ông đã thu hút lực lượng địch và phá thế mạnh

(*) Thần tích có thể ghi nhầm. Theo chính sử thì cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược lần thứ hai diễn ra vào các năm 1075 - 1077

của giặc ngay từ khi chúng mới vào bờ cõi nước ta. Trong trận chiến ác liệt với kẻ thù trên chiến trường, mặc dù trong lúc gian nguy, nhưng để tập trung lực lượng địch, ông kiên quyết không cho báo quân tiếp viện. Quân giặc vây kín bốn phía mà không thể nào bắt được ông. Biết không thể phá được vòng vây của giặc, quyết không để sa vào tay kẻ thù, ông đã rút gươm tự tận, đó là ngày 12 tháng 11. Kẻ thù khiếp sợ trước cái chết anh hùng của ông, nên đã làm lễ an táng cho ông trên gò đất cao tại Chàng Sơn. Được tin ông hy sinh anh dũng, vua Lý rất thương xót, bèn tự làm soái, cầm quân cùng Lý Thường Kiệt, tiến đánh giặc Chiêm. Quân Chiêm đại bại, đất nước khải hoàn, vua thương cảm Trung Thành - một danh tướng trung nghĩa, bậc vĩ nhân thiên cổ, ban tặng sắc phong "Trung Thành Đại Vương", lệnh cho rước sắc về quê hương Cam Lộ, lập đền phụng thờ. Đồng thời cấp đạo sắc chuẩn cho trang Vật Cách, lệnh cho nhân dân tu sửa gia thất cũ của ông làm nơi thờ tự Ngài. Đến niên hiệu Trùng Hưng (1285- 1293) thời Trần, Trần Quốc Tuấn phụng mệnh đánh giặc Nguyên Mông đến cầu tại đền thờ Ngài Trung Thành. Đánh thắng giặc, vua Trần gia tặng mỹ tự: "Hộ quốc Cương nghị". Niên hiệu Hưng Long thứ 21(1313) vua gia tặng mỹ tự: "Anh uy Quả đoán". Lê Thái tổ đánh giặc Minh, đi qua đền thờ Ngài tại Vật Cách, đêm ngủ mộng thấy Ngài về xin



Bài trí thờ tự

âm phù giúp vua diệt giặc. Sau khi đại định thiên hạ, Lê Lợi sắc phong tặng mỹ tự: "Phù tộ trợ thuận", ban cho 100 quan tiền cổ để sửa sang, trang hoàng điện thờ, lệnh cho các quan địa phương đến tế lễ cầu mưa, cầu tạnh, rất linh ứng. Trải qua thời gian, Ngài Trung Thành vẫn âm phù cho quốc thái, dân an. Nhân dân hương hỏa thờ phụng Ngài không bao giờ dứt. Các triều vua kế tiếp sau này phong cho Ngài: "Trung Thành Đại Vương Thượng đẳng thần". Thống kê trong vùng có tới 12 làng, xã lập đền thờ Ngài Nguyễn Trung Thành, như: Cam Lộ, Vật Cách Hạ, Lương Quán, Xích Thổ…

Đình Vật Cách Thượng, tương truyền khởi dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVII-XVIII. Vị trí của đình có thể đã di chuyển vài lần. Trong ký ức của người địa phương còn nhớ, năm 1921 dân làng làm ngôi đình nhỏ ở gần sông Bến Hương. Năm 1926 dân làng xây lại đình gần ngôi chùa của làng nằm gần sông Bến Hương, cùng với khu Văn chỉ của làng. Vị trí này nằm sát với tuyến đường sắt Hải Phòng-Hà Nội, gần Tỉnh lộ 351 và cũng gần với ga đường sắt Vật Cách do Pháp xây dựng. Xung quanh khu vực đền, chùa có nhiều gò, đống lớn. Chính vì vậy trong thời kỳ chống thực dân Pháp, lực lượng của ta đã lấy đình, chùa Vật Cách Thượng làm nơi hoạt động bí mật, địa điểm xuất phát để phục kích đặt mìn đánh địch trên Tỉnh lộ 351, đường sắt. Bọn giặc Pháp phát hiện được đã cho phá dỡ toàn bộ ngôi đình, chùa. Chúng lấy vật liệu, đồ thờ tự để lấp vào các đoạn đường do lực lượng của ta đánh mìn phá hỏng, khu đình chùa trở thành bãi đất trắng, hoang hóa. Đến sau hòa bình lập lại, nhà nước lấy khu đất này làm kho lương thực 409, sau thành kho lương thực dự trữ quốc gia Đông Bắc của thành phố Hải Phòng. Năm 2000 nhân dân địa phương phục dựng lại ngôi đình trên vị trí hiện nay. Đình nằm gần với chùa làng rất thuận tiện cho sinh hoạt văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân. Năm 2019, được sự hưng công của gia đình ông Tạ Quyết Thắng, một doanh nhân thành đạt người địa phương, nhân dân đã mở rộng khuôn viên, xây dựng lại ngôi đình cùng với các công trình phụ trợ rất to đẹp, khang trang.

Đình Vật Cách Thượng nằm trên khu đất rộng rãi, thoáng mát nhìn về hướng Tây Nam, vọng về ngôi đình cổ của làng thời xưa. Đình được làm bằng vật liệu truyền thống kết hợp với vật liệu thời nay. Đình có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ nhị, gồm 5 gian đại bái và ba gian hậu cung, cũng là 3 gian cung cấm. Đại bái, hậu cung mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi truyền thống. Từ sân đình được lát gạch đá, phẳng đều, bước qua 5 bậc cấp, bậc cấp ghép bằng những phiến đá lớn chỉ có trước ba gian giữa của tòa đại bái. Hai bên thành bậc cấp đặt

hai con rồng bằng đá uốn khúc trong mây chầu ra phía ngoài đình. Trên mái đình được đắp trang trí theo thức truyền thống. Đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, đầu bờ nóc đắp hoa văn chữ triện, khúc nguỷnh đắp con sô, các góc đao cong đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa. Tòa đại bái đình Vật Cách Thượng xây có hiên bát vần, hiên chạy xung quanh ba mặt. Hệ thống cột hiên tạo kiểu cột tròn sơn mầu giả đá. Hàng lan can hiên gồm hệ thống trụ đá được nối kết với những phiến đá và cột hiên, trên các phiến đá chạm nổi đề tài tứ linh, tứ quý rất sinh động.

Hệ thống khung chịu lực của tòa đại bái làm bằng gỗ tứ thiết, gồm bốn bộ vì chính, vì bốn hàng chân cột, có kích thước khá lớn. Vì nóc của bộ vì cấu tạo thuận chồng hai con, trụ trốn giá chiêng, vì nách thuận chồng bốn con. Trên các thân con thuận đều chạm bong kênh đề tài lá guột, đấu kê thuận, tạo kiểu thót đáy, trên đấu chạm nổi hoa văn hoa sen cách điệu. Hệ thống cửa gồm ba gian cửa, đóng kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian bốn cánh. Trên bản cửa chạm nổi đề tài tứ linh, tứ quý. Hai tường bao gian hồi phía trước đại bái, trổ cửa sổ, đặt hoa thoáng gỗ khắc hình chữ thọ cách điệu.

Từ tòa đại bái vào hậu cung đình qua khoảng nền nhà tiếp giáp 2m, bên trên được đổ bê tông bằng và được ghép gỗ, tạo lối đi liền và được che từ đại bái đến hậu cung. Trước tòa hậu cung là hệ thống cửa, cửa đóng theo cửa cổ, cửa chính ở giữa lớn có bốn cánh, cửa nách nhỏ hai bên. Cửa chính chỉ mở khi có sự lệ lớn của làng, còn chủ yếu thường nhật vào hậu cung qua cửa nách.

Tòa hậu cung gồm 1 gian chính, 2 gian dĩ, xây kiểu chồng diêm, nóc các, hai tầng, 8 mái, mái đao cong. Hệ thống khung chịu lực bằng gỗ tứ thiết, gồm 2 bộ vì, vì bốn hàng chân cột. Tòa hậu cung toàn bộ cột quân của ba mặt, đều được đổ bê tông và nằm trong tường bao che của hồi và hậu của tòa nhà. Kết cấu hai bộ vì tương tự nhau, cấu tạo vì nóc thuận chồng hai con, tạo trụ trốn giá chiêng, vì nách thuận chồng ba con, hình thức điêu khắc trang trí trên kiến trúc tương tự như các bộ vì của tòa đại bái. Cổ diêm của tòa hậu cung cấu tạo hệ thống song con tiện bằng gỗ và được che kính bên ngoài để chống bụi cho tòa hậu cung. Mái tòa hậu cung cũng được trang trí đắp theo đề tài truyền thống như mái của tòa đại bái đình.

Trải qua thời gian binh lửa nên các đồ thờ tự của ngôi đình đều bị mất mát, thất lạc. Nhưng hiện nay, nội thất đình được bài trí rất hoàn hảo, đồ thờ tự như: cửa võng, câu đối, đại tự, nhang án, long khám, thần tượng… bằng vật liệu gỗ tốt

và được gia công chế tác tinh xảo, theo các thức, đề tài truyền thống, được sơn son thếp bạc, phủ hoàn kim trông rất uy nghi, lộng lẫy.

Trước năm 1945, theo âm lịch vào các dịp ngày thánh đản, mồng 2 tháng 2; ngày thánh hóa 12 tháng 11; ngày khánh hạ 25 tháng Chạp, dân làng Vật Cách Thượng đều tổ chức cúng tế. Ngày lễ hội lớn nhất trong năm là kỷ niệm ngày thánh đản 2 tháng 2. Phẩm lễ có bánh giầy, thịt trâu, thịt bò. Những năm mưa thuận, gió hòa, dân làng tổ chức rước thánh đi quanh làng. Ngoài phần tế lễ, hội làng còn có những trò chơi thi đấu như: đánh cờ người, chọi gà, tổ tôm điếm, hát chèo, hát ca trù... Ngày nay, nhân dân địa phương đang từng bước khôi phục lại những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống tốt đẹp của tiền nhân để lại.

Đình Vật Cách Thượng tuy mới xây dựng lại, nhưng kiến trúc khá đẹp, có khuôn viên rộng, các công trình phụ trợ khá hoàn hảo. Đình thờ Ngài Nguyễn Trung Thành, người địa phương - danh tướng triều Lý đã hy sinh trên chiến trường đánh quân xâm lược. Ông có nhiều công với dân với nước và được thờ làm Thành hoàng tại rất nhiều địa phương của huyện An Dương thời xưa. Đình Vật Cách Thượng góp thêm một địa điểm di tích trong quần thể gồm 7 di tích đã được xếp hạng của xã Nam Sơn, tạo thành một tuyến tham quan tuyệt vời cho du khách khi về một vùng quê giầu truyền thống lịch sử, văn hóa.

ĐỀN VUA LINH, XÃ AN HỒNG

Trong các làng quê ở đồng bằng Bắc bộ, thường có đình, đền, chùa, miếu. Theo quan niệm tín ngưỡng dân gian đền, miếu là nơi ở của các vị thần, thánh. Các thiết chế này do cộng đồng dân làng chung tay đóng góp xây dựng nên. Các công trình trên thường ra đời sớm trước các ngôi đình làng. Tại các ngôi đền, miếu được giữ gìn bảo vệ rất nghiêm cẩn, chủ yếu diễn ra các hoạt động tâm linh, lễ bái, cúng tế.

Di tích đền Vua Linh thuộc làng Song Mai cổ, nay thuộc xóm Ngô Hùng, thôn Song Mai, xã An Hồng, huyện An Dương. (Ngô Hùng là vị liệt sĩ người quê hương Song Mai, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp). Có thể vị thánh được thờ tại đền rất được tôn kính và nổi tiếng linh thiêng, một bậc Đại Vương, nên được người dân địa phương gọi bằng tên như vậy (Vua Linh).

Từ trung tâm thành phố Hải Phòng đi theo các ngả đường phố khác nhau để về ngã ba Quán Toan, sau đó đi tiếp theo trục Quốc lộ 10 về phía cầu Kiền khoảng 1 km, đến gần chân cầu rẽ vào đường trục xã An Hồng. Tiếp tục đi về trụ sở



Đền Vua Linh

Ủy ban nhân dân xã An Hồng, từ đây hỏi về di tích, chúng ta sẽ được người dân địa phương tận tình chỉ dẫn. Du khách cũng có thể đi từ trung tâm thành phố về huyện Thủy Nguyên, sau đi về cầu Kiền, sang phía chân cầu Kiền thuộc huyện An Dương, rẽ phải vào đường trục xã An Hồng và theo đường hướng dẫn ở trên đến di tích đền Vua Linh.

Theo lịch sử địa phương ghi chép, xã An Hồng là vùng trang ấp có con người sinh cư từ trước thế kỷ X. Bằng chứng là tên làng Song Mai (tên làng xưa của xã An Hồng) có tên Nôm là làng Moi. Theo các nhà nghiên cứu về địa danh học, tên Nôm về địa danh làng người Việt thường có từ trước thế kỷ X. Một chứng lý khác là đình An Hồng Phúc, xã An Hồng thờ Thành hoàng có từ triều Đinh, thế kỷ X.

Xa xưa, An Hồng là vùng đất chủ yếu của hai làng cổ Mai Thự và Song Mai, thuộc huyện Thủy Đường (năm 1886 tránh húy tên của vua Đồng Khánh, nên đổi thành Thủy Nguyên), phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Năm 1889 thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi thành tỉnh Phủ Liễn, năm 1906 đổi thành tỉnh Kiến An. Niên hiệu Duy Tân (1907-1916), Mai Thự, Song Mai thuộc tổng Song Mai, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Năm 1946, theo quyết định của Chính phủ, 2 xã Song Mai, Mai Thự hợp thành xã Công Trứ. Năm 1950, theo yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, sáp nhập 2 xã An Hưng, Công Trứ thành xã Hồng Hưng. Năm 1956, xã Hồng Hưng được tách làm 2 xã An Hồng và An Hưng. Từ đó địa danh An Hồng được ổn định đến ngày nay.

Đến dựng làng, lập ấp thuở ban đầu có 4 dòng họ: Hoàng, Vũ, Đinh, Nguyễn. Người dân ở đây chủ yếu sống bằng nghề canh nông, chài lưới, đánh bắt cá trên sông. Trong những cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc của thời đại Hồ Chí Minh nhân dân làng Song Mai đã có nhiều đóng góp to lớn, thôn có 2 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 23 liệt sĩ, 21 thương, bệnh binh. Đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ ra miền Bắc, làng Song Mai có một số nữ dân quân tham gia trung đội nữ dân quân xã An Hồng đã anh dũng chiến đấu, bằng vũ khí thô sơ đã bắn rơi máy bay phản lực của đế quốc Mỹ. Những chiến công thành tích của làng Song Mai đã góp phần xứng đáng để xây dựng nên thành tích của xã An Hồng, địa phương có vinh dự to lớn được nhà nước tặng thưởng danh hiệu cao quý "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân" vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp kháng chiến giải phóng dân tộc. Trước kia làng có 1 đình, 1 chùa, chùa có tên là chùa Cả và 8 đền, miếu. Mỗi đền, miếu thờ

một vị Thành hoàng. 8 vị Thành hoàng gồm: Trần Hưng Đạo, Phạm Tử Nghi, Cư Sĩ, Lôi Công, Hoàng Công, Thiệu Công, Đường Công và Trần Hồng Nương. Đền Vua Linh thờ vị Phạm Tử Nghi, một trong 8 đền, miếu của làng Song Mai. Trải qua thăng trầm lịch sử, đặc biệt là hai cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, các công trình đình, đền, miếu, tâm linh, tín ngưỡng hầu hết bị hủy hoại.

Đền Vua Linh, một trong 8 đền, miếu của làng Song Mai xưa, thờ Ngài Phạm Tử Nghi. Theo các thư tịch cổ và bản thần tích, ngọc phả do dân làng An Dương, Vĩnh Niệm, Nghĩa Xá lưu giữ, cùng truyền thuyết lưu truyền trong dân gian, Ngài được thờ phụng ở rất nhiều địa phương. Ngay trong quyển sách này cũng có trên 10 ngôi đình, đền, miếu phụng thờ Phạm Tử Nghi làm Thành hoàng, như: đình Vĩnh Khê, đình An Dương Đoài, đình Nhu Kiều, đình Quỳnh Hoàng, đình Nam (Lương Quán)…,

Làng Moi như trên đã nêu, người dân sống bằng canh nông và đánh bắt cá trên sông. Theo thần tích sau khi Phạm Tử Nghi bị nhà Minh sát hại, ông đã hóa thánh làm thành dịch bệnh cho nước Tầu. Người Minh phải đưa quan quách thủ cấp của ông xuống bè, làm lễ Công Hầu để tiễn về nước Việt. Bè chở thủ cấp của ông không ai đẩy nhưng vẫn trôi về nước Nam và đến tận bến sông Niệm quê hương ông. Tương truyền các bến sông nơi thủ cấp ông đi qua đều dựng đền miếu thờ ông. Gần đền Vua Linh trước đây có bến đò ngang tương truyền cũng là nơi thủ cấp của Phạm Tử Nghi trôi qua, bởi vậy người dân làng Moi cũng như các nơi khác đã dựng đền thờ Ngài. Theo tín ngưỡng dân gian, Phạm Tử Nghi rất linh thiêng được tôn thờ ở nhiều đình, đền, miếu, với số lượng 72 (7+2= 9) nơi thờ Ngài. Số 9, đây là con số phiếm chỉ của dân gian (7 + 2 = 9), có nghĩa là rất nhiều nơi phụng thờ Ngài.

Đền Vua Linh trước đây nằm trên một khu đất rộng bên cạnh chùa Cả của làng. Đền nhìn ra sông Cấm, nơi có bến đò ngang sang bên sông. Nơi đó cũng là bến đậu của các con thuyền đánh bắt hải sản, thuyền buôn bán xuôi ngược trên dòng sông Cấm chảy ra cửa Nam Triệu và ra biển lớn. Trên bến đò ngang trước chùa Cả, người dân đã dựng ngôi đền thờ Ngài để mong cầu được Ngài phù hộ, che chở.

Trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), do ngôi đền nằm trên địa hình hiểm trở ven sông nước, phía trước đền lau sậy um tùm, nên đền Vua Linh cũng là địa điểm hoạt động của lực lượng kháng chiến địa phương và của bộ đội Đặng Cương huyện An Dương. Nơi đây cũng là đầu mối giao thông,

cơ sở trung chuyển từ vùng địch hậu ra vùng tự do của lực lượng kháng chiến. Trong khuôn viên đền và ngay cả dưới bệ thờ Thánh cũng có hầm bí mật để che giấu cán bộ hoạt động. Như trên đã nêu, trải qua thời gian đền Vua Linh đã bị hủy hoại, năm 1997 đền Vua Linh được nhân dân địa phương khôi phục lại trên nền đất cũ.

Đền Vua Linh nhìn về hướng Đông, hướng của ngôi đền xưa, trông ra dòng sông Cấm. Tuy nhiên, bên cạnh đền đã không còn chùa Cả. Đất của chùa nay thuộc Công ty Đóng tầu Bến Kiền quản lý. Đền Vua Linh hiện nay được xây dựng theo kiểu kiến trúc truyền thống, đầu hồi bít đốc, trụ đấu. Đền có mặt bằng kiểu chữ sơn, tiền bái ba gian, hậu cung một gian và có hai gian hai bên hậu cung, hai gian này thông với gian tiền bái đền. Hệ thống khung chịu lực của đền bằng bê tông cốt sắt, gồm hai bộ vì cấu trúc kiểu ba hàng chân cột, kết cấu vì nóc giá chiêng, vì nách kẻ. Mái đền lợp ngói mũi truyền thống. Tiền bái có một bộ cửa chính, cửa đóng theo cửa cổ, cửa thùng khung khách, bốn cánh. Hai gian bên tường bao xây trổ cửa sổ lớn. Trên mái đền trang trí theo thức truyền thống. Đỉnh bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt. Hai đầu bờ nóc đắp kìm ngậm bờ nóc, đuôi kìm uốn cong như những đám mây cụm, thể hiện ước vọng mưa thuận, gió hòa của người dân nông nghiệp. Phía trước, mặt tiền liền với tường hồi đền xây hai trụ đèn, còn gọi là trụ biểu, đăng đối nhau qua trục đường thần đạo. Trụ biểu đế tạo dáng quả bồng, thân trụ tiết diện vuông, trong đắp khung câu đối, đầu trụ đắp đèn lồng, đỉnh trụ đắp bốn chim phượng, đuôi phượng chụm vào nhau và tỏa ra ở phía trên trông như các đài lửa. Nhìn chung, đền Vua Linh tuy nhỏ, song kiểu dáng kiến trúc truyền thống vẫn tạo nên ấn tượng cho nhân dân và khách hành hương một nơi thờ tự tôn nghiêm.

Trải qua binh lửa của chiến tranh, biến cố trong lịch sử, đồ thờ tự cũng bị thất lạc, mất mát nhiều. Hiện nay, đền chỉ còn lưu giữ được một số di vật, cổ vật có giá trị về lịch sử, mỹ thuật sau:

Thần tượng Đức thánh Phạm Tử Nghi làm bằng gỗ quý, ngồi trong long khám. Thần tượng mặt vuông chữ điền, tai to và dài, mắt nhìn thẳng, lông mày dài xếch lên cao, chòm râu dưới cằm đen, dài. Đầu đội mũ cánh chuồn, trên mũ chạm nổi các bông hoa cúc mãn khai, giữa vành mũ phía trên và dưới chạm nổi hình mặt ngọc, xung quanh mặt ngọc là những hình mây kết thành hoa. Tượng ngồi trên bệ hai cấp, trong tư thế phụng triều, tay trái để úp tự nhiên trên gối

trái, tay phải để ngửa lòng bàn tay trên gối phải, tư thế tay như đang bấm độn. Chân để buông thẳng, đi ủng cao ống. Thần tượng mặc phẩm phục, trên phẩm phục thêu điểm xuyết long vân, trên bối tử bụng thêu long mã, diềm phía dưới cùng vạt áo thêu hình sóng nước. Thần tượng thể hiện thần thái uy nghiêm, cương nghị. Thần tượng được sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim, có niên đại tạo tác cuối thế kỷ XIX.



Bài trí thờ tự

4 đạo sắc phong của các vua triều Nguyễn gồm: Sắc niên hiệu Tự Đức năm thứ 6 (1853), sắc niên hiệu Tự Đức năm thứ 33 (1880), sắc niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 2 (1887) và sắc niên hiệu Thành Thái năm thứ nhất (1889). Các đạo sắc được bảo quản tốt. Nội dung sắc phong, vua ban phong cho hai xã Song Mai và Mai Thự phụng thờ Thành hoàng Phạm Tử Nghi và một số vị thần khác của hai làng trên.

Hằng năm trước đây vào các ngày 18 tháng 8 âm lịch, làng Song Mai thường tổ chức lễ hội kéo dài 2, 3 ngày tại đình làng. Trong hội lễ tổ chức rước thánh từ các miếu, đền ra đình để tế lễ, mở hội. Tại đền Vua Linh, nhân dân tổ chức rước thánh tượng rất long trọng ra đình làng để mở hội. Ngoài lễ hội lớn trên, tại đền

Vua Linh vào dịp thánh đản, thánh hóa, nhân dân địa phương tổ chức dâng hương, lễ bái rất thành kính. Đặc biệt trước đây, dưới thời phong kiến, gặp những thời gian nắng hạn lớn xảy ra tại địa phương, nhân dân tổ chức rước thánh quanh làng, sau đó làm lễ cầu đảo xin thánh được mưa. Ngày nay, nhân dân địa phương đang từng bước khôi phục những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống tốt đẹp của quê hương.

Đền Vua Linh - công trình văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân làng Song Mai, xã An Hồng tuy mới được khôi phục lại, nhưng vẫn mang được nét kiến trúc truyền thống. Đền thờ Phạm Tử Nghi, một danh tướng nổi tiếng thời Mạc, ông cũng là vị Thánh rất linh thiêng trong tâm thức, tín ngưỡng dân gian. Đến tham quan, kính lễ tại đền Vua Linh, chúng ta còn được ôn lại những sự kiện lịch sử trong cuộc kháng chiến hào hùng chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của người dân địa phương và của dân tộc. Tinh thần yêu nước quật cường đó khơi dậy trong ta niềm tự hào và hun đúc cho chúng ta tiếp tục vươn lên để xây dựng quê hương đất nước Việt Nam ngày càng tươi đẹp.

ĐÌNH ĐÔNG, XÃ ĐẠI BẢN

Đình Đông thuộc thôn, làng văn hóa Đại Đồng, xã Đại Bản, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Đại Đồng là thôn cổ, trước kia là thôn của xã Vụ Nông. Đình Đông nằm ở phía đông làng Vụ Nông, nên mang tên gọi như vậy. Ngôi đình được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2015.

Theo bản hương ước của thôn Đại Đồng khai báo về trên đầu thế kỷ XX, thôn Đại Đồng năm 1920 đã có bản hương ước riêng của thôn. Như vậy thôn Đại Đồng của xã Vụ Nông phải là một thôn lớn, nên mới có hương ước riêng. Xã Vụ Nông, tổng Vụ Nông, huyện An Dương, tỉnh Kiến An trước đây là xã lớn đứng đầu tổng, có hai thôn: thôn Đông (thôn ở phía Đông) và thôn Đoài (thôn ở phía Tây - Đoài).

Thôn Đại Đồng, xã Vụ Nông, trước đây có 01 đình: đình Đông; 01 chùa (Thiên Minh) và miếu đình Đông, miếu đình Đông thờ Ngài Phương Nương.

Đại Đồng (大同),theo Hán tự có nghĩa là cùng chung sống trong hòa bình, hạnh phúc. Người dân thôn Đại Đồng xưa có nguồn gốc từ Hải Dương, Thái Bình và các tỉnh trung du Bắc Bộ đến khai khẩn đất hoang lập ấp, làm ăn sinh sống. Theo các vị cao niên trong làng cho biết, đến lập làng, xóm ban đầu có các dòng họ: Đào, Nguyễn Đức, Nguyễn Văn, Phạm, Lê... Do thiên tai, binh lửa chiến tranh, gia phả, phú ý của các dòng họ bị thất lạc, không ghi chép được đầy đủ, nên đến nay các dòng họ mới tập hợp được khoảng 15 đời. Nghề nghiệp chính của người dân là làm ruộng, như ý nghĩa tên làng Vụ Nông, tức là siêng năng, chăm chỉ với nghề nông nghiệp. Tên xã Đại Bản có sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, mang tính tương đồng, kế thừa tên làng gốc, làng trung tâm là Vụ Nông. Dân gian có câu: "Nông dã thiên hạ chi đại bản" nghĩa là, dân xã lấy nghề nông làm sự nghiệp to lớn.

Vụ Nông xưa, có quá trình tụ cư khá sớm, từ trước thời tự chủ, tức là trước năm 938. Bởi thời Đường, Thái thú Cao Biền đã qua đây và đã mộng thấy các vị thiên tướng xưng danh làm thần chủ nước Nam từ thời Hùng Vương dựng nước. Theo truyền ngôn, vua Lý Thánh Tông đi đánh giặc nghỉ lại bến đò Nống. Đêm vua mộng thấy có 5 vị thần tướng, tình nguyện giúp vua đánh giặc. Sau khi thắng

trận, vua cho lập miếu thờ 5 vị thần (gọi là miếu Lý) và cấp cho dân làng thuyền và đất để phát triển nghề làm ruộng và đánh cá. Nơi có miếu Lý dần trở nên đông đúc, trên bến dưới thuyền hình thành làng Bến.

Tương truyền, đình Đông có nguồn gốc khởi dựng từ thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII). Đình nhìn về hướng Nam và bố cục mặt bằng hình chữ đinh truyền thống, gồm 5 gian tiền tế và 1 gian hậu cung. Kết cấu kiến trúc kiểu chéo đao, tàu góc và có ván sàn, lòng thuyền. Khoảng những năm 1946 - 1947, đình Đông bị tiêu thổ kháng chiến, chỉ còn lại 1 gian hậu cung.

Năm 2007, đình Đông được chính quyền và nhân dân địa phương phục dựng bằng vật liệu hiện đại kết hợp với vật liệu truyền thống. Đình tọa lạc trên nền đất cũ, một gò đất cao của làng. Đình hướng Nam, bố cục mặt bằng hình chữ đinh gồm: Ba gian tiền tế và hai gian hậu cung. Kết cấu kiến trúc của công trình kiểu tường hồi bít đốc, đấu trụ hồi văn, tay ngai, trụ biểu. Bộ khung chịu lực tòa tiền tế làm bằng vật liệu xi măng, cốt thép, hoành rui làm bằng gỗ tốt. Kết cấu bộ khung chịu lực gồm bốn bộ vì, vì bốn hàng chân cột. Vì nóc mái làm theo thức "chồng đấu giá chiêng", vì nách kiểu "kẻ ngồi". Hoa văn tạo tác kiểu đấu sen, lá



Đình Đông

lật đơn giản. Kiến trúc tòa hậu cung gồm một bộ vì, trang trí hoa văn đồng nhất với tòa tiền đường.

Đình Đông ở trong khu dân cư và gần với ao của làng, có diện tích lớn tới 2-3 mẫu Bắc bộ. Với vị trí hiểm yếu trên, nên trong thời gian kháng chiến chống Pháp, đình Đông là địa điểm hoạt động bí mật của lực lượng kháng chiến. Trong khuôn viên đình có hầm bí mật để nuôi giấu các đồng chí cán bộ cách mạng, kháng chiến của xã và huyện. Thời kỳ chống Mỹ cứu nước, đình Đông là kho quân trang của Quân đội nhân dân Việt Nam. Ngôi đình là địa điểm tập trung bộ đội nhận quân trang, trang thiết bị, sau đó ra ga Dụ Nghĩa lên tầu để hành quân vào chiến trường miền Nam đánh giặc Mỹ.

Trong các cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc, nhân dân Đại Đồng cùng nhân nhân dân xã Đại Bản đã lập nên nhiều thành tích to lớn và đã được nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

Đình Đông thờ 2 vị thành hoàng: Ngài Diêm La và Ngài Phương Nương.

Ngài Diêm La tên húy Phạm Thi, song sinh cùng với người anh cả là Phạm Luận vào ngày 12 tháng 9, không rõ ngày hóa. Ngài Phương Nương em gái út, sinh cùng bọc với 4 người anh vào ngày 5 tháng 11. Bảy anh em họ Phạm đều có công giúp vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) đánh giặc Liễu Thăng, giải phóng đất nước. Ngài Phạm Thi được vua Thái Tổ phong làm Đại tướng quân. Ngài Phương Nương được vua phong là Bình Khôi Công chúa. Sau khi mất, các ngài đều được phong làm Thành hoàng làng. Ngài Phạm Thi và Ngài Phương Nương được thờ tại đình thôn Đại Đồng.

Hằng năm, nhân dân Đại Đồng tổ chức lễ hội vào 3 ngày từ 9 đến ngày 11 tháng 3 âm lịch. Người dân tổ chức lễ rước thánh ra đình Nước, sau đó rước qua các miếu của thôn, rồi rước về đình Đông mở hội. Lễ rước thánh có kiệu được che lọng vàng, bát biểu, chấp kích... Nhân dân trong và ngoài làng tham gia rước rất đông vui và nghiêm trang. Có năm trong lễ rước thánh có hiện tượng kiệu thánh bay, có nghĩa kiệu thánh tự nhiên chạy rất nhanh không ai có thể đuổi kịp. Ngoài phần tế lễ dâng hương, trong lễ hội còn diễn ra nhiều trò chơi mang tính dân gian như: đi cầu thùm, bắt vịt, chọi gà, đu tiên, đấu vật, đánh cờ người, tổ tôm điếm... Ngày nay người dân địa phương đang từng bước gạn đục, khơi trong, kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa trong hoạt động lễ hội của tiền nhân để lại.



Bài trí thờ tự

Trải qua thời gian lịch sử, đến nay, đình Đông còn bảo tồn một số hiện vật có niên đại thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) như: Bia đá dẹt, trán bia hình bán nguyệt, hoa văn tạo tác thời Nguyễn, chữ bị mờ không đọc được nội dung. Chân tảng kê cột bằng đá xanh, tạo kiểu trên tròn, đế hình vuông, kích thước đường kính 0,43m. Hai chiếc sập đá, thân tạo gờ chỉ và hoa văn lá lật đơn giản. Cầu đá hình chữ nhật, tạo hoa văn gờ chỉ đơn giản, tương truyền để bắc tại giếng đình, niên đại tạo tác thời Nguyễn.

Trong đình có một số đại tự, câu đối được tạo tác mới. Các bức đại tự đều tạo kiểu hình chữ nhật, khung ốp kiểu vỏ măng, nền chạm gấm, sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim, nội dung viết chữ Hán phiên âm là:

"Thượng đẳng thần"; "Vạn cổ anh linh"; "Quang minh chính đại".

Câu đối chữ Hán, được phiên âm:

"Phù Lê khởi vận trung hưng thánh

Lịch đại bao phong thượng đẳng thần";

"Thượng đẳng anh linh lưu tích cổ

Giáng thần hiển thánh trụ thiên thu"

Thần tượng chất liệu gỗ, tạc kiểu tượng tròn, kích thước tương đương người thường. Tượng ngồi trong khám thờ, mình mặc phẩm phục, trên phẩm phục chạm nổi long vân, hổ phù. Tượng mặt vuông chữ điền, râu dài, tai to, lông mày lưỡi mác, mắt nhìn thẳng, thần thái uy nghi. Thần tượng tuy mới được tạo tác, song kỹ thuật, mỹ thuật chạm khắc khéo léo của người thợ gần như đã kế thừa được nghệ thuật chạm khắc của người xưa.

Đình Đông là công trình kiến trúc, văn hóa tâm linh, tín ngưỡng cổ truyền của nhân dân Đại Đồng, xã Đại Bản. Trải qua những biến cố thăng trầm của lịch sử, ngôi đình cổ đã không còn. Ngôi đình hiện nay được dân làng phục dựng năm 2007 đã thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân địa phương, nêu cao đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ người trồng cây" của dân tộc, tỏ lòng tri ân đối với những người có công với dân, với nước. Đó là truyền thống tốt đẹp của nhân dân làng Đại Đồng, xã Đại Bản, huyện An Dương nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung. Đình Đông góp thêm một địa chỉ quý của thành phố Hải Phòng tôn vinh, phụng thờ các bậc tướng quân trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Anh hùng dân tộc Lê Lợi lãnh đạo, đánh đuổi quân xâm lược Minh ra khỏi nước ta vào đầu thế kỷ XV. Đình Đông cũng là địa chỉ đỏ để giáo dục cho các thế hệ trẻ lòng yêu nước, tinh thần chiến đấu hy sinh của các bậc tiền nhân trong sự nghiệp đấu tranh chống kẻ thù xâm lược thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của thời đại Hồ Chí Minh anh hùng.

ĐÌNH THƯỢNG, XÃ NAM SƠN

Đình Thượng thuộc làng Lương Quán, xã Nam Sơn. Làng Lương Quán có hai ngôi đình: đình Nam và đình Thượng, gọi là đình Thượng bởi trước đây đình của giáp Thượng. Trước năm 1945, xã Lương Quán có bốn ngôi đình của bốn giáp, đình giáp Thượng, đình giáp Trung, đình giáp Nam và đình giáp Nguyên. Đình giáp Nguyên thờ ba vị Thành hoàng (Nguyễn Trung Thành, Cống Lang và Phạm Tử Nghi); đình giáp Thượng thờ Ngài Nguyễn Trung Thành; đình giáp Nam thờ Ngài Phạm Tử Nghi; đình giáp Nguyên thờ Ngài Vũ Cống Lang.

Đình Thượng nằm bên trục đường chính của thôn Lương Quán, cách đình Nam về phía trên khoảng 700 m. Như vậy du khách về đình Nam, chỉ cần một đoạn đường ngắn là đến đình Thượng. Đình Thượng được xếp hạng di tích của thành phố Hải Phòng năm 2016.

Lương Quán xa xưa là xã thuộc tổng Quỳnh Hoàng, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Qua nhiều lần thay đổi về hành chính cấp huyện,



Đình Thượng

phủ, tỉnh, niên hiệu Duy Tân (1907-1916), xã Lương Quán thuộc tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Trong quá trình xây dựng, phát triển, làng Lương Quán chia làm bốn giáp gồm: giáp Nam, giáp Thượng, giáp Nguyên và giáp Trung. Trước đây trong làng xã của đồng bằng Bắc bộ, thường hình thành phe giáp. Giáp là đơn vị cư dân được tự lập ra (phe giáp), nằm trong cấu trúc hình thành nên làng, xã.

Giáp Thượng là một trong bốn giáp của làng Lương Quán. Qua nghiên cứu lịch sử hình thành, phát triển của làng Lương Quán có thể xác định, thuở ban đầu Lương Quán chỉ có một đình chung của cả làng để thờ Thành hoàng. Nếu theo cách gọi nêu ở trên, ngôi đình chung của cả cộng đồng làng là đình Nguyên giáp. Vì theo văn bản chữ Hán của địa phương viết để lại, chữ nguyên (元) có nghĩa đầu tiên, đứng đầu. Một căn cứ khác để khẳng định thêm là đình Nguyên giáp, xã Lương Quán, thờ ba vị Thành hoàng, như trên đã nêu, sau đó do những lý do nào đó, các giáp xây dựng đình riêng của giáp, nên mới chọn rước một trong ba vị Thành hoàng của làng về phụng thờ làm thần chủ đình của giáp mình. Do vậy những lịch sử nét văn hóa, nghề nghiệp, phong tục tập quán của các giáp trong làng Lương Quán cũng có nhiều nét tương đồng với nhau.

Đình Thượng làng Lương Quán thờ vị Thành hoàng là Ngài Nguyễn Trung Thành, địa phương còn gọi là Đức thánh Cam Lộ. Về thân thế, sự nghiệp của Ngài Trung Thành đã nêu trong nội dung Ngài Thành hoàng thờ tại đình Vật Cách Thượng trong sách này. Tuy nhiên, theo bản thần tích, thần sắc thôn Thượng, Trung, Nguyên, làng Lương Quán, tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An được lý trưởng, chánh hội xã Lương Quán khai báo về trên năm 1938, có một số nội dung bổ sung về thần tích của Ngài Nguyễn Trung Thành như sau:

Thời Ngài Trung Thành, có người họ Dương tên là Phổ, một danh gia, thế phiệt, trâm anh ở xã Cẩm Cầu, huyện Tràng Tân, phủ Hạ Hồng. Khi còn tuổi trẻ có kết bạn với Nguyễn Trung Thành. Sau này ông Phổ lấy bà Nguyễn Thị Hảo là bà cô họ của ông Trung Thành. Ông Phổ về sinh sống với bà Hảo tại làng Cam Lộ. Bà Hảo khi có mang, một đêm nằm chiêm bao thấy có người mang cho bà một miếng đất và một tấm gỗ. Vào ngày 6 tháng Giêng, bà Hảo sinh ra người con, không phải là trai, cũng không phải là gái, bà dựa theo giấc mơ phiên theo triết tự, đặt tên con là Đỗ (trong Hán tự, chữ đỗ 杜, ghép chữ mộc 木 tức là gỗ

với chữ thổ 土 tức là đất). Ông Dương Đỗ lớn lên học làm nghề lương y và sau trở thành danh y rất giỏi. Vào thời gian ấy, bà Quý Phi của vua Lý, mắc bệnh đau mắt, vua Thánh Tông (1054-1072) treo bảng cầu lương y giỏi chữa bệnh cho Quý Phi. Thời đó, Nguyễn Trung Thành đang làm quan trong triều đã tiến cử ông Dương Đỗ vào chữa bệnh cho Nguyên Phi, quả nhiên bệnh của Nguyên Phi được chữa khỏi. Vì ông Dương Đỗ cùng quê với bà Nguyên Phi, nên vua cho ông Đỗ ở lại trong cung vua để chữa bệnh cho mọi người. Từ đó hai ông Dương Đỗ và Nguyễn Trung Thành cùng ở trong triều phụng sự vua. Trong thời gian làm quan trong triều, Ngài Nguyễn Trung Thành để ân huệ cho nhiều làng xã, trong đó có làng Lương Quán, người dân xã Lương Quán tự nhận làm thủ hạ của Ngài Nguyễn Trung Thành. Bởi vậy khi Ngài Trung Thành hóa, dân làng Lương Quán rước bài vị, thờ phụng Ngài tại đình chung. Như trên đã nêu, sau này giáp Thượng dựng đình riêng của giáp và rước Ngài Nguyễn Trung Thành về thờ làm Thành hoàng của giáp.

Trong thần tích, thần sắc của làng có chép các đạo sắc phong cho Ngài Trung Thành như sau: Đạo sắc 1, niên hiệu Duy Tân năm thứ 3 (1909), ban cho xã Lương Quán, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ "…Trừng trạm Dực bảo, Trung hưng Trung Thành chi thần…"; Đạo sắc 2, niên hiệu Khải Định năm thứ 9 (1924), ban cho xã Lương Quán, huyện An Dương, tỉnh Kiến An, theo trước phụng thờ vị thần, "Ngài đã từng được tặng Trừng trạm, Dực bảo, Trung hưng, Trung Thành tôn thần… Nay Trẫm ở ngôi báu, bốn mươi tuổi là ngày đại lễ quốc gia, ta ban chiếu báu tri ân, làm lễ nâng phẩm trật, gia tặng cho thần là Hoàng hiệp Thượng đẳng thần, cho ghi chép vào sách lễ quốc gia để thờ tự lâu dài. Hãy tuân sắc…".

Đình Thượng, theo các cụ cao niên của địa phương cho biết, được khởi dựng vào thời Hậu Lê, thế kỷ XVIII. Sau này, do binh lửa chiến tranh, ngôi đình đã bị hủy hoại. Năm 2014 đình được xây dựng lại. Đình Thượng nhìn về hướng Tây Nam, phía trước là đường trục chính của thôn Lương Quán. Đình được làm bằng vật liệu truyền thống kết hợp với vật liệu hiện đại. Đình Thượng có mặt bằng kiến trúc kiểu chữ nhị, 5 gian đại bái và 3 gian hậu cung, cũng là cung cấm. Tòa đại bái (còn gọi là tòa tiền tế), mái chéo đao tầu góc, lợp ngói mũi truyền thống. Hệ thống cửa tòa đại bái gồm 5 gian khá rộng, cửa đóng theo kiểu cổ, cửa thùng khung khách, mỗi gian sáu cánh, cánh kiểu thượng song hạ bản. Trên



Bài trí thờ tự

phần tường xây bao che phía trước hai gian dĩ của đình, được đắp nổi phù điêu đề tài tứ linh khá sinh động. Trên mái đình được đắp trang trí theo đề tài truyền thống như: đỉnh giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, hai đầu bờ nóc đắp con kìm, miệng kìm ngậm bờ nóc, chân choãi ra bám vào mái đình, khúc nguỷnh đắp con sô như đang chạy vui đùa với nhau. Các góc mái đao cong đắp tổ hợp rồng chầu, phượng múa. Bộ khung chịu lực của tòa tiền tế làm bằng bê tông, cốt sắt, kết cấu gồm bốn bộ vì chính, vì ba hàng chân cột, kiểu xà đinh, trốn cột cái tiền. Cấu trúc bộ vì, vì nóc thuận chồng hai con tạo thành giá chiêng, vì nách thuận chồng ba con. Đấu kê thuận tạo dáng đấu vuông thắt đáy, trên thân đấu đắp hoa văn hoa sen cách điệu. Các cấu kiện của bộ vì, tạo dáng má chai, để trơn không trang trí.

Từ tòa tiền tế đi vào trong, qua một bước chân là tòa cung cấm. Cung cấm xây theo thức đầu hồi bít đốc, hai mái chảy xuôi về phía trước và phía sau. Trước cửa cung là hệ thống cửa, cửa đóng theo kiểu cổ, cửa thùng khung khách, thượng song, hạ bản.

Hệ thống khung chịu lực tòa hậu cung làm bằng bê tông, cốt sắt gồm bốn bộ vì, vì ba hàng chân cột, kiểu xà đinh, trốn cột cái phía trước. Hai bộ vì hồi được đặt trong tường hồi và đắp nổi bộ khung ra ngoài mặt tường một nửa. Kết cấu vì nóc thuận chồng giá chiêng, vì nách thuận chồng ba con, các cấu kiện để trơn, không trang trí gì.

Đình Thượng trải qua thời gian thăng trầm lịch sử đã bị hủy hoại trong quá khứ, nên đồ thờ tự, tế khí cùng mất mát, thất lạc theo. Hiện nay đình còn bảo tồn được một số di vật, cổ vật, tư liệu lịch sử sau:

- Bài vị làm bằng gỗ tốt, bên trong có duệ hiệu của Ngài Nguyễn Trung Thành. Bài vị sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim và được xác định tạo tác vào cuối thế kỷ XIX.

- Sắc phong của vua Khải Định năm thứ 9 (1924), ban cho xã Lương Quán, huyện An Dương, tỉnh Kiến An phụng thờ Ngài Nguyễn Trung Thành. Trong sắc trên, nhân dịp vua Khải Định tròn 40 tuổi, ban sắc phong nâng phẩm trật, gia tặng mỹ tự cho Ngài Trung Thành là "Hoằng hiệp Thượng đẳng thần".

Trước năm 1945, tại đình Thượng, người dân địa phương tổ chức lễ bái rất sùng kính. Trong thôn, mọi việc trong cộng đồng như: cầu mưa, chống hạn, chống dịch bệnh, sâu bọ xảy ra trong chăn nuôi trồng trọt, dịch bệnh xảy ra đối với người dân… cũng như các việc lớn tại các gia đình như: cưới xin, ma chay, thậm chí có xích mích giữa mọi người, cũng đều sắm lễ ra dâng cúng thánh tại đình để kêu cầu xin phù hộ và minh giải. Vào các ngày sóc, vọng hàng tháng, người dân trong thôn cũng ra dâng hương cúng lễ thánh tại đình. Hằng năm theo âm lịch, nhân dân địa phương thường tổ chức các tiết lễ vào các dịp thánh đản (thánh sinh) mồng 2 tháng 2, thánh hóa (thánh mất) 12 tháng 11. Lễ hội mừng thánh đản được tổ chức lớn nhất trong năm và cũng là lễ hội của thôn. Trong lễ hội có tổ chức tế lễ thánh, mạnh bái phải là vị Tiên chỉ, các quan tế viên phải là các vị có danh vị, đức trọng và không ai gặp tang trở trong năm. Trong khi hành tế phải nghiêm túc, kính cẩn, có quần áo sắc phục tế riêng cho quan tế viên và mạnh bái. Phẩm lễ tế thánh do người dân thôn phân cắt cử đảm nhiệm cụ thể theo từng năm. Người tu soạn lễ thánh trong lễ hội được cấy ruộng công của thôn để lấy lợi tức sắm lễ. Phẩm lễ phục vụ cho lễ hội gồm: thịt lợn, thịt gà, xôi, cơm gạo mới, rượu, bánh chưng, bánh giầy… Lễ bái xong, thịt lợn chia phần cho mọi gia đình; gà, xôi để tại đình cho quan tế viên và mọi người có mặt tại đình thụ lộc.

Trong lễ hội diễn ra tại đình Thượng, địa phương còn có tục lệ cấm không được uống rược lậu, cấm đánh cờ bạc, cấm không được nói tên húy của thánh, cấm trai, gái không được nô đùa trong đình, nhà ai có tang trở trong năm không được vào trong đình.

Ngày nay, người dân địa phương đang gạn đục khơi trong, từng bước kế thừa, phát huy những nét đẹp văn hóa truyền thống trong lễ hội của tiền nhân để lại.

Đình Thượng hiện nay là một trong những trung tâm sinh hoạt văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của người dân làng Lương Quán. Đình Thượng cùng với đình Nam đã trở thành hai ngôi đình trong cùng một thôn được xếp hạng di tích cấp thành phố. Điều đó khẳng định những nét văn hóa của một vùng quê có bề dầy lịch sử với những sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh phong phú. Đó cũng là bản sắc văn hóa riêng, ít nơi nào có được. Với những giá trị được nêu trên, đình Thượng tô điểm thêm cho hệ thống di tích đa dạng, phong phú có nhiều giá trị lịch sử, văn hóa của xã Nam Sơn - một địa phương sở hữu nhiều di tích được xếp hạng nhất của thành phố Hải Phòng.

ĐÌNH AN HỒNG PHÚC, XÃ AN HỒNG

Đình An Hồng Phúc thuộc thôn Thuần Tỵ, xã An Hồng, huyện An Dương. Tên của ngôi đình được đặt khi phục dựng lại đình năm 2015. Vì cả xã An Hồng hiện nay chỉ có một đình nên người dân đã lấy tên của xã và thêm chữ phúc, thể hiện ước mong, khát vọng đình được xây dựng sẽ mang hạnh phúc đến cho nhân dân toàn xã, để đặt tên đình. Đình An Hồng Phúc được xếp hạng di tích lịch sử cấp thành phố năm 2018.

Từ trung tâm thành phố bằng các ngả đường khác nhau, du khách đến chân cầu Kiền về phía huyện An Dương, từ đây hỏi thăm vào di tích sẽ được người dân chỉ dẫn tận tình đến đình An Hồng Phúc.

Thuần Tỵ là tên của hai liệt sĩ: Chu Khắc Thuần và Ngô Khắc Tỵ, người địa phương, hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Trước kia, nơi đây là làng Song Mai, còn có tên Nôm là làng Moi. Vùng đất và con người làng Song Mai được hình thành muộn nhất từ trước thế kỷ X.

Song Mai (雙 梅), theo nghĩa bóng và mở rộng của Hán tự, chỉ quê hương của những người giỏi giang, hiền tài. (ý nghĩa chữ Song Mai được lấy từ điển cố vua nhà Tấn ca ngợi vị tể tướng Phó Duyệt hữu dụng như quả mơ, quả mai, lúc cần có thể nấu canh, lúc khác lại có thể muối dưa để dùng). Song Mai trước kia là xã thuộc huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Đến niên hiệu vua Đồng Khánh (1886-1888), do tránh húy nên đổi thành huyện Thủy Nguyên. Niên hiệu Minh Mạng triều Nguyễn (1820-1840), hình thành cấp hành chính tổng, Song Mai là xã đứng đầu tổng. Tổng Song Mai có 4 xã: Song Mai, Do Nha, Mai Thự và Hà Liễn. Triều Minh Mạng, năm 1837 thành lập phủ Kiến Thụy, sau này năm 1889 thành lập tỉnh Hải Phòng, rồi đổi thành tỉnh Phù Liễn và năm 1906, đổi tiếp thành tỉnh Kiến An, xã Song Mai thuộc tổng Song Mai, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Năm 1946, theo quyết định của Chính phủ, hai xã Song Mai, Mai Thự (phương ngữ đọc Mai Thự là Mai Trữ) hợp thành xã Công Trứ. Năm 1950, theo yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, sáp nhập hai xã Khinh Dao và Công Trứ thành xã Hồng Hưng. Năm 1956, xã Hồng Hưng được tách làm hai xã, An Hồng và An Hưng. Địa danh xã An Hồng được ổn định đến ngày nay. Làng Song Mai trước đây có hai đình, đình Song Mai, đình Mai Thự; 2 chùa, chùa Cả, chùa Cao, chùa Cả không còn (địa

điểm chùa Cả hiện nay là Công ty đóng tầu Sông Cấm), chùa Cao hiện nay gọi là chùa An Hồng, mới được xây dựng lại. Làng có 6 đền, miếu: Miếu Tý, miếu Đống Gia, đền Vua Bà, miếu Đống Ruối, miếu Đống Răm, đền Vua Linh. Hiện nay chỉ còn đền Vua Bà và đền Vua Linh, đều đã được xếp hạng cấp thành phố. Làng Song Mai có văn từ, địa phương gọi là Đình Sở, nhưng hiện nay cũng không còn.

Xưa kia, đến lập làng, dựng ấp ở Song Mai có một số dòng họ như: Lê, Chu, Dương, Trương, Nguyễn, Phạm, Ngô… Do thời gian quá xa và binh lửa chiến tranh nên các dòng họ không ghi chép được phú ý đầy đủ, cũng không rõ dòng họ mình phát tích từ đâu đến nơi đây. Tuy nhiên, cũng có dòng họ như họ Trương truyền ngôn lại có người đỗ đến Phó bảng, họ Lê Tường còn gìn giữ được cây thị trong khuôn viên từ đường dòng họ, có tuổi đời trên 2 trăm năm và được vinh danh "Cây di sản Việt Nam" năm 2018.

Theo truyền ngôn trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán của anh hùng dân tộc Ngô Vương Quyền, người dân làng Moi đã đóng góp sức người, sức của, góp phần làm nên chiến thắng trên sông Bạch Đằng lần thứ nhất năm 938. Tiếp các giai đoạn lịch sử sau này, đều để lại dấu ấn lịch sử tại quê hương Song Mai.



Nghi môn

Thời Lê - Mạc, cuộc sống dần ổn định trở lại. Khi Mạc Đăng Dung lập nên vương triều Mạc, đã thi hành một số chính sách chấn hưng nền kinh tế, tổ chức đắp một số tuyến đê sông, biển quan trọng. Ký ức của người dân còn lưu truyền việc người dân Song Mai tham gia đắp con đê chạy từ Lê Xá (Đại Bản) xuống đến cống Cùng (Cảng Mới) vào thời Mạc, mở thêm ra mấy trăm mẫu bãi bồi. Trong quá trình mở mang, khai khẩn, phát triển sản xuất, vào đầu triều Nguyễn, các giáp trong làng còn đắp thêm những con đê mới. Trải qua hàng ngàn năm, người dân Song Mai (sau tách thêm ra xã Mai Thự) đã anh dũng, can trường xây dựng, bảo vệ quê hương đất nước. Những nhân vật lịch sử được dân làng phụng thờ tại đình An Hồng Phúc đã nói lên những điều đó. Thời kỳ xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, do có thành tích xuất sắc trong sản xuất nông nghiệp, nên năm 1963 xã An Hồng là xã duy nhất của thành phố Hải Phòng, vinh dự được Bác Hồ tặng thưởng chiếc máy kéo vạn năng của Hung ga ri. Trong cuộc kháng chiến chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ra miền Bắc, trung đội nữ dân quân của xã An Hồng gồm 12 chiến sĩ, chỉ bằng hai khẩu súng 12,7 ly, đêm ngày 6 tháng 7 năm 1972 đã bắn rơi máy bay phản lực của Mỹ. Với những thành tích đặc biệt xuất sắc trong kháng chiến chống Pháp, năm 2005, xã An Hồng đã được nhà nước tặng thưởng danh hiệu cao quý "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân". Thôn Thuần Tỵ, nơi di tích tọa lạc, có 2 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 22 liệt sĩ và 8 thương binh.

Đình An Hồng Phúc thờ 8 vị Thành hoàng gồm:

1 - Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn;

2 - Hiển liệt phu hựu, Hoằng huân, Hoằng huống, Thuần chính, Dực bảo, Trung hưng linh ứng chi thần (Phạm Tử Nghi);

3 - Dực bảo, Trung hưng, linh phù Đương cảnh Thành hoàng, Quảng tế Cư sĩ tôn thần;

4 - Dực bảo, Trung hưng linh phù, Bản thổ Đương Công phổ hóa tôn thần (Lôi Công);

5 - Dực bảo, Trung hưng linh phù, Thịnh ứng, thần vũ Khuông phù, Bảo hộ chi thần (Hoàng Công);

6 - Dực bảo, Trung hưng linh phù, Quang hiển, Nhân hoằng, Chính trực, Đồng thụ, hiệu Thiệu Công tôn thần (Thiệu Công);

7 - Dực bảo, Trung hưng linh phù Chấn Văn Lý, chân Nho tôn sĩ, Long thịnh, Hưng đạo Đường Trăm tôn thần (Đường Công);

8 - Dực bảo, Trung hưng linh phù, Chiêu Huấn, Đức trạch, Trinh thiện, Nguyên phi Hoàng hậu tôn thần (Trần Hồng Nương).

Thân thế, sự nghiệp của các vị Thành hoàng tóm lược như sau:

Ngài Trần Quốc Tuấn (1228-1300): Ông là anh hùng dân tộc, danh tướng kiệt xuất của dân tộc, đồng thời là danh tướng cổ kim của thế giới. Ông là bậc danh thần trụ cột của triều Trần, có công lao to lớn trong ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông. Ông để lại cho đời "Hịch tướng sĩ" - một áng thiên cổ hùng văn. Sau khi mất, ông hiển thánh trong lòng nhân dân, được mọi người tôn vinh là Cha, vì vậy dân gian mới có câu: "Tháng 8 giỗ cha, tháng 3 giỗ mẹ" (20 tháng 8 ngày giỗ Trần Quốc Tuấn, mẹ là thánh Mẫu Liễu Hạnh, giỗ ngày 3 tháng 3). Ngài được lập đền thờ ở rất nhiều nơi trong cả nước, ngay cả trong điện tư gia và nhiều gia đình cũng phụng thờ ông, dân gian tôn Ngài là Đức Thánh Trần.

Ngài Phạm Tử Nghi: Ông người làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xưa, nay là phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, Hải Phòng. Phạm Tử Nghi là võ quan cao cấp của triều Mạc, thế kỷ XVI. Ông là người trung lương, khảng khái, hiếu nghĩa và có những tư tưởng tiến bộ về truyền ngôi vị. Ông không đồng tình với việc truyền ngôi vua cho hoàng tử còn ở tuổi thiếu nhi, khi nước nhà còn nhiều nhiễu sự. Sau này, do thúc ép của nhà Minh (Trung Quốc), ông bị nhà Mạc sát hại, ông đã hiển thánh trong lòng dân. Theo tín ngưỡng dân gian ông là vị thánh tối linh thiêng, luôn hiển hiện phù giúp cho nhân dân, xã tắc. Đặc biệt ông thường âm phù cho những người dân làm ăn trên sông nước, ở những nơi bến sông, cửa biển. Niên hiệu Khải Định thứ 9, Ngài được phong đến phẩm trật thần cao nhất "Thượng đẳng thần".

Ngài Quảng tế Cư sĩ tôn thần: Theo thần tích đình làng Song Mai do Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào ngày tốt, mùa xuân, niên hiệu Hồng Phúc, năm đầu (1572); Quản giám bách thần, Tri điện hùng lĩnh Thiếu khanh, Nguyễn Hiền, theo chính bản sao lại vào ngày tốt, mùa đông, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 3 (1737); bản cũ địa phương sao lại vào ngày tốt, mùa Đông niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910), thần tích về Quảng tế Cư sĩ tôn thần tóm lược như sau:



Đình An Hồng Phúc

Ngài đỗ Hoàng giáp Tiến sĩ vào triều Hậu Lý, niên hiệu Long Phù thứ 2 (1102). Ngài được vua ban chức Hàn lâm viện, Đông các Đại học sĩ, hàm Vinh lộc Đại phu, kiêm tế tửu Quốc Tử giám. Sau khi mất được sắc phong "Trung đẳng phúc thần".

Niên hiệu Thiên Long thứ 2 (1134), vua Lý Thần Tông khảo khóa bách thần, Ngài được dự vào những vị thần thiêng có linh tích, được gia tặng "Chính thống linh hựu chi thần". Đến thời nhà Trần, vua Trần Thánh Tông gia tặng "Ứng hiển, Hồng ân chi thần". Lê Thái Tông gia tặng "Nhân chiếu nghĩa lập chi thần". Thời Hậu Lê, niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 2 (1730), gia tặng "Đức bác, Hóa quảng chi thần". Do binh lửa chiến tranh ngọc phả bị cháy, đến triều Nguyễn, niên hiệu Tự Đức, thứ 12 (1859), xã khai thần tích về trên, triều đình kiểm tra, xem xét và xác nhận Song Mai có đền thờ Ngài trên gò đất cao nơi gần trạm dịch. Truy theo quốc sử vào thời Lý niên hiệu Long Phù, Ngài được cử đi tuần tra xem xét giúp đỡ địa phương, các nơi Ngài đến dân được hưởng công bằng, hạnh phúc. Sau khi Ngài mất các địa phương trên được nhà vua cho dựng đền, miếu thờ Ngài. Làng Song Mai cũng nằm trong các địa phương nêu trên đã xây miếu thờ Ngài. Niên hiệu Tự Đức, năm thứ 6 (1853), vua phong cho hai xã Song Mai, Mai Thự phụng thờ Ngài.

Các Ngài: Dực bảo, Trung hung linh phù Bản thổ Đương Công phổ hóa tôn (Lôi Công) thần; Dực bảo, Trung hung linh phù Thịnh ứng, thần vũ Khuông phù, Bảo hộ chi thần (Hoàng Công); Dực bảo, Trung hung linh phù Quang hiển Nhân hoằng, Chính trực, Đồng thụ, hiệu Thiệu Công tôn thần (Thiệu Công):

Cũng theo thần tích làng Song Mai, ghi chép về ba Ngài Lôi Công, Hoằng Công, Thiệu Công như sau: Vào thời loạn 12 sứ quân (Triều Đinh, thế kỷ X), có vợ chồng ông Lý Toàn Công và bà Hoàng Thị Oánh, người ở động Hoa Lư đến Song Mai lánh nạn. Ông, bà được gia đình ông Đào Công Nghiệp, người ở Mai trang cưu mang, che chở. Tại đây, ông bà sinh được 2 người con là Lý Hoằng Công và Lý Thiệu Công có văn võ toàn tài. Gặp lúc Đinh Bộ Lĩnh đứng lên dẹp loạn 12 sứ quân, ba bố con đầu quân, cả ba người đều được phong tướng, giúp Đinh Bộ Lĩnh hoàn thành sự nghiệp, thu giang sơn về một mối. Sau khi đất nước thanh bình, ba cha con Lý Công xin nhà vua về bản quán lễ vọng tiên đường, nhà vua chuẩn cho. Ba cha con về quê hương lễ tiên đường, mở đại yến tiệc mời dân làng cùng dự. Đương lúc yến tiệc, bỗng trời đất nổi cuồng phong, sấm sét nổ vang trời, cũng lúc đó ba ông tự nhiên cùng hóa, hôm đó là ngày 19 tháng 11. Sau khi trời đất thanh quang, mọi người nhìn thấy chỗ các ông mối đã xông thành ngôi mộ lớn. Nhân dân bản xã làm biểu tấu lên vua. Nhà vua rất thương xót cho ba vị công thần, trung nghĩa có nhiều công lao với đất nước, cho triều thần mang sắc phong về tại bản quán làm lễ an táng các ông và lệnh cho dân địa phương lập miếu thờ phụng ngay tại nơi các ông hóa. Nhà vua còn ban cho xã 3 trăm quan tiền công để xuân, thu quốc tế và phong cho ba Ngài là Thượng đẳng thần. Sắc phong Ngài Lý Toàn Công là Bản thổ Lôi công, Phổ hóa Đại vương; Ngài Hoằng Công là Minh Kình, Cương trực Đại vương; Ngài Thiệu Công là Quang hiển, Linh thông Đại vương. Nhà vua còn ban cho Song Mai đặc ân là ấp hộ nhi, được miễn trừ phu dịch, thuế khóa. Miếu thờ Ngài Hoằng Công trên gò đất cao có cây dừa nên gọi hiệu Ngài là "Đống Gia Đại Vương" (gia chữ Hán là cây dừa) miếu "Đống Gia". Miếu thờ Ngài Thiệu Công trên gò đất cao có cây ruối nên gọi hiệu Ngài là: "Đống Ruối Đại Vương", miếu Đống Ruối, các miếu sau này thuộc địa phận làng Mai Thụ. Các ông được gia phong làm Thượng đẳng phúc thần của hai làng Song Mai, Mai Thụ, đời đời hưởng lộc cùng đất nước.

Ngài Dực bảo, Trung hung linh phù Chấn Văn Lý, chân Nho tôn sĩ, Long thịnh, Hưng đạo Đường Trăm tôn thần (Đường Công): Miếu của Ngài được xây

dựng trên Đường Trăm, nên được người dân gọi tên hiệu của Ngài là Đường Trăm tôn thần. Thần tích hiện của làng Song Mai không ghi rõ về Ngài, nhưng có chép: "Sắc minh tự Đường Trăm Đại vương lịch tặng Chấn Văn viễn lý Chân Nho, tôn sĩ, long thịnh, hưng đạo an nhân, hộ vật, Dực bảo, Trung hưng linh phù tôn thần. Hộ quốc, tí dân, nẫm trứ linh ứng, kim mông gia phong Đoan túc tôn thần".

Ngài Trần Hồng Nương, vị Thành hoàng được thờ tại đền Vua Bà.

Đình An Hồng Phúc ngày nay có nguồn cội từ đình Song Mai, ngôi đình của hai làng Song Mai và Mai Thự. Theo văn bia của địa phương còn bảo tồn, đình Song Mai khởi dựng vào thời Hậu Lê, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712). Nội dung bia còn cho biết, đình được dựng do thành quả đóng góp của nhân dân, nhưng đặc biệt có có sự tiến cúng ruộng đất, ao cho làng để làm đình của cụ Hảo. Cụ Hảo là người địa phương, sau này người dân gọi là Cụ Hậu, vì cụ được nêu công lớn nhất trong bia đá hậu thần của làng. Trong thời gian đầu, đất nước giành được độc lập năm 1945 - 1946, đình Song Mai là nơi nhân dân địa phương học tập chủ trương, chính sách của Chính phủ ta. Đặc biệt ngày 6 tháng 1 năm 1946, đình là địa điểm bỏ phiếu bầu cử Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Khoảng cuối năm 1946, do yêu cầu tiêu thổ kháng chiến, đình Song Mai bị dỡ bỏ. Năm 2015, đình được xây dựng lại ở vị trí gần với khu vực đình cũ trước đây.

Đình An Hồng Phúc nằm trên một khuôn viên rộng thoáng mát, nhìn về hướng Đông Nam, phía trước đình là cánh đồng lúa xanh lượn sóng. Đình cùng khuôn viên với ngôi đền Vua Bà, di tích xếp hạng thành phố năm 2012, tạo thành nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh, tín ngưỡng và một trung tâm hoạt động văn hóa truyền thống của nhân dân trong toàn xã An Hồng. Đình có kiến trúc mặt bằng chữ đinh, gồm 5 gian tiền tế và 2 gian hậu cung trong đó có 1 gian cung cấm. Đình xây theo thức đầu hồi bít đốc, trụ đấu, tay ngai, mái chảy lợp ngói mũi truyền thống. Từ sân đình được lát bằng gạch đỏ đều, phẳng, bước lên đình qua 5 bậc cấp. Từ hiên đình nhìn lên phần chấn phong của gian trung tâm là bức đại tự được đắp bằng vữa, trang trí khá đẹp, trông như bức đại tự gỗ. Bên trong đại tự trang trí đắp hoa văn nền gấm và đắp nổi bốn chữ Hán tên ngôi đình: An Hồng Phúc đình (安鸿福亭). Đình có ba bộ cửa, cửa làm theo thức cổ, cửa thùng khung khách. Tường bao che phía trước hai gian hồi tiền tế



Bài trí thờ tự

trổ cửa sổ để tạo ánh sáng trong đình. Hệ thống khung chịu lực làm bằng vật liệu mới, bê tông, cốt sắt. Tòa tiền tế gồm 4 bộ vì, vì bốn hàng chân cột. Cấu trúc các bộ vì tương tự nhau, vì nóc kiểu thuận chồng, tạo giá chiêng, vì nách thuận chồng, trụ trốn 4 con. Trên cấu kiện kiến trúc, như: thuận, xà nách được đắp nổi hoa văn lá guột. Đấu kê thuận hình vuông thót đáy, trên đấu đắp hoa văn hoa sen cách điệu. Trên bảy hiên cũng được đắp trang trí hoa văn lá guột mềm mại.

Tòa hậu cung, bộ khung chịu lực gồm hai bộ vì, kết cấu vì tương tự như bộ vì tòa tiền tế, vì bốn hàng chân cột. Cửa hậu cung bằng gỗ, tạo tác theo kiểu cửa cổ, cửa thùng khung khách. Cửa chính ở giữa rộng lớn, ngưỡng cao, bốn cánh làm theo kiểu thượng song, hạ bản, trên ván cửa chạm đề tài tứ quý, tùng, trúc, cúc, mai, cửa chỉ mở vào những ngày sự lệ lớn của làng. Cửa nách nhỏ có hai cánh nằm hai bên cửa chính, ngưỡng cao ngang đầu gối, vì vậy phải qua bậc gỗ mới vào được trong cung. Cách cấu trúc cửa cung này tạo cho mọi người phải cẩn trọng, cung kính cúi đầu khi vào hậu cung nơi thâm nghiêm nhất của ngôi đình. Toàn bộ hệ thống các bộ vì được liên kết với nhau bằng hệ thống xà đai được tạo tác

hình vỏ măng. Bằng kỹ thuật ghép đổ liền giữa các bộ vì với xà đai thành một khối, nên công trình có độ bền và vững chắc cao.

Nhìn chung, tuy ngôi đình làm bằng bê tông, cốt sắt, nhưng được các thợ ngõa làm có kỹ thuật cao và trang trí đắp vẽ trên kiến trúc đẹp, mềm mại, nên trông tổng thể vẫn giống như những ngôi đình làng truyền thống thời cổ xưa.

Trải qua thăng trầm của lịch sử, binh lửa chiến tranh, nhưng đình An Hồng Phúc vẫn bảo tồn được một số cổ vật, tư liệu lịch sử có giá trị như: 5 sắc phong, trong đó 3 đạo sắc phong của vua Thành Thái năm đầu (1889); 2 đạo sắc của vua Duy Tân năm thứ 3 (1909), phong cho các vị Thành hoàng làng; Hòm sắc gỗ sơn son vẽ rồng mây có niên đại cuối thế kỷ XIX; Bộ đỉnh hương bằng đồng có niên đại cuối thế kỷ XIX; Bát hương gốm có niên đại cuối thế kỷ XIX; Bia đá "Nhị xã hậu thần ký" (弍社後神記)(ghi chép về vị hậu thần của hai xã Song Mai và Mai Thự), dựng niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804). Ngoài ra, tại đình còn bảo tồn được một số bia của văn từ của làng thời xưa, tuy nhiên do trước đây việc bảo quản không tốt, nên hiện nay bia bị mòn mất nhiều chữ.

Trước đây hằng năm tại đình, nhân dân thường tổ chức tiết lệ vào các ngày âm lịch: 15 tháng 2; 17 tháng 3; 15 tháng 8; 15 tháng 9; 19 tháng 11. Ngoài ra, xuân, thu nhị kỳ hai lần tế lễ; lễ Thượng điền, Hạ điền; mùa hè có lễ Kỳ an. Lễ vật dâng thần có bánh giầy, bánh chưng, lợn, xôi, gà, trầu, rượu… Trong dịp lễ giỗ Đức Thánh Trần vào ngày 15 tháng 8, dân làng tổ chức rước kiệu, rước bài vị thánh từ các miếu về đình làm lễ hội. Trong lễ hội, đoàn tế của địa phương tổ chức tế thánh, Mạnh bái phải là vị có chức sắc, gia đình song toàn, đề huề, không vướng vào tang trở. Quan tế viên là các vị có ngôi thứ trong làng, có uy tín, không có tang trở. Quan tế viên phải trai giới trước khi tham gia hành tế. Ngoài tế lễ, dâng hương, lễ hội còn có các trò chơi dân gian, như: đấu vật, cờ tướng, cờ người, vật cầu, đu tiên, bắt vịt, cầu thùm, hát ca trù…

Ngày nay, nhân dân tổ chức lễ chủ yếu vào dịp 15 tháng 8, ngày giỗ Đức Thánh Trần. Địa phương đang từng bước nghiên cứu, kế thừa và phát huy những sinh hoạt văn hóa truyền thống của tiền nhân để lại. Đặc biệt, thời gian từ năm 2018 đến nay, vào dịp đầu năm mới tại đình An Hồng Phúc, nhân dân địa phương tổ chức "Lễ hội khai bút đầu xuân". Lễ hội có tổ chức lễ rước "Thần Thư, Thánh Bút" từ đình đi quanh xã rồi về đình làm lễ hội khai bút. Đoàn lễ rước có các em học sinh trong xã, nhiều đoàn thể, cấp ngành cùng người dân

trong và ngoài địa phương tham gia rất trang nghiêm. Lễ hội khai bút với nhiều hành động hội có ý nghĩa giáo dục cao và để lại ấn tượng đậm nét cho những người đến dự hội. Lễ hội "Khai bút đầu xuân" đang trở thành lễ hội truyền thống đặc sắc, độc đáo trong hoạt động lễ hội truyền thống tại các làng, xã của người dân Hải Phòng.

Đình An Hồng Phúc, tuy mới được khôi phục lại, nhưng đã được xếp hạng là di tích của thành phố Hải Phòng. Cùng với di tích đền Vua Bà, khu di tích đình, đền trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa truyền thống của địa phương. Với những giá trị lịch sử, văn hóa mang đậm đặc mầu sắc tâm linh, tín ngưỡng dân gian, cùng với lễ hội khai bút đầu xuân độc đáo, khu di tích đang trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách trong và ngoài địa phương của huyện An Dương.

ĐÌNH RƯỚNG, XÃ BẮC SƠN

Đình Rướng là một công trình kiến trúc văn hóa, tâm linh tín ngưỡng quan trọng của nhân dân làng Rướng, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, theo các vị cao niên trong làng, tên gọi của làng gắn liền với tên gọi hình thế đất khi xưa giống chiếc móc câu nên gọi nôm là Rướng.

Bắc Sơn là một xã nằm ở phía Tây - Tây Bắc huyện An Dương; phía Bắc giáp xã Tân Tiến; phía Nam giáp xã Lê Lợi; phía Đông giáp xã Nam Sơn; phía Tây giáp xã Hồng Phong. Các phía Tây, Nam, Bắc của xã được bao bọc bởi các con sông Lạch Tray, sông Trong và sông Thành Mè.

Xã Bắc Sơn được thành lập năm 1956. Quá trình thay đổi địa giới hành chính của vùng đất này diễn ra như sau: Đầu thế kỷ XIX cho đến tháng 8 năm 1945 là làng Quỳnh Lâu, tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Từ tháng 8 năm 1945 đến tháng 4 năm 1950 thuộc xã Hà Liên, huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Từ tháng 5 năm 1950 đến tháng 12 năm 1955, xã Hà Liên sáp nhập với xã Quỳnh Cách, Phan Chinh và thôn Vật Cách Thượng (của xã Ái Quốc) thành xã Bắc Sơn. Đầu năm 1956 xã Bắc Sơn tách làm hai xã Bắc Sơn và Nam Sơn.



Đình Rướng

Tụ cư, lập ấp, dựng làng ở vùng ven sông, biển từ bao đời nay, các thế hệ người dân đầu tiên đến Bắc Sơn mở đất đã chọn những khu đất cao (phía Tây xã) để định cư, lập nghiệp. Tổ tiên người dân Bắc Sơn từ những ngày đầu quần tụ đã đoàn kết để quai đê ngăn mặn, lập vườn, dựng làng. Lần quai đê dưới thời Mạc ở khu đầm sâu của người dân Bắc Sơn đã mở ra cả một vùng ruộng, vườn rộng lớn phía Đông xã hiện nay. Trải bao nỗi vất vả gian nan chống chọi với lũ lụt, giặc ngoại xâm, người dân Bắc Sơn đã hình thành cho mình tinh thần đoàn kết, đức tính lao động cần cù, tình yêu quê hương, đất nước sâu đậm. Bởi vậy, dù đã qua nhiều lần tách nhập, những người con của quê hương Bắc Sơn vẫn trở về quê cũ, cùng nhau khôi phục sự nghiệp của ông cha, để lại cho các thế hệ con cháu hôm nay và mai sau những giá trị, truyền thống tốt đẹp.

Lấy nghề nông làm nghề chính, sinh hoạt văn hóa, phong tục tập quán của của người Bắc Sơn mang những nét đặc trưng cơ bản của văn hóa làng xã truyền thống vùng đồng bằng Bắc bộ. Tục thờ cúng tổ tiên rất được coi trọng và lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, trong từng gia đình, dòng tộc. Cùng với tục thờ cúng tổ tiên, tục thờ những người có công với dân làng được thể hiện bằng việc dựng đình, lập miếu thờ thành hoàng như: Đình Nam thờ Đương cảnh Thành hoàng Quảng tế cư sĩ hoằng hóa thượng đẳng phúc thần đại vương Nguyễn Hồng; đình Tây thờ Thánh mẫu; đình Thượng thờ Thánh phụ; đình Rướng thờ Đoan Túc chi thần Vũ Công An; miếu Trà Lý thờ Đức ông.

Đạo Phật giữ một vị trí khá quan trọng trong đời sống tâm linh của người dân Bắc Sơn xưa. Thần tích làng Hà Liên xưa kể rằng, do muộn con, vợ chồng cụ Nguyễn Thành đã xây dựng ngôi chùa Hạ để cầu tự Phật tổ, sau đó sinh ra tướng quân Nguyễn Hồng. Sau chùa Hạ, nhân dân Bắc Sơn đã góp sức xây dựng các chùa Thượng, chùa Cao, chùa Rướng, chùa Quỳnh Lâu.

Trọng việc học hành cũng là một nét đẹp trong truyền thống văn hóa của người dân Bắc Sơn. Bản khai thần tích thành hoàng làng của lý trưởng làng Hà Liễn đầu thế kỷ XX cho biết cụ Nguyễn Thành ngay từ khi lập Liễn trang đã chú ý đến việc mở trường dạy học cho con cháu. Gia phả họ Lê cho biết, vào thời vua Lê Thái Tổ có các cụ Lê Hồng Phái, Lê Hồng Hiệu thi đỗ Tiến sĩ. Bia hậu ở chùa Cao cũng cho biết có cụ Lê Phương Bật là khóa sinh từng tham gia các kỳ thi cử…

Tính đến nay, xã Bắc Sơn có 57 dòng họ đã và đang cùng nhau sinh cơ, lập nghiệp, xây dựng quê hương, trong đó tiêu biểu là các dòng họ Lê, Nguyễn, Đào, Phạm, Đoàn, Đỗ…



Bài trí thờ tự

Có thể nói, truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời cùng đức tính cần cù, chịu khó, không sợ hy sinh, gian khổ chính là nền tảng để nhân dân xã Bắc Sơn từng ngày, từng bước xây dựng quê hương trù phú, tươi đẹp. Trải thời gian, người dân nơi đây vẫn gìn giữ được những phong tục tập quán tốt đẹp, không ngừng phát triển kinh tế, nâng cao đời sống, xây dựng quê hương.

Đình Rướng tôn thờ Nha tướng Vũ Công An, tên thụy Hoằng Chi, người có công phò tá vua Lý Nam Đế đánh đuổi giặc Lương, bảo vệ nước Vạn Xuân (thế kỷ VI) làm Thành hoàng làng.

Bản kê khai *Thần tích, thần sắc* của làng Quỳnh Lâu, tổng Quỳnh Hoàng, huyện An Dương, tỉnh Kiến An khai năm 1938 cho biết: Thân phụ ngài là ông Vũ Công Hiền, thân mẫu là bà Vũ Thị Vang, gia cảnh bần hàn nhưng gia đạo tốt đẹp, sống cởi mở, ôn hòa với làng xóm. Hiềm một nỗi, tuổi ông bà đã cao mà vẫn chưa có con. Đêm mồng 3 tháng 3 năm Bính Thân, bà Vũ Thị Vang trong giấc chiêm bao nhìn thấy trước sân nhà xuất hiện một vị thần mình mang cẩm bào, tay cầm bảo ấn, bụng thắt đai ngọc bảo với bà rằng: "Gia đình nhà ngươi ăn ở phúc đức, tích thiện đã lâu nên động tới thiên đình, Ngọc Hoàng sai ta xuống đầu thai làm con, sau này sẽ là bậc đại phúc, đại quý nổi danh trong thiên hạ". Sau bà Vũ Thị Vang có thai một năm, ngày 3 tháng 3 năm Đinh Dậu sinh ra Vũ Công An. Vũ Công An sau làm quan đời vua Lý Nam Đế, đánh giặc có nhiều công lao, được làm quan xứ Dương Tuyền. Sau có đánh giặc Lương (do trần

Bá Tiên chỉ huy) ở vùng Hàn Thủy (có thể là khúc thượng lưu sông Kinh Thầy) nhưng bị trúng tên độc, tử trận ngày 6 tháng 11.

Ở địa phương, ngài Vũ Công An còn có công giúp dân khai hoang, mở mang đất đai, lập ra làng Quỳnh Lâu. Do có công lớn trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước, Vũ Công An được các triều vua sắc phong: Vua Tự Đức sắc phong "Bản cảnh Thành hoàng Linh Phù chi thần", vua Đồng Khánh sắc phong "Dực Bảo Trung Hưng", vua Duy Tân sắc phong "Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù chi thần", vua Khải Định sắc phong "Đoan Túc chi thần".

Đình Rướng được xây dựng từ lâu, muộn nhất vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Đình xưa có bố cục mặt bằng theo kiểu chữ *tam*. Hệ thống khung chịu lực dựng bằng gỗ lim, cột cái tòa bái đường có đường kính 45cm.

Năm 1968, đình được tháo dỡ để lấy vật liệu phục vụ xây dựng trường học và các công trình công cộng. Lúc này, toàn bộ đồ thờ tự, di vật được chuyển về miếu Nam và đình Tân Tiến để bảo quản tạm thời.

Năm 1998, nhân dân trong làng đóng góp công, của phục dựng lại đình có quy mô kiến trúc như ngày nay.

Hiện nay, đình Rướng tọa lạc trên một khu đất rộng thoáng. Đình có bố cục mặt bằng theo kiểu chữ *đinh* truyền thống gồm 3 gian bái đường và 2 gian hậu cung. Kiến trúc công trình xây kiểu tường hồi bít đốc, đấu trụ hồi văn, tay ngai trụ biểu. Đình có hướng mặt tiền nhìn về phía Bắc.

Kết cấu bộ khung chịu lực của ngôi đình được làm bằng vật liệu hiện đại kết hợp vật liệu truyền thống. Tòa bái đường gồm 2 bộ vì kiểu vì bốn hàng chân cột. Kết cấu vì nóc kiểu thức "chồng rường giá chiêng", vì nách kiểu thức "chồng rường trụ trốn". Trang trí trên các cấu kiện của hệ vì là đề tài lá lật, lá cách điệu, đấu kê hoa sen cách điệu.

Tòa hậu cung gồm 2 bộ vì: Bộ vì bên ngoài 4 hàng chân cột, bộ vì bên trong kiểu hai hàng cột cái, phần còn lại được thiết kế chịu lực bằng tường bao của đình. Trang trí mỹ thuật trên các cấu kiện của bộ vì hậu cung tương đồng như các vì tòa bái đường.

Ở vị trí cao nhất gian trong cùng của tòa hậu cung là nơi đặt thần tượng vị Thành hoàng làng ngự trong khám thờ. Thần tượng tạo theo lối tượng tròn, tư thế, thần thái toát lên vẻ tinh anh, chính trực.

Trước năm 1945, lễ hội được tổ chức vào các ngày âm lịch hằng năm: Ngày mùng 10 đến ngày 12 tháng 2 lễ Đại kỳ phúc; ngày 3 tháng 3 lễ Thánh đản; ngày 6 tháng 11 lễ Thánh hóa.

Lễ hội chính của đình Rướng cũng là hội làng được tổ chức trong 3 ngày, từ ngày mồng 10 đến ngày 12 tháng 2.

Trong lễ hội, đoàn tế tế thánh được cử chọn 10 người, gồm: 1 người Mạnh bái, 1 người đọc chúc, 1 người chuyển chúc, 1 người thông xướng, 1 người họa xướng và 5 người chấp sự.

Phần hội tổ chức các trò chơi dân gian như: đấu vật, cầu thùm, chơi đu, hát ca trù...

Phẩm lễ dâng cúng Thành hoàng thường là xôi, gà, lợn, bánh giầy, hoa quả, trầu, rượu...

Hiện nay, lễ hội chính được tổ chức vào các ngày mùng 8, mùng 9 và mùng 10 tháng 2 âm lịch. Vào hai tiết lệ: ngày 3 tháng 3, lễ Thánh đản và ngày 6 tháng 11 lễ Thánh hóa, người thủ đình sắp lễ, dâng hương tại đình.

Trong các ngày diễn ra lễ hội, dân làng tổ chức các trò chơi dân gian truyền thống như: Đấu vật, chọi gà, bịt mắt bắt dê, đập niêu, cờ tướng và các hoạt động thể dục thể thao.

Trải thời gian lịch sử, hiện nay đình còn bảo tồn, lưu giữ được một số ít di vật, đồ thờ tự như: Tượng thành hoàng tạc theo phong cách tượng tròn, chất liệu gỗ, sơn son, thếp bạc, phủ hoàn kim, niên đại đầu thế kỷ XX. Bát hương gốm, men nâu da lươn, thân trang trí hoa văn với đề tài long vân, có niên đại thời Nguyễn (thế kỷ XIX) v.v..

Với giá trị lịch sử, văn hoá tiêu biểu, đình Rướng đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xếp hạng di tích lịch sử tại Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2018.

ĐÌNH TỈNH THỦY, XÃ AN HÒA

Đình Tỉnh Thủy thuộc thôn 2, làng Tỉnh Thủy, xã An Hoà. Ngôi đình được mang chính tên địa danh nơi cộng đồng đã sản sinh ra nó. Đình Tỉnh Thủy được xếp hạng di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2019.

Tỉnh Thủy (井永),theo Hán tự có nghĩa là giếng nước, có thể tên làng được tiền nhân đặt theo đặc điểm của vùng đất nơi đây trũng luôn bị úng, đọng nhiều nước. Thôn Tỉnh Thuỷ lúc đầu có tên gọi là ấp Ba Cung, trại Đồng Giếng thuộc xã Hoàng Lâu.

Theo danh sách làng xã dưới triều Nguyễn, Tỉnh Thủy là một thôn của xã Hoàng Lâu, huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Năm 1901, Tỉnh Thủy trở thành xã, thuộc tổng Ngọ Dương, huyện An Lão, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Phòng. Đến niên hiệu Duy Tân (1907-1916) là xã Tỉnh Thủy, tổng Ngọ Dương, huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, hai tổng Hà Nhuận, Ngọ Dương sáp nhập thành xã Lê Hồng Phong (Lê Hồng Phong là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ 1935-1936), huyện An



Đình Tỉnh Thủy

Dương, tỉnh Kiến An. Đầu năm 1956, xã Lê Hồng Phong tách làm hai xã là An Phúc và An Phong. Đầu năm 1957, xã An Phúc đổi tên thành xã An Hoà, xã An Phong đổi tên thành Hồng Phong, thuộc huyện An Dương, tỉnh Kiến An. Năm 1963, Hải Phòng, Kiến An hợp nhất thành thành phố Hải Phòng.

Đình làng Tỉnh Thuỷ là công trình tâm linh, tín ngưỡng quan trọng của cộng đồng người dân làng Tỉnh Thủy, xã An Hoà, huyện An Dương. Đình là nơi tôn thờ vị Thành hoàng của làng, đồng thời cũng là nơi sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của dân làng hằng năm.

Đình Tỉnh Thủy thờ hai vị Thành hoàng: Ngài Lương Cao Sơn và Ngài Bản cảnh Thanh hình sứ Tiết Ngọc.

Theo sách "Từ điển bách khoa địa danh Hải Phòng" xuất bản năm 1998, có ghi các vị lý dịch địa phương, khai báo năm 1938 về thần tích, thần sắc làng Tỉnh Thủy như sau: "Nguyên làng tôi không có thần tích, nhưng sau khi có làng mới, sang xin sao thần sắc hai vị ở đền làng Phương Chử, huyện An Lão, nên không biết công danh, sự nghiệp, nhưng nhờ các Ngài phù trì cho dân vẫn được nhân dân ninh thiếp...". Tuy nhiên, qua nghiên cứu điền dã tại địa phương và các tư liệu Hán Nôm của làng Tỉnh Thủy còn lưu giữ được, chúng ta có thể xác định đình Tỉnh Thủy thờ 2 vị Thành hoàng như đã nêu ở trên. Do tư liệu thất lạc nên chức dịch làng Tỉnh Thủy cho rằng Ngài Cao Sơn của làng Phương Chử cũng như Ngài Cao Sơn của làng mình. Nhưng thực chất Ngài Cao Sơn của làng Phương Chử là vị tướng thời vua Hùng Duệ Vương (vua Hùng thứ 18). Ông là Nguyễn Cao Sơn, có hiệu là Cao Sơn Đại Vương, anh em với Ngài Tản Viên Sơn Thánh và Ngài Quý Minh Đại Vương. Các Ngài đều là tướng tâm phúc, trụ cột của triều Hùng Duệ Vương. Qua ba sắc phong, Thành Thái năm thứ nhất (1889), Duy Tân năm thứ 3 (1909) và niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), cùng bản thần tích bằng chữ Hán Nôm lưu giữ tại đình Tỉnh Thủy, thần tích Ngài Thành hoàng Lương Cao Sơn được tóm lược như sau:

Lương Cao Sơn là quan Giám sát Ngự sử thời Trần, quê ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Thuở niên thiếu, dung nhan dị tướng, khác người thường, hay luyện võ thuật bằng cung, kiếm. Cao Sơn thường cùng với trẻ chăn trâu, lấy trâu làm ngựa, bày quân để đánh trận giả bên dòng sông Lô. Năm Mậu Tý (1288), quân Nguyên Mông lại sang xâm lược nước ta, Lương Cao Sơn đã ra đầu quân, được sung vào lực lượng dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo để đánh

giặc, cứu nước. Trần Hưng Đạo thống lĩnh quân đội, văn, võ toàn tài, thủy, bộ kiêm thông, binh thư thao lược đã phá được giặc Nguyên Mông ở sông Bạch Đằng. Đất nước toàn thắng, vua Trần phong thưởng quan tước cho tướng sĩ. Lương Cao Sơn được nhà vua thưởng bậc có công đầu và phong giữ chức Giám sát ngự sử. Sau thời gian đó Lương Cao Sơn nhận mệnh của vua Trần chỉ huy trên một trăm quân kỵ mã, trấn giữ vùng Tam Kỳ Giang, Cửa Khe, Đồng Giếng. Tại các địa phương trên, ông đã cho tập hợp nhân dân khai phá mở rộng đất đai, diệt trừ ác thú. Sau này do bị bệnh nan y, nên về triều và mất. Ông được triều đình cử hành lễ nghi an táng. Sau khi mất, ông hiển linh về quân đồn ở Cửa Khe báo mộng trong quân doanh, mọi người thấy điều linh thiêng rất sợ hãi. Tướng, binh ở đó liền tấu về triều đình, vua Trần đã ban lệnh truy ân vị tướng quân trung nghĩa vị công thần của nước nhà, cho lập đền tại Cửa Khe để phụng thờ Ngài, ban cho hiệu là "Ngự sử linh thần". Quân dân ở Cửa Khe sau này nối tiếp nhau trùng tu, trang hoàng miếu rất to đẹp nguy nga, hương nhang phụng thờ Ngài. Các vị phụ lão ở địa phương nơi thờ Ngài đã tấu trình xin vua ban thần tích. Vào triều Lê cho chép vào sử sách và ban cho Ngài là Bản cảnh Thành hoàng Đại Vương của thôn Tỉnh Thủy, xứ Cửa Khe cho người dân phụng thờ Ngài cùng với thần tích được truyền mãi về sau.

Địa phương lưu giữ các sắc phong được dịch nghĩa như sau:

- Sắc phong niên hiệu Thành Thái, năm thứ nhất (1889):

Sắc ban cho thôn Tỉnh Thủy, xã Hoàng Lâu, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương thờ thần là "Giám sát ngự sử Lương Cao Sơn". Thần linh ứng tỏ rõ nhưng từ trước đến nay chưa được ban phong. Nay, Trẫm gánh vác mệnh lớn, tưởng nhớ công lao to lớn của thần, phong cho thần là "Dực bảo trung hưng linh phù". Cho phép thờ tự như cũ. Thần hãy bảo vệ, che chở dân lành cho Trẫm. Hãy tuân sắc!

Ngày 18 tháng 11 niên hiệu Thành Thái thứ nhất (1889).

- Sắc phong niên hiệu Duy Tân, năm thứ 3 (1909)

Sắc ban cho xã Tỉnh Thủy, huyện An Dương, tỉnh Kiến An thờ phụng như trước hai vị thần là "Dực bảo trung hưng linh phù Bản cảnh Giám sát Lương Cao Sơn"; "Dực bảo trung hưng Bản cảnh Thanh hình sứ Tiết Ngọc". Trải các tiết đều được ban cấp sắc phong để phụng thờ. Niên hiệu Duy Tân thứ nhất, là dịp Trẫm lên ngôi báu, Ta ban chiếu báu tri ân, làm lễ nâng phẩm trật cho thần. Đặc biệt cho phép thờ tự như cũ, cho ghi vào điển lễ quốc gia để thờ phụng dài lâu.

Hãy tuân sắc!

Ngày 11 tháng 8 niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909).

- Sắc phong niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924)

Sắc ban cho xã Tỉnh Thủy, huyện An Dương, tỉnh Kiến An theo trước thờ phụng thờ thần, thần đã từng được tặng: "Dực bảo trung hưng linh phù Giám sát ngự sử Lương Cao Sơn tôn thần". Thần có công bảo vệ đất nước, che chở cho dân, điều đó đã linh ứng, sáng tỏ. Trải qua các tiết lễ đã được ban cấp sắc phong để phụng thờ. Nay ta ở ngôi báu, nhân dịp mừng thọ Trẫm tròn 40 tuổi, Trẫm ban chiếu báu báo ân, làm lễ nâng phẩm trật, tặng thêm cho thần là "Quang ý trung đẳng thần". Đặc biệt cho phép thờ tự, cho ghi vào điển lễ quốc gia để thờ tự thần lâu dài.

Hãy tuân sắc!

Ngày 25 tháng 7 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924).

Như vậy ngoài Ngài Lương Cao Sơn, còn vị Thành hoàng thứ hai được thờ tại đình Tỉnh Thủy chỉ biết theo duệ hiệu trong sắc phong của vua Duy Tân nêu ở trên.

Trong thiết chế làng xã thời xưa, đình xây dựng ở thôn sớm nhất vào thế kỷ XVIII. Như vậy trước đây Tỉnh Thủy chỉ là một thôn của xã Hoàng Lâu, nên đình Tỉnh Thủy có thể xây dựng vào đầu thế kỷ XIX. Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đình được trùng tu, việc tổ chức trùng tu được ghi chép trong bia đá thời Nguyễn, đầu thế kỷ XX, hiện đặt trong nhà bia của đình.

Khoảng năm 1970, đình bị hủy hoại. Năm 1982, dân làng dựng một gian hậu cung bằng gạch ba banh để thờ Thành hoàng. Năm 1987, xây thêm 3 gian ngoài. Năm 2017, xây dựng ngôi đình mới to đẹp như ngày nay.

Theo người dân địa phương, đình xưa có bình đồ hình chữ đinh truyền thống, gồm: 5 gian tiền tế và 3 gian hậu cung. Kiến trúc được dựng kiểu tường hồi bít đốc, tay ngai, đình làm bằng vật liệu thiên nhiên, truyền thống.

Hiện nay, đình làng Tỉnh Thủy nằm phía Tây của làng, cũng là hướng của ngôi đình cổ xưa. Trước đình là dòng sông Lạch Tray, dòng sông mát lành, đem lại phúc ấm cho cộng đồng người dân địa phương.

Đình làng Tỉnh Thủy nay có bình đồ kiến trúc hình chữ đinh truyền thống, bao gồm hai toà: tiền tế và hậu cung. Kiến trúc mái toà tiền tế được thiết kế kiểu chéo đao tàu góc, bốn mái đao cong làm cho toà công trình thêm thanh thoát, bay bổng giữa tầng không vũ trụ.

Toà tiền tế thiết kế kiểu 3 gian 2 chái (còn gọi 5 gian). Hệ khung chịu lực bằng cột bê tông, cốt sắt. Liên kết kiến trúc với vì nóc mái dạng thức chồng rường giá chiêng; vì nách chồng rường trụ trốn. Trên các thành phần, cấu kiện kiến trúc đắp đề tài lá lật, đấu kê cánh sen, má bẩy đắp lá hóa rồng.

Toà hậu cung 2 gian, khung chịu lực cũng như trang trí hoa văn trên kiến trúc thống nhất với toà tiền tế. Điểm nhấn toà hậu cung là gian trong cùng với bệ thờ đặt thần tượng và mão quan (mũ) vị Thành hoàng.

Tại đình Tỉnh Thủy, tính theo âm lịch hằng năm, thường tổ chức lễ hội trong hai ngày 9 và 10 tháng 11. Đây là lễ hội lớn nhất trong năm tại đình. Theo cổ lệ, dân làng Tỉnh Thủy làm lễ Kỳ phúc để cầu phúc, cầu may cho cả làng. Ngày mồng 9, tế cáo yết khai hội, ngày 10 lễ rước thánh, tế lễ và tổ chức trò chơi dân gian và chiều tối kết thúc hội.

Lễ tế gồm 9 người, trong đó có chánh tổng đảm nhiệm Mạnh bái, chủ tế, cựu lý trưởng làm thông xướng, lý trưởng đọc văn, Cựu dịch hoạ xướng và tiến rượu, hương... Những người trong đội hình tế đều có áo phụng xanh, người chủ tế có phẩm hàm có mũ và áo có bối tử.

Dân làng tổ chức lễ rước thánh từ đình Tỉnh Thủy ra miếu, sau đó rước bát hương từ miếu thờ thần là "Thanh hình sứ Tiết Ngọc" về đình mở lễ hội. Đoàn rước thánh có kiệu bát cống, long đình, bát biểu, chấp kích... người dân trong, ngoài làng tham gia rước thánh rất đông và trang nghiêm.

Phẩm lễ dâng cúng, tế lễ thánh tại đình có 2 con lợn to, 20 chiếc bánh giầy và 2 thúng xôi cùng hoa quả cam, chuối, trầu, cau. Các sản vật do địa phương làm ra, lợn do làng cắt cử người cấy ruộng công của làng để nuôi làm phẩm lễ.

Hiện nay, lễ hội đình Tỉnh Thủy vẫn được cộng đồng duy trì, kế thừa và phát huy những nét đẹp văn hóa trong lễ hội truyền thống của tiền nhân để lại.

Trải thời gian lịch sử, đình làng Tỉnh Thủy còn bảo lưu được nhiều di vật, cổ vật góp phần minh chứng cho giá trị lịch sử, văn hoá, nguồn gốc của ngôi đình làng như:

- Mũ thờ, chất liệu đồng, hoa văn trang trí rồng, hổ phù, hoa chanh, hoa cúc... niên đại thế kỷ XIX;

- Thần tượng đức Thành hoàng làng, niên đại thế kỷ XX;

- Nhang án ô sa, được sơn thếp bạc, phủ hoàn kim, hoa văn trang trí "tứ linh", "tứ quý", niên đại Nguyễn (thế kỷ XIX);



Bài trí thờ tự

- Sắc phong niên hiệu Thành Thái năm đầu (1889);
- Sắc phong Duy Tân năm thứ 3 (1909);
- Sắc phong Khải Định năm thứ 9 (1924).

Đình làng Tỉnh Thủy là công trình tâm linh, tín ngưỡng của người dân địa phương; là nơi tôn thờ vị Thành hoàng của làng, trong đó có tướng quân Lương Cao Sơn tham gia chiến dịch Bạch Đằng năm 1288. Đây là nguồn sử liệu quý ghi danh những tướng lĩnh có chiến công trên Bạch Đằng giang để bổ sung vào lịch sử hào hùng của thành phố Hải Phòng. Đình Tỉnh Thủy đồng thời là không gian tổ chức lễ hội truyền thống hằng năm, nên đã lưu truyền những giá trị văn hoá, tâm linh sâu sắc của một vùng quê. Bên cạnh đó, đình Tỉnh Thủy còn là một không gian sống động để giáo dục truyền thống, đạo lý "uống nước nhớ nguồn", truyền thống "ăn quả nhớ người trồng cây" đối với các thế hệ trẻ của quê hương, đất nước.

MIẾU LỤC KIỀU BÁT XÃ, XÃ HỒNG THÁI

Miếu Lục Kiều bát xã thuộc thôn Đào Yêu, xã Hồng Thái. Miếu được tạo dựng để thờ phụng hai anh em: Bùi Xuân Hùng, Bùi Xuân Hổ, người địa phương, đỗ Thái học sinh triều Trần (đời sau gọi là Tiến sĩ). Miếu sau này được các vị Nho học tôn vinh là Văn miếu của tổng, để thờ phối các vị tiên Nho, tiên hiền của tổng Kiều Yêu. Đồng thời cũng là nơi sinh hoạt văn hóa, thực hành giáo dục về Nho học của 8 xã, trong đó có 6 làng có tên Kiều, nên có tên gọi như trên. Sáu làng, cũng là 6 xã có tên Kiều gồm: Nhu Kiều, Kiều Thượng, Kiều Hạ, Kiều Trung, Kiều Yêu, Kiều Đông cùng với 2 xã còn lại là Hy Tái, Tiên Sa. Miếu Lục Kiều bát xã còn được gọi là miếu Đào Yêu, hay miếu Quan Nghè, tên gọi gắn với địa danh và công danh của hai vị Tiến sĩ họ Bùi nêu trên.

Miếu Lục Kiều bát xã được xếp hạng là di tích lịch sử của thành phố Hải Phòng năm 2020.

Đào Yêu (桃夭), theo Hán tự mở rộng ra có nghĩa quê hương tươi trẻ và đẹp. Làng Đào Yêu, còn gọi là Điều Yêu, có tên Nôm làng Bùi. Theo giải thích của các vị cao niên trong làng, bà Bùi Thị Thực là chị gái của hai vị Tiến sĩ, làm đại quan triều Trần là Bùi Xuân Hùng, Bùi Xuân Hổ. Bà có nhiều công lao đóng góp cho làng, như xây chùa, mua ruộng đất cho làng... Uy thế, danh tiếng của bà cùng với hai người em trai của bà rất to lớn trong vùng, nên người dân gọi tên làng theo họ của ba chị em bà để ghi nhớ công ơn của gia đình bà.

Đào Yêu - vùng đất, con người - hình thành muộn nhất vào thời Lý, thế kỷ XII, bởi thời nhà Trần làng đã có bà Bùi Thị Thực, chị gái hai vị Tiến sĩ như đã nêu ở trên. Trong văn bia trùng tu cầu Nghênh Tiên (cầu gần khu vực cầu Rế ngày nay), dựng năm 1718, đã ghi quan viên toàn xã Đào Yêu công đức để trùng tu cầu.

Đào Yêu xa xưa là một xã thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Triều Minh Mạng thành lập cấp hành chính tổng, năm 1937, thành lập phủ Kiến Thụy. Năm 1889 thành lập tỉnh Hải Phòng, năm 1902 đổi thành tỉnh Phù Liễn, năm 1906, đổi thành tỉnh Kiến An. Xã Điều Yêu thuộc tổng Điều Yêu (sau đổi thành Kiều Yêu), huyện An Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, các thôn, làng ở Hồng Thái hiện nay là các xã thuộc tổng Kiều Yêu và tổng Văn Cú. Tháng 11 năm 1946, chính quyền cách mạng hợp

nhất thành phố Hải Phòng và tỉnh Kiến An thành liên tỉnh Hải Kiến, lúc này, xã Hồng Thái có tên gọi xã Đề Thám gồm 5 thôn: Đào Yêu, Hi Tái, Kiều Trung, Kiều Đông, Tiên Sa. Cuối năm 1949, Xích Thổ sáp nhập vào xã Đề Thám và đổi thành Hồng Thái. Trong thời gian hai cuộc kháng chiến, rất nhiều lần tách nhập để phù hợp cho thời chiến. Ngày 7/4/1966, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà hợp nhất huyện An Dương và Hải An thành huyện An Hải của thành phố Hải Phòng. Đến năm 2002, Chính phủ lấy Hải An để lập quận, An Dương thành huyện và xã Hồng Thái thuộc huyện An Dương.

Người dân Đào Yêu trước đây chủ yếu sống bằng canh nông, trồng trọt và đánh bắt thủy sản trên kênh rạch, đầm hồ lớn. Đến khai hoang, mở ấp thuở ban đầu có nhiều dòng họ, như Nguyễn, Bùi, Trần... nhưng do chiến tranh loạn lạc, nên hiện nay các dòng họ không rõ phát tích và không tổng hợp đủ qua các đời tại địa phương.

Làng Đào Yêu có một đình, một chùa, chùa có tên chữ là Quang Khải (trước đây có tên Khải Quang, không rõ việc đổi tên từ bao giờ), một miếu thờ bà Bùi Thị Thực tại chùa, một miếu lớn, chính là miếu Lục Kiều bát xã.



Miếu Lục Kiều bát xã

Theo thần tích, thần sắc của làng Đào Yêu, làng thờ ba vị Thành hoàng: Quý Minh Đại Vương, Bùi Xuân Hùng và Bùi Xuân Hổ. Quý Minh là danh tướng tâm phúc của vua Hùng Duệ Vương (vua Hùng thứ 18). Theo thần tích của các làng gần với Đào Yêu, như Kiều Hạ, Nhu Kiều, Nhu Thượng, Hy Tái... thờ Quý Minh, Ngài Quý Minh đã từng mang quân về đóng ở vùng đất này.

Hai vị Thành hoàng Bùi Xuân Hùng, Bùi Xuân Hổ người địa phương là em trai của bà Bùi Thị Thực. Theo tương truyền bà Bùi Thị Thực là người phụ nữ có nhan sắc, công, dung, ngôn, hạnh. Bà đã giúp hai người em học hành thành đạt, đỗ Đại khoa. Đặc biệt, bà đã giúp đỡ người dân Đào Yêu rất nhiều tiền của, tài sản, bà công đức tiền cho dân xây dựng ngôi chùa Khải Quang của làng, chùa hiện nay vẫn còn. Bà được người dân dựng miếu tại chùa để phụng thờ như một vị Phúc thần của làng. Hai em trai của bà là Bùi Xuân Hùng, Bùi Xuân Hổ, đỗ Thái học sinh (đời sau gọi là Tiến sĩ), hai ông làm quan triều Trần đến chức Hữu và Tả thị lang Bộ Công (như chức vụ Thứ trưởng ngày nay). Hai ông sau mất ở kinh thành, đã hiển thánh làm Thành hoàng làng. Một số vua triều Nguyễn đã ban sắc phong cho làng Đào Yêu phụng thờ hai ông.

Trong bia đá "Lịch đại đăng khoa" lập niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850) còn bảo lưu tại miếu cho biết: Miếu Lục Kiều bát xã, thôn Đào Yêu, xã Hồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng thờ hai vị nhân thần là Bùi Xuân Hùng và Bùi Xuân Hổ. Hai ông là người làng, thi đỗ Thái học sinh thời Trần và làm quan trong triều. Sau khi hai ông mất ở kinh sư, dân làng xin duệ hiệu và làm bài vị rước về lập miếu thờ.

Niên hiệu Khải Định năm thứ 9, (1924) sắc phong cho Ngài Bùi Xuân Hùng là "Trần triều Tiến sĩ, lịch sĩ Công bộ Hữu thị lang Hành đô đài sự Bùi tướng công tôn thần". Ngài Bùi Xuân Hổ được vua Khải Định sắc phong là "Trần triều Tiến sĩ, lịch sĩ Công bộ Tả thị lang Hành đô đài sự, Bùi Xuân Hổ tướng công tôn thần". Nhân dịp ngày sinh nhật 40 tuổi của vua Khải Định, tại hai sắc phong nêu trên, hai Ngài được vua gia tặng mỹ tự, nâng phẩm trật là "Quang ý Trung đẳng thần"

Tuy nhiên, khi tra trong sử sách, hay các sách "Lịch triều đăng khoa", "Lịch đại đăng khoa"... không thấy ghi chép về hai vị Bùi Xuân Hùng, Bùi Xuân Hổ. Nhưng, các tài liệu cổ như văn bia, cũng như sắc phong còn lưu giữ tại địa phương cung cấp những tư liệu quý để nghiên cứu về truyền thống khoa bảng Hải Phòng, đặc biệt về khoa bảng thời Trần.

Miếu Lục Kiều bát xã khởi dựng từ lâu đời, có thể vào thời điểm ngay sau khi hai vị quan nghè mất, nhưng lúc đó miếu chỉ là nơi phụng thờ hai vị Phúc thần Bùi Xuân Hùng và Bùi Xuân Hổ. Tương truyền, miếu trước kia được dựng gồm có hai gian nhà gỗ lim, nhà trong thờ hai vị và sáu bia đá ghi thần tích hai ngài; nhà ngoài để tế. Trải qua thời gian, miếu được các vị trong Hội Tư văn của xã, tổng xây dựng thành Văn miếu của tổng, như trên đã nêu. Trong nhiều thế kỷ, miếu bị xuống cấp, hư hỏng nặng và trong suốt thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ không được tu sửa nên bị mai một. Năm 1991, được sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền xã cùng toàn thể nhân dân địa phương, đã phục dựng lại được miếu và nối lại sự nghiệp phụng thờ hai vị quan nghè, cũng như tôn vinh đạo học của 8 xã thời xưa của huyện An Dương.

Miếu Lục Kiều bát xã dựng trên thế đất bằng; hướng di tích chính Nam. Tổng thể công trình di tích gồm có nghi môn, miếu chính, nhà bia và nhà khách. Trong đó, miếu là công trình chính, nằm ở trung tâm của di tích.

Miếu có bố cục mặt bằng hình chữ đinh, gồm toà tiền bái và hậu cung. Công trình được xây dựng bằng vật liệu hiện đại, xi măng cốt sắt, mái lợp ngói khay đỏ.

Toà tiền đường 3 gian. Kiến trúc làm theo thức tường hồi bít đốc, hệ khung chịu lực bên trong được tạo trên cơ sở các dầm bê tông, trên xây gạch trát vữa để tạo thành bộ vì kèo dạng "kèo suốt quá giang". Hoa văn trang trí trên các hệ vì chủ yếu đắp vẽ hoa sen, vân cụm. Trang trí trên hệ mái toà nhà với các đề tài: Bức cuốn thư nhấn chữ "Đức lưu quang", hoa văn lưỡng long chầu mặt nguyệt, hoa sen dây, chim phượng, dải băng chữ triện...

Hậu cung thiết kế kiến trúc 1 gian và được xây kiểu thức mái bằng, bê tông. Trên nền móng, tường xây bao che của miếu vẫn còn một số viên gạch vồ thời Lê - Mạc, dấu tích chứng minh cho ngôi miếu cổ đã trải qua ít nhất là 5 thế kỷ.

Nhìn tổng thể, kiến trúc miếu Lục Kiều bát xã mới được xây dựng cho nên còn chắc khoẻ và bảo tồn được lâu dài để phát huy giá trị văn hoá tâm linh. Nhưng với việc vận dụng sử dụng các thức hoa văn cổ truyền thống dân tộc trong trang trí trên kiến trúc đã làm cho ngôi miếu thêm linh thiêng và cổ kính.

Hiện nay, tại miếu Lục Kiều bát xã, dân làng tổ chức lễ hội truyền thống vào ngày 15-16 tháng 3 (âm lịch) và được gọi là lễ hội đầu năm (đầu xuân). Trong đó, ngày 16 là đại tiệc, được đội tế nam, nữ quan 16 người tiến hành các nghi thức, nghi lễ tế thần (cả đội sênh tiền là 20 người).



Bài trí thờ tự

Lễ vật dâng thánh có: Gà, xôi, thủ lợn, trầu, rượu, hoa quả...

Trải thời gian lịch sử, di tích miếu Lục Kiều bát xã còn bảo lưu được nhiều di vật, cổ vật, góp phần minh chứng cho giá trị lịch sử, văn hoá, nguồn gốc của di tích. Ngoài các sắc phong đã nêu ở trên, đáng chú ý còn có:

Bia đá "Lịch đại đăng khoa", lập niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850). Nội dung có ghi chép về hai vị Bùi Xuân Hùng, Bùi Xuân Hổ đỗ Tiến sĩ và các vị tiên nho, tiên hiền của xã Đào Yêu và tổng Kiều Yêu xưa.

Thần tượng hai vị quan Nghè: Tượng kích thước vừa phải, được tạc theo phong cách tượng tròn, chất liệu bằng gỗ quý. Thần tượng trong tư thế ngồi trên bệ ngọc, hai chân buông thẳng gối, hai cánh tay để trên đùi. Tượng tạc mặt vuông chữ điền, đầu đội mũ cánh chuồn, áo thụng dài để lộ chân đi hia. Trên áo có chạm cân đai, bối tử hình hổ phù, chầu hai bên là long mã, đai chạm hoa văn chim phượng, cổ áo gắn hoa cúc. Tượng có niên đại cuối thế kỷ XIX.

Miếu Lục Kiều bát xã, thôn Đào Yêu, xã Hồng Thái được xây dựng từ lâu đời, nơi tôn thờ hai vị quan nghè người địa phương, đỗ Thái học sinh và làm quan dưới

triều nhà Trần. Sinh thời, hai vị quan nghè cùng người chị gái là bà Bùi Thị Thực có công với làng xã, dựng chùa và giúp đỡ những người nghèo khó. Khi mất, các ngài được dân làng lập miếu thờ phụng và đời đời hương khói. Đến nay, miếu quan nghè đã trở thành địa điểm tâm linh, thiêng liêng và cổ kính của người dân địa phương. Miếu Lục Kiều bát xã, đồng thời cũng là nơi giáo dục truyền thống học hành, khoa cử của địa phương. Đặc biệt miếu Lục Kiều bát xã là công trình có dấu tích cổ xưa nhất về việc phụng thờ hai vị danh thần triều Trần, những người có vai trò khai khoa, mở đầu hổ bảng của huyện An Dương cũng như của thành phố Hải Phòng. Di tích đã và đang trở thành môi trường học tập thực tế, học tập lịch sử và là nơi giáo dục, kế tiếp truyền thống khoa cử tốt đẹp của địa phương cũng như huyện An Dương. Hằng năm có nhiều giáo viên, học sinh, sinh viên trong và ngoài địa phương về đây tham quan và học tập.

Với những giá trị của miếu Lục Kiều bát xã, về lâu dài, địa phương cần tổ chức quy hoạch mở rộng diện tích, khuôn viên, tôn tạo cho di tích có quy mô kiến trúc to lớn hơn để xứng đáng với việc kế thừa, phát huy giá trị của di tích trong tương lai.

MỘT SỐ DI TÍCH VÀ DẤU TÍCH VĂN TỪ, VĂN CHỈ (1)

Cùng với sự phát triển hưng thịnh của Nho giáo, Nho học, một hệ thống văn miếu, văn từ, văn chỉ được thiết lập từ Trung ương đến các địa phương. Vào thời kỳ cuối triều Lê đầu triều Nguyễn, khắp các tỉnh, trấn đều có văn miếu, các huyện, tổng, làng xã đều xây dựng văn từ, văn chỉ.

- *Văn miếu* (文廟) là công trình di tích tôn thờ những nhân vật sáng lập, phát triển đạo Nho, những người đỗ đạt theo nghiệp văn khoa, như thờ Chí Thánh Tiên sư (Khổng Tử), Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử), Thập triết (Mẫn Tổn, Nhiễm Ung, Đoan Mộc Tử, Trọng Do, Bốc Thương, Nhiễm Canh, Tể Dư, Nhiễm Cầu, Ngôn Yển và Chuyên Tôn Sư), thất thập nhị hiền người Trung Hoa và các vị danh Nho người Việt (Chu Văn An...). Cùng với văn miếu, một số địa phương có lập võ miếu (từ vũ) để tôn vinh những người đỗ đạt theo nghiệp võ.

- *Văn từ* (文祠); *Văn chỉ (Từ chỉ)* - (文址, 祠址) là những công trình di tích tôn thờ Khổng Tử, các bậc tiên hiền, tiên nho và các nhà khoa bảng, vinh hiển của địa phương tại các huyện, tổng, làng xã. Với những địa phương hiếm văn học (người đỗ đạt theo nghiệp văn) thì trong văn từ, văn chỉ dân làng thờ Khổng Tử hoặc có khi thờ vọng Tiến sĩ người địa phương khác, để khuyến khích việc học của dân làng.

Về kiến trúc, các công trình này được chia làm 2 loại: Loại thứ nhất, gồm từ 1 đến 3 tòa nhà, mỗi tòa từ 3 đến 7 gian; Loại thứ 2, chỉ là bệ thờ lộ thiên ngoài trời, có mái che hoặc không có mái che.

Với triết lý "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*", ông cha ta đã có những hình thức sinh hoạt tôn vinh đạo học, khuyến khích học hành tại các văn miếu, văn từ, văn chỉ khá trang trọng. Nơi đây không chỉ giành cho việc thờ tự mà còn là trường học, diễn ra các sinh hoạt nghi lễ tôn vinh đạo học, khuyến học, khuyến tài:

+ Khảo hạch sĩ tử, khai bút đầu Xuân, rước chữ, xin văn của các bậc thánh hiền, giỏi chữ.

+ Đón rước tiến sĩ vinh qui bái tổ, tôn vinh các bậc đỗ đạt cao.

+ Dựng bia ghi danh những người đỗ đạt, tài năng.

+ Tổ chức tế lễ, tưởng nhớ các bậc tiên thánh, tiên nho, các tiến sĩ, những người con của quê hương đỗ đạt cao.

Theo khảo sát ban đầu, trước đây, thành phố Hải Phòng có 66 văn miếu, văn từ, văn chỉ, trong đó huyện An Dương xưa (gồm cả các quận Hồng Bàng, Lê Chân,

(1) Theo Đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố, Tiến sĩ Đoàn Trường Sơn làm Chủ nhiệm.

Ngô Quyền, Hải An) có 17 và huyện An Dương hiện nay có 8 văn từ, văn chỉ.

(1) Văn từ Đào Yêu: Văn từ Đào Yêu, xã Hồng Thái, đã được Ủy ban nhân dân thành phố xếp hạng.



Văn chỉ Do Nha

(2) Văn chỉ Do Nha: Văn chỉ Do Nha, nay thuộc xã Tân Tiến, hiện nằm trong khuôn viên đình Do Nha, chưa biết đích xác dựng năm nào, biết rằng thời Nguyễn, tháng 10, năm 1854, Lý trưởng Mai Trung Lân đã tổ chức tu tạo, dựng bia khắc tên con em của làng đỗ từ tú tài trở lên.

(3) Văn chỉ Song Mai: Văn chỉ Song Mai, nay thuộc xã An Hồng, đã mất dạng, còn bia *Sáng lập từ vũ bi*, tạo năm Vĩnh Thịnh 6 (1710), hiện ở khu vực sân đình An Hồng Phúc.

(4) Văn chỉ Quỳnh Hoàng: Văn chỉ Quỳnh Hoàng, nay thuộc xã Nam Sơn, đã mất dạng, còn bia:- *Tiên hiền bi ký*, tạo năm Bảo Thái 1 (1720) và *Bản tổng tư văn vũ tạo từ vũ bi ký*, tạo năm Cảnh Hưng 25 (1774).

(5) Văn chỉ Hoàng Lâu: Văn chỉ Hoàng Lâu, nay thuộc xã Hồng Phong, đã mất dạng, còn 2 bia *Tư văn thạch từ chỉ bi ký*, tạo năm Gia Long 13 (1814) và *Văn chỉ bi ký*, tạo năm Minh Mệnh 13 (1832).

(6) Văn chỉ Khinh Giao: Văn chỉ Khinh Giao, nay thuộc xã An Hưng, có bia niên đại thế kỷ XVIII, hiện lưu tại đình Khinh Dao.

(7) Văn chỉ Nhu Kiều - Kiều Thượng: Văn chỉ Nhu Kiều - Kiều Thượng, nay thuộc xã Quốc Tuấn, đổ nát từ lâu, còn ban thờ, đã chuyển về đình Kiều Thượng và bia *Văn hội cung tiến bi*, tạo năm Tự Đức 11 (1858).

(8) Văn chỉ Kiến Phong: Văn chỉ Kiến Phong, nay thuộc xã Đồng Thái, chỉ còn bia nằm trong khuôn viên miếu Thượng, miếu Hạ, thôn Kiến Phong.

Các văn từ, văn chỉ ở huyện An Dương nay không còn nhiều, chỉ có văn từ Đào Yêu xã Hồng Thái và văn chỉ Do Nha xã Tân Tiến là được bảo tồn. Các di tích khác đã bị ảnh hưởng nhiều do chiến tranh và thời gian. Những di sản này có ý nghĩa và giá trị rất lớn về lịch sử, văn hóa và truyền thống học hành, khoa cử của mỗi địa phương.

DI SẢN
VĂN HÓA
PHI VẬT THỂ









LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG

LỄ HỘI VẬT Ở LÀNG VĨNH KHÊ, XÃ AN ĐỒNG(1)

Lễ hội Vật truyền thống làng Vĩnh Khê được tổ chức tại Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đình Vĩnh Khê, xã An Đồng. Làng Vĩnh Khê hình thành muộn nhất vào thời Lý - Trần, thế kỷ XI - XIII. Bởi vào triều Trần, thế kỷ XIV, làng Vĩnh Khê đã sinh ra hai vị danh tướng Vũ Dao và Vũ Sào.

Đình làng Vĩnh Khê thờ ba vị Thành hoàng: hai anh em song sinh Vũ Dao, Vũ Sào người làng Vĩnh Khê và Phạm Tử Nghi, người làng Niệm Nghĩa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn xưa. Các Ngài đều là danh tướng, võ quan cao cấp của triều Trần và Mạc.

Theo truyền ngôn, Lễ hội Vật ở làng Vĩnh Khê được hình thành từ thời Trần, thế kỷ XIV, sau khi dân làng dựng miếu thờ hai vị phúc thần và tổ chức lễ hội kỷ niệm, tri ân 2 ngài Vũ Dao, Vũ Sào. Lễ hội Vật hằng năm thường được tổ chức trong 3 ngày đầu Xuân vào dịp ngày sinh của hai vị là ngày mồng 6 đến ngày mồng 8 tháng Giêng, trong đó, ngày mồng 7 là chính hội. Đến thời Mạc, thế kỷ XVI, Ngài Phạm Tử Nghi đã từng đến làng Vĩnh Khê để dự hội. Ngài đã tham gia đấu vật và giành giải cao. Lễ hội vật thể hiện tinh thần thượng võ và là hình thức cổ vũ tinh thần rèn luyện sức khỏe, để xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước. Lễ hội Vật truyền thống đình làng Vĩnh Khê đã được công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể quốc gia, năm 2018.

Mở đầu lễ hội, các vị cao niên trong 6 dòng họ của địa phương họp bàn tuyển chọn hai cụ già làng có đủ tiêu chuẩn: cao niên, đạo đức tốt, vợ chồng, con cái song toàn, gia đình đề huề, không vướng việc tang trở. Hai vị đại diện cho dân làng làm lễ vật "Giao điệp" tại đại bái đình trước nhang án tiền. Dân làng mời cụ

(1) Dẫn theo hồ sơ Di sản văn hoá phi vật thể Lễ hội vật làng Vĩnh Khê, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng lưu tại Bảo tàng Hải Phòng.

đồ hay chữ, có uy tín trong làng để viết Chúc văn tế Thánh. Chúc văn ca ngợi công đức của Thành hoàng làng và thể hiện được ước muốn của nhân dân, cầu mong Đức Thánh phù hộ cho Quốc thái, Dân an, mưa thuận, gió hoà.

Mọi công việc chuẩn bị xong, ngày 6 tháng Giêng, dân làng Vĩnh Khê dâng phẩm lễ, gồm mâm xôi, trên có thủ lợn và đuôi, thể hiện lễ phẩm có cả con lợn. Các vị chức sắc, đại diện cho dân làng làm lễ cáo yết, báo cáo với Thành hoàng mọi công việc đã được chuẩn bị hoàn tất, xin mở Lễ hội Vật và mong sự phù giúp của các vị Thành hoàng. Cùng trong ngày mồng 6 tháng Giêng, đoàn tế Nam quan tế Thánh xin mở hội. Đoàn tế là những vị chức sắc, chức dịch có uy tín của làng, không vướng tang trở, vợ chồng con cái song toàn. Mạnh bái phải là tiên chỉ, lý trưởng. Đoàn tế có trang phục riêng, Mạnh bái có trang phục khác biệt, trên bối tử y phục của Mạnh bái thêu long hóa, nhìn chung rất uy nghi và trang nghiêm. Canh tế tiến dâng 3 tuần rượu, rồi đến đọc Chúc văn và sau đó là ẩm phước, hoá sớ. Sau khi sớ được hoá, Mạnh bái cùng các quan tế viên lễ tạ Thành hoàng. Canh tế cáo yết hoàn tất, dân làng tiếp tục chuẩn bị cho các công việc của ngày chính hội, mồng 7 tháng Giêng.



Lễ hội Vật truyền thống làng Vĩnh Khê

Phẩm lễ dâng Thành hoàng ngày chính hội là những sản phẩm do chính người dân trong làng chế biến: xôi, gà, rượu, hoa quả và đặc biệt là không thể thiếu một ông lợn quay. Người dân cho rằng, dâng lợn lên Thành hoàng vào mỗi dịp lễ hội là để Thánh khao thưởng quân sĩ, những người đã cùng với các Ngài xông pha nơi trận mạc, lập nhiều chiến công hiển hách. Sau nghi lễ dâng hương, tại đình làng, tiếng trống vật vang lên như thúc giục, mời gọi người dân khắp nơi về dự hội.

Tại gian trung tâm của tòa đại bái đình, hai vị cao niên được làng tuyển chọn làm lễ giao điệp. Hai vị mặc trang phục thống nhất như các đô vật thực sự tiến vào sới vật, đầu chít khăn nhiễu, ngực để trần, quần ngắn, một vị thắt lưng màu xanh, một vị thắt lưng màu hoa đào. Hai vị cùng thắp hương khấn vái trước nhang án tiền Thành hoàng. Khấn lễ xong, trong tiếng trống vật thôi thúc, hai vị thực hành biểu diễn tất cả những động tác của vật cổ truyền, trong một keo vật, như: ra ràng, những miếng, trò, vờn, chào cơ bản, trông rất đẹp mắt. Keo vật giao điệp chỉ kết thúc khi có một vị bế bổng được đối phương cùng hai chân lên khỏi mặt đất. Tiết lễ vật giao điệp được diễn ra trước khi tổ chức vật trên sới là một nghi lễ rất long trọng và trang nghiêm, không thể thiếu trong Lễ hội Vật truyền thống của làng Vĩnh Khê. Người dân làng Vĩnh Khê quan niệm, trước khi các đô vật thi đấu trên sới vật phải có những keo vật dâng Thánh, để Thánh được nhìn lại khí thế luyện tập và xung trận của binh sĩ.

Sau khi hoàn tất nghi lễ dâng hương Thánh và kết thúc vật giao điệp, các đô vật ra sới vật được dân làng dựng giữa sân đình trong tiếng hò reo, cổ vũ cùng những tràng pháo tay nhiệt tình của hàng ngàn người đang háo hức chờ đợi xem những đô vật thể hiện những "miếng" vật đẹp. Trên sới vật, những nam thanh, nữ tú được dân làng lựa chọn ra trong trang phục truyền thống, áo nậu màu vàng hoặc đỏ, thắt đai lưng, đầu chít khăn nhiễu, tay cầm cờ hội biểu diễn những nghi lễ đẹp mắt. Một vị cao niên, người được dân làng tuyển chọn gióng lên hồi trống khai hội. Dân làng cùng du khách đều hướng về phía sới vật, náo nức, hồi hộp và thưởng thức những màn đấu vật đẹp mắt và hấp dẫn.

Để trận đấu được đảm bảo an toàn, công bằng, dân làng cắt cử một Ban Trọng tài, gồm có trọng tài bàn, trọng tài sân và trọng tài trống. Trọng tài bàn là những người giúp cho việc điều khiển trận đấu được đúng theo thể lệ quy định cổ truyền.

Tiếng trống vật hoà cùng tiếng hò reo của người xem như khích lệ tinh thần cho mỗi đô vật thêm hăng hái. Các đô vật bước lên sới vật với tinh thần khoan thai, tự tin của một dũng sĩ. Động tác đầu tiên các đô vật thực hiện "bái quan - xe đài", đây là một trong những nghi thức bắt buộc mà bất kỳ một người tham gia thi đấu nào cũng phải thực hiện, dù là người trong làng hay người địa phương khác đến tham dự.

Bái quan - xe đài vừa là nghi lễ với Thành hoàng vừa là nghi thức chào khán giả, đồng thời là cách khởi động giúp cho các cơ khớp trên cơ thể của các đô sĩ được thuần mềm. Bái quan là hai tay đô vật nắm vào nhau, đầu cúi xuống tiến lên, lùi xuống 3 bước hoặc 5 bước theo tư thế cúi lạy Thành hoàng. Xe đài, các đô vật nhảy múa theo cách khác nhau, mỗi đô vật được tự do thể hiện nét đẹp văn hoá của mỗi vùng miền; có đô vật thể hiện điệu quăng chài, điệu xay lúa... Đây cũng là màn trình diễn đẹp mắt và hấp dẫn, có sức hút mạnh mẽ trong nhân dân, tạo nên sự độc đáo của Lễ hội Vật cổ truyền làng Vĩnh Khê.

Đến với hội Vật làng Vĩnh Khê, mọi người bất kể là nam hay nữ, già hay trẻ, người trong làng hay ngoài làng đều có thể đăng ký tham dự đấu vật. Thời gian đăng ký từ khi có thông báo về lễ hội đến khi kết thúc giải thi đấu. Do vậy, tại Lễ hội Vật làng Vĩnh Khê, đô vật không phải tính hạng cân, không so lứa tuổi. Với quy định không tính hạng cân, không so lứa tuổi, người xưa muốn răn dạy, nhắc nhở con cháu ý chí kiên cường, dù đối phương là ai, lớn hay nhỏ cũng không nao núng, sợ hãi mà lùi bước; cho dù bản thân có nhỏ bé hơn, nhưng bằng trí thông minh, tài trí và lòng kiên cường cũng có thể giành chiến thắng.

Trong thể lệ đấu vật ở làng Vĩnh Khê thì trang phục của đô vật cũng được quy định rất cụ thể, các đô vật đều phải mặc trang phục thống nhất là: Quần đùi, để trần ngực và có thắt đai màu xanh và màu hoa đào. Người dân Vĩnh Khê có truyền ngôn rằng, việc thắt đai trong thi đấu vật còn mang ý nghĩa sâu sắc là dạy cho con cháu hiểu được việc giữ đất, giữ làng là bất khả xâm phạm, dù còn chiếc đai cũng phải đánh chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu mất làng. Bên cạnh đó, việc thắt đai còn giúp các đô vật không bị mất hơi sớm, mỗi khi đô vật vào đòn có thể làm tăng thêm lực đánh.

Theo các vị cao niên của làng, màu đai thắt trên người đô vật cũng mang ý nghĩa hết sức sâu sắc. Đai mầu hoa đào với sắc đỏ hồng tượng trưng cho sự may mắn, sang trọng và đủ đầy. Hoa đào còn là biểu tượng cho sự đổi mới và phát

triển. Ngoài ý nghĩa tốt đẹp như trên, người dân Vĩnh Khê chất chứa thêm những niềm vui trong xuân mới, mong muốn mọi người an khang, thịnh vượng, làm ăn thuận lợi, phát tài, gia đình vui vẻ, thuận hoà. Thắt lưng màu xanh là biểu tượng cho sự sáng trong, hoà thuận và đặc biệt còn là biểu tượng của hoà bình, hạnh phúc. Ngoài những quy định nghiêm ngặt mà dân làng đặt ra đối với các đô vật khi tham gia thi đấu như "bái quan - xe đài" hay trang phục đấu vật... tại hội Vật làng Vĩnh Khê còn có quy định khắt khe, đó là các đô vật khi tham gia thi đấu không được cầm, nắm trang phục của đối phương, đặc biệt cấm dùng võ thuật để đánh ngã, hay gây thương tích và nguy hiểm cho đối phương.

Điều khiển vật là Ban Trọng tài, gồm trọng tài bàn, trọng tài sân và trọng tài trống. Trọng tài bàn thông báo sắp xếp các cặp thi đấu... Trọng tài sân là người trực tiếp điều hành trên sân. Các đô vật trên sân phải tuyệt đối tuân theo hiệu lệnh của trọng tài sân. Hiệu lệnh mà trọng tài sân sử dụng là tiếng còi. Trọng tài trống cũng có vị trí vô cùng quan trọng. Đối với mỗi sới vật, không thể thiếu những tiếng trống. Tiếng trống như thúc giục, gọi mời cũng như làm tăng khí thế cho các đô vật thi đấu trên sới và tạo không khí phấn khích hào hứng trong hội vật.

Đối với việc phân định thắng thua, Lễ hội Vật làng Vĩnh Khê cũng có những quy định rất riêng và đặc biệt. Theo thể lệ của làng, để giành được phần thắng, một trong hai đô vật phải đè được đối phương lấm hai vai và một mông hoặc lấm hai mông, một vai trong vòng 2 giây mới được coi là thắng. Các keo vật không tính điểm mà chỉ có thắng thua tuyệt đối, mỗi trận đấu được quy định trong ba hiệp chính, mỗi hiệp kéo dài 3 phút, các đô vật thắng bất kể ở hiệp nào đều được công nhận. Nếu ba hiệp mà chưa phân thắng, thua thì sẽ được đấu bằng hiệp phụ. Ở hiệp phụ không tính thời gian, hai đô vật đấu đến khi một trong hai người thắng tuyệt đối. Để thắng được tuyệt đối, các đô vật phải có một sức khoẻ tốt, cùng sự linh hoạt, khéo léo. Các đô vật phải khống chế được đôi chân, dùng một tay khoá chân, một tay khoá tay đối phương, cùng lúc đó dùng cả thân người của mình đè lên đối phương. Hoặc phải dùng hai tay khoá hai tay đối phương, hai chân khoá hai chân đối phương, sau đó dùng cả thân người đè lên đối phương. Cũng có đô vật sử dụng tay khoá chéo cổ vai vòng xuống bụng, tay kia đưa vào háng giữa khe của hai chân của đối phương, móc khoá hai tay của mình vào nhau, sau đó dùng sức của mình chủ động ngã ngửa ra thật nhanh rồi úp người lại, lúc này đối phương đang nằm ngửa lập tức bị khoá chân không thể dậy được. Để đối phương

tiếp tục bị lấm mông theo quy định của làng, đô vật phải nhanh chóng khoá nốt chân còn lại của đối phương, làm được như vậy mới có thể khiến đối phương chịu thua cuộc.

Phần thưởng cho người giành chiến thắng cuối cùng là một con lợn hoặc có thể là trâu, bò tuỳ vào khả năng kinh tế mỗi năm. Kinh phí cho giải thưởng được dân làng trích từ việc cho thuê lại ruộng đất công hoặc giao quỹ đất công cho đại diện dòng họ trong làng sử dụng, dòng họ được sử dụng đất công có trách nhiệm nộp về cho làng một khoản tiền để làm quỹ chung, phục vụ cho các hoạt động của địa phương như hội hè, vào đám...

Trong những ngày diễn ra lễ hội, bên cạnh Vật cổ truyền, dân làng Vĩnh Khê còn tổ chức nhiều hoạt động văn hoá, nghệ thuật dân gian truyền thống như hát chèo, hát quan họ..., cùng các trò chơi dân gian, tạo nên không khí náo nhiệt, vui vẻ và phấn khởi cho nhân dân như: cờ tướng, chơi đu, chọi gà, bơi thuyền, bịt mắt bắt dê, bắt vịt dưới ao, đi cầu thùm.

Trải qua thời gian lịch sử, lễ hội vật làng Vĩnh Khê chứa đựng nhiều giá trị về lịch sử, văn hoá - xã hội.

- Giá trị lịch sử: Sự ra đời và tồn tại của Lễ hội Vật làng Vĩnh Khê là một minh chứng góp phần khẳng định quá trình hình thành nên một vùng đất cổ trang Lưu Khê, vùng đất sinh ra và nuôi dưỡng hai vị tướng tài ba của dân tộc Vũ Dao, Vũ Sào. Do vậy, đòi hỏi việc bảo tồn, gìn giữ và phát huy Lễ hội Vật truyền thống làng Vĩnh Khê là một trong những việc làm tích cực góp phần vào giáo dục, phát huy tình yêu quê hương, đất nước. Qua đó, khơi dậy tinh thần tôn kính tổ tiên, đạo lý uống nước nhớ nguồn, tạo nên ý thức, tình cảm gắn bó cộng đồng. Nâng cao hiểu biết về truyền thống lịch sử, truyền thống đấu tranh cách mạng của quê hương, dân tộc. Những tinh thần, truyền thống trên đã được con cháu người dân Vĩnh Khê đời đời noi theo và nối tiếp trong các cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước.

- Giá trị văn hoá - xã hội: đấu vật là một trò chơi dân gian xuất hiện ở nhiều làng, xã Việt Nam. Tại làng Vĩnh Khê, đấu vật đã trở thành nét văn hoá đặc sắc không thể thiếu của người dân nơi đây trong mỗi dịp Tết đến, xuân về.

Lễ hội Vật làng Vĩnh Khê là một hình thức sinh hoạt văn hoá tâm linh, tín ngưỡng của cộng đồng dân cư, thể hiện những phong tục tập quán, quy ước trong lễ hội rất riêng và nghiêm ngặt. Đây là một lễ hội được đánh giá có quy mô và sức


BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CHỨNG NHẬN

Lễ hội Vật làng Vĩnh Khê

được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia

Bằng chứng nhận
Di sản Văn hoá phi vật thể quốc gia

lan toả lớn ở trong và ngoài thành phố Hải Phòng. Lễ hội thể hiện rõ nét trong những nghi thức, nghi lễ trang nghiêm, long trọng và những trò chơi đầy ý nghĩa gắn liền với những câu chuyện về Thành hoàng làng. Đây là nét văn hoá đầy chất nhân văn và độc đáo của làng Vĩnh Khê, thể hiện tình cảm cũng như sự kính trọng của người dân nơi đây đối với hai vị Thành hoàng.

Với những nét độc đáo và khác lạ như vậy, Lễ hội Vật làng Vĩnh Khê luôn có sức hút đặc biệt đối với mọi tầng lớp nhân dân trong và ngoài thành phố đến xem, dự hội. Người xem đấu vật bình luận say sưa, khen chê rành rọt từng thế đánh, từng miếng vật của từng keo vật, từng tác phong, hành động đẹp của mỗi đô vật… Trong hội không phân biệt đẳng cấp, sang hèn. Các thanh niên quanh năm chân lấm, tay bùn, có thể thách đấu với những kiện tướng môn vật quốc gia, người nơi khác có thể đấu vật với người bản địa.

Lễ hội Vật truyền thống làng Vĩnh Khê làm sống lại những thuần phong mỹ tục của địa phương. Từ đó khơi tinh thần "tương thân, tương ái", "lá lành đùm lá rách" của dân tộc. Lễ hội Vật làng Vĩnh Khê là Di sản Văn hóa rất quý giá của cộng đồng dân cư, đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh và phát huy giá trị văn hoá truyền thống trong công cuộc xây dựng quê hương.

LỄ HỘI BƠI TRẢI Ở ĐỀN, CHÙA NGỌ DƯƠNG, XÃ AN HÒA

Lễ hội Bơi trải ở đền, chùa Ngọ Dương, còn có các tên gọi khác là Lễ hội bơi thuyền hay đua thuyền, thuộc loại hình lễ hội truyền thống, là sản phẩm tinh thần được dân cư làng Ngọ Dương sáng tạo, bảo tồn và tổ chức trong đời sống sinh hoạt văn hoá cộng đồng địa phương. Lễ hội được tổ chức tại sông Cổ Bồng, phía trước cửa đền, chùa và trong không gian cụm di tích đền, chùa Ngọ Dương. Nguồn gốc hình thành và phát triển của Lễ hội Bơi trải gắn liền với lịch sử tín ngưỡng thờ phúc thần của dân làng và quá trình hình thành, phát triển làng. Lễ hội đã được ghi danh là Di sản Văn hóa phi vật thể Quốc gia năm 2019.

Đền Ngọ Dương có lịch sử hình thành từ lâu đời và được các thế hệ trùng tu, sửa chữa khang trang, thờ Hoàng Công Độ, hiệu Cư sĩ đại vương, làm thần bảo hộ của cộng đồng. Chùa Ngọ Dương (Pháp Quang tự), với tên chữ mang triết lý Phật đạo sâu sắc, ánh sáng của Phật pháp chiếu rọi nhân gian. Hiện nay, chùa còn bảo



Lễ hội Bơi trải đền, chùa Ngọ Dương

tồn được nhiều tượng Phật cổ và hai tấm bia, một bia phù điêu tượng Hậu, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 2 (1707); hai là bia "Hậu Phật bi kí", nội dung ghi tính danh những thiện nam, tín nữ cung tiến tiền, sức lực trùng tu chùa, bia niên đại Duy Tân thứ 4 (1910).

Lễ hội Bơi trải đền, chùa Ngọ Dương được tổ chức gắn liền với sự tích vị Thành hoàng được người dân địa phương tôn thờ tại đình, đền Ngọ Dương. Hương ước làng Ngọ Dương, tổng Ngọ Dương, huyện An Dương, tỉnh Kiến An năm 1934, trong điều thứ 11 có ghi chép về Bơi trải: Lệ bẩy giáp có bẩy trải gỗ, treo bẩy dải lụa để thờ phụng, chỉ bơi có ngày mùng một, ngày mùng ba và ngày mùng năm thôi, ngày mùng năm xuất tịch thì nhân đinh mỗi người sửa một chiếc bánh giầy ra đình làm lễ tạ. Thần tích, thần sắc làng, năm 1938, cũng chép: Vị thần hoàng làng Ngọ Dương là Hoàng Độ cư sĩ, ngài là nhân thần (quê ở xã Nại Thượng, nay thuộc huyện Kim Thành, Hải Dương), sinh ngày 11 tháng Giêng, thác ngày 25 tháng Chạp thời Trưng nữ vương và được dân làng phụng thờ làm Thành hoàng làng. Sinh thời, làm quan Tiền đạo đô chỉ huy sứ tướng quân, Ngài và 6 người anh em ruột có công giúp Hai Bà Trưng đánh được giặc Tô Định. Sau chiến thắng, Ngài cùng 6 anh em được phong tước và trở về cố ấp. Khi đi thuyền đến giữa sông thuộc địa phận sông làng Ngọ Dương (dân gọi là sông Cổ Bồng) thì các Ngài mất, từ đấy hiển linh, trải các triều đều có sắc phong. Lễ hội được tổ chức từ 25 tháng Chạp, chung kết vào đầu Xuân, ngày mùng 5 tháng Giêng năm sau. Sách "*Từ điển Bách khoa Hải Phòng*" ghi: "Làng xưa có lệ bơi trải vào thượng tuần tháng Giêng, còn giữ nhiều từ ngữ Việt cổ sinh hoạt văn hoá thể thao này. Tế thần có mục dâng đèn (tiến đăng), dùng cỗ chay, dùng bánh giầy tượng trưng cho trời và bánh chè lam vuông thay bánh chưng tượng trưng cho đất vuông. Tiến sĩ Vũ Kiều thấy tục bơi trải tốn kém, rét mướt, đã thay bằng hát ả đào, nhưng không thành công.

Lễ hội Bơi trải đền, chùa Ngọ Dương cũng có lịch sử hình thành từ lâu đời, được cộng đồng người dân địa phương tổ chức gắn với không gian của ngôi đình làng. Năm 1947, giặc Pháp phá đình, Lễ hội bị gián đoạn. Năm 1954, dân làng Ngọ Dương dựng lại ngôi miếu nhỏ để thờ phụng đức Thành hoàng làng, khôi phục Lễ hội và tổ chức ở khu vực đền và chùa (trước đây, đền, đình, chùa và văn chỉ toạ lạc tương đối gần nhau, tạo thành quần thể lịch sử văn hóa). Từ năm 1970, Lễ hội được tổ chức thường niên và duy trì đến nay.

Lễ hội được tổ chức từ ngày 24 tháng Chạp (nhập tịch) và kết thúc vào ngày mùng 5 tháng Giêng (tống tịch), thực hành bằng hình thức trình diễn - bơi trải (bơi thuyền/ đua thuyền). Các trải thủ tham gia bơi trải, ngồi trên trải, đồng thời thân và tay thực hiện các động tác bơi trải (trừ lái trưởng/thuyền trưởng đứng). Các tiết lễ chính:

- Lễ nhập tịch: ngày 24 tháng Chạp

Đội tế Nam quan, trong trang phục áo thụng xanh, quần đỏ, có mũ chỉnh tề, thực hiện nghi lễ, nghi thức tế nhập tịch tại đền, Buổi tối, văn nghệ chào mừng.

- Ngày 25 tháng Chạp:

+ Sáng sớm các dòng họ và các đoàn lễ, rước lễ ra đền. Lễ vật là đồ "hương đăng trai nghi" được cộng đồng làm: Bánh giầy, bánh đường, bánh xu xê, bánh khảo, bánh gai, bánh gấc, xôi trắng, trầu cau, các loại hoa quả và hương hoa, lễ vật được dùng trong suốt thời gian tổ chức lễ hội cũng như các ngày sự lệ khác trong năm. Trong Lễ hội Bơi trải Ngọ Dương và các ngày sự lệ khác trong năm tại đền Ngọ Dương, tuyệt nhiên không sử dụng lễ mặn. Tục lệ đó vẫn được duy trì đến tận ngày nay.

Tục bơi thuyền, dâng lễ chay, truyền thuyết dân gian địa phương về vị Thành hoàng Hoàng Độ cư sĩ (và 6 người anh em của ngài) cho biết: Khi đi qua sông làng Ngọ Dương thì bỗng nổi trận phong ba, trời tối đen mù mịt và 7 anh em họ Hoàng đều hoá tại đây, đấy là ngày 25 tháng Chạp. Tất cả đều hiển linh báo mộng về thôn làng. Thi thể các ngài được dân làng an táng chu đáo. Nhớ công ơn các ngài từng bảo vệ quê hương, đất nước, nhân dân đã lập miếu thờ. Riêng thi thể vị đệ ngũ (thứ 5) thì làng Ngọ Dương an táng tại xứ Mả Phủ và lập miếu tranh thờ. Để giữ lễ phép, gia phong, làng Ngọ Dương đã cử 2 bô lão là Chủ Chính Tâm, Chủ Giác Tâm chỉnh tề nghi lễ, cờ lọng, lễ vật lên thuyền qua sông làm lễ bái yết dưới lô hương thứ 5 (tức lô hương thờ vị đệ ngũ), rước về miếu vũ thôn nhà ở Mả Phủ thờ an vị. Khi hai chiếc thuyền cùng đua bơi hành lễ thì bỗng dưng lô hương bốc cháy, báo hiệu ngài đã linh ứng. Cũng từ đó, nghi lễ hằng năm, đều tổ chức thi bơi thuyền (đấu trạo) và hành lễ dâng hương duy nhất chỉ có trai nghi, để dân làng tỏ lòng thương kính đối với Ngài. Đồng thời dân làng đã nhờ hai vị thiền sư là Đan Hà và Hiền Đức, ngày đêm tụng kinh cúng Phật, mà trong thôn làng được bình an, nhân khang vật thịnh.



Bằng chứng nhận
Di sản Văn hoá phi vật thể quốc gia

Truyền thuyết cũng nhấn mạnh, khi lễ Ngài, người nào sắm lễ mặn đều bị đổ hết, không thể dâng lên Thánh được; người dâng đồ chay thì dâng lễ được. Kể từ khi nào không rõ, nhưng đã trở thành tục lệ nơi đây, hễ ai dâng lễ chay thì được Thánh linh ứng, phù hộ, cầu mọi việc được hanh thông. Hương ước làng Ngọ Dương cũng nhấn mạnh về việc dùng lễ chay trong các sự lệ tế thánh. Trong lễ hội, tế lễ thần hằng năm thì những sự cấm dân phải giữ gìn: "Cấm dân không ai được nhốn nháo, đàn em không được nói bậy trong khi tế lễ, phải lễ phép; Cấm dân không được chèo hát gì, không được sắp lễ mặn là Kỳ an, thượng, hạ điền, tế xuân, những ngày kỷ niệm; Cấm không được nói chuyện và nói tên huý ông thần. Cấm người ăn mặn không được ra đình lễ". Như vậy, việc dùng phẩm vật lễ chay là có ý nghĩa văn hoá, thể hiện truyền thống "hiếu để" tốt đẹp của người Việt, thể hiện lòng thương xót, tưởng nhớ ngày mất vị Thành hoàng làng. Tục dùng lễ chay, bánh chay là một tục lệ (hèm) mà người dân Ngọ Dương luôn tôn trọng và giữ gìn, thực hiện nghiêm cẩn đến tận ngày nay.

Với mỗi thứ bánh dâng cúng thành hoàng, phải làm đủ 1 vành (mâm vuông), cứ 2 cái (một cặp) xếp chạy vòng quanh mâm cho đến vành thứ 10, xen kẽ giữa các vành được lót tấm ván gỗ mỏng. Mỗi mâm bánh của một dòng họ khoảng 100 cái, mỗi suất đinh 1 cặp bánh. Dòng họ nào nhiều suất đinh thì phải nhiều bánh. Làm bánh dâng thánh vẫn được các dòng họ làng Ngọ Dương duy trì đến ngày nay như một nét đẹp trong lễ hội truyền thống của địa phương. Theo Hương ước cổ thì lễ vật dâng Thánh trong Lễ hội chủ yếu là bánh giầy (được làm tròn) và được các dòng họ xếp trên các mâm vuông (làm bằng gỗ) rồi đem ra đình, đền dâng Thánh. Với hình thức làm bánh tròn và đặt trên mâm vuông cũng thể hiện triết lý âm dương của người Việt: "âm dương tương hỗ, vạn vật sinh sôi". Qua đó, gửi gắm mong ước, khát vọng cầu sinh sôi và phát triển của người dân địa phương.

+ Tiếp theo là nghi lễ, nghi thức rước nước tế Thần. Sau đó, khai trống hội và đón khách thập phương.

Nghi lễ, nghi thức rước nước được thực hiện bởi đội tế nam quan của làng, trong đó có cụ chủ tế mặc trang phục áo thụng đỏ, đầu đội mũ tế đỏ; các cụ còn lại mặc trang phục áo thụng màu xanh, đội mũ tế màu xanh; cùng thuỷ thủ của các đội trải là các bé nam độ tuổi dưới 18.

Trước đây, khi làng Ngọ Dương còn phân chia theo 7 giáp thì thực hiện diễn trình rước nước do 7 giáp tiến hành. Nhưng hiện nay, chỉ còn 5 thôn (đại diện cho 5 đội bơi trải) cùng đội tế nam quan tiến hành. Tham gia đội rước nước, các thành viên trên trải đều phải ăn mặc chỉnh tề, trang phục theo lối cổ truyền, màu sắc theo ngũ hành. Trên mỗi thuyền đều có lọng che màu vàng. Lễ vật trong rước nước gồm có lá trầu, quả cau, đinh tiền, giấy vàng và hương.

Nghi thức rước nước được tiến hành theo diễn trình từ đền qua nghi môn, ra bến sông Cổ Bồng trước cửa đền, rồi xuống trải, bơi trải ra chỗ nước trong giữa sông lấy nước đựng vào bát (bát đặt trên mâm bồng dạng trụ tròn, cao, miệng mâm tạo cánh sen và được phủ tấm vải vuông màu đỏ). Khi ra đến đoạn giữa sông có nước trong, chủ tế cùng tế đám của 5 trải thắp hương, đốt giấy vàng để thỉnh cầu thần linh, đồng thời tiến hành lấy nước, sau đó rước ngược trở lại về làm lễ tế ngoại tán trước cửa đền và nước đó được thờ trong đền suốt dịp lễ hội. Sau lễ hội, ban lộc nước đó cho dân làng, mọi nhà và khách thập phương được may mắn, xua tan bệnh tật, cuốc sống no đủ.

Với người dân địa phương, tục rước nước lễ hội truyền thống của làng được trình diễn với ý nghĩa duy nhất là tưởng nhớ ngày mất (hoá) của vị thần Thành hoàng làng, Hoàng Độ cư sỹ đại vương cùng 6 người anh em của ngài sau khi tham gia khởi nghĩa của Hai Bà Trưng trở về quê hương thì cùng một lúc hoá trên sông làng Ngọ Dương. Như vậy, khác với rước nước trong lễ hội truyền thống ở các địa phương trong vùng và cả nước, rước nước ở Ngọ Dương không mang ý nghĩa cầu nước.

Sau rước nước, tiến hành lễ bắt thăm giữa đại diện của 5 đội trải để chọn vị trí đường đua. Trên từng lá thăm có ghi sẵn vị trí xuất phát. Quy định của làng đối với các đội trải, người tham gia bơi trải phải trong sạch, trong năm đó không có tang trở, trong những ngày thi đấu phải ở tập trung, tuyệt đối không được dùng rượu và đồ mặn (chỉ được ăn đồ chay mà thôi).

+ Tiếp theo là nghi thức: khai hội và dâng hương, đội tế Nam quan tế Thần.

+ Buổi chiều và tối: Văn nghệ truyền thống và tế Nữ quan.

- Ngày mùng 2 tháng Giêng:

+ Buổi sáng: Dân làng và khách thập phương đến đền lễ thánh.

+ Buổi chiều: Các đội bơi trải tham gia thi đấu tranh giải trên sông.

Trước năm 1945, Lễ hội Bơi trải Ngọ Dương được tổ chức với sự tham gia tranh giải của 7 đội trải. 7 đội mang ý nghĩa cho 7 anh em các vị Thành hoàng. 7 đội cũng là chọn từ 7 giáp trong làng, gồm: Giáp Đông trưởng, Đông thứ, giáp Tây, Nam, Bắc, Trung và giáp Đoài. Đây cũng chính là đội tuyển được lựa chọn từ 7 dòng họ của làng, gồm: Họ Ngô (giáp Đông trưởng, Đông thứ), họ Vũ (giáp Tây), họ Vũ dưới (giáp Nam), họ Đào (giáp Bắc), họ Nguyễn (giáp Trung), họ Tống (giáp Đoài). Các đội trải được mang tên 7 đội quân xung trận của 7 anh, em Thành hoàng làng Ngọ Dương, gồm: Hoàng Độ Cư sĩ, An Nhân Thiên Ứng, Hộ Lang Công Cao, Đồng Đài Đại Vương, Quảng Độ Minh Ứng, Thiện Hộ Tôn Thần và Thiện Bộ Chi Thần. Trong nhiều năm gần đây, Lễ hội Bơi trải Ngọ Dương được tổ chức thi đấu với sự tham gia của 5 đội, tương ứng với 5 thôn của làng, gồm thôn 1, 2, 3, 4 và thôn 5. Các thôn được phân theo thứ tự đơn vị dân cư từ 1 đến 5, không theo dòng họ và các giáp như trước đây, bởi hiện nay, các dòng họ sinh sống đan xen nhau và cũng có nhiều họ mới từ nơi khác đến sinh cơ lập nghiệp.

Độ tuổi tham gia bơi trải từ 18 đến 45. Là những người có sức khoẻ, có phẩm chất đạo đức tốt và đặc biệt phải hiểu biết về bơi trải và giỏi bơi thuyền trên sông nước. Mỗi đội trải có số lượng 16 người, gồm: 1 lái trải, 1 dậm cốc và 14 tuyển thủ bơi trải, có thể có 1 người tát nước. Trang phục tham gia của mỗi đội trải theo trang phục truyền thống, mỗi trải thể hiện theo một màu sắc trong ngũ hành, gồm: màu đỏ, vàng, xanh nõn chuối, xanh lam và màu hồng; lưng và đầu thắt dải lụa đỏ.

Trước đây, các con trải (con thuyền), tham gia thi đấu, tranh giải được đóng bằng gỗ dẻ (nhẹ, không thấm nước). Hiện nay, các trải được làm bằng chất liệu composite (nhẹ và bền). Trải được làm có đầu và đuôi tạo dáng hình rồng, thân vẽ vẩy. Các con trải trên thân đều được sơn vẽ mầu vàng.

Nghi lễ trước khi vào cuộc so tài bơi trải các đội tham gia đều phải vào đền lễ Thành hoàng làng. Sau đó ra bến sông tập kết, các tuyển thủ lên trải của mình ổn định vị trí. Các trải được dàn theo hàng ngang ở vị trí xuất phát để chuẩn bị tham gia thi đấu. Theo quy định khi có hiệu lệnh dứt 3 hồi trống, cờ phất lên, các trải bắt đầu xuất phát cuộc thi bơi trải. Theo chức năng nhiệm vụ các vị trí trên trải đảm nhiệm các công việc:

* 1 lái (đứng cuối trải), tay cầm tay lái trải, thực hiện động tác đứng lái và dậm để lấy đà cho thuyền vươn, lướt nhanh. Người lái thuyền/lái trưởng có vai trò như người chỉ huy trải, có kĩ thuật lái giỏi, bảo đảm trải đi thẳng để ngắn đường, có kỹ thuật lái đánh được vòng hẹp, cua gần và bám sát được cột mốc mà ban tổ chức cắm sẵn trên sông.

* 1 dậm cốc (ngồi hoặc đứng giữa trải, là người cầm trịch, bắt nhịp cho đội bơi trải). Khi bắt đầu cuộc đua, người dậm cốc có vai trò phát hiệu lệnh tạo nhịp điệu sức mạnh đồng thời, đồng nhất cho mọi tuyển thủ trên trải. Dậm cốc ngửa thân người và 2 tay về phía sau, 1 tay cầm mõ, một tay cầm dùi, miệng thổi còi tạo hiệu lệnh. Sau đó vươn người về phía trước đánh mõ, các tuyển thủ đồng loạt ấn tay chèo xuống nước, quạt mạnh về phía sau, đẩy thuyền lướt về phía trước.

* 14 tuyển thủ (chia làm 7 đôi, ngồi dọc 2 bên bụng trải). Trong quá trình bơi trải, các tuyển thủ phải thực hiện các động tác với các tư thế: cúi mình, tay cầm tay chèo (dầm bơi) vục sâu xuống nước (độ sâu khoảng 1/3 tay chèo) để vợt nước, tạo lực, đẩy thuyền lướt nhanh trên đường đua xanh. Trong quá trình bơi trải, các tuyển thủ phải quan sát lẫn nhau, khi có động lệnh của dậm cốc, người sau nhìn người trước để bơi cho đều.

Điểm xuất phát của các trải ở phía Tây, bơi qua trước cửa đền Ngọ Dương sang phía Đông (tức bơi theo hướng chảy ngược của dòng sông, từ Tây sang Đông, từ âm sang dương). Với ý nghĩa diễn tả những cuộc chiến trận thuỷ binh, hội thi đấu vui chơi để ăn mừng thắng trận, khao thưởng quân sỹ của các vị Thành hoàng.

Theo lệ của làng, 5 trải phải tham gia thi đấu trên đoạn sông dài 1.000m, chia làm 3 vòng (2 vòng đơn và 1 vòng kép). Với thời gian thi đấu khoảng 1 tiếng rưỡi. Đội thắng cuộc phải là đội về đích sớm nhất và không vi phạm các quy định theo lệ làng và quy định của Ban Tổ chức trong suốt quá trình diễn ra lễ hội.

Lễ hội Bơi trải Ngọ Dương khác với các lễ hội bơi trải trong vùng và địa phương khác như: Hội làng Gia Lộc (huyện Cát Hải); Ngọc Hải, Ngọc Xuyên, Bàng La (quận Đồ Sơn) gắn với nghề nghiệp đi biển hoặc thờ cúng thuỷ thần; lễ hội đua thuyền rồng trên biển, trên sông huyện Cát Hải vào ngày 1 tháng Tư hằng năm; kỷ niệm ngày Bác Hồ về thăm làng cá; hội thi đua thuyền cầu mưa ở xã Đoàn Lập, Đại Thắng, Tiên Thanh, Toàn Thắng (huyện Tiên Lãng); lễ hội bơi trải đứng chùa Keo Hành Thiện (Nam Định) nhằm tưởng nhớ đức thánh Dương Không Lộ...

Những khác biệt trong Bơi trải Ngọ Dương với bơi trải/bơi thuyền/đua thuyền của các địa phương nêu ở trên là: Ở các lễ hội bơi thuyền được tổ chức nhằm thể hiện tinh thần thể thao, thượng võ, hoặc diễn lại cảnh tập trận thuỷ quân thì thường thiên về tốc độ bơi của các đội bơi. Nhưng lễ hội Bơi trải Ngọ Dương là sự kết hợp giữa tốc độ và kỹ thuật bơi khéo léo. Bởi trong quá trình bơi trải ở Ngọ Dương đòi hỏi phải bơi các "vòng đơn và vòng kép". Nếu không có kỹ thuật bơi tốt, các trải rất dễ bị lật thuyền hoặc phải bơi vòng rộng, xa, mất thời gian và có thể còn bị va chạm nhau trong quá trình bơi.

Những ngày cuối của lễ hội diễn ra:

- Ngày mùng 3 tháng Giêng:

+ Buổi sáng: Dân làng và khách thập phương ra đền lễ Thánh.

+ Buổi chiều: 5 đội bơi trải tranh giải trên sông. Thể lệ và cách thức bơi trải như ngày mùng 2.

+ Buổi tối: tổ chức biểu diễn văn nghệ tại đền.

- Ngày mùng 4 tháng Giêng:

Dân làng và khách thập phương dâng hương lễ Thánh. Tổ chức các trò chơi dân gian trong không gian đền như: Cầu thùm, cờ người, đập niêu đất, bịt mắt bắt dê...

- Ngày mùng 5 tháng Giêng: Tống tịch, kết thúc lễ hội.

+ Buổi sáng: đoàn tế thực hành tế thần.

+ Buổi chiều: 5 đội bơi trải thi chung kết tranh giải trên sông. Thể lệ và cách thức bơi trải như ngày mùng 2.

Điểm là tổng số điểm của tất cả các ngày thi đấu. Trải đoạt giải Nhất phải được 100 điểm, giải Nhì 80 điểm, giải Ba 60 điểm, giải Tư 40 điểm. Các trải thi đấu không đúng quy chế, vi phạm quy định sẽ không có điểm.

Trước năm 1945, sau thi chung kết, làng tổ chức trao giải thưởng cho trải chiến thắng bằng các dải lụa đã thờ thánh để lấy may, lấy khước phát tài, phát lộc. Hiện nay, phần thưởng trao cho các đội đoạt giải là các phẩm lễ bánh chay của dân làng làm ra để dâng kính đức Thánh và cũng có năm dùng thêm tiền mặt để trao thưởng, khuyến khích các đội tham gia bơi trải. Sau lễ trao giải, buổi chiều tối, Đoàn tế Nữ quan tế tạ, kết thúc một mùa lễ hội, nhân dân trở lại với cuộc sống thường nhật và bắt đầu một mùa lao động sản xuất đầy phấn khởi, tươi vui.

Lễ hội truyền thống Bơi trải ở đền, chùa Ngọ Dương, một dấu ấn sinh hoạt văn hóa đặc sắc, độc đáo, nơi mọi người tìm thấy được những giá trị, bản sắc văn hóa của người dân huyện An Dương, đã và đang trở thành địa chỉ hấp dẫn của du khách trong và ngoài thành phố Hải Phòng.

LỄ HỘI CHỌI GÀ Ở LÀNG VĂN CÚ, XÃ AN ĐỒNG

Vùng đất Văn Cú được khai phá từ thời Đinh, thế kỷ X, cũng như các vùng quê khác của đồng bằng Bắc Bộ, vào thời điểm nông nhàn, người dân thường tổ chức lễ hội tại đình làng để tri ân các vị Thành hoàng và cũng là dịp mọi người giao lưu, tăng thêm sự cố kết trong cộng đồng làng xã. Lễ hội Chọi gà, lễ hội dân gian truyền thống, ở làng Văn Cú có giá trị văn hóa khá độc đáo của thành phố Hải Phòng.

Làng Văn Cú, xưa nổi tiếng về nuôi dưỡng và tổ chức thi đấu gà chọi. Trong sách *"Dư địa chí"* của Nguyễn Trãi viết về tỉnh Hải Dương xưa: *"Nhị An là ổ gà"*, tức là hai huyện An Dương, An Lão là ổ gà chọi. Trong sách "*Hải Dương phong vật chí"* triều Nguyễn, trong mục "Thổ nghi" chép: "*Xã Văn Cú, huyện An Dương có chọi gà"*. Tương truyền, truyền thống nuôi và thi đấu gà chọi của người dân Văn Cú bắt nguồn từ vị Thành hoàng Đỗ Minh, một danh tướng thời Đinh, thế kỷ X.

Thần tích làng Văn Cú được Quản giám bách thần, Tri điện Hùng lĩnh, Thiếu khanh Nguyễn Hiền tuân theo chính bản triều trước sao lại vào niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), chép về hai vị Thành hoàng làng Văn Cú có sự quan thiết với lễ hội thi đấu gà chọi. Vào thời Đinh thế kỷ X, có ông Đỗ Vĩ quê ở Đường Lâm, đạo Sơn Nam Hạ. Thân phụ ông lấy Nho, y làm nghiệp, nổi danh về tài, đức trong vùng. Ngô Nhật Khánh, một sứ quân tham bạo ở Đường Lâm, biết gia đình ông là bậc tài danh, uy tín nên muốn bắt thân phụ ông phục vụ cho âm mưu cát cứ, ông không tuân theo nên phải chạy trốn về ở nhờ chùa trang Cát Xuyên. Sư chùa Cát Xuyên lập kế bắt thân phụ ông giao cho Nhật Khánh. Gia đình ông bị sát hại. Ông Vĩ thoát được và lưu lạc về trại Văn Cú, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương. Ông Vĩ thấy Văn Cú là vùng đất đẹp, thế đất sau có núi, dưới núi có vực nước bao bọc, long mạch từ xa dẫn đến, đất nổi thành những gò như hổ chầu về. Ông Vĩ xin phụ lão, dân làng cho được nhập cư. Sau một thời gian, ông Vĩ xây dựng gia đình với bà Trần Thị Thận người làng Văn Cú. Bà Thận là người đức hạnh nhưng sớm phải góa quả, khi lấy ông Vĩ đã 39 tuổi. Một hôm có nhà phong thủy qua nhà ông, nhìn thế đất, ông ta nói rằng nơi đây gò đống cao, địa thế phân thành như hai cánh gà lớn, ấp bầy đàn gà nhỏ. Tất nơi này có thần gà ứng hiển, gia đình sẽ song sinh ra quý tử. Nhưng hiềm một nỗi, đất phía sau đầu gà bị

khuyết, rách nên không tồn tại được nhiều đời. Trước khi ra đi, nhà phong thủy đọc bài thơ tặng lại gia đình:

Đất quý, hai cánh gà

Tất song sinh trai giỏi

Gà nổi danh, sáng nghiệp

Thành rồng, phúc mãi lưu

Sau một thời gian, bà Thận song sinh hai con trai. Khi bà Thận lâm bồn, hương thơm ngào ngạt lan tỏa khắp nhà, ánh sáng rọi chiếu khắp nơi. Nhân có ánh sáng đó mà ông bà đặt tên cho người con lớn là Quang, người con thứ là Minh. Hai người sinh ra tướng mạo đường đường, oai phong, lẫm liệt. Lớn lên, hai ông được cha mẹ cho đi học, học lực của hai ông vượt trội mọi người cùng trang lứa. Năm các ông 20 tuổi, phụ, mẫu đều qua đời, các ông cơ chỉ làm ăn nên gia tư ngày một giàu có. Hai ông thường lấy tiền, của để cấp giúp cho những người nghèo khó. Do vậy, các ông được nhân dân trong vùng rất kính trọng. Đặc biệt, hai ông rất giỏi nuôi gà chọi và thích chơi đấu gà. Nuôi gà và thú chơi thi đấu gà chọi của hai ông nổi tiếng trong vùng được nhiều người kính nể. Cũng trong thời gian đó, Đinh Tiên Hoàng dấy binh dẹp loạn 12 sứ quân. Người anh là Đỗ Quang theo người anh bên họ mẹ là Cao Tuấn (người làng Văn Phong, danh tướng triều Đinh, sau là Thành hoàng làng Văn Phong) giúp vua Đinh. Ông Quang lập được nhiều chiến công, được vua Đinh Tiên Hoàng phong chức "Điển quân tịch". Cũng vào thời đó, nhà Tống cho sứ giả là Hồng lô tự khanh Cao Bảo Tự sang nước ta. Cao Bảo Tự là tên quan hống hách, rất tự phụ, luôn khoe khoang về tài năng nuôi dưỡng gà chọi và đấu gà. Bảo Tự muốn tìm người nước ta để thách đấu gà, hắn tuyên bố nếu không có ai thắng được trong cuộc đấu gà, hắn sẽ cho quân binh tràn sang xâm chiếm nước Đại Cồ Việt. Vua Đinh rất lo sợ, liền hội triều để tìm người có gà giỏi để đấu với gà của sứ nhà Tống. Lúc đó ông Đỗ Quang nghị triều đã tiến cử em mình là Đỗ Minh. Vua lập tức chiếu gọi ông Minh vào triều. Nhìn gà chọi của ông Minh mang vào triều, vua Đinh cùng quần thần đã thấy ngay là danh kê, vua rất vui mừng, hy vọng gà của ông Minh sẽ đánh bại gà của sứ Tầu. Trận đấu gà đã diễn ra mười giờ liền từ giờ Thìn đến giờ Thân, gà Bắc quốc bị gà của ông Minh đánh bại. Sứ giả nhà Tống rất kính phục và phải bãi binh như cam kết. Sau lần đó ông Minh được vua

phong chức "Đằng châu mục bệ"; ông Quang được phong chức "Hoan châu lạt sứ". Hai ông làm quan gần gũi nhân dân, khoan hòa, chính đại, được dân yêu mến coi trọng như cha, mẹ. Vua rất quý mến hai ông và thăng chức cho ông Quang làm "Bệ phó đô hộ"; ông Minh làm "Bệ kiểm hiệu lang".

Vua Đinh bị Đỗ Thích sát hại, vua nhỏ tuổi nối ngôi, thế nước gian nguy, quan lại trong triều nhiều người cáo lui về ở ẩn. Nhưng hai ông vẫn ở lại triều để cùng các bậc khai quốc công thần như: Nguyễn Bặc, Đinh Điền, phò ấu chúa giữ nước, yên dân. Khi Lê Hoàn lên ngôi vua, thay thế nhà Đinh, hai ông đã cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc bất hợp tác. Cuộc nổi dậy chống lại nhà Lê thất bại, Đinh Điền, Nguyễn Bặc đều bị giết chết, hai ông mang quân về quê hương Văn Cú, bài binh bố trận tại xứ Đống Đa, Đống Trúc để bảo toàn khí tiết trung quân. Trong các cuộc chiến đấu để giữ trọn tấm lòng trung nghĩa, do thế lực không cân sức ông Quang đã mất ở Đống Đa, ông Minh mất tại Đống Trúc. Nhân dân rất thương xót, an táng cho hai ông ngay trên nơi mất. Để bảo vệ giữ gìn bí mật cho hai ông, người dân đã trồng cây đa trên phần mộ ông Quang, cây trúc trên phần mộ ông Minh và gọi tên ông "Đống Đa", ông "Đống Trúc". Sau đó, nhân dân xây dựng miếu ở hai nơi trên và dựng đền trên đất cố trạch để phụng thờ. Thời Trần Anh Tông niên hiệu Hưng Long (1293-1314), vua thân chinh mang quân đánh giặc Chiêm Thành. Khi đến Diên Giang, nhà vua sai quan đại thần tế lễ cầu đảo các đền linh thiêng. Đêm hôm đó dừng chân đóng quân ở cửa biển Nam Triệu, nhà vua nằm ngủ mộng thấy hai vị thần cùng binh mã đến yết kiến nhà vua và tâu rằng: "*Thần là người trang Văn Cú tên là Đống Đa, Đống Trúc, là tướng triều Đinh, sau khi hóa Thượng Đế thương xót bậc trung nghĩa, nên đã ban sắc phong làm Phúc thần. Nay nguyện theo vua xuất chinh âm phù để đánh thắng giặc*". Tâu xong hai người biến mất. Nhà vua tỉnh giấc biết mình nằm mộng có thần giúp đỡ. Sau đó bình được Chiêm Thành, nhà vua lệnh cho dân trang Văn Cú phụng thờ và ban sắc tặng cho hai Ngài là "Đại Vương". Sau vua lại gia tặng cho Ngài Đỗ Quang là "Hiển ứng", Đỗ Minh là "Anh uy". Niên hiệu Hồng Đức năm đầu (1460), vua Lê Thánh Tông ban sắc gia tặng mỹ tự cho Đỗ Quang là *Chiêu cảm*, Đỗ Minh là *Trung liệt*. Sắc phong cho Ngài Đỗ Quang là *"Đống Đa Hiển ứng Chiêu cảm Đại vương"*, sắc phong cho Đỗ Minh là *"Đống Trúc, Anh uy, Trung liệt Đại vương"*.

Theo tương truyền, sinh thời, Ngài Đỗ Minh đã có nhiều người dân làng Văn Cú theo Ngài để nuôi dưỡng và thi đấu gà chọi. Sau khi Ngài mất và hiển làm

Thành hoàng, nhân dân lập miếu, rồi sau này xây đình phụng thờ hai Ngài. Để tri ân Ngài và cũng là để kế thừa, phát huy công việc nuôi dưỡng thi đấu gà chọi của Ngài Thành hoàng Đỗ Minh, hằng năm vào ngày 6 tháng Giêng, tại miếu Đống Trúc, nơi thờ Ngài thần kê Đỗ Minh, dân làng Văn Cú tổ chức tế lễ, dâng hương tại miếu, đồng thời tổ chức thi đấu gà chọi, nhưng tiết lễ và cuộc thi đấu gà chọi này chỉ trong phạm vi, quy mô nội bộ của dân làng Văn Cú.

Tại đình Văn Cú hằng năm, nhân dịp khánh hạ (ngày mừng thắng trận) vào 2 ngày 11, 12 tháng 2 âm lịch, dân làng được tổ chức lễ hội lớn nhất trong năm. Lễ hội này, cũng có thể gọi là Lễ hội truyền thống Chọi gà, bởi ngoài phần tế lễ, dâng hương thông thường như các lễ hội khác, hoạt động chủ yếu, nổi trội và đặc sắc nhất là thi đấu gà chọi. Lễ hội thi đấu gà chọi, trước đây được người dân cả tổng Văn Cú tham gia, ngoài ra còn có nhiều người dân quanh vùng đến xem hội.

Theo thường lệ, sau dịp Tết Nguyên đán, người dân làng Văn Cú kiện toàn Ban Tổ chức và cắt cử ra các bộ phận để điều hành các công việc tiết lễ của lễ hội. Từ ngày 10 tháng 2, mọi người tổ chức tổng vệ sinh làng xóm, quét dọn, bao sái đồ thờ tự, tế khí ở đình, miếu; trang trí, treo cờ, phướn tại các di tích, trên các tuyến đường dẫn vào đình làng; thông báo các thể lệ, nội quy Lễ hội. Ngày nay, công tác trang trí, khánh tiết và truyền thông, quảng bá cho lễ hội được làm có tính chất quy mô, quy củ và rộng lớn. Sáng ngày 11, người dân tổ chức rước Thành hoàng từ hai miếu Đống Đa, Đống Trúc về đình làng, sau đó đoàn tế nam quan của làng tổ chức lễ tế cáo yết, xin phép thánh để mở hội làng (trước đây đoàn tế là các vị chức dịch, quan viên của xã Văn Cú, mạnh bái phải là tiên chỉ, lý trưởng).

Sáng ngày 12, các chủ gà, gia đình có gà tham gia thi đấu trong lễ hội mang gà chọi ra đình. Trước khi vào lễ hội thi đấu, Ban Tổ chức lựa chọn một cặp gà đẹp, đúng 9 giờ sáng, hai vị chủ gà được tuyển chọn bế gà dâng lên đình. Chủ gà mặc xiêm y truyền thống (quần áo nậu), thắt đai, chít khăn, một ông mặc trang phục mầu đỏ, một ông mặc trang phục mầu xanh. Hai ông bế gà của mình đi vào đình kính dâng lên thánh. Hai vị chủ gà tiến lên, lùi xuống năm bước, cúi đầu bái kính thánh ba lần. Phụ họa cho phần nghi thức kính lễ của hai vị chủ gà, ban nhạc bát âm cử hành nhạc lễ uy nghiêm, trang trọng. Sau tiết lễ thành kính dâng gà kính cáo Thành hoàng, hai chủ gà thả gà để giao đấu với nhau ba hồ, mỗi hồ 15



Rước Thánh trong Lễ hội Chọi gà

phút, nghỉ giữa các hồ đấu khoảng 5 phút. Kết thúc ba hồ giao đấu, Ban Tổ chức trao phần thưởng lưu niệm cho hai vị chủ gà.

Sau nghi lễ kính cáo Thành hoàng, trên sân hội của đình bắt đầu diễn ra những cặp thi đấu gà chọi tại các sới đấu. Thông thường trước khi tham gia lễ hội, các chủ gà đều vào làm lễ Thành hoàng để cầu mong gà của mình đoạt giải cao và sau khi thi đấu xong cũng vào đình để lễ tạ Thánh. Trong thi đấu cũng có những thể lệ được quy định như các cặp gà được ghép đôi để tham gia giao đấu với nhau, trọng lượng chỉ hơn, kém nhau khoảng 0,5 kg. Gà chọi thi đấu thường phải nuôi dưỡng, huấn luyện từ một năm đến một năm rưỡi mới tham gia giao đấu được. Gà chọi tham gia giao đấu thường có trọng lượng khoảng từ 2,7 đến 3,5 kg. Hằng năm, tại sân hội đấu gà của làng Văn Cú có hàng trăm sới đấu với hàng trăm cặp gà giao đấu với nhau. Đến tham dự lễ hội có rất nhiều chủ gà của các địa phương trong thành phố: Tiên Lãng, Thủy Nguyên, Kiến An, An Lão, Đồ Sơn… Đi theo chủ gà còn khá nhiều các cổ động viên, những người yêu thích trò chơi chọi gà. Ngoài ra, còn rất nhiều người của các địa phương đến dự hội. Buổi trưa ngày 12, các chủ gà cùng những người về dự hội truyền thống tại đình Văn Cú cùng dự thụ lộc của thánh trong không khí hội vui tươi, phấn khởi và có phần thiêng liêng

được các vị Thành hoàng ban tặng. Buổi chiều ngày 12, tiếp tục diễn ra các trận giao đấu của các cặp gà còn lại.

Tổng kết cuối ngày, Ban Tổ chức trao giải thưởng, quà lưu niệm cho các chủ gà có gà đoạt giải trong thi đấu. Giải thưởng, quà lưu niệm của Ban Tổ chức trao tặng các chủ gà thường là cờ và tiền mặt. Nhìn chung, của các vị chủ gà mang gà đến tham dự Lễ hội đều có cảm nhận, năm đó chủ gà cùng gia đình mạnh khỏe, bình an, mọi người làm ăn, công việc thuận lợi, hanh thông. Chính vì vậy, lễ hội ngày càng có nhiều chủ gà ở khắp mọi nơi đến tham dự. Trong lễ hội này, làng Văn Cú thường có số lượng chủ gà tham dự chiếm tới 50% và có số lượng gà đoạt giải cao chiếm tới 40% số giải thưởng. Nguyên nhân là do Văn Cú là địa phương có truyền thống về nuôi dưỡng, vần vỗ gà chọi. Ngày nay, làng Văn Cú có tới 30% các hộ gia đình nuôi dưỡng, vần vỗ gà chọi để đi giao đấu. Một số gia đình của các dòng họ Đỗ, Vũ và Đinh nổi tiếng nuôi dưỡng được gà chọi đá hay. Người dân Văn Cú đã bỏ công sức đi đến nhiều địa phương trong cả nước có giống gà chọi hay để mua về: Bình Định, Bắc Ninh, Hà Nội và gà chọi được nuôi dưỡng theo một quy trình riêng biệt, từ khi còn nhỏ, với chế độ ăn,



Chọi gà

uống rất khác biệt. Đặc biệt, người dân Văn Cú còn có những bí quyết riêng trong vần, vỗ, nuôi dưỡng, huấn luyện gà chọi. Dân làng Văn Cú truyền ngôn rằng làng có một gò đất có tên "Gò thóc", những chủ gà của làng thường đến đây để lấy đất về trộn với thóc để vần, vỗ gà chọi của mình. Gò đất này hiện nay dân làng Văn Cú giữ gìn coi như một gò đất thiêng, một vùng cấm địa được bảo vệ, giữ gìn nghiêm cẩn.

Gà đoạt giải được đưa về làm lễ mừng công tại Từ đường dòng họ và tổ chức liên hoan. Gà chọi thường tham gia giao đấu hai năm, sau đó các chủ gà chọn lựa những gà đánh hay nuôi làm giống để phát triển gà chọi mới. Người nuôi dưỡng gà chọi đi giao đấu thường không bán gà chọi của mình và họ cũng không nuôi gà để làm thực phẩm theo hình thức kinh doanh.

Lễ hội truyền thống Chọi gà của làng Văn Cú là lễ hội văn hóa dân gian được khởi nguồn và kết tinh trong lịch sử văn hóa của địa phương. Hiện nay có rất nhiều lễ hội truyền thống được tổ chức tại các địa phương trong cả nước, song Lễ hội thi đấu gà chọi của làng Văn Cú mang tính độc đáo, được rất nhiều du khách đến tham dự. Lễ hội truyền thống Chọi gà của làng Văn Cú cần được bảo tồn và phát huy.

LỄ HỘI MỪNG CƠM MỚI Ở LÀNG QUỲNH HOÀNG, XÃ NAM SƠN

Hầu hết làng xã cổ truyền của người Việt đều có Lễ hội Mừng cơm mới, nét đẹp truyền thống của cư dân nông nghiệp. Trên địa bàn huyện An Dương, Lễ hội Mừng cơm mới của cư dân làng Quỳnh Hoàng có những nét độc đáo và được duy trì suốt chiều dài của lịch sử. Làng cổ Quỳnh Hoàng, nằm bên con sông Rế, một chi lưu của sông Rạng. Người dân có mặt sinh cơ lập nghiệp ở nơi đây muộn nhất vào thời Lý, thế kỷ XI-XII.

Lễ hội Mừng cơm mới ở làng Quỳnh Hoàng gắn với tín ngưỡng thờ Thành hoàng. Đình thờ 4 vị Thành hoàng: Nguyễn Danh Uy, Nguyễn Cống Lãng, Phạm Tử Nghi và Trần Quốc Tuấn. Tại đây, hằng năm, người dân thường tổ chức các tiết lễ: Lễ hội làng (ngày 10 tháng 2) kỷ niệm hai vị Thành hoàng Nguyễn Danh Uy (người làng, danh tướng triều Trần, đã tham gia cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông năm 1285 và 1288) và Nguyễn Cống Lãng; Lễ Tưởng niệm ngày mất của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn (ngày 20 tháng 8); Lễ Chạp thần (ngày 25 tháng Chạp)… Đặc biệt, trong các tiết hội đó có Lễ hội Mừng cơm mới, được tổ chức vào hai ngày 14, 15 tháng 9, vào dịp ngày hóa của vị Thành hoàng Phạm Tử Nghi (theo thần tích của đình Niệm Nghĩa, quê hương của Phạm Tử Nghi, ông mất ngày 14 tháng 9).

Trong nhiều làng xã của Hải Phòng trước đây cũng thường tổ chức lễ cúng cơm gạo mới vào tháng 9, tháng 10 âm lịch, sau khi gặt được lúa sớm, để dâng cúng Thành hoàng tại đình làng. Nhưng qua khảo sát, nghiên cứu, lễ cúng cơm mới tại các địa phương chỉ dừng lại là một tiết lệ nhỏ với quy mô, hình thức hẹp, ít người tham dự (chủ yếu là chức dịch của làng xã) và chủ yếu mang tính tín ngưỡng, tâm linh tại đình. Về phẩm lễ dâng cúng thánh của những tiết lễ trên cũng không có gì đặc biệt, chỉ là thịt lợn, thịt gà, xôi, rượu, trầu, cau… Chính vì vậy, đến nay những tập tục, tiết lệ cúng cơm mới đã mất dần. Làng Quỳnh Hoàng, mùa Xuân có hội vào ngày 10 tháng 2, mùa Thu có Lễ hội Mừng cơm mới. Đây là hai lễ hội lớn mang tính truyền thống của địa phương. Trong Lễ hội, dân làng vừa là chủ thể tham gia lễ hội vừa là đối tượng được hưởng thụ

những giá trị tinh thần và các sản phẩm ẩm thực do chính mình chế biến, sáng tạo nên.

Lễ hội Mừng cơm mới ở làng Quỳnh Hoàng với mục đích tưởng nhớ, tri ân vị Thành hoàng Phạm Tử Nghi cũng như các vị Thành hoàng khác, đồng thời thỉnh cầu các Ngài phù hộ, che chở cho quốc thái, dân an, dân khang, vật thịnh. Trong tâm thức của người dân, Phạm Tử Nghi là vị Thượng đẳng thần, tối linh thiêng, Ngài thường hiển linh giúp đỡ người dân, đặc biệt là những cư dân sống ở ven sông và làm nghề trên sông nước. Người dân Quỳnh Hoàng lập nghiệp bên dòng sông Rế và quanh năm bươn chải, lam lũ trên sông nước, nên luôn hướng về Ngài và nguyện mong được Ngài độ giúp. Chính vì vậy Lễ hội Mừng cơm mới là dịp để người dân hội tụ, bày tỏ chí tâm, lòng thành kính tới Ngài.

Ngoài mục đích về tín ngưỡng, tâm linh, dịp tháng 9 âm lịch cũng là thời kỳ nông nhàn, nên thông qua lễ hội người dân có điều kiện, cơ hội để được giao lưu, vui chơi, chia sẻ, thỏa mãn đời sống tinh thần, giải phóng những áp lực trong cuộc sống cũng như những gian nan, vất vả trong đời sống lao động sản xuất. Lễ hội Mừng cơm mới còn có giá trị rất cao, thông qua việc chọn lựa những thực phẩm được sản xuất, làm ra tại địa phương để chế biến thành những phẩm lễ dâng cúng Thành hoàng, đã trở thành một động lực, một tác động mạnh mẽ trong việc động viên, khuyến khích tinh thần cần mẫn, hăng say, sáng tạo trong lao động, sản xuất để tạo ra những sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao. Lễ hội cũng là sự tìm tòi, sáng tạo để tạo nên những giá trị ẩm thực cao nhất, đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao trong sinh hoạt ẩm thực của người dân. Những mục tiêu, yêu cầu của Lễ hội, của người dân Quỳnh Hoàng phù hợp với quy luật phát triển của cuộc sống. Ngày nay, trong xu hướng tham quan, du lịch phát triển cao, người dân có nhu cầu chiêm bái những di tích lịch sử văn hóa, đồng thời mong muốn hưởng thụ những giá trị ẩm thực độc đáo, đặc biệt vào những dịp hội lễ của các địa phương. Bởi những lý do nêu trên, nên Lễ hội Mừng cơm mới đã được người dân Quỳnh Hoàng bảo tồn, gìn giữ và phát huy.

Lễ hội Mừng cơm mới ở làng Quỳnh Hoàng được tổ chức trong 2 ngày, ngày 14 và ngày 15 tháng 9 âm lịch. Ngày 14, mọi người tổng vệ sinh, dọn dẹp sạch sẽ các trục đường ra vào xóm, ngõ. Một bộ phận người dân tập trung tại

đình làng làm công tác chuẩn bị, người nào việc nấy: vệ sinh khu di tích, bao sái đồ thờ tự, tế khí, dọn dẹp trong đình, dựng rạp, bày nhang án, nghi trượng thờ tự ra sân đình để chuẩn bị cho ngày hôm sau dâng hương và tế lễ Thánh; treo băng rôn, phướn, cờ Tổ quốc, cờ hội tại di tích và các tuyến đường trục dẫn đến đình làng. Một bộ phận có vai trò rất quan trọng là những người có khả năng nấu nướng, chế biến các món ẩm thực. Bộ phận này được Ban Tổ chức lễ hội lựa chọn làm nhiệm vụ chuẩn bị các mặt lương thực, thực phẩm, gia vị cho việc làm cỗ dâng cúng Thành hoàng theo các thực đơn truyền thống của dân làng.

Thời xưa, gạo tẻ dùng nấu cơm mới cúng Thánh phải được chọn lựa từ loại gạo lúa Ba giăng. Ba giăng là loại lúa ngắn ngày, trồng ba tháng, thu hoạch vào khoảng đầu tháng 9 âm lịch. Đây là loại lúa được trồng một vụ ở bãi sông Rế, cũng là cây lương thực chống đói trong những ngày giáp hạt của người dân Quỳnh Hoàng. Rau được chọn lựa từ những ngọn rau tay bí, để được ngọn, lá bí non, xanh và sạch. Cá mòi được chọn chỉ lấy những con có kích thước đồng đều, chắc, béo và còn tươi. Thời xưa người dân chọn cá mòi mà không là cá khác vì tháng 9 âm lịch, cá mòi theo nước ngược lên, cá được ăn no đủ những phù du, đặc biệt là loài rươi mùa này nổi ra rất nhiều, nên cá mòi rất béo. Cua biển cũng vậy, phải lấy những con to đồng đều và còn tươi sống. Chim ngói là những con béo, chắc, mạnh khỏe. Bởi, tháng 9 âm lịch, thời tiết cuối Thu, đầu Đông, chim ngói thường di cư từng đàn lớn về vùng đồng bằng, nên việc săn bắt khá thuận lợi. Chim ngói là loài chim trời tự nhiên nên có giá trị dinh dưỡng rất cao.

Trước đây trong nền kinh tế tự cung, tự cấp của các làng xã, các nguồn lương thực, thực phẩm, gia vị phục vụ cho việc chế biến theo thực đơn trên mâm cỗ cúng Thánh trong Lễ hội Mừng cơm mới đều do người dân Quỳnh Hoàng sản xuất, làm ra. Tuy nhiên, ngày nay người dân địa phương chủ yếu đặt mua trên thị trường. Các bộ phận được giao nhiệm vụ lựa chọn thực phẩm, lương thực được coi là khâu quan trọng đầu tiên, vì đây là đầu vào của những món ẩm thực được dâng cúng Thánh và để người dân thụ hưởng. Để chủ động cho sáng hôm sau có cỗ để dâng cúng, tế lễ Thánh, một số món: cá mòi rán, xôi chim ngói… phải được làm từ đêm hôm trước.

Tại đình làng, càng về buổi chiều ngày 14, không khí càng tấp nập, mọi người ngược xuôi, chân tay không ngơi nghỉ để làm sao mọi việc được phân công hoàn thành sớm trước khi đến giờ nghỉ tối. Kết thúc công việc trong ngày, buổi tối mọi người làm công tác phục vụ, chuẩn bị cho lễ hội cùng nhau dự bữa cơm thân mật, cũng là để trao đổi, kiểm tra xem xét để bổ khuyết mọi công việc, bảo đảm chu toàn phục vụ cho lễ hội. Bữa cơm tối của ngày 14, người dân gọi là mâm cơm áp rạp, khá đông người dự. Sinh hoạt ăn uống áp rạp tạo nên không khí rất phấn khởi sau một ngày lễ hội trôi qua, tuy vất vả nhưng rất vui vẻ và đầy khí thế, Những năm thời tiết thuận lợi, dân làng bình yên, sản xuất thắng lợi, tối ngày 14 người dân tổ chức liên hoan, giao lưu văn nghệ tại đình làng. Tuy chỉ là những tiết mục văn nghệ "cây nhà, lá vườn"của người dân địa phương, nhưng đã tạo nên không khí vui tươi, phấn khởi cho người dân nơi thôn dã.

Ngày 15 là ngày chính hội. Ngay từ sáng sớm, dân làng đã ra đình để tổ chức dọn dẹp mọi đồ đạc cho ngăn nắp. Đoàn tế nam quan của làng và đoàn nhạc tế đã tề tựu tại sân đình, kiểm tra, sắp đặt mọi nghi trượng để chuẩn bị cho việc tế cáo Thánh. Bộ phận hậu cần chuẩn bị cỗ bàn thật đầy đủ, chu tất. Phẩm lễ trên mâm cỗ lễ Thánh gồm các món đã thành truyền thống được chế biến rất công phu, ngon bổ và được bày biện rất đẹp mắt. Đó là các món: xôi đồ với chim ngói, cá mòi rán, cơm gạo mới, cua biển, chim ngói quay, rau tay bí xào, cốm gạo nếp bày trên lá sen, quả hồng đã chín đỏ, rượu quê tự nấu và một số món canh, xào, nấu, rau gia vị khác. Cỗ được dâng 4 mâm lên đình để tế lễ Thánh và 1 mâm lên đền thờ Quan tiến sĩ. Cỗ để tế Thánh, 1 mâm tại nhang án tiền tòa tiền tế, ba mâm dâng tại cung cấm. Sau khi cử hành tế theo nghi lễ dâng kính Thánh ba tuần rượu, đoàn tế nam quan hành tế theo nghi lễ nội ngoại tán, trong âm thanh nhạc lễ, do đội nhạc lễ thực hiện qua những nhạc cụ dân tộc truyền thống như: đàn bầu, nhị, sáo trúc, trống, chiêng... Trong quá trình đoàn tế nam quan hành lễ, còn có đội nữ múa xênh tiền, phụ họa dâng lễ thành kính lên Thánh.

Tế lễ Thánh xong, hạ lễ và mời mọi người dân đến dự lễ hội cùng thụ lộc. Cỗ dâng cúng Thánh cũng như cỗ cho mọi người đến dự lễ hội thụ lộc đều được sắp đặt có thực đơn như nhau. Trong nhiều năm trở lại đây, trong hội lễ có rất nhiều người dân trong làng và khách thập phương đến dự lễ hội, cùng

chung vui thụ lộc. Thông qua ẩm thực cộng cảm, tạo nên sự đoàn kết, gắn bó của người dân trong làng xã và quý khách gần xa. Đặc biệt qua thưởng thức các món ăn trên mâm cỗ, mọi người càng cảm phục tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, sự tinh tế, khéo léo của người dân Quỳnh Hoàng xưa và nay. Mọi người không quên nhắc nhở nhau vào dịp này sang năm sẽ mời thêm những người bạn để tiếp tục trở về quê hương Quỳnh Hoàng tham dự Lễ hội. Buổi chiều ngày 15, những người trong, ngoài địa phương, do buổi sáng bận rộn, tiếp tục đến dâng hương Thành hoàng. Buổi tối, dân làng tổ chức lễ tạ Thánh và kết thúc Lễ hội.

Lễ hội cổ truyền Mừng cơm mới ở làng Quỳnh Hoàng khá đặc sắc và độc đáo, hàm chứa rất nhiều những giá trị văn hóa dân gian trân quý. Lễ hội hiện nay đang được người dân Quỳnh Hoàng kế thừa, phát huy rất tốt.

LỄ HỘI KHAI BÚT ĐẦU XUÂN

Khai bút đầu Xuân là nét đẹp văn hóa truyền thống lâu đời, nhằm tôn vinh đạo học, đề cao tinh thần hiếu học, ước muốn học hành thành đạt của người Việt. Tục khai bút đầu Xuân, xuất phát từ tinh thần trọng chữ, trọng thầy, hiếu học, là "năm mới cầm bút viết lần đầu" của những người hay viết, như các ông đồ, các nhà khoa giáp, quan lại và phải chọn ngày đẹp, giờ đẹp, bút mới, giấy mới. Xưa, khai bút thường đi với các nghi thức rất nghiêm ngặt, tùy theo từng đối tượng:

- Khai bút của các nhà khoa bảng, thày đồ, học trò... thường diễn ra sau giao thừa hoặc sáng mồng một Tết, giờ hoàng đạo. Người khai bút mặc áo the, khăn xếp, kính cẩn thắp hương, vái tổ tiên rồi tiến tới bàn viết, đã đặt sẵn lư trầm, dùng cây bút mới, mài mực tàu, hạ bút viết những câu đối hay, những chữ có ý nghĩa trên giấy hồng điều hoặc giấy hoa tiên. Khai bút xong, người viết trang trọng treo trên tường để thưởng Xuân hay quý tặng người thân.



Các đại biểu dự Lễ hội Khai bút Xuân Mậu Tuất - 2018

- Khai bút của quan lại ở công đường cũng được đặc biệt coi trọng. Vì các quan lại xưa đều trải qua học hành, thi cử đỗ đạt rồi mới được bổ nhiệm nên họ rất coi trọng nghiên bút. Vào dịp đầu năm, chọn ngày giờ tốt, lập ban thờ giữa công đường để bái vọng trời đất, thắp hương khấn vái rồi khai bút.

- Khai bút của vua (bậc quân chủ), ngoài việc dạy dỗ thiên hạ còn tự răn mình.

- Khai bút đối với cộng đồng dân cư làng xã (bình dân, sĩ tử...) tục này còn gắn liền với các nghi lễ tại văn miếu, văn từ, văn chỉ (từ văn).

Thường đi cùng tục khai bút là tục xin chữ, xin câu đối của những người yêu chữ, trọng chữ. Xin chữ mong muốn sự may mắn, hạnh phúc, học giỏi, thành đạt... Tùy theo từng đối tượng mà thầy cho chữ: Học trò thì chữ Tuệ, Minh, Trí, Đạt; người cao tuổi là chữ Phúc, Thọ, Trường; người buôn bán thì chữ Tín, Lộc, Phát; làm quan thì chữ Tâm, Đức, Liêm, Chính...

Lễ hội Khai bút đầu Xuân tại đình An Hồng Phúc

Với mong muốn khôi phục một lễ hội truyền thống tốt đẹp của ông cha, năm 2018, Đảng bộ, chính quyền huyện An Dương và xã An Hồng đã tổ chức Lễ hội Khai bút đầu Xuân tại đình An Hồng Phúc.

Xã An Hồng vốn là vùng đất thuộc hai làng Song Mai và Mai Thự xưa. Trước đây, hai làng đều có đình thờ Thành hoàng. Qua thăng trầm của lịch sử, đình của hai làng đều bị hủy hoại. Thể theo nguyện vọng của nhân dân, năm 2016, ngôi đình mới được xây dựng lại trên khu đất gần với đình làng Song Mai cũ, được đặt tên là An Hồng Phúc, với ý nghĩa, ngôi đình dựng lên sẽ mang hạnh phúc cho dân chúng. Đình thờ tám vị Thành hoàng (bát vị Đại vương). Các vị Thành hoàng đều là những danh thần, võ tướng, học rộng, tài cao: Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, Phạm Tử Nghi, Quảng Tế cư sĩ đại vương... Quảng Tế cư sĩ đại vương đỗ đại khoa, làm đến chức Tế tửu Quốc Tử giám. Do vậy, nhân dịp đầu năm mới, Ban Quản lý đình của thôn Thuần Tỵ đã tổ chức Lễ hội Khai bút đầu Xuân tại đình An Hồng Phúc.

Lễ hội Khai bút đình An Hồng Phúc tổ chức trên vùng đất thiêng liêng, với tiết đầu xuân, trời đẹp ấm áp, vào những ngày khởi đầu một năm mới đang bật dậy vươn lên. Vài nét chính của Lễ hội:

- Lễ Cáo yết Thành hoàng tại đình, từ chiều trước ngày chính hội, là thực hành theo nghi thức truyền thống, báo cáo lên bát vị Thành hoàng, xin được tổ

chức Lễ hội Khai bút đầu Xuân tại đình. Buổi tối, giao lưu văn nghệ giữa các làng văn hóa trong xã.

- Lễ rước Thần thư, Thánh bút (ngày chính hội): Đoàn rước xuất phát từ sân đình, chiêng trống, nhạc lưu thủy, hành vân nổi lên qua hệ thống loa kéo tay và đội bát âm của đoàn rước.

Đội hình đoàn rước đi thành hai hàng, theo thứ tự các khối: Hai người cầm cờ Tổ quốc đi đầu tiên; 10 người cầm cờ ngũ hành; đội bát âm, gồm một số nhạc cụ dân tộc; đội hình 6 người mang và đánh chiêng, trống; 10 người rước biển rước, bát biểu (biển rước đi đầu, bát biểu đi sau); 8 người rước khiêng Thần thư, Thánh bút (học sinh được tuyển chọn, 4 em trực tiếp khiêng, 4 em dự bị thay thế khi cần); đội hình 60 học sinh mặc đồng phục đại diện cho các em học sinh trong xã; đội hình 20 giáo viên mặc áo dài truyền thống đại diện cho toàn bộ giáo viên của địa phương; đội hình 40 cán bộ lãnh đạo, công chức của xã, khách mời đến dự lễ hội tự nguyện tham gia đoàn rước; đội hình 40 cựu chiến binh mặc quân phục quy định thống nhất; đội hình 40 phụ nữ thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ của địa phương; đội hình các Phật tử, thiện nam, tín nữ, đạo hữu không quy định số lượng; nhân dân, công chúng, thập phương đến dự lễ hội tham gia đoàn rước.

Đoàn rước đi vòng quanh thôn, về cổng chính của đình và kết thúc, tập kết tại sân đình. Trên chặng đường lễ rước, có tổ chức tạm dừng tại: Nhà Văn hóa thôn Thuần Tỵ, địa điểm ngôi đình cũ của làng Song Mai xưa, vị trí nơi có ngôi đền thờ vị Thành hoàng làng trước kia; và khu vực trước kia là văn từ của làng xã, nơi tôn thờ đạo học hành của tiền nhân, để ôn lại lịch sử, truyền thống của quê hương qua các địa danh lịch sử.

Lễ rước Thần thư, Thánh bút đi với tốc độ vừa phải, trang nghiêm, khoan thai, có nhạc lưu thủy, hành vân cử theo đoàn rước. Theo quan niệm tín ngưỡng dân gian mọi người tham gia đoàn rước được hưởng khí thiêng của Thần thư, Thánh bút và các vị Thành hoàng làng nên được may mắn, mạnh khỏe trong năm. Chính vì vậy, mọi người tham gia lễ rước tự nguyện, rất hào hứng và có ý thức tổ chức kỷ luật rất cao.

- Các tiết hội chính:

+ Khai mạc lễ hội: nghi thức giới thiệu



Khai bút đầu xuân tại đình An Hồng Phúc

+ Tuyên Chúc văn: Trưởng ban Quản lý di tích đình An Hồng Phúc mặc trang phục truyền thống, áo dài, khăn xếp, quỳ vái lạy, tuyên đọc Chúc văn, với sự điểm xuyết của hồi chiêng, tiếng trống lễ.

- Lễ Khai bút: Ban Tổ chức có trống khẩu đi theo, rước thư bút từ cung cấm của đình ra ngoài và bày lên bàn khai bút rồi trân trọng kính mời các vị đại biểu đã được lên danh sách dự kiến trước lên bàn khai bút.

Các vị đại biểu khai bút bằng những điều chúc tốt đẹp hoặc cảm nghĩ của cá nhân… vào kim thư của đình. Sau đó, từng đại biểu đứng lên đọc lời khai bút của mình trong tiếng vỗ tay chào mừng, cổ vũ của mọi người.

Tiếp theo là nghi thức khai bút chữ Nho của nhà thư pháp truyền thống, thể hiện sự tôn trọng và tiếp nối, phát huy đạo học của tiền nhân. Chữ Nho thư pháp và kim thư khai bút sau đó được rước vào đình an vị.

+ Trao giấy khen, phần thưởng cho các dòng họ làm tốt công tác khuyến học, khuyến tài, gia đình có nhiều con em đạt thành tích cao trong học tập.

+ Các vị đại biểu và toàn thể nhân dân tham dự lễ hội dâng hương.

- Phần hội: các hoạt động vui chơi, thi đấu, viết và cho, tặng chữ thư pháp chữ Nho, chữ Việt…

- Chiều tối, tổ chức lễ tạ Thành hoàng, kết thúc lễ hội.

Tháng 9 năm 2019, tại Đình An Hồng Phúc, Ủy ban nhân dân huyện An Dương, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Sở Khoa học và Công nghệ thành phố, Viện Nghiên cứu Văn hóa thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam đồng tổ chức hội thảo "*Lễ hội Khai bút đầu xuân, nét đẹp văn hóa của địa phương*". Hội thảo tiếp tục khẳng định: Lễ hội Khai bút là sự tôn vinh, khuyến khích việc học tập cho các thế hệ và bước đầu khái quát kịch bản, cấu trúc của lễ hội truyền thống…

Từ việc làm đầy ý nghĩa này, Lễ hội Khai bút đầu Xuân sẽ được huyện An Dương tiếp tục phát huy trong sự nghiệp xây dựng quê hương.

LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

NGHỀ LÀM BÁNH ĐA Ở KHINH DAO, XÃ TÂN TIẾN

Làng Khinh Dao (còn gọi là Kinh Giao) gồm có hai thôn, thôn 1 và thôn 2, thuộc xã Tân Tiến, hình thành cách ngày nay trên 150 năm, trải qua 6, 7 đời người. Trước kia nơi đây là một xóm trại của xã Khinh Dao, tổng Song Mai, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Xã Khinh Dao xa xưa là xã nổi tiếng trong phủ, huyện, một địa phương có truyền thống khoa bảng và nhiều quan chức lớn với 4 ông nghè, trong đó có Phạm Đình Trọng, một danh thần nổi tiếng được nhiều sách sử tôn vinh, ghi chép.



Làng nghề truyền thống sản xuất bánh đa Khinh Dao, xã Tân Tiến

Trước đây, người dân làng Khinh Dao (thuộc xã An Hưng), cùng nhiều dân cư các nơi đến khai phá mở trại Khinh Dao, bên cạnh sông Dầu và Dầu nhộn nhịp, một ngày một đông, bởi vậy, nơi đây đã trở thành một ấp lớn. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trại Khinh Dao trở thành một làng của xã Tân Tiến. Tuy đã thành một làng tách biệt và ở xã khác, nhưng người dân làng Khinh Dao (xã Tân Tiến) vẫn sinh hoạt văn hóa tâm linh, tín ngưỡng truyền thống với làng Khinh Dao (xã An Hưng), nơi cố hương của mình.

Khi cư dân từ làng cổ Khinh Dao di chuyển sang trại Khinh Dao lập nghiệp, người dân đã mang theo nghề truyền thống làm bánh đa. Do điều kiện sống mới ở gần bến sông, chợ lớn, người buôn bán đông, sầm uất, nên người dân trại Khinh Dao tiếp tục nghề truyền thống làm bánh đa để bán tại chợ Hỗ cho người tiêu dùng. Nghề làm bánh đa truyền thống của người dân trại Khinh Dao nằm trong quy luật của văn hóa: "Trung tâm biến đổi, ngoại biên hóa thạch", có nghĩa là tại nơi làng gốc Khinh Dao thì nghề truyền thống làm bánh đa bị phai mờ, mất dần, nhưng ở nơi làng mới, nghề truyền thống làm bánh đa được bảo tồn, phát huy mạnh mẽ. Quy luật văn hóa trên phản ánh người sống ở xa quê hương luôn cố gắng gìn giữ phát huy được những nét văn hóa truyền thống của cố hương, để khẳng định và giáo dục cho hậu duệ nhớ về bản quán của mình.

Người dân Khinh Dao xưa kia làm bánh đa bằng phương thức thủ công truyền thống. Quy trình sản xuất từ đầu vào đến đầu ra sản phẩm đều dùng sức người, dụng cụ, phương tiện làm bánh đơn giản, dễ làm, dễ mua. Đặc biệt trong sản xuất bánh đa không có chất phụ gia, hóa chất và không tạo ra ô nhiễm môi trường. Để làm bánh đa, khâu đầu tiên người dân lựa chọn gạo, loại gạo cho ra được nhiều bột, bột phải tốt để làm ra bánh ngon. Sau đó ngâm gạo, để ráo rồi dùng cối bằng đá để xay gạo thành bột, bột được lấy ra dưới dạng nước bột. Tiếp sau là công việc tráng bánh đa. Tráng bánh đa là công đoạn đòi hỏi người tráng bánh phải giỏi nghề, luôn giữ lửa hợp lý, để nồi hơi có nhiệt độ phù hợp, bảo đảm tráng bánh không bị hỏng. Người tráng bánh phải khéo tay, rót nước bột đều trên mặt vỉ, sau đó dùng gáo rót nước bột dàn nước bột mỏng đều theo hình tròn trên mặt vỉ được đặt trên miệng nồi hơi. Nếu làm bánh có vừng, thì lúc này người tráng bánh phải rắc nhanh những hạt vừng đều trên mặt của bánh. Ước chừng nước bột đã đông lại, kết dính hình thành bánh,

người tráng bánh dùng que đũa để lấy bánh ra khỏi vỉ. Bánh lấy ra khỏi vỉ phải có độ dầy vừa phải, đồng đều và giữ nguyên được hình tròn, bánh không bị rách, hoặc thủng. Bánh sau khi tráng được mang ra trải trên các tấm tre đan mắt rộng, để phơi nắng, gió tự nhiên cho đến khi bánh khô, nhưng độ khô của bánh cũng chỉ cần ở mức bánh đã se mặt.

Sản phẩm bánh đa của người dân làng Khinh Dao có nhiều loại: bánh đa có vừng đen, bánh đa có vừng vàng, bánh đa có đường, bánh đa thái, bánh cuốn. Loại bánh đa có vừng hoặc có đường thường được bán cho mọi người mang về nướng hoặc người bán nướng bánh tại chỗ, để bán cho người sử dụng theo sở thích, khẩu vị ưa dùng theo yêu cầu. Bánh cuốn bán giao cho các nhà hàng hoặc bán cho mọi người sử dụng ngay. Bánh đa thái, có loại mầu đỏ, có loại mầu trắng. Các loại bánh đa thái dùng để nấu canh, xào hoặc để bán cho người ăn tại hàng quán. Loại bánh mầu đỏ được thái từ bánh mầu đỏ. Mầu đỏ của bánh được tạo từ kẹo đắng pha vào bột gạo. Làm ra bánh đa thái, phải có thêm công đoạn dùng dao để thái bánh đa thành các sợi nhỏ, dài, theo chiều dài của bánh, rồi đóng gói bán cho người tiêu dùng hoặc bán buôn, bán giao cho các cửa hàng bán lẻ. Sản phẩm bánh đa truyền thống của làng Khinh Dao bảo đảm vệ sinh thực phẩm, được mọi người ưa chuộng. Thời kỳ thịnh vượng, phát đạt của nghề bánh đa truyền thống làng Khinh Dao là vào những năm của thập niên 90, thế kỷ trước và đầu thế kỷ XXI. Thời điểm đó, trong làng có tới 30% số hộ dân làm bánh đa. Sản phẩm bánh đa của làng có mặt trên các thị trường trong nước. Nhiều người dân trong nước đều biết đến bánh đa Hỗ, hay còn gọi bánh đa chợ Hỗ. Bánh đa bán tại chợ Hỗ thời đó chủ yếu được sản xuất từ làng Khinh Dao, xã Tân Tiến. Ngay cả đến thời nay, tiếng khen về ẩm thực bánh đa cua Hải Phòng cũng có sự góp mặt của sản phẩm bánh đa làng Khinh Dao.

Nhờ nghề làm bánh đa truyền thống phát triển, đời sống kinh tế của người dân được nâng lên rõ rệt. Cũng vì vậy, một số người dân các làng lân cận, quanh vùng: Nông Xá, Do Nha, Dụ Nghĩa… cũng học tập làm theo. Đến nay, nghề làm bánh đa đã phát triển, trở thành nghề thủ công của một số địa phương trong khu vực xung quanh làng Khinh Dao, xã Tân Tiến. Hiện nay, số người dân làm bánh đa theo phương thức truyền thống của làng Khinh Dao, xã Tân Tiến còn lại không nhiều, do sự cạnh tranh với phương thức làm bánh đa bằng máy ngay trong làng.

Mặt khác, nhiều nhân lực trẻ của địa phương đi lao động, làm việc tại các khu công nghiệp, nên lực lượng sản xuất bánh đa cũng giảm đi.

Với việc bảo tồn và phát huy nghề truyền thống, góp phần vào phát triển kinh tế, nâng cao đời sống, giữ gìn nét văn hóa cổ truyền, năm 2013, làng nghề truyền thống làm bánh đa Khinh Dao đã được Trung ương Hiệp hội Làng nghề Việt Nam tặng Bằng vinh danh *"Đơn vị kinh tế Làng nghề tiêu biểu"*. Ngoài ra, Làng nghề truyền thống Khinh Dao còn được nhiều cơ quan Nhà nước tặng bằng khen, giấy khen và nhiều phần thưởng quý giá khác.

Nghề làm bánh đa truyền thống của làng Khinh Dao, xã Tân Tiến, đến nay đã trải qua gần 200 năm, nếu tính từ làng Khinh Dao gốc ở xã An Hưng thì còn rất xa xưa và lâu đời. Tuy ngày nay công việc, quy trình sản xuất bánh đa có sự thay đổi theo thời đại, nhưng để có được sản phẩm bánh đa công nghiệp, cũng phải từ những sản phẩm bánh đa truyền thống đi lên. Tinh thần cần cù, sáng tạo, khéo léo trong lao động, sản xuất của người dân làng Khinh Dao vẫn còn nguyên giá trị trong cuộc sống hôm nay. Bánh đa Khinh Dao đã và đang phấn đấu để có thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Đối với người dân trong và ngoài thành phố Hải Phòng, nghề truyền thống làm bánh đa của làng Khinh Dao luôn là danh thơm, tiếng tốt và lưu lại mãi trong tâm thức của mọi người dân.

NGHỀ TRỒNG CAM VÀ HOA, CÂY CẢNH Ở ĐỒNG DỤ, XÃ ĐẶNG CƯƠNG

Đồng Dụ là một làng cổ, được hình thành muộn nhất vào thời Trần, thế kỷ XIII. Bởi cuối triều Trần, làng có Ngài Đại Phạm, cùng sáu người con, tham gia đánh đuổi giặc Minh xâm lược. Sau khi hóa, các ông đã trở thành Thành hoàng làng Đồng Dụ. Sau năm 1945, Đồng Dụ là thôn của xã Đặng Cương.

1. Nghề trồng cam

Trong các sách *"Đại Nam nhất thống chí", "Hải Đông chí lược"*... được viết dưới triều Nguyễn, thế kỷ XIX, đều ghi: Đồng Dụ, An Dương nổi tiếng có sản vật là quả cam ngọt. Theo các vị cao niên, người dân Đồng Dụ đã trồng cây cam ăn quả từ lâu đời, có thể vào thời điểm làng xã, dân cư nơi đây đã qua nạn binh lửa để ổn định, phát triển, tức khoảng nửa cuối thế kỷ XVI trở đi. Đến thời Lê Trung Hưng, thế kỷ XVII-XVIII, sản phẩm cam quả Đồng Dụ đã nổi tiếng khắp vùng, được chọn làm sản vật đặc sắc của tỉnh Đông để cung tiến vua. Vì vậy, ngay từ cuối thế kỷ XIX, sản vật cam Đồng Dụ đã được ghi chép sử sách.



Hoa Đào Đặng Cương

Cam Đồng Dụ nổi tiếng trong cả nước, trước hết là do thổ nhưỡng ở nơi đây rất phù hợp với sự phát triển của cây cam và chất lượng quả cam. Điều kiện thổ nhưỡng như là một yếu tố tiên quyết nhất để sản vật cam Đồng Dụ trở thành nổi tiếng. Nhiều địa phương đã đến xin giống về trồng, học hỏi kinh nghiệm chăm bón nhưng chất lượng sản phẩm không thể bằng quả cam của làng Đồng Dụ. Xưa kia, những người sành và quen ăn cam, đều nhận biết cam Đồng Dụ, bởi nó có chất ngọt, mát, thơm ngon độc đáo. Quả cam Đồng Dụ được phân chủ yếu thành bốn loại: cam giấy, có vỏ mỏng như giấy; cam ngọt, còn gọi là cam đường, quả chỉ có 12 múi, mũi nổi rõ từng thớ gân, có mùi thơm đặc biệt; cam chanh, quả nhỏ hơn các loại cam khác, thành quả cao, dưới quả có hình tròn người dân gọi là đồng tiền; cam sành, còn gọi là cam Động Đình (có thể do lấy giống từ Động Đình), vỏ xù xì nên được gọi như vậy.

Trước những năm 90 của thế kỷ trước, làng Đồng Dụ hầu như nhà nào cũng trồng cam, được trồng chủ yếu trong vườn, theo cách tự do, tận dụng các khu đất trống để trồng. Giống cây được nhân theo cách truyền thống bằng chiết cành. Cây cam một năm chỉ cho thu hoạch một vụ vào cuối năm. Mùa Xuân, cây cam ra hoa, tháng 3, 4 âm lịch, cây cam kết quả và lớn dần, đến khoảng tháng 10, tháng 11 âm lịch, thì ương, chín và thu hoạch. Sau khi cắt, cam được bôi vôi vào đầu cuống, để ngăn trừ sâu bệnh xâm nhập và bảo quản ở nơi mát, sạch sẽ, có thể sử dụng lâu dài tới vài tháng. Bởi vậy trước đây, quả cam thường được sử dụng bày mâm ngũ quả trong những ngày tết cổ truyền. Quả cam được chọn làm sản phẩm để người dân làm quà tặng, biếu trong dịp lễ tết hoặc thăm viếng nhau. Cam Đồng Dụ bình quân khoảng 6, 7 quả một kg, mỗi cây một năm thu hoạch hàng trăm quả. Do trước đây phương tiện giao thông hạn chế, nên sản phẩm cam Đồng Dụ chủ yếu tiêu thụ ở huyện, tỉnh, trong các phiên chợ vùng, chợ huyện (chợ Rế).

Trong quá trình trồng, chăm bón, phát triển cây cam, người dân Đồng Dụ cũng tổng kết thành kinh nghiệm, cách thức để trồng cây cam đạt được hiệu quả nhất. Đây là những kết tinh từ sự lao động cần cù, sáng tạo, để sản phẩm quả cam của địa phương trở thành nổi tiếng. Cây cam được trồng trên một vồng đất cao hơn mặt vườn, để khi mưa cây cam không bị úng nước. Vào cuối năm, sau khi cắt quả thu hoạch, người dân cào xới, băm đất ở khu vực gốc để một số rễ cam được bật ra. Sau đó dùng bùn ao để khô ở mức vừa phải, đã được

lấy sẵn từ ao lên, mang vào xếp bón xung quanh gốc cây cam. Cách làm này khiến gốc cây luôn được mát, rễ sẽ hút được chất dinh dưỡng từ phân bùn ao. Ngoài bón phân bùn, cây cam còn được bón bằng phân bắc ủ tro, phân chó ủ, ngâm. Do đó, trước đây, bên gốc cây cam thường có những chum, vại ủ phân để chăm bón.

Trải qua thời gian, những biến đổi khắc nghiệt của thiên nhiên, môi trường, thời tiết, nên nghề trồng cam Đồng Dụ cũng dần bị mai một. Để bảo tồn giống cam quý, Ủy ban nhân dân huyện An Dương đã phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng thực hiện nghiên cứu, phục tráng, lưu giữ nguồn gen và xây dựng mô hình trồng mới cam Đồng Dụ. Đến nay, đã khôi phục được vườn cam bản địa có quy mô 30 cây giống gốc trên diện tích 360m^2 tại thôn Đồng Dụ, xã Đặng Cương, huyện An Dương. Thời gian tới, trên mảnh đất giàu chất dinh dưỡng của quê hương Đồng Dụ, với truyền thống lao động cần cù của bà con nhân dân, từ những cây giống gốc, giống cam tiến vua sẽ đơm hoa, kết trái, phát triển thành cây trưởng thành và cho nhiều trái ngọt.

2. Nghề trồng hoa hải đường và hoa đào

Bên cạnh nghề trồng cam, ở thôn Đồng Dụ xã Đặng Cương còn nổi tiếng với nghề trồng hoa hải đường và hoa đào. Thuở đầu, cả làng có một số gia đình trồng, nhưng sau đó, hầu như cả làng đều tập trung trồng hoa hải đường, hoa đào và lấy việc trồng hoa làm nghề nghiệp chính. Diện tích đất trồng trọt của làng, trừ khu vực trũng, đều được trồng cây hoa hải đường và hoa đào.

Thời gian đầu, cây hoa hải đường được cắt bán cành, để cắm lọ ở các gia đình trong dịp Tết Nguyên đán, sau nhiều gia đình, cơ quan, đơn vị mua cả cây hoa hải đường. Do vậy, dân làng Đồng Dụ đã trồng hoa hải đường để bán cả cây hoặc bán cây đã được trồng sẵn trong các chậu lớn.

Hoa hải đường là loại hoa đẹp, cổ nhân so sánh hải đường như hoa mẫu đơn, loài hoa phú quý. Hoa hải đường, lá to bản, dầy, mầu xanh đậm, hải đường ra nhiều nụ, sau đó nụ nở thành hoa. Nụ và hoa đều có mầu đỏ hồng, nhụy hoa mầu vàng. Hoa hải đường khi nở có kích thước khá lớn, hoa rất nhiều cánh, hoa nở rất bền, nếu chăm sóc tốt có thể tồn tại hằng năm. Hoa hải đường nở vào dịp cuối đông sang xuân, tức là vào dịp tết cổ truyền nên được rất nhiều người mua

về chơi trong dịp tết và đầu năm. Hoa hải đường quý và được ví như người con gái đẹp, kiều diễm. Nên chuyện cổ "Đường thư", chép Hoàng đế Đường Minh Hoàng ví Dương Quý Phi (một trong tứ đại mỹ nhân thời cổ) như hoa hải đường. Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm có bài thơ "Hoa hải đường", trong đó có câu ca ngợi loài hoa này:

"Trời phú dung nhan không chút kém

Gió mưa vẫn rạng sắc hoa khôi".

Cũng như cây cam trước đây, thổ nhưỡng của Đồng Dụ rất hợp với cây hoa hải đường, nên hoa rất bền, tươi đẹp. Những địa phương quanh vùng cũng trồng hoa hải đường, nhưng không sắc nhuận bằng. Do vậy, những khách sành chơi hoa thường chỉ đến đặt mua hải đường của làng Đồng Dụ. Hoa hải đường làng Đồng Dụ đã trở thành thương hiệu nổi tiếng, có mặt tại các trung tâm thành thị lớn từ Bắc vào Nam.

Cùng với trồng cây hoa hải đường, người dân Đồng Dụ còn trồng cây hoa



Hoa Hải đường Đồng Dụ

đào. Cây hoa đào, do việc đầu tư ít tốn kém, ít rủi ro và dễ chăm sóc, nên được rất nhiều người trồng. Hoa đào cũng như hoa hải đường, nở vào dịp Tết Nguyên đán, bởi vậy trước Tết khoảng 10 ngày, tức là sau 23 tháng Chạp, theo phong tục, tập quán truyền thống trước kia, ông Táo về trời là hết năm cũ, từ đó đến giáp Tết là thời điểm nhiều người đi đặt, hoặc mua đào về chơi tết ở gia đình. Từ xa xưa người Việt (miền Bắc), quan niệm cây đào có trong gia đình là hiện diện của ngày Xuân, ngày Tết, chưa có hoa đào trong nhà coi như chưa có tết. Hoa đào mầu đỏ, nở đẹp rực rỡ mang tài lộc, may mắn cho gia đình trong năm mới. Theo dân gian, hoa đào còn có khả năng tiêu trừ, xua đẩy mọi sự tà hung xâm nhập vào tư gia trong năm mới. Chính vì những quan niệm nêu trên, nên hầu như mọi người đều mua sắm hoa đào để trang trí trong gia đình mình vào những ngày Tết cổ truyền, để đón năm mới.

Trước đây, vào dịp Tết cổ truyền, người dân Đồng Dụ thường bán cành hoa đào nhưng xu hướng chơi hoa đào của mọi người có sự thay đổi. Nhiều người, cơ quan mua cả cây hoa đào được bày bán tại chợ hoa hay đến tận vườn đào để chọn mua hoặc thỏa thuận thuê chơi trong các ngày Tết. Để đáp ứng với điều kiện cung, cầu trong cơ chế thị trường, người dân Đồng Dụ đã thích ứng để luôn bảo đảm việc tiêu thụ sản phẩm hoa đào đạt hiệu quả cao.

Cũng như các công việc lao động, sản xuất khác, để có được cây hoa hải đường, hoa đào nở đẹp đúng vào dịp cuối năm là cả một vấn đề lớn, có thể coi đó như một công trình khoa học của người trồng hoa làng Đồng Dụ. Công trình ấy chứa đựng bao sự vất vả, gian nan, hai sương, một nắng, lao tâm khổ tứ, trăn trở ngày đêm, lặn lội trên mảnh vườn trồng hoa. Dầy công tích lũy kinh nghiệm, thậm chí cả những bí quyết nghề nghiệp trả giá bằng mồ hôi, nước mắt của người trồng hoa. Năm 2018, Đồng Dụ được tôn vinh là Làng nghề truyền thống trồng hoa, cây cảnh của thành phố Hải Phòng. Từ nghề trồng hoa, cây cảnh, diện mạo nông thôn Đồng Dụ đã thay đổi, trở thành một vùng quê đáng sống.

CẢNG THỊ VÀ CHỢ TRUYỀN THỐNG

CẢNG THỊ VÀ CHỢ TRUYỀN THỐNG

Thời phong kiến, vùng đất An Dương đã từng nổi tiếng về Cảng, bến sông gắn liền với chợ quê buôn bán sầm uất. Chợ không chỉ là nơi trao đổi sản vật, hàng hóa mà còn là nơi thực hiện nghệ thuật trình diễn dân gian, thể hiện sâu đậm nét văn hóa của mỗi vùng, miền. Một trong những đặc điểm quan trọng, chợ xưa đều gắn với sông nước: "*Thứ nhất cận thị, thứ nhì cận giang*". Bởi giao thông thủy phát triển và thuận tiện hơn cả. Qua tìm hiểu, hầu hết các chợ ở An Dương đều nằm bên bến sông, giao thương thuận tiện.

Huyện An Dương xưa có nhiều chợ, bến sông, nơi trao đổi hàng hóa, nổi tiếng, với quy mô lớn, được sử sách ghi chép: chợ Gia Viên, Đông Khê, Hàng Kênh, bến cảng sông Dầu, chợ Hỗ, Lương Quy và bến Tam Bạc…Trên địa bàn huyện An Dương nay, hiện vẫn tồn tại một số chợ lớn của vùng như chợ Hỗ gắn liền với Cảng thị sông Dầu (ở Do Nha xã Tân Tiến), chợ Lương Quy (xã Lê Lợi), chợ Rế (thị trấn An Dương)…

CẢNG THỊ DO NHA

Trên địa bàn xã Tân Tiến, dòng sông Dầu bao quanh, từ ngã ba Kèo chảy về Lai Vu qua cống Cách, vòng về phía Nam qua cầu Hỗ thông với sông Cấm. Thời nhà Mạc (1527-1592), bến sông Dầu trở thành Cảng thị, nơi giao thương trao đổi sản vật, hàng hóa nổi tiếng.

CHỢ HỖ

Cạnh bến sông Dầu là chợ Dầu và từ cuối thế kỷ XIX phát triển dọc theo sông Dầu, còn gọi là chợ Đường Dài, sớm chiều diễn ra cảnh trên bến dưới thuyền nhộn nhịp. Trước năm 1945, chợ được chuyển về gần làng Hộ Đông (vị trí hiện nay), mang tên mới là Hộ, sau dần chệch âm là Hỗ.

Chợ Hỗ có địa thế trên bến, dưới thuyền, nơi tập trung làm ăn buôn bán của thương nhân trong và ngoài tỉnh Hải Dương thời đó. Trong dân gian vẫn còn truyền tụng: *"Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Dầu - Hỗ"*. Chợ chuyên bán cây, con giống và có những đặc sản như gạo tám lấp, khoai lang, bánh đa vừng, bánh đa kê nổi tiếng.

CHỢ LƯƠNG QUY

Dòng sông Tam Bạc nằm trong hệ thống giao thương đường thủy rất quan trọng. Làng Lương Quy hình thành bến và chợ ven sông khá sầm uất. Đây cũng là một trong những chợ lớn, nổi tiếng xứ Đông xưa. Hằng ngày, thuyền bè ra vào trao đổi, mua bán tấp nập. Từ đầu thế kỷ XX, nhiều tàu chở khách, tàu, thuyền của các thương nhân người Hoa, Pháp, Ấn thường lui tới bán đồ sành sứ, hàng tiêu dùng và mua nông sản, đồ thủ công mỹ nghệ... Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, trong đó có việc giao thông của dòng sông bị ách tắc, nên chợ Lương Quy cũng tàn lụi dần.

CHỢ RẾ

Chợ Rế trước đây thuộc làng (xã) Minh Kha (Ô Kha), trước năm 1813, thuộc tổng Văn Cú sau thuộc tổng Đồng Dụ. Chợ có liên quan đến Tiến sĩ Đỗ Bảo Chân, sinh năm 1456, người huyện An Dương (cũ), đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sỹ xuất thân, khoa thi năm Quý Mùi (1493) niên hiệu Hồng Đức thứ 24, đời Lê Thánh Tông, lúc 38 tuổi. Tương truyền, ông có khu đất bên sông Rế. Khu đất ấy sau này được chọn xây huyện lỵ, trạm và chợ Rế. Các chợ Lương Quy cùng với chợ Tri Yếu và chợ Rế luân chuyển 3 ngày họp một phiên. Chợ Rế dần trở thành lớn nhất trong vùng, chuyên bán các mặt hàng thực phẩm.



Chợ Rế, thị trấn An Dương ngày nay

NHỮNG VỊ ĐỖ ĐẠI KHOA

Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi đầu tiên và năm 1919 diễn ra khoa thi Nho học cuối cùng. Theo nghiên cứu ban đầu, trên địa bàn thành phố Hải Phòng có khoảng 106 vị đỗ đại khoa Nho học, trong đó huyện An Dương xưa (An Dương và các quận Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Hải An) có khoảng 19 người, riêng huyện An Dương nay có 15 người.

Cách thức xếp hạng các bậc đỗ kỳ thi Đình (ba bậc đầu là Tam khôi):

- Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất giáp Đệ nhất danh (Trạng nguyên)
- Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất giáp Đệ nhị danh (Bảng nhãn)
- Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất giáp Đệ tam danh (Thám hoa)
- Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị giáp, gọi là Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)
- Tiến sĩ cập đệ Đệ tam giáp, gọi là Đồng tiến sĩ xuất thân.

1. BÙI XUÂN HÙNG (? - ?)

Ông người làng Điều Yêu, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xưa (nay là thôn Đào Yêu, xã Hồng Thái), đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) triều Trần. Sau khi hóa, ông được phụng thờ làm Thành hoàng làng Đào Yêu. Vua Khải Định thứ 9 (1924) sắc phong cho Bùi Xuân Hùng là "*Trần triều Tiến sĩ, Lịch sĩ Công bộ Hữu thị lang Hành đô đài sự, Bùi tướng công tôn thần*". Nhân dịp vua Khải Định mừng thọ 40 tuổi đã nâng phẩm trật, gia tặng mỹ tự cho ông là "*Quang ý Trung đẳng thần*" và ghi vào Điển Lễ quốc gia để thờ tự. Theo truyền ngôn, khi làm quan ở Kinh kỳ, ông cùng em là Bùi Xuân Hổ đã giúp chị gái là Bùi Thị Thực công đức nhiều tài sản, tiền của cho quê hương. Bia "*Các nhà khoa bảng*", dựng niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850) tại miếu Lục Kiều, bát xã có khắc ghi khoa bảng, chức vụ của ông.

2. BÙI XUÂN HỔ (? - ?)

Ông là em của Bùi Xuân Hùng cũng đỗ Thái học sinh thời Trần và được thờ làm Thành hoàng làng Đào Yêu. Vua Khải Định thứ 9 (1924) sắc phong ông là "*Trần triều Tiến sĩ, Lịch sĩ Công bộ Tả thị lang Hành đô đài sự, Bùi Xuân Hổ tướng công tôn thần*". Nhân dịp mừng thọ 40 tuổi, vua cũng đã gia tặng mỹ tự, nâng phẩm trật cho Ngài là "*Quang ý Trung đẳng thần*". Sau khi hóa, các Ngài hiển thánh và được dân làng Đào Yêu lập miếu phụng thờ làm Thành hoàng làng. Ngôi miếu sau này được các vị tiên hiền, tiên Nho tôn vinh là miếu Lục Kiều, bát xã. Cũng như Ngài Bùi Xuân Hùng, trong bia "*Các nhà khoa bảng*", dựng năm 1850, tại miếu Lục Kiều, bát xã đã khắc ghi khoa danh và chức vụ của ông. Ngôi miếu ngoài việc thờ hai Ngài, còn là nơi sinh hoạt giáo hóa, tôn vinh đạo thánh hiền của Hội Tư văn, tổng Kiều Yêu, huyện An Dương.

3. PHẠM ĐẠI LIÊU (? - ?)

Ông là người làng Tiên Sa, nay là thôn Tiên Sa, xã Hồng Thái. Theo thần tích làng Đình Ngọ, nay là thôn Đình Ngọ, xã Hồng Phong, Phạm Đại Liêu đỗ tiến sĩ, không rõ khoa thi nào, làm quan đến chức Tả thị lang. Khi có giặc Cao Man đến xâm phạm, ông được vua cử đi đánh dẹp, đã bắt được tướng giặc và được phong thưởng. Sau khi về trí sĩ, ông đến sống ở làng Đình Ngọ, mở trường dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa đánh giặc Minh, khi qua đền cầu được báo mộng linh ứng. Sau khi bình được thiên hạ, vua phong ông là Phúc thần. Do có nhiều công lao với dân, với nước nên sau khi mất, ông đã được người dân làng Đình Ngọ và quê hương Tiên Sa thờ làm Thành hoàng.

4. VŨ MẪN TRÍ (? - ?)

Người làng Khuê Chương, tổng Phí Gia (sau đổi thành Phí Xá) huyện Kim Thành, sau cắt về huyện An Dương, nay thuộc xã Lê Thiện. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp), khoa thi năm Ất Mùi 6 (1475), niên hiệu Hồng Đức, đời Lê Thánh Tông, được ghi vào bia tại Văn miếu Quốc Tử Giám, làm quan đến chức Đoán sự.

5. NGUYỄN HIẾU TRUNG(? - ?)

Người làng Khinh Dao, huyện Giáp Sơn, nay là thôn Khinh Dao, xã An Hưng. Khoa thi năm Mậu Tuất (1478) niên hiệu Hồng Đức thứ 9 đời Lê Thánh Tông, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Bài ký bia Tiến sĩ khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) có ghi tên ông trong hàng Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

6. LÊ CÔNG TRUYỀN (? - ?)

Ông là người làng Khinh Dao, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, nay là thôn Khinh Dao xã An Hưng, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481), làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Tại Văn miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội, bia ghi chép các vị đỗ Tiến sĩ khoa thi năm 1481, có ghi tên ông Lê Công Truyền, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn.

7. LÊ ĐỨC LIÊU (? - ?)

Người làng Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), làm quan tới chức Hiến sát sứ. Năm 2011, dân làng Quỳnh Hoàng đã nhờ một số cơ quan nghiên cứu ở Trung ương tìm hiểu, sưu tra về Tiến sĩ Lê Đức Liêu và năm 2012, đã dựng đền thờ Ngài, gọi là "Đền quan Hiến sát sứ", tại khu vực đình, chùa làng Quỳnh Hoàng. Dân làng làm Lễ rước chân nhang của Ngài từ Văn miếu Quốc Tử Giám về đền để phụng thờ.

Theo truyền ngôn, ông sinh ra trong gia đình rất nghèo khó, tuổi thơ phải mò cua, bắt ốc, làm thuê, làm mướn mưu sinh và đã được một gia đình trong dòng họ, ở xa bản quán, đưa về nuôi. Thời gian trôi đi, người dân Quỳnh Hoàng không còn nhớ đến ông nữa. Sau khi đỗ đại khoa, ông được vua ban mũ áo, sĩ tốt về làng vinh quy bái tổ. Khi về đến bến đò Nấng, nơi tiếp giáp làng Quỳnh Hoàng với đất huyện Kim Thành, ông đứng đợi nhưng không thấy ai đến đón, đã tức giận và bỏ về kinh

thành. Người ta truyền rằng trước khi về Kinh, ông đáp hòn đất xuống sông và thề rằng bao giờ hòn đất này nổi lên thì làng Quỳnh Hoàng mới có người đỗ đạt. Đây là câu chuyện dân gian mang mô tuýp được gặp ở nhiều địa phương, người đời muốn nói về việc học hành đỗ đạt khoa bảng xưa nay rất khó khăn và rất hiếm quý chăng.

Lê Đức Liêu là một tấm gương sáng cho các thế hệ trẻ về sự vượt khó, khổ học vươn lên thành tài, để giúp dân, giúp nước.

8. ĐỖ BẢO CHÂN (? - ?)

Ông là người làng Minh Kha, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493), đời vua Lê Thánh Tông, khi mới 38 tuổi, làm quan tới chức Ngự sử đài, Phó đô ngự sử. Trong bia *"Bản huyện văn thuộc bi"* (bia ghi chép nền văn của huyện An Dương), dựng niên hiệu Cảnh Hưng thứ 25 (1764), đặt trong nhà bia của Văn từ hàng huyện, tại khuôn viên đình Hàng Kênh, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân, có khắc ghi tên ông người làng Minh Kha, huyện An Dương.

Ông có nhiều công lao với dân, với nước, khi mất hiển thánh làm Thành Hoàng làng Minh Kha. Tại đình Minh Kha còn lưu giữ được đạo sắc phong niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924), được ban tặng "Dực bảo, Trung hưng, Linh phù Lê triều Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Đỗ Bảo Chân tôn thần". Được tặng thêm "Quang ý Trung đẳng thần". Tương truyền, ông có khu đất bên sông Chợ Rế. Sau này, trước năm 1945, khu đất này được chọn làm huyện lỵ An Dương, trạm và chợ Rế.

9. NGUYỄN CẢNH QUỲNH (? - ?)

Người làng Vụ Nông, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, nay là thôn Vụ Nông thuộc 2 xã Đại Bản và Tân Tiến, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Giáp Tuất (1514), niên hiệu Hồng Thuận 6, đời Lê Tương Dực, được ghi danh và bia Tiến sĩ tại Văn miếu Quốc Tử Giám, làm quan đến chức Hiệu thảo ở Viện Hàn lâm. Khi trí sĩ, ông trở về quê nhà, hiện mộ phần vẫn được dòng họ Nguyễn ở đây chăm lo thờ phụng.

Người xã Vụ Nông huyện Giáp Sơn, nay là thôn Vụ Nông thuộc 2 xã Đại Bản và Tân Tiến..

10. VŨ NGHI (? - ?)

Ông là người làng Ngọ Dương, huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, nay là làng Ngọ Dương, xã An Hòa - dòng họ Vũ có công khai phá lập ấp và một lệnh tộc của làng - đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Canh Thìn, niên hiệu Quang Thiệu thứ 5 (1520), đời vua Lê Chiêu Tông, làm quan đến chức Đô cấp sự trung Bộ Lại, tước bá, phẩm tước đứng thứ 3 trong 5 tước được nhà vua đặc ân ban phong cho quan lại trong triều.

Bia "Văn tường bia ký" (文庠碑記), của Hội tư văn của tổng Ngọ Dương, dựng năm Minh Mạng thứ 18 (1837), do Tri huyện Kim Thành là Trịnh Văn Hà soạn. Hiện bia được lưu tại đền Ngọ Dương. Nội dung khắc ghi họ, tên, chức tước các vị khoa bảng, tiên hiền, tiên Nho, các vị đỗ đạt Nho học và những người công đức tiền của để trùng tu đền miếu, văn chỉ. Tên của Ngài được khắc ghi đứng đầu các vị đỗ đạt của tổng Ngọ Dương.

11. NGUYỄN ĐÔN (? - ?)

Người làng Khinh Dao, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, nay là làng Khinh Dao, xã An Hưng. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hòa thứ I, đời vua Mạc Hiến Tông (1541), làm quan tới chức Thị lang, tước Tùng Lĩnh hầu.

12. VŨ KHẮC KẾ (? - ?)

Người làng Tràng Duệ, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, nay là thôn Tràng Duệ, xã Lê Lợi. Khoa thi năm Quí Sửu (1553), niên hiệu Cảnh Lịch thứ 6, đời Mạc Tuyên Tông, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, lúc 30 tuổi, làm quan đến chức Thượng thư, tước An Chân hầu. Theo truyền ngôn của dân làng Tràng Duệ, sau khi trí sĩ tại quê hương, ông mở trường dạy học và bỏ nhiều tiền của giúp dân mở mang sản xuất. Nhớ ơn ấy, sau khi mất, ông đã đã được dân chúng làng Tràng Duệ suy tôn làm Thành hoàng, thờ tại đình làng.

Tuy ông đỗ đại khoa và làm quan triều Mạc, nhưng trong bia *"Bản huyện văn thuộc bi"*, dựng năm Cảnh Hưng 25 (1764), đời vua Lê Hiển Tông, ở Văn từ hàng huyện tại đình Hàng Kênh, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân, có ghi tên ông. Bia *"Các nhà khoa bảng"*, dựng niên hiệu Tự Đức thứ 3 (1850), bia đặt tại miếu Lục Kiều, bát xã, làng Đào Yêu, có ghi ông làm quan ở Hộ bộ, chức Tả thị lang, tước An Chân hầu và được gia tặng "Mẫn đạt An sinh đại vương".

13. NGUYỄN LỄ (? - ?)

Người làng Tiên Sa, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, nay là làng Tiên Sa, xã Hồng Thái. Tại khoa thi năm Giáp Tuất, niên hiệu Sùng Khang thứ 9, đời vua Mạc Mục Tông (1574), ông thi Hội đỗ trúng cách, nhưng ông không dự thi Đình[1], mà đi theo giúp nhà Lê. Các sách "*Lịch triều đăng khoa* " và sách "*Các nhà khoa bảng Việt Nam*" đều chép Nguyễn Lễ bỏ thi Đình theo Hoàng vương Mạc Chính Trung làm chính biến, thất bại mới đi theo nhà Lê[2].

Bia "*Bản huyện văn thuộc bi*", dựng năm Cảnh Hưng 25 (1764), ở Văn từ đặt tại đình Hàng Kênh, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân, có ghi Nguyễn Lễ, người xã Tiên Sa, thi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1574), làm quan chức Vi văn đảm sự. Bia "*Các nhà khoa bảng*", dựng năm Tự Đức thứ 3 (1850), tại miếu Lục Kiều, bát xã, làng Đào Yêu, có ghi Nguyễn Lễ là trúng cách khoa Giáp Tuất (1574) là chí sĩ chức Văn điện đường sự.

14. VŨ KIỀU (1659 - ?)

Người làng Ngọ Dương, huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, nay là làng Ngọ Dương, xã An Hòa. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, lúc ông 27 tuổi, khoa thi năm Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái thứ 2, đời vua Lê Dụ Tông (1721), làm quan tới chức Thừa chánh sứ, sau khi mất được tặng Hữu Thị lang Bộ Hình.

---

(1) Thi Hội là hội thi của nhân sĩ cả nước, thường lệ 3 năm tổ chức một lần, tại Kinh đô (trước sân điện Giảng Võ), để tuyển chọn người có tài, học rộng. Người nào qua cả 4 kỳ (tứ trường: nhất, nhì, ba, tư) của khoa thi Hội là đậu đại khoa, sẽ vào tiếp thi đình để xếp hạng Tiến sĩ, nếu chỉ đậu 3 kỳ gọi là đậu Tam trường thi Hội. Người đỗ đầu các vị đại khoa thi Hội gọi là Hội nguyên.

(2) Hội đồng Lịch sử Hải Phòng - Những ông Nghè đất Cảng, Nxb Hải Phòng, năm 1994, tr.71.

Bia "*Văn tường bia ký*" (文庠碑記), dựng năm Minh Mạng thứ 18 (1837), do Tri huyện Kim Thành là Trịnh Văn Hà soạn, đã ghi tên ông và khoa thi ông đỗ đại khoa. Bia tại Văn miếu Quốc Tử Giám Hà Nội có ghi Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 21 người, trong đó, có Vũ Kiều, xã Ngọ Dương, huyện Kim Thành, sinh đồ (lúc đi thi ông là sinh đồ).

15. PHẠM ĐÌNH TRỌNG (1714 - 1754)

Ông người làng Khinh Dao, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, nay là xã An Hưng, sinh trong gia đình nhiều đời làm quan to trong triều, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Kỷ Mùi (1739), niên hiệu Vĩnh Hựu 5, đời Lê Ý Tông, năm 26 tuổi.

Năm 20 tuổi, Phạm Đình Trọng đỗ Hương cống. Bia ở Văn miếu Thăng Long ghi là chú giám sinh. Ông làm quan 16 năm, từ chức Cấp sự trung đến chức Bồi tụng Thượng thư Bộ Binh, hàm Thái tử Thái bảo, tước Hải Quận công. Ông là người văn, võ toàn tài, đã từng cầm quân dẹp phỉ ở biên giới Việt - Trung mà nhà Thanh không dẹp được. Khi trấn thủ Nghệ An, xứ này được yên ổn, thịnh vượng. Sau khi mất, ông được truy phong Đại vương, phong làm Phúc thần. Các thôn Khinh Dao (An Dương), Trung Thanh Lang (An Lão), Lâm Động (Thủy Nguyên), Nội Trì và Yên Lã (phường Tân Hồng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) đều thờ làm Thành hoàng.

Di cảo của Phạm Đình Trọng chỉ còn hai bài thơ. Bài "*Tượng đầu đoán tụng*" (xét kiện trên đầu voi) đã được chép trong sách "*Hoàng Việt thi tuyển*" của Bùi Huy Bích. Phan Huy Chú, trong cuốn "*Hoàng Việt dư địa chí*", cũng ca ngợi bài văn bia tại Văn từ huyện Giáp Sơn do ông soạn. Nay, mộ phần của ông tại làng Khinh Dao vẫn được dòng họ Phạm và người dân địa phương chăm nom, thờ phụng. Đền Phạm Thượng Quận, nơi thờ ông, đã được Ủy ban nhân dân thành phố xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa, năm 2011.

LỜI KẾT

An Dương là vùng đất cổ, nơi có con người sinh cư, lập nghiệp trên ba ngàn năm. Trải qua những chặng đường lịch sử gian khổ, nhưng rất anh hùng của dân tộc, người dân An Dương luôn đồng hành để dựng xây, bảo vệ quê hương, đất nước. Trong những cuộc kháng chiến cam go, quyết liệt với kẻ thù xâm lược, tại những mốc son lịch sử sáng ngời nhất của đất nước để tạo nên quốc gia độc lập và bảo vệ quốc gia ấy, bao giờ cũng có những người con ưu tú, cùng nhân dân quê hương An Dương đóng góp một phần công lao to lớn.

Cuốn sách "Di sản văn hóa tiêu biểu huyện An Dương" là công trình để tri ân tới các bậc tiền nhân, những danh thần, võ tướng đã hiển thánh trong lòng nhân dân An Dương và được quốc gia, người dân tôn vinh, phụng thờ.

Công trình cũng là những đài cao, gương sáng để thiên thu soi rạng trong nhân gian. "Di sản văn hóa tiêu biểu huyện An Dương" như một dòng chảy lịch sử xuyên suốt của mảnh đất con người An Dương từ khởi thủy cho đến hôm nay. Công trình là khúc tráng ca oai hùng, ngợi ca những giá trị, phẩm chất, đức tính tốt đẹp, cao quý của nhân dân An Dương trong lao động, sản xuất, học tập, chiến đấu, xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước.

Đọc xong sách "Di sản văn hóa tiêu biểu huyện An Dương", độc giả có thể hiểu biết đầy đủ sâu sắc về lịch sử truyền thống và những nét văn hóa đặc sắc, đặc trưng riêng của quê hương An Dương. Từ đó trân trọng, yêu quý những giá trị lịch sử, văn hóa của người dân An Dương, đồng thời góp phần cùng nhân dân An Dương bảo tồn, gìn giữ, phát huy những di sản đó trong cuộc sống.

Di tích lịch sử văn hóa cũng như di sản văn hóa phi vật thể của huyện An Dương còn được bảo tồn khá nhiều tại các địa phương trong huyện. Theo thời gian, chắc chắn những di sản văn hóa đó sẽ được khảo sát, nghiên cứu để làm sáng tỏ các giá trị mà di sản hàm chứa.

Trên cơ sở đó, nội dung công trình "Di sản văn hóa tiêu biểu huyện An Dương" sẽ được bổ sung, từng bước đầy đủ hơn những di tích, di sản văn hóa phi vật thể có giá trị của địa phương.

Vạn vật trong cuộc sống đều có thể biến đổi thậm chí bị mất đi theo thời gian, nhưng "Di sản văn hóa tiêu biểu huyện An Dương" sẽ còn mãi, bởi nó là sự kết tinh thiêng liêng, nơi chứa đựng những tinh hoa của người dân An Dương. "Di sản văn hóa tiêu biểu huyện An Dương" có giá trị như một hành trang, một động lực to lớn để người dân An Dương tự hào, vững bước vươn lên giành những thành tựu to lớn mới trong cuộc sống hôm nay và mai sau.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1
DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA CHƯA XẾP HẠNG

STT	TÊN DI TÍCH	ĐỊA CHỈ
I	**Thị trấn An Dương**	
1	Chùa Đồng Quang (Chùa Đồng Giới)	Tổ dân phố 7
2	Chùa Tường Quang (Chùa Minh Kha)	Tổ dân phố 4
3	Chùa Cảnh Linh (Chùa Đồng Lâu)	Tổ dân phố 8
4	Miếu Đồng Giới (đã kiểm kê)	Tổ dân phố 8
II	**Xã An Đồng**	
1	Chùa Linh Quang (Chùa An Dương)	Thôn An Dương
2	Chùa Phúc Quang (Chùa Vĩnh Khê)	Thôn Vĩnh Khê
3	Chùa Trang Quan (Chùa Phúc Quang)	Thôn Trang Quan
4	Đình Trang Quan	Thôn Trang Quan
5	Đền, chùa Cái Tất (Chùa Phúc Linh) (đã kiểm kê)	Thôn Cái Tất
6	Đình Cái Tất	Thôn Cái Tất
7	Đình Nam Phú (đã kiểm kê)	Thôn Nam Phú
III	**Xã An Hòa**	
1	Chùa Khánh Mông 1 (Chùa Nội)	Thôn Hà Nhuận 1
2	Chùa Khánh Mông (Chùa Mông Khánh)	Thôn Hà Nhuận 2
3	Chùa Phúc Lâm (Chùa Đắc)	Thôn Dưỡng Phú
4	Chùa Quang Khánh (Chùa Tỉnh Thủy)	Thôn Tỉnh Thủy 2
5	Chùa Long Khánh (Chùa Phú La)	Thôn Phú La
6	Đình Dưỡng Phú (đã kiểm kê)	Thôn Dưỡng Phú
7	Đình Phú La (đã kiểm kê)	Thôn Phú La

STT	TÊN DI TÍCH	ĐỊA CHỈ
IV	**Xã An Hồng**	
1	Chùa An Hồng	Thôn Phạm Dùng
V	**Xã An Hưng**	
1	Chùa Chiêu Tường (Chùa Cả)	Thôn Bắc
2	Chùa Hoàng Kim (Chùa Gộc)	Thôn Đoài
3	Đền Tiến sĩ (Miếu Nghè)	Thôn Thắng Lợi
VI	**Xã Bắc Sơn**	
1	Chùa Cao Linh	Thôn Bắc Hà (Thôn 1)
VII	**Xã Đại Bản**	
1	Chùa Đồng Tre	Thôn Lê Xá
2	Chùa Nống (Chùa An Phú)	Thôn An Phú
3	Chùa Phổ Tuệ (Chùa Vụ Nông)	Thôn Vụ Nông
4	Chùa Thiên Minh (Chùa Minh)	Thôn Lực Nông
5	Chùa Trúc Lâm (Chùa Trại Kênh)	Thôn Trại Kênh
6	Đình Quyến (đã kiểm kê)	Thôn Vụ Nông
7	Đình Tràng (đã kiểm kê)	Thôn Tiên Nông
VIII	**Xã Đặng Cương**	
1	Chùa Phúc Linh (Chùa Đồng Dụ)	Thôn Dân Hạnh
2	Chùa Diệu Quang (Chùa Tri Yếu)	Thôn Đoàn Tiến
3	Đền Đệ Nhị (đã kiểm kê)	Thôn Đồng Dụ
4	Đền Đệ Tam (đã kiểm kê)	Thôn Đồng Dụ

STT	TÊN DI TÍCH	ĐỊA CHỈ
5	Đền Đệ Tứ (đã kiểm kê)	Thôn Đồng Dụ
6	Đền Đệ Ngũ (đã kiểm kê)	Thôn Đồng Dụ
7	Đền Phật Bà (Đền Bà Bèo) (đã kiểm kê)	Thôn Đồng Dụ
8	Miếu Đức Đại Phạm (đã kiểm kê)	Thôn Đồng Dụ
9	Miếu Đức Thánh Cả (đã kiểm kê)	Thôn Đồng Dụ
10	Miếu Kiến (đã kiểm kê)	Thôn Tri Yếu
IX	**Xã Đồng Thái**	
1	Chùa Đạo Nguyên (Chùa Tê Chử)	Thôn Tê Chử
2	Chùa Liên Hoa (Chùa Bụt Mọc)	Thôn Bạch Mai
3	Chùa Linh Quang (Chùa Hoàng Mai)	Thôn Hoàng Mai
4	Chùa Tiên Cung (Chùa Kiến Phong)	Thôn Kiến Phong
5	Đình Bạch Mai (đã kiểm kê)	Thôn Bạch Mai
X	**Xã Hồng Phong**	
1	Chùa Thiên Mụ (Chùa Thiên Mỗ)	Thôn Hỗ Đông
2	Chùa Quang Khánh (Chùa Hạ Đỗ)	Thôn Hạ Đỗ
3	Chùa Đồng Khánh (Chùa Mục Đồng)	Thôn Hoàng Lâu
4	Chùa Đồng Xuân	Thôn Đồng Xuân
XI	**Xã Hồng Thái**	
1	Chùa Đông Quang (Chùa Kiều Đông)	Thôn Kiều Đông
2	Chùa Khải Quang (Chùa Đào Yêu)	Thôn Đào Yêu

STT	TÊN DI TÍCH	ĐỊA CHỈ
3	Chùa Thiên Trúc (Chùa Tiên Sa)	Thôn Tiên Sa
4	Chùa Ưu Đàm (Chùa Hy Tái)	Thôn Hy Tái
5	Đền Linh Quang	Thôn Hòa Bình
6	Đình Hy Tái (đã kiểm kê)	Thôn Hy Tái
7	Đình Tiên Sa (đã kiểm kê)	Thôn Tiên Sa
8	Đình Đào Yêu (đã kiểm kê)	Thôn Đào yêu
XII	**Xã Lê Lợi**	
1	Chùa Bảo Quang (Chùa Lương Quy)	Thôn Lương Quy
2	Chùa Linh Quang (Chùa Tràng Duệ)	Thôn Tràng Duệ
3	Đền Thánh Mẫu (Đền Phật tượng)	Thôn Tràng Duệ
4	Đình Lương Quy	Thôn Lương Quy
XIII	**Xã Lê Thiện**	
1	Chùa Cổ Pháp (Chùa Cả)	Thôn Dụ Nghĩa
2	Chùa Thiện Linh (Chùa Cữ)	Thôn Cữ
3	Chùa Kim Quang	Thôn Kim Sơn
4	Chùa Đông Linh (Chùa Găng)	Thôn Dụ Nghĩa
5	Chùa Tây Linh (Chùa Phí Xá)	Thôn Phí Xá
6	Đình Kim Sơn (đã kiểm kê)	Thôn Kim Sơn
7	Miếu Cổ	Thôn Cữ
XIV	**Xã Nam Sơn**	
1	Chùa Kim Liên (Chùa Cách Thượng)	Thôn Vật Cách Thượng
2	Chùa Quỳnh Lâm (Chùa Quỳnh Hoàng)	Thôn Quỳnh Hoàng

STT	TÊN DI TÍCH	ĐỊA CHỈ
3	Chùa Sùng Bảo (Chùa Cách Hạ)	Thôn Vật Cách Hạ
4	Chùa Thanh Lương (Chùa Lương Quán)	Thôn Lương Quán
5	Chùa Quan Âm (Chùa Mỹ Tranh)	Thôn Mỹ Tranh
6	Đền Tiến sĩ Lê Đức Liêu (Đền Quan Hiến sát sứ) (đã kiểm kê)	Thôn Quỳnh Hoàng
7	Miếu Cách Hạ	Thôn Cách Hạ
8	Miếu Chúa Bà (đã kiểm kê)	Thôn Cống Mỹ
9	Miếu Đất (đã kiểm kê)	Thôn Lương Quán
10	Miếu Phù Linh (đã kiểm kê)	Thôn Lương Quán
XV	**Xã Quốc Tuấn**	
1	Chùa Liên Hương	Thôn Nhu Kiều
2	Chùa Phúc Độ	Thôn Kiều Thượng
3	Chùa Văn Hương	Thôn Văn Xá
4	Miếu Đôi	Thôn Nhu Thượng
5	Miếu Khu Linh (đã kiểm kê)	Thôn Kiều Hạ
6	Miếu Liệu	Thôn Kiều Hạ
7	Miếu Một	Thôn Nhu Thượng
8	Miếu Sộp (đã kiểm kê)	Thôn Kiều Hạ
9	Từ đường họ Nguyễn Đình	Thôn Kiều Hạ
XVI	**Xã Tân Tiến**	
1	Chùa Bảo Quang (Chùa Dầu)	Thôn Vụ Bản
2	Chùa Linh Quang	Thôn Nông Xá
3	Đình Nông Xá (đã kiểm kê)	Thôn Nông Xá
4	Từ đường họ Mai	Thôn Do Nha

Phụ lục 2

CHÚ THÍCH MỘT SỐ TỪ VÀ HÀM, CHỨC, TƯỚC QUAN LẠI THỜI XƯA

1. Tên tự: tên chữ, theo Nho giáo đặt tên cho con trai khi làm lễ đội mũ lúc 20 tuổi, tên thường có ý nghĩa đẹp.

2. Hiệu: tên đặt cho người thời Nho giáo thường mang ý nghĩa về phẩm giá, ý chí của người đó.

3. Tên húy: tên được đặt ra khi mới sinh, trước đây có lệ kiêng tránh đọc, gọi, viết tên húy.

4. Hiệu diệu: tên đặt cho người phụ nữ mang ý nghĩa ca ngợi vẻ đẹp và đức hạnh của người phụ nữ thời Nho giáo.

5. Tên thụy: tên đặt cho người mất thời Nho giáo mang ý nghĩa ca ngợi đức, tài, nhân cách của người quá cố.

6. Xã nhiêu: người được kính trọng và được miễn trừ một số tạp dịch trong làng xã.

7. Kỳ lão: người cao tuổi trong làng, xã nhưng vẫn mạnh khỏe, sáng suốt, lịch duyệt.

8. Câu đương: một danh vị ở làng xã, được miễn trừ phu dịch.

9. Thập lý hầu: một danh vị của làng xã tôn vinh các vị có tài lực, phẩm hạnh trong một vùng địa phương.

10. Thân hào của tổng: người đã về hưu nhưng vẫn có tài năng, uy tín và thế mạnh trong tổng.

11. Thân chức của tổng: người có chức sắc cao trong tổng nhưng đã về hưu.

12. Tộc biểu: người đại diện của dòng họ trong Hội đồng Tộc biểu của làng xã.

13. Trưởng giáp: người đứng đầu một giáp (Thời phong kiến trong làng, xã có tổ chức Giáp gồm nhiều gia đình trong làng liên kết lại với nhau theo những tiêu chí nhất định).

14. Thượng lão: người cao tuổi, lịch duyệt trong làng.

15. Văn xướng: người xướng văn của đoàn tế nam quan của xã.

16. Xã tế: thành viên đoàn tế của xã.

17. Văn xướng của tổng: người xướng tế trong đoàn tế của tổng.

18. Vũ trưởng: Trưởng Hội Tư vũ (Hội Tư vũ, hội của những người theo vũ nghiệp thời xưa).

19. Vũ xướng: người xướng văn của hội Tư võ.

20. Kỳ mục: người có vị trí trong một hội đồng của làng xã.

21. Thủ khoán: người giữ sổ sách giấy tờ của xã.

22. Thủ bạ: chức dịch làm công tác địa chính của xã.

23. Văn trưởng: Trưởng Hội Tư văn (Tư Văn là hội của những người theo đạo Nho, thường là những người có chức sắc, có học thức trong địa phương).

24. Tiên sinh: danh từ mang ý nghĩa tôn vinh, kính trọng đối với người có tài đức, học thức.

25. Chánh Hương hội: người đứng đầu Hội đồng hương chính của làng, xã (Hội đồng Hương chính như Hội đồng nhân dân của xã hiện nay).

26. Tiên chỉ: chức sắc một trong các vị trí hàng đầu của xã, tham gia chỉ đạo các công việc lớn của xã.

27. Thứ chỉ: chức sắc vị trí sau Tiên chỉ.

28. Lý trưởng: chức vụ đứng đầu một làng, xã.

29. Lý quyên (Phó Lý quyên), chức Lý trưởng, Phó lý mua bằng tiền theo quy định của làng, xã (không có thực quyền, có một số quyền lợi của làng xã quy định).

30. Xã trưởng: Người đứng đầu một xã (sau này chỉ là hư danh).

31. Chánh tổng: (như Cai tổng, Tổng chính) chức vụ đứng đầu một tổng (tổng là đơn vị hành chính dưới huyện và gồm nhiều xã).

32. Tri huyện: Chức quan đứng đầu một huyện.

33. Tri phủ: Chức quan đứng đầu một phủ.

34. Tuần phủ: Chức quan đứng đầu một phủ lớn tương đương một tỉnh nhỏ.

35. Tri châu: Chức quan đứng đầu một châu (Châu là một đơn vị hành chính ở miền núi, tương đương với một huyện).

36. Giám sinh: người học tại Quốc Tử Giám (trường đại học duy nhất của Việt Nam thời Nho giáo).

37. Hiệu sinh: học sinh học ở trường huyện phủ thời Nho giáo.

38. Nho sinh trúng thức: Nho sinh đã đỗ tam trường (Tú tài).

39. Khóa sinh: Nho học đủ học lực tư cách để thi Hương.

40. Sinh đồ: (thời Nguyễn gọi là Tú tài) người học Nho đỗ tam trường.

41. Giám sinh, **Nho sinh**: học tại trường Quốc Tử Giám.

42. Hương cống (thời Nguyễn gọi là Cử nhân), người đã đỗ kỳ thi Hương.

43. Tiến sĩ: những vị đỗ trong kỳ thi Hội thời xưa.

44. Thi Đình, thường nhà vua ngự lãm và định các bậc cho các Tiến sĩ tham dự thi. Các bậc được lựa chọn phân thành:

- Bậc 1, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ chỉ lấy 3 người (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa);

- Bậc 2, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (còn gọi là Hoàng giáp);

- Bậc 3, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

45. Phu tử: một danh từ của những Nho sinh tôn vinh bậc thày dạy Nho học, những người hay chữ, tài cao, đức trọng (như Nguyễn Thiếp được tôn vinh là La Sơn Phu tử).

46. Hàm: Cấp bậc, trật vị của quan; hư hàm là cấp bậc quan được gia phong chỉ có danh vị mà không có chức vụ gì.

47. Tước: Vị trí địa vị cao quý trong quan trường, xã hội, do vua ban cho các vị quan lại có công lao, thành tích lớn và thân thích của vua gồm các tước: Vương, Công (có Quốc Công, Quận Công), Hầu, Bá, Tử, Nam (tước Vương chỉ phong cho người trong Hoàng tộc).

48. Gián nghị đại phu: Đầu nhà Lý đặt quan, có các chức Tả, Hữu Gián nghị đại phu. Nhà Trần cũng theo đặt các chức đó, thường quan Hành khiển kiêm làm (như đời Anh Tông, cho Trần Thì Kiến làm Nhập nội Hành khiển, Hữu Gián nghị đại phu), đó cũng là chức quan của chính sảnh. Đời Lê lúc đầu đặt chức quan ấy. Các đời sau, để khen các quan nói thẳng thì đặc cách gia thêm hàm ấy, nhưng không liệt vào thứ bậc.

49. Hiến ty, đời Trần là An phủ phó sứ, đời Lê là Hiến sát sứ ty ở các thừa tuyên, thời Nguyễn là Án sát. Chức này thường dùng những người khoa cử và do triều đình bảo cử, hàm Chánh tứ phẩm.

50. Tứ trụ triều đình: là các vị Đại thần cao nhất trong triều đình gồm: Võ hiển Đại học sĩ, Cần chính Đại học sĩ, Văn minh Đại học sĩ, Đông các Đại học sĩ. Có nhiệm vụ cố vấn, bàn bạc giúp vua quyết định mọi việc trọng đại của đất nước.

51. Giáo thụ: Quan trông coi việc giáo dục ở một phủ, hàm Chánh bát phẩm.

52. Bộ: Đặt từ thời Hậu Lý, nhưng đến năm 1460, Lê Nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Hình, Binh và Công, mỗi Bộ đặt Thượng thư, hàm tòng nhị phẩm đứng đầu và tả, hữu Thị lang tương đương chức Thứ trưởng ngày nay. Tả, hữu Thị lang hàm Chánh tam phẩm. Quan văn hàm tòng tứ phẩm, đứng đầu các thừa ti ở các đạo. Thừa ti là cơ quan kiểm sát của triều đình đặt tại các địa phương; Hằng năm Thừa ti phải trình báo rõ ràng về thành tích, phẩm hạnh, năng lực của quan viên thuộc đạo mình phụ trách.

53. Chính sứ: Chức quan đứng đầu Chính sự viện, cơ quan có nhiệm vụ coi xét mọi việc trọng đại của Chính phủ. Chỉ các quan đại thần văn võ toàn tài, tin cẩn mới được tham dự việc này. Dưới chức Chính sứ có Phó sứ.

54. Bộ Công: Bộ coi việc xây dựng, sửa chữa dinh thự, kho tàng, đê kè, đóng tầu thuyền, đúc tiền, đúc súng, chế tạo đồ dùng cho vua quan, đồng thời quản đốc việc thợ thuyền trong các xưởng thợ…

55. Tham tụng, Bồi tụng: các trọng chức làm việc tại phủ Chúa (thời chúa Trịnh lập các phiên tương ứng như các bộ của bên triều đình, nhưng các phiên có thực quyền hơn)

56. Ngự sử đài: Cơ quan giám sát, có nhiệm vụ đàm hặc các quan lại, can gián nhà vua, bàn chính sự, duyệt án tù. Ngự sử đài ở triều đình do chức Đô ngự sử hàm Chánh tam phẩm đứng đầu, thứ đến Phó đô ngự sử, hàm Chánh tứ phẩm, rồi Thiêm đô ngự sử, hàm Chánh ngũ phẩm.

57. Hàn lâm viện: Cơ quan chuyên lo công việc từ hàn quan trọng giúp nhà vua. Khi vua ban hành các chế, sắc, cáo, mệnh, biểu thì Hàn lâm viện khởi thảo. Viện có ba cơ quan giúp việc, thường gọi là tam quán, gồm: Sùng văn quán, Chiêu văn quán, Tú lâm cục. Quan chức Hàn lâm viện có: Thừa chỉ, hàm Chánh tứ phẩm đứng đầu; Thị độc, hàm Chánh ngũ phẩm, lo việc tham khảo kinh sách, Thị

giảng, hàm Chánh ngũ phẩm, chuyên giải thích, bình luận, văn bản, thi ca… Tả, hữu thuyết thư, hàm Chánh ngũ phẩm, coi việc giải nghĩa kinh sách; Đãi chế, hàm Chánh lục phẩm, lo việc soát xét văn bản chế cáo của vua; Hiệu lý và Đãi chiếu, hàm Chánh thất phẩm lo việc soát xét, chỉnh lý chú giải các chiếu chỉ; Kiểm thảo hàm tòng thất phẩm lo việc kiểm tra ngôn từ, văn tự các văn bản.

58. Hành khiển: Chức quan cao cấp đặt từ thời Hậu Lý đến đời Lê Thánh Tông thì bỏ, bậc đại quan đứng sau Tể tướng.

59. Thượng thư: Quan đứng đầu một bộ được đặt từ thời Hậu Lý (triều đình có 6 bộ: Bộ Hộ, Bộ Lại, Bộ Lễ, Bộ Hình, Bộ Binh, Bộ Công).

60. Tả thị lang, Hữu thị lang: Chức quan đứng thứ hai ở các Bộ (như Thứ trưởng ngày nay).

61. Ngự sử: Chức quan được đặt từ thời Trần, chức quan rất trọng. Quan Ngự sử giữ phong hóa, phát độ của triều chính.

62. Hàn lâm: Chức quan đặt từ thời Hậu Lý, giữ chức này là những nhà Nho uyên thâm, nổi tiếng. Hàn lâm phụng chỉ làm nhiệm vụ soạn chế, cáo, chiếu cho vua. Đến thời Lê Thánh Tông định lại quan chức, bãi chức đại học sĩ mà đặt các chức: Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, phẩm trật ở hàng chính tứ trở xuống.

63. Đông các: Phụng mệnh sửa chữa các bài chế, biểu, thơ ca, văn thư cùng sự bầu cử của triều đường chưa được hợp, đều được làm tờ trình lên.

64. Quốc Tử giám: Các viên Tư giám sự Tế tửu, Tư nghiệp trông coi nhà Văn miếu, rèn tập sĩ tử đúng kỳ hàng tháng, cho tập làm văn để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho đất nước.

65. Giám sát ngự sử: Xét hỏi các vụ kiện do ngự sử đài duyệt lại để trình lên quan bản đài xét xử và cuối năm trình bày về chính sự hiện thời.

66. Nguyên: tên đơn vị tiền dùng cuối thời Nguyễn (triều Thành Thái đến Bảo Đại).

67. Quan: đơn vị tiền thời xưa, một quan có 360 đồng.

68. Tiền Cổ: đơn vị tiền có giá trị thời xưa (1 quan tiền Cổ bằng 600 đồng).

69. Mạch: Đơn vị tiền cổ.

Phụ lục 3

ẢNH HỘI THẢO BIÊN SOẠN SÁCH



Ban Nghiên cứu, biên soạn họp tham gia ý kiến đề cương cuốn sách, (ngày 01 tháng 07 năm 2021)



Ban Nghiên cứu, biên soạn họp tham gia ý kiến đề cương cuốn sách, (ngày 01 tháng 07 năm 2021)

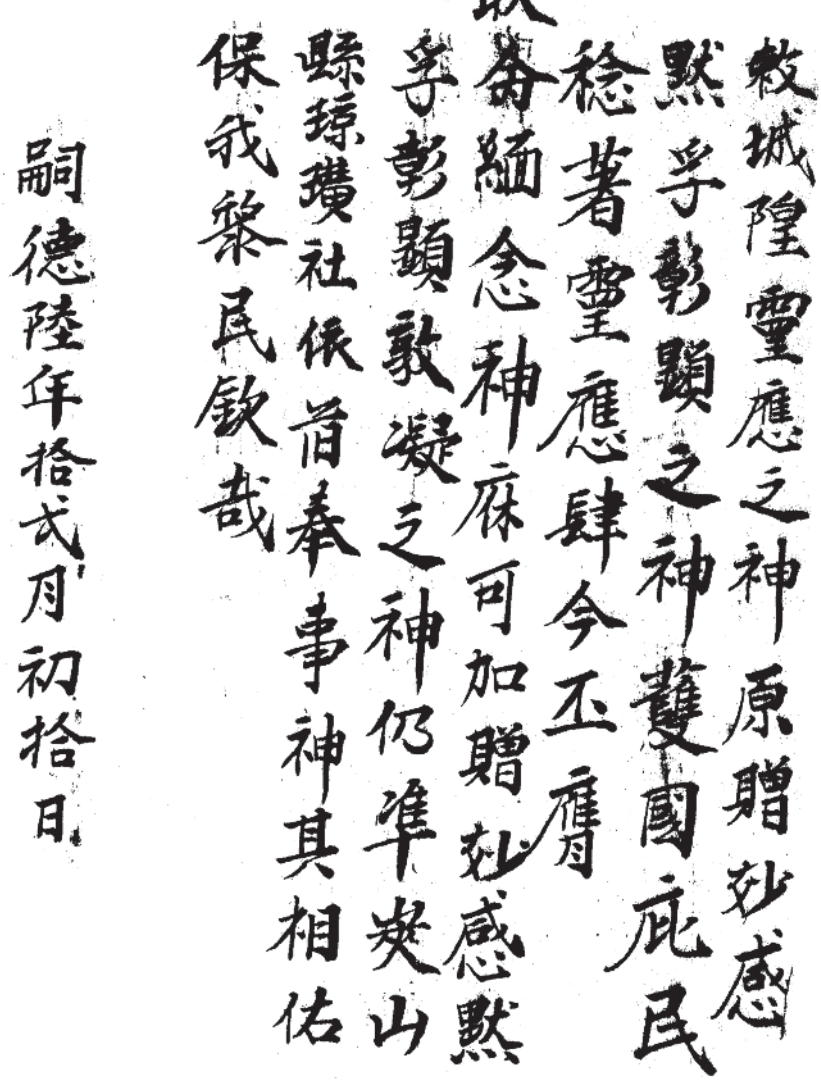


Nhà sử học Lê Văn Lan cùng các nhà khoa học và Ban Chỉ đạo huyện, các đại biểu hội thảo tham gia ý kiến vào bản thảo cuốn sách (ngày 06 tháng 01 năm 2022)

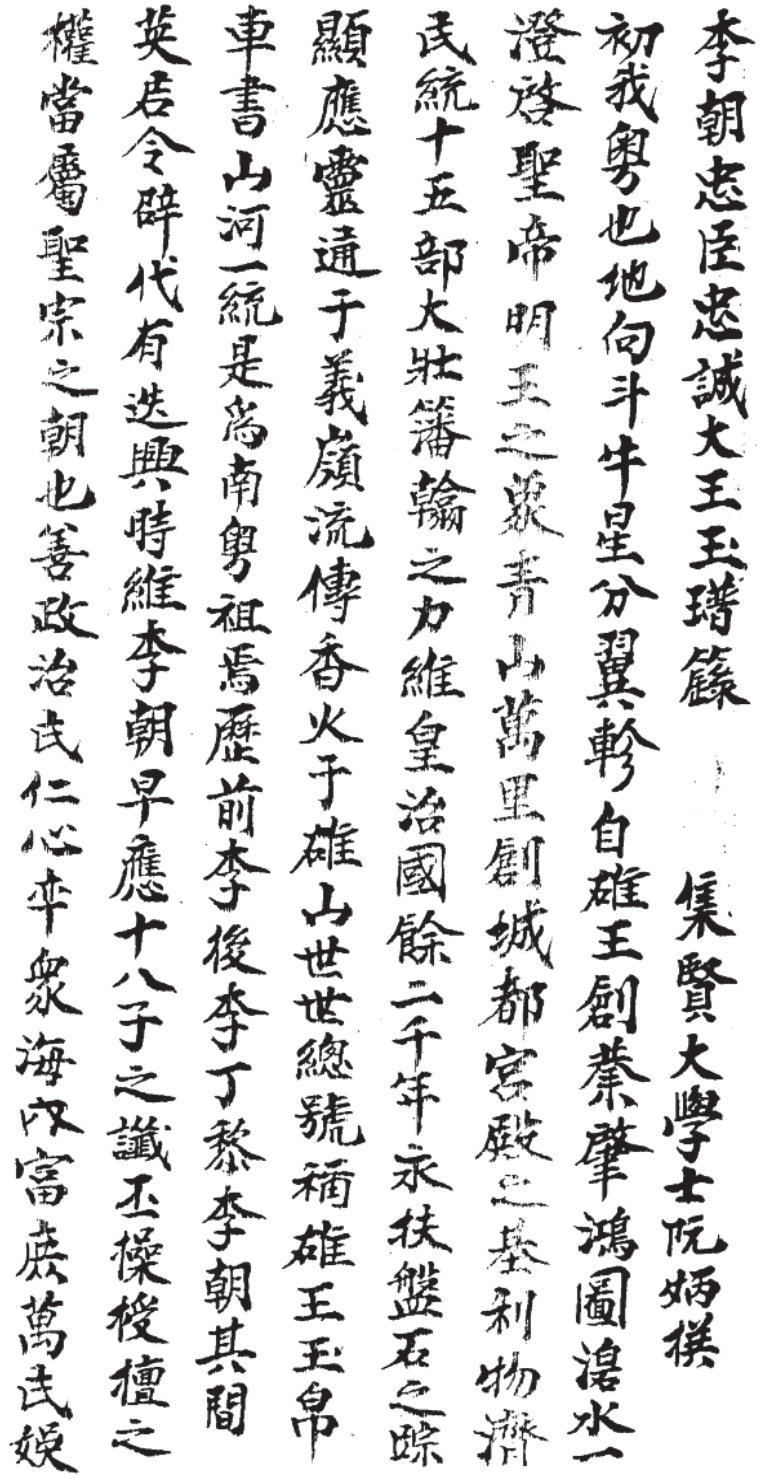


Nhà sử học Lê Văn Lan cùng các nhà khoa học và Ban Chỉ đạo huyện, các đại biểu hội thảo tham gia ý kiến vào bản thảo cuốn sách (ngày 06 tháng 01 năm 2022)

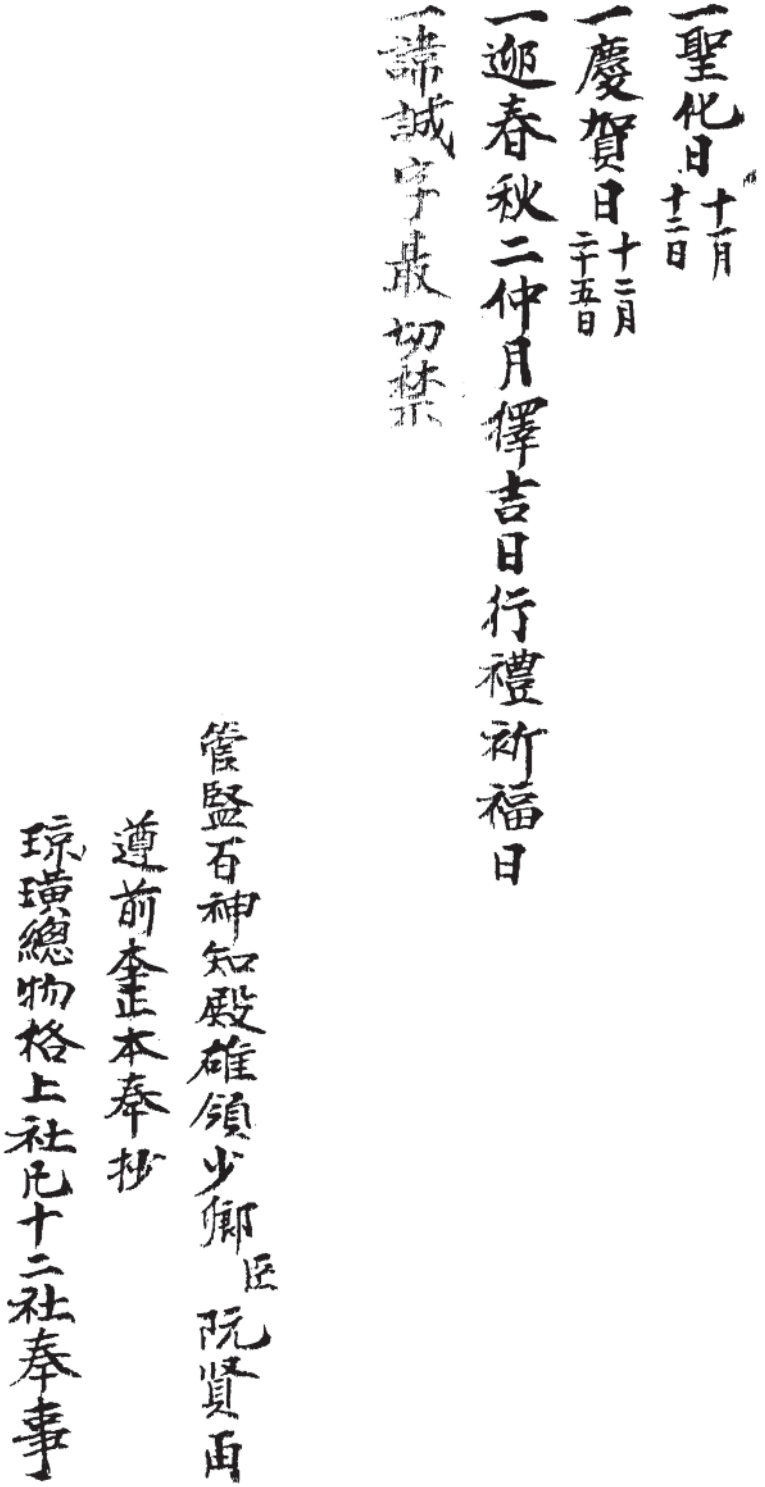
Phụ lục 4
MỘT SỐ THẦN TÍCH, NGỌC PHẢ VÀ HƯƠNG ƯỚC


敕城隍靈應之神原贈玅感
默孚彰顯之神襲國庇民
稔著靈應肆今五膺
欽奉緬念神麻可加贈玅感默
孚彰顯敦凝之神仍準奕山
縣瓊瑰社依前奉事神其相佑
保我黎民欽哉
嗣德陸年拾弍月初拾日

Sắc phong niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853)
cho Thành Hoàng làng Quỳnh Hoàng



Ngọc phả Ngài Trung Thành Đại Vương
Thành hoàng làng Vật Cách Thượng, xã Nam Sơn (trang đầu)



Ngọc phả Ngài Trung Thành Đại Vương
Thành hoàng làng Vật Cách Thượng, xã Nam Sơn (trang cuối)

建安省安陽縣同喻總雲查社　神蹟

李朝功臣壹位大王譜錄 乾支第壹部 天神

昔我越文趾郡也皇天眷命雄氏開基十八世之傳二千年之盛蜀王繼之移于趙越迨夫二李之興更歷六朝之際南北分爭久而復合丁黎撥亂混一山河百姓以之太和海宇以之寧謐猗歟休哉可謂盛矣當李太祖之世有一人姓陶名雷字捷旭前阮姓後改陶姓其先貫在驩州人也父名沐素從學業寬恕待人少時遊學長安寓在釋迦寺旁一日經過

雲道社申賞

Thần tích Ngài Đào Lôi Công
Thành hoàng làng Vân Tra, xã An Đồng (trang đầu)

扶默相之功也

一封雷公大王上等神

聖誕日 二月十三日

聖化日 拾二月十二日

慶賀日 八月初十日

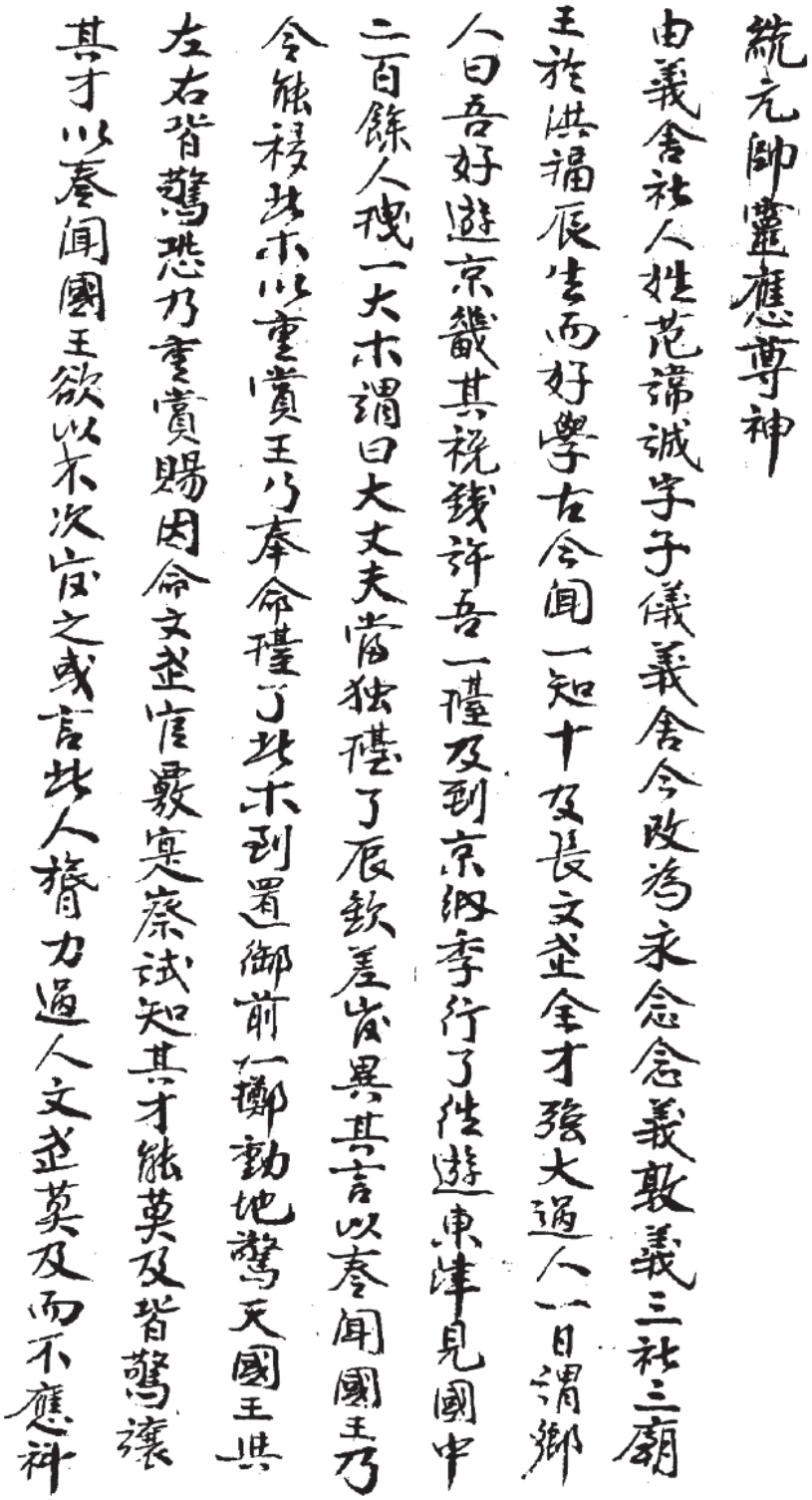
諱字切禁 雷字切禁（提旭二字宜避）

永佑二年五月初柒日

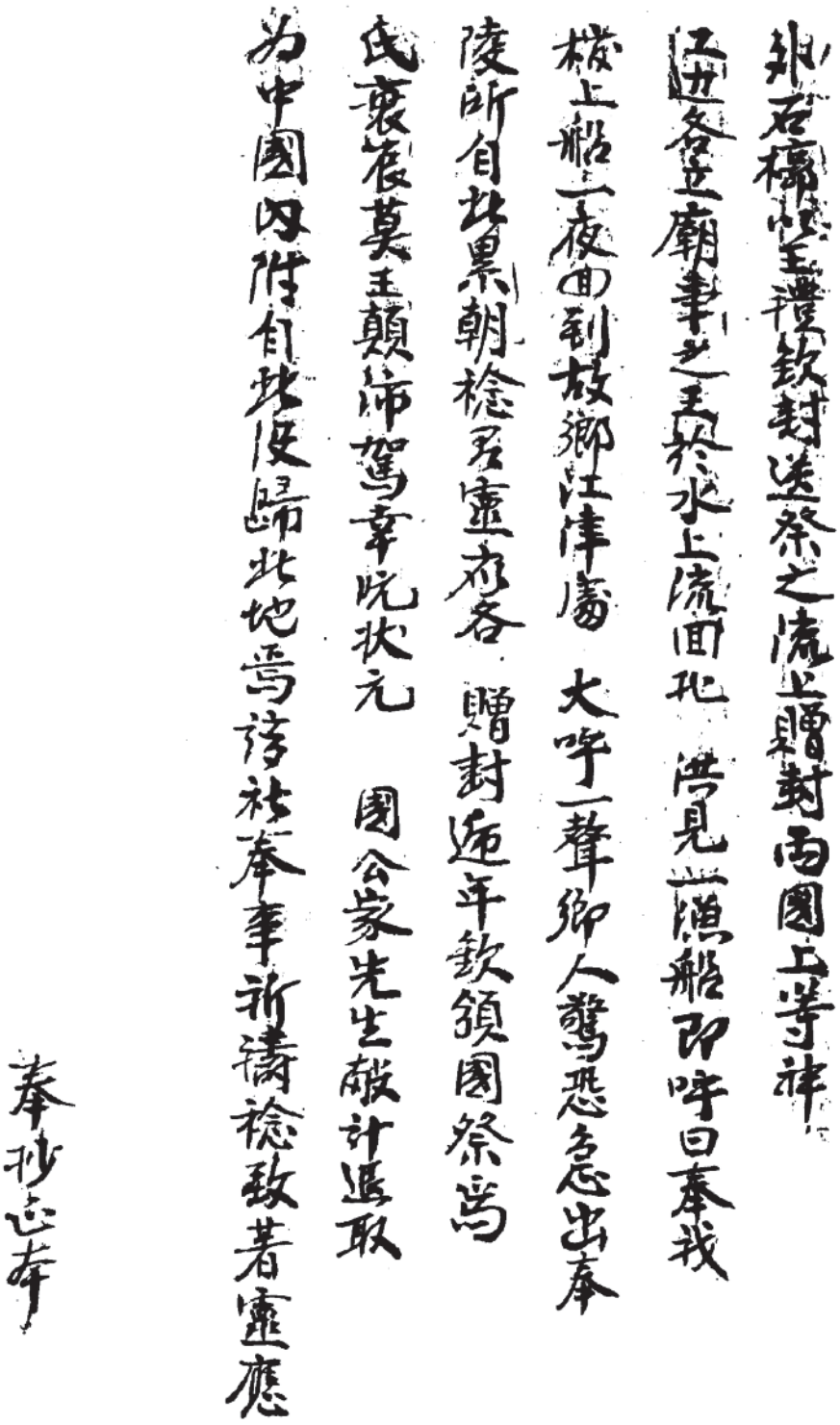
翰林院東閣大學士臣阮炳奉撰正本

雲查社神蹟

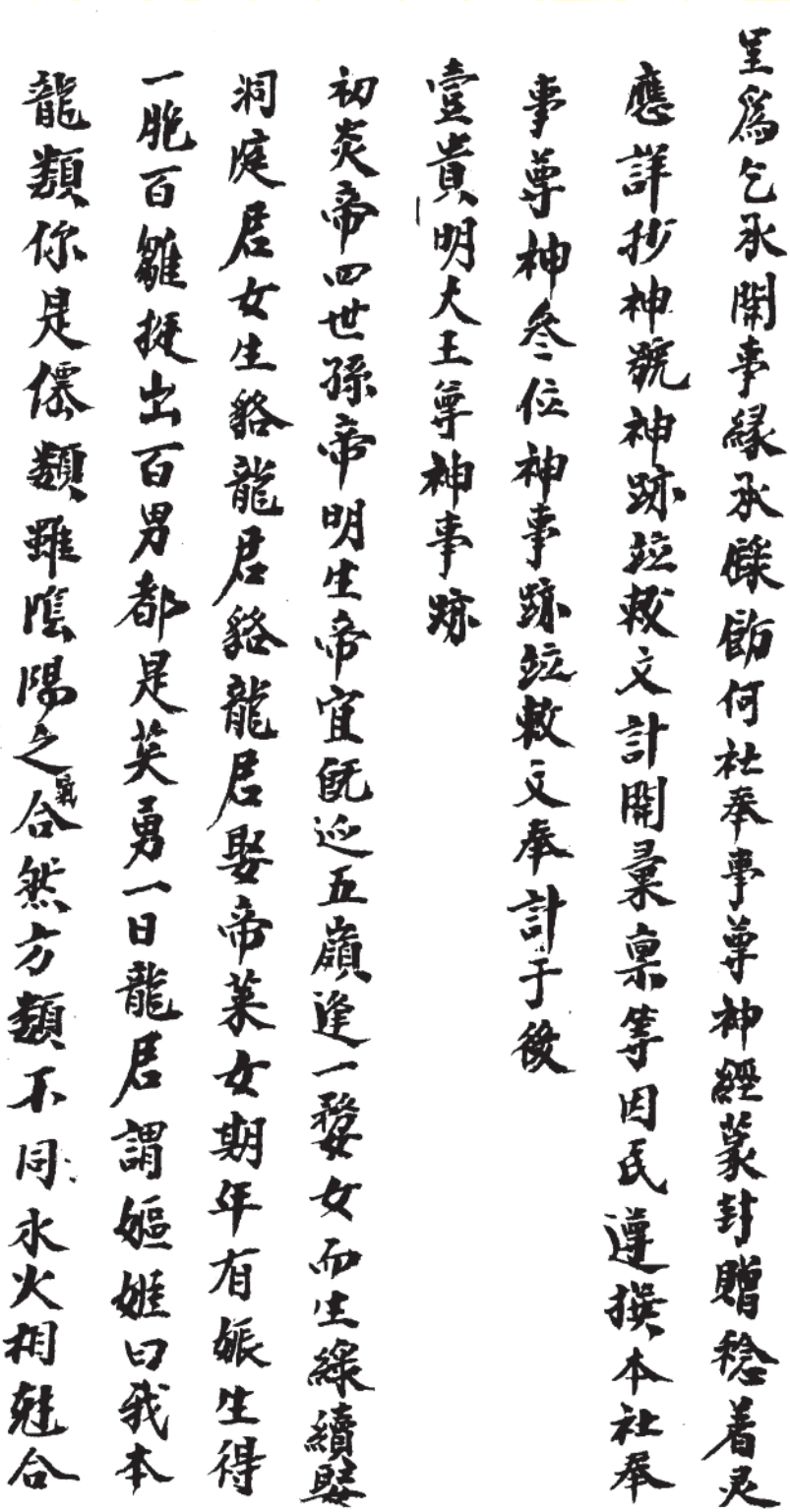
Thần tích Ngài Đào Lôi Công
Thành hoàng làng Vân Tra, xã An Đồng (trang cuối)


統元帥靈應尊神
由義舍社人推范諦誠字子儀義舍今改為永念念義敬義三社三廟
王於洪福辰生而好學古今通一知十及長文並全才強大過人一日謂鄉
人曰吾好遊京畿其視錢許吾一躩及到京納季行了往遊東津見國中
二百餘人拽一大木謂曰大丈夫當独躩了辰欽差省異其言以奏聞國王乃
令能移此木以重賞王乃奉命躩了此木到置御前仰擲動地驚天國王與
左右皆驚悉乃重賞賜因命文並官職寔察試知其才能英及皆驚讓
其才以奏聞國王欲以本次官之或言此人膂力過人文並莫及而不應祥

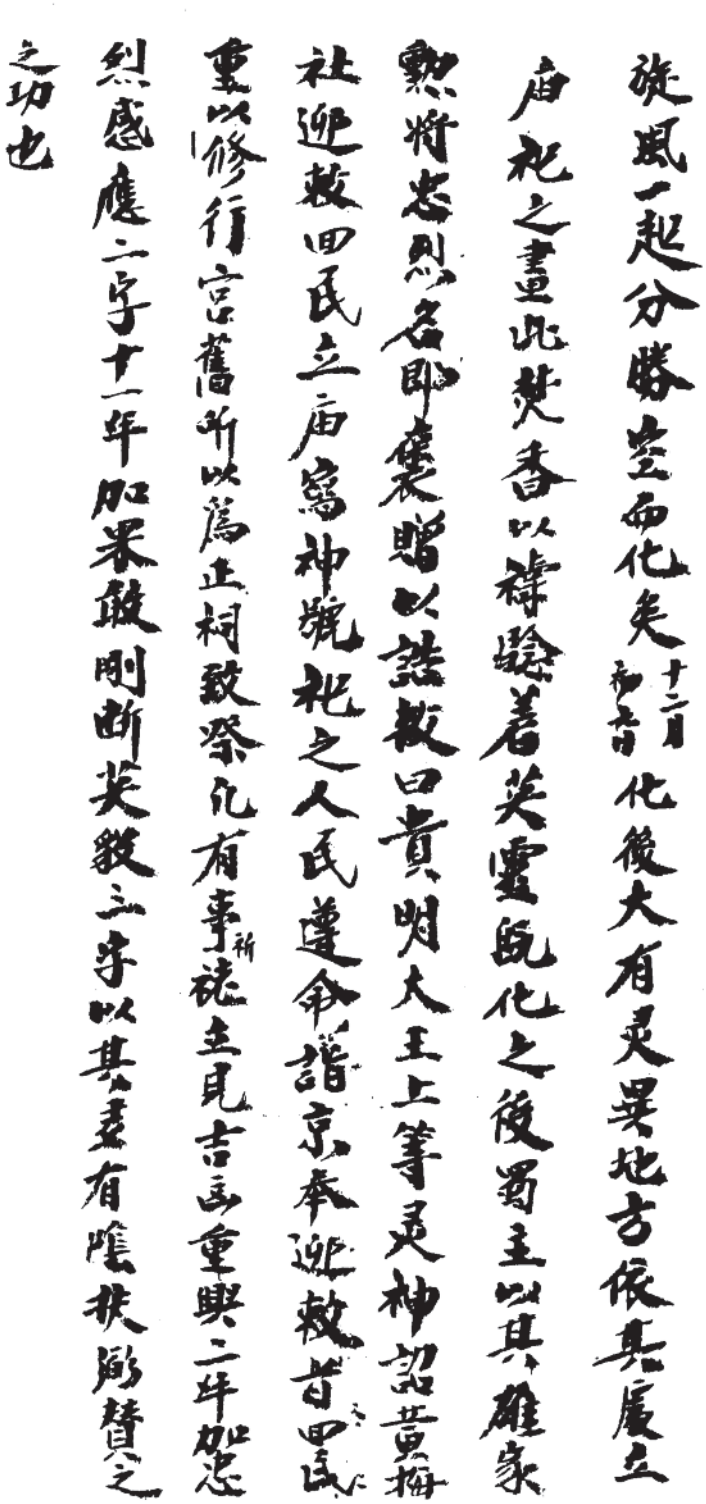
Thần tích Ngài Phạm Tử Nghi
Thành hoàng làng Xích Thổ, xã Hồng Thái (trang đầu)



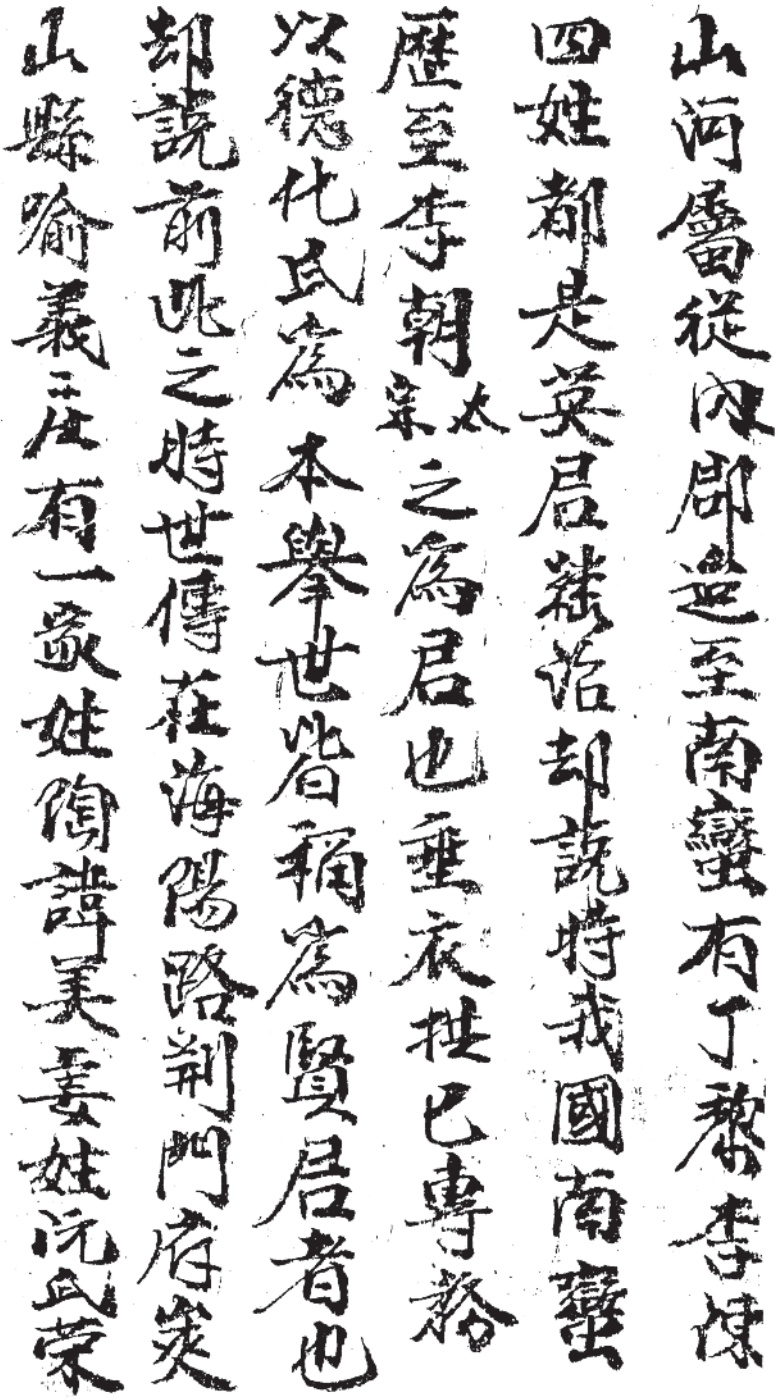
Thần tích Ngài Phạm Tử Nghi
Thành hoàng làng Xích Thổ, xã Hồng Thái (trang cuối)



Thần tích Ngài Quý Minh Đại Vương
Thành hoàng làng Hoàng Mai, xã Đồng Thái (trang đầu)



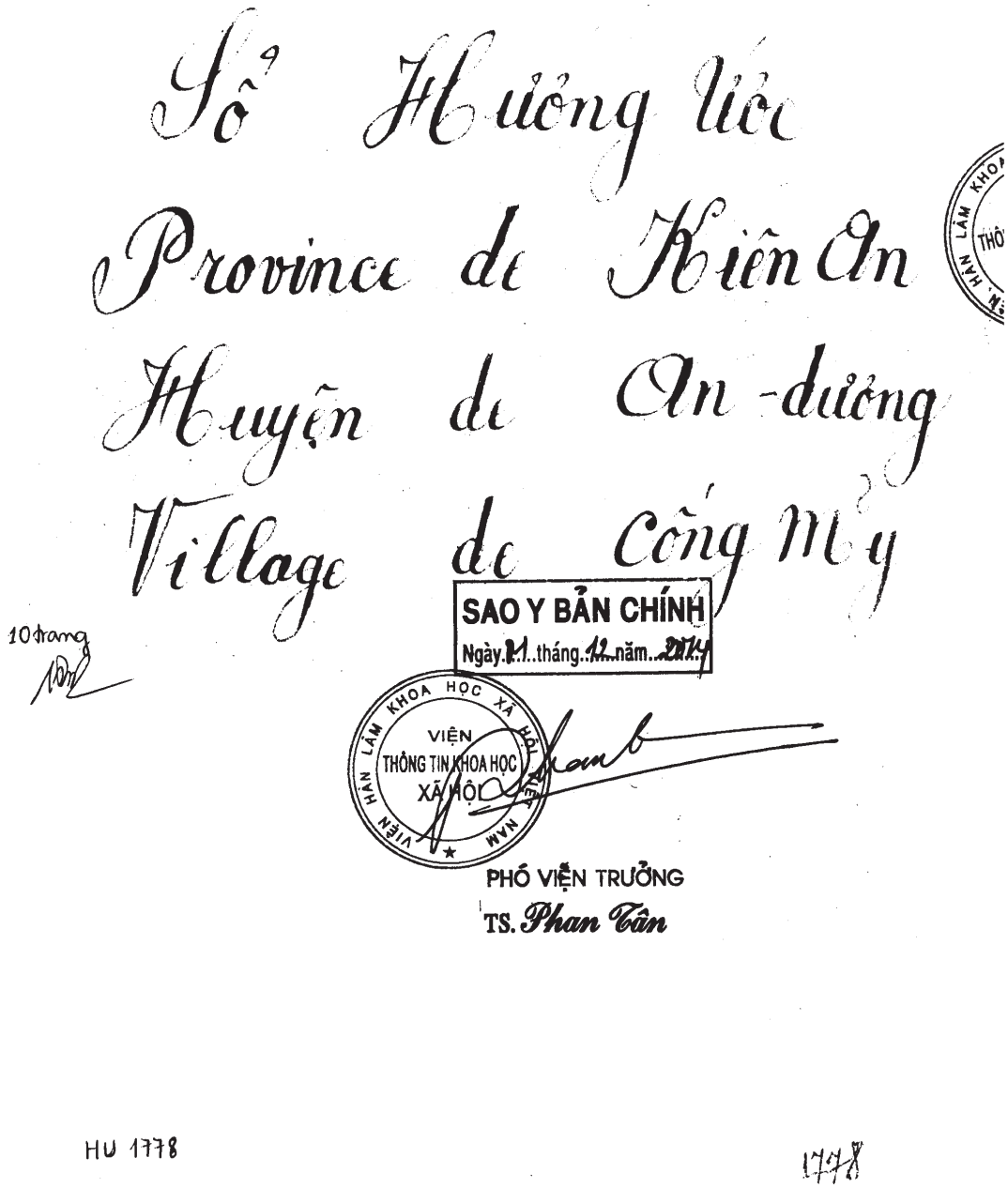
Thần tích Ngài Quý Minh Đại Vương
Thành hoàng làng Hoàng Mai, xã Đồng Thái (trang cuối)



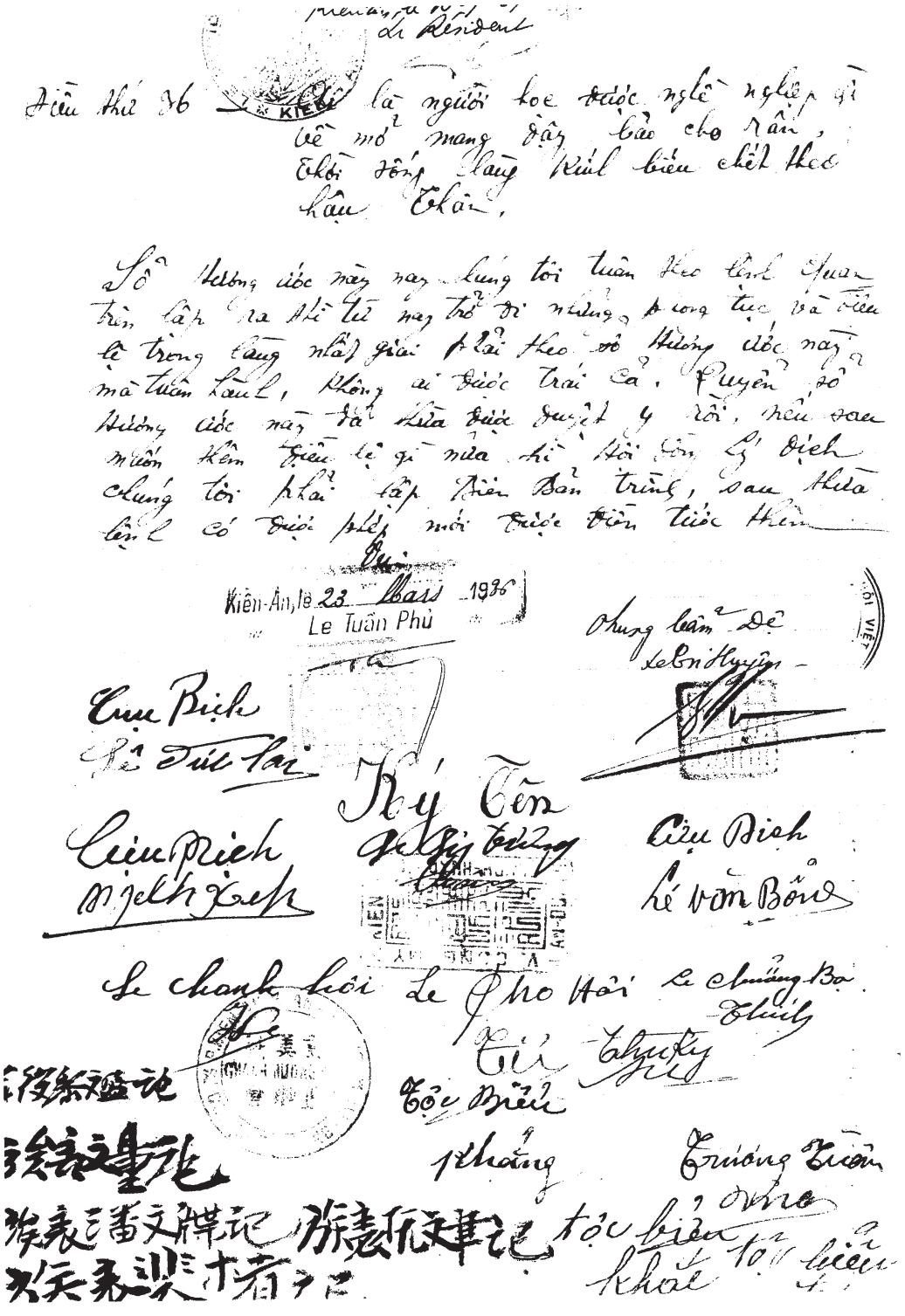
Thần tích Ngài Đào Công Tế
Thành hoàng làng Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện (trang đầu)



Thần tích Ngài Đào Công Tế
Thành hoàng làng Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện (trang cuối)


Sổ Hương lức
Province de Kiên An
Huyện de An-dương
Village de Công Mỹ
10 trang
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 11 tháng 12 năm 2014
VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
TS. Phan Tân
HU 1778
1778

Hương ước làng Cống Mỹ (trang đầu)



Hương ước làng Cống Mỹ (trang cuối)

Hương ước của
làng Đình Ngọ
le 8 Octobre 1932 -1-

Chúng tôi là Hương hội kỳ Lý dịch làng Đình ngọ
lập hương ước kê như sau này

Kê

Điều thứ nhất Chánh hội giữ sổ sách hội đồng tuân
mệnh lệnh Quanh trên trông nom làm thuế mấy
Lý trưởng và đốc vát việc canh phòng thu giữ các
tiền khoán lệ trông nom việc hương-hội lĩnh sổ
sách giấy bút làm việc, Quan mỗi năm dân cho 2$00
nếu Chánh hội giữ các tiền khoán lệ không
được công bằng thời dân không tin cẩn nữa và mang
tiếng ở trong làng là người nhũng lạm không được
công bằng nếu làm được mãn khoá sáu năm thời
phải làm lễ tạ thần khao dân để lấy quyền trật
tự ăn ngồi

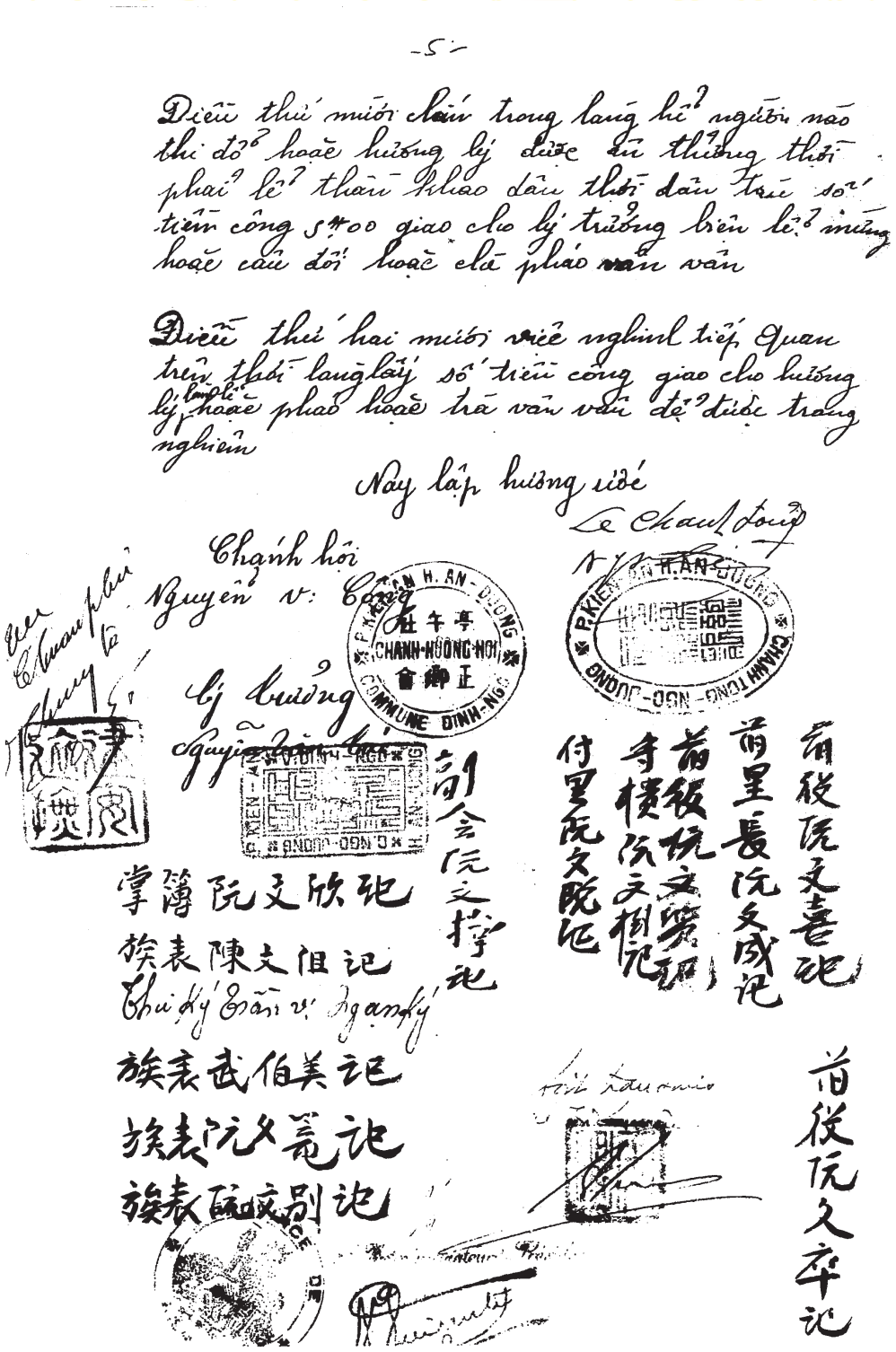
Điều thứ hai công việc của Lý trưởng thời phải
giữ sổ đinh điền và thu thuế đốc vát việc canh phòng
cùng tuân hành các việc Quan trên trách uỷ nếu Lý
trưởng thi hành làm không hết bổn phận thời phải
trách nhiệm kẻ làm xong ba năm cũng phải làm
lễ tạ thần khao dân

Điều thứ ba công việc của người phó lý thời phải
canh phòng và trông nom các việc đường sá cầu cống
cùng đốc vát trưởng phu tuần để tuần phòng trong làng
nếu để xảy ra trộm cướp thời phải chịu trách nhiệm
ấy.

Điều thứ tư Phó hội cũng phải theo Chánh hội Lý
trưởng để tuân lệnh Quan trên mà làm các công việc
hương hội nếu phó hội thi hành làm không để bổn
phận có việc xét ra vì tại Phó hội không hết sức giúp
đỡ mà làm thì phải trách nhiệm nếu mãn khoá rồi
phải làm lễ tạ thần khao dân

HỦ
3967

Hương ước làng Đình Ngọ (trang đầu)



Hương ước làng Đình Ngọ (trang cuối)

建安省安陽縣同喻總良規社
神跡

前李朝二位大王譜錄
乾第一部上等神

昔者我國天地定位牛斗分疆雄氏開基山何一統歷二千餘年移于蜀主纔五十年再歸趙武父傳子繼五代爲王此間我國內屬西漢東漢吳晉宋齊梁至梁武林侯蕭諮爲我粵刺史諮爲人深刑峻法重稅繁徭率多貪殘暴虐民不聊生百姓怨望苛法施行未有甚於此時者也幸而天意啓平挺生賢聖時在龍興太平人姓李名公貴起豎義旗在九德州存心納叛招亡求賢選士蓄稅(?)養威神鋒未發動矣

卻說是之時在驩州茶鱗人有一家姓范名福世家豪彊爲州中之長妻王氏詳有賢德范公儒醫理數無不精通蕭諮素聞名欲害之公携將妻眷躲身奔荆門府黃樓庄居之更姓爲黃換名曰祐以醫道生業一日王夫人出于津次漱帛忽而天上昏黃江內波濤洶涌夫人彷惶驚惧倒于江畔忽而精神迷恍見有一女姿色端莊衣裳燦爛自水中而上至旁詰曰妾本水晶宮女被摘塵寰投胎爲子以報乳哺之恩言訖夫人勃醒抬頭而歸自此意懷有孕週拾二月誕生一女面貌菲芳顏色秀麗如水晶宮夢女因命名曰浪日征月邁拾有二歲大有姿色兼識文詩弧矢劍弓男兒讓其志常與勝友韻詩終日不倦人皆奇其才及加簪鄉中有占鳳之求卻多不準存春園方謹玉衆正封桃夭之詩猶未弄琴吟耳及王氏命沒父親續娶良歸社武氏旺(由祐公治醫武公愛其才妻之以女以報其恩)于歸之後武氏專執婦道必敬必戒無違夫子家中機事靡有週齊開閨經

Thần tích Ngài Hoàng Thị Lãng, Hoàng Công Thanh
Thành hoàng làng Lương Quy, xã Lê Lợi (trang đầu)

見於古樹之上赤光如紅絹自天直降旋繞于樹木之間帝怪之即就其處則紅影入于廟所而沒帝視其樹乃蓬樹便以爲吉祥即行禮謁祈祝以護國夜夢見神將一員甲帽整齊直至帝前亦有一位女官面貌熙熙衣裳楚楚亦坐在階下旁繼相奏曰臣乃天官天神姊弟奉天庭之命主宰一方茲見陛下興兵平明臣已願應于核棋之上以素英靈護三軍俟役清平欽蒙敕贈以顯護國之功奏訖變矣及帝平明賊天下大定之後封秩百神思良歸臣夢即封敕文一道當澄大王加贈端莊護國二字弟二位曰天官大王加贈顯應扶祚二字再頒銅錢壹百貫詔傳良歸庄迎敕回民重修宮殿奉祀歷後稔著靈異常能護國保民多有欽蒙敕文美字香火留傳永不泯也麻哉

一封天官核棋大王

準許建瑞府安陽縣良歸庄奉祀

公主生日:正月初六日

大王生日:三月拾六日

公主化日:拾二月拾三日

大王化日:玖月拾二日

慶賀日:二月拾五日

向上禮用隨宜

諱字:浪青二字切禁

洪福元年春吉日

良歸社神跡

翰林院東閣大學士臣阮炳奉撰正本

永祐二年秋吉日

管監百神知殿雄嶺少卿臣阮賢遵前奉寫

Thần tích Ngài Hoàng Thị Lãng, Hoàng Công Thanh
Thành hoàng làng Lương Quy, xã Lê Lợi (trang cuối)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chùa Việt,* Trần Lâm Biền, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1996;

2. *Di tích Lịch sử - Văn hoá và Danh thắng Việt Nam,* Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, Dương Văn Sáu, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008;

3. *Di tích lịch sử - Văn hóa đền Trần, chùa tháp, tỉnh Nam Định,* Trịnh Thị Nga, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2011;

4. *Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt vùng châu thổ sông Hồng,* Trần Lâm Biền (Chủ biên), Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2008;

5. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập III, Nxb. Khoa học xã hội, 1971;

6. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Thời đại, 2013;

7. *Đạo Mẫu*, Ngô Đức Thịnh, Nxb. Khoa học xã hội, 2007;

8. *Đại tự điển chữ Nôm*, Vũ Văn Kính, Nxb. Thời đại, 2015;

9. *Đền Tiên Nga và Bà Chúa Nam Phương*, Nxb. Hải Phòng, 2016;

10. *Địa chí Hải Phòng*, Hội đồng khoa học lịch sử thành phố, 1990;

11. *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Chủ biên Đinh Khắc Thuân, Nxb Khoa học xã hội, 2009;

12. *Đình Việt Nam*, Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998;

13. *Đồ thờ trong di tích của người Việt*, Trần Lâm Biền, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2003;

14. *Hải Phòng thành hoàng và lễ phẩm*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Ngô Đăng Lợi, Nxb Dân trí, 2010;

15. *Hán Việt tự điển*, Thiều Chửu, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2001;

16. *Hoàng Thị Châu - Hậu phi vua Trần Nhân Tông, sự tích và truyền thuyết*; Nguyễn Thi, xuất bản 2004;

17. *Hồ sơ khoa học 13 di tích quốc gia của huyện An Dương*;

18. *Hồ sơ khoa học 36 di tích cấp thành phố của huyện An Dương;*

19. *Hồ sơ khoa học 2 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia của huyện An Dương;*

20. *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam*, Chu Quang Trứ, Nxb. Mỹ thuật;

21. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Tiến sĩ Phạm Đình Trọng, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2011;

22. *Lãnh tụ Nguyễn Đức Cảnh* - hành trình đưa người về quê hương; Đặc san của báo Lao Động - tái bản lần thứ nhất; 2017;

23. *Lịch sử làng Lương Quy*, 2020;

24. *Lịch sử Đảng bộ các xã và thị trấn của huyện An Dương;*

25. *Nhân vật lịch sử Hải Phòng*, tập I, II, III và IV;

26. *Những ông Nghè đất Cảng*, Ngô Đăng Lợi cùng Hội đồng Khoa học Lịch sử Hải Phòng, Nxb. Hải Phòng, 1994;

27. *Niên biểu lịch sử Việt Nam*, đối chiếu với năm dương lịch, Vụ Bảo tồn, Bảo tàng, Nxb. Văn hóa - Nghệ thuật, 1963;

28. *Quan chức chí, lễ nghi chí*, Phan Huy Chú, Nxb Trẻ, 2014;

29. *Quang tiền dụ hậu*, Nguyễn Khắc Chính và Mai Trung Kính, Hà Nội, 2012;

30. *Thần tích làng Vĩnh Niệm, làng Đôn Nghĩa, làng Nghĩa Xá, huyện An Dương;*

31. Thần tích - Thần sắc, hương ước các làng xã của huyện An Dương khai báo về trên vào thời Nguyễn, đầu thế kỷ XX;

32. *Thần tích viết bằng chữ Nho về tướng công Vũ Chí Thắng*, Phúc thần làng Hàng Kênh;

33. *Tìm hiểu bản sắc văn hóa Việt Nam*, Giáo sư Viện sĩ Trần Ngọc Thêm, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2004;

34. *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt*, Trần Lâm Biền, Nxb. Văn hoá dân tộc, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, 2001;

35. *Từ điển Bách khoa địa danh Hải Phòng*, Nxb Hải Phòng, 1998

36. *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Chu Quang Trứ, Nxb. Mỹ thuật, 2016;

37. *Văn miếu Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Nxb. Hà Nội - 2002;

38. *Việt Nam phong tục,* Phan Kế Bính, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

39. *Vương triều Hoàng đế Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2001.

MỤC LỤC

Trang

LỜI GIỚI THIỆU 5

LỜI NÓI ĐẦU 6

TỔNG QUAN DI SẢN VĂN HÓA HUYỆN AN DƯƠNG **8**

DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ **19**

DI TÍCH XẾP HẠNG CẤP QUỐC GIA 20

1. MIẾU NAM, XÃ BẮC SƠN 21

2. ĐÌNH NHU THƯỢNG, XÃ QUỐC TUẤN 30

3. ĐÌNH TRI YẾU, XÃ ĐẶNG CƯƠNG 40

4. ĐÌNH ĐỒNG DỤ, XÃ ĐẶNG CƯƠNG 54

5. ĐÌNH QUỲNH HOÀNG, XÃ NAM SƠN 66

6. ĐÌNH DỤ NGHĨA, XÃ LÊ THIỆN 77

7. ĐÌNH HÀ ĐỖ, XÃ HỒNG PHONG 87

8. ĐÌNH TRÀNG DUỆ, XÃ LÊ LỢI 96

9. ĐÌNH, CHÙA VÂN TRA, XÃ AN ĐỒNG 105

10. ĐÌNH VĨNH KHÊ, XÃ AN ĐỒNG 119

11. ĐÌNH KHINH DAO, XÃ AN HƯNG 136

12. ĐÌNH, CHÙA DO NHA, XÃ TÂN TIẾN 144

13. NHÀ TƯỞNG NIỆM ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ĐỨC CẢNH, XÃ AN ĐỒNG 155

DI TÍCH XẾP HẠNG CẤP THÀNH PHỐ **163**

1. ĐÌNH CỮ, XÃ LÊ THIỆN 164

2. MIẾU LƯƠNG QUY, XÃ LÊ LỢI 172

3. ĐÌNH MINH KHA, XÃ ĐỒNG THÁI 184

4. ĐÌNH VĂN CÚ, XÃ AN ĐỒNG 188

5. ĐÌNH VĂN XÁ, XÃ QUỐC TUẤN 197

6. ĐỀN, CHÙA NGỌ DƯƠNG, XÃ AN HÒA 205

7. ĐÌNH, CHÙA CỐNG MỸ, XÃ NAM SƠN 214

8. ĐÌNH - CHÙA KIỀU HẠ, XÃ QUỐC TUẤN 221
9. ĐÌNH, CHÙA KIỀU TRUNG, XÃ HỒNG THÁI 232
10. ĐÌNH VĂN PHONG, XÃ ĐỒNG THÁI 241
11. ĐÌNH AN DƯƠNG ĐOÀI, XÃ AN ĐỒNG 248
12. ĐÌNH NAM, XÃ NAM SƠN 256
13. ĐÌNH NHU KIỀU, XÃ QUỐC TUẤN 264
14. ĐÌNH KIẾN PHONG, XÃ ĐỒNG THÁI 272
15. ĐÌNH, CHÙA ĐÌNH NGỌ, XÃ HỒNG PHONG 279
16. ĐÌNH NƯỚC, XÃ ĐẠI BẢN 285
17. ĐỀN PHẠM THƯỢNG QUẬN, XÃ AN HƯNG 292
18. ĐỀN VUA BÀ, XÃ AN HỒNG 300
19. ĐỀN KIỀU ĐÔNG, XÃ HỒNG THÁI 306
20. ĐÌNH MỸ TRANH, XÃ NAM SƠN 314
21. ĐÌNH, CHÙA XÍCH THỔ, XÃ HỒNG THÁI 321
22. ĐÌNH ĐỒNG GIỚI, THỊ TRẤN AN DƯƠNG 332
23. ĐÌNH HÀ NHUẬN, XÃ AN HÒA 341
24. ĐÌNH HOÀNG LÂU, XÃ HỒNG PHONG 348
25. ĐÌNH HOÀNG MAI, XÃ ĐỒNG THÁI 353
26. ĐÌNH HỖ ĐÔNG, XÃ HỒNG PHONG 361
27. ĐÌNH TRẠM BẠC VÀ LĂNG MỘ DÒNG HỌ NGUYỄN KHOA, XÃ LÊ LỢI 367
28. ĐÌNH VẬT CÁCH HẠ, XÃ NAM SƠN 374
29. ĐÌNH VẬT CÁCH THƯỢNG, XÃ NAM SƠN 379
30. ĐỀN VUA LINH, XÃ AN HỒNG 387
31. ĐÌNH ĐÔNG, XÃ ĐẠI BẢN 393
32. ĐÌNH THƯỢNG, XÃ NAM SƠN 398
33. ĐÌNH AN HỒNG PHÚC, XÃ AN HỒNG 404
34. ĐÌNH RƯỚNG, XÃ BẮC SƠN 414
35. ĐÌNH TỈNH THUỶ, XÃ AN HÒA 419
36. MẾU LỤC KIỀU BÁT XÃ, XÃ HỒNG THÁI 425
37. MỘT SỐ DI TÍCH VÀ DẤU TÍCH VĂN TỪ, VĂN CHỈ 431

DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ **433**
LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG **434**
LỄ HỘI VẬT Ở LÀNG VĨNH KHÊ, XÃ AN ĐỒNG 434
LỄ HỘI BƠI TRẢI Ở ĐỀN, CHÙA NGỌ DƯƠNG, XÃ AN HÒA 441
LỄ HỘI CHỌI GÀ Ở LÀNG VĂN CÚ, XÃ AN ĐỒNG 450
LỄ HỘI MỪNG CƠM MỚI Ở LÀNG QUỲNH HOÀNG, XÃ NAM SƠN 457
LỄ HỘI KHAI BÚT ĐẦU XUÂN 462
LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG **467**
NGHỀ LÀM BÁNH ĐA Ở KHINH DAO, XÃ TÂN TIẾN 467
NGHỀ TRỒNG CAM VÀ HOA, CÂY CẢNH Ở ĐỒNG DỤ, XÃ ĐẶNG CƯƠNG 471
CẢNG THỊ VÀ CHỢ TRUYỀN THỐNG **476**
NHỮNG VỊ ĐỖ ĐẠI KHOA **478**
LỜI KẾT **485**
PHỤ LỤC **486**
TÀI LIỆU THAM KHẢO **515**
MỤC LỤC **517**

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG
Số 5, phố Nguyễn Khuyến,
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Tel: 0225.3592233
Email: nxbhaiphong@gmail.com

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
Hà Mạnh Cường
Giám đốc, Tổng biên tập

BIÊN TẬP VÀ SỬA BẢN IN
Dương Sương Mai
Nguyễn Đình Chỉnh
Đặng Trần Kiên

THIẾT KẾ MỸ THUẬT
Cao Văn Luận
Đỗ Minh Dương
Nguyễn Thị Thu Nga

CHẾ BẢN
Phòng Thiết kế, Chế bản NXB Hải Phòng

ẢNH TƯ LIỆU
Huyện ủy - HĐND - UBND huyện An Dương
và một số ảnh tư liệu cùng nhóm tác giả ảnh
Chi Hội Khoa học Lịch sử quận Lê Chân

LIÊN KẾT XUẤT BẢN
Ủy ban nhân dân huyện An Dương



In ..... cuốn, khổ 19 x 26,5 cm, tại

Số ĐKXB: .... - 2022/CXBIPH/.... - .../HP
Quyết định xuất bản số: ...../QĐ-NXBHP, ngày .../..../2022
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022
Mã số ISBN: 978-604-83-.....-.....